Số: 3263/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-10-02T17:16:06+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

ĐỀ ÁN
THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀO THÀNH PHỐ HUẾ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Thành phố Huế, tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

PHẦN 1. MỞ ĐẦU 1
MỤC 1. SỰ CẦN THIẾT VÀ MỤC TIÊU XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 1
1.1. Sự cần thiết xây dựng đề án 1
1.2. Mục tiêu của đề án 2
1.3. Sản phẩm của đề án 3
MỤC 2. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 3
2.1. Phạm vi Đề án 3
2.2. Đối tượng Đề án 3
MỤC 3. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN 3
3.1. Tổng hợp cơ sở khoa học của đề án 3
3.2. Phương pháp thực hiện 4
PHẦN II: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ 5
MỤC 1: CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5
1.1. Khái niệm về nhà đầu tư nước ngoài và đầu tư trực tiếp nước ngoài 5
1.2. Đặc điểm dòng vốn FDI trong giai đoạn mới 5
1.3. FDI xanh và phát triển bền vững 7
1.4. Công tác xúc tiến đầu tư và các yếu tố môi trường đầu tư ảnh hưởng đến dòng vốn FDI 7
1.4.1. Công tác xúc tiến đầu tư 7
1.4.2. Các yếu tố môi trường đầu tư ảnh hưởng đến dòng vốn FDI 9
1.5. Bộ tiêu chí đánh giá hoạt động đầu tư FDI 13
1.5.1. Các chỉ tiêu về quy mô và cơ cấu vốn FDI 13
1.5.2. Các chỉ tiêu hiệu quả đầu tư FDI 14
MỤC 2: CƠ SỞ CHÍNH TRỊ VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ 17
2.1. Cơ sở chính trị 17
2.2. Hệ thống văn bản của Trung ương 18
2.3. Hệ thống văn bản của Thành phố Huế 19
2.4. Các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và các cam kết về bảo hộ đầu tư 19

2.5. Cơ chế đặc thù cho Thành phố Huế 22
MỤC 3: CƠ SỞ THỰC TIỄN 24
3.1. Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 24
3.1.1. Kinh nghiệm của một số địa phương tương đồng trong nước 24
3.1.2. Kinh nghiệm quốc tế 29
3.2. Xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI toàn cầu 32
3.2.1. FDI toàn cầu suy giảm nhưng ASEAN vẫn duy trì sức hút 32
3.2.2. FDI dịch chuyển theo logic an toàn chuỗi cung ứng 32
3.2.3. FDI xanh, ESG và kinh tế tuần hoàn trở thành tiêu chuẩn mới 32
3.2.4. FDI trong dịch vụ tri thức, kinh tế số và công nghiệp sáng tạo tăng vai trò 33
3.3. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Thành phố Huế 33
3.3.1. Bài học về định hướng phân loại FDI ưu tiên cho Thành phố Huế 33
3.3.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho thành phố Huế và tiêu chí để chọn lựa FDI 34
3.3.3. Bài học về cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và cải cách hành chính. 36
PHẦN III: THỰC TRẠNG, VỊ THẾ VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TẠI THÀNH PHỐ HUẾ 47
MỤC 1: THỰC TRẠNG THU HÚT CÁC NHÀ ĐẦU TƯ FDI VÀO THÀNH PHỐ HUẾ GIAI ĐOẠN 2020 - 2025 47
1.1. Thực trạng Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào thành phố Huế 47
1.1.2. Số dự án, tổng vốn đăng ký và tổng vốn thực hiện FDI giai đoạn 2020-2025 48
1.1.3. Số dự án và vốn đăng ký mới và chấm dứt hoạt động giai đoạn 2020-2025 49
1.1.4. Tỷ trọng vốn ĐTNN thực hiện trên tổng đầu tư toàn XH và tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực có vốn ĐTNN trong GRDP 50
1.1.5. Dự án và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo hình thức góp vốn giai đoạn 2020 - 2025 51

1.1.6. Dự án và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo chủ đầu tư giai đoạn 2020 - 2025 52
1.1.7. Dự án và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2020-2025 53
1.2. Kết quả và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp FDI 55
1.2.1 Doanh thu của các doanh nghiệp FDI giai đoạn 2020 -2025 55
1.2.2 Tình hình xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI 56
1.2.3 Quy mô tài sản của doanh nghiệp FDI 60
1.3. Đánh giá ảnh hưởng của FDI đến phát triển kinh tế - xã hội tại thành phố Huế 61
1.3.1. Doanh nghiệp FDI đóng góp vào tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP 61
1.3.2. Nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp FDI và cơ cấu thu ngân sách 62
1.3.3. Lao động của doanh nghiệp FDI và so sánh trong mối tương quan địa phương 63
1.3.4. Tổng hợp ảnh hưởng FDI đến kinh tế địa phương 66
MỤC 2: ĐÁNH GIÁ VỊ THẾ CHIẾN LƯỢC: LỢI THẾ CẠNH TRANH VÀ NHỮNG RÀO CẢN NỘI TẠI 67
2.1. Đánh giá chung vị thế về chất lượng dòng vốn và tính ổn định của đầu tư FDI 67
2.2. Đánh giá vị thế cạnh tranh khu công nghiệp, khu kinh tế so với khu vực miền Trung 68
2.3. Vị thế trong công tác xúc tiến đầu tư 74
2.4. Vị thế về môi trường đầu tư và công tác cải cách hành chính 84
2.4.1. Lợi thế cạnh tranh dựa trên "hạ tầng mềm" và nền tảng quản trị liêm chính 86
2.4.2. Lợi thế cạnh tranh dựa trên chỉ số xanh (PGI) 86
2.4.3. Hạn chế cấu trúc về "hạ tầng cứng" và không gian kinh tế phân tán 88
2.4.4. Tác động công tác Cải cách hành chính (CCHC) đến hiệu quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 89
MỤC 3: KẾT QUẢ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP 90
3.1. Đặc điểm mẫu khảo sát doanh nghiệp 90

3.2. Xúc tiến đầu tư và tiếp cận thông tin của các nhà đầu tư FDI 91
3.2.1. Kênh doanh nghiệp tiếp cận thông tin ban đầu 91
3.2.2. Thông tin doanh nghiệp cần nhất khi xem xét đầu tư tại Tp. Huế 93
3.2.3. Đánh giá hoạt động xúc tiến đầu tư và cung cấp thông tin 94
3.3. Chính sách, thủ tục và môi trường đầu tư 96
3.3.1. Đánh giá chính sách, thủ tục và môi trường đầu tư tại Tp. Huế 96
3.3.2. So sánh Tp. Huế với các địa phương miền Trung 97
3.4. Hạ tầng kỹ thuật, logistics và quỹ đất 99
3.4.1. Đánh giá hạ tầng kỹ thuật và logistics 99
3.4.2. Đánh giá lợi thế quỹ đất công nghiệp của Tp. Huế 100
3.4.3. Điểm nghẽn đối với hạ tầng và quỹ đất 101
3.5. Nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo 103
3.5.2. Đánh giá chất lượng nguồn nhân lực địa phương 104
3.5.3. Dự kiến thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo/công nghệ cao 105
3.5.4. So sánh nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo của Tp. Huế với các địa phương miền Trung 106
3.6. Đầu tư xanh và phát triển bền vững 107
3.6.1. Hoạt động đầu tư xanh doanh nghiệp đang hoặc dự kiến triển khai tại Tp. Huế 107
3.6.2. Động lực chính thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư xanh tại Tp. Huế 109
3.6.3. Nhu cầu hỗ trợ chính sách đối với đầu tư xanh 110
3.6.4. Hai rào cản lớn nhất khi ứng dụng công nghệ xanh tại Tp. Huế 110
3.7. Định hướng đầu tư và kiến nghị từ doanh nghiệp 111
3.7.1. Định hướng của doanh nghiệp tại Tp. Huế trong 3–5 năm tới 111
3.7.2. Thứ tự ưu tiên cải thiện để thu hút đầu tư 112
MỤC 4. KẾT QUẢ KHẢO SÁT CƠ QUAN QUẢN LÝ 113
4.1. Đặc điểm dữ liệu và mẫu khảo sát 113

4.2. Đánh giá thực trạng và môi trường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giai đoạn 2020–2025 114
4.3. Các rào cản chủ yếu trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 115
4.4. Lĩnh vực ưu tiên thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giai đoạn 2026–2030 118
4.5. Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược giai đoạn 2026–2030 120
4.6. Ý kiến mở về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho thành phố Huế giai đoạn 2026-2030 122
MỤC 5. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN 124
5.1. Tồn tại, hạn chế 124
5.2. Nguyên nhân 125
PHẦN IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THU HÚT CÁC NHÀ ĐẦU TƯ FDI VÀO THÀNH PHỐ HUẾ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 128
MỤC 1. BỐI CẢNH VÀ XU HƯỚNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TRONG THỜI GIAN TỚI 128
1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước 128
1.1.1. Những thuận lợi, cơ hội 130
1.1.2. Những thách thức, khó khăn 131
1.2. Bối cảnh Thành phố Huế trong tương quan khu vực 133
1.2.1. Những thuận lợi, và lợi thế so sánh 133
1.2.2. Những khó khăn và thách thức trong mối quan hệ cạnh tranh 139
MỤC 2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU 149
2.1. Quan điểm, định hướng 149
2.1.1. Quan điểm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 149
2.1.2. Định hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 150
2.2. Mục tiêu 152
MỤC 3. TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH VỀ THU HÚT CÁC NHÀ ĐẦU TƯ FDI 154

MỤC 4. GIẢI PHÁP THU HÚT NHÀ ĐẦU TƯ FDI VÀO THÀNH PHỐ HUẾ 156
4.1. Nhóm giải pháp về xúc tiến đầu tư 156
4.2. Nhóm giải pháp cải cách thể chế và đơn giản hóa thủ tục hành chính 156
4.3. Nhóm giải pháp hỗ trợ phát triển nguồn lực và chuyển đổi bền vững 158
4.3.1. Nhóm giải pháp hỗ trợ phát triển nguồn lực 158
4.3.2. Nhóm giải pháp thúc đẩy chuyển đổi bền vững 160
4.4. Nhóm giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) gắn với hình thành chuỗi giá trị và phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp 162
4.5. Nhóm giải pháp về nâng cấp và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đô thị 164
4.6. Nhóm giải pháp đổi mới cơ chế đồng hành và đối thoại sau đầu tư 166
4.7. Nhóm giải pháp đồng bộ giải pháp kiểm soát tài chính, bảo đảm quốc phòng - an ninh và phòng chống gian lận đầu tư nước ngoài 167
PHẦN V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 169
MỤC 1. NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC THỰC HIỆN 169
MỤC 2. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ 171
MỤC 3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THEO NHÓM GIẢI PHÁP 175
MỤC 4. CƠ CHẾ BÁO CÁO, KIỂM TRA, ĐÔN ĐỐC VÀ XỬ LÝ VƯỚNG MẮC 180
MỤC 5. KINH PHÍ VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 181
PHẦN VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 182
MỤC 1. KẾT LUẬN 182
MỤC 2. KIẾN NGHỊ 183
2.1. Kiến nghị cơ quan quản lý tại Tp. Huế, chính quyền địa phương 183
2.2. Kiến nghị Trung ương 184
PHỤ LỤC 187
PHỤ LỤC 1. BẢNG HỎI KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ 188
PHỤ LỤC 2. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) GIAI ĐOẠN 2026-2030 199
PHỤ LỤC 4. CÔNG NGHỆ KHUYẾN KHÍCH, HẠN CHẾ 214
PHỤ LỤC 5. DANH MỤC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ 2025-2030 234

PHỤ LỤC 6. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀO THÀNH PHỐ HUẾ GIAI ĐOẠN 2026 – 2030 358

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.2.1. Tóm tắt các hiệp định cốt lõi 20

Bảng 2.3.1. Ma trận so sánh quốc tế và vị thế của Tp. Huế.....30

Bảng 2.3.2. Chỉ số năng lực cạnh tranh thành phố Huế giai đoạn 2020 – 2025 37

Bảng 2.3.3. Chỉ số cải cách hành chính thành phố Huế giai đoạn 2020 – 2025 41

Bảng 2.3.4. Đánh giá, xếp loại công tác CCHC các sở, ban, ngành TP. Huế năm 2025 42

Bảng 3.1.1 Tỷ trọng vốn ĐTNN và Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực có vốn ĐTNN 50

Bảng 3.2.1: Vị thế cạnh tranh của KCN/KKT của Tp. Huế 67

Bảng 3.2.2. So sánh vị thế KKT/KCN tại Tp. Huế với các địa phương 71

Bảng 3.2.3. Các hoạt động xúc tiến đầu tư của Thành phố Huế giai đoạn 2021-2025 74

Bảng 3.2.4. Chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của Thành phố Huế so sánh với các địa phương khác giai đoạn 2020-2025.....77

Bảng 3.2.5. "Thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)" của Tp. Huế so sánh với các địa phương khác...78

Bảng 3.2.6. Thủ tục tiếp cận mặt bằng tại các KCN/CCN là dễ thực hiện (%) của Thành phố Huế so sánh với các địa phương khác 79

Bảng 3.2.7. Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp luật là dễ thực hiện (%) của Thành phố Huế so sánh với các địa phương khác 79

Bảng 3.2.8. Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường là dễ thực hiện (%) của Thành phố Huế so sánh với các địa phương khác 80

Bảng 3.2.9. Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện (%) của Thành phố Huế so sánh với các địa phương khác 80

Bảng 3.2.10. Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (%)của Thành phố Huế so sánh với các địa phương khác 81

Bảng 3.2.11. Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%) của Thành phố Huế so sánh với các địa phương khác 81

Bảng 3.2.12. Các chỉ mục con thuộc chỉ số thành phần Hỗ trợ doanh nghiệp của Thành phố Huế so sánh với các địa phương khác năm 2025.....82
Bảng 3.2.13. Chỉ số xanh tỉnh Thừa Thiên Huế (nay TP. Huế).....85
Bảng 3.2.14. Cải cách hành chính (PAR index) Thành phố Huế năm 2025.....88
Bảng 3.3.1 Thống kê mẫu khảo sát.....89
Bảng 3.3.2. Kênh doanh nghiệp tiếp cận thông tin đầu tư ban đầu 90
Bảng 3.3.3. Kênh doanh nghiệp tiếp cận thông tin đầu tư ban đầu 92
Bảng 3.3.4. Đánh giá hoạt động xúc tiến đầu tư và cung cấp thông tin93
Bảng 3.3.5 Đánh giá chính sách, thủ tục và môi trường đầu tư tại Tp. Huế 95
Bảng 3.3.6 So sánh Tp. Huế với các địa phương miền Trung.....96
Bảng 3.3.7 So sánh Tp. Huế với các địa phương miền Trung.....98
Bảng 3.3.8 Đánh giá lợi thế quỹ đất công nghiệp của Tp. Huế 99
Bảng 3.3.9. Điểm nghẽn về hạ tầng và quỹ đất (%) 100
Bảng 3.3.10. Đánh giá khả năng tuyển dụng nhân lực tại Tp. Huế 102
Bảng 3.3.11. Đánh giá chất lượng nguồn nhân lực địa phương.....103
Bảng 3.3.12. Đánh giá chất lượng nguồn nhân lực địa phương.....104
Bảng 3.3.13. So sánh nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo miền Trung 105
Bảng 3.3.14. Hoạt động đầu tư xanh đang hoặc dự kiến triển khai.....106
Bảng 3.3.15. Động lực đầu tư xanh theo lĩnh vực 108
Bảng 3.3.16. Nhu cầu hỗ trợ đầu tư xanh theo lĩnh vực 109
Bảng 3.3.17. Rào cản lớn khi ứng dụng công nghệ xanh 109
Bảng 3.3.18 Định hướng đầu tư.....110
Bảng 3.4.1. Cơ cấu lĩnh vực phụ trách của người trả lời 113
Bảng 3.4.2. Thống kê mô tả về thực trạng và môi trường Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 114
Bảng 3.4.3. Tần suất lựa chọn các rào cản trong Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 116
Bảng 3.4.4. Đánh giá các lĩnh vực ưu tiên Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 117
Bảng 3.4.5. Đánh giá tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược 118

Bảng 3.4.6. Ý kiến mở của CQQL về Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) TP. Huế.....119

Bảng 4.1.1. So sánh lợi thế cạnh tranh trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giữa 4 địa phương.....142

Bảng 4.1.2. Phân tích lợi thế và rào cản thu hút vốn FDI giữa các địa phương.....145

Bảng 4.3.1. Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư FDI vào Tp. Huế giai đoạn 2026-2030.....152

Bảng 5.2.1. Phân công công việc xúc tiến quản lý FDI.....167

Bảng 5.3.1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ trọng tâm theo nhóm giải pháp 174

Bảng 5.3.2. Kế hoạch hành động 5 năm thực hiện đề án.....177

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.3.1 10 địa phương tổng vốn đăng ký đầu tư nước ngoài cao nhất năm 2024 27

Hình 2.3.1. Chỉ số năng lực cạnh tranh thành phố Huế năm 2025 38

Hình 2.3.2. Chỉ số CCHC thành phố Huế giai đoạn 2020 – 2025 42

Hình 2.3.3. Đánh giá công tác CCHC các sở, ban, ngành TP. Huế năm 2025 44

Hình 3.1.1. Số dự án, tổng vốn đăng ký và tổng vốn thực hiện FDI 47

giai đoạn 2020-2025 47

Hình 3.1.2. Số dự án và vốn đăng ký mới và chấm dứt hoạt động giai đoạn 2020-2025 49

Hình 3.1.3. Dự án và đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo hình thức góp vốn 51

giai đoạn 2020 - 2025 51

Hình 3.1.4. Dự án và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo chủ đầu tư 52

giai đoạn 2020-2025 52

Hình 3.1.5. Dự án và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2020-2025 53

Hình 3.1.6. Doanh thu và tốc độ tăng doanh thu của doanh nghiệp FDI 55

Hình 3.1.7. Giá trị xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của doanh nghiệp FDI 56

Hình 3.1.8. Đóng góp của doanh nghiệp FDI vào kim ngạch xuất khẩu tại TP.Huế 57

Hình 3.1.9. Giá trị nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của doanh nghiệp FDI 58

Hình 3.1.10. Đóng góp của doanh nghiệp FDI vào kim ngạch nhập khẩu của TP.Huế 59

Hình 3.1.11. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 60

Hình 3.1.12. Tổng thu ngân sách nhà nước và thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài 61

Hình 3.1.13. Tổng lao động và lao động từ khu vực FDI 62

Hình 3.1.14. Thu nhập bình quân người lao động doanh nghiệp FDI so với tổng thể.....63
Hình 3.1.15. Tổng thu nhập FDI và cơ cấu thu nhập.....64
Hình 3.2.1: Vị trí hiện tại của KKT/KCN Huế so với các KCN/KKT các địa phương khác.....70
Hình 3.2.2. Chỉ số xanh thành phố Huế.....86
Hình 3.3.1. Yếu tố cần ưu tiên cải thiện để Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 111
Hình 3.4.1. Tổng quan đặc điểm mẫu khảo sát cơ quan quản lý nhà nước.....112
Hình 3.4.2. Biểu đồ mạng nhện nhóm đánh giá thực trạng và môi trường Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 114
Hình 3.4.3. Các rào cản nổi bật trong Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 115
Hình 3.4.4. Lĩnh vực ưu tiên Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giai đoạn 2026–2030.....116
Hình 3.4.5. Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược.....118
Hình 3.4.6. Các ý kiến của CQQL về Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) TP. Huế.....120
Hình 4.1.2. Phân tích SWOT về vị thế cạnh tranh của KKT/KCN Tp. Huế 133

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Giải nghĩa
1	AI	Trí tuệ nhân tạo
2	CNC	Công nghệ cao
3	CQQL	Cơ quan quản lý
4	CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương - Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific
5	DDCI	Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương - Department and District Competitiveness Index
6	DTI	Chỉ số chuyển đổi số - Digital Transformation Index
7	ESG	Môi trường – Xã hội – Quản trị
8	EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu - European Union–Vietnam Free Trade Agreement
9	EVIPA	Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu- European Union–Vietnam Investment Protection Agreement
10	FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
11	FTA	Hiệp định thương mại tự do.
12	GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn -Gross Regional Domestic Product
13	MNCs	Các tập đoàn đa quốc gia
14	NSNN	Ngân sách nhà nước
15	KCN	Khu công nghiệp
16	KKT	Khu kinh tế
17	PAR	Cải cách hành chính - Public Administration Reform
18	PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - Provincial Competitiveness Index
19	PGI	Chỉ số Xanh cấp tỉnh - Provincial Green Index
20	PII	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương - Provincial Innovation Index
21	RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực - Regional Comprehensive Economic Partnership
22	R&D	Nghiên cứu - phát triển
23	SIPAS	Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước - Satisfaction Index of Public Administrative Services
24	Tp.	Thành phố
25	UNCTAD	Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

MỤC 1. SỰ CẦN THIẾT VÀ MỤC TIÊU XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1.1. Sự cần thiết xây dựng đề án

Việt Nam bắt đầu thực hiện chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment - FDI) từ năm 1988, khi Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài được Quốc hội thông qua (nay được sửa đổi thành Luật Đầu tư), đánh dấu bước ngoặt cho việc chính thức hóa dòng vốn ngoại đầu tư vào Việt Nam. Sau hơn 35 năm đổi mới, mở cửa kinh tế và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam trở thành "ngôi sao sáng" trong khu vực. Nền kinh tế Việt Nam chuyển hướng theo kinh tế thị trường, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đã thu được những thành tựu đáng kể như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu tư trong nước, đóng góp nguồn thu ngân sách; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trở thành xu hướng tất yếu của hầu hết các nước, trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày nay. Những thành quả mà FDI mang lại cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển là to lớn và không thể phủ nhận.

Tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã thông qua Nghị quyết số 175/2024/QH15 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Huế trực thuộc Trung ương. Từ ngày 01/1/2025, cùng với Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ, Thành phố Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương thứ 6 của cả nước. Trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của thành phố Huế sau khi trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, nhằm phát huy hiệu quả hơn nữa những kết quả đã đạt được trong thời gian qua và phù hợp với định hướng phát triển của thành phố phát huy năng lực cạnh tranh và phù hợp xu thế phát triển của khu vực, theo đó nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được xác định là một trong những nguồn vốn quan trọng mà thành phố Huế sẽ tiếp tục quan tâm thu hút cả về số lượng, chất lượng nguồn vốn cũng như dự án đầu tư để nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế xã hội địa phương.

Đóng góp cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam, thời gian qua thành phố Huế đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể như: Năm 2023, Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) dẫn đầu toàn quốc về Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) đây là kết quả thể hiện được sự hài lòng của người dân về hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật của Nhà nước, quản trị địa phương và cung ứng dịch vụ công của chính quyền các cấp trên địa bàn thành phố; Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) xếp thứ 17; Chỉ số về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) xếp vị thứ 08 toàn quốc. Bên cạnh đó, thành phố Huế xếp thứ 02/14 tỉnh Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, thứ 14/63 tỉnh/thành cả nước về chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương; nền tảng làm việc số tỉnh Thừa Thiên Huế được vinh danh Top 10 Giải thưởng Sao Khuê

2024. Năm 2024, Thừa Thiên Huế phấn đấu thuộc vào "TOP 5" của cả nước. Năm 2025, nhằm góp phần hoàn thành mục tiêu tăng trưởng của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đã đề ra và tạo nền tảng vững chắc để đạt tốc độ tăng trưởng 02 con số cho giai đoạn 2026 - 2030 và giai đoạn tiếp theo, thành phố Huế đã xây dựng Kế hoạch triển khai để thực hiện hoàn thành vượt kế hoạch các chỉ tiêu kinh tế năm 2025, với mục tiêu phấn đấu tăng trưởng 2 con số (10% trở lên).

Hoạt động Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn thành phố Huế thời gian qua đã mang lại những kết quả tích cực, tuy nhiên, quá trình Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và quản lý hoạt động FDI vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của thành phố Huế như: chưa có sự xuất hiện của các doanh nghiệp, tập đoàn lớn của thế giới, tỷ lệ nội địa hóa trong khu vực FDI chưa cao, tác động lan tỏa chưa rõ ràng. Do đó, thay vì Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) số lượng như trước, nay cần chuyển hướng quan tâm về chất lượng, hạn chế ngay từ đầu những nhà đầu tư còn hạn chế năng lực, uy tín, kinh nghiệm. Không thu hút các dự án có công nghệ hạn chế chuyển giao, công nghệ lạc hậu, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường Định hướng Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững là hết sức quan trọng có tính chiến lược.

Nhận định vai trò của thu hút đầu tư là một trong những động lực then chốt đóng góp vào thành tựu phát triển kinh tế xã hội, việc xây dựng Đề án: ***"Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Thành phố Huế giai đoạn 2026-2030"*** nhằm đánh giá, làm rõ thực trạng hiệu quả thu hút đầu tư FDI thời gian vừa qua; đồng thời có ý nghĩa quan trọng tạo ra sự đột phá trong thu hút dòng vốn đầu tư FDI, trọng tâm là thu hút các nhà đầu tư FDI lớn, có thương hiệu vào thành phố Huế trong giai đoạn tới là cần thiết.

1.2. Mục tiêu của đề án

- Góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút đầu tư FDI trong giai đoạn mới, phù hợp với định hướng thu hút đầu tư của thành phố, trọng tâm là thu hút được các nhà đầu tư FDI lớn, có thương hiệu; trên cơ sở đó hình thành các chuỗi - đổi mới sáng tạo, tạo tác động lan tỏa của các dự án FDI đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố.

- Đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của thành phố Huế, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút hiệu quả các dự án FDI chất lượng cao trong giai đoạn mới.

- Định hướng xây dựng danh mục các nhà đầu tư mục tiêu, xác lập chiến lược tiếp cận phù hợp với đặc điểm địa phương và nhu cầu thị trường, đồng thời xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư cụ thể, khả thi.

- Góp phần triển khai Nghị quyết số 10-NQ/TW (ngày 08/6/2026 của Bộ Chính trị) là văn kiện chiến lược định hướng phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và Nghị quyết 54-NQ/TW, ngày 10/12/2019 của Bộ Chính

trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 24/5/2021 của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa XVI về xây dựng Thừa Thiên Huế xứng tầm là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của cả nước, khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 1745/QĐ-TTg, ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.3. Sản phẩm của đề án

Thuyết minh báo cáo tổng hợp nội dung của Đề án; các phụ lục, bảng biểu thống kê, hồ sơ khảo sát hiện trạng (kèm hình ảnh màu) của các đối tượng liên quan đến các đối tượng thụ hưởng chính sách của Đề án.

Các hồ sơ tài liệu, văn bản pháp lý có liên quan được số hóa và lưu trữ dưới dạng file điện tử có thể mở được trên các phần mềm quản lý văn phòng, đồ họa, Autocad …

Trên cơ sở quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ và quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Sở Tài chính đề nghị sản phẩm của đề án đưa ra các bản đồ dự kiến thu hút đầu tư theo các quy hoạch như: các dự án sân golf, nhà ở xã hội, vùng nguyên liệu…

MỤC 2. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phạm vi Đề án

- Phạm vi không gian: Đề án nghiên cứu, đánh giá các dự án FDI đầu tư trên địa bàn Thành phố Huế nói chung và các dự án FDI được đầu tư bởi các nhà đầu tư FDI lớn, có thương hiệu đã đầu tư vào địa bàn Thành phố Huế nói riêng.

- Phạm vi thời gian: Đề án tập trung đánh giá thực trạng Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ năm 2020 đến năm 2025 và đề xuất định hướng phát triển giai đoạn 2026 - 2030.

2.2. Đối tượng Đề án

Hoạt động thu hút các nhà đầu tư FDI lớn, có thương hiệu của Thành phố Huế trên cơ sở lựa chọn danh sách các nhà đầu tư FDI có quy mô lớn, có thương hiệu đã đầu tư thành công vào Việt Nam trong một số lĩnh vực quan trọng mà tỉnh ưu tiên thu hút đầu tư như công nghiệp chế biến chế tạo, logistics và du lịch dịch vụ giải trí cao cấp tiêu chuẩn quốc tế, có vai trò dẫn dắt, tạo động lực và có tính chất lan tỏa.

MỤC 3. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

3.1. Tổng hợp cơ sở khoa học của đề án

Cơ sở khoa học của Đề án được hình thành trên nền tảng kết hợp giữa cơ sở lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài, xúc tiến đầu tư, năng lực cạnh tranh

địa phương và phát triển bền vững với các căn cứ thực tiễn từ số liệu thống kê về tình hình thu hút và đầu tư của doanh nghiệp FDI tại thành phố Huế giai đoạn 2020–2025. Đặc biệt, việc khảo sát đồng thời hai nhóm chủ thể gồm doanh nghiệp và cơ quan quản lý giúp nhận diện đầy đủ hơn các điểm nghẽn trong quá trình thu hút, triển khai và vận hành dự án đầu tư. Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá thực trạng, xác định nguyên nhân của những hạn chế, làm rõ các điểm nghẽn và đề xuất các giải pháp thu hút nhà đầu tư FDI vào thành phố Huế giai đoạn 2026–2030 theo hướng hiệu quả, chọn lọc, có trọng tâm và bền vững.

3.2. Phương pháp thực hiện

Cơ sở khoa học của Đề án được hình thành trên nền tảng kết hợp giữa cơ sở lý luận về FDI, xúc tiến đầu tư, năng lực cạnh tranh địa phương và phát triển bền vững với các căn cứ thực tiễn được thu thập từ cả nguồn dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp.

Đối với dữ liệu thứ cấp, Đề án kế thừa và tổng hợp các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư nước ngoài, các báo cáo thống kê, báo cáo chuyên đề, niên giám thống kê, báo cáo của các cơ quan quản lý nhà nước và các công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước liên quan đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) .

Đối với dữ liệu sơ cấp, Đề án thực hiện khảo sát hai nhóm đối tượng chính gồm: (i) doanh nghiệp FDI có hoạt động đầu tư trên địa bàn thành phố Huế; (ii) các cơ quan quản lý nhà nước, sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan đến công tác xúc tiến, quản lý và hỗ trợ đầu tư. Nội dung khảo sát tập trung đánh giá các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thu hút đầu tư như hoạt động xúc tiến đầu tư, môi trường đầu tư kinh doanh, thủ tục hành chính, chất lượng nguồn nhân lực, hạ tầng kỹ thuật, quỹ đất phát triển công nghiệp, cơ chế chính sách hỗ trợ và mức độ phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

Việc khảo sát đồng thời từ phía doanh nghiệp và cơ quan quản lý cho phép tiếp cận vấn đề từ cả góc độ người thụ hưởng chính sách và chủ thể thực thi chính sách, qua đó đối chiếu, so sánh và nhận diện một cách khách quan các điểm nghẽn, rào cản cũng như những khoảng trống trong cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện. Kết quả khảo sát là cơ sở quan trọng để đánh giá thực trạng, xác định nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế và đề xuất các giải pháp có tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư FDI vào thành phố Huế giai đoạn 2026–2030 theo hướng chất lượng, hiệu quả và bền vững.

PHẦN II: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

MỤC 1: CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1. Khái niệm về nhà đầu tư nước ngoài và đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1.1. Khái niệm về nhà đầu tư

Luật *Đầu tư 2025 điều 3* đã đưa khái niệm về *"nhà đầu tư nước ngoài"* và *"tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài"* như sau:

Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

1.1.2. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI

Khái niệm của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF: FDI là một hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm đạt được những lợi ích lâu dài trong một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp.

Khái niệm của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế OECD: Đầu tư trực tiếp là hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp đặc biệt là những khoản đầu tư mang lại khả năng tạo ảnh hưởng đối với việc quản lý doanh nghiệp nói trên bằng cách :

Thành lập hoặc mở rộng một doanh nghiệp hoặc một chi nhánh thuộc toàn quyền quản lý của chủ đầu tư.

Mua lại toàn bộ doanh nghiệp đã có

Tham gia vào một doanh nghiệp mới

Cấp tín dụng dài hạn (> 5 năm)

Quyền kiểm soát : nắm từ 10% cổ phiếu thường hoặc quyền biểu quyết trở lên.

Theo khái niệm Chính phủ Mỹ đưa ra, ngoài những nội dung tương tự khái niệm FDI của IMF và OECD, FDI còn gắn với quyền sở hữu hoặc kiểm soát 10% hoặc hơn thế các chứng khoán kèm quyền biểu quyết của một doanh nghiệp, hoặc lợi ích tương đương trong các đơn vị kinh doanh không có tư cách pháp nhân.

1.2. Đặc điểm dòng vốn FDI trong giai đoạn mới

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn mới đang chuyển từ việc ưu tiên khối lượng vốn đơn thuần sang tập trung vào phát triển bền vững và chất lượng cao. FDI hiện đại có đặc điểm là các tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt

hơn, chuyển giao công nghệ mạnh mẽ, hội nhập sâu rộng vào chuỗi cung ứng toàn cầu và đầu tư đáng kể vào nền kinh tế số và năng lượng tái tạo thay vì chỉ đơn thuần là lao động giá rẻ. Cụ thể, các đặc điểm dòng vốn FDI trong giai đoạn mới bao gồm:

Thứ nhất, chất lượng hơn số lượng. Trọng tâm đã chuyển từ "đầu tư trực tiếp nước ngoài bằng mọi giá" sang việc lựa chọn đầu tư vào các lĩnh vực có giá trị cao, đòi hỏi công nghệ tiên tiến. Các chính phủ ngày càng ưu tiên những khoản đầu tư có tác động lan tỏa mạnh mẽ, giúp củng cố năng lực nội tại của nước sở tại. Làn sóng đầu tư mới đang tập trung mạnh vào các lĩnh vực trung tâm dữ liệu, trí tuệ nhân tạo (AI), bán dẫn và nghiên cứu - phát triển (R&D) – những nền tảng cốt lõi của nền kinh tế số.

Thứ hai, gắn liền với tiêu chuẩn ESG (Môi trường – Xã hội – Quản trị) trong doanh nghiệp và phát triển bền vững. Nhà đầu tư nước ngoài không chỉ tìm cách tối ưu hóa chi phí và vị trí địa lý, mà bắt đầu chú trọng hơn đến việc xây dựng những chuỗi cung ứng xanh. Các tiêu chí phát triển bền vững, phát thải ròng bằng 0, và năng lượng tái tạo trở thành "tấm vé thông hành" bắt buộc đối với các dự án FDI. Hiện nay, có sự gia tăng mạnh mẽ các dự án đầu tư FDI mới phù hợp với Mục tiêu Phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (SDGs). Các tập đoàn đa quốc gia (MNCs) đang đầu tư mạnh vào năng lượng tái tạo, sản xuất xanh và áp dụng các tiêu chí quản trị doanh nghiệp và môi trường nghiêm ngặt.

Thứ ba, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Dòng vốn mới hướng tới việc thành lập các trung tâm Nghiên cứu & Phát triển (R&D) và trung tâm đổi mới sáng tạo tại các quốc gia tiếp nhận thay vì chỉ xây dựng nhà máy gia công, lắp ráp đơn thuần.

Thứ tư, đa dạng hóa chuỗi cung ứng. Thay vì chỉ tìm kiếm lao động giá rẻ nhất, FDI hiện đại được thúc đẩy bởi sự an toàn của chuỗi cung ứng. Hiện nay các MNCs đang áp dụng chiến lược gia công tại các quốc gia lân cận và các mô hình nền tảng để khu vực hóa sản xuất và tránh các nút thắt địa chính trị. Các MNCs đang phân bổ lại nguồn vốn và mở rộng các nhà máy vệ tinh sang các trung tâm mới ở Đông Nam Á (như Việt Nam, Thái Lan) và Ấn Độ nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất liên tục.

Thứ năm, đòi hỏi tính liên kết và lan tỏa. Kết nối và hợp lực giữa đầu tư nước ngoài và trong nước được xem là chìa khóa cho FDI trong giai đoạn mới. Hợp tác phát triển rất cần thiết để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các nước đang phát triển. Các quốc gia có nhu cầu đầu tư lớn thường phải đối mặt với các rào cản đầu tư và rủi ro thực tế hoặc tiềm ẩn, khiến cho hoạt động đầu tư trở nên khó khăn hơn. Do vậy, hợp tác phát triển với nước sở tại có thể giúp giảm bớt những rào cản này. FDI thế hệ mới đặt nặng yêu cầu chuyển giao công nghệ và hợp tác với doanh nghiệp nội địa. Các nước nhận đầu tư phải có nguồn nhân lực chất lượng cao và hạ tầng đồng bộ để đáp ứng yêu cầu phức tạp này.

1.3. FDI xanh và phát triển bền vững

**** Khái niệm về FDI xanh***

Khái niệm của Hội nghị Liên Hiệp quốc tế về Thương mại và Phát triển (UNCTAD): FDI xanh bao gồm (i) khoản đầu tư áp dụng các tiêu chuẩn môi trường cao hơn tiêu chuẩn được quy định trong luật của quốc gia đầu tư hoặc (ii) khoản đầu tư cho việc sản xuất trực tiếp các hàng hoá và dịch vụ môi trường.

Khái niệm của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế OECD : đầu tư xanh nói chung và FDI xanh nói riêng bao gồm các khoản đầu tư: (i) Cơ sở hạ tầng xanh và xanh hoá các cơ sở hạ tầng hiện có; (ii) quản lý bền vững các tài nguyên thiên nhiên và các dịch vụ mà các tài nguyên này cung cấp (ví dụ như đánh bắt cá, lâm nghiệp, du lịch sinh thái, an ninh nguồn nước và khoáng sản); (iii) các hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ môi trường, các nhóm ngành chéo thuộc chuỗi giá trị xanh và xanh hoá các chuỗi giá trị hiện có.

Như vậy, có thể hiểu FDI xanh là hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài áp dụng các quy trình sản xuất giảm thiểu ô nhiễm môi trường hoặc đầu tư vào sản xuất sản phẩm dịch vụ môi trường, trong đó tính đến sự cân bằng giữa lợi ích kinh tế xã hội và việc sử dụng hợp lý tài nguyên, tránh việc huỷ hoại môi trường, biến đổi khí hậu và mất cân bằng sinh thái ở quốc gia nhận đầu tư (Mai Hương Giang, 2023)

**** Đặc điểm FDI xanh và phát triển bền vững***

Đặc điểm của FDI xanh là hướng đến sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế, do gắn liền với mục tiêu bảo vệ môi trường và bảo đảm lợi ích kinh tế, lợi ích xã hội cho tất cả các bên tham gia, cụ thể:

- *Về lợi ích kinh tế:* Các nhà đầu tư có điều kiện thuận lợi để tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, giảm chi phí sản xuất, tạo được lợi nhuận trong quá trình đầu tư. Nơi tiếp nhận đầu tư phải đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao, ổn định và bền vững. Hay nói cách khác, dòng vốn đầu tư này sẽ đảm bảo đôi bên đều có lợi ích kinh tế

- *Về lợi ích môi trường:* Môi trường tự nhiên của nơi tiếp nhận đầu tư cần được bảo vệ, kiểm soát được mức độ ô nhiễm, không làm gia tăng tình trạng khai thác tài nguyên bừa bãi

- *Về lợi ích xã hội:* Nơi tiếp nhận đầu tư đạt được bước tiến đáng kể về phúc lợi xã hội, như: sự tiến bộ và công bằng xã hội, xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng giáo dục, trình độ dân trí…

1.4. Công tác xúc tiến đầu tư và các yếu tố môi trường đầu tư ảnh hưởng đến dòng vốn FDI

1.4.1. Công tác xúc tiến đầu tư

1.4.1.1. Khái niệm công tác xúc tiến đầu tư

Xúc tiến đầu tư nước ngoài là tập hợp những hoạt động nhằm khuyến khích các tập đoàn, doanh nghiệp đầu tư mới hoặc mở rộng sản xuất kinh doanh tại nước sở tại, qua đó nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng là sự gia tăng về số

lượng việc làm, thu ngân sách, giá trị xuất khẩu hoặc các lợi ích kinh tế có liên quan khác. Theo Wells and Wint (2000), xúc tiến đầu tư nước ngoài bao gồm những hoạt động marketing nhất định được thực hiện bởi các Chính phủ, tổ chức nhằm thu hút các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Như vậy, xúc tiến đầu tư nước ngoài là tổng thể các biện pháp, các hoạt động với mục tiêu là thu hút vốn đầu tư và duy trì vốn đầu tư nước ngoài ở một số quốc gia hay địa phương, ngoài ra nó còn là công cụ để thu hút đầu tư nước ngoài và thực hiện chính sách FDI, có tác dụng đến việc khuyến khích tăng trưởng kinh tế. Xúc tiến đầu tư là hoạt động có sự tham gia của nhiều bên, trong đó chủ thể thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư có thể là chính phủ hoặc tổ chức ngoài chính phủ. Nguồn lực cho hoạt động xúc tiến đầu tư không chỉ từ nguồn ngân sách nhà nước, mà có thể huy động từ các tổ chức tư nhân, các công ty môi giới, các công ty tư vấn, các nhà cung cấp dịch vụ. Vì vậy, xúc tiến đầu tư cũng liên quan tới sự hợp tác của nhiều bên, giữa tổ chức trong nước và nước ngoài.

1.4.1.2. Vai trò của công tác xúc tiến đầu tư

Thứ nhất, xúc tiến đầu tư nhằm thúc đẩy, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư theo ngành, vùng và đối tác phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ; bảo đảm thực hiện các chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư có tính liên vùng, liên ngành, gắn kết với xúc tiến thương mại và xúc tiến du lịch.

Thứ hai, xúc tiến đầu tư là công cụ năng động và gây ảnh hưởng định hướng đến nhà đầu tư và là hình thức tuyên truyền nhằm tìm kiếm và duy trì vốn đầu tư. Trước hết, xúc tiến đầu tư là một công cụ để thu hút đầu tư nước ngoài và thực hiện chính sách FDI, có tác động đến việc khuyến khích tăng trưởng kinh tế. Xúc tiến đầu tư FDI chỉ là một công cụ trong số các công cụ phát triển kinh tế. Xúc tiến đầu tư thực chất là giải quyết bài toán tìm kiếm và duy trì vốn đầu tư. Thông qua xúc tiến đầu tư, các dự án FDI bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế- xã hội từng thời kỳ, đồng thời là nhân tố quan trọng phát huy nguồn nội lực nhất là trong giai đoạn khi mức tích lũy của nền kinh tế còn thấp.

1.4.1.3. Nội dung hoạt động xúc tiến đầu tư

Nội dung hoạt động xúc tiến đầu tư được quy định tại Điều 88 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, bao gồm 8 nội dung cơ bản:

Một là, nghiên cứu tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư. Đây là nội dung cũng như là giai đoạn đầu tiên trong hoạt động xúc tiến đầu tư, là giai đoạn quyết định đến việc xúc tiến đầu tư có khả thi hay không và hiệu quả trên thực tế được tác động bởi yếu tố khách quan.

Hai là, xây dựng hình ảnh, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư. Đây là hoạt động nhằm thu hút, thể hiện sự hấp dẫn của các dự án đầu tư và cho nhà đầu tư thấy được tiềm năng phát triển mạnh mẽ của dự án, đồng thời đây là cách để các bên tiếp

cận và dần có "thiện cảm" với nhau.

Ba là, hỗ trợ, hướng dẫn, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư. Hoạt động đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn vào để thực hiện hoạt động kinh doanh, việc hỗ trợ, hướng dẫn hay tạo điều kiện thuận lợi là cách để cơ quan xúc tiến đầu tư "mở đường' cho chính mình trong việc đáp ứng yêu cầu của "một khách hàng" trước dự án trong tương lai.

Bốn là, xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư. Đây là cơ sở để lưu trữ và thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư có kế hoạch, hiệu quả, hợp pháp, hợp lý, cũng là những tài liệu chứng minh quá trình xúc tiến đầu tư là đúng quy trình.

Năm là, xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư. Hoạt động này có ý nghĩa thực sự có vai trò quan trọng, việc xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư nhằm giúp nhà đầu tư lựa chọn các dự án phù hợp với chính mình, cũng là cách để cơ quan xúc tiến quản lý các dự án mong muốn được thực hiện trong tương lai.

Sáu là, xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư. Các tài liệu, ấn phẩm được kể đây cũng tương tự như một cách xây dựng hình ảnh, tuyên truyền cho hoạt động xúc tiến đầu tư, các tài liệu nhằm phục vụ cho hoạt động xúc tiến được diễn ra hiệu quả và nhanh chóng.

Bảy là, đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư. Đây là hoạt động nhằm bồi dưỡng chất lượng nhân sự thực hiện trực tiếp hoạt động xúc tiến đầu tư trong các cơ quan xúc tiến đầu tư.

Tám là, hợp tác trong nước và quốc tế về xúc tiến đầu tư. Hoạt động xúc tiến đầu tư, trọng tâm là thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, việc hợp tác trong nước và quốc tế làm nâng cao năng lực xúc tiến đầu tư hiệu quả và hiện đại.

1.4.2. Các yếu tố môi trường đầu tư ảnh hưởng đến dòng vốn FDI

Theo Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), các yếu tố môi trường đầu tư ảnh hưởng đến dòng vốn FDI được chia thành ba nhóm yếu tố sau:

- Khung chính sách về FDI
- Các yếu tố kinh tế
- Yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh

1.4.2.1. Khung chính sách về FDI

Khung chính sách về FDI bao gồm hệ thống các quy định hành chính, luật pháp liên quan trực tiếp gián tiếp đến FDI. Khung chính sách bao gồm hai cấp độ: khung chính sách quốc gia và khung chính sách quốc tế.

** Khung chính sách quốc gia*

Khung chính sách quốc gia được chia làm hai nhóm là khung chính sách vòng trong và khung chính sách vòng ngoài. Các quy định của luật pháp và

chính sách liên quan trực tiếp FDI hay còn gọi là khung chính sách vòng trong bao gồm các quy định về việc thành lập và hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài, những quy định về bảo hộ đầu tư và các tiêu chuẩn đối xử đối với FDI, và cơ chế hoạt động của thị trường trong đó có sự tham gia của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Khung chính sách vòng ngoài là những chính sách như chính sách thương mại, chính sách tư nhân hóa, chính sách M&A, chính sách thuế, tài chính, tỷ giá hối đoái, chính sách liên quan đến cơ cấu các ngành kinh tế và các vùng lãnh thổ, chính sách lao động, giáo dục.

** Khung chính sách quốc tế*

Khung chính sách quốc tế bao gồm những nhân tố thuộc về các hiệp định đầu tư song phương và đa phương, các liên kết kinh tế quốc tế mà nước nhận đầu tư tham gia ký kết sẽ ảnh hưởng đến dòng vốn FDI.

Khung chính sách nằm trong nhóm môi trường đầu tư mềm trong hệ thống môi trường đầu tư của các quốc gia. Khung chính sách không phải là hàng hoạt các nguyên tắc bắt buộc áp đặt trên cơ sở của chính phủ mà nó là một công cụ hữu hiệu để giúp các chính phủ xác định vai trò của các vấn đề quan trọng nếu các chính phủ muốn tạo ra một môi trường kinh doanh hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

1.4.2.2. Các yếu tố kinh tế

Nhóm các yếu tố kinh tế là tổng thể các nhân tố hữu hình và vô hình, có sẵn (trời cho) và tạo ra cấu thành của một nền kinh tế và cũng là thước đo để đánh giá "tầm vóc" của nền kinh tế quốc gia. Yếu tố kinh tế là mục tiêu nghiên cứu, là mối quan tâm hàng đầu của bất kỳ nhà đầu tư nào tìm kiếm lợi nhuận và hiệu quả đầu tư. Các yếu tố kinh tế bao gồm:

** Các yếu tố kinh tế vĩ mô* như dung lượng thị trường, thu nhập bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng của thị trường, khả năng tiếp cận thị trường khu vực và thế giới, và cơ cấu thị trường.

Đối với các chủ đầu tư muốn mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm thì dung lượng thị trường của nước nhận đầu tư là một yếu tố rất quan trọng khi chủ đầu tư cân nhắc để lựa chọn địa điểm đầu tư. Một nước với dân số đông, GRDP bình quân đầu người cao, GRDP tăng trưởng với tốc độ cao, sức mua lớn sẽ có sức hấp dẫn đối với FDI vì đem lại cho chủ đầu tư cơ hội tăng thị phần và lợi nhuận.

Bên cạnh thị trường trong nước, các chủ đầu tư nước ngoài ngày càng quan tâm nhiều hơn đến khả năng tiếp cận thị trường khu vực và thế giới của hàng hóa sản xuất ra tại nước nhận đầu tư. Trong xu thế tăng cường liên kết kinh tế quốc tế và khu vực ngày nay, những nước tham gia vào nhiều các liên kết quốc tế sẽ có lợi thế trong thương mại quốc tế vì hàng hóa từ nước này xuất khẩu sang các nước thành viên khác trong liên kết sẽ được hưởng chế độ thương mại ưu đãi hơn hàng hóa từ các nước không phải thành viên chảy vào. Chính

vì vậy chủ đầu tư nước ngoài chỉ cần đầu tư vào một nước có tham gia vào nhiều các liên kết kinh tế khu vực và thế giới sẽ có cơ hội tiếp cận một thị trường rộng lớn hơn rất nhiều thị trường nước nhận đầu tư. Đây là một lợi thế mà các chủ đầu tư nước ngoài không thể bỏ qua khi cân nhắc lựa chọn địa điểm đầu tư.

** Nguồn nhân lực*

Yếu tố liên quan đến nguồn nhân lực bao gồm nguồn lao động và giá cả nhân công lao động; trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân; cường độ lao động và năng suất lao động; tính cần cù và kỷ luật lao động; hệ thống giáo dục đào tạo; sự hỗ trợ của chính phủ cho phát triển nguồn nhân lực.

Lực lượng lao động dồi dào, trình độ thấp và giá rẻ ở nhiều nước đang phát triển cũng thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Lực lượng này đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp chế tạo cần nhiều lao động.

** Cơ sở hạ tầng kỹ thuật*

Hệ thống đường sá, cầu cống, sân bay, cảng,...; mức độ thỏa mãn các dịch vụ điện, nước, bưu chính viễn thông, khách sạn,...; khả năng thuê đất và sở hữu nhà; chi phí thuê đất, đền bù giải tỏa, thuê nhà; dịch vụ vận tải, điện, nước, thông tin liên lạc...

Cơ sở hạ tầng như cảng, đường bộ, hệ thống cung cấp năng lượng, mạng lưới viễn thông cũng ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả hoạt động đầu tư. Chính vì vậy khi lựa chọn địa điểm đầu tư các chủ đầu tư nước ngoài phải cân nhắc vấn đề này.

** Các yếu tố liên quan đến công nghệ, phát minh, sáng chế, thương hiệu*

Không phải lúc nào các chủ đầu tư nước ngoài cũng đem công nghệ cùng với vốn đi đầu tư ở các nước khác. Bản thân họ cũng kỳ vọng tìm được những công nghệ, phát minh, sáng chế và các tài sản mới do doanh nghiệp ở nước nhận đầu tư sáng tạo ra và sở hữu độc quyền. Yếu tố công nghệ là động lực cốt lõi quyết định năng suất, chi phí vận hành và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Nền tảng công nghệ vững chắc tạo ra hệ sinh thái thu hút dòng vốn FDI, trong khi sự lạc hậu có thể trở thành rào cản lớn cho việc thu hút vốn FDI. Do vậy, yếu tố công nghệ và đổi mới sáng tạo trong giai đoạn mới hiện nay cũng được các nhà đầu tư nước ngoài khá quan tâm.

** Các yếu tố chi phí đầu vào*

Khi tìm kiếm hiệu quả và lợi nhuận ở các nước nhận đầu tư, nhà đầu tư còn thường phải quan tâm đến các yếu tố chi phí đầu vào thấp như chi phí thực cho các nguyên liệu và các tài sản kể trên được điều chỉnh theo năng suất lao động; chi phí các yếu tố đầu vào khác, đặc biệt là chi phí vận tải, thông tin và các yếu tố trung gian.

1.4.2.3. Yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh

Các yếu tố tạo điều kiện cho kinh doanh tại nước nhận đầu tư là các biện pháp mà chính phủ hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài bao gồm:

** Hoạt động xúc tiến đầu tư*

Hoạt động xúc tiến đầu tư gồm việc quảng bá ra bên ngoài về hình ảnh, chính sách, lợi thế, tiềm năng của nước nhận đầu tư nhằm cung cấp thông tin trung thực nhất, cập nhật nhất để nhà đầu tư hiểu đúng về môi trường kinh doanh của quốc gia mình. Hoạt động xúc tiến đầu tư lúc này sẽ giúp các chủ đầu tư biết đến những chính sách thuận lợi dành cho FDI mới được ban hành ở nước nhận đầu tư. Ngày nay, các biện pháp xúc tiến đầu tư ngày càng có vị trí quan trọng. Xúc tiến đầu tư sẽ giúp rút ngắn khoảng cách về mặt địa lý giữa nước nhận đầu tư và chủ đầu tư vì thông tin đến được với chủ đầu tư kịp thời. Việc giới thiệu môi trường đầu tư, cơ hội đầu tư có thể được tiến hành thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, cũng có thể qua những cuộc tiếp xúc riêng với các nhà đầu tư.

Các hoạt động hỗ trợ cho đầu tư và các dịch vụ tạo thuận lợi cho đầu tư cũng có ảnh hưởng nhiều đến chất lượng xúc tiến đầu tư và từ đó ảnh hưởng đến dòng vốn FDI chảy vào một nước. Các hoạt động hỗ trợ này có thể là hỗ trợ trong việc nghiên cứu thị trường, tìm kiếm đối tác, cơ hội đầu tư; hỗ trợ trong việc lập hồ sơ dự án và xin phép đầu tư; hỗ trợ trong quá trình triển khai dự án; hỗ trợ trong suốt quá trình hoạt động của dự án và hỗ trợ khi dự án làm thủ tục để chuẩn bị chấm dứt hoạt động. Ngày nay, nhiều nước đã áp dụng cơ chế một cửa nhằm giúp các nhà đầu tư nước ngoài chỉ cần thông qua một đầu mối có thể được hỗ trợ về mọi mặt và trong suốt quá trình từ khi tìm kiếm cơ hội đầu tư đến khi chấm dứt hoạt động đầu tư. Cơ chế này đã tạo thuận lợi rất nhiều cho các nhà đầu tư, giúp họ tiết kiệm được thời gian và chi phí. Các dịch vụ này sẽ giúp các nhà đầu tư yên tâm hơn khi đầu tư vào một quốc gia mà bản thân họ chưa hiểu nhiều về môi trường kinh doanh, giúp giảm bớt các khoản chi phí không cần thiết.

** Các biện pháp khuyến khích đầu tư*

Các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư (ưu đãi về thuế, ưu đãi tài chính, các ưu đãi khác) cũng là một công cụ mà nhiều nước sử dụng để tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) . Các ưu đãi này giúp các chủ đầu tư tăng tỷ suất lợi nhuận, giảm chi phí hoặc hạn chế được rủi ro. Thông thường, các chính sách này được áp dụng riêng cho một hoặc một số doanh nghiệp hoạt động trong một ngành, một lĩnh vực hay một địa bàn nào đó nhằm khuyến khích doanh nghiệp hoạt động theo ý muốn của Chính phủ (muốn điều chỉnh cơ cấu ngành, cơ cấu vùng lãnh thổ, muốn khuyến khích chuyển giao công nghệ cao, ...). Như vậy các ưu đãi đầu tư có thể giúp các nước tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có trọng điểm.

** Các biện pháp nhằm giảm tiêu cực phí*

Các biện pháp giảm các tiêu cực phí bằng cách giải quyết nạn tham

những, cải cách thủ tục hành chính để nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý Nhà nước.

** Các biện pháp nâng cao chất lượng các dịch vụ tiện ích xã hội*

Các biện pháp nâng cao chất lượng các dịch vụ tiện ích xã hội để đảm bảo chất lượng cuộc sống cho các chủ đầu tư nước ngoài các trường học quốc tế dành cho người nước ngoài, chất lượng nhà ở, các dịch vụ vui chơi giải trí,...

** Các dịch vụ hỗ trợ sau đầu tư*

Các dịch vụ hỗ trợ sau đầu tư là các biện pháp, quy định của chính phủ nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư thiết lập các chi nhánh ở nước ngoài để giải quyết các công việc hàng ngày. Chẳng hạn như, hỗ trợ đầu tư bằng cách hỗ trợ các dịch vụ liên quan đến thủ tục hồ sơ trong quá trình hoạt động, dịch vụ đào tạo, tìm kiếm đối tác, phát triển nhà ở và công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

1.5. Bộ tiêu chí đánh giá hoạt động đầu tư FDI

1.5.1. Các chỉ tiêu về quy mô và cơ cấu vốn FDI

- *Số dự án FDI*: là số dự án FDI được cấp phép trong một giai đoạn thời gian tại địa phương.

- *Tổng số vốn FDI đăng ký*: là tổng số vốn góp bằng tiền hoặc tài sản hợp pháp, lợi nhuận để lại và các hình thức vốn khác do nhà đầu tư cam kết đưa vào địa phương để tiến hành hoạt động đầu tư. Vốn đăng ký bao gồm vốn cam kết của nhà đầu tư nước ngoài theo giấy phép cấp mới (đối với các dự án thực hiện lần đầu hoặc các dự án độc lập với các dự án đang hoạt động mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ) và cấp bổ sung (đối với các dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực sản xuất kinh doanh,…) của dự án đầu tư hiện có đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong các năm trước.

- *Tổng số vốn FDI thực hiện*: là số vốn thực tế do các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư tại địa phương tiếp nhận vốn, bao gồm chi phí xây dựng các công trình, nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị,…

- *Quy mô vốn FDI thực hiện bình quân dự án*

Quy mô vốn thực hiện bình quân dự án = (Tổng vốn FDI thực hiện/số dự án FDI)

Chỉ tiêu này là thước đo xác định giá trị vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực tế đã giải ngân chia cho tổng số lượng dự án trong một khoảng thời gian hoặc khu vực nhất định. Chỉ tiêu này phản ánh năng lực triển khai, sức hút và chất lượng của dòng vốn đầu tư tại địa phương.

- *Cơ cấu vốn FDI thực hiện theo hình thức đầu tư*

FDI có các hình thức đầu tư chủ yếu sau: 100% vốn đầu tư nước ngoài, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC, và hợp đồng BOT, BTO, BT. Cơ cấu vốn FDI thực hiện theo hình thức đầu tư là tỷ trọng vốn FDI thực hiện của từng hình thức đầu tư trên tổng vốn FDI thực hiện.

- Cơ cấu vốn FDI thực hiện phân theo ngành kinh tế

Chỉ tiêu này thể hiện tỷ trọng vốn FDI thực hiện theo từng ngành kinh tế như nông – lâm – thủy sản, công nghiệp, dịch vụ, du lịch,… trong tổng vốn FDI thực hiện.

- Cơ cấu vốn FDI thực hiện phân theo địa bàn/KCN

Cơ cấu vốn FDI thực hiện phân theo địa bàn/KCN thể hiện tỷ trọng vốn FDI thực hiện phân bổ theo các địa bàn (thành phố, huyện) hoặc theo các KCN.

- Cơ cấu vốn FDI thực hiện phân theo đối tác đầu tư

Chỉ tiêu này là tỷ trọng vốn FDI thực hiện của các nước có vốn đầu tư vào địa phương trong tổng vốn FDI thực hiện vào địa phương. Chỉ tiêu này thể hiện vị thế của các nước đó trong đầu tư FDI tại địa phương.

1.5.2. Các chỉ tiêu hiệu quả đầu tư FDI

Các tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư FDI được dựa trên Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành theo Quyết định 315/QĐ-TTg năm 2025.

1.5.2.1. Chỉ tiêu kinh tế

** Nhóm tiêu chí về quy mô, đóng góp vào sự phát triển KTXH của khu vực FDI*

- Tỷ lệ vốn FDI thực hiện/ vốn FDI đăng ký: Là chỉ tiêu thể hiện phần trăm tổng số vốn thực tế mà nhà đầu tư chi ra và giải ngân để thực hiện mục đích đầu tư trong tổng số vốn mà đầu tư đăng ký đầu tư vào địa phương.

$$Tỷ\ lệ\ vốn\ FDI\ thực\ hiện/\ vốn\ FDI\ đăng\ ký = \frac{Giá\ trị\ vốn\ FDI\ thực\ hiện\ trong\ kỳ\ báo\ cáo}{Giá\ trị\ vốn\ FDI\ đăng\ ký\ trong\ kỳ\ báo\ cáo} * 100$$

- Tỷ trọng vốn FDI thực hiện trong tổng đầu tư toàn xã hội $= \frac{Giá\ trị\ vốn\ FDI\ thực\ hiện}{Tổng\ vốn\ đầu\ tư\ toàn\ xã\ hội}$

- Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực có vốn ĐTNN trong GRDP

$$= \frac{Giá\ trị\ tăng\ thêm\ của\ khu\ vực\ có\ vốn\ ĐTNN}{Tổng\ GRDP\ của\ địa\ phương}$$

- Tỷ lệ đóng góp vào GRDP của khu vực có vốn ĐTNN trong GRDP

$$= \frac{Giá\ trị\ sản\ xuất\ của\ khu\ vực\ có\ vốn\ ĐTNN}{Tổng\ GRDP\ của\ địa\ phương}$$

** Nhóm tiêu chí về hiệu quả hoạt động của tổ chức kinh tế FDI*

- Giá trị doanh thu của tổ chức kinh tế FDI
- Tốc độ tăng doanh thu của tổ chức kinh tế FDI
- Giá trị xuất khẩu của tổ chức kinh tế FDI
- Giá trị nhập khẩu của tổ chức kinh tế FDI
- Tỷ trọng xuất khẩu của tổ chức kinh tế FDI trong tổng xuất khẩu của địa phương

$$= \frac{Trị\ giá\ xuất\ khẩu\ của\ các\ tổ\ chức\ kinh\ tế\ FDI}{Trị\ giá\ xuất\ khẩu\ của\ địa\ phương} * 100$$

- Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu của tổ chức kinh tế FDI

$$= \left(\frac{Trị\ giá\ XK\ của\ tổ\ chức\ kinh\ tế\ FDI\ trong\ kỳ\ báo\ cáo}{Trị\ giá\ XK\ của\ tổ\ chức\ kinh\ tế\ cùng\ kỳ\ năm\ trước} - 1\right) * 100$$

- Tốc độ tăng giá trị nhập khẩu của tổ chức kinh tế FDI

$$= \left(\frac{Trị\ giá\ NK\ của\ tổ\ chức\ kinh\ tế\ FDI\ trong\ kỳ\ báo\ cáo}{Trị\ giá\ NK\ của\ tổ\ chức\ kinh\ tế\ cùng\ kỳ\ năm\ trước} - 1\right) * 100$$

** Nhóm tiêu chí về nộp ngân sách nhà nước của khu vực FDI*

- Giá trị nộp ngân sách hàng năm của tổ chức kinh tế FDI
- Tỷ trọng nộp ngân sách của tổ chức kinh tế FDI trong tổng thu ngân sách địa phương

$$= \frac{Số\ nộp\ ngân\ sách\ của\ tổ\ chức\ kinh\ tế\ FDI}{Tổng\ thu\ ngân\ sách\ địa\ phương} * 100$$

1.5.2.2. Chỉ tiêu xã hội

- Số lao động làm việc trong tổ chức kinh tế FDI
- Tỷ lệ lao động làm việc trong tổ chức kinh tế FDI

$$= \frac{Số\ lượng\ lao\ động\ làm\ việc\ trong\ tổ\ chức\ kinh\ tế\ FDI}{Tổng\ số\ lao\ động\ làm\ việc\ trong\ khu\ vực\ doanh\ nghiệp} * 100$$

- Tốc độ tăng lao động trong tổ chức kinh tế FDI

$$= \left(\frac{Số\ lượng\ lao\ động\ của\ tổ\ chức\ kinh\ tế\ FDI\ trong\ năm\ báo\ cáo}{Số\ lượng\ lao\ động\ của\ tổ\ chức\ kinh\ tế\ FDI\ trong\ năm\ trước\ năm\ báo\ cáo} - 1\right) * 100$$

- Tỷ lệ thu nhập bình quân người lao động làm việc trong tổ chức kinh tế FDI so với thu nhập bình quân người lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp

$$= \frac{Thu\ nhập\ bình\ quân\ của\ người\ lao\ động\ làm\ việc\ trong\ tổ\ chức\ kinh\ tế\ FDI}{Thu\ nhập\ bình\ quân\ của\ người\ lao\ động\ làm\ việc\ trong\ khu\ vực\ doanh\ nghiệp} * 100$$

- Tốc độ tăng thu nhập bình quân người lao động làm việc trong tổ chức kinh tế FDI

$$= \left(\frac{Thu\ nhập\ bình\ quân\ của\ người\ lao\ động\ của\ tổ\ chức\ kinh\ tế\ FDI\ trong\ năm\ báo\ cáo}{Thu\ nhập\ bình\ quân\ của\ người\ lao\ động\ của\ tổ\ chức\ kinh\ tế\ FDI\ trong\ năm\ trước} - 1\right) * 100$$

MỤC 2: CƠ SỞ CHÍNH TRỊ VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ

2.1. Cơ sở chính trị

Cơ sở chính trị cốt lõi định hình chiến lược và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là công tác cải thiện môi trường đầu tư và thu hút dòng vốn nước ngoài (FDI) của Tp. Huế giai đoạn mới được xây dựng vững chắc dựa trên các văn kiện toàn diện sau:

Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 8/6/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Đây là văn kiện chiến lược mới nhất của Trung ương, đặt ra các yêu cầu đột phá cho giai đoạn hiện nay. Nghị quyết khẳng định vị trí then chốt của "Green FDI" (FDI xanh) và "FDI số", định hướng dịch chuyển mạnh mẽ từ ưu đãi dựa trên quy mô vốn sang ưu đãi dựa trên hiệu quả giảm phát thải carbon, chuyển giao công nghệ lõi và tỷ lệ nội địa hóa. Đây là cơ sở chính trị đặc biệt quan trọng để Tp. Huế cụ thể hóa các tiêu chí thu hút nhà đầu tư FDI chất lượng cao, bền vững và phù hợp với xu thế toàn cầu.

Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Đây là kim chỉ nam chính trị quan trọng nhất, khẳng định mục tiêu phát triển Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đặc biệt là thu hút các dự án FDI có hàm lượng công nghệ cao, du lịch, dịch vụ cao cấp và kinh tế số để tạo động lực tăng trưởng đột phá.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng: Định hướng rõ nét về việc tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh cải cách hành chính; tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyển đổi số quốc gia; thu hút các dự án đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường (Green FDI).

Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030: Nêu rõ quan điểm chuyển trọng tâm chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ "số lượng" sang "chất lượng"; ưu tiên thu hút các dự án lớn, công nghệ cao, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao và kết nối chặt chẽ với khu vực kinh tế trong nước.

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025: Xác định việc cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao các chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI, PAPI, PAR Index), phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ và phát triển nguồn nhân lực là các chương trình trọng điểm nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững, sớm đưa toàn tỉnh đạt các tiêu chí của Thành phố trực thuộc Trung ương.

2.2. Hệ thống văn bản của Trung ương

Luật số 76/2025/QH15 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp

Luật số 03/2022/QH15 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư công, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật nhà ở, Luật đấu thầu, Luật điện lực, Luật doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thi hành án dân sự.

Luật số 43/2024/QH15 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15

Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TU ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị ban hành về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

Nghị quyết 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ;

Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05/7/2023 của Chính phủ về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023 - 2030;

Nghị quyết số 54-NQ/TW, ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 02/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030;

Quyết định số 308/QĐ-TTg ngày 28/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030;

Quyết định số 1745/QĐ-TTg, ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065;

Nghị quyết số 280/NQ-CP ngày 22/9/2026 của Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 08/6/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 18/2/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 24/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư nước ngoài trong giai đoạn mới.

Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 28/02/2026 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.

2.3. Hệ thống văn bản của Thành phố Huế

Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 24/5/2021 của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa XVI về xây dựng Thừa Thiên Huế xứng tầm là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của cả nước, khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

Chương trình hành động số 115-CTr/TU ngày 24/02/2025 của Thành ủy Huế thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 25/02/2025 của Uỷ ban nhân dân thành phố về Thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 06/3/2025 của UBND Thành phố Huế về việc Triển khai thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, năm 2025.

Kế hoạch số 75-KH/TU ngày 31/7/2026 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW, ngày 08/6/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

Kế hoạch 79-KH/ĐU ngày 28/8/2026 của Đảng ủy UBND thành phố về việc thực hiện Kế hoạch số 75-KH/TU của Thành ủy Huế về triển khai Nghị quyết số 10-NQ/TW;

Kế hoạch số 544/KH-UBND ngày 23/9/2026 của UBND thành phố về ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế đối ngoại thành phố Huế giai đoạn 2026 – 2030;

Kế hoạch số 547/KH-UBND ngày 24/9/2026 của UBND thành phố về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08/6/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

2.4. Các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và các cam kết về bảo hộ đầu tư

Từ góc độ của thành phố Huế, các FTA thế hệ mới và các cam kết bảo hộ đầu tư tạo ra cả cơ hội và yêu cầu mới trong công tác xúc tiến, Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giai đoạn 2026–2030. Trước hết, các hiệp định như CPTPP, EVFTA, EVIPA và RCEP giúp mở rộng không gian thị trường, giảm rào cản thương mại, thúc đẩy liên kết chuỗi cung ứng và tạo động lực cho các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn Việt Nam như một điểm đến đầu tư chiến lược. Trong bối cảnh đó, Huế có thể tận dụng lợi thế về vị trí kết nối miền Trung, môi trường chính trị - xã hội ổn định, chất lượng sống, nguồn nhân lực và định hướng phát triển xanh để thu hút các dự án FDI có chất lượng cao.

Đối với CPTPP, tác động quan trọng nhất là tạo điều kiện để Tp. Huế tiếp cận các nhà đầu tư từ các nền kinh tế phát triển trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Các cam kết về minh bạch hóa chính sách, cải cách thể chế, lao động, môi trường và thương mại dịch vụ tạo sức ép tích cực để địa phương nâng cao chất lượng môi trường đầu tư. Vì vậy, trong chiến lược xúc tiến đầu tư, Tp. Huế cần ưu tiên các nhóm nhà đầu tư đến từ Nhật Bản, Singapore, Australia, Canada và New Zealand; đồng thời tập trung vào các ngành có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, có khả năng liên kết với doanh nghiệp trong nước.

Đối với EVFTA, đây là cơ sở quan trọng để Tp. Huế đẩy mạnh thu hút dòng vốn đầu tư từ Liên minh châu Âu, đặc biệt là các lĩnh vực phù hợp với định hướng phát triển bền vững như công nghệ sạch, năng lượng tái tạo, thiết bị y tế, dược phẩm, giáo dục, du lịch chất lượng cao, nông nghiệp hữu cơ và chế biến sâu. Các nhà đầu tư EU thường quan tâm đến tính minh bạch, ổn định chính sách, tiêu chuẩn môi trường, trách nhiệm xã hội và chất lượng hạ tầng. Do đó, Tp. Huế cần xây dựng hình ảnh là địa phương có môi trường đầu tư an toàn, bền vững, có bản sắc văn hóa và có khả năng cung cấp nguồn nhân lực chất lượng.

Đối với EVIPA, ý nghĩa nổi bật là củng cố cơ sở pháp lý cho bảo hộ đầu tư, qua đó nâng cao niềm tin của các nhà đầu tư EU đối với môi trường đầu tư tại Việt Nam. Đối với Tp. Huế, điều này đặc biệt quan trọng khi xúc tiến các dự án có quy mô lớn, thời gian thu hồi vốn dài và yêu cầu mức độ ổn định cao như hạ tầng, công nghiệp xanh, y tế, giáo dục, đô thị thông minh và dịch vụ chất lượng cao. Việc bảo đảm tính minh bạch, nhất quán và hiệu quả trong thực thi chính sách tại địa phương sẽ là điều kiện then chốt để Tp. Huế tận dụng tốt

các cam kết bảo hộ đầu tư.

Đối với RCEP, tác động chủ yếu nằm ở khả năng thúc đẩy liên kết chuỗi cung ứng khu vực. Các đối tác trong RCEP như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Australia và New Zealand đều là những nền kinh tế có quan hệ thương mại, đầu tư quan trọng với Việt Nam. Vì vậy, Tp. Huế có thể tận dụng RCEP để thu hút các dự án công nghiệp hỗ trợ, chế biến chế tạo, logistics, kho bãi, dịch vụ hậu cần, nông nghiệp công nghệ cao và các ngành phục vụ xuất khẩu. Tuy nhiên, do RCEP có mức độ cam kết thấp hơn so với CPTPP và EVFTA, Tp. Huế cần kết hợp lợi thế từ RCEP với cải thiện hạ tầng, quỹ đất, thủ tục hành chính và chất lượng dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

Bảng 2.2.1. Tóm tắt các hiệp định cốt lõi

Hiệp định	**Thành viên chủ chốt**	**Cam kết cốt lõi tác động đến FDI**	**Lợi thế cạnh tranh Tp. Huế**
CPTPP (Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương)	Nhật Bản, Canada, Úc, New Zealand, Singapore, Mexico,...	- Mở cửa thị trường dịch vụ và đầu tư theo nguyên tắc "chọn bỏ" (thứ gì không cấm thì được làm). - Bảo hộ sở hữu trí tuệ (SHTT) nghiêm ngặt. - Cam kết cao về môi trường, lao động và mua sắm công.	- Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) công nghệ cao, logistics và dịch vụ du lịch từ Nhật Bản, Úc. - Thúc đẩy các ngành công nghiệp xanh, dệt may cao cấp đáp ứng quy tắc xuất xứ "từ sợi trở đi".
EVFTA (Hiệp định Thương mại tự do VN - EU)	27 Quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu (EU).	- Xóa bỏ đến 99% thuế quan theo lộ trình. - Tự do hóa mạnh mẽ ngành dịch vụ (bưu chính, ngân hàng, vận tải biển). - Cam kết khắt khe về phát triển bền vững và tiêu chuẩn kỹ thuật (SPS/TBT).	- Đón đầu làn sóng dịch chuyển sản xuất công nghiệp dược phẩm, thiết bị y tế, năng lượng tái tạo từ EU. - Tiếp cận thị trường khách du lịch cao cấp và xuất khẩu nông đặc sản hữu cơ của Tp. Huế.
EVIPA (Hiệp định Bảo hộ Đầu tư VN - EU)	27 Quốc gia thành viên EU.	- Đảm bảo đối xử quốc gia (NT) và tối huệ quốc (MFN) cho nhà đầu tư EU.	- Tạo dựng "lá chắn pháp lý" vững chắc, củng cố lòng tin của các

		- Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà đầu tư và Nhà nước (ISDS) hiện đại, minh bạch. - Cam kết không tịch thu, quốc hữu hóa tài sản trái pháp luật.	tập đoàn đa quốc gia (MNCs) từ EU khi rót vốn dài hạn vào các hạ tầng lớn của Tp. Huế.
RCEP (Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực)	10 nước ASEAN + Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, New Zealand.	- Quy tắc xuất xứ toàn khối thống nhất (cho phép tích lũy nguyên liệu từ nhiều nước trong khối). - Đơn giản hóa thủ tục hải quan, tạo chuỗi cung ứng khu vực linh hoạt.	- Thu hút mạnh mẽ FDI từ các đối tác truyền thống (Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan) vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, linh kiện điện tử và dệt may (tận dụng nguyên liệu nhập khẩu lớn từ Trung Quốc/Hàn Quốc).

Nguồn. Tổng hợp nhóm đề án

Nhìn chung, CPTPP, EVFTA, EVIPA và RCEP không chỉ tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế mà còn đặt ra yêu cầu đổi mới công tác xúc tiến đầu tư của Tp. Huế. Trong giai đoạn 2026–2030, Tp. Huế cần chuyển từ xúc tiến đầu tư đại trà sang xúc tiến đầu tư có chọn lọc theo thị trường, ngành nghề và tiêu chuẩn nhà đầu tư; ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, sử dụng đất hiệu quả, thân thiện với môi trường và có khả năng lan tỏa đến khu vực doanh nghiệp trong nước.

2.5. Cơ chế đặc thù cho Thành phố Huế

Cơ chế đặc thù cho Tp. Huế là một trong những căn cứ chính trị và pháp lý quan trọng để xây dựng định hướng xúc tiến, thu hút đầu tư trong giai đoạn tới. Về cơ sở chính trị, Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị đã xác định mục tiêu xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản Cố đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW, tạo khuôn khổ triển khai đồng bộ các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đô thị, hạ tầng và huy động nguồn lực cho địa phương.

Về căn cứ pháp lý trực tiếp, Nghị quyết số 38/2021/QH15 của Quốc hội quy định thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế về quản lý tài chính và ngân sách nhà nước. Các cơ chế này tạo thêm dư địa tài chính cho địa phương, bao gồm: được vay thông qua phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và các nguồn vay hợp pháp trong giới hạn nhất định; được ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu từ phần tăng thu hoạt động

xuất nhập khẩu để đầu tư kết cấu hạ tầng; được hưởng một phần khoản thu tiền sử dụng đất khi bán tài sản công gắn liền với đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý trên địa bàn; đồng thời được phân bổ thêm chi thường xuyên theo định mức dân số trong thời gian thực hiện Nghị quyết.

Đáng chú ý, cơ chế đặc thù của Tp. Huế không chỉ nhằm tăng nguồn lực tài chính thông thường, mà còn gắn trực tiếp với đặc điểm riêng có của địa phương là đô thị di sản. Nghị quyết số 38/2021/QH15 cho phép nguồn thu phí tham quan di tích được nộp ngân sách nhà nước và ngân sách địa phương bố trí tương ứng để đầu tư tu bổ di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn. Đồng thời, Quốc hội cho phép thành lập Quỹ Bảo tồn di sản Huế để bổ sung nguồn lực cho công tác trùng tu, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Huế. Đây là cơ chế có ý nghĩa đặc biệt, giúp Tp. Huế vừa bảo tồn di sản, vừa chuyển hóa di sản thành nguồn lực phát triển, nhất là trong các lĩnh vực du lịch, dịch vụ, công nghiệp văn hóa và kinh tế đô thị.

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết 38/2021/QH15, TP. Huế kiến nghị Quốc hội ban hành nghị quyết mới với 15 cơ chế, chính sách mới. Điểm đáng chú ý là đề xuất thí điểm Khu thương mại tự do (FTZ) cùng nhiều ưu đãi về đầu tư, thuế, đất đai và hải quan nhằm tạo động lực tăng trưởng mới.

Sau khi Quốc hội ban hành Nghị quyết số 175/2024/QH15 về việc thành lập Tp. Huế trực thuộc Trung ương, các cơ chế, chế độ, chính sách đặc thù đã áp dụng đối với Tp. Huế tiếp tục được thực hiện trên địa bàn Thành phố Huế cho đến hết giai đoạn áp dụng hoặc đến khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Như vậy, Tp. Huế đồng thời có vị thế của một đô thị trực thuộc Trung ương và cơ chế đặc thù về tài chính, ngân sách, bảo tồn di sản. Đây là nền tảng pháp lý quan trọng để Thành phố chủ động hơn trong huy động nguồn lực, chuẩn bị hạ tầng, xây dựng danh mục dự án trọng điểm và thu hút nhà đầu tư có năng lực, phù hợp với định hướng phát triển xanh, thông minh, bền vững và dựa trên giá trị di sản.

MỤC 3: CƠ SỞ THỰC TIỄN

3.1. Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

3.1.1. Kinh nghiệm của một số địa phương tương đồng trong nước

3.1.1.1. Kinh nghiệm Đà Nẵng

Đà Nẵng là một trong những thành phố thu hút các nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là dòng vốn FDI chất lượng cao dựa vào sự kết hợp giữa vị thế tự nhiên sẵn có và tư duy kiến tạo thể chế mạnh mẽ.

(a) Lợi thế vị trí địa lý: Với lợi thế là cửa ngõ hướng biển của hành lang Đông – Tây, Đà Nẵng sở hữu vị trí địa lý mang tính chiến lược địa phương miền Trung có được.

- Cửa ngõ ra biển lớn: Thành phố là điểm cuối của Hành lang kinh tế Đông - Tây, kết nối trực tiếp các nước Myanmar, Thái Lan, Lào với Biển Đông. Điều này biến Đà Nẵng thành trung tâm trung chuyển hàng hóa và dịch vụ logistics của cả khu vực.

- Hạ tầng giao thông hoàn chỉnh: Sân bay quốc tế nằm ngay trong lòng thành phố, hệ thống đường cao tốc, đường sắt Bắc – Nam và đặc biệt là hệ thống cảng biển sâu (Cảng Tiên Sa và Siêu cảng Liên Chiểu đang xây dựng) tạo thành một chuỗi cung ứng vận tải đa phương thức hoàn hảo.

Thay vì thu hút đầu tư phân tán, Đà Nẵng tập trung xây dựng các khu định hình sẵn hạ tầng kỹ thuật cao để tối ưu hóa chi phí cho nhà đầu tư.

- Khu công nghệ cao (CNC) Đà Nẵng được đầu tư đồng bộ về hạ tầng giao thông, điện, nước và viễn thông. Địa điểm này trở thành tâm điểm đón các dòng vốn chất lượng cao từ Hoa Kỳ, Nhật Bản trong các lĩnh vực điện tử, cơ khí chính xác và công nghệ thông tin, các nhà đầu tư chỉ cần mang công nghệ và máy móc đến là có thể vận hành ngay.

- Mô hình "Cụm liên kết ngành": Định hướng dịch chuyển rõ ràng sang công nghiệp chế biến - chế tạo tại các khu công nghiệp truyền thống (Hòa Khánh, Liên Chiểu) nhờ lợi thế kết nối trực tiếp với hệ thống cảng biển sâu (Tiên Sa, Liên Chiểu), sân bay quốc tế và mạng lưới quốc lộ.

(b) Kiến tạo thể chế và may đo lợi ích: Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của thành phố không chỉ đến từ các lợi thế tự nhiên sẵn có, mà là kết quả của một chiến lược bài bản, liên tục đổi mới để thích ứng với dòng vốn toàn cầu.

Đà Nẵng không đợi nhà đầu tư tìm đến mà chủ động tạo ra sân chơi với những cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tạo điều kiện thu hút nguồn vốn đầu tư nói chung và vốn FDI nói riêng.

- Khu thương mại tự do đầu tiên: Thông qua Nghị quyết 136/2024/QH15 của Quốc hội, Đà Nẵng là địa phương đầu tiên tại Việt Nam được trao đặc quyền thí điểm mô hình Khu thương mại tự do thế hệ mới (với quy mô khoảng 1.881 ha, bố trí tại 7 khu chức năng chuyên biệt tập trung quanh khu vực Cảng Liên Chiểu và phía Tây Bắc thành phố) và Trung tâm Tài chính

quốc tế. Những đặc quyền và chính sách ưu đãi vượt trội tại đây bao gồm:

Chính sách thuế "kịch trần": Doanh nghiệp FDI hoạt động trong khu phi thuế quan và các khu chức năng được hưởng các ưu đãi đầu tư cao nhất.

Hải quan thông thoáng: Áp dụng các thủ tục hải quan ưu tiên đặc biệt, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho chuỗi cung ứng và logistics.

Cơ chế "Một cửa tại chỗ": Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng được ủy quyền là đầu mối trực tiếp cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư và giải quyết các thủ tục liên quan một cách nhanh chóng, cắt giảm tối đa việc phải xin ý kiến từ các Bộ, ngành Trung ương.

Thu hút đầu tư chiến lược: Hạ tầng bao trùm các lĩnh vực đa dạng từ sản xuất, logistics, công nghệ cao cho đến công nghiệp thông tin và đổi mới sáng tạo. Việc đưa Trung tâm Tài chính quốc tế Việt Nam tại Đà Nẵng vào vận hành tạo ra hành lang pháp lý thông thoáng riêng cho các quỹ đầu tư, định chế tài chính lớn toàn cầu. Từ đó, dòng vốn FDI được luân chuyển và tiếp cận các dịch vụ tài chính một cách an toàn, nhanh chóng theo chuẩn thông lệ quốc tế.

- Chính sách "May đo" cho Nhà đầu tư chiến lược: Chính sách này thể hiện sự đột phá trong tư duy thu hút đầu tư, với các cơ chế ưu đãi vượt trội so với quy định đại trà. Thành phố có hành lang pháp lý riêng để cấp đặc quyền (khấu hao nhanh, miễn giảm tiền thuê đất dài hạn, hỗ trợ chi phí R&D từ ngân sách) được thiết kế dựa trên Luật Đầu tư cho các tập đoàn công nghệ lớn đổ bộ vào mảng Vi mạch bán dẫn và Trí tuệ nhân tạo.

Các doanh nghiệp FDI đáp ứng tiêu chuẩn "Nhà đầu tư chiến lược" (cam kết dòng vốn lớn, chuyển giao công nghệ, sử dụng nhân lực trình độ cao) sẽ được hưởng các đặc quyền pháp lý chưa từng có:

Hỗ trợ tài chính, ngân sách nghiên cứu và phát triển: Hỗ trợ trực tiếp từ Quỹ Hỗ trợ đầu tư lên tới mức tối đa cho phép đối với các khoản chi phí đầu tư ban đầu và vận hành trung tâm Nghiên cứu - Phát triển.

Đặc quyền về Đất đai: Miễn, giảm tiền thuê đất dài hạn cho toàn bộ vòng đời dự án tại các khu công nghệ cao hoặc khu kinh tế trọng điểm.

Ưu đãi Khấu hao: Cho phép áp dụng cơ chế khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định (như máy móc, thiết bị nghiên cứu chuyên dụng giá trị cao) để doanh nghiệp nhanh chóng thu hồi vốn và tái đầu tư vào công nghệ mới.

(c) Nguồn nhân lực chất lượng cao: Đà Nẵng sở hữu hệ thống mạng lưới đại học, cao đẳng lớn như Đại học Đà Nẵng với các trường thành viên ĐH Bách khoa, ĐH Kinh tế, ĐH Sư phạm kỹ thuật, ĐH Duy Tân, ĐH FPT, … Bên cạnh đó, Đà Nẵng đã thành lập trung tâm DSAC hợp tác với các "ông lớn" như Synopsys, Intel và Nvidia, triển khai các chương trình đào tạo kỹ sư thiết kế chip và chuyên gia AI, chuẩn bị sẵn sàng nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của nhà đầu tư.

Bên cạnh nguồn lực đào tạo tại chỗ, Đà Nẵng – thành phố đáng sống – với khí hậu ôn hòa, cảnh quan thiên nhiên trù phú, cùng với chất lượng y tế,

giáo dục, … dễ dàng thu hút các chuyên gia, nhân sự cao cấp từ các tỉnh lân cận và lực lượng lao động dịch chuyển từ hai đầu đất nước.

(d) Môi trường quản trị minh bạch và cam kết "Chính quyền đồng hành": Đà Nẵng liên tục nhiều năm đứng trong nhóm dẫn đầu cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) và Chỉ số chuyển đổi số (DTI) nhờ triết lý quản trị minh bạch và chủ động.

- Công khai, minh bạch thông tin: Thành phố triển khai các cổng thông tin trực tuyến (https://opendata.danang.gov.vn/) về quy hoạch đô thị, đất đai, giúp nhà đầu tư dễ dàng tra cứu vị trí, mục đích sử dụng đất, và danh mục các dự án kêu gọi đầu tư mà không cần qua các khâu trung gian. Các chính sách ưu đãi đầu tư vào Khu công nghệ cao, Khu CNTT tập trung, hay các khu công nghiệp đều được niêm yết rõ ràng về tiêu chuẩn, điều kiện thụ hưởng và nghĩa vụ thuế.

- Đơn giản hóa quy trình thủ tục: Áp dụng triệt để chuyển đổi số, sử dụng dịch vụ công trực tuyến để giảm thiểu thời gian chờ cấp phép dự án. Cổng dịch vụ công trực ứng và Hệ thống một cửa điện tử của thành phố đã tích hợp 100% thủ tục hành chính, cho phép các nhà đầu tư nộp hồ sơ, theo dõi tiến độ và nhận kết quả trực tuyến. Nhật ký xử lý hồ sơ của từng công chức được công khai rõ ràng trên hệ thống.

- Cơ chế đối thoại trực tiếp: Triết lý "Chính quyền phục vụ" và các buổi đối thoại thẳng thắn của lãnh đạo thành phố giúp tháo gỡ rào cản pháp lý và những khó khăn cho doanh nghiệp gặp vướng mắc. Tổng đài (0236) 1022 Đà Nẵng (hay *1022) cùng chuyên mục "Chính quyền tương tác" đóng vai trò là cầu nối trọng yếu trong hệ sinh thái Cổng thông tin dịch vụ công. Hệ thống này giúp chính quyền thành phố tiếp nhận, chuyển xử lý và phản hồi hàng nghìn kiến nghị từ người dân và doanh nghiệp mỗi năm.

Hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Đà Nẵng trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu quan trọng, trở thành động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương. Thành công này đến từ tư duy bứt phá của chính quyền trong việc xây dựng một môi trường đầu tư công khai, minh bạch, cùng lợi thế sẵn có về nguồn nhân lực nhạy bén với công nghệ. Dù phải đối mặt với những thách thức lớn về quy mô thị trường lao động và sự thiếu hụt nhân lực chất lượng cao cho các ngành công nghiệp mới, Đà Nẵng đang chủ động hóa giải "điểm nghẽn" bằng các chính sách đột phá và mô hình đào tạo tiên tiến. Với việc tận dụng hiệu quả các cơ chế đặc thù từ Nghị quyết 136/2024/QH15 và định hướng định vị mình là trung tâm vi mạch bán dẫn, AI của khu vực, Đà Nẵng hoàn toàn có cơ sở để hiện thực hóa mục tiêu thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới — chất lượng, bền vững và có giá trị gia tăng cao trong tương lai.

3.1.1.2. Kinh nghiệm Hà Tĩnh

Kinh nghiệm của tỉnh Hà Tĩnh cho thấy, thu hút vốn đầu tư hiệu quả không chỉ dựa vào ưu đãi, mà quan trọng hơn là tạo dựng niềm tin của nhà đầu

tư thông qua cải cách hành chính, chuẩn bị hạ tầng và đồng hành thực chất sau cấp phép. Năm 2025, Hà Tĩnh ghi nhận kết quả nổi bật khi chấp thuận chủ trương 54 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn gần 127.967 tỷ đồng và cấp phép 6 dự án FDI với tổng vốn gần 28 triệu USD. Kết quả này phản ánh cách tiếp cận xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trong đó địa phương tập trung vào các ngành tạo động lực tăng trưởng như năng lượng, công nghiệp chế biến – chế tạo, logistics, công nghiệp hỗ trợ và công nghệ cao.

Bài học quan trọng nhất là Hà Tĩnh đã biết định vị rõ không gian thu hút đầu tư, lấy Khu kinh tế Vũng Áng làm cực tăng trưởng chiến lược, gắn cảng nước sâu, công nghiệp nặng, năng lượng và logistics với chuỗi cung ứng khu vực. Đồng thời, tỉnh chú trọng công khai thông tin quy hoạch, quỹ đất, hạ tầng và rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, chuyển từ tư duy "trải thảm đỏ" sang "đồng hành thực chất" với doanh nghiệp. Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2026 của Hà Tĩnh tiếp tục thể hiện tính chọn lọc khi ưu tiên dự án quy mô lớn, công nghệ cao, thân thiện môi trường, có khả năng liên kết chuỗi và đóng góp dài hạn cho tăng trưởng xanh.

Đối với Thành phố Huế, kinh nghiệm này gợi mở ba bài học: cần xác định rõ các cực tăng trưởng và ngành mũi nhọn; chuẩn bị danh mục dự án gắn với đất sạch, hạ tầng và thông tin minh bạch; đồng thời tăng cường cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư xuyên suốt từ khảo sát, cấp phép đến triển khai dự án.

3.1.1.3. Kinh nghiệm Nghệ An

Nghệ An trong những năm qua luôn duy trì vị thế và liên tục nằm trong top 10 những địa phương có tổng vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài cao nhất. Thành công này không đến từ sự ngẫu nhiên mà là kết quả của một chiến lược bài bản, chuyển dịch từ tư duy "có gì dùng nấy" sang "chuẩn bị những gì nhà đầu tư cần".

Từ góc độ quản lý và kinh tế phát triển, có thể đúc kết thành công của Nghệ An qua mô hình chiến lược "5 Sẵn sàng" kết hợp với các bài học kinh nghiệm sâu sắc. Cụ thể, dựa trên kinh nghiệm cốt lõi của Nghệ An chính là việc chủ động tạo dựng lợi thế cạnh tranh động thay vì chỉ dựa vào lợi thế tĩnh (vị trí địa lý, tài nguyên tự nhiên), tỉnh đã định hình rõ nét 5 yếu tố liên quan đến vật chất và thể chế để nhằm thu hút vốn FDI thông qua mô hình chiến lược "5 sẵn sàng" như sau:

Đơn vị: Triệu USD

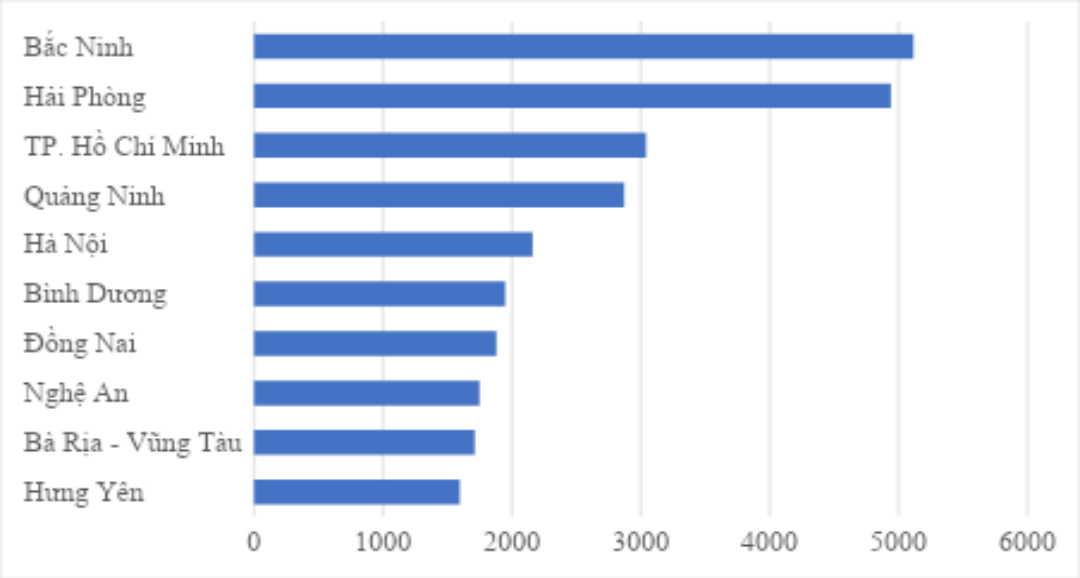

Hình 2.3.1 10 địa phương tổng vốn đăng ký đầu tư nước ngoài cao nhất năm 2024

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

(a) Sẵn sàng về Quy hoạch và Mặt bằng sạch

- Bài học: Nhà đầu tư FDI, đặc biệt là các tập đoàn công nghệ cao, cần tốc độ triển khai dự án tính bằng tháng. Việc chậm trễ giải phóng mặt bằng là "điểm chết" của thu hút đầu tư.

- Hành động của Nghệ An: Tỉnh đã sớm quy hoạch đồng bộ hệ thống 11 khu công nghiệp (KCN) gắn liền với Khu kinh tế Đông Nam. Điểm cốt lõi là tỉnh giao các nhà đầu tư hạ tầng chuyên nghiệp có năng lực quốc tế dẫn dắt (như VSIP, WHA, Hoàng Thịnh Đạt) trực tiếp triển khai và tạo quỹ đất sạch quy mô lớn, giúp các tập đoàn như Foxconn, Goertek, Luxshare có thể "vào là xây dựng ngay".

(b) Sẵn sàng về Hạ tầng thiết yếu

- Bài học: Đồng bộ hóa hạ tầng giao thông và logistics để tối ưu hóa thời gian cung ứng và chi phí vận tải.

- Hành động của Nghệ An: Tập trung nguồn lực nâng cấp các dự án hạ tầng mang tính chiến lược: Mở rộng các trục giao thông kết nối cao tốc Bắc - Nam, thúc đẩy dự án cảng nước sâu Cửa Lò để đón tàu container tải trọng lớn (đến 100.000 DWT), và lập quy hoạch mở rộng Cảng hàng không quốc tế Vinh. Ngoài ra, hạ tầng điện lưới và hệ thống xử lý nước thải tại các KCN đều được đầu tư trước một bước.

(c) Sẵn sàng về Nguồn nhân lực

- Bài học: Khi dòng vốn FDI dịch chuyển mạnh mẽ từ dệt may/giày da sang thiết bị điện tử, bán dẫn và năng lượng xanh, chi phí nhân công giá rẻ không còn là lợi thế quyết định; thay vào đó là chất lượng lao động kỹ thuật.

- Hành động của Nghệ An: Tận dụng tối đa lợi thế "đất học" với quy mô dân số vàng. Tỉnh định hướng liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp FDI với trường ĐH Vinh, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh và các trường nghề trên địa bàn để đào tạo theo đơn đặt hàng, cung ứng ngay lực lượng lao động tay nghề cho chuỗi cung ứng linh kiện điện tử.

(d) Sẵn sàng về Thể chế, Cơ chế và Thủ tục hành chính

- Bài học: Thủ tục rườm rà làm mất chi phí cơ hội của nhà đầu tư.

- Hành động của Nghệ An: Áp dụng triệt để tư duy "Nhanh - Đồng bộ - Thân thiện". Rút ngắn tối đa thời gian cấp chứng nhận đăng ký đầu tư (nhiều dự án lớn được cấp phép chỉ trong vòng 5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ). Ban quản lý KKT Đông Nam đóng vai trò là đầu mối "một cửa tại chỗ", đồng hành giải quyết mọi vướng mắc pháp lý nhà đầu tư.

(e) Sẵn sàng hỗ trợ đồng hành cùng nhà đầu tư

- Bài học: Xúc tiến đầu tư tại chỗ (chăm sóc tốt các nhà đầu tư hiện tại) chính là kênh quảng bá hiệu quả nhất để thu hút các nhà đầu tư mới.

- Hành động của Nghệ An: Lãnh đạo tỉnh trực tiếp thiết lập các tổ công tác đặc biệt để "gỡ khó" cho từng dự án lớn. Khi các tập đoàn lớn như Runergy, Goertek hoạt động thuận lợi và liên tục tăng vốn mở rộng sản xuất, họ chính là cầu nối kéo theo các doanh nghiệp vệ tinh trong chuỗi cung ứng dịch chuyển về Nghệ An.

3.1.2. Kinh nghiệm quốc tế

(a) Kyoto, Nhật Bản: chuyển hóa di sản và công nghiệp truyền thống thành công nghiệp sáng tạo, công nghệ cao và startup

Kyoto có giá trị tham chiếu đặc biệt đối với Tp. Huế vì đây cũng là một cố đô, có nền tảng văn hóa – lịch sử sâu dày, hệ thống đại học mạnh, truyền thống thủ công và bản sắc đô thị rõ nét. Điểm đáng chú ý là Kyoto không định vị mình chỉ như một thành phố du lịch. JETRO mô tả Kyoto là một trong những "thành phố sản xuất" hàng đầu của Nhật Bản, nơi công nghệ truyền thống được phát triển thành các ngành công nghiệp công nghệ cao, đồng thời vẫn duy trì các ngành nghề lâu đời dựa trên kỹ năng thủ công và văn hóa bản địa.

Cổng xúc tiến đầu tư Invest Kyoto xác định các lĩnh vực ưu tiên của thành phố gồm công nghiệp sáng tạo số như animation và game, công nghiệp truyền thống, khoa học sự sống, công nghiệp xanh và hệ sinh thái khởi nghiệp. Invest Kyoto cũng nhấn mạnh hệ sinh thái startup của Kyoto tập trung vào khoa học sự sống và deep tech, với các hỗ trợ theo từng giai đoạn như đào tạo khởi nghiệp, thương mại hóa, trợ cấp, gọi vốn, tăng tốc, phát triển thị trường và mở rộng quốc tế.

Bài học lớn từ Kyoto là một đô thị di sản không nhất thiết phải lựa chọn giữa bảo tồn và phát triển. Vấn đề nằm ở cách chuyển hóa tài sản văn hóa, tri thức đại học, kỹ năng thủ công, chất lượng sống và hình ảnh đô thị thành lợi thế cạnh tranh trong các ngành có giá trị gia tăng cao. Đối với Tp. Huế, điều

này gợi mở hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) không chỉ tập trung vào du lịch lưu trú hoặc bất động sản du lịch, mà mở rộng sang công nghiệp văn hóa, thiết kế, nội dung số, bảo tồn di sản bằng công nghệ, y tế chuyên sâu, giáo dục quốc tế, khoa học sự sống, công nghệ môi trường và công nghiệp sáng tạo.

(b) Hàn Châu, Trung Quốc: từ đô thị văn hóa – thương mại đến trung tâm kinh tế số và FDI công nghệ

Hàn Châu là một trường hợp đáng chú ý về quá trình chuyển đổi từ đô thị có nền tảng văn hóa, cảnh quan và thương mại sang trung tâm kinh tế số, thương mại điện tử và FDI công nghệ cao. Năm 2022, Hàn Châu thu hút 840 dự án đầu tư nước ngoài mới, sử dụng 7,81 tỷ USD vốn nước ngoài, trong đó 4,59 tỷ USD tập trung vào các ngành công nghệ cao (China Briefing, 2023).

Dù quy mô và bối cảnh của Hàn Châu vượt xa Tp. Huế, kinh nghiệm của thành phố này cho thấy một bài học quan trọng: đô thị văn hóa chỉ có thể bứt phá khi xây dựng được một câu chuyện phát triển mới dựa trên công nghệ, đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái doanh nghiệp. Đối với Tp. Huế, bài học từ Hàn Châu không phải là sao chép mô hình đô thị công nghệ quy mô lớn, mà là chuyển hóa định vị phát triển: từ đô thị di sản – du lịch sang đô thị di sản – tri thức – kinh tế số – công nghiệp sáng tạo – kinh tế xanh.

(c) Tô Châu, Trung Quốc: sức mạnh và rủi ro của mô hình khu công nghiệp và FDI sản xuất

Tô Châu là một trường hợp điển hình về tăng trưởng nhanh dựa trên khu công nghiệp, FDI và hội nhập vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Nghiên cứu của World Bank về Sino-Singapore Suzhou Industrial Park cho thấy khu công nghiệp này chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ về đất đai và dân số của Suzhou nhưng đóng góp đáng kể vào GRDP, sản lượng công nghiệp, thương mại và nguồn thu công của thành phố (Zeng, 2016). Điều này cho thấy nếu được tổ chức tốt, khu công nghiệp có thể trở thành động lực phát triển mạnh mẽ.

Tuy nhiên, bài học từ Tô Châu cũng cần được đọc theo hai chiều. FDI công nghiệp có thể tạo bứt phá về sản xuất, xuất khẩu, hạ tầng và năng lực công nghiệp; nhưng cũng có thể tạo áp lực về đất đai, đô thị hóa, môi trường và phân mảnh không gian nếu thiếu kiểm soát quy hoạch. Đối với Tp. Huế, Tô Châu là bài học về cách tổ chức khu công nghiệp và Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) sản xuất, nhưng cũng là lời cảnh báo về việc không nên công nghiệp hóa nhanh bằng mọi giá.

Bảng 2.3.1. Ma trận so sánh quốc tế và vị thế của Tp. Huế

Địa phương quốc tế	Mức độ tương đồng với Tp. Huế	Tương đồng ở điểm nào?	Khác biệt chính	Vị thế của Tp. Huế so với địa phương tham chiếu	Bài học cho Tp. Huế
Kyoto	Cao về logic phát triển, thấp về bối cảnh thể chế	Cố đô; di sản; văn hóa; giáo dục; công nghiệp truyền thống; công nghiệp sáng tạo; chất lượng sống	Kyoto có nền tảng công nghệ, đại học và doanh nghiệp toàn cầu mạnh hơn nhiều	Kyoto là hình mẫu quốc tế gần nhất về "Tp. Huế tương lai": bảo tồn di sản nhưng không đóng khung trong du lịch	Chuyển hóa di sản, đại học, thủ công, văn hóa thành công nghiệp sáng tạo, khoa học sự sống, startup và công nghiệp xanh
Hàn Châu	Trung bình về logic chuyển đổi	Đô thị văn hóa – cảnh quan – thương mại; chuyển mạnh sang kinh tế số và FDI công nghệ	Quy mô kinh tế số, doanh nghiệp công nghệ và thị trường lớn hơn nhiều	Tp. Huế có thể học tinh thần chuyển hóa, nhưng cần mô hình nhỏ hơn, nhân văn hơn, xanh hơn	Kinh tế số, thương mại điện tử, đô thị thông minh, dữ liệu, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo
Tô Châu	Trung bình – thấp	Đô thị lịch sử; khu công nghiệp; FDI; hội nhập chuỗi sản xuất toàn cầu	Tô Châu mạnh hơn rất nhiều về công nghiệp, FDI sản xuất, quy mô đô thị và liên kết vùng	Tp. Huế có thể học về khu công nghiệp và chuỗi cung ứng, nhưng phải tránh công nghiệp hóa thâm dụng đất	Khu công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, logistics, kiểm soát quy hoạch và môi trường

3.2. Xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI toàn cầu

3.2.1. FDI toàn cầu suy giảm nhưng ASEAN vẫn duy trì sức hút

Dòng vốn FDI toàn cầu đang bước vào giai đoạn tái cấu trúc sâu sắc. Theo UNCTAD, FDI toàn cầu năm 2024 giảm 11%, xuống khoảng 1,5 nghìn tỷ USD nếu loại trừ các dòng vốn trung chuyển qua một số nền kinh tế châu Âu; điều này phản ánh sự suy giảm của dòng vốn đầu tư sản xuất thực chất trong bối cảnh bất định địa chính trị và phân mảnh thương mại (United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD, 2025).

Trong khi đó, ASEAN tiếp tục duy trì sức hút tương đối tích cực. ASEAN Investment Report 2025 cho biết FDI vào ASEAN năm 2024 tăng 8%, đạt 226 tỷ USD, trái chiều với xu hướng suy giảm chung của FDI toàn cầu (ASEAN Secretariat & UNCTAD, 2025). Điều này cho thấy Đông Nam Á vẫn là khu vực hấp dẫn trong chiến lược đa dạng hóa chuỗi cung ứng của các tập đoàn quốc tế. Tuy nhiên, cơ hội này không phân bổ đều cho mọi địa phương. Những địa phương có thể chế tốt, hạ tầng sẵn sàng, nhân lực phù hợp, tiêu chuẩn môi trường rõ ràng và chiến lược ngành cụ thể sẽ có khả năng tiếp nhận dòng vốn chất lượng cao tốt hơn.

3.2.2. FDI dịch chuyển theo logic an toàn chuỗi cung ứng

Một xu hướng nổi bật là FDI dịch chuyển theo logic an toàn chuỗi cung ứng. Các tập đoàn đa quốc gia đang giảm phụ thuộc vào một trung tâm sản xuất duy nhất và tìm kiếm các địa điểm có ổn định chính trị, chi phí hợp lý, hạ tầng tốt, khả năng kết nối khu vực và rủi ro chính sách thấp. Chiến lược "China+1", friend-shoring, near-shoring và regionalization khiến Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, tiếp tục nằm trong tầm quan tâm của nhà đầu tư quốc tế.

Đối với Tp. Huế, xu hướng này mở ra cơ hội nhưng cũng tạo ra yêu cầu chọn lọc. Tp. Huế không nên hiểu dịch chuyển FDI đơn thuần là cơ hội đón các nhà máy gia công. Thành phố cần chọn các phân đoạn phù hợp hơn, bao gồm công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ quy mô vừa, logistics xanh, chế biến sâu, công nghệ thông tin, dịch vụ y tế – giáo dục, du lịch chất lượng cao và nông nghiệp công nghệ cao.

3.2.3. FDI xanh, ESG và kinh tế tuần hoàn trở thành tiêu chuẩn mới

FDI thế hệ mới ngày càng gắn với chuyển đổi xanh, tiêu chuẩn ESG, giảm phát thải và kinh tế tuần hoàn. Nhà đầu tư không chỉ quan tâm chi phí đầu vào, mà còn đánh giá khả năng địa phương đáp ứng tiêu chuẩn môi trường, năng lượng sạch, quản trị lao động, trách nhiệm xã hội, giảm rủi ro khí hậu và tính bền vững của chuỗi cung ứng.

Đây là xu hướng đặc biệt phù hợp với định vị của Tp. Huế. Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2026 của Tp. Huế nhấn mạnh mục tiêu thu hút đầu tư có chất lượng, chuyên nghiệp, đồng bộ và có chiều sâu; tập trung vào nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn lớn trong và ngoài nước trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch – công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao, kinh tế số, kinh tế xanh và khai thác bền vững tiềm năng kinh tế biển – đầm phá (Ủy ban nhân dân Thành phố Huế, 2025a). Đây là nền tảng chính sách quan trọng để Tp. Huế định vị mình như một điểm đến của FDI xanh.

3.2.4. FDI trong dịch vụ tri thức, kinh tế số và công nghiệp sáng tạo tăng vai trò

FDI trong dịch vụ tri thức, kinh tế số, công nghiệp sáng tạo, y tế, giáo dục, nghiên cứu – phát triển và khoa học sự sống ngày càng có vai trò quan trọng trong cạnh tranh giữa các đô thị. Các lĩnh vực này không nhất thiết đòi hỏi quỹ đất lớn như công nghiệp truyền thống, nhưng đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng, hạ tầng số, môi trường sống tốt, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và chất lượng quản trị đô thị.

Kinh nghiệm Kyoto và Hangzhou cho thấy các đô thị có nền tảng văn hóa, tri thức và thương mại có thể chuyển hóa thành trung tâm công nghiệp sáng tạo, khoa học sự sống, startup, công nghệ số và FDI chất lượng cao (China Briefing, 2023; JETRO, n.d.). Đối với Tp. Huế, đây là căn cứ để mở rộng tư duy FDI từ "nhà máy" sang "tri thức, dịch vụ, công nghệ, văn hóa và sáng tạo".

3.3. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Thành phố Huế

3.3.1. Bài học về định hướng phân loại FDI ưu tiên cho Thành phố Huế

3.3.1.1. FDI du lịch di sản, nghỉ dưỡng xanh và chăm sóc sức khỏe

Đây là nhóm FDI phù hợp với bản sắc Tp. Huế, nhưng cũng là nhóm cần kiểm soát chặt để tránh biến du lịch thành bất động sản trá hình. Với lợi thế di sản, cảnh quan, văn hóa, ẩm thực và môi trường sống, Tp. Huế có thể ưu tiên các dự án khách sạn di sản, nghỉ dưỡng xanh, du lịch chăm sóc sức khỏe, trung tâm hội nghị – lễ hội, kinh tế đêm có kiểm soát, dịch vụ trải nghiệm văn hóa, du lịch cộng đồng và sản phẩm thủ công – ẩm thực bản địa.

Tiêu chí lựa chọn dự án không nên chỉ dựa vào quy mô vốn đầu tư mà cần đánh giá khả năng kéo dài thời gian lưu trú, tăng chi tiêu du khách, tạo việc làm chất lượng, bảo vệ di sản, sử dụng sản phẩm địa phương và tạo liên kết với doanh nghiệp du lịch, làng nghề, hộ kinh doanh và cộng đồng.

3.3.1.2. FDI y tế, giáo dục, khoa học sự sống và nghiên cứu – phát triển

Tp. Huế có nền tảng về giáo dục đại học, y tế chuyên sâu và nguồn nhân lực tri thức. Đây là lợi thế khác biệt so với nhiều địa phương chỉ cạnh tranh bằng đất đai và lao động giá rẻ. Vì vậy, Tp. Huế cần ưu tiên FDI vào bệnh viện chuyên khoa, phục hồi chức năng, chăm sóc người cao tuổi, du lịch y tế, giáo dục quốc tế, đào tạo nghề chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu ứng dụng, khoa học sự sống và liên kết đại học – doanh nghiệp.

Kinh nghiệm Kyoto cho thấy khoa học sự sống, deep tech và startup có thể phát triển dựa trên nền tảng đại học mạnh, công nghiệp truyền thống và văn hóa sáng tạo (City of Kyoto, n.d.-b). Đối với Tp. Huế, nhóm FDI này có khả năng tạo giá trị gia tăng cao, nâng cấp nhân lực và củng cố vai trò trung tâm y tế – giáo dục của khu vực miền Trung.

3.3.1.3. FDI công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ và công nghệ cao

Tp. Huế không nên đi theo mô hình công nghiệp nặng, thâm dụng tài nguyên hoặc phát thải cao. Thay vào đó, thành phố nên ưu tiên công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu, thiết bị y tế, linh kiện điện tử, vật liệu xanh, công nghệ môi trường, xử lý chất thải và các ngành đáp ứng tiêu chuẩn ESG.

Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2026 của Tp. Huế đã xác định công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ là nhóm ưu tiên (Ủy ban nhân dân Thành phố Huế, 2025a). Tuy nhiên, để thu hút nhóm FDI này, Tp. Huế cần chuẩn bị hạ tầng khu công nghiệp, mặt bằng sạch, xử lý nước thải, năng lượng ổn định, logistics, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và cơ chế liên kết với doanh nghiệp nhỏ và vừa địa phương.

3.3.1.4. FDI kinh tế số, công nghiệp sáng tạo và đô thị thông minh

Kết quả cao về PII và DTI cho thấy Tp. Huế có cơ sở để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong kinh tế số, công nghiệp sáng tạo và đô thị thông minh. Đây là nhóm FDI ít thâm dụng đất, phù hợp với đô thị văn hóa – tri thức và có khả năng tạo việc làm chất lượng cho lao động trẻ.

Các dự án ưu tiên có thể bao gồm phần mềm, thiết kế số, trí tuệ nhân tạo ứng dụng, dữ liệu đô thị, thương mại điện tử, nội dung số, game, animation, truyền thông sáng tạo, bảo tồn di sản bằng công nghệ số và các giải pháp đô thị thông minh. Nhóm FDI này cần được gắn với Đại học Huế, hệ sinh thái khởi nghiệp, không gian sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ và chương trình chuyển đổi số của chính quyền.

3.3.1.5. FDI logistics, cảng biển và kinh tế biển – đầm phá

Tp. Huế có lợi thế vị trí trên trục Bắc – Nam, khả năng kết nối với cảng biển, sân bay và hành lang kinh tế Đông – Tây. Do đó, thành phố có thể thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào logistics xanh, kho bãi thông minh, chuỗi lạnh, dịch vụ hậu cần, logistics nông – thủy sản và dịch vụ cảng biển.

Tuy nhiên, nhóm FDI này cần được quy hoạch cẩn trọng vì có thể tác động đến hệ sinh thái đầm phá, ven biển và sinh kế cộng đồng. Tiêu chí lựa chọn dự án cần bao gồm hiệu quả logistics, phát thải thấp, bảo vệ môi trường nước, không xung đột với sinh kế thủy sản và khả năng liên kết với sản xuất nông – thủy sản địa phương.

3.3.1.6. FDI nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu và thích ứng biến đổi khí hậu

Đây là nhóm FDI có ý nghĩa lớn đối với khu vực nông thôn, miền núi, ven biển và đầm phá của Tp. Huế. Các dự án ưu tiên gồm nông nghiệp thông minh, công nghệ sinh học, giống cây – con thích ứng khí hậu, nuôi trồng thủy sản bền vững, chế biến sâu, bảo quản sau thu hoạch, chuỗi lạnh, truy xuất nguồn gốc, nông nghiệp hữu cơ và kinh tế tuần hoàn.

Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2026 của Tp. Huế xác định nông nghiệp công nghệ cao là lĩnh vực ưu tiên (Ủy ban nhân dân Thành phố Huế, 2025a). Tuy nhiên, để tránh tình trạng FDI chỉ khai thác vùng nguyên liệu, Tp. Huế cần yêu cầu các dự án nông nghiệp công nghệ cao liên kết với hợp tác xã, hộ dân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở chế biến, du lịch cộng đồng và hệ thống truy xuất nguồn gốc.

3.3.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho thành phố Huế và tiêu chí để chọn lựa FDI

3.3.2.1. Chọn "chất" thay vì chọn "lượng" phải trở thành nguyên tắc sàng lọc FDI

Bài học lớn nhất từ các địa phương trong nước và quốc tế là không nên đánh giá thành công thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chỉ bằng số dự án hoặc tổng vốn đăng ký. Đối với Tp. Huế, FDI chất lượng cao phải được đánh giá bằng

hiệu quả sử dụng đất, giá trị gia tăng, hàm lượng công nghệ, mức độ thân thiện môi trường, đóng góp ngân sách, tạo việc làm kỹ năng cao, liên kết với doanh nghiệp địa phương và khả năng bảo vệ bản sắc văn hóa – sinh thái.

Tp. Huế cần xây dựng bộ tiêu chí sàng lọc FDI theo hướng hạn chế các dự án thâm dụng đất, phát thải cao, sử dụng nhiều lao động giản đơn, ít liên kết địa phương hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến di sản, cảnh quan, tài nguyên nước, đầm phá và sinh kế cộng đồng. Ngược lại, thành phố cần ưu tiên các dự án phù hợp với định vị di sản – xanh – tri thức – sáng tạo.

3.3.2.2. Cải thiện PCI phải đi cùng PGI, PAR Index, SIPAS, DDCI, PII và DTI

PCI là cần thiết nhưng chưa đủ. Một chiến lược FDI hiện đại phải kết hợp nhiều bộ chỉ số để đánh giá đầy đủ chất lượng môi trường đầu tư. PCI giúp đánh giá cảm nhận của doanh nghiệp. PGI giúp đánh giá quản trị xanh. PAR Index và SIPAS phản ánh cải cách hành chính và chất lượng dịch vụ công. DDCI giúp kiểm soát năng lực thực thi của từng sở, ngành và địa phương. PII và DTI phản ánh nền tảng đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Do đó, Tp. Huế nên xây dựng một "bảng điều khiển FDI" dựa trên các chỉ số này. Bảng điều khiển này không chỉ phục vụ quảng bá đầu tư, mà cần được sử dụng để xác định điểm nghẽn, phân công trách nhiệm, theo dõi cải cách và đánh giá hiệu quả thực thi của từng cơ quan.

3.3.2.3. Địa phương hóa FDI phải trở thành mục tiêu trung tâm

FDI chỉ thực sự tạo ra phát triển bền vững khi có liên kết với nền kinh tế địa phương. Nếu FDI vận hành như một "ốc đảo", nhập phần lớn đầu vào từ bên ngoài, ít sử dụng nhà cung ứng địa phương và không chuyển giao kỹ năng, tác động lan tỏa sẽ hạn chế.

Đối với Tp. Huế, địa phương hóa FDI cần được thiết kế theo từng lĩnh vực. Trong du lịch, FDI phải liên kết với cộng đồng, làng nghề, ẩm thực, sản phẩm văn hóa và doanh nghiệp dịch vụ địa phương. Trong công nghiệp sạch, FDI phải tạo cơ hội cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cung ứng linh kiện, logistics, bao bì, bảo trì, dịch vụ kỹ thuật và xử lý môi trường. Trong nông nghiệp công nghệ cao, FDI phải liên kết với hợp tác xã, hộ nông dân và cơ sở chế biến. Trong y tế – giáo dục, FDI cần gắn với Đại học Huế, bệnh viện, viện nghiên cứu và chương trình đào tạo nhân lực tại chỗ.

3.3.2.4. FDI phải phù hợp với sức chịu tải văn hóa, môi trường và không gian phát triển

Tp. Huế không nên đánh đổi di sản, cảnh quan, tài nguyên nước, đầm phá và môi trường sống để lấy các dự án có vốn lớn nhưng giá trị lan tỏa thấp. Mỗi dự án FDI cần được xem xét trong mối quan hệ với quy hoạch không gian, năng lực hạ tầng, khả năng giải phóng mặt bằng, rủi ro môi trường và tác động đến cộng đồng.

Các khu vực trung tâm đô thị nên ưu tiên dịch vụ chất lượng cao, du lịch văn hóa, công nghiệp sáng tạo, giáo dục, y tế và kinh tế đêm có kiểm soát. Các khu công nghiệp và khu kinh tế nên ưu tiên công nghiệp sạch, công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và logistics. Khu vực nông thôn, miền núi, ven biển và đầm phá nên ưu tiên nông

nghiệp công nghệ cao, du lịch cộng đồng, chế biến sâu, kinh tế sinh thái và thích ứng biến đổi khí hậu.

3.3.2.5. Thành phố Huế cần kiến tạo mô hình phát triển mới từ bản sắc của chính mình và điểm mạnh của các địa phương đi trước

Ma trận so sánh cho thấy Tp. Huế không nên lựa chọn một địa phương duy nhất làm hình mẫu phát triển FDI. Mỗi địa phương tham chiếu chỉ cung cấp một phần năng lực mà Tp. Huế cần tích hợp trong giai đoạn mới. Đà Nẵng gợi mở bài học về đô thị dịch vụ, cải cách hành chính, công nghệ cao và logistics; Quảng Nam cung cấp kinh nghiệm về kết hợp di sản với khu kinh tế và phát triển đa cực; Bình Định cho thấy vai trò của khu kinh tế ven biển và sự chuẩn bị hạ tầng; Quảng Ninh cung cấp bài học về quản trị địa phương, cải cách quyết liệt và xúc tiến đầu tư chiến lược; Ninh Bình gợi ý cách thương mại hóa giá trị di sản – cảnh quan; Hải Phòng và Bắc Ninh cung cấp bài học chuyên đề về logistics, công nghiệp hỗ trợ và chuỗi cung ứng; Thành phố Hồ Chí Minh gợi mở tư duy về dịch vụ tri thức, đổi mới sáng tạo và startup; trong khi Kyoto, Hangzhou và Suzhou cung cấp các bài học quốc tế về chuyển hóa di sản, văn hóa, công nghiệp truyền thống và kinh tế số thành động lực tăng trưởng mới.

Từ góc nhìn này, chiến lược FDI của Tp. Huế cần được xây dựng theo logic kế thừa có chọn lọc, chứ không phải sao chép mô hình. Một "Huế mới" cần được kiến tạo bằng cách kết hợp chiều sâu di sản của chính Tp. Huế với năng lực cải cách của Đà Nẵng và Quảng Ninh, tư duy phát triển đa cực của Quảng Nam, sức bật hạ tầng ven biển của Bình Định, năng lực logistics của Hải Phòng, khả năng phát triển công nghiệp hỗ trợ của Bắc Ninh, tư duy dịch vụ tri thức của Thành phố Hồ Chí Minh, tinh thần công nghiệp sáng tạo của Kyoto và năng lực chuyển đổi số của Hangzhou.

Có thể hình dung quá trình này như việc kiến tạo hình tượng "con rồng phát triển" của Tp. Huế. Phần hồn của rồng là di sản, văn hóa, y tế, giáo dục và chiều sâu nhân văn của Huế. Đôi cánh là kinh tế số, công nghiệp sáng tạo và đổi mới sáng tạo. Thân rồng là hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, logistics và đô thị thông minh. Móng vuốt là cải cách hành chính, PCI, DDCI, PAR Index và năng lực thực thi chính sách. Hơi thở của rồng là kinh tế xanh, ESG, PGI và phát triển bền vững. Khi những yếu tố này được kết hợp hài hòa, Tp. Huế không chỉ thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nhiều hơn, mà còn có thể bước sang một nấc phát triển mới: từ một đô thị di sản giàu tiềm năng thành một trung tâm di sản – tri thức – xanh – sáng tạo có năng lực cạnh tranh vùng và quốc tế.

3.3.3. Bài học về cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và cải cách hành chính.

3.3.3.1. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index) của Tp. Huế – trong tiến trình bứt phá trở thành hạt nhân của Thành phố trực thuộc Trung ương – ghi nhận nhiều bước chuyển dịch mang tính chiến lược.

Sự dịch chuyển từ mô hình PCI truyền thống sang phiên bản PCI 2.0 (áp dụng từ năm 2025) với 9 chỉ số thành phần đã đặt ra những yêu cầu khắt khe hơn trong

đánh giá toàn diện chất lượng điều hành kinh tế địa phương.

Giai đoạn 2020 – 2024: Điểm số PCI tăng trưởng ấn tượng từ 65,03 điểm (năm 2020) lên 71,13 điểm (năm 2024), đưa Huế từ vị trí thứ 17 vào Top 6 đến Top 8 toàn quốc. Đây là giai đoạn chuyển đổi số (Hue-S) và cải cách hành chính bứt phá mạnh mẽ nhất.

Năm 2025 (Giai đoạn chuyển giao bộ chỉ số mới): Điểm số tổng hợp đạt 65,93 điểm. Đây là mức điểm chung phản ánh sự thay đổi căn bản trong cách tính toán, chấm điểm khắt khe hơn của hệ thống PCI 2.0 (tập trung mạnh vào kinh tế xanh, chuyển đổi số thực chất và cắt giảm chi phí tuân thủ sâu). Để thấy rõ sự biến động năm 2025, chúng ta chia các chỉ số thành 3 nhóm trạng thái: Bứt phá, Bền vững và Sụt giảm (Điểm nghẽn).

- Nhóm 1: Các chỉ số bứt phá và giữ phong độ tốt

+ Tính minh bạch (7,42 điểm): Ghi nhận mức điểm cao nhất trong vòng 6 năm qua (so với 6,43 điểm của 2024 và quanh quẩn mức 6,3 - 7,1 điểm các năm trước). Điều này chứng minh hệ thống chính quyền số, công khai quy hoạch và tương tác qua Hue-S đã đạt hiệu quả, giúp doanh nghiệp tiếp cận thông tin công bằng và dễ dàng hơn.

+ Chi phí không chính thức (7,65 điểm): Việc tăng điểm ở chỉ số này đồng nghĩa với việc hiện tượng "nhũng nhiễu", "bôi trơn" đã giảm mạnh. Cơ chế giám sát camera và xử lý hồ sơ trực tuyến toàn trình đã phát huy tác dụng triệt để.

+ Gia nhập thị trường (7,59 điểm): Duy trì mức điểm cao và ổn định qua các năm (từ 7,09 điểm năm 2020 lên 7,59 điểm năm 2025). Thủ tục đăng ký doanh nghiệp mới và thay đổi thông tin tại Tp. Huế luôn giữ được sự thông thoáng, nhanh chóng.

Bảng 2.3.2. Chỉ số năng lực cạnh tranh thành phố Huế giai đoạn 2020 – 2025

STT	PCI	2020	2021	2022	2023	2024	2025	PCI 2.0 (Năm 2025)
1	Gia nhập thị trường	7,09	7,92	7,22	7,48	7,47	7,59	Gia nhập thị trường
2	Tiếp cận đất đai	6,33	7,05	7,25	7,08	6,86	5,74	Tiếp cận nguồn lực
3	Tính minh bạch	6,36	6,47	6,75	7,18	6,43	7,42	Tính minh bạch
4	Chi phí thời gian	8,07	8,29	7,88	7,96	7,45	5,93	Chi phí tuân thủ
5	Chi phí không chính thức	6,97	7,95	7,46	7,36	7,31	7,65	Chi phí không chính thức
6	Cạnh tranh bình đẳng	7,58	6,39	7,18	5,38	6,55	5,06	Cạnh tranh bình đẳng
7	Tính năng động	6,52	7,06	6,71	7,02	6,51	6,20	Chính quyền kiến tạo
8	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,50	6,94	5,51	6,45	7,05	6,87	Chính sách hỗ trợ
9	Đào tạo lao động	6,52	6,49	6,13	6,33	7,30	-	-
10	Thiết chế pháp lý	6,99	7,16	8,35	7,84	8,44	7,02	Thể chế pháp lý
	PCI	**65,03**	**69,24**	**69,36**	**69,19**	**71,13**	**65,93**	
	Xếp hạng	**17**	**8**	**6**	**8**	**6**		

(Nguồn: Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2026)

- Nhóm 2: Các chỉ số bền vững: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp & Thể chế pháp lý: PCI 2.0 năm 2025, hai mảng này được tích hợp dựa trên nền tảng cực tốt của các năm trước (như Thiết chế pháp lý năm 2024 đạt tới 8,44 điểm - mức điểm trần xuất sắc). Đến năm 2025, vai trò bảo vệ quyền lợi hợp pháp, an ninh trật tự xã hội và các chương trình đồng hành, đối thoại cùng doanh nghiệp của Tp. Huế vẫn duy trì được độ uy tín cao, bệ đỡ tâm lý rất lớn cho nhà đầu tư tư nhân.

- Nhóm 3: Các vấn đề mới xuất hiện trong năm 2025: Số liệu năm 2025 chỉ ra 3 chỉ số có sự sụt giảm mạnh, tạo áp lực bộ máy điều hành:

Chi phí tuân thủ / Chi phí thời gian (5,93 điểm): Sụt giảm mạnh so với mức 7,45 điểm (2024) và mức đỉnh 8,29 điểm (2021). Nguyên nhân do cấu trúc PCI 2.0 đánh giá sâu hơn vào các thủ tục hậu kiểm, kiểm tra chuyên ngành, hoặc sự chậm trễ ở các bước quy trình liên thông giữa các phòng ban khiến doanh nghiệp tốn thêm thời gian chờ đợi.

Tiếp cận nguồn lực / Tiếp cận đất đai (5,74 điểm): Giảm từ mức 6,86 điểm (2024) xuống 5,74 điểm (2025) - mức thấp nhất trong chuỗi số liệu. Việc tích hợp chỉ số này sang hướng đánh giá tiếp cận đa nguồn lực (không chỉ đất đai mà còn là không gian phát triển, hạ tầng cụm công nghiệp) cho thấy Huế đang gặp khó khăn trong việc tạo quỹ đất sạch lớn và thủ tục giao đất, cho thuê đất đang bị siết chặt, thận trọng hơn.

Cạnh tranh bình đẳng (5,06 điểm): Chạm mức đáy thấp nhất từ trước tới nay. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang có cảm giác bị yếu thế hơn trong việc tiếp cận các nguồn lực lớn (đất đai, dự án đầu tư công, cơ hội đấu thầu) so với các tập đoàn lớn hoặc khối doanh nghiệp FDI đầu tàu đang dịch chuyển về địa phương.

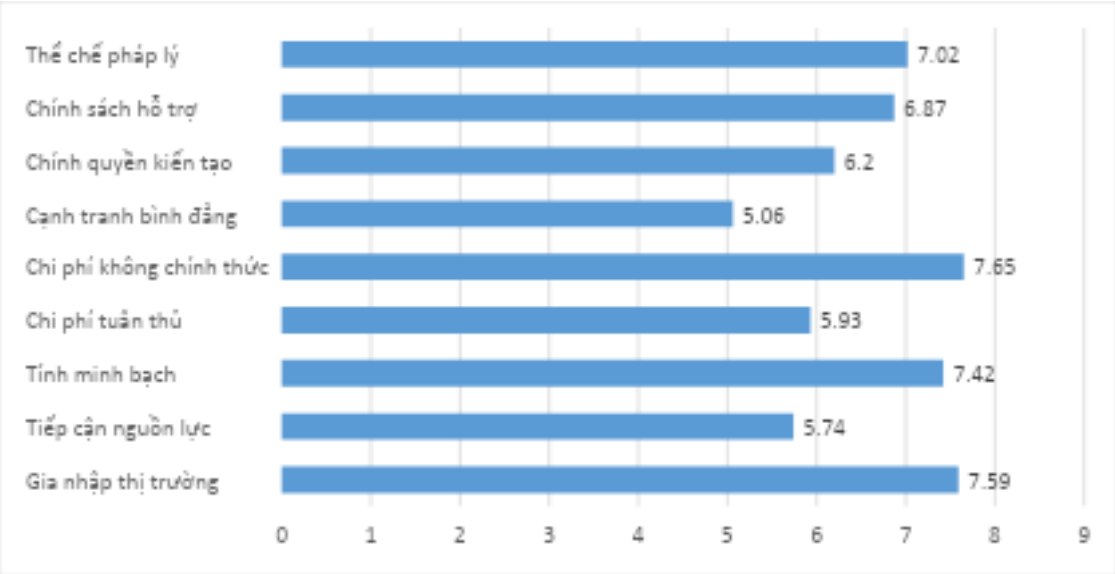

Hình 2.3.1. Chỉ số năng lực cạnh tranh thành phố Huế năm 2025

Qua phân tích chuỗi số liệu giai đoạn 2020 – 2025 và nhận diện cấu trúc phân hóa 3 nhóm chỉ số (Bứt phá, Bền vững, Điểm nghẽn), hệ thống chính trị Tp. Huế cần thẳng thắn nhìn nhận và rút ra 4 bài học quản trị cốt lõi nhằm định hình không gian phát triển trong giai đoạn mới.

(a) Quản trị sự thay đổi và tính thực chất của thể chế hành chính

Mô hình tăng trưởng điểm số giai đoạn 2020 – 2024 (tăng từ 65,03 lên 71,13 điểm, xác lập vị trí trong Top 6 toàn quốc) cho thấy hiệu quả rõ rệt của làn sóng chuyển đổi số dựa trên nền tảng Hue-S. Tuy nhiên, việc tổng điểm năm 2025 điều chỉnh về mức 65,93 điểm khi áp dụng rổ tiêu chí PCI 2.0 phản ánh một quy luật: Cải cách dư địa cũ đã chạm trần hiệu quả kỹ thuật. Khi thước đo quốc gia chuyển dịch trọng tâm từ "tốc độ xử lý thủ tục đầu vào" sang "sự hài lòng thực chất ở giai đoạn hậu kiểm" và "kinh tế xanh", bộ máy quản trị nếu không chủ động chuyển đổi tư duy sẽ ngay lập tức đối mặt với nguy cơ tụt hậu.

Chuyển dịch tư duy quản lý: Chuyển từ trạng thái "Cấp phép, tiền kiểm" sang "Đồng hành, hậu kiểm". Địa phương cần thiết lập cơ chế rà soát độc lập quy trình hậu kiểm, giảm thiểu tối đa sự chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành (môi trường, phòng cháy chữa cháy, thuế) đối với các doanh nghiệp đã đi vào vận hành ổn định.

Chỉ số hóa hiệu suất thực thi công vụ: Điện tử hóa toàn diện quy trình giám sát công chức. Sử dụng tỷ lệ hồ sơ trễ hẹn, tỷ lệ phản hồi tiêu cực từ doanh nghiệp trên hệ thống trực tuyến làm thước đo định lượng định kỳ để xem xét thi đua, quy hoạch, bổ nhiệm, thay thế phương pháp đánh giá định tính cảm tính trước đây.

(b) Khơi thông thủ tục hành chính, hóa giải nghịch lý "Trên nóng, dưới lạnh"

Dữ liệu chuỗi thời gian bộc lộ một điểm nghẽn tương phản: Trong khi chỉ số Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo cấp tỉnh/thành phố liên tục duy trì ở mức cao qua các năm, thì chỉ số Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính (tiền thân là Chi phí thời gian) năm 2025 lại sụt giảm nghiêm trọng xuống mức đáy 5,93 điểm. Hiện tượng này minh chứng cho tình trạng tắc nghẽn tại khâu thực thi trung gian. Tâm lý e ngại sai phạm, đùn đẩy trách nhiệm của một bộ phận cán bộ chuyên viên phòng ban và UBND cấp xã/phường đang vô hiệu hóa các nỗ lực cải cách mang tính chiến lược của cấp thượng tầng. Doanh nghiệp và nhà đầu tư tương tác trực tiếp với công chức một cửa, chuyên viên địa chính chứ không làm việc hàng ngày với lãnh đạo đỉnh cao của bộ máy.

Minh bạch hóa cơ chế quy trách nhiệm: Cần ban hành và cụ thể hóa quy chế bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm tại địa phương nhằm xóa bỏ triệt để hội chứng "sợ sai nên không hành động". Đối với các quy trình liên thông phức tạp mang tính liên ngành, cần áp dụng nghiêm ngặt cơ chế "Quá hạn không trả lời coi như đồng ý" nhằm buộc các sở, ngành phải chủ động phối hợp.

Kiên quyết kỷ cương công vụ: Thực hiện luân chuyển, điều động hoặc thay thế kịp thời người đứng đầu các đơn vị, địa phương để xảy ra tình trạng hồ sơ tồn đọng, trì trệ kéo dài, hoặc có chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) đứng cuối bảng xếp hạng.

(c) Hóa giải khó khăn về tiếp cận nguồn lực dựa trên đặc thù đô thị di sản

Chỉ số Tiếp cận đất đai / Tiếp cận nguồn lực năm 2025 rơi xuống mức thấp kỷ lục là 5,74 điểm. Là một đô thị di sản mang tính đặc thù, Tp. Huế luôn phải đối mặt với bài toán xung đột lợi ích giữa yêu cầu bảo tồn nghiêm ngặt các phân khu lịch sử văn hóa với nhu cầu giải phóng không gian, tạo quỹ đất sạch quy mô lớn để

thu hút các chuỗi cung ứng công nghiệp và logistics hiện đại. Thực trạng này khẳng định chính quyền không thể áp dụng tư duy quản trị đất đai thông thường. Nếu tiếp tục duy trì trạng thái thụ động, để mặc nhà đầu tư tự thăm dò quỹ đất và tự thỏa thuận giải phóng mặt bằng, địa phương sẽ mất hoàn toàn lợi thế cạnh tranh vào tay các tỉnh lân cận trong khu vực miền Trung.

Chiến lược quy hoạch phân khu diện rộng: Công khai, minh bạch hóa toàn diện bản đồ quy hoạch tích hợp đa mục tiêu trên hệ thống trực tuyến. Khoanh vùng và bảo vệ tuyệt đối các giá trị di sản cốt lõi (không gian Đóng); đồng thời chủ động kiến tạo, chuẩn bị sẵn hạ tầng đồng bộ tại các phân khu kinh tế vệ tinh, cụm công nghiệp ngoài vùng lõi (không gian Mở) để đón đầu dòng vốn chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu.

Vận hành cơ chế "Đền bù một lần - Giao đất sạch": Phát huy vai trò chủ đạo của Nhà nước trong công tác thu hồi đất, đền bù thỏa đáng theo cơ chế tiệm cận thị trường và xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật trước khi tổ chức kêu gọi đầu tư hoặc đấu giá quyền sử dụng đất. Đây là giải pháp triệt để nhằm loại bỏ rủi ro chậm bàn giao mặt bằng – rào cản lớn nhất của các nhà đầu tư chiến lược.

(d) Thiết lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, định vị doanh nghiệp nội địa làm xương sống

Sự sụt giảm sâu của chỉ số Cạnh tranh bình đẳng xuống mức 5,06 điểm vào năm 2025 là một tín hiệu cảnh báo quan trọng. Khi địa phương tập trung các nguồn lực ưu đãi để thu hút các tập đoàn kinh tế lớn hoặc khối doanh nghiệp FDI, cộng đồng doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa tại địa phương đang xuất hiện tâm lý bị yếu thế, phân biệt đối xử trong việc tiếp cận nguồn vốn, thông tin dự án và các quỹ đất quy mô nhỏ. Sự bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận nguồn lực sẽ làm xói mòn lòng tin kinh doanh nội tại, đẩy hệ sinh thái kinh tế địa phương vào trạng thái mất cân bằng.

Bình đẳng hóa cơ hội tiếp cận dự án: Thực hiện cấu trúc lại các gói thầu đầu tư công hoặc các dự án dịch vụ công ích thành các phân khúc quy mô vừa và nhỏ để phù hợp với năng lực thực thi của khối doanh nghiệp nội địa. Ưu tiên áp dụng các chính sách khuyến khích sử dụng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp địa phương trong các dự án sử dụng nguồn ngân sách công của tỉnh/thành phố.

Kiến tạo hệ sinh thái liên kết vệ tinh: Ban hành các điều kiện ràng buộc mang tính kỹ thuật đối với các tập đoàn lớn, doanh nghiệp FDI khi đầu tư vào Tp. Huế; yêu cầu các đơn vị này phải triển khai các chương trình chuyển giao công nghệ, hoặc cam kết sử dụng một tỷ lệ bắt buộc các doanh nghiệp vệ tinh tại địa phương (trong các lĩnh vực như cung ứng nguyên phụ liệu dệt may, dịch vụ logistics, lữ hành du lịch cộng đồng).

Giai đoạn tới, khi Tp. Huế vận hành trong một vị thế thể chế mới, thách thức lớn nhất không nằm ở số lượng dự án thu hút được, mà nằm ở năng lực quản trị công tương xứng với tầm vóc mới. Việc chuyển hóa toàn diện 4 bài học kinh nghiệm trên thành các chương trình hành động lập pháp và hành pháp cụ thể chính là chìa khóa vàng để khôi phục điểm số PCI, nâng cao hiệu quả PAR Index, từ đó kích hoạt dòng vốn đầu tư và thúc đẩy tiến trình phát triển kinh tế - xã hội bền vững của địa phương.

3.3.3.2. Chỉ số cải cách hành chính

Cải cách hành chính là mục tiêu quan trọng của Đảng và Nhà nước nhằm tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi, minh bạch nhằm giảm thiểu chi phí về thời gian và kinh phí của doanh nghiệp trong việc tuân thủ thủ tục hành chính, xây dựng hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương tới cơ sở thông suốt, trong sạch, vững mạnh, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tăng tính dân chủ và pháp quyền trong hoạt động điều hành của Chính phủ và các cơ quan hành chính Nhà nước.

Ngày 15/7/2021, Chính phủ ra Nghị quyết số 76/NQ-CP ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 nhằm mục tiêu tiếp tục xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân. Để đánh giá khách quan những nội dung trên, Chính phủ đã sử dụng các chỉ số đánh giá như PAR INDEX, SIPAS, PAPI, PCI để thực hiện các mục tiêu đã đề ra. Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index) quyết định tốc độ và chất lượng thực thi các chính sách kinh tế.

Đối với Tp. Huế, PAR Index không chỉ là thước đo hiệu quả quản trị công, mà còn là bệ phóng chiến lược trong lộ trình vận hành mô hình chính quyền đô thị trực thuộc Trung ương.

Bảng 2.3.3. Chỉ số cải cách hành chính thành phố Huế giai đoạn 2020 – 2025

Năm	Chỉ số CCHC	Xếp hạng toàn quốc
2020	88,47	3/63
2021	89,32	4/63
2022	86,55	19/63
2023	88,38	17/63
2024	91,03	7/63
2025	91,33	11/34

(Nguồn: Cổng thông tin điện tử thành phố Huế, 2026)

Giai đoạn 2020 – 2021 đánh dấu bước khởi đầu bứt phá của tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) trong việc giữ một trong những vị trí dẫn đầu về chỉ số CCHC: năm 2020 đạt 88,47 điểm (xếp hạng 3/63) và năm 2021 tăng lên 89,32 điểm (xếp hạng 4/63). Đây là giai đoạn hoàng kim của mô hình "Đô thị thông minh" gắn liền với hệ sinh thái Hue-S. Việc tiên phong chuyển đổi số toàn diện khâu tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính đã tạo ra lợi thế cạnh tranh tuyệt đối cho Huế.

Năm 2022, điểm số CCHH giảm xuống 86,55 điểm (Hạng 19/63) và phục hồi nhẹ vào năm 2023 với 88,38 điểm, xếp hạng 17/63 tỉnh thành. Như vậy, từ vị trí thứ 4 năm 2021 giảm xuống vị trí 19 phản ánh hai áp lực lớn.

Thứ nhất là sự bão hòa công nghệ khi các tỉnh thành khác bắt đầu hoàn thiện hệ thống dịch vụ công trực tuyến, xóa nhòa khoảng cách tiên phong của Hue-S.

Thứ hai là biến động địa giới: Giai đoạn Tp. Huế mở rộng không gian đô thị

(sáp nhập các xã, phường), bộ máy hành chính cấp cơ sở phải xử lý lượng hồ sơ chuyển đổi, đồng bộ dữ liệu đất đai, hộ tịch khổng lồ, gây ùn ứ và trễ hẹn kỹ thuật.

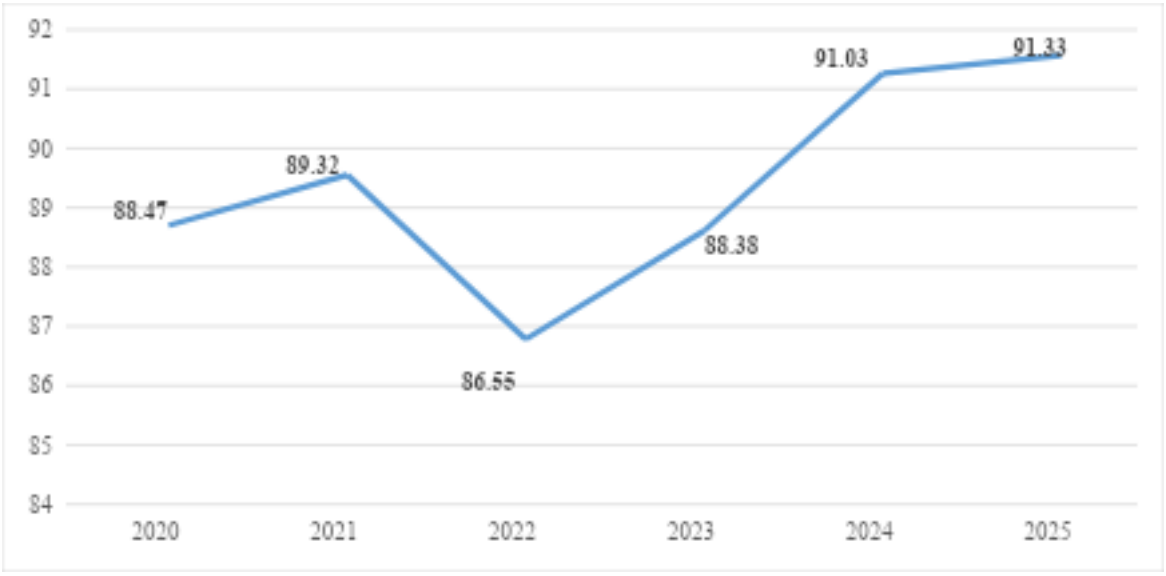

Hình 2.3.2. Chỉ số CCHC thành phố Huế giai đoạn 2020 – 2025

Giai đoạn 2024 – 2025 chứng kiến cú nhảy vọt lên 91,03 điểm năm 2024 (Hạng 7/63) và tiếp tục đạt mức điểm kỷ lục cao nhất là 91,33 điểm, xếp hạng 11/34 tỉnh thành. Điểm số vượt ngưỡng 91 điểm khẳng định bộ máy hành chính của Tp. Huế đã vượt qua giai đoạn khủng hoảng quá tải hậu sáp nhập. Công tác tinh gọn quy trình liên thông và siết chặt kỷ cương công vụ một cửa đã đi vào thực chất, đưa Tp. Huế trở lại nhóm điều hành Xuất sắc.

Bảng 2.3.4. Đánh giá, xếp loại công tác CCHC các sở, ban, ngành TP. Huế năm 2025

TT	Tên đơn vị	Điểm đánh giá	Vị thứ	Xếp loại
1	Sở Tư pháp	93,6	1	Xuất sắc
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	93,4	2	Xuất sắc
3	Văn phòng UBND thành phố	92,9	3	Xuất sắc
4	Sở Du lịch	91,9	4	Xuất sắc
5	Sở Y tế	91,2	5	Xuất sắc
6	Sở Nội vụ	91,1	6	Xuất sắc
7	Sở Ngoại vụ	90,3	7	Xuất sắc
8	Sở Tài chính	90,3	8	Xuất sắc
9	Ban Quản lý Khu KT, công nghiệp thành phố	90,2	9	Xuất sắc
10	Sở Khoa học và Công nghệ	87,8	10	Tốt

11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	87,4	11	Tốt
12	Sở Công Thương	87,3	12	Tốt
13	Sở Xây dựng	83,2	13	Tốt
14	Sở Văn hóa và Thể thao	81,7	14	Tốt
15	Thanh tra thành phố	81,6	15	Tốt

(Nguồn: Cổng thông tin điện tử thành phố Huế, 2026)

Kết quả đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính (CCHC) của các sở, ban, ngành năm 2025 đã phản ánh sự phân hóa sâu sắc về năng lực quản trị và tốc độ cải chế giữa các cơ quan cấu thành bộ máy công vụ. Trong bối cảnh Tp. Huế đang vận hành mô hình quản trị đô thị hai cấp trực thuộc Trung ương, sự phân hóa này đã bộc lộ diện mạo chi tiết của các "điểm sáng" động lực và các "điểm nghẽn" kỹ thuật tại địa phương.

- Nhóm trục Thể chế, Dịch vụ hành chính và Thu hút ngoại lực

Nhóm bao gồm 9 đơn vị đạt số điểm vượt ngưỡng trên 90 điểm, xếp loại Xuất sắc. Hiệu năng đồng bộ của nhóm này đã định hình rõ nét trục chiến lược kiến tạo của địa phương, tập trung vào việc tối ưu hóa "hạ tầng mềm" để thu hút các nguồn lực phát triển:

Sở Tư pháp (93,6 điểm - Vị thứ 1) và Sở Giáo dục và Đào tạo (93,4 điểm - Vị thứ 2): Việc Sở Tư pháp xác lập vị trí dẫn đầu là một tín hiệu xung lực tích cực cho chỉ số Thể chế pháp lý của Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI 2.0). Đơn vị này đã thực thi xuất sắc vai trò kiểm soát chất lượng văn bản quy phạm pháp luật, triệt tiêu các rủi ro về xung đột hoặc chồng chéo chính sách, từ đó tạo hành lang pháp lý an toàn cho hoạt động đầu tư. Khối Giáo dục và Đào tạo đồng thời khẳng định năng lực chuẩn hóa quy trình, đóng góp vào mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực dài hạn.

Văn phòng UBND Thành phố (92,9 điểm - Vị thứ 3): Với tư cách là trung tâm điều phối và tham mưu trực tiếp cho cơ quan hành pháp cấp cao, điểm số tiệm cận tuyệt đối tại đây chứng minh hiệu năng cao trong công tác chỉ đạo, đôn đốc và số hóa quy trình liên thông nội bộ thuộc cơ chế điều hành thượng tầng.

Sở Du lịch (91,9 điểm - Vị thứ 4): Phản ánh sự chuyển dịch tư duy quản trị đúng hướng trong ngành kinh tế mũi nhọn của đô thị di sản. Việc cắt giảm tối đa thủ tục hành chính trong cấp phép lữ hành, cơ sở lưu trú và số hóa trải nghiệm điểm đến là minh chứng cho một phương thức điều hành năng động, nhạy bén với thị trường.

Sở Tài chính (90,3 điểm - Vị thứ 8) và Ban Quản lý Khu Kinh tế, Công nghiệp (90,2 điểm - Vị thứ 9): Đóng vai trò là bệ đỡ hạ tầng cho dòng vốn đầu tư. Hiệu năng hành chính của hai đơn vị này trực tiếp lý giải cho xu hướng tăng điểm của các chỉ số Gia nhập thị trường và Tính minh bạch của địa phương trong các đánh giá độc lập từ phía cộng đồng doanh nghiệp.

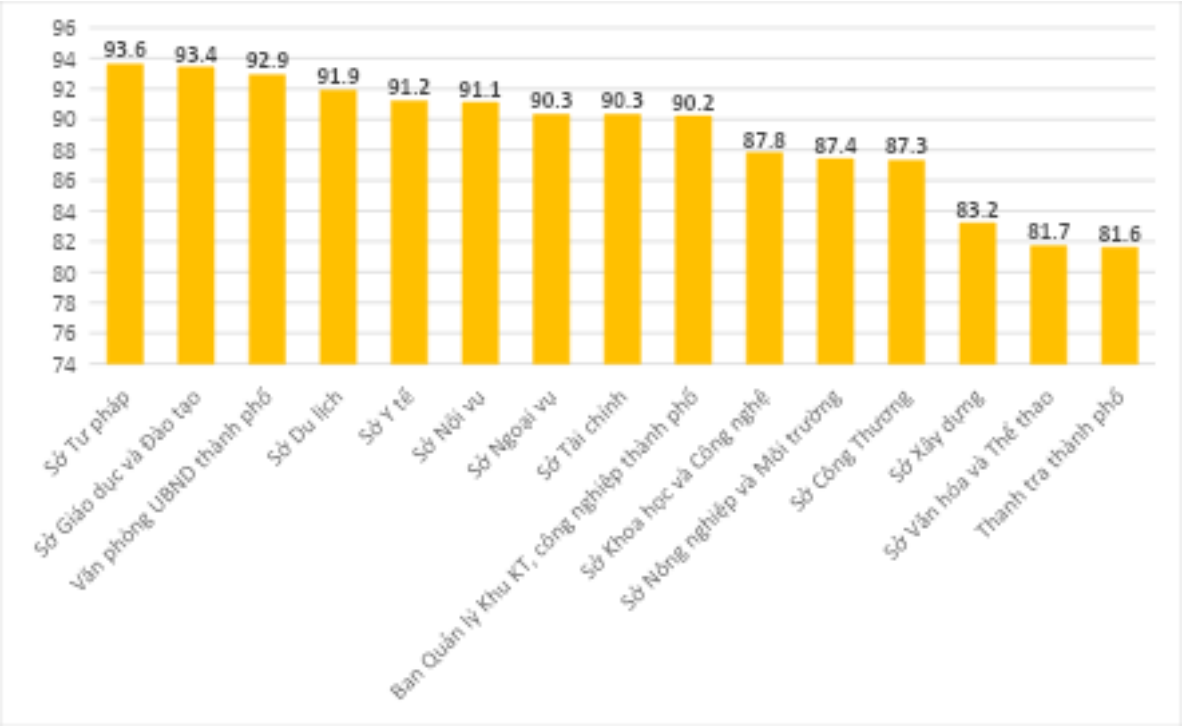

Hình 2.3.3. Đánh giá công tác CCHC các sở, ban, ngành TP. Huế năm 2025

- Nhóm trục sản xuất và tài nguyên kỹ thuật

Nhóm này bao gồm các cơ quan quản lý chuyên ngành về kinh tế kỹ thuật và tài nguyên vật chất, đạt khung điểm phân loại Tốt.

Sở Khoa học & Công nghệ (87,8 điểm - Vị thứ 10), Sở Nông nghiệp & Môi trường (87,4 điểm - Vị thứ 11), và Sở Công Thương (87,3 điểm - Vị thứ 12). Mặc dù đạt trạng thái phân loại Tốt, nhóm này đang bộc lộ khoảng cách về điểm số khá xa (gần 3 điểm) so với nhóm Xuất sắc, điều này cho thấy tốc độ cải cách tại các cơ quan quản lý nguồn lực vật chất chưa bắt kịp với nhịp độ chuyển mình của trục thể chế.

Sự chậm trễ trong nhịp độ cải cách của Sở Nông nghiệp & Môi trường và Sở Công Thương có mối liên hệ trực tiếp đến sự sụt giảm của chỉ số Tiếp cận nguồn lực/Đất đai (PCI). Quy trình xử lý các thủ tục liên quan đến đánh giá tác động môi trường, quy hoạch cấp phép cụm công nghiệp và điều tiết tài nguyên nền tảng còn tồn tại độ trễ lớn, chưa tương thích với kỳ vọng về chi phí thời gian của các nhà đầu tư.

- Nhóm điểm nghẽn Hạ tầng vật chất, Không gian văn hóa và Giám sát hậu kiểm

Nhóm có mức điểm thấp từ 81,6 đến 83,2 điểm. Đây là các nút thắt kỹ thuật lớn nhất, gây hệ lụy trực tiếp đến rổ điểm Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính:

Sở Xây dựng (83,2 điểm - Vị thứ 13): Xác lập một "điểm nghẽn hạ tầng" điển hình. Việc thẩm định quy hoạch kiến trúc và cấp phép xây dựng tại một đô thị di sản đặc thù luôn đòi hỏi quy trình rà soát đa tầng khắt khe để bảo tồn vùng lõi lịch sử. Tuy nhiên, điểm số thấp tại đây chứng minh cơ chế phối hợp liên thông dọc - ngang giữa Sở Xây dựng và các cơ quan quản lý đất đai chưa thông suốt, vô tình đẩy chi phí tuân thủ của DN lên cao.

Sở Văn hóa và Thể thao (81,7 điểm - Vị thứ 14): Việc quản lý các hoạt động văn hóa, cấp phép quảng cáo, tổ chức sự kiện và không gian bảo tồn còn vận hành

nặng về tư duy tiền kiểm. Sự thiếu hụt các quy trình tự động hóa đã kéo dài thời gian chờ đợi, làm mất đi cơ hội của các nhà đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ giải trí và công nghiệp văn hóa.

Thanh tra Thành phố (81,6 điểm - Vị thứ 15): Đứng vị trí cuối cùng trong bảng xếp hạng hiệu quả CCHC. Kết quả này phản ánh hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành còn có dấu hiệu chồng chéo, chưa áp dụng triệt để nguyên tắc chuyển đổi số trong quản lý rủi ro. Việc thiếu đồng bộ thông tin trong công tác hậu kiểm đã tạo ra gánh nặng tâm lý và rào cản thời gian đáng kể cho các cơ sở kinh tế tư nhân trên địa bàn.

Đánh giá toàn diện công tác Cải cách hành chính (PAR Index) trong mối tương quan phối hợp với Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI 2.0) năm 2025 mang lại một bức tranh quản trị công vừa có tính bứt phá, vừa bộc lộ những phân hóa sâu sắc.

- Sự phân hóa năng lực và tốc độ cải cách nội bộ: Hệ thống hành chính công ghi nhận khoảng cách đáng kể (12,0 điểm) giữa đơn vị dẫn đầu (Sở Tư pháp – 93,6 điểm) và đơn vị cuối bảng (Thanh tra Thành phố – 81,6 điểm). Bộ máy điều hành hiện trạng đang chia thành hai khối vận tốc riêng biệt, trực tiếp tác động không đồng đều lên môi trường kinh doanh.

- "Hạ tầng mềm" của Tp. Huế tốt nhưng "hạ tầng cứng" bị nghẽn:

Mô hình "Hạ tầng mềm" đạt ngưỡng tối ưu: Các cơ quan chịu trách nhiệm định hình thể chế, dịch vụ công trực tuyến và thu hút ngoại lực (Sở Tư pháp, Văn phòng UBND Thành phố, Sở Du lịch, Sở Tài chính) đều xác lập vị trí xuất sắc (trên 90 điểm). Đây là nhân tố cốt lõi giúp củng cố Tính minh bạch (7,42 điểm) và giảm thiểu Chi phí không chính thức (7,65 điểm) trên bảng điểm PCI 2.0, khẳng định thế mạnh vượt trội của hệ sinh thái số Hue-S.

Điểm nghẽn tại phân khu "Hạ tầng cứng" và Hậu kiểm: Nút thắt lớn nhất của bộ máy tập trung tại các đơn vị quản lý nguồn lực vật chất và giám sát (Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thanh tra Thành phố) với điểm số sụt giảm sâu. Hệ lụy trực tiếp là sự suy giảm nghiêm trọng của các chỉ số Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính (5,93 điểm) và Tiếp cận nguồn lực/Đất đai (5,74 điểm). Thực trạng này phản ánh sự trì trệ, "thận trọng quá mức" và thiếu liên thông điện tử toàn trình ở tầng thực thi trung gian.

- Yêu cầu chuyển dịch tư duy trong bối cảnh thể chế mới: Khi thành phố Tp. Huế vận hành trong vị thế đô thị trực thuộc Trung ương, các mô hình cải cách kỹ thuật thuần túy đã chạm trần hiệu quả. Thách thức cốt lõi giai đoạn tới không còn là số lượng hồ sơ được xử lý đầu vào, mà là kiểm soát chất lượng hậu kiểm, bình đẳng hóa cơ hội tiếp cận nguồn lực cho doanh nghiệp địa phương và tối ưu hóa chi phí tuân thủ thực chất. Việc nhận diện rõ mối quan hệ nhân - quả giữa hiệu năng của từng sở, ban, ngành và sự cảm nhận của thị trường chính là cơ sở dữ liệu quan trọng. Đây là tiền đề để thiết lập các giải pháp đột phá về quy trình công việc, cơ chế chế tài định lượng và chiến lược quy hoạch phân khu nhằm đưa năng lực quản trị công của địa phương tương xứng với tầm vóc mới.

PHẦN III: THỰC TRẠNG, VỊ THẾ VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TẠI THÀNH PHỐ HUẾ

MỤC 1: THỰC TRẠNG THU HÚT CÁC NHÀ ĐẦU TƯ FDI VÀO THÀNH PHỐ HUẾ GIAI ĐOẠN 2020 - 2025

1.1. Thực trạng Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào thành phố Huế

1.1.1. Tổng quan thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào thành phố Huế

Trong những năm qua, thành phố Huế đã từng bước khẳng định vị thế là một trong những địa phương có môi trường đầu tư ngày càng thuận lợi, thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Công tác xúc tiến, thu hút và hỗ trợ đầu tư được quan tâm triển khai gắn với khai thác hiệu quả các lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, tiềm năng du lịch – dịch vụ và giá trị đặc sắc của Quần thể di tích Cố đô Huế, qua đó tạo nền tảng thúc đẩy dòng vốn FDI vào địa bàn.

Lũy kế đến nay, trên địa bàn thành phố Huế có 154 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 4,83 tỷ USD**.** Các dự án FDI tập trung chủ yếu trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất, gia công hàng xuất khẩu; du lịch, dịch vụ; hạ tầng và một số lĩnh vực khác, với sự tham gia của nhà đầu tư đến từ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ có nền kinh tế phát triển. Đến nay, thành phố Huế đã trở thành điểm đến của một số tập đoàn trên thế giới trong nhiều lĩnh vực khác nhau như **Carlsberg** (Đan Mạch), **Banyan Tree** (Singapore), **HBI** (Hoa Kỳ), **Scavi** (Pháp), **Luks ciment** (Hồng Kông), **CP** (Thái Lan), **Caribbean Cruise** (Hoa Kỳ), **Baosteel** (Trung Quốc), **SBH** (Tây Ban Nha), **AeonMall** (Nhật Bản), **Kanglongda** (Trung Quốc), **VSIP** (Singapore)… với những sản phẩm mang lại giá trị kinh tế cao, qua đó góp phần ngày càng nâng cao vị thế của thành phố Huế trong nước và trên thế giới.

Khu vực FDI đã và đang đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, bổ sung nguồn lực cho đầu tư phát triển, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, mở rộng năng lực sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu, tăng thu ngân sách và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cụ thể: đóng góp khoảng **10%/năm** GRDP toàn thành phố, đóng góp trên **30%/năm** vào tổng thu ngân sách thành phố, và giải quyết một lượng lớn lao động hằng năm cho thành phố. Đồng thời, thông qua hoạt động của các doanh nghiệp FDI, thành phố có thêm điều kiện tiếp cận công nghệ, phương thức quản trị, tiêu chuẩn sản xuất và mạng lưới thị trường quốc tế, qua đó từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh và mức độ hội nhập của nền kinh tế địa phương.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của thành phố Huế vẫn còn một số hạn chế. Quy mô và số lượng dự án FDI chưa thực sự tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương; các dự án có hàm lượng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và có khả năng

tạo sức lan tỏa lớn còn chưa nhiều; mức độ liên kết giữa khu vực FDI với doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn, còn hạn chế. Đây là những vấn đề cần được tập trung khắc phục trong giai đoạn tới nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của dòng vốn FDI.

Trong bối cảnh thành phố Huế được xác định định hướng phát triển trở thành đô thị trực thuộc Trung ương, yêu cầu đặt ra đối với công tác thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) không chỉ dừng ở việc gia tăng số lượng và quy mô vốn đăng ký mà cần chuyển mạnh sang thu hút có chọn lọc, ưu tiên các dự án có công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng cao, sử dụng hiệu quả tài nguyên, thân thiện với môi trường, có khả năng liên kết với doanh nghiệp trong nước và đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố. Đây là cơ sở quan trọng để thành phố Huế tiếp tục đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao chất lượng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong giai đoạn 2026–2030 và các năm tiếp theo.

1.1.2. Số dự án, tổng vốn đăng ký và tổng vốn thực hiện FDI giai đoạn 2020-2025

Đơn vị: Triệu USD

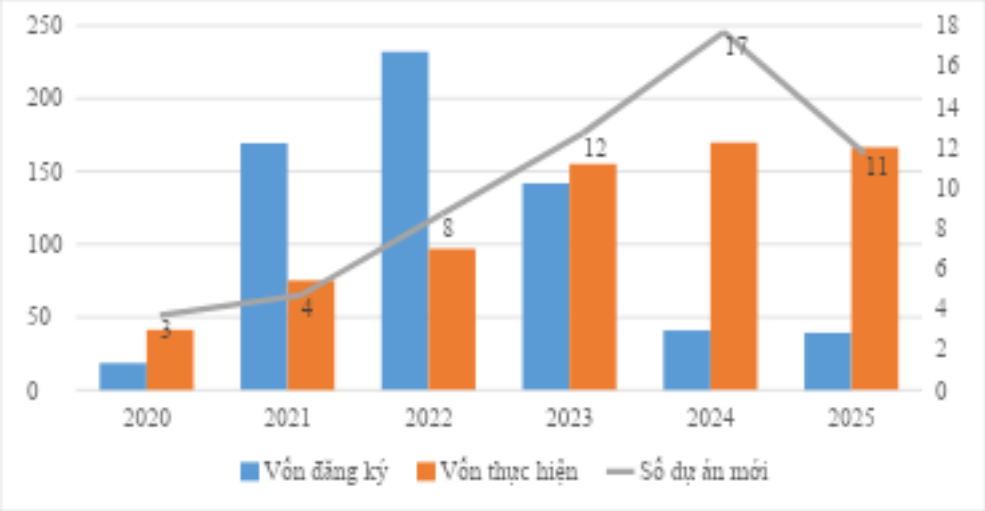

Hình 3.1.1. Số dự án, tổng vốn đăng ký và tổng vốn thực hiện FDI giai đoạn 2020-2025

Hình 3.1.1. phản ánh tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cả số lượng và chất lượng thông qua 3 chỉ tiêu (số dự án, vốn đăng ký, vốn thực hiện) của thành phố Tp. Huế giai đoạn 2020 - 2025. Đối với số lượng dự án mới được cấp phép tại thành phố Tp. Huế trong 5 năm qua thì chỉ tiêu này tăng trưởng liên tục và mạnh mẽ từ năm 2020 đến 2024, tăng từ 3 dự án lên 17 dự án (gấp gần 6 lần). Tuy nhiên đến năm 2025, số dự án mới giảm xuống còn 11 dự án. Nhìn chung, khả năng tiếp cận và thu hút các nhà đầu tư mới của địa phương đã cải thiện rõ rệt qua các năm, cho thấy môi trường đầu tư ngày càng thông thoáng, hấp dẫn. Vốn đăng ký mới FDI của thành phố cũng có sự biến động mạnh trong 5 năm tuy nhiên lại không có sự tăng giảm tương ứng với sự thay đổi số lượng dự án. Dòng vốn đăng ký không tăng đều mà tạo thành một đường cong parabol đạt đỉnh vào năm 2022. Giai đoạn

tăng trưởng (2020 - 2022), từ mức rất thấp năm 2020 (18,45 triệu USD) do ảnh hưởng của đại dịch, vốn đăng ký tăng vọt lên 169,1 triệu USD (2021) và đạt đỉnh 231,9 triệu USD vào năm 2022. Sự bứt phá này thường gắn liền với việc địa phương cấp phép thành công cho một vài dự án hạ tầng, công nghiệp hoặc dịch vụ mang tính chiến lược, quy mô lớn (Trung tâm thương mại Aeon mall Huế, dự án Nhà máy Kanglongda Huế).

Giai đoạn 2023 -2025 thể hiện rõ rệt mức suy giảm vốn đăng ký FDI của thành phố khi giảm dần về 141,8 triệu USD (2023) và lao dốc mạnh trong hai năm 2024 - 2025, xuống còn quanh mức 39 - 40 triệu USD. Điều này thể hiện trong giai đoạn này mặc dù địa phương thu hút nhiều dự án FDI nhưng quy mô vốn đăng ký của các dự án này còn nhỏ. Trái ngược hoàn toàn với sự tăng giảm của vốn đăng ký FDI của địa phương, vốn thực hiện (giải ngân thực tế) tăng trưởng liên tục, ổn định và cực kỳ ấn tượng trong 5 năm qua. Cụ thể tăng liên tục từ 41,3 triệu USD (2020) lên 170,0 triệu USD (2024) trước khi hạ nhiệt nhẹ ở mức 166,4 triệu USD (2025). Vốn thực hiện năm 2024 - 2025 cao gấp hơn 4 lần so với năm 2020. Điều này chứng tỏ năng lực quản lý, hỗ trợ thủ tục hành chính, giải phóng mặt bằng và đồng hành cùng nhà đầu tư của chính quyền địa phương vô cùng hiệu quả, giúp các dự án nhanh chóng triển khai trên thực địa thay vì chỉ nằm trên giấy.

1.1.3. Số dự án và vốn đăng ký mới và chấm dứt hoạt động giai đoạn 2020-2025

Song song với số dự án mới và vốn đăng ký mới, thì hàng năm trung bình có 1 đến 3 dự án chấm dứt hoạt động trong giai đoạn 2020 - 2025. Năm 2020 và 2021 thì lần lượt có đến 3 dự án (2020) và 2 dự án (2021) chấm dứt hoạt động nhưng quy mô vốn đăng kí của dự án khá nhỏ. Tuy nhiên qua năm 2023 mặc dù số dự án chấm dứt hợp đồng không thay đổi so với năm 2021 nhưng tổng quy mô vốn đăng ký của 2 dự án này lại đạt đến 151.02 triệu USD (chiếm 65% so với giá trị vốn đăng ký mới cùng kỳ).

Đơn vị: Triệu USD

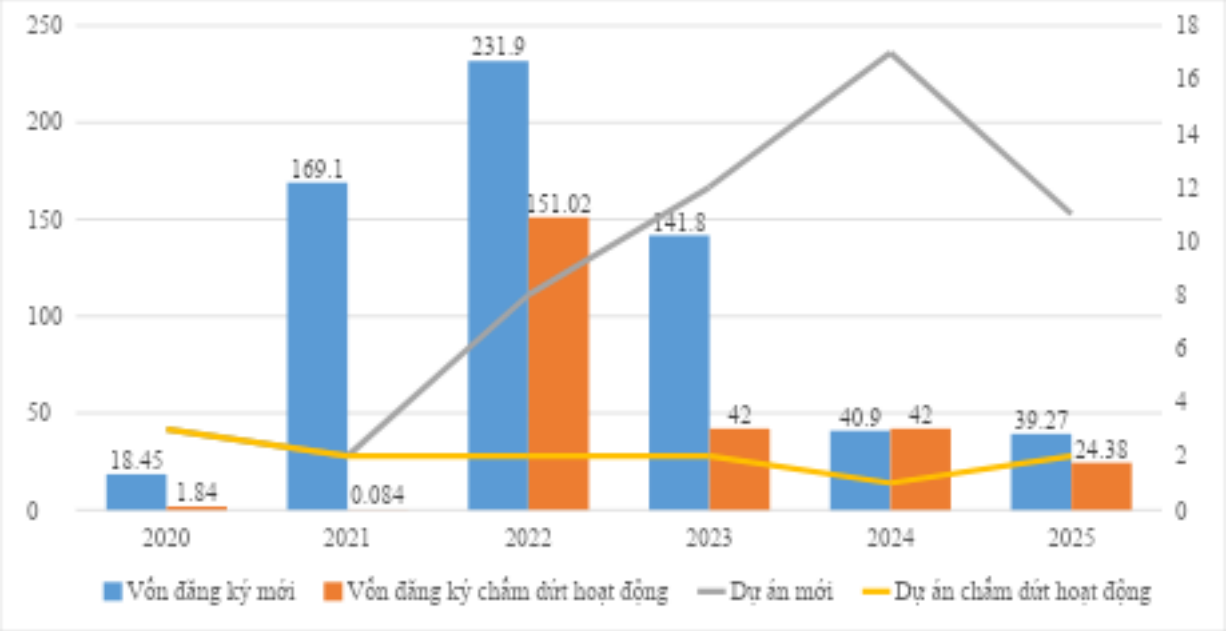

Hình 3.1.2. Số dự án và vốn đăng ký mới và chấm dứt hoạt động giai đoạn 2020-2025

Giai đoạn 2023 - 2025, số dự án và vốn đăng ký chấm dứt hoạt động không biến động nhiều: 5 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 67,9 triệu USD. Những dự án chấm dứt hoạt động tại Tp. Huế giai đoạn 2020 -2025 chủ yếu do các nhà đầu tư gặp khó khăn về tài chính vì bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên đã tự nguyện chấm dứt dự án.

1.1.4. Tỷ trọng vốn ĐTNN thực hiện trên tổng đầu tư toàn XH và tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực có vốn ĐTNN trong GRDP

Do ảnh hưởng nặng nề từ làn sóng dịch Covid-19 cùng với các biện pháp hạn chế di chuyển quốc tế, dòng vốn FDI thực hiện tại thành phố Huế giảm mạnh và chiếm tỷ trọng không đáng kể trong bức tranh đầu tư toàn xã hội, do đó tỷ trọng vốn ĐTNN thực hiện trên tổng đầu tư toàn xã hội năm 2020 đạt tỷ lệ khá thấp (3.89%). Tuy nhiên đến năm 2021 và 2022, Việt Nam nói chung và thành phố Huế nói riêng đã kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh nên tỷ trọng vốn ĐTNN thực hiện tăng trưởng bứt phá năm 2021(12.64%) và đạt đỉnh vào năm 2022 (16.66%). Điều này cho thấy giai đoạn phục hồi sau đại dịch chứng kiến làn sóng giải ngân mạnh mẽ từ các dự án FDI đã đăng ký trước đó, biến khối FDI thành một trong những dòng vốn chính thúc đẩy đầu tư cho thành phố Huế.

Bảng 3.1.1 Tỷ trọng vốn ĐTNN và Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực có vốn ĐTNN

(Đơn vị: %)

Năm	*2020*	*2021*	*2022*	*2023*	*2024*	*2025*
Tỷ trọng vốn ĐTNN thực hiện trên tổng đầu tư toàn XH	3,89	12,64	16,66	12,37	12,89	10,53
Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực có vốn ĐTNN trong GRDP	11,4	10,01	10,8	10,46	10,52	10,6

Nguồn. Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài

Sau khi đạt đỉnh, chỉ số này giảm nhẹ về mức khoảng 10 - 12% trong giai đoạn 2023-2025. Nhìn chung, nguồn vốn ĐTNN đã xác lập một vị thế ổn định dài hạn, đóng góp đều đặn trên 10% tổng vốn đầu tư toàn xã hội tại thành phố Huế. Mặc dù tỷ trọng vốn ĐTNN trên tổng vốn đầu tư xã hội thành phố có nhiều biến động trong giai đoạn 2025, nhưng tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực ĐTNN trong GRDP (Kênh đầu ra) lại duy trì một trạng thái cực kỳ ổn định và bền vững, dao động trong biên độ rất hẹp từ 10,01% đến 11,4% trong suốt giai đoạn 2020 - 2024. Sự ổn định này chứng tỏ năng lực sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI hiện hữu rất vững chắc, ít bị tổn hại sâu bởi các cú sốc ngắn hạn từ thị trường hay biến động của dòng vốn thực hiện FDI mới.

1.1.5. Dự án và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo hình thức góp vốn giai đoạn 2020 - 2025

So sánh hai hình thức đầu tư FDI phân theo hình thức góp vốn có thể dễ dàng nhận thấy hình thức 100% Vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) áp đảo cả về số lượng và cả chất lượng. Đây là hình thức phổ biến và được các nhà đầu tư nước ngoài ưa chuộng nhất, chiếm tới 90,57% tổng số dự án. Về quy mô vốn chiếm 77,37% tổng vốn thực hiện. Ưu điểm của hình thức này là nhà đầu tư nước ngoài ưu tiên quyền tự quyết hoàn toàn trong quản lý, vận hành và sở hữu công nghệ khi thiết lập dự án, giảm thiểu rủi ro xung đột lợi ích với đối tác nội địa. còn đối với hình thức Liên doanh thì cả vì số dự án và quy mô vốn lại chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn, chỉ có 5 dự án (tương đương 9,43%). Dù số lượng dự án ít, hình thức này lại nắm giữ đến 22,63% tổng vốn thực hiện. Như vậy so sánh quy mô vốn trên dự án thì hình thức liên doanh có quy mô vốn trên dự án lớn hơn so với những dự án 100% vốn đầu tư FDI (gấp 2,8 lần). Đặc điểm đối với các dự án áp dụng hình thức liên doanh thường được áp dụng trong các ngành nghề có điều kiện, yêu cầu khắt khe về pháp lý hoặc các lĩnh vực cần tận dụng sự am hiểu thị trường, quỹ đất và mạng lưới quan hệ của đối tác bản địa.

Đơn vị: %

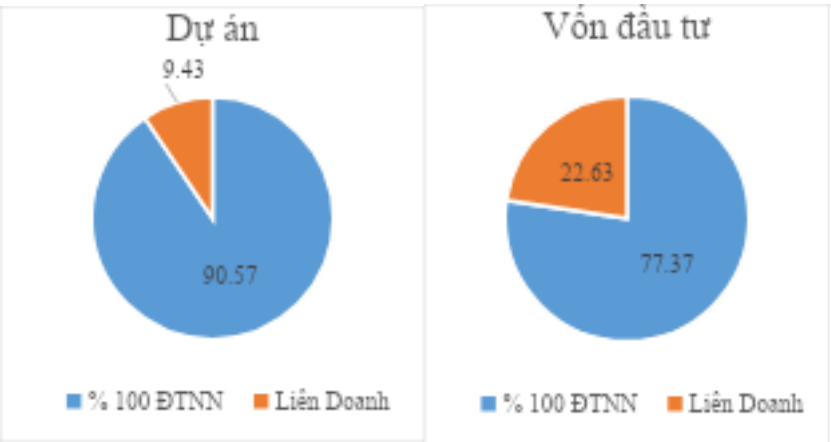

Hình 3.1.3. Dự án và đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo hình thức góp vốn giai đoạn 2020 - 2025

Dù dòng vốn ngoại có xu hướng "tự chủ" (100% ĐTNN), nhưng khi đầu tư vào các dự án mang tính chiến lược hoặc có quy mô nguồn vốn cực lớn, các nhà đầu tư vẫn tìm kiếm giải pháp liên kết, chia sẻ rủi ro và hợp tác với dòng vốn trong nước thông qua hình thức Liên doanh. Tóm lại bức tranh đầu tư cho thấy một chiến lược rõ ràng: "Số lượng và sự linh hoạt" thuộc về khối 100% ĐTNN, trong khi "Quy mô và chiều sâu" lại là đặc trưng của các dự án Liên doanh.

1.1.6. Dự án và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo chủ đầu tư giai đoạn 2020 - 2025

Trong 5 năm vừa qua, Tp. Huế đã đón nhận nguồn vốn đầu tư FDI từ 14 quốc gia trên thế giới. Quốc gia Nhật Bản được xem là nhà đầu tư toàn diện và quan trọng nhất trong các quốc gia về đứng đầu về tổng vốn đầu tư (208.304 nghìn USD) và đứng thứ hai về số lượng dự án (11). Quy mô vốn bình quân cho một dự án cũng ở mức rất cao (18.936.76 nghìn USD). Điều này chứng tỏ các doanh nghiệp Nhật Bản cực kỳ tin tưởng vào môi trường đầu tư và sẵn sàng giải ngân các dòng vốn lớn, mang tính dài hạn. Tiếp theo là nhà đầu tư đến từ Ý (Italy), đây là một trường hợp đặc biệt và nổi bật khi chỉ với duy nhất 1 dự án nhưng tổng vốn đầu tư lên đến 91.111 nghìn USD giúp quốc gia này đứng thứ hai toàn bảng về quy mô vốn đầu tư. Dự án này kéo quy mô vốn bình quân của Ý lên mức cao nhất trong tổng các dự án. Cụ thể đây là dự án nhà máy chế biến cát thạch anh. Tương tự như quốc gia Ý, Pháp và Hoa Kỳ cũng có chung chiến lược đầu tư tập trung. Mỗi nước mặc dù chỉ có 2 dự án nhưng tổng vốn đều ở mức trên 14.000 nghìn USD, đưa quy mô bình quân mỗi dự án lên mức khá lớn (từ 7.000 đến 9.300 nghìn USD). Nhóm tiếp theo là các nhà đầu tư từ Trung Quốc. Với chiến lược "Rải thảm" (Nhiều dự án nhỏ và vừa), Trung Quốc dẫn đầu toàn bảng về số lượng dự án (13 dự án), nhưng tổng vốn đầu tư chỉ đứng thứ tư (28.255 nghìn USD) với Quy mô bình quân mỗi dự án ở mức vừa phải (2.173.5 nghìn USD). Chiến lược của dòng vốn Trung Quốc là đa dạng hóa, tận dụng cơ hội ở nhiều lĩnh vực kinh tế khác nhau thông qua các dự án quy mô vừa và nhỏ (SMEs). Tiếp theo là nguồn vốn FDI từ các chủ đầu tư thuộc Hồng Kông & Singapore với số lượng dự án tương đối (Hồng Kông: 6, Singapore: 4) nhằm thâm nhập sâu vào các mảng như chế biến, chế tạo. Ngoài các nhà đầu tư từ những quốc

gia trên, Tp. Huế còn nhận dòng vốn từ các nhà đầu tư thuộc các quốc gia khác như Hàn Quốc, Tây Ban Nha, Thái Lan, Thụy Điển, Nepal, Đức, Anh (đều là các quốc gia có sự hiện diện khiêm tốn về số dự án với tổng vốn thấp.

Đơn vị: Nghìn USD

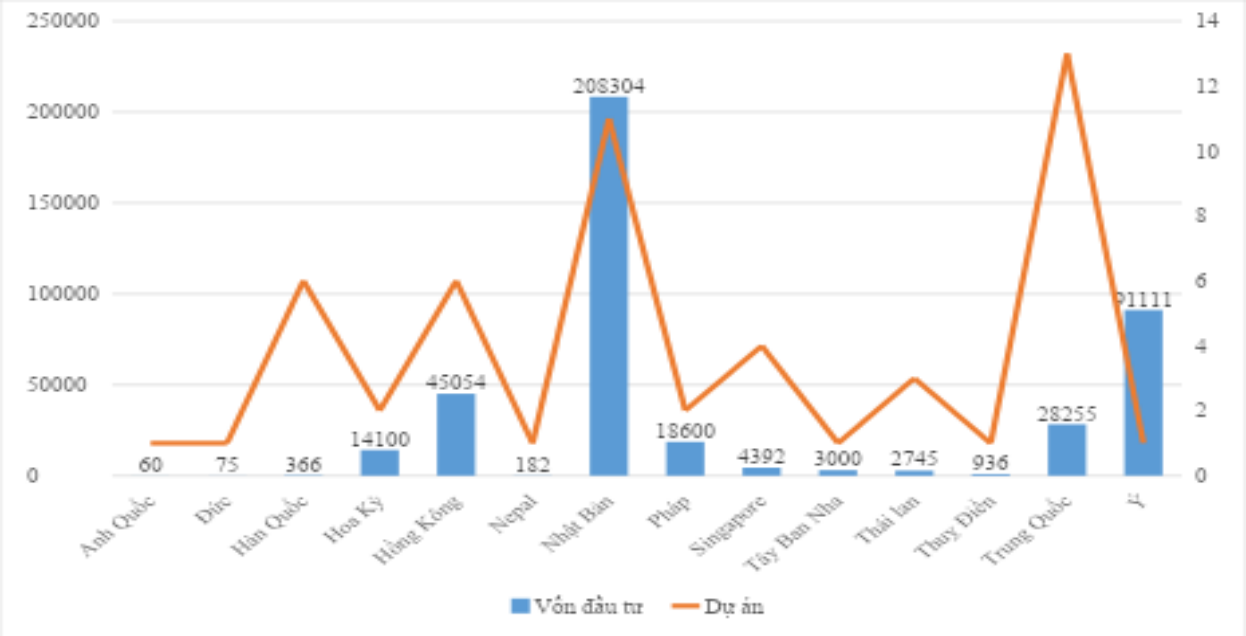

Hình 3.1.4. Dự án và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo chủ đầu tư giai đoạn 2020-2025

Thông qua phân tích trên có thể thấy dòng vốn FDI đang phụ thuộc lớn vào khu vực Đông Á (Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc) và một vài dự án đơn lẻ mang tính đột biến từ châu Âu (Ý). Tổng vốn của riêng Nhật Bản và Ý đã chiếm phần lớn giá trị đầu tư của toàn bộ 14 quốc gia cộng lại. Xu hướng chọn lựa mô hình đầu tư các quốc gia phương Tây (Ý, Pháp, Mỹ) có xu hướng chọn lọc kỹ, khi đã đầu tư là đánh các dự án lớn, đòi hỏi kỹ thuật và thâm dụng vốn cao. Ngược lại, các quốc gia châu Á láng giềng (Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore, Thái Lan) có xu hướng tận dụng lợi thế địa lý và sự tương đồng văn hóa để rải dòng vốn vào nhiều dự án nhỏ, linh hoạt và đa ngành hơn

1.1.7. Dự án và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2020-2025

Hình 3.1.6 thể hiện sự phân hoá rõ rệt về số dự án và vốn đầu tư FDI giữa các ngành kinh tế trong xã hội của Tp. Huế giai đoạn 2020 -2025. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất cả về mặt số lượng (với 26 dự án) và cả chất lượng (chiếm hơn 50% so với tổng vốn đầu tư FDI của Tp. Huế). Đây có thể được xem là ngành trọng điểm thu hút vốn đầu tư FDI vì đem lại giá trị cao cũng như động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương. Mặc dù chỉ sở hữu 2 dự án, nhưng ngành hoạt động kinh doanh bất động sản lại có quy mô vốn chiếm hơn 40% tổng vốn đầu tư FDI, điều này chứng tỏ mặc dù những dự án thuộc nhóm ngành này đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn nhưng vẫn có sức hút với các nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài hai nhóm ngành chủ lực trên thì Tp. Huế còn thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào các ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy…; cung cấp nước,

hoạt động xử lý rác thải, nước thải và một số ngành khác nhưng với quy mô vốn nhỏ.

Nhìn vào hình có thể thấy trong 5 năm vừa qua có rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào rất nhiều ngành kinh tế tại thành phố Huế (14 ngành kinh tế). Tuy nhiên có sự chênh lệch rất lớn giữa các ngành, việc dòng vốn tập trung mạnh vào công nghiệp chế biến, chế tạo và là tín hiệu tích cực cho thấy nền kinh tế địa phương đang có sức hút lớn đối với các chuỗi cung ứng sản xuất, tạo tiền đề ổn định cho tăng trưởng GRDP dài hạn và giải quyết việc làm cho người dân. Nhóm ngành kinh tế có sức hút không kém là ngành hoạt động kinh doanh bất động sản do xuất hiện trung tâm thương mại Aeon mall cũng như thành phố có xu hướng đa dạng hóa nguồn vốn khi thu hút đầu tư tư nhân vào đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

Đơn vị: Nghìn USD

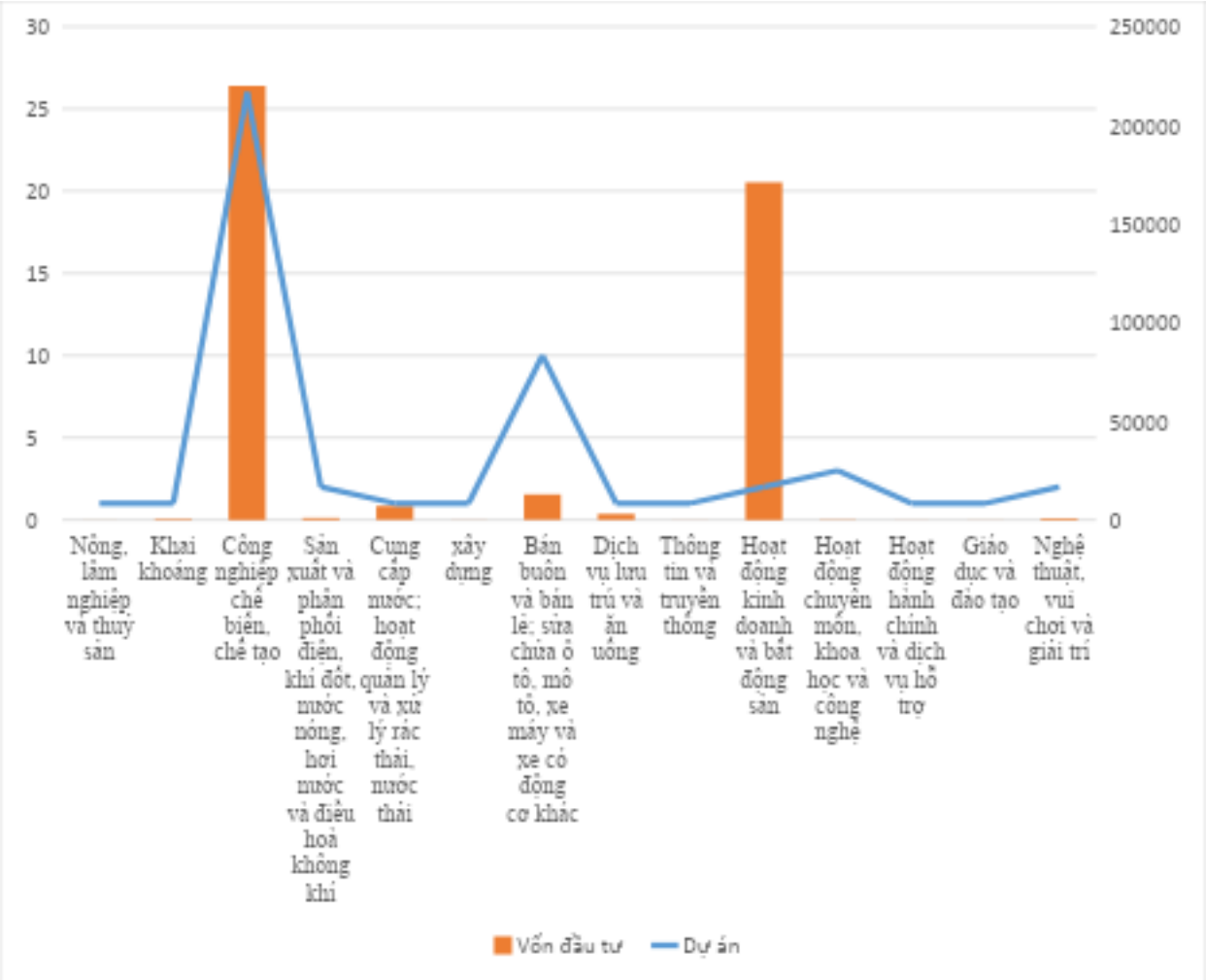

Hình 3.1.5. Dự án và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2020-2025

Bên cạnh những mặt tích cực trên thì sự phân hoá về quy mô vốn và dự án giữa các nhóm ngành cũng đặt ra vấn đề thách thức cho Tp. Huế khi có định hướng thu hút các dòng vốn FDI công nghệ cao và xanh thì các ngành như Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ ; Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản; Cung cấp nước, hoạt

động xử lý rác thải, nước thải đang nhận được mức đầu tư quá khiêm tốn từ các nhà đầu tư nước ngoài.

1.2. Kết quả và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp FDI

1.2.1 Doanh thu của các doanh nghiệp FDI giai đoạn 2020 -2025

Khu vực doanh nghiệp FDI tại thành phố Huế hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, tập trung chủ yếu vào công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất hàng xuất khẩu, thương mại, dịch vụ và du lịch. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất về số dự án, vốn đầu tư và doanh thu, với sự hiện diện của nhiều doanh nghiệp FDI quy mô lớn như Carlsberg Việt Nam, Scavi Huế, Hanesbrands Việt Nam - Huế, Baosteel Can Making Huế Việt Nam, Sunjin AT&C Vina và Billion Max International Development Limited. Bên cạnh đó, lĩnh vực dịch vụ và du lịch cũng ghi nhận sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài thông qua các dự án nghỉ dưỡng, thương mại và bán lẻ, tiêu biểu như Laguna Việt Nam và Aeon Mall Huế. Sự đa dạng về lĩnh vực hoạt động đã góp phần hình thành cơ cấu FDI tương đối phong phú, tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định của khu vực doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố.

Giai đoạn 2020–2025, doanh thu của khu vực doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Huế nhìn chung duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, mặc dù chịu tác động đáng kể từ những biến động của kinh tế thế giới và thị trường xuất khẩu. Tổng doanh thu tăng từ khoảng 1.043 triệu USD năm 2020 lên 1.683 triệu USD năm 2025, tương ứng mức tăng khoảng 61,3% trong 5 năm. Điều này cho thấy khu vực FDI tiếp tục đóng vai trò là động lực quan trọng đối với hoạt động sản xuất công nghiệp, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của thành phố.

Trong hai năm 2021–2022, doanh thu của các doanh nghiệp FDI tăng trưởng mạnh nhờ sự phục hồi của nền kinh tế sau đại dịch COVID-19 và sự mở rộng hoạt động sản xuất của nhiều doanh nghiệp lớn. Năm 2021, doanh thu đạt khoảng 1.200 triệu USD, tăng 15,01% so với năm trước; đến năm 2022, tiếp tục tăng lên khoảng 1.450 triệu USD, tương ứng với mức tăng trưởng 20,83% - mức tăng cao nhất trong giai đoạn. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ các doanh nghiệp quy mô lớn như Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam, Công ty TNHH Baosteel Can Making Huế Việt Nam và Công ty Scavi Huế. Đồng thời, việc một số dự án FDI mở rộng sản xuất và đi vào hoạt động đã góp phần nâng cao năng lực sản xuất và tạo thêm doanh thu cho toàn khu vực.

Tuy nhiên, năm 2023 đánh dấu sự suy giảm của hoạt động sản xuất kinh doanh khi doanh thu toàn khu vực giảm xuống còn khoảng 1.400 triệu USD, tương ứng giảm 3,45% so với năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ sự suy giảm nhu cầu tại các thị trường xuất khẩu lớn, đặc biệt trong ngành dệt may và hàng tiêu dùng. Nhiều doanh nghiệp xuất khẩu chủ lực như Hanesbrands Việt Nam – Huế, Hanex Huế và Scavi Huế ghi nhận mức giảm doanh thu đáng kể do thiếu đơn hàng và thị trường tiêu thụ thu hẹp. Tuy nhiên, mức suy giảm doanh thu không quá lớn cho thấy khả năng duy trì hoạt động và thích ứng tương đối tốt của khu vực doanh nghiệp FDI trước những biến động bất lợi của môi trường kinh doanh quốc tế.

Bước sang giai đoạn 2024–2025, doanh thu của khu vực FDI đã phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng. Năm 2024, doanh thu đạt khoảng 1.500 triệu USD, tăng 7,14% so với năm trước; đến năm 2025, tiếp tục tăng lên 1.683 triệu USD, tương ứng với mức tăng trưởng 12,20%. Kết quả này phản ánh sự cải thiện của thị trường xuất khẩu, quá trình khôi phục đơn hàng và những nỗ lực nâng cao hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn. Trong đó, Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam tiếp tục duy trì vai trò doanh nghiệp dẫn đầu về doanh thu trong khu vực FDI của thành phố, đồng thời là một trong những đơn vị đóng góp ngân sách quan trọng cho địa phương.

Tuy nhiên, xét dưới góc độ hiệu quả kinh doanh, tốc độ tăng doanh thu chưa hoàn toàn đồng hành với khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp FDI giảm mạnh từ 12,01% năm 2020 xuống 4,42% năm 2021, 3,43% năm 2022 và còn 0,97% năm 2023. Diễn biến này cho thấy các doanh nghiệp FDI đang phải đối mặt với áp lực gia tăng chi phí đầu vào, chi phí lao động, chi phí logistics và sự cạnh tranh ngày càng lớn trên thị trường quốc tế. Vì vậy, mặc dù quy mô doanh thu tiếp tục mở rộng trong dài hạn, hiệu quả hoạt động của khu vực FDI vẫn là vấn đề cần được quan tâm trong quá trình thu hút và nâng cao chất lượng dòng vốn đầu tư nước ngoài.

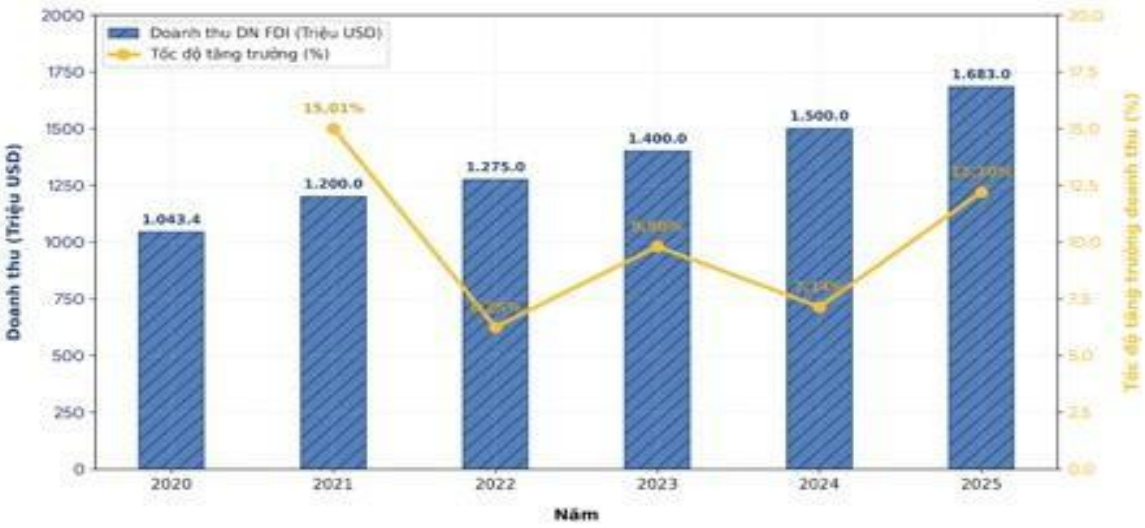

Hình 3.1.6. Doanh thu và tốc độ tăng doanh thu của doanh nghiệp FDI

1.2.2 Tình hình xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI

Bên cạnh doanh thu, hoạt động xuất nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Huế trong giai đoạn 2020–2025 nhìn chung duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, khẳng định vai trò quan trọng của khu vực này trong hội nhập kinh tế quốc tế và thúc đẩy tăng trưởng thương mại của địa phương. Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng từ khoảng 611,3 triệu USD năm 2020 lên 815 triệu USD năm 2025, tương ứng mức tăng khoảng 33,3%, trong khi kim ngạch nhập khẩu tăng từ 203,9 triệu USD lên 462 triệu USD, tăng hơn 2,2 lần trong cùng kỳ. Điều này cho thấy khu vực FDI tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất, gia tăng mức độ tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu và duy trì vai trò chủ lực trong hoạt động xuất khẩu của thành phố.

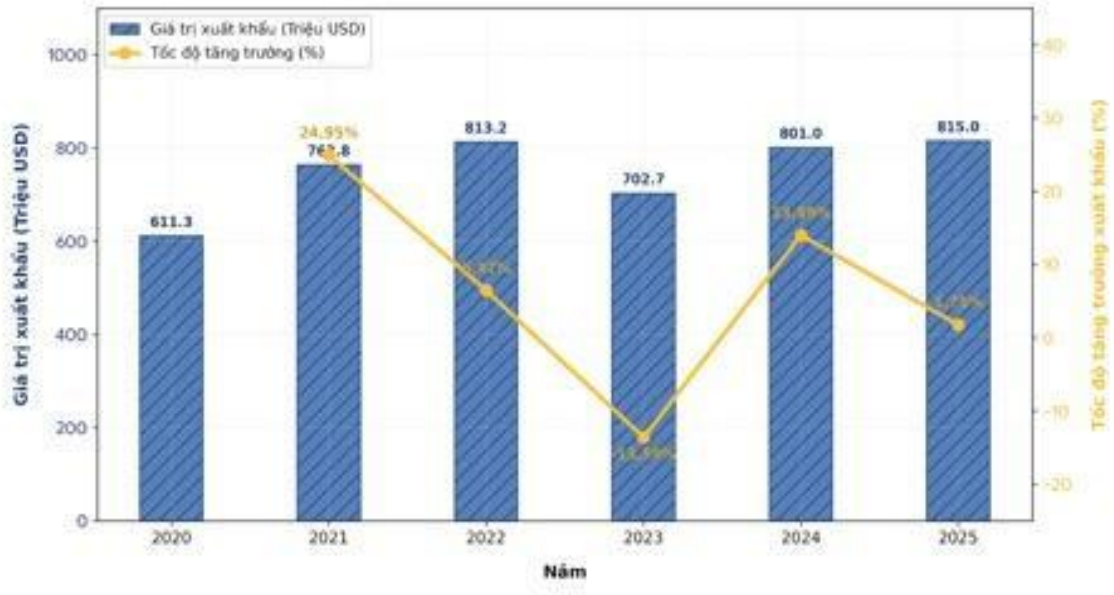

Hình 3.1.7. Giá trị xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của doanh nghiệp FDI

Xét về xu hướng phát triển, giai đoạn 2021–2022 ghi nhận sự tăng trưởng mạnh của hoạt động xuất khẩu khi kim ngạch xuất khẩu tăng lần lượt 24,95% và 6,47% so với năm trước. Đây là giai đoạn các doanh nghiệp FDI phục hồi nhanh sau đại dịch COVID-19, tận dụng sự phục hồi của thị trường quốc tế và nhu cầu tiêu dùng tại các nền kinh tế lớn. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực dệt may, sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp chế biến tiếp tục đóng vai trò chủ lực trong cơ cấu xuất khẩu của khu vực FDI.

Tuy nhiên, năm 2023 hoạt động xuất khẩu chịu tác động rõ rệt từ sự suy giảm của kinh tế thế giới và nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm. Kim ngạch xuất khẩu giảm xuống còn khoảng 702,7 triệu USD, tương ứng mức giảm 13,59% so với năm trước. Đây là mức giảm mạnh nhất trong giai đoạn nghiên cứu, phản ánh những khó khăn chung của các ngành sản xuất hướng đến xuất khẩu, đặc biệt là dệt may, hàng tiêu dùng và các ngành có mức độ phụ thuộc lớn vào thị trường Hoa Kỳ và châu Âu.

Từ năm 2024, hoạt động xuất khẩu bắt đầu phục hồi cùng với sự cải thiện của nhu cầu thị trường và quá trình khôi phục đơn hàng của các doanh nghiệp. Kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 801 triệu USD năm 2024, tăng 13,99% so với năm trước và tiếp tục tăng lên 815 triệu USD năm 2025. Mặc dù tốc độ tăng trưởng năm 2025 chỉ đạt khoảng 1,75%, thấp hơn đáng kể so với năm 2024, nhưng xu hướng phục hồi được duy trì cho thấy hoạt động sản xuất và xuất khẩu của khu vực FDI đã dần ổn định trở lại sau giai đoạn suy giảm.

Hình 3.1.8. Đóng góp của doanh nghiệp FDI vào kim ngạch xuất khẩu tại TP.Huế

Xét trong tương quan với hoạt động thương mại của toàn thành phố, khu vực doanh nghiệp FDI luôn giữ vai trò chủ lực trong hoạt động xuất khẩu. Trong giai đoạn 2020–2025, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu của thành phố dao động từ 56,21% đến 69,18%. Năm 2021 ghi nhận mức đóng góp cao nhất, đạt 69,18% tổng kim ngạch xuất khẩu, phản ánh vai trò nổi bật của các doanh nghiệp FDI trong quá trình phục hồi sản xuất và tận dụng sự phục hồi của thị trường quốc tế sau đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, từ năm 2022 trở đi, tỷ trọng này có xu hướng giảm dần, từ 66,11% năm 2022 xuống còn 56,21% năm 2025. Mặc dù vậy, khu vực FDI vẫn đóng góp trên một nửa tổng kim ngạch xuất khẩu của thành phố trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Xu hướng giảm tỷ trọng chủ yếu phản ánh sự gia tăng đóng góp của khu vực doanh nghiệp trong nước hơn là sự suy giảm vai trò của khu vực FDI. Điều này cho thấy bên cạnh vai trò dẫn dắt của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, năng lực sản xuất và xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước cũng đang từng bước được cải thiện, góp phần tạo nên cơ cấu xuất khẩu cân bằng và bền vững hơn cho Tp. Huế.

Đối với hoạt động nhập khẩu, xu hướng tăng trưởng diễn ra tương đối liên tục trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Kim ngạch nhập khẩu tăng từ 203,9 triệu USD năm 2020 lên 462 triệu USD năm 2025, phản ánh nhu cầu ngày càng lớn về nguyên vật liệu, linh kiện, máy móc và thiết bị phục vụ sản xuất. Đặc biệt, năm 2024 ghi nhận mức tăng trưởng nhập khẩu rất cao, đạt 49,36% so với năm trước, đưa kim ngạch nhập khẩu lên khoảng 456 triệu USD. Diễn biến này cho thấy nhiều doanh nghiệp FDI đã chủ động gia tăng nhập khẩu nguyên vật liệu và đầu vào sản xuất nhằm chuẩn bị cho quá trình mở rộng hoạt động kinh doanh và phục hồi đơn hàng xuất khẩu sau giai đoạn khó khăn của năm 2023.

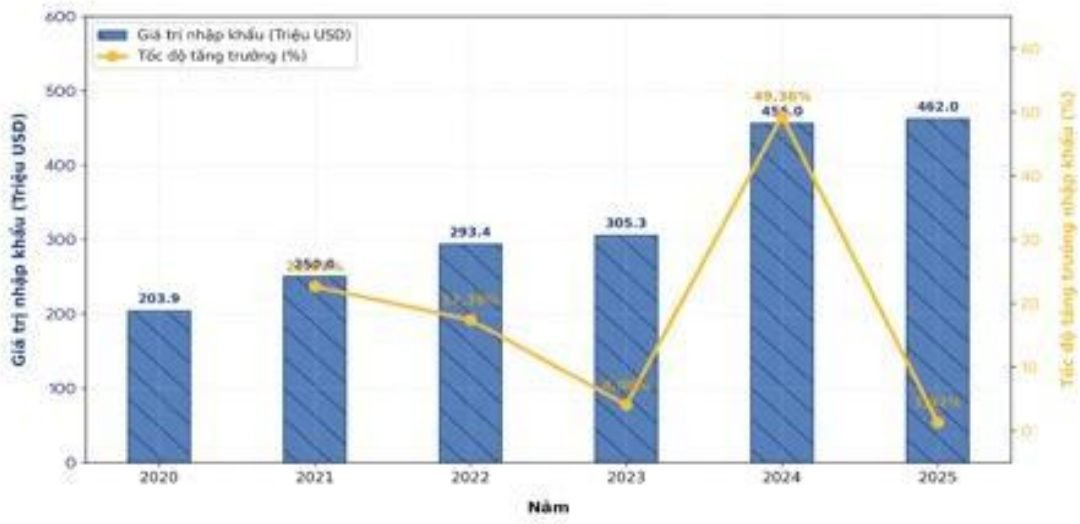

Hình 3.1.9. Giá trị nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của doanh nghiệp FDI

Một điểm đáng chú ý là tốc độ tăng trưởng nhập khẩu trong nhiều năm cao hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, đặc biệt từ năm 2023 trở đi. Điều này phản ánh xu hướng mở rộng quy mô sản xuất và gia tăng đầu tư của các doanh nghiệp FDI, nhưng đồng thời cũng cho thấy mức độ phụ thuộc tương đối lớn vào nguồn nguyên liệu và linh kiện nhập khẩu từ bên ngoài. Đây là một trong những hạn chế phổ biến của khu vực FDI tại nhiều địa phương, khi tỷ lệ nội địa hóa và mức độ liên kết với doanh nghiệp trong nước còn chưa cao.

Bên cạnh đó, khu vực doanh nghiệp FDI cũng chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng kim ngạch nhập khẩu của thành phố. Trong giai đoạn 2020–2025, tỷ trọng nhập khẩu của khu vực FDI dao động từ 31,27% đến 46,97% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn thành phố. Mức đóng góp này có xu hướng gia tăng rõ rệt từ năm 2022 trở đi, đạt đỉnh 46,97% vào năm 2023 trước khi giảm nhẹ xuống 39,15% vào năm 2025. Điều này phản ánh nhu cầu lớn về nguyên vật liệu, linh kiện, máy móc và thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp FDI. Đồng thời, tỷ trọng nhập khẩu tương đối cao cũng cho thấy khu vực FDI vẫn phụ thuộc khá lớn vào nguồn cung đầu vào từ bên ngoài, trong khi khả năng cung ứng của ngành công nghiệp hỗ trợ địa phương còn hạn chế. Đây là vấn đề cần được quan tâm trong thời gian tới nhằm nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu và gia tăng giá trị gia tăng tạo ra tại địa phương.

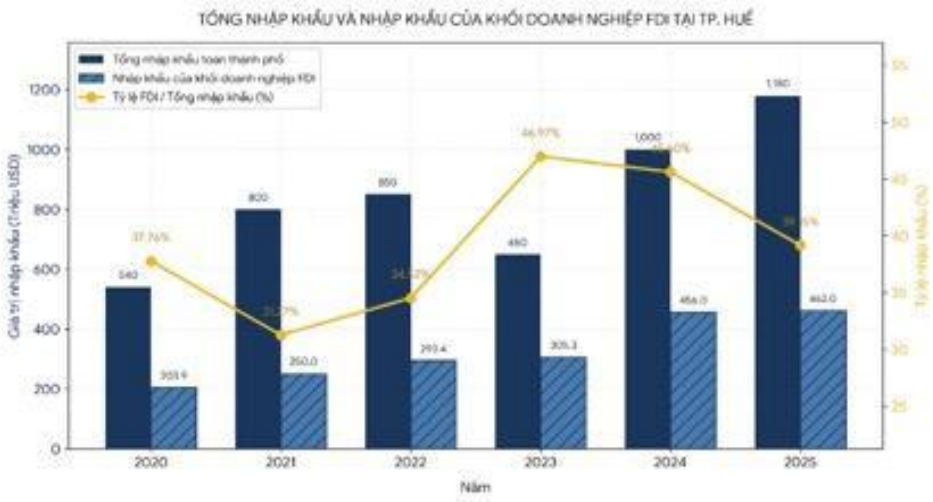

Hình 3.1.10. Đóng góp của doanh nghiệp FDI vào kim ngạch nhập khẩu của TP.Huế

Nhìn chung, diễn biến xuất nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp FDI giai đoạn 2020–2025 cho thấy khả năng phục hồi và thích ứng tương đối tốt trước những biến động của môi trường kinh tế quốc tế. Xuất khẩu tiếp tục duy trì vai trò là động lực tăng trưởng quan trọng, trong khi nhập khẩu phản ánh xu hướng mở rộng năng lực sản xuất và đầu tư của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc nhập khẩu đầu vào tăng nhanh hơn xuất khẩu cũng đặt ra yêu cầu cần thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước nhằm nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả lan tỏa của khu vực FDI đối với nền kinh tế địa phương.

1.2.3 Quy mô tài sản của doanh nghiệp FDI

Bên cạnh các chỉ tiêu về doanh thu và thương mại quốc tế, quy mô tài sản cố định của khu vực doanh nghiệp FDI cũng phản ánh mức độ đầu tư chiều sâu và năng lực sản xuất của khu vực này trên địa bàn Tp. Huế. Trong giai đoạn 2020–2023, tổng giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp FDI tăng từ 7.682 tỷ đồng lên 11.441 tỷ đồng, tương ứng mức tăng khoảng 48,9%. Đặc biệt, năm 2023 ghi nhận mức tăng mạnh nhất khi giá trị tài sản cố định tăng thêm hơn 3.000 tỷ đồng so với năm trước, cho thấy nhiều doanh nghiệp FDI đã thực hiện mở rộng nhà xưởng, đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị và nâng cấp năng lực sản xuất.

Xét trong tổng giá trị tài sản cố định của toàn bộ các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn thành phố, khu vực FDI luôn chiếm tỷ trọng đáng kể. Tỷ lệ này đạt 24,62% năm 2020, giảm nhẹ xuống 22,75% năm 2022 trước khi tăng lên 27,51% vào năm 2023. Điều này cho thấy mặc dù số lượng doanh nghiệp FDI không chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp của thành phố, nhưng quy mô đầu tư tài sản và năng lực sản xuất của khu vực này tương đối cao. Việc tỷ trọng tài sản cố định của khu vực FDI tăng mạnh trong năm 2023 phản ánh xu hướng gia tăng đầu tư dài hạn và niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài đối với môi trường đầu tư của Tp. Huế.

Nhìn chung, sự gia tăng cả về giá trị tuyệt đối lẫn tỷ trọng tài sản cố định cho thấy khu vực FDI không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thông qua doanh thu

và xuất khẩu mà còn góp phần quan trọng vào việc mở rộng năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ và hiện đại hóa cơ sở vật chất của nền kinh tế địa phương. Đây là một trong những cơ sở quan trọng để nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng cường năng lực cạnh tranh của thành phố trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

1.3. Đánh giá ảnh hưởng của FDI đến phát triển kinh tế - xã hội tại thành phố Huế

1.3.1. Doanh nghiệp FDI đóng góp vào tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP

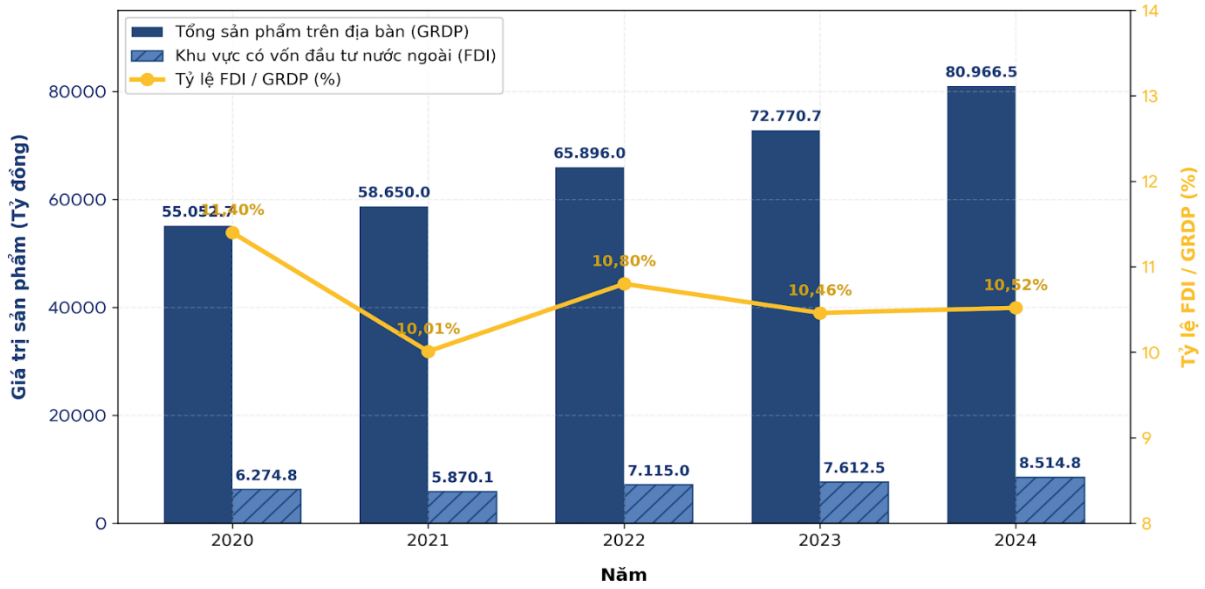

Hình 3.1.11. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Nguồn. Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài, Niên giám thống kê Tp. Huế

Qua phân tích số liệu thống kê giai đoạn 2020 – 2024, quy mô nền kinh tế vĩ mô của tỉnh Thừa Thiên Huế ghi nhận xu hướng mở rộng liên tục và ổn định. GRDP theo giá hiện hành đã bứt phá mạnh mẽ từ 55.052,0 tỷ đồng năm 2020 lên đạt 80.966,5 tỷ đồng vào năm 2024. Kết quả này khẳng định hiệu lực, hiệu quả trong công tác điều hành phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là việc hiện thực hóa các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm thúc đẩy tiến trình xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

Song hành với tiến trình đó, giá trị sản xuất của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có sự biến động sâu sắc, phản ánh rõ nét khả năng thích ứng của khối doanh nghiệp này trước các cú sốc kinh tế toàn cầu. Dưới tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 và sự đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, giá trị sản xuất khu vực FDI năm 2021 ghi nhận mức suy giảm cục bộ, rơi xuống đáy 5.870,1 tỷ đồng (so với mức 6.274,8 tỷ đồng của năm 2020). Tuy nhiên, bước sang giai đoạn vĩ mô phục hồi (2022 – 2024), khối FDI đã phục hồi mạnh mẽ. Giá trị sản xuất khối ngoại bật tăng lên 7.115,0 tỷ đồng vào năm 2022 và tiếp tục lập đỉnh lịch sử ở mức 8.514,8 tỷ đồng vào năm 2024, trở thành một trong những động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng tổng sản phẩm toàn tỉnh.

Tỷ lệ giá trị sản xuất FDI trong GRDP giai đoạn 2020 – 2024 dịch chuyển theo đồ thị hình chữ V, cho thấy tính nhạy cảm cao của khu vực kinh tế đối ngoại đối với các biến động thị trường quốc tế. Năm 2020, khối FDI đóng góp 11,40% vào GRDP toàn tỉnh. Do đặc thù thâm dụng lao động trực tiếp và phụ thuộc lớn vào chuỗi cung ứng xuyên biên giới, tỷ lệ này đã sụt giảm mạnh xuống mức 10,01% vào năm 2021 khi dịch bệnh đạt đỉnh.

Đà phục hồi được xác lập trở lại vào năm 2022 với tỷ lệ đóng góp đạt 10,80% nhờ tốc độ bứt phá doanh thu của các ngành công nghiệp chủ lực. Mặc dù năm 2023 chứng kiến mức sụt giảm nhẹ xuống 10,46% do suy thoái kinh tế thế giới làm thu hẹp đơn hàng xuất khẩu đối với các tập đoàn dệt may lớn (như Scavi Huế giảm 42%, Hanesbrands Việt Nam - Huế giảm 15,7%) , khối FDI đã nhanh chóng tìm lại quỹ đạo ổn định trong năm 2024, nâng tỷ lệ đóng góp lên 10,52%. Nhìn chung, khu vực FDI duy trì đóng góp ổn định trong biên độ từ 10,0% đến 11,4% cơ cấu kinh tế địa phương, đóng vai trò quan trọng trong việc cân đối vĩ mô và dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

1.3.2. Nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp FDI và cơ cấu thu ngân sách

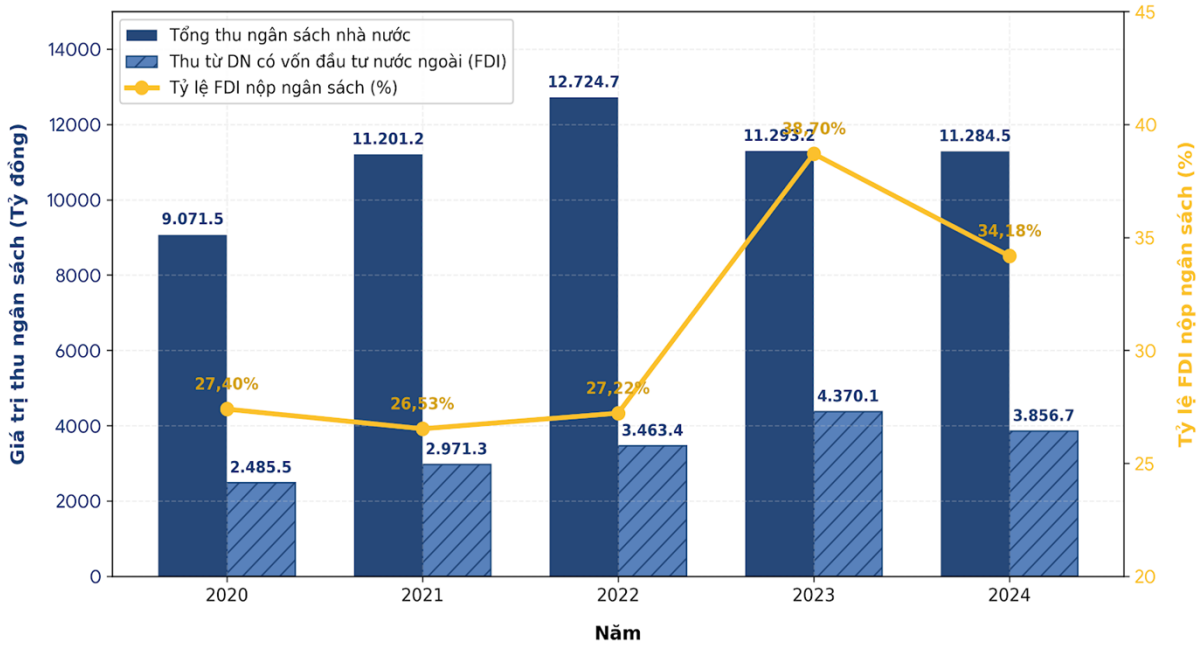

Hình 3.1.12. Tổng thu ngân sách nhà nước và thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài

Nguồn. Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài, Niên giám thống kê Tp. Huế

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tiếp tục khẳng định vai trò là một trong những trụ cột then chốt, quyết định đến sự ổn định và cân đối ngân sách nhà nước (NSNN) của địa phương. Số liệu thống kê giai đoạn 2020 – 2024 cho thấy số nộp ngân sách từ khối doanh nghiệp FDI chuyển dịch từ 2.485,5 tỷ đồng (năm 2020) lên đạt đỉnh 4.370,1 tỷ đồng (năm 2023), trước khi điều tiết về mức 3.856,7 tỷ đồng vào năm 2024 dưới áp lực suy thoái đơn hàng toàn cầu và chu kỳ ưu đãi thuế. Tỷ lệ đóng góp của khối FDI vào tổng thu NSNN toàn địa phương ghi nhận sự bứt phá từ biên độ 26% – 27% (giai đoạn 2020 – 2022) lên mức chiếm tỷ trọng chi phối 38,70%

(năm 2023) và giữ vững ở mức 34,18% (năm 2024). Kết quả này minh chứng cho tính hiệu quả của các chính sách đồng hành, tháo gỡ khó khăn của các Tổ công tác UBND tỉnh nhằm thúc đẩy năng lực sản xuất của khối doanh nghiệp đối ngoại.

Tuy nhiên, cấu trúc nội tại, nguồn thu NSNN từ khối FDI đang đối mặt với những thách thức lớn về tính bền vững. Nguồn thu hiện hữu có biểu hiện phân hóa sâu sắc và phụ thuộc rủi ro vào một số ít doanh nghiệp đầu tàu. Minh chứng là đóng góp của riêng Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam (đạt gần 3.600 tỷ đồng trong năm 2024) luôn chiếm tỷ trọng áp đảo trên 80% tổng thu ngân sách khối FDI toàn tỉnh. Trong khi đó, các dự án thu hút mới giai đoạn 2023 – 2025 tuy tăng trưởng mạnh về số lượng (đạt 11 dự án cấp mới riêng trong năm 2025) nhưng do đang trong chu kỳ đầu tư xây dựng cơ bản hoặc đang được áp dụng các khung chính sách ưu đãi miễn, giảm thuế vĩ mô nên chưa thể tạo ra nguồn thu nộp trực tiếp tương xứng ngay cho ngân sách địa phương. Sự sụt giảm số thu khối FDI năm 2025 xuống còn 4.126,5 tỷ đồng (giảm 6,2% so với cùng kỳ, chiếm 27,6% tổng thu) là dấu hiệu cảnh báo về áp lực điều tiết tài chính.

1.3.3. Lao động của doanh nghiệp FDI và so sánh trong mối tương quan địa phương

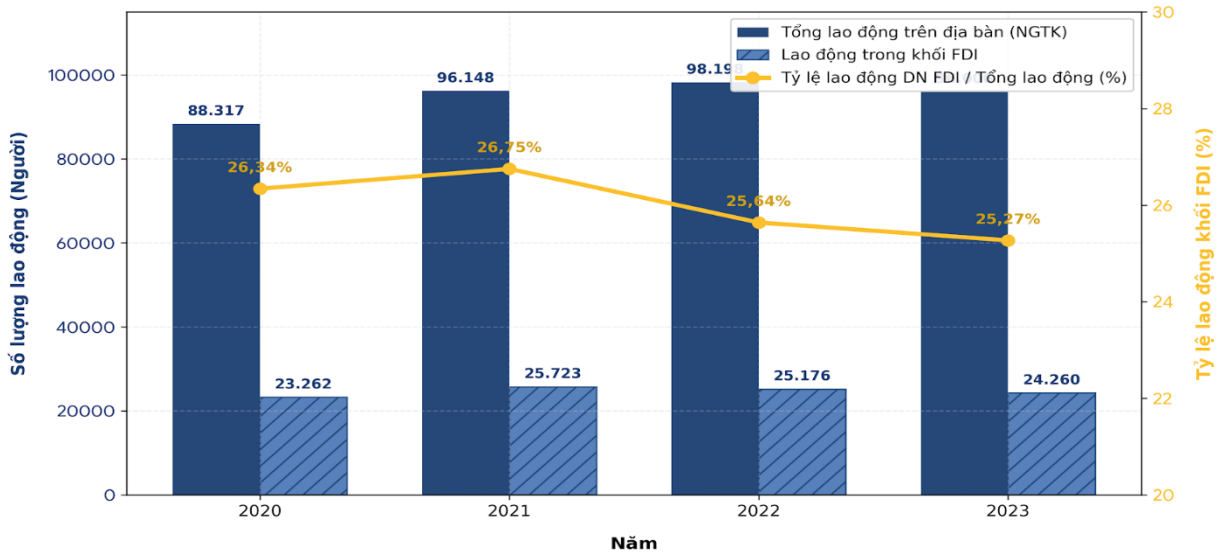

Hình 3.1.13. Tổng lao động và lao động từ khu vực FDI

Nguồn. Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài, Niên giám thống kê Tp. Huế

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đóng vai trò là đầu tàu kinh tế, giải quyết việc làm quan trọng và trực tiếp dẫn dắt quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ trên địa bàn. Số liệu thống kê cho thấy, khu vực doanh nghiệp FDI luôn duy trì tỷ trọng đóng góp ổn định, chi phối từ 25,2% đến 26,7% tổng số lượng lao động toàn địa phương. Mặc dù chịu áp lực lớn từ suy thoái đơn hàng xuất khẩu toàn cầu trong giai đoạn 2022 – 2023 khiến quy mô lao động khối ngoại sụt giảm cục bộ xuống mức đáy 24.260 người, bước sang giai đoạn 2024 – 2025, thị trường lao động FDI đã xác lập đà bứt phá căn cơ. Lũy kế đến cuối năm 2025, tổng số lao động làm việc trong khối FDI đạt đỉnh lịch sử với 29.500 người , nhờ sự phục hồi của các đơn hàng dệt may truyền thống và xung lực mạnh mẽ từ các dự án dịch vụ hạ tầng lớn, điển hình là Trung tâm thương mại Aeon Mall

Huế (thu hút từ 1.500 đến 2.000 lao động địa phương).

Tuy nhiên, mối quan hệ tương quan giữa dòng vốn đầu tư và năng lực hấp thụ lao động, cấu trúc nhân lực khối FDI đang bộc lộ những đặc điểm mới mang tính bước ngoặt, đòi hỏi các giải pháp đồng bộ trong đề án phát triển vĩ mô. Xu hướng thu hút dòng vốn mới giai đoạn 2025 – 2026 đang dịch chuyển rõ nét từ các ngành công nghiệp thâm dụng lao động phổ thông sang các tổ hợp công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn như linh kiện điện tử xe hơi, silicon carbide độ tinh khiết cao, phần mềm và năng lượng sạch. Các dự án này có mật độ thâm dụng vốn lớn nhưng nhu cầu về số lượng lao động trực tiếp không cao, trái lại đặt ra yêu cầu khắt khe về chất lượng và tay nghề.

Để chủ động đón đầu xu hướng này, giải pháp chiến lược trong kế hoạch thu hút đầu tư năm 2026 đòi hỏi cơ quan quản lý phải khẩn trương hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, rà soát nhu cầu tuyển dụng thực tế của doanh nghiệp nhằm thiết lập mối liên kết chặt chẽ theo cơ chế "đặt hàng" giữa các cơ sở đào tạo, trường đại học với các nhà đầu tư FDI trong Khu kinh tế và các Khu công nghiệp.

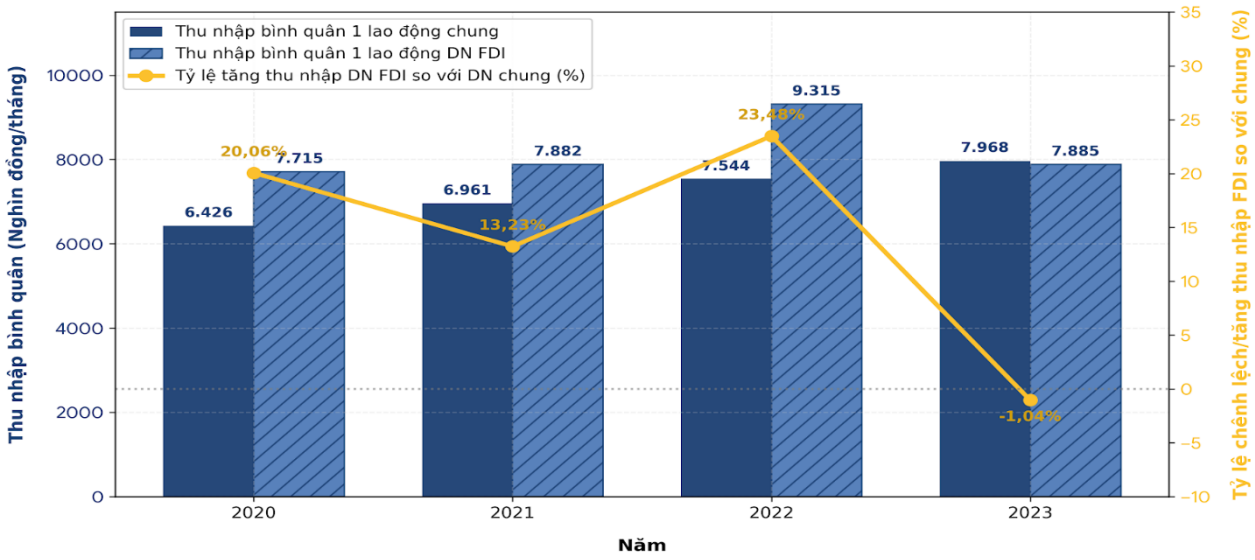

Hình 3.1.14. Thu nhập bình quân người lao động doanh nghiệp FDI so với tổng thể

Nguồn. Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài, Niên giám thống kê Tp. Huế

Số liệu thống kê về thu nhập bình quân tháng của người lao động cho thấy một sự biến động mạnh mẽ và phản ánh rõ nét tính nhạy cảm của khu vực FDI trước các chu kỳ kinh tế. Trong giai đoạn 2020 – 2022, khu vực kinh tế nước ngoài luôn giữ vai trò dẫn dắt và thể hiện vị thế vượt trội hoàn toàn về mặt tiền lương so với mặt bằng chung của thị trường. Cụ thể, vào năm 2020, khi thu nhập bình quân chung toàn xã hội đạt 6.426 nghìn đồng/tháng, khối doanh nghiệp FDI đã chi trả mức lương lên tới 7.715 nghìn đồng/tháng, tạo khoảng cách chênh lệch dương đáng kể là 20,06%. Ngay cả trong năm 2021, bất chấp những hệ lụy nặng nề từ đại dịch làm suy giảm động lực của nhiều ngành kinh tế, thu nhập khối FDI vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định ở mức 7.882 nghìn đồng/tháng, cao hơn mặt bằng chung 13,23% (lúc này đạt 6.961 nghìn đồng/tháng). Chu kỳ thịnh vượng này đạt đỉnh điểm vào năm 2022 với sự bứt phá mạnh mẽ của tiền lương khối FDI chạm mốc 9,315 triệu

đồng/tháng, nới rộng tỷ lệ chênh lệch lên mức kỷ lục 23,48% so với mức thu nhập trung bình chung toàn xã hội là 7.544 nghìn đồng/tháng. Tuy nhiên, bước sang năm 2023, một hiện tượng "đảo chiều" bất thường đã xuất hiện trên thị trường lao động. Trong khi thu nhập bình quân chung vẫn duy trì đà tăng tiến ổn định và đạt mức 7.968 nghìn đồng/tháng, thì thu nhập trong khối doanh nghiệp FDI lại sụt giảm đáng kể xuống chỉ còn 7.885 nghìn đồng/tháng, kéo tỷ lệ chênh lệch từ mức dương cao trào rơi thẳng xuống mức âm -1,04%. Sự đứt gãy đột ngột này phản ánh tác động trực tiếp từ cuộc khủng hoảng đơn hàng toàn cầu bủa vây các ngành công nghiệp thâm dụng lao động chủ lực, làm triệt tiêu quỹ thưởng và thời gian tăng ca của công nhân.

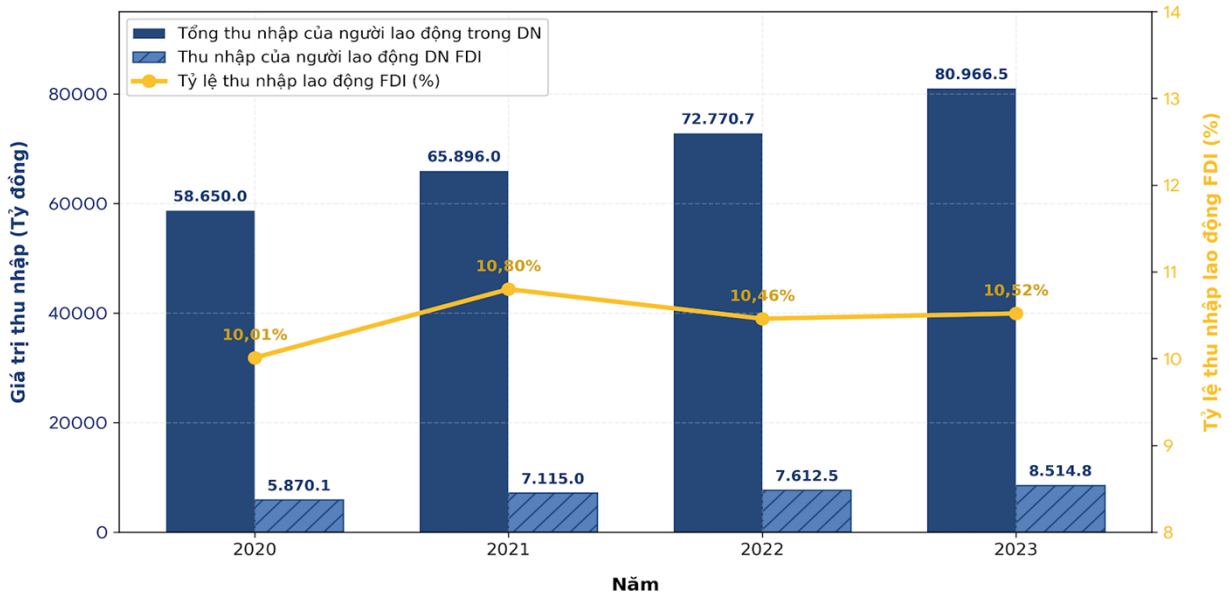

Hình 3.1.15. Tổng thu nhập FDI và cơ cấu thu nhập

Nguồn. Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài, Niên giám thống kê Tp. Huế

Mặc dù có những biến động sâu sắc về mặt thu nhập cá nhân bình quân, nhưng xét trên phương diện tổng thể kinh tế vĩ mô, tổng quỹ thu nhập và cơ cấu đóng góp của khối FDI lại dịch chuyển theo một xu hướng ổn định. Suốt giai đoạn 2020 – 2023, cả quỹ thu nhập chung toàn thị trường doanh nghiệp và tổng thu nhập của người lao động trong khối FDI đều duy trì đà tăng trưởng liên tục về giá trị tuyệt đối qua từng năm. Giá trị tuyệt đối của quỹ lương lao động FDI đã mở rộng mạnh mẽ từ mức 5.870,1 tỷ đồng vào năm 2020 lên đạt 8.514,8 tỷ đồng vào năm 2023. Điểm nổi bật là dù quy mô tổng giá trị liên tục leo cao đồng nhịp với đà mở rộng tiền lương của toàn địa phương, tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế FDI trong tổng quỹ thu nhập lao động khu vực doanh nghiệp lại biến động trong một biên độ rất hẹp và giữ mức ổn định vững chắc, dao động xung quanh ngưỡng từ 10,01% đến 10,52%. Cụ thể, tỷ trọng này dịch chuyển từ 10,01% trên tổng quỹ lương doanh nghiệp 58.650,0 tỷ đồng vào năm 2020, bứt phá nhẹ lên mức đỉnh 10,80% trên quy mô quỹ lương toàn thị trường 65.896,0 tỷ đồng vào năm 2021. Sau đó, cơ cấu này điều tiết về mức 10,46% trên tổng quỹ tiền lương doanh nghiệp 72.770,7 tỷ đồng vào năm 2022, trước khi thiết lập trạng thái cân bằng vững chắc ở mức 10,52% trên tổng quỹ lương 80.966,5 tỷ đồng vào năm 2023. Xu hướng đi ngang về mặt tỷ trọng này minh chứng

rằng tốc độ mở rộng quy mô chi trả tài chính của khối kinh tế nước ngoài đang dịch chuyển hoàn toàn tương thích và tỷ lệ thuận với tốc độ phát triển nội lực chung của toàn bộ khối doanh nghiệp tại địa phương.

1.3.4. Tổng hợp ảnh hưởng FDI đến kinh tế địa phương

Nhìn một cách tổng thể, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã và đang khẳng định vai trò là một động lực vĩ mô quan trọng. Đánh giá toàn diện trên ba trụ cột cốt lõi - đóng góp GRDP, thu nộp ngân sách nhà nước và tạo việc làm cho người lao động - khu vực FDI không chỉ là nguồn bổ sung vốn đầu tư thuần túy, mà còn đóng vai trò điều tiết cơ cấu tài chính và an sinh xã hội địa phương. Trong những giai đoạn thị trường thuận lợi (2020 – 2022), khối FDI bộc lộ tính vượt trội hoàn toàn về hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng chi trả thu nhập cho người lao động so với mặt bằng chung. Dù phải đối mặt với những đứt gãy đột ngột từ chuỗi cung ứng quốc tế và khủng hoảng đơn hàng toàn cầu trong năm 2023, khu vực này vẫn nhanh chóng thể hiện sức bật và khả năng phục hồi mạnh mẽ trong giai đoạn 2024 – 2025, đóng vai trò "bệ đỡ" giúp kinh tế địa phương vượt qua các chu kỳ suy thoái.

Một mặt, nền kinh tế ghi nhận sự tương thích đồng điệu, tỷ lệ thuận giữa GRDP và quỹ thu nhập của người lao động. Suốt giai đoạn 2020 – 2023, tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI trong tổng sản phẩm địa bàn và tổng quỹ tiền lương luôn vận động đi ngang, duy trì trạng thái cân bằng vững chắc trong biên độ hẹp quanh ngưỡng 10%. Sự đồng nhịp ổn định này khẳng định tốc độ mở rộng quy mô kinh doanh của khối ngoại hoàn toàn tương thích với năng lực phát triển nội lực của toàn bộ khu vực doanh nghiệp tại địa phương.

Mặt khác, một sự bất đối xứng và lệch pha lớn lại diễn ra giữa trách nhiệm nộp ngân sách với cơ cấu lực lượng lao động. Khối FDI nắm giữ vai trò đặc biệt từ 27,6% đến hơn 38% tổng thu ngân sách toàn thành phố, nhưng nguồn thu này lại phụ thuộc rủi ro, mang tính cục bộ vào doanh nghiệp đầu tàu ngành đồ uống có lợi nhuận cao (chiếm áp đảo trên 80% tổng thu khối FDI). Ngược lại, phân khúc thu hút đại đa số lao động phổ thông là dệt may lại đóng góp ngân sách khiêm tốn, khiến việc làm và tiền lương công nhân trở nên cực kỳ nhạy cảm, dễ bị tổn thương trước các cú sốc đơn hàng quốc tế; đồng thời, sự đóng băng của các siêu dự án nghỉ dưỡng cũng làm mất đi cơ hội kiến tạo các vị trí việc làm chất lượng cao có mức lương trần lớn.

Do đó, để tối ưu hóa mức độ tương thích vĩ mô và đảm bảo tính bền vững cho giai đoạn tiếp theo, việc kiên quyết chuyển dịch cơ cấu là chìa khóa then chốt. Việc chủ động kiến tạo hàng rào kỹ thuật chống vốn mỏng, chuyển giá, kết hợp ưu tiên dòng vốn chất lượng cao vào các ngành công nghệ cao, linh kiện điện tử, phần mềm tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và các Khu công nghiệp sẽ giúp địa phương vừa đa dạng hóa, giảm thiểu rủi ro cho nguồn thu ngân sách, vừa tái cấu trúc lực lượng lao động theo hướng nâng cao tay nghề và bền vững hơn.

MỤC 2: ĐÁNH GIÁ VỊ THẾ CHIẾN LƯỢC: LỢI THẾ CẠNH TRANH VÀ NHỮNG RÀO CẢN NỘI TẠI

2.1. Đánh giá chung vị thế về chất lượng dòng vốn và tính ổn định của đầu tư FDI

Giai đoạn 2020–2025, công tác xúc tiến và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Tp. Huế, đã có bước chuyển biến tích cực cả về nhận thức, cách tiếp cận và chất lượng dòng vốn. Nếu như trước đây thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chủ yếu được nhìn nhận trên phương diện số lượng dự án và quy mô vốn đăng ký, thì trong giai đoạn gần đây, Tp. Huế đã từng bước chuyển sang định hướng chọn lọc nhà đầu tư, ưu tiên các dự án có công nghệ phù hợp, có khả năng tạo việc làm, đóng góp ngân sách, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và gắn với định hướng phát triển xanh, bền vững.

Về chất lượng dòng vốn, khu vực FDI tại Tp. Huế đã thể hiện vai trò ngày càng rõ hơn trong nền kinh tế địa phương. Các dự án FDI không chỉ tập trung vào các lĩnh vực truyền thống, mà đã mở rộng sang thương mại hiện đại, công nghiệp chế biến – chế tạo, công nghiệp phụ trợ, xử lý môi trường, dịch vụ chất lượng cao và hạ tầng sản xuất. Một số dự án lớn đi vào hoạt động trong giai đoạn 2021–2025 đã tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực, góp phần bổ sung năng lực sản xuất, tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm ổn định và nâng cao hình ảnh Tp. Huế trong mắt các nhà đầu tư quốc tế. Đáng chú ý, sự hiện diện của các nhà đầu tư đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, châu Âu và một số thị trường truyền thống khác cho thấy Tp. Huế đang từng bước hình thành nền tảng hợp tác đầu tư quốc tế có tính ổn định hơn.

Về tính ổn định, mặc dù quy mô thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hằng năm còn biến động và chưa thật sự tạo được các "làn sóng" đầu tư lớn như một số trung tâm công nghiệp trong khu vực, nhưng dòng vốn FDI vào Tp. Huế có xu hướng duy trì đều, ít mang tính đầu cơ ngắn hạn và ngày càng gắn với các dự án sản xuất, dịch vụ, thương mại có khả năng vận hành thực chất. Giai đoạn 2021–2024, địa phương thu hút thêm 45 dự án FDI với tổng vốn đăng ký hơn 604 triệu USD; đến năm 2025 tiếp tục ghi nhận 10 dự án FDI với vốn đăng ký 36,3 triệu USD. Điều này cho thấy Tp. Huế đã duy trì được sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài trong bối cảnh cạnh tranh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giữa các địa phương ngày càng gay gắt.

Tuy nhiên, nhìn tổng thể, vị thế FDI của Tp. Huế vẫn còn ở mức đang phát triển, chưa tương xứng với tiềm năng về vị trí chiến lược, cảng biển, sân bay, hạ tầng khu kinh tế, nguồn nhân lực và thương hiệu đô thị di sản. Chất lượng dòng vốn đã có chuyển biến nhưng chưa đồng đều; số lượng dự án công nghệ cao, trung tâm R&D, logistics quy mô lớn, công nghiệp hỗ trợ và chuỗi cung ứng quốc tế còn hạn chế. Bên cạnh đó, một số điểm nghẽn về quỹ đất sạch, hạ tầng kết nối, thủ tục đầu tư, tiếp cận đất đai và khả năng đáp ứng lao động chất lượng cao vẫn ảnh hưởng đến sức hấp dẫn của Tp. Huế so với các địa phương cạnh tranh.

Do đó, có thể đánh giá rằng giai đoạn 2020–2025 đã tạo nền tảng quan trọng để Tp. Huế chuyển từ thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo chiều rộng sang thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có chọn lọc, ổn định và có chất

lượng hơn. Trong giai đoạn tới, trọng tâm cần đặt vào nâng cao năng lực chuẩn bị dự án, hoàn thiện dữ liệu xúc tiến đầu tư, chủ động tiếp cận nhà đầu tư chiến lược và phát triển hệ sinh thái hỗ trợ sau cấp phép, nhằm biến FDI thành động lực thực chất cho tăng trưởng xanh, chuyển đổi số và nâng cao năng lực cạnh tranh của Thành phố Huế.

2.2. Đánh giá vị thế cạnh tranh khu công nghiệp, khu kinh tế so với khu vực miền Trung

2.2.1 Thực trạng và vị thế cạnh tranh của Khu kinh tế/Khu công nghiệp của Tp. Huế

Khu vực miền Trung hiện là một trong những không gian phát triển công nghiệp năng động nhất cả nước với sự hiện diện của nhiều khu kinh tế ven biển quy mô lớn như Chu Lai (Quảng Nam), Dung Quất (Quảng Ngãi), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Nhơn Hội (Bình Định), Đông Nam Quảng Trị và Chân Mây - Lăng Cô (Tp. Huế). Trong bối cảnh cạnh tranh thu hút đầu tư ngày càng gay gắt, việc xác định rõ vị thế cạnh tranh của hệ thống KKT, KCN Tp. Huế có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng chiến lược phát triển và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong giai đoạn tới.

Tp. Huế hiện có lợi thế tương đối về quỹ đất phát triển công nghiệp với hệ thống khu kinh tế và khu công nghiệp được quy hoạch khá đồng bộ. Trong đó, Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô có quy mô 27.108 ha, là một trong những khu kinh tế ven biển lớn của khu vực miền Trung, với khoảng 10.000 ha đất xây dựng và 1.915 ha dành cho phát triển công nghiệp – công nghệ cao. Bên cạnh đó, trên địa bàn thành phố đã quy hoạch 06 khu công nghiệp với tổng diện tích 2.393,47 ha, bao gồm các khu công nghiệp Phú Bài, Phong Điền, Tứ Hạ, La Sơn, Phú Đa và Quảng Vinh. Các khu công nghiệp được bố trí tại những vị trí thuận lợi về giao thông, kết nối với cảng biển, sân bay và các tuyến giao thông huyết mạch, đồng thời đã được đầu tư tương đối đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật.

Bảng 3.2.1: Vị thế cạnh tranh của KCN/KKT của Tp. Huế

Số lượng	2 Khu kinh tế Lăng Cô - Chân Mây, Khu kinh tế A Đớt 6 Khu công nghiệp (Phú Bài, Phong Điền, Tứ Hạ, La Sơn, Phú Đa và Quảng Vinh)
Quy mô quỹ đất	Khu kinh tế Lăng Cô - Chân Mây: 27.108 ha Khu kinh tế A Đớt 10.184 ha KCN Phú Bài (743,47 ha) KCN Phong Điền (700 ha) KCN La Sơn (300 ha) KCN Tứ Hạ (250 ha) KCN Phú Đa (250 ha) KCN Quảng Vinh (150 ha)
Tỷ lệ lấp đầy	KCN Phú Bài 32,4% KCN Phong Điền 37,8% KCN Tứ Hạ (giai đoạn 1) 51,5%, hiện tại 78,7%

	KCN La Sơn (giai đoạn 1) 36%, hiện tại 55% KCN trong KKT Lăng Cô - Chân Mây: 20,9%
Vị trí địa lý và giao thông	Vị trí chiến lược trên trục Bắc – Nam. Cửa ngõ Hành lang kinh tế Đông – Tây (EWEC). Hệ thống giao thông đa phương thức hoàn chỉnh. Cảng nước sâu Chân Mây và sân bay quốc tế Phú Bài. Thuận lợi phát triển logistics, xuất nhập khẩu và liên kết chuỗi cung ứng khu vực.
Nguồn nhân lực	Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực lớn của miền Trung với hạt nhân là Đại học Huế. Nguồn lao động kỹ thuật và lao động có trình độ tương đối dồi dào. Hệ thống đào tạo nghề hỗ trợ tốt nhu cầu doanh nghiệp. Khả năng cung ứng nhân lực cho các ngành công nghệ, kỹ thuật và dịch vụ chất lượng cao. Lợi thế cạnh tranh về tuyển dụng lao động kỹ thuật tại chỗ và chi phí lao động hợp lý.
Ưu đãi về thuế và hạ tầng	Thuế TNDN ưu đãi 10%/15 năm tại KKT Chân Mây – Lăng Cô; 17%/10 năm tại các KCN. Miễn thuế TNDN 4 năm + giảm 50% trong 9 năm (KKT); miễn 2 năm và giảm 50% trong 4 năm (KCN). Miễn tiền thuê đất 13–17 năm đối với dự án tại KKT. Hỗ trợ hạ tầng, giải phóng mặt bằng và môi trường. Hỗ trợ logistics qua Cảng Chân Mây và thủ tục hành chính theo cơ chế "một cửa tại chỗ".
Môi trường đầu tư	Chỉ số PCI/PAPI cao nhiều năm Chính quyền quan tâm đến xúc tiến và hỗ trợ đầu tư
Môi trường sống và chất lượng đô thị	Thành phố di sản, môi trường văn hóa đặc sắc, hấp dẫn chuyên gia nước ngoài. An ninh, an toàn và ổn định xã hội cao. Không gian sống xanh, sạch, chất lượng môi trường tốt. Chi phí sinh hoạt và nhà ở cạnh tranh. Hệ thống y tế, giáo dục phát triển, thuận lợi thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng cao.

Nguồn. Tổng hợp của nhóm đề án

Mặc dù có nhiều lợi thế như vậy nhưng nếu đánh giá trên phương diện chất lượng phát triển công nghiệp và năng lực cạnh tranh đầu tư, Tp. Huế vẫn còn khoảng cách đáng kể so với các địa phương dẫn đầu miền Trung. Trong khi KKT mở Chu Lai đã hình thành hệ sinh thái công nghiệp ô tô - cơ khí với doanh nghiệp hạt nhân là THACO; KKT Dung Quất phát triển thành trung tâm lọc hóa dầu, luyện kim và công nghiệp nặng quy mô quốc gia; Đà Nẵng xây dựng thành công Khu Công nghệ cao với diện tích 1.128,4 ha và thu hút nhiều dự án công nghệ cao; thì cơ cấu công nghiệp của Tp. Huế vẫn chủ yếu tập trung vào dệt may, sản xuất bia, chế biến thực

phẩm, vật liệu xây dựng và một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ trung bình. Các doanh nghiệp lớn FDI tại Tp. Huế hiện nay đều là các doanh nghiệp thâm dụng lao động. Do đó, khả năng phát triển thêm nữa gặp khó khăn vì phụ thuộc vào nguồn lao động phổ thông và giá trị thặng dư sản phẩm tạo ra không đáng kể.

Ngoài ra, dù đã xuất hiện một số doanh nghiệp lớn như Kim Long Motor Huế, Carlsberg Việt Nam, Scavi Huế hay Hanesbrands Việt Nam - Huế, song mức độ liên kết giữa các doanh nghiệp còn hạn chế và chưa hình thành được cụm ngành công nghiệp có khả năng tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh. Điều này khiến sức hấp dẫn của Tp. Huế đối với các nhà đầu tư vệ tinh, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và các dự án công nghệ cao vẫn thấp hơn so với Chu Lai, Dung Quất hoặc Đà Nẵng.

Bên cạnh đó, năng lực logistics của Tp. Huế vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Cảng Chân Mây có vị trí thuận lợi và tiềm năng phát triển lớn, nhưng quy mô khai thác hàng hóa, hệ thống dịch vụ hậu cần cảng biển và khả năng tham gia vào các chuỗi logistics quốc tế vẫn còn khoảng cách đáng kể so với các trung tâm cảng biển lớn của miền Trung như Đà Nẵng, Chu Lai hay Dung Quất. Điều này làm gia tăng chi phí logistics và ảnh hưởng nhất định đến khả năng cạnh tranh trong thu hút đầu tư sản xuất quy mô lớn.

Tuy nhiên, xét về mức độ khai thác quỹ đất công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy tại các khu công nghiệp hiện nay nhìn chung vẫn ở mức trung bình. Cụ thể, Khu công nghiệp Phong Điền có tỷ lệ lấp đầy khoảng 37,8%; Khu công nghiệp La Sơn đạt khoảng 36%; Khu công nghiệp Tứ Hạ đạt khoảng 51,5% tại giai đoạn 1; trong khi Khu công nghiệp Phú Bài đạt khoảng 33% trên toàn khu do các giai đoạn 3 và 4 đang tiếp tục đầu tư hạ tầng, mặc dù các giai đoạn 1 và 2 đã đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 97%. Theo quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 và Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 28/2/2026 của UBND thành phố Huế về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với tổng diện tích quy hoạch khoảng 4.747,5 ha. Điều này tạo nền tảng quan trọng để thành phố tiếp tục thu hút các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao và các ngành công nghiệp xanh trong thời gian tới.

Tổng hợp các yếu tố trên cho thấy Tp. Huế hiện thuộc nhóm địa phương có nền tảng phát triển công nghiệp khá trong khu vực miền Trung. Xét về điều kiện phát triển, Tp. Huế có lợi thế vượt trội hơn nhiều địa phương Bắc Trung Bộ và tương đối cạnh tranh so với Bình Định, Phú Yên hay Quảng Trị. Tuy nhiên, xét về mức độ phát triển hệ sinh thái công nghiệp và khả năng thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn, Tp. Huế vẫn đứng sau các cực tăng trưởng công nghiệp hàng đầu khu vực như Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Đây vừa là khoảng cách cần được thu hẹp, vừa là dư địa phát triển quan trọng để Tp. Huế bứt phá trong giai đoạn tới.

Hình 3.2.1: Vị trí hiện tại của KKT/KCN Huế so với các KCN/KKT các địa phương khác

Nguồn. Tổng hợp nhóm đề án

Bảng 3.2.2. So sánh vị thế KKT/KCN tại Tp. Huế với các địa phương

Tiêu chí	Tp. Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Quảng Trị	Quảng Bình	Hà Tĩnh	Bình Định	Phú Yên
KKT trọng điểm	Chân Mây – Lăng Cô	Không có KKT ven biển lớn	Chu Lai	Dung Quất	Đông Nam Quảng Trị	Hòn La	Vũng Áng	Nhơn Hội	Nam Phú Yên
Diện tích KKT (ha)	~27.000	-	~27.040	45.332	23.792	~10.000	~22.781	~14.308	~20.730
Số KCN quy hoạch	6	6	>10	5–6	3–4	8–10	5–7	8–10	5–7
Quy mô đất KCN (ha)	>2.000	~1.160	>4.000	>2.000	~1.000	>2.000	>3.000	>3.500	>2.000
Cảng biển chủ lực	Chân Mây	Tiên Sa, Liên Chiểu	Chu Lai, Kỳ Hà	Dung Quất	Mỹ Thủy	Hòn La	Sơn Dương, Vũng Áng	Quy Nhơn	Vũng Rô
Sân bay	Quốc tế Phú Bài	Quốc tế Đà Nẵng	Chu Lai	Không có sân bay QT	Không có sân bay dân dụng QT	Đồng Hới	Không có sân bay dân dụng	Phù Cát	Tuy Hòa
Hành lang kinh tế	EWEC	EWEC	EWEC	Hành lang ven biển miền Trung	EWEC	Kết nối Bắc Trung Bộ	HL Đông – Tây (Cầu Treo)	HL Đông – Tây (Tây Nguyên)	HL ven biển Nam Trung Bộ
Đào tạo nhân lực	Đại học Huế	Đại học Đà Nẵng	Chủ yếu liên kết Đà Nẵng	Quy mô nhỏ hơn	Hạn chế	Hạn chế	Hạn chế	Đại học Quy Nhơn	Quy mô nhỏ
Ngành CN chủ lực	Dệt may, chế biến, cơ khí, ô tô	Điện tử, CNTT, công nghệ cao	Ô tô, cơ khí, CN hỗ trợ	Lọc hóa dầu, luyện kim	Năng lượng, logistics	Năng lượng, vật liệu xây dựng	Luyện kim, thép, nhiệt điện	Chế biến gỗ, CN hỗ trợ, logistics, CNTT	Hóa dầu, năng lượng, chế biến nông thủy sản

Doanh nghiệp đầu tàu	Kim Long Motor, Carlsberg, Scavi	DN công nghệ cao	THACO	BSR, Hòa Phát Dung Quất	Chưa rõ nét	Các dự án điện khí	Formosa Hà Tĩnh	TMA Solutions, các DN logistics	Hòa Phát (đang triển khai), các dự án năng lượng
Mức độ phát triển hệ sinh thái	Trung bình	Cao	Rất cao	Rất cao	Thấp – Trung bình	Trung bình	Cao	Khá cao	Trung bình
Lợi thế nổi bật	Quỹ đất lớn, nhân lực chất lượng cao, môi trường tốt	Công nghệ cao, dịch vụ phát triển	Cụm ngành ô tô hoàn chỉnh	Trung tâm công nghiệp nặng quốc gia	Cửa ngõ EWEC	Cảng nước sâu, quỹ đất lớn	Công nghiệp quy mô lớn, cảng nước sâu	Quỹ đất lớn, chi phí cạnh tranh, đổi mới sáng tạo	Quỹ đất lớn, tiềm năng hóa dầu và năng lượng
Hạn chế chính	Chưa hình thành cụm ngành dẫn dắt mạnh	Thiếu quỹ đất công nghiệp	Áp lực môi trường, quỹ đất	Phụ thuộc công nghiệp nặng	Hạ tầng và nhân lực hạn chế	Thiếu lao động chất lượng cao	Phụ thuộc Formosa	Chưa có nhà đầu tư dẫn dắt	Hạ tầng logistics và nhân lực hạn chế

2.3. Vị thế trong công tác xúc tiến đầu tư

2.3.1. Tình hình thực hiện công tác xúc tiến đầu tư của Thành phố Huế

Trong giai đoạn 2021-2025, công tác xúc tiến đầu tư của Tp. Huế tiếp tục được chú trọng thực hiện thông qua nhiều hoạt động, hình thức đa dạng và đạt kết quả quan trọng trong quảng bá, giới thiệu hình ảnh, mời gọi đầu tư. Cụ thể, được thể hiện ở các nội dung sau (Bảng 2.2.4.1):

a. Nghiên cứu tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư

Trong giai đoạn 2021-2025, Thành phố Huế đã chủ động rà soát tiềm năng và mở rộng mạng lưới đối tác chiến lược qua các sự kiện quốc tế lớn (tại Hoa Kỳ, Canada, Trung Quốc, Lào...). Đồng thời, Tp. Huế tập trung vào các thị trường truyền thống và trọng điểm gồm: Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Thái Lan, Hồng Kông, Hoa Kỳ, Canada và Châu Âu (Đức, Ý). Tuy nhiên, Tp. Huế chưa xác định lĩnh vực thu hút đầu tư FDI trọng điểm để thu hút các đối tác đầu tư trọng điểm và các đối tác đầu tư liên quan đến lĩnh vực trọng điểm.

b. Xây dựng hình ảnh, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư

Trong giai đoạn này, Tp. Huế đã đẩy mạnh sử dụng hiệu quả các kênh truyền thông đa phương tiện (báo in, điện tử, VTV8, fanpage *Hue truly Vietnam*, trang mạng *IPBSA*) và phát hành các ấn phẩm đa ngôn ngữ (Anh, Nhật, Trung, Việt) có tích hợp mã QR để nâng cao khả năng tiếp cận thông tin cho nhà đầu tư.

c. Hỗ trợ, hướng dẫn, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư

Để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh cho doanh nghiệp, UBND Thành phố Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế cũ) thành lập 04 Tổ Công tác liên ngành vào năm 2022. Đồng thời, tiến hành chuyển đổi số mạnh mẽ thông qua việc số hóa dữ liệu đất đai, chính sách ưu đãi và xây dựng phần mềm quản lý dự án ngoài ngân sách, app HIC (*Hue Investment Care*). Hiện nay, các Tổ Công tác đã được UBND thành phố quyết định chấm dứt hoạt động (QĐ số 2802/QĐ-UBND ngày 13/8/2026). Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 363/QĐ-TTg ngày 24/04/2024 về việc thành lập Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch thành phố Huế).

d. Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư

Năm 2022, địa phương đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực xúc tiến đầu tư thông qua việc xây dựng phần mềm quản lý dự án đầu tư ngoài ngân sách, số hóa các thông tin về pháp luật, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đất đai và đầu tư. Các cổng thông tin điện tử của UBND thành phố và các sở, ngành được cập nhật đầy đủ về quỹ đất, danh mục dự án, quy hoạch và ưu đãi đầu tư. Đồng thời, xây dựng các

kênh truyền thông chính thức như fanpage Hue Truly Vietnam và trang thông tin IPBSA. Hiện nay, phần mềm quản lý dự án đã được hoàn thiện và ứng dụng HIC (Hue Investment Care) đang được phát triển để hỗ trợ theo dõi các dự án đầu tư ngoài ngân sách.

e. Xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư

Giai đoạn 2021-2025, Thành phố công bố danh mục lên tới 280 dự án ngoài ngân sách, cùng với danh mục các dự án tại các Khu kinh tế, Khu công nghiệp giai đoạn 2025-2026 nhằm chủ động đón dòng vốn mới.

f. Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư

Trong giai đoạn này, Tp. Huế xây dựng cẩm nang thông tin dành cho doanh nghiệp, biên soạn tài liệu xúc tiến đầu tư bằng 4 ngôn ngữ (Việt, Anh, Nhật, Trung) có tích hợp mã QR để thuận tiện tra cứu. Đồng thời, sản xuất các video xúc tiến đầu tư giới thiệu cơ hội đầu tư tại Tp. Huế, khu đô thị An Vân Dương, Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô và các khu công nghiệp bằng 5 ngôn ngữ nhằm tăng cường quảng bá và thu hút nhà đầu tư.

g. Đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư

Địa phương chú trọng nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác xúc tiến và hỗ trợ đầu tư thông qua việc tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ liên quan; tăng cường học hỏi kinh nghiệm từ các địa phương có mô hình xúc tiến đầu tư hiệu quả; tổ chức các hội thảo, hội nghị về cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh; đồng thời phối hợp với các chuyên gia trong và ngoài nước để đào tạo nghiệp vụ và kỹ năng hỗ trợ dự án đầu tư.

h. Hợp tác trong nước và quốc tế về xúc tiến đầu tư

Địa phương tăng cường hoạt động đối ngoại và xúc tiến đầu tư thông qua việc tổ chức và tham gia các hội nghị, diễn đàn quốc tế, như Đại hội đồng Hiệp hội Quốc tế các Thị trưởng nói tiếng Pháp, Chương trình quảng bá địa phương tại Thụy Sĩ và Cộng hòa Séc, cùng Hội nghị Chính quyền Địa phương và Khu vực Đông Á lần thứ 14. Qua đó, quảng bá hình ảnh địa phương, mở rộng hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư.

Bảng 3.2.3. Các hoạt động xúc tiến đầu tư của Thành phố Huế giai đoạn 2021-2025

	Các hoạt động xúc tiến đầu tư giai đoạn 2021-2025
1. Nghiên cứu tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư	- Tiến hành rà soát, cập nhật các ngành, lĩnh vực có tiềm năng phát triển, phù hợp với định hướng quy hoạch và thế mạnh của thành phố. - Tham gia các sự kiện trong nước và quốc tế nhằm tìm kiếm cơ hội hợp tác đầu tư, đồng thời mở rộng mạng lưới đối tác chiến lược: + Hội nghị Đại hội đồng Hiệp hội Quốc tế các thị trưởng nói tiếng Pháp. + Chương trình "Tuần Văn hóa – Du lịch – Xúc tiến đầu tư Tp. Huế". + Làm việc với Đoàn công tác của Tổng Công ty Hạ tầng và Phát triển Đô thị Hải ngoại Hàn Quốc

	+ Tổ chức Hội thảo "Chuyển đổi Xanh và Đột phá trong thu hút đầu tư công nghiệp tại Tp. Huế" + Tham gia chương trình Quảng bá địa phương Việt Nam tại Hoa Kỳ và Canada. + Tham gia chương trình thăm và làm việc tại tỉnh Chiết Giang, Thượng Hải và Phúc Kiến, Trung Quốc; + Tham gia chương trình "Triển lãm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành hữu nghị tại Savannakhet lần thứ 4". + Năm 2022, tổ chức 4 chương trình gặp gỡ doanh nghiệp với các chủ đề khác nhau. - Chương trình Xúc tiến đầu tư năm 2024 đã xác định: "các thị trường truyền thống như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Thái Lan, Hồng Kông (Trung Quốc), Hoa Kỳ, Canada, Châu Âu (chú trọng thị trường Đức, Ý).
2. Xây dựng hình ảnh, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư	- Tham gia các sự kiện trong nước và quốc tế nhằm tìm kiếm cơ hội hợp tác đầu tư, giới thiệu quảng bá hình ảnh, chính sách ưu đãi: + Hội nghị Đại hội đồng Hiệp hội Quốc tế các thị trưởng nói tiếng Pháp. + Hội nghị Chính quyền Địa phương và Khu vực Đông Á lần thứ 14: xúc tiến quảng bá địa phương. + Chương trình "Tuần Văn hóa – Du lịch – Xúc tiến đầu tư Huế". - Công tác truyền thông được triển khai đồng bộ qua nhiều kênh, bao gồm: báo in, báo điện tử, truyền hình, mạng xã hội, ấn phẩm song ngữ phục vụ đối ngoại, video quảng bá,… + Tập san "Thừa Thiên Huế trên bước đường trở thành thành phố trực thuộc Trung ương" triển khai phát sóng trên truyền hình địa phương và trung ương. + Phối hợp với Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương thực hiện chuyên đề "Tỉnh Thừa Thiên Huế - Phát huy tính liên kết, tạo động lực, sức mạnh phát triển vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung và cả nước". + Phối hợp với Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương thực hiện chuyên đề "Tỉnh Thừa Thiên Huế - Phát huy tính liên kết, tạo động lực, sức mạnh phát triển vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung và cả nước". + Hỗ trợ tổ công tác của Kỳ Vietnam Business Forum (VBF) thực hiện chuyên đề "Thừa Thiên Huế: Tạo động lực mới trong thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp". + Phối hợp với VTV8 thực hiện phóng sự về môi trường kinh doanh đầu tư của tỉnh Thừa Thiên Huế. - Phối hợp với Báo Đầu tư, Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp thực hiện chuyên đề, chuyên mục tuyên truyền xúc tiến đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư, thu hút đầu tư.
3. Hỗ trợ, hướng dẫn, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư	- Năm 2022, thành lập 04 Tổ Công tác liên ngành để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh cho doanh nghiệp. - Thành lập Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp (nay là Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch), có

	chức năng xúc tiến đầu tư, thương mại, khuyến công; tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp. - Hoàn thiện phần mềm Quản lý dự án đầu tư ngoài ngân sách và Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ Doanh nghiệp (nay là Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch) đang hoàn thiện app HIC (Hue Investment Care) để hỗ trợ việc theo dõi các dự án đầu tư ngoài ngân sách.
4. Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư	- Năm 2022, xây dựng phần mềm quản lý các dự án đầu tư ngoài ngân sách. - Năm 2022, số hoá các nội dung về pháp luật, ưu đãi, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, giá đất, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và các thông tin về đầu tư. - Các trang thông tin điện tử của UBND thành phố và các sở, ban, ngành liên quan cập nhật thông tin chi tiết về vị trí đất kêu gọi đầu tư, ngành nghề thu hút,… danh mục dự án đã và đang triển khai, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết và các chính sách ưu đãi đầu tư. - Xây dựng kênh truyền thông chính thức: fanpage Hue truly Vietnam, Trang thông tin điện tử của Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp (nay là Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch) (trang mạng IPBSA). - Hoàn thiện phần mềm Quản lý dự án đầu tư ngoài ngân sách và Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ Doanh nghiệp (nay là Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch) đang hoàn thiện app HIC (Hue Investment Care) để hỗ trợ việc theo dõi các dự án đầu tư ngoài ngân sách.
5. Xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư	- Công bố Danh mục thu hút đầu tư các dự án ngoài ngân sách trên địa bàn Tp. Huế giai đoạn 2025 – 2030 bao gồm 280 dự án. - Ban hành Danh mục dự án kêu gọi đầu tư địa bàn Khu kinh tế, Khu công nghiệp Tp. Huế giai đoạn 2025 – 2026.
6. Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư	- Năm 2022 xây dựng cẩm nang thông tin để cung cấp cho các doanh nghiệp. - Các tài liệu xúc tiến đầu tư được xây dựng bằng các thứ tiếng (Anh, Nhật, Trung và Việt Nam) có gắn mã QR - Xây dựng clip Xúc tiến đầu tư nội dung kêu gọi đầu tư của Tp. Huế, khu đô thị An Vân Dương, Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, các khu công nghiệp thành phố thành 05 thứ tiếng.
7. Đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư	- Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp bồi dưỡng tại chỗ cho cán bộ các phòng, ban và đơn vị liên quan nhằm nâng cao nhận thức và kỹ năng phối hợp trong quá trình tiếp nhận, hỗ trợ và theo dõi các hoạt động đầu tư. + Tăng cường học hỏi kinh nghiệm từ các địa phương có mô hình xúc tiến đầu tư hiệu quả, thông qua các hoạt động trao đổi đoàn, tham quan, khảo sát thực tế và kết nối mạng lưới cán bộ xúc tiến đầu tư cấp địa phương.

	+ Tổ chức Hội thảo, Hội nghị như: "Hội thảo đào tạo, tập huấn công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Thừa Thiên Huế". + Phối hợp với TS. Nguyễn Hữu Lam - Tiến sỹ về Phát triển Nguồn Nhân lực, Đại học Texas A&M, USA, Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Trường Quản lý thuộc Viện Công nghệ châu Á (AIT) – Bangkok, Thailand tổ chức "Hội nghị Tập huấn nghiệp vụ, kỹ năng mềm về hỗ trợ dự án đầu tư".
8. Hợp tác trong nước và quốc tế về xúc tiến đầu tư	- Tổ chức Hội nghị Đại hội đồng Hiệp hội Quốc tế các Thị trưởng nói tiếng Pháp - Tham gia Chương trình quảng bá địa phương (VPR) tại Thụy Sĩ và Cộng hòa Séc - Tham dự Hội nghị Chính quyền Địa phương và Khu vực Đông Á lần thứ 14, đăng ký tham gia "Không gian giới thiệu các địa phương" và phiên "Tọa đàm xúc tiến và quảng bá địa phương".

2.3.2. Vị thế công tác xúc tiến đầu tư thông qua phân tích chỉ số thành phần Chính sách Hỗ trợ doanh nghiệp

Chỉ số thành phần Chính sách Hỗ trợ Doanh nghiệp là một trong các chỉ số thành phần của Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), phản ánh chất lượng các chương trình, dịch vụ và chính sách mà chính quyền địa phương cung cấp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh. Qua bảng 2.2.3.2, điểm chỉ số về chính sách hỗ trợ DN của thành phố Huế có sự biến động rõ rệt qua các năm. Điểm số giảm mạnh từ 6,94 (năm 2021) xuống còn 5,51 (năm 2022). Sau đó, nhờ những nỗ lực cải cách (thành lập tổ công tác, trung tâm hỗ trợ, số hóa...), chỉ số này đã phục hồi ấn tượng lên 6,45 (năm 2023) và đạt 7,05 vào năm 2024. Tuy nhiên, đến năm 2025, chỉ số có dấu hiệu giảm nhẹ xuống 6,87 (có thể do thay đổi chỉ mục con thành phần trong chỉ tiêu này).

Trong giai đoạn 2021-2024, Tp. Huế thường xếp sau Đà Nẵng và Nghệ An. Nhưng đến năm 2025, trong khi các tỉnh/thành phố khác thì chỉ tiêu này giảm mạnh (Đà Nẵng còn 5,78; Nghệ An còn 5,98; Hà Tĩnh còn 5,40), Tp. Huế lại vươn lên dẫn đầu trong nhóm so sánh với 6,87 điểm, cho thấy và hiệu quả muộn của các chính sách hỗ trợ tại Tp. Huế.

Bảng 3.2.4. Chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của Thành phố Huế so sánh với các địa phương khác giai đoạn 2020-2025

Địa phương	2021	2022	2023	2024	2025
Thành phố Huế	6,94	5,51	6,45	7,05	6,87
Thành phố Đà Nẵng	7,57	6,26	6,91	7,66	5,78
Nghệ An	7,57	6,64	7,56	8,01	5,98

Hà Tĩnh	6,37	5,98	5,89	7,50	5,40

(Nguồn: Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI)

Để có đánh giá chi tiết hơn về vị thế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của thành phố, nội dung tập trung đánh giá một số chỉ mục con của chỉ số thành phần chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong giai đoạn 2021-2025. Riêng năm 2025 sẽ được so sánh riêng các chỉ mục con do có sự thay đổi.

- Thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)

Chỉ số này đo lường mức độ thuận lợi của các chương trình đào tạo, tư vấn, và hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị do chính quyền địa phương tổ chức cho doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2021 -2024, Chỉ số liên quan đến thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện tại Tp. Huế giảm đều đặn qua các năm. Sự đối lập giữa việc chỉ tiêu thành phần này giảm nhưng chỉ tiêu tổng quan về " Chính sách hỗ trợ DN" lại tăng lên trong giai đoạn này phản ánh thực tế các thủ tục mang tính chất "nhận hỗ trợ trực tiếp" tại Tp. Huế là khó tiếp cận với các DN và cần được cải thiện quy trình để thân thiện hơn với doanh nghiệp.

Tuy nhiên, khi so sánh với các địa phương khác, cả 3 địa phương còn lại (Tp. Huế, Đà Nẵng, Nghệ An) đều có xu hướng giảm về tỷ lệ đánh giá "dễ thực hiện" đối với chỉ tiêu này ngoại trừ Hà Tĩnh,. Điều này cho thấy thủ tục tiếp cận các gói hỗ trợ quản trị của Hà Tĩnh càng ngày càng hoàn thiện còn với Tp. Huế và 2 địa phương còn lại thì hoạt động này chưa đáp ứng với kỳ vọng và nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

Bảng 3.2.5. "Thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)" của Tp. Huế so sánh với các địa phương khác

Tỉnh/Thành phố	2021	2022	2023	2024
Thành phố Huế	77	75	64	63
Thành phố Đà Nẵng	93	78	77	60
Nghệ An	79	69	71	71
Hà Tĩnh	71	58	55	72

(Nguồn: Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI)

- Thủ tục tiếp cận mặt bằng tại các KCN/CCN là dễ thực hiện (%)

Khả năng tiếp cận mặt bằng sạch trong các KCN/CCN là một trong những yếu tố tiên quyết thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài. Trong khi 3 địa phương Đà Nẵng, Nghệ An, Hà Tĩnh có sự đồng loạt cải thiện và tăng mạnh đối với chỉ tiêu này thì Tp. Huế là địa phương duy nhất có xu hướng ngược lại khi ghi nhận sự giảm về tỷ lệ NĐT đánh giá là dễ thực hiện với thủ tục tiếp cận mặt bằng. Điều này cho thấy nỗ lực quy hoạch, công khai quỹ đất và đơn giản hóa quy trình giao đất/cho thuê đất

tại các KCN/CCN ở Đà Nẵng, Nghệ An và Hà Tĩnh đang mang lại những kết quả rất tích cực. Còn đối với Tp. Huế việc chỉ số này giảm cho thấy quỹ đất sạch tại các KCN/CCN của địa phương có thể đang dần thu hẹp, hoặc quy trình xét duyệt hồ sơ thuê đất, giao đất mất nhiều thời gian, hoặc đánh g phát sinh thêm các thủ tục con phức tạp hơn đối với doanh nghiệp.

Bảng 3.2.6. Thủ tục tiếp cận mặt bằng tại các KCN/CCN là dễ thực hiện (%) của Thành phố Huế so sánh với các địa phương khác

Tỉnh/Thành phố	2021	2022	2023	2024
Thành phố Huế	-	-	76	71
Thành phố Đà Nẵng	-	-	63	69
Nghệ An	-	-	67	73
Hà Tĩnh	-	-	50	73

(Nguồn: Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI)

- Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp luật là dễ thực hiện (%)

Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp là một nội dung quan trọng nhằm giảm thiểu rủi ro pháp lý, nâng cao tính tuân thủ và bảo vệ quyền lợi chính đáng cho doanh nghiệp khi tham gia đầu tư. Năm 2023, Tp. Huế đứng ở vị trí thấp so với các địa phương Tuy nhiên, bước sang năm 2024, tỷ lệ này đã bứt phá mạnh mẽ đạt mức 84% và vươn lên vị trí đứng đầu. Đây là một kết quả cực kỳ tích cực cho Tp. Huế, phản ánh việc chính quyền thành phố đã thực hiện cải cách rất hiệu quả trong công tác hỗ trợ pháp lý, công khai minh bạch các văn bản quy phạm pháp luật, hoặc tổ chức tốt các mô hình tư vấn pháp luật miễn phí, hỗ trợ hộ kinh doanh cho các doanh nghiệp. Tương tự Hà Tĩnh cũng ghi nhận sự tăng về chỉ số này qua 2 năm, nhưng đối với Đà Nẵng và Nghệ an thì ngược lại. Hai địa phương từng làm rất tốt trong công tác hỗ trợ tư vấn pháp luật trong năm 2023 lại giảm mạnh vào năm 2024.

Bảng 3.2.7. Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp luật là dễ thực hiện (%) của Thành phố Huế so sánh với các địa phương khác

Tỉnh/Thành phố	2021	2022	2023	2024
Thành phố Huế	-	-	68	84
Thành phố Đà Nẵng	-	-	89	73
Nghệ An	-	-	83	73
Hà Tĩnh	-	-	67	78

(Nguồn: Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI)

- Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường là dễ thực hiện (%)

Dịch vụ tư vấn thông tin thị trường (bao gồm các hoạt động xúc tiến thương mại, dự báo cung cầu, hỗ trợ tìm kiếm đầu ra, hội chợ triển lãm) đóng vai trò định hướng giúp doanh nghiệp giảm bớt rủi ro khi mở rộng kinh doanh. Về chỉ số này thì có địa phương có tỷ lệ nhà đầu tư đánh giá là dễ tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường tăng (Nghệ An, Hà Tĩnh) nhưng cũng có địa phương có tỷ lệ giảm (Đà Nẵng). Tuy nhiên đối với thành phố Huế thì chỉ tiêu này vẫn giữ mức ổn định cao qua 2 năm. Kết quả này cho thấy các chương trình hỗ trợ thông tin về thị trường nội địa hoặc thị trường địa phương khác cũng như kết nối giao thương duy trì một cách ổn định.

Bảng 3.2.8. Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường là dễ thực hiện (%) của Thành phố Huế so sánh với các địa phương khác

Tỉnh/Thành phố	2021	2022	2023	2024
Thành phố Huế			74	73
Thành phố Đà Nẵng			92	69
Nghệ An			75	77
Hà Tĩnh			64	73

(Nguồn: Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI)

- Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện (%)

Chỉ mục con này phản ánh mức độ thuận lợi và thông thoáng của các chính sách, thủ tục hành chính liên quan đến việc hỗ trợ doanh nghiệp liên kết đào tạo, nâng cao tay nghề cho người lao động (như các gói hỗ trợ kinh phí đào tạo, phối hợp với các trường nghề, cao đẳng, đại học địa phương). So với các địa phương khác, tỷ lệ NĐT đánh giá thủ tục tiếp cận chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện ở Tp. Huế có sự giảm nhẹ (từ 79% xuống 77%). Trong khi đó Hà Tĩnh năm 2023 đạt tỉ lệ thấp nhưng tỷ lệ này đã tăng gần gấp đôi vào năm 2024. Điều này chứng tỏ Hà Tĩnh đã có những bước cải cách mang tính cách mạng trong giáo dục nghề nghiệp và hỗ trợ lao động. Tỉnh có thể đã tối giản hóa tối đa quy trình lập hồ sơ nhận kinh phí hỗ trợ đào tạo, đồng thời chủ động kết nối rất tốt giữa cung - cầu lao động thông qua mạng lưới các trường cao đẳng nghề trên địa bàn. Để chỉ số này hồi phục và tăng cao trong những năm tới thì Tp. Huế cũng cần phải nỗ lực cắt giảm quy trình để DN dễ dàng các quỹ hỗ trợ về đào tạo cũng như kết nối lao động thông qua trung tâm dịch vụ việc làm hay từ những người mới ra trường trên địa bàn.

Bảng 3.2.9. Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện (%) của Thành phố Huế so sánh với các địa phương khác

Tỉnh/Thành phố	2021	2022	2023	2024
Thành phố Huế	-	-	79	77
Thành phố Đà Nẵng	-	-	89	80
Nghệ An	-	-	73	80
Hà Tĩnh	-	-	50	92

(Nguồn: Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI)

- Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (%)

Chỉ mục con này đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của họ. Trải qua giai đoạn sụt giảm khá mạnh vào năm 2022, chất lượng cung cấp thông tin FTA đã có sự bứt phá và cải thiện rõ rệt trong năm 2024 ở hầu hết các địa phương (ngoại trừ Hà Tĩnh đạt đỉnh sớm vào năm 2023). Dù có cải thiện nhưng tính đến năm 2024, tỷ lệ đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp ở Huế chưa cao chỉ đạt 57%, cho thấy việc cần thiết phải cung cấp thông tin liên quan đến FTA chất lượng hơn nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp theo xu hướng hội nhập kinh tế.

Bảng 3.2.10. Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (%)của Thành phố Huế so sánh với các địa phương khác

Tỉnh/Thành phố	2021	2022	2023	2024
Thành phố Huế	48	31	35	57
Thành phố Đà Nẵng	49	30	44	63
Nghệ An	33	25	43	69
Hà Tĩnh	23	34	65	52

(Nguồn: Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI)

- Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%)

Chỉ mục con này phản ánh năng lực hành động, gỡ khó thực tế của chính quyền địa phương khi doanh nghiệp gặp phải các xung đột, vướng mắc pháp lý hoặc quy trình kỹ thuật trong quá trình xuất nhập khẩu theo các cam kết của hiệp định tự do thương mại. Chỉ số này mang tính chất giải quyết sự vụ và tương tác trực tiếp. Năm 2024 chứng kiến một đợt lao dốc nghiêm trọng và đồng loạt ở 3 trên 4 địa phương (Tp. Huế, Đà Nẵng, Hà Tĩnh). Trong khi đó, Nghệ An là ngoại lệ duy nhất giữ được mức tăng trưởng dương trong năm 2024, trong khi các địa phương khác đều rơi vào trạng thái giảm sút rõ rệt về hiệu quả giải đáp.

Bảng 3.2.11. Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%) của Thành phố Huế so sánh với các địa phương khác

Tỉnh/Thành phố	2021	2022	2023	2024
Thành phố Huế	68	54	75	44
Thành phố Đà Nẵng	67	60	80	22
Nghệ An	82	53	55	64
Hà Tĩnh	64	50	80	53

(Nguồn: Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI)

Năm 2025, các chỉ mục con liên quan đến chỉ số thành phần Hỗ trợ doanh nghiệp có dự thay đổi điều chỉnh và đánh giá ở 34 tỉnh thành sau sáp nhập. Do vậy, nội dung tách riêng phân tích năm 2025.

Bảng 3.2.12. Các chỉ mục con thuộc chỉ số thành phần Hỗ trợ doanh nghiệp của Thành phố Huế so sánh với các địa phương khác năm 2025

Chỉ tiêu	Thành phố Huế	Thành phố Đà Nẵng	Nghệ An	Hà Tĩnh
Tỷ lệ số loại hình hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận được trên tổng số các loại hỗ trợ được khảo sát (%)	89,03	58,47	83,44	65,45
Mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục để hưởng 13 chương trình hỗ trợ của tỉnh (điểm trung bình thang 1-5, điểm cao hơn = thuận lợi hơn)	3,00	2,54	3,00	3,00
Mức độ các chương trình hỗ trợ của tỉnh đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp (điểm trung bình thang 1- 4, điểm cao hơn = tốt hơn)	3,20	3,20	3,20	3,60
Tiếp cận được các chương trình hỗ trợ của tỉnh về hỗ trợ hội nhập quốc tế (% doanh nghiệp)	46,43	25,00	37,36	28,57
Các chương trình hỗ trợ hội nhập quốc tế đáp ứng được nhu cầu (% doanh nghiệp)	53,57	32,80	62,79	35,48

Nguồn. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI

Các chỉ mục con đã thay đổi năm 2025 cho thấy cái nhìn thực tế và mang tính định lượng về đánh giá của nghiệp đối với công tác hỗ trợ doanh nghiệp. Nhìn chung, Tp. Huế và Nghệ An là hai địa phương dẫn đầu về độ bao phủ và trải nghiệm thủ tục. Hà Tĩnh vượt trội về chất lượng đáp ứng chiều sâu, trong khi Thành phố Đà Nẵng bộc lộ sự suy giảm đáng báo động ở hầu hết các khía cạnh hỗ trợ doanh nghiệp.

Về tỷ lệ số loại hình hỗ trợ tiếp cận được trên tổng số các loại được khảo sát, Tp. Huế xuất sắc dẫn đầu so với các địa phương khác với 89,03%. Điều này cho thấy các doanh nghiệp tại Tp. Huế tiếp cận được đa dạng nhất các danh mục hỗ trợ của chính quyền, thể hiện mạng lưới triển khai chính sách của Tp. Huế rất rộng và không bỏ sót các nhu cầu của doanh nghiệp.

Về mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục hưởng các chương trình hỗ trợ của tỉnh, Tp. Huế, Nghệ An và Hà Tĩnh đạt sự đồng thuận tuyệt đối ở mức 3,00/5 (Mức

trung bình khá). Riêng Đà Nẵng tụt lại phía sau với 2,54/5, phản ánh quy trình hành chính để nhận được 13 chương trình hỗ trợ của Đà Nẵng vẫn tương đối phức tạp và gây phiền hà cho doanh nghiệp.

Về mức độ các chương trình hỗ trợ của tỉnh đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, Hà Tĩnh vượt lên dẫn đầu tuyệt đối với 3,60/4. Dù diện tiếp cận của Hà Tĩnh không rộng bằng Tp. Huế hay Nghệ An, nhưng các chương trình của tỉnh khi tung ra lại mang tính chuẩn xác, giải quyết cực kỳ trúng nhu cầu cốt lõi của doanh nghiệp. Ba địa phương còn lại đồng hạng ở mức 3,20/4 (Mức tốt).

Về mảng hỗ trợ Hội nhập quốc tế, tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được các chương trình hỗ trợ của tỉnh về hỗ trợ hội nhập quốc tế năm 2025 của Tp. Huế đứng đầu với 46,43%, bỏ xa Nghệ An (37,36%), Hà Tĩnh (28,57%), và Đà Nẵng (25%). Về mức độ chương trình đáp ứng nhu cầu, Nghệ An dẫn đầu vững chắc với 62,79%. Doanh nghiệp Nghệ An có trải nghiệm thụ hưởng tốt nhất, trùng khớp với việc họ chấm điểm cao nhất cho chất lượng thông tin và giải đáp vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do trước đó. Trong khi đó, Tp. Huế đạt ở mức khá là 53,57%. Hà Tĩnh (35,48%) và Đà Nẵng (32,80%) xếp ở nhóm cuối.

Tóm lại, điểm mạnh cốt lõi trong hỗ trợ doanh nghiệp của Tp. Huế là "hạ tầng mềm" xuất sắc và diện bao phủ rộng. Tp. Huế là địa phương làm tốt nhất khâu mang chính sách đến với số đông doanh nghiệp. Tp. Huế dẫn đầu so với các địa phương so sánh về Tỷ lệ số loại hình hỗ trợ tiếp cận được (89,03%) và Tỷ lệ tiếp cận hỗ trợ hội nhập quốc tế (46,43%). Doanh nghiệp Tp. Huế cực kỳ hài lòng về tính minh bạch, tiếp cận pháp luật (84%) và thông tin thị trường (73%). Chính sự toàn diện về mặt "hạ tầng mềm" này giúp Tp. Huế duy trì được sự ổn định bền vững về chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp qua các năm.

Tuy nhiên, điểm nghẽn trong Hỗ trợ doanh nghiệp chính là chiều sâu xử lý sự vụ và mức độ đáp ứng của các chương trình hỗ trợ dành cho doanh nghiệp còn hạn chế. Mặc dù doanh nghiệp Huế tiếp cận được rất nhiều loại hình hỗ trợ, nhưng mức độ đáp ứng nhu cầu ở mảng hội nhập mới dừng ở mức vừa phải (53,57%), và khâu giải đáp vướng mắc thực tế cho doanh nghiệp còn thấp (44%). Thêm vào đó, công tác quảng bá hình ảnh, xúc tiến đầu tư hiện nay vẫn mang nặng tính truyền thống và chưa đạt được hiệu quả như kỳ vọng. Trong khi các phương thức cổ điển như hội chợ, hội thảo không còn thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư, thì xu hướng hiện nay lại dịch chuyển mạnh mẽ sang cách tiếp cận thực tế. Cụ thể, các chủ đầu tư chú trọng nhiều hơn đến việc tham chiếu trải nghiệm thực địa và phản hồi khách quan từ cộng đồng doanh nghiệp đi trước.

2.4. Vị thế về môi trường đầu tư và công tác cải cách hành chính

Trong những năm gần đây, Tp. Huế đã có bước chuyển mình mạnh mẽ, trở thành một điểm sáng thu hút đầu tư tại miền Trung, đặc biệt là dòng vốn xanh và

bền vững. Môi trường đầu tư của Tp. Huế được định hình bởi sự tác động đan xen giữa các lợi thế tĩnh (vị trí địa lý, thể chế chính trị, tài nguyên di sản) và các biến số động (năng lực điều hành kinh tế và quản trị công). Khảo sát thực nghiệm dựa trên hệ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI 2.0) giai đoạn 2020 – 2025 phản ánh các đặc trưng cốt lõi sau:

2.4.1. Lợi thế cạnh tranh dựa trên "hạ tầng mềm" và nền tảng quản trị liêm chính

Độ an toàn pháp lý và ổn định chính trị - xã hội: Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự của địa phương đạt mức trần phân nhóm xuất sắc (8,44 điểm năm 2024 và 7,02 điểm năm 2025). Đối với các nhà đầu tư FDI, sự ổn định này là cam kết bảo hiểm hiệu quả nhất, giúp giảm thiểu rủi ro quốc gia, bảo hộ quyền sở hữu tài sản và đảm bảo tính bền vững cho các dự án có chu kỳ vốn dài hạn.

Minh bạch hóa thông tin bằng giải pháp công nghệ số: Chỉ số Tính minh bạch đạt đỉnh cao nhất trong giai đoạn 2020 – 2025 (7,42 điểm), được vận hành hiệu quả thông qua hệ sinh thái số Hue-S. Việc công khai hóa quy hoạch đô thị và danh mục dự án kêu gọi đầu tư giúp các tập đoàn đa quốc gia giảm thiểu rủi ro phi đối xứng thông tin một rào cản mang tính kinh điển tại các thị trường mới nổi thuộc khu vực Đông Nam Á.

Kiểm soát và tối ưu hóa chi phí giao dịch: Chỉ số Chi phí không chính thức đạt 7,65 điểm vào năm 2025, chứng minh các cam kết về một chính quyền liêm chính đã đi vào thực chất. Điều này hỗ trợ doanh nghiệp FDI chuẩn hóa cấu trúc chi phí vận hành, đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về quản trị minh bạch theo khung tiêu chí ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) toàn cầu.

2.4.2. Lợi thế cạnh tranh dựa trên chỉ số xanh (PGI)

Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) là công cụ đánh giá chất lượng quản trị môi trường từ góc nhìn của doanh nghiệp, có mối quan hệ bổ trợ trực tiếp cho Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Đối với Thừa Thiên Huế (nay là Thành phố trực thuộc Trung ương), việc cải thiện PGI đóng vai trò then chốt trong định hướng phát triển đô thị di sản, sinh thái và bền vững. PGI là công cụ đánh giá chất lượng quản trị môi trường từ góc nhìn của doanh nghiệp, có mối quan hệ bổ trợ trực tiếp cho chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

Bảng 3.2.13. Chỉ số xanh tỉnh Thừa Thiên Huế (nay TP. Huế)

Chỉ số PGI	2022	2023	2024
Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH	3,69	7,08	7,35
Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu	5,28	4,90	6,70
Vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trong bảo vệ môi trường	4,24	4,26	5,20
Chính sách ưu đãi trong dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường	1,97	5,03	5,72

(Nguồn: Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2026)

Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Chỉ số 1) là điểm sáng lớn nhất với mức tăng trưởng mạnh mẽ và ổn định (từ 3,69 năm 2022 lên 7,08 năm 2023 và đạt 7,35 năm 2024). Việc điểm số tăng gần gấp đôi sau 2 năm chứng minh Tp. Huế đã hiện thực hóa rất tốt các cam kết về bảo vệ môi trường tự nhiên, kiểm soát tốt nguồn gây ô nhiễm và chủ động ứng phó thiên tai.

Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Chỉ số 2) có sự sụt giảm nhẹ vào năm 2023 (từ 5,28 xuống 4,90) trước khi bứt phá mạnh mẽ lên 6,70 vào năm 2024. Sự lúng túng giai đoạn đầu có thể do việc áp dụng các quy định mới của Luật Bảo vệ môi trường 2020. Tuy nhiên, bước nhảy vọt năm 2024 chứng tỏ hệ

thống giám sát, thực thi pháp luật và mức độ tiếp cận thông tin về quy chuẩn môi trường tại Tp. Huế đã đi vào nề nếp.

Vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trong bảo vệ môi trường (Chỉ số 3) duy trì mức tăng trưởng đều và ổn định qua các năm, từ 4,24 (2022) lên 4,26 (2023) và bứt phá lên 5,20 (2024). Kết quả này thể hiện tư duy và quyết tâm chính trị của lãnh đạo địa phương trong việc cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Doanh nghiệp ghi nhận sự nhất quán, quyết liệt của chính quyền khi cam kết không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng nóng.

Chính sách ưu đãi và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp bảo vệ môi trường (Chỉ số 4) xuất phát điểm rất thấp vào năm 2022 (1,97) nhưng đã tăng mạnh vào năm 2023 (5,03) và tiếp tục cải thiện lên 5,72 vào năm 2024. Đây là chỉ số có tốc độ cải thiện ấn tượng nhất. Điểm số này khẳng định địa phương đã kịp thời gỡ bỏ "điểm nghẽn" cũ bằng cách triển khai hiệu quả các gói chính sách, thúc đẩy thị trường dịch vụ môi trường và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi xanh (ưu đãi thuế, đất đai, tín dụng xanh, công nghệ xử lý chất thải).

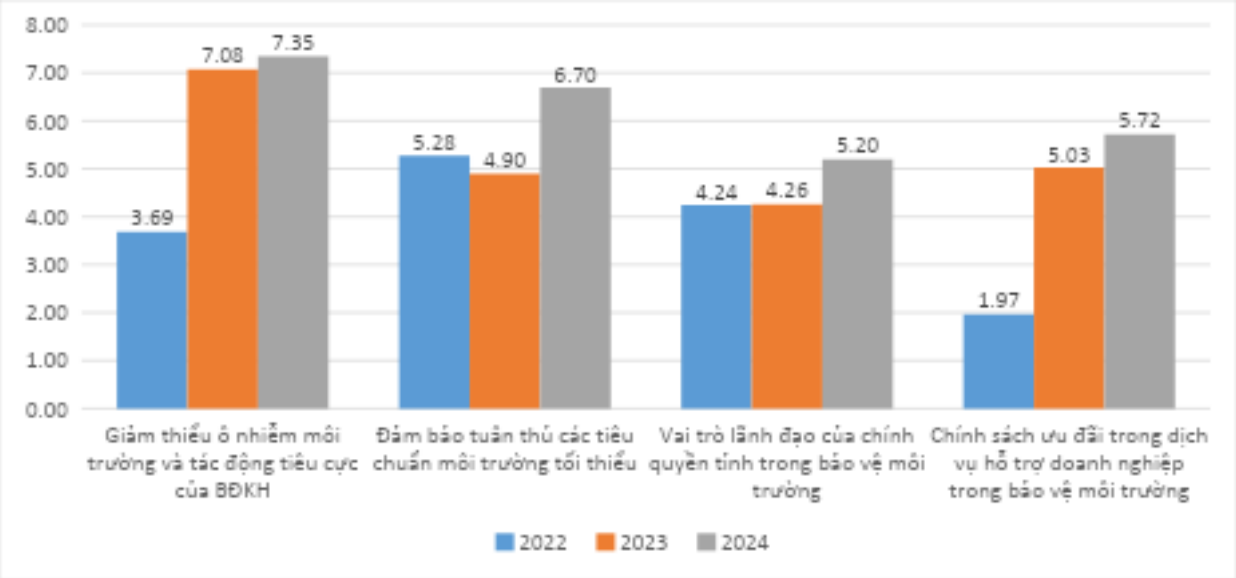

Hình 3.2.2. Chỉ số xanh thành phố Huế

Sự tăng trưởng đồng bộ của cả 4 chỉ số thành phần PGI trong giai đoạn 2022 - 2024 đã tạo ra những lợi thế mang tính chiến lược:

- Tạo lợi thế thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao: Xu hướng dịch chuyển dòng vốn đầu tư toàn cầu hiện nay ưu tiên các địa phương có định hướng "xanh". Điểm PGI cải thiện mạnh mẽ giúp Tp. Huế thu hút các nhà đầu tư chiến lược và các tập đoàn đa quốc gia có tiêu chuẩn ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) nghiêm ngặt.

- Củng cố thương hiệu "Đô thị di sản, sinh thái, cảnh quan": Kết quả PGI cao trực tiếp bổ trợ cho ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh là Du lịch và Dịch vụ, hướng tới phân khúc du lịch bền vững và nghỉ dưỡng cao cấp.

- Hỗ trợ doanh nghiệp địa phương nâng cao năng lực xuất khẩu: Việc thúc đẩy tuân thủ tiêu chuẩn môi trường và hỗ trợ dịch vụ xanh giúp các doanh nghiệp trên địa bàn (đặc biệt là dệt may, nông-lâm-thủy sản) dễ dàng vượt qua các hàng rào

kỹ thuật xanh từ các thị trường quốc tế khó tính như EU hay Mỹ.

Mặc dù toàn bộ các chỉ số đều tăng, Tp. Huế vẫn còn nhiều dư địa để nâng cao hơn nữa thứ hạng PGI thông qua việc nâng cấp toàn diện Chỉ số 3 và Chỉ số 4 (hiện vẫn ở mức trung bình khá, thấp hơn hai chỉ số còn lại):

- Cải cách hành chính xanh: Gắn kết chặt chẽ các tiêu chí bảo vệ môi trường với việc cải cách thủ tục hành chính, giảm chi phí không chính thức cho doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường.

- Phát triển hạ tầng công nghiệp xanh: Thúc đẩy phát triển các Khu công nghiệp sinh thái, các mô hình kinh tế tuần hoàn trong doanh nghiệp để tạo hiệu ứng lan tỏa, biến "lợi thế xanh" thành năng lực cạnh tranh cốt lõi của địa phương.

2.4.3. Hạn chế cấu trúc về "hạ tầng cứng" và không gian kinh tế phân tán

Hạ tầng cứng tại Tp. Huế đang gặp phải các nút thắt mang tính hệ thống:

Hạ tầng giao thông Tp. Huế chưa đồng bộ, mặc dù trục giao thông Bắc - Nam (Quốc lộ 1A, đường sắt) đã được cải thiện, nhưng khả năng kết nối ngang (Đông - Tây) từ các khu kinh tế, cảng biển lên vùng hậu phương (Tây Nguyên, Lào, Đông Bắc Thái Lan qua các cửa khẩu) vẫn còn yếu. Hệ thống cảng biển (như cảng nước sâu Chân Mây) chưa phát huy hết công suất do thiếu hạ tầng logistics, kho bãi tiêu chuẩn và các tuyến vận tải container quốc tế ổn định.

Hạ tầng kỹ thuật công nghiệp thiếu tính "sinh thái": Các khu công nghiệp, khu kinh tế được quy hoạch từ giai đoạn trước chưa được thiết kế theo tiêu chuẩn tuần hoàn. Hệ thống xử lý nước thải tập trung, thu gom và phân loại rác thải công nghiệp tại một số nơi còn chậm nâng cấp. Điều này trực tiếp kéo giảm điểm số ở các chỉ số thành phần PGI (như dịch vụ hỗ trợ môi trường hoặc tuân thủ chuẩn tối thiểu).

Sự phân hóa về hạ tầng giữa đô thị trung tâm và vùng động lực ngoại vi: Nguồn lực đầu tư thường bị phân tán hoặc tập trung quá lớn vào lõi đô thị di sản/trung tâm, khiến hạ tầng giao thông kết nối đến các khu kinh tế trọng điểm vùng ven, khu công nghiệp miền núi chưa theo kịp nhu cầu giao thương, làm kéo dài thời gian cung ứng của doanh nghiệp.

Không gian kinh tế không chỉ là ranh giới địa lý mà là môi trường diễn ra các hoạt động liên kết, tích tụ và lan tỏa kinh tế. Nghịch lý giữa bảo tồn di sản và phát triển công nghiệp: Quy chế bảo tồn nghiêm ngặt vùng lõi lịch sử của Cố đô Huế vô tình tạo ra sự khan hiếm về quỹ đất sạch quy mô lớn, khiến chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai (PIC 2.0) sụt giảm sâu (xuống mức 5,74 điểm).

Sự phân mảnh của hệ sinh thái công nghiệp phụ trợ: So với các trung tâm công nghiệp động lực lân cận, không gian kinh tế ngoài vùng lõi (cụm công nghiệp, hạ tầng logistics kết nối cảng biển/sân bay) vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện. Sự thiếu hụt này làm chậm tiến trình hình thành các chuỗi cung ứng đồng bộ, khép kín, làm giảm sức hút đối với các dự án FDI quy mô siêu lớn (mega-projects) thuộc ngành chế biến, chế tạo.

Chính hạn chế về “hạ tầng cứng” và không gian kinh tế phân tán đã tạo rào cản dòng vốn FDI thế hệ mới. Các tập đoàn đa quốc gia có tiêu chuẩn ESG nghiêm

ngặt không chỉ nhìn vào ưu đãi thuế mà nhìn vào hạ tầng sẵn có (KCN có sử dụng năng lượng tái tạo không? Hệ thống tuần hoàn nước ra sao? Không gian kết nối có tối ưu chi phí vận chuyển không?). Hạ tầng cứng chưa chuẩn hóa sẽ làm mất đi "lợi thế xanh" mà địa phương đang xây dựng. Bên cạnh đó, không gian logistics và hạ tầng kiểm định xanh tại chỗ thiếu hụt, doanh nghiệp xuất khẩu phải vận chuyển hàng hóa qua các trung tâm khác, làm tăng chi phí và khó thích ứng với các tiêu chuẩn quốc tế.

2.4.4. Tác động công tác Cải cách hành chính (CCHC) đến hiệu quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Công tác cải cách hành chính (đo lường qua chỉ số PAR Index) đóng vai trò là "bộ chuyển đổi" các chủ trương chiến lược thành trải nghiệm thực tế của nhà đầu tư. Trục tương quan hiệu năng giữa các cơ quan quản lý nhà nước năm 2025 thể hiện rõ nét cơ chế tác động này:

Bảng 3.2.14. Cải cách hành chính (PAR index) Thành phố Huế năm 2025

Cơ quan chủ trì hành chính	PAR Index (2025)	Cơ chế tác động đến dòng vốn FDI
Sở Tư pháp, Văn phòng UBND TP	trên 92,0 điểm	Đảm bảo tính nhất quán pháp lý; minh bạch hóa và tối ưu hóa quy trình thẩm định dự án.
Sở Du lịch	91,9 điểm	Thúc đẩy chuyển đổi số; kích hoạt dòng vốn FDI vào phân khúc dịch vụ, du lịch và công nghiệp văn hóa.
Sở Xây dựng, Thanh tra Tỉnh	< 84,0 điểm	Tạo điểm nghẽn thủ tục cấp phép; gia tăng chi phí tuân thủ hậu cấp phép cho doanh nghiệp.

Tác động tích cực: Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) dịch vụ chất lượng cao dựa trên hiệu năng hành chính. Sự phối hợp hiệu quả của các cơ quan dẫn đầu bảng xếp hạng CCHC như Sở Tư pháp (93,6 điểm) và Văn phòng UBND thành phố (92,9 điểm) giúp quy trình lập dự án và phê duyệt chủ trương đầu tư ban đầu diễn ra thông suốt, giảm thiểu chi phí gia nhập thị trường (đạt điểm số ấn tượng 7,50 điểm). Đặc biệt, năng lực cải cách vượt trội của Sở Du lịch (91,9 điểm) đã biến Tp. Huế thành địa bàn trọng điểm thu hút các dòng vốn FDI thuộc phân khúc dịch vụ cao cấp, nghỉ dưỡng di sản và công nghiệp văn hóa. Đây là những ngành kinh tế thâm dụng tri thức và vốn, không đòi hỏi quỹ đất quy mô lớn nhưng mang lại giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường di sản.

Điểm nghẽn thực thi: Sự bất đối xứng trong tốc độ cải cách và độ trễ vòng đời dự án. Trái ngược với giai đoạn đầu, dòng vốn FDI vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và logistics đang gặp rào cản lớn ở giai đoạn triển khai sau cấp phép. Sự sụt giảm của chỉ số Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính (xuống còn 5,93 điểm) có mối tương quan thuận với kết quả PAR Index thấp của Sở Xây dựng (83,2 điểm) và Sở Tài nguyên & Môi trường (nay Sở Nông nghiệp và Môi trường) (87,4 điểm).

Quy trình xử lý hồ sơ thẩm định thiết kế cơ sở, cấp phép xây dựng lồng ghép các yếu tố đánh giá tác động môi trường và bảo tồn kiến trúc hiện có độ trễ lớn. Sự chậm trễ này làm kéo dài vòng đời dự án, gián tiếp làm mất cơ hội kinh doanh theo thời điểm của các nhà đầu tư quốc tế trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

MỤC 3: KẾT QUẢ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

3.1. Đặc điểm mẫu khảo sát doanh nghiệp

Kết quả khảo sát cho thấy các nhà đầu tư FDI tại Tp. Huế chủ yếu đến từ khu vực châu Á. Trong đó, Trung Quốc đứng đầu với 10 doanh nghiệp, chiếm 30,3%, tiếp theo là Nhật Bản với 8 doanh nghiệp (24,24%), Thái Lan và Singapore với 3 doanh nghiệp (9,09%). Các quốc gia khác như Tây Ban Nha, Đài Loan, Hàn Quốc, Anh Quốc, và Khác cùng chiếm tỷ lệ 3,03%.

Bảng 3.3.1 Thống kê mẫu khảo sát

Theo quốc gia			
TT	**Quốc gia**	**Số lượng**	**Tỷ lệ**
	Trung Quốc	10	0,3
	Nhật Bản	8	4,24
	Thái Lan	3	,09
	Singapore	3	,09
	Pháp	2	,06
	Hồng Kông	2	,06
	Tây Ban Nha, Đài Loan,	5	5,15

Theo lĩnh vực		
Lĩnh vực	**Số lượng**	**Tỷ lệ**
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15	45,45
Du lịch, dịch vụ chất lượng cao	5	15,15
Công nghệ thông tin / Đổi mới sáng tạo	5	15,15
Bán lẻ	2	6,06
Logistics, hạ tầng	2	6,06
Khác	2	6,06
May mặc	2	6,06

	Hàn Quốc, Anh Quốc, Khác		
	Tổng cộng	33	00
Theo quy mô lao động			
	Dưới 50 người	12	6,37
0	Từ 50 đến 199 người	11	3,33
1	Từ 500 người trở lên	10	0,3

Theo quy mô vốn		
Quy mô vốn đăng ký	**Số lượng**	**Tỷ lệ**
Dưới 5 triệu USD	17	51,52
Từ 5 đến 10 triệu USD	7	21,21
Từ 10 đến 50 triệu USD	6	18,18
Trên 50 triệu USD	3	9,09

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Doanh nghiệp FDI tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 15 doanh nghiệp, chiếm 45,45% tổng số doanh nghiệp khảo sát. Hai lĩnh vực đứng tiếp theo là du lịch - dịch vụ chất lượng cao và công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo, cùng chiếm 15,15%. Kết quả cho thấy cơ cấu FDI tại Tp. Huế hiện nay vẫn chủ yếu là các dự án quy mô nhỏ và vừa. Số lượng dự án có quy mô vốn lớn còn hạn chế, phản ánh nhu cầu tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương để thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong tương lai. Mặc dù số doanh nghiệp quy mô nhỏ vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất, tỷ trọng hơn 50% doanh nghiệp sử dụng trên 500 lao động cho thấy khu vực FDI đang đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động tại địa phương.

3.2. Xúc tiến đầu tư và tiếp cận thông tin của các nhà đầu tư FDI

3.2.1. Kênh doanh nghiệp tiếp cận thông tin ban đầu

Bảng 3.3.2. Kênh doanh nghiệp tiếp cận thông tin đầu tư ban đầu

Kênh tiếp cận thông tin đầu tư	**N**	**NTT/**	**DL, DV CLC**	**Log, hạ tầng**	**án lẻ**	**hác**	**hung**

	BCT	MST					
Nhà đầu tư khác giới thiệu	1,03	0,00	8,33	0,00	,00	3,33	3,44
Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài	7,59	0,00	0,00	20,00	0,00	6,67	8,75
Hội nghị, hội thảo, triển lãm XTĐT	3,79	0,00	25,00	0,00	,00	6,67	4,06
Đại sứ quán, tham tán thương mại	,90	0,00	16,67	20,00	,00	6,67	0,94
Website/Cổng thông tin XTĐT	,90	0,00	16,67	20,00	,00	,00	,38
Công ty tư vấn đầu tư/luật	,90	0,00	8,33	0,00	,00	6,67	,81
Truyền thông, báo chí, mạng xã hội	,90	,00	8,33	20,00	,00	,00	,25
Cơ quan chức năng chủ động liên hệ	,00	0,00	8,33	20,00	,00	,00	,69
Kênh khác	,00	0,00	8,33	0,00	0,00	,00	,69

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Kết quả khảo sát cho thấy nhà đầu tư khác giới thiệu là kênh tiếp cận thông tin phổ biến nhất, chiếm 23,44% tổng lượt lựa chọn. Điều này cho thấy hiệu ứng lan tỏa từ các nhà đầu tư đang hoạt động tại địa phương có vai trò rất quan trọng trong việc quảng bá môi trường đầu tư của Tp. Huế. Tiếp theo là hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài (18,75%) và hội nghị, hội thảo và triển lãm xúc tiến đầu tư (14,06%), phản ánh vai trò của các hoạt động xúc tiến đầu tư trực tiếp và các mạng lưới doanh nghiệp quốc tế trong việc cung cấp thông tin cho nhà đầu tư tiềm năng. Các kênh chính thức như đại sứ quán, tham tán thương mại (10,94%) và website/cổng thông tin xúc tiến đầu tư (9,38%) cũng được doanh nghiệp đánh giá cao. Trong khi đó, các

kênh như công ty tư vấn đầu tư, công ty luật (7,81%), truyền thông, báo chí, mạng xã hội (6,25%) và cơ quan chức năng chủ động liên hệ hay tự tìm hiểu (4,69%) có mức độ ảnh hưởng thấp hơn.

Xét theo lĩnh vực hoạt động, nhóm chế biến, chế tạo tiếp cận thông tin chủ yếu thông qua giới thiệu từ các nhà đầu tư khác (31,03%), hiệp hội doanh nghiệp (27,59%) hội nghị, hội thảo xúc tiến (13,79%). Nhóm du lịch, dịch vụ chất lượng cao nổi bật ở kênh hội nghị xúc tiến đầu tư (25%), trong khi nhóm CNTT và đổi mới sáng tạo có xu hướng tiếp cận thông tin thông qua giới thiệu từ doanh nghiệp khác (30%). Đối với các doanh nghiệp logistics và hạ tầng, hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài là kênh tiếp cận quan trọng nhất (50%). Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy các kênh kết nối trực tiếp và mạng lưới doanh nghiệp vẫn là nguồn thông tin đầu tư quan trọng nhất đối với doanh nghiệp FDI. Điều này hàm ý rằng Tp. Huế cần tiếp tục phát huy hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư trực tiếp, đồng thời nâng cao vai trò của cộng đồng doanh nghiệp hiện hữu như một "đại sứ đầu tư" nhằm lan tỏa hình ảnh và cơ hội đầu tư của địa phương đến các nhà đầu tư mới.

3.2.2. Thông tin doanh nghiệp cần nhất khi xem xét đầu tư tại Tp. Huế

Bảng 3.3.3. Kênh doanh nghiệp tiếp cận thông tin đầu tư ban đầu

Kênh tiếp cận thông tin đầu tư	N BCT	NTT/ MST	L, DV LC	og, tầng	L hạ	án lẻ	hác	hung
Ưu đãi thuế, phí, tiền thuê đất	6,36	5,71	3,33	,00	50	0,00	3,33	6,05
Chi phí & chất lượng nhân lực	5,00	8,57	0,00	,00	50	0,00	6,67	4,42
Thủ tục đầu tư, đất đai, XD, môi trường	1,36	1,43	3,33	00	0,	0,00	3,33	6,28
Dự án hạ tầng & kết nối giao thông	,82	,14	3,33	00	0,	,00	6,67	,14
Danh mục dự án kêu gọi đầu tư	,55	,14	,00	00	0,	,00	,00	,49
Dữ liệu kinh tế, thị trường & ngân sách	,82	,00	3,33	00	0,	,00	,00	,81

Ngành CN hỗ trợ & chuỗi cung ứng	,55	,00	,00	0,00	,00	,00	,33
Quy hoạch, bản đồ & quỹ đất	,55	,00	,67	0,00	,00	,00	,49

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Kết quả khảo sát cho thấy khi tìm hiểu cơ hội đầu tư tại Tp. Huế, doanh nghiệp quan tâm nhiều nhất đến chính sách ưu đãi về thuế, phí và tiền thuê đất, chiếm 36,05% tổng lượt lựa chọn. Đây là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định đầu tư, phản ánh kỳ vọng của doanh nghiệp về các cơ chế hỗ trợ nhằm giảm chi phí ban đầu và nâng cao hiệu quả dự án. Đứng thứ hai là chi phí và chất lượng nguồn nhân lực với 24,42%, cho thấy doanh nghiệp không chỉ quan tâm đến mức lương mà còn chú trọng đến khả năng đáp ứng về kỹ năng, trình độ và chất lượng lao động tại địa phương. Tiếp theo là thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng và môi trường (16,28%), phản ánh nhu cầu về một môi trường đầu tư minh bạch, thuận lợi và có khả năng triển khai dự án nhanh chóng.

Xét theo lĩnh vực hoạt động, nhóm chế biến, chế tạo đặc biệt quan tâm đến ưu đãi thuế, phí, tiền thuê đất (36,36%) và nguồn nhân lực (25%). Nhóm du lịch, dịch vụ chất lượng cao, Bán lẻ, logistics hạ tầng chú trọng nhiều đến ưu đãi đầu tư, hạ tầng giao thông và chất lượng lao động. Trong khi đó, nhóm CNTT và đổi mới sáng tạo dành sự quan tâm tương đối cân bằng giữa nguồn nhân lực, thủ tục đầu tư và chính sách hỗ trợ. Đối với các doanh nghiệp logistics và hạ tầng, thủ tục đầu tư và chính sách ưu đãi là những thông tin được ưu tiên hàng đầu. Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp đang tập trung vào ba nhóm thông tin cốt lõi trước khi đưa ra quyết định đầu tư gồm chính sách ưu đãi, nguồn nhân lực và thủ tục hành chính. Đây cũng là những nội dung Tp. Huế cần tiếp tục cải thiện và truyền thông hiệu quả hơn nhằm nâng cao sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong thời gian tới.

3.2.3. Đánh giá hoạt động xúc tiến đầu tư và cung cấp thông tin

Bảng 3.3.4. Đánh giá hoạt động xúc tiến đầu tư và cung cấp thông tin

Kênh tiếp cận thông tin đầu tư	NBCT	NTT/MST	L, DV CLC	og, L hạ tầng	án lẻ	hác	hung
Huế cung cấp thông tin đầu tư rõ ràng và dễ tiếp cận	3,82	3,80	3,80	4,00	3,50	4,00	3,82
Website/cổng thông tin đầu tư có giao diện dễ sử dụng	3,59	4,00	3,80	4,00	3,50	4,50	3,76

Thông tin đầu tư được cập nhật kịp thời và đáng tin cậy	3,59	4,00	4,00	4,00	3,50	4,00	3,76
Tài liệu xúc tiến đầu tư có đủ phiên bản ngoại ngữ cần thiết	3,65	4,00	4,00	4,00	3,50	4,00	3,79
Nội dung xúc tiến bám sát nhu cầu thực tế của nhà đầu tư	3,53	4,00	4,00	4,00	3,50	4,00	3,73
Cơ quan xúc tiến phản hồi nhanh khi doanh nghiệp liên hệ	3,94	3,80	4,00	4,00	3,50	4,50	3,94
Chất lượng phản hồi chuyên nghiệp và đúng trọng tâm dự án	3,76	3,80	4,00	4,00	3,50	4,50	3,85
Cơ quan xúc tiến chủ động hỗ trợ trong quá trình tìm hiểu đầu tư	3,59	4,00	3,60	4,00	3,50	4,50	3,73
Cơ sở dữ liệu đầu tư của Tp. Huế đủ rõ để hỗ trợ ra quyết định	3,29	4,00	3,80	4,00	3,50	4,00	3,58

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Nhìn chung, hoạt động xúc tiến đầu tư và cung cấp thông tin của Tp. Huế thời gian qua đã nhận được những phản hồi tương đối tích cực từ cộng đồng doanh nghiệp, với điểm số đánh giá trung bình dao động ổn định trong biên độ từ 3,58 đến 3,95 (đạt mức Khá). Điểm sáng lớn nhất của thành phố nằm ở tinh thần trách nhiệm và năng lực tương tác của cơ quan chuyên trách. Minh chứng là các tiêu chí về tốc độ phản hồi thông tin và tính chuyên nghiệp của đội ngũ nhân sự đều ghi nhận mức điểm trung bình rất cao, lần lượt đạt từ 3,85 và 3,94. Kết quả trên phản ánh sự nỗ lực và chuyển biến mạnh mẽ của chính quyền thành phố trong việc đồng hành, phản ứng nhanh nhằm tháo gỡ kịp thời các khó khăn thực địa cho các dự án nhà máy, xưởng sản xuất quy mô lớn - vốn là nhóm đối tượng rất nhạy cảm với độ trễ của thủ tục hành chính.

Bên cạnh đó, dòng dữ liệu cũng cho thấy sự phản ứng khá đồng bộ của các DN thuộc tất cả nhóm ngành kinh tế đối với hệ thống hạ tầng thông tin của địa phương. Khối doanh nghiệp Công nghệ thông tin, Đổi mới sáng tạo và nhóm ngành Du lịch, Dịch vụ thể hiện sự đồng thuận cao khi chấm điểm đồng đều ở mức tiệm cận tuyệt đối (4,00) cho các chỉ số thành phần như: tính dễ tiếp cận và sử dụng của Website, tính cập nhật thời sự của thông tin và sự sẵn có của các tài liệu đa ngôn ngữ. Điều này chứng minh cổng thông tin điện tử và các kênh số hóa hiện tại của thành phố đang vận hành tốt, đáp ứng trúng và đúng thói quen khai thác dữ liệu trực tuyến của các nhà đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ và dịch vụ hiện đại. Tuy nhiên

những chỉ tiêu trên lại chưa được đánh giá cao bởi các DN bán lẻ. Do đó cần phải nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống thông tin (kênh cung cấp thông tin, tính cập nhật, tính đầy đủ, rõ ràng và đa ngôn ngữ) để nhằm góp phần nâng cao hoạt động xúc tiến của Tp. Huế.

Tuy nhiên, khi phân tách dữ liệu theo chiều sâu, báo cáo đã chỉ ra một "điểm nghẽn" chiến lược cần đặc biệt lưu ý tại chỉ số XT9 - tiêu chí đánh giá khả năng hỗ trợ ra quyết định của cơ sở dữ liệu đầu tư. Đây là chỉ số nhận mức điểm thấp nhất trong toàn hệ thống, đặc biệt rơi sâu ở nhóm ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo khi chỉ đạt 3,29 điểm. Về mặt bản chất, các doanh nghiệp sản xuất luôn đòi hỏi nguồn thông tin có độ chi tiết cao và mang tính kỹ thuật, thực địa sâu như quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000, bản đồ địa chính, phương án đấu nối hạ tầng điện nước hay năng lực xử lý rác thải. Việc điểm số XT9 bị kéo thấp phản ánh thực trạng nguồn dữ liệu hiện tại của tỉnh mới dừng lại ở mức "thông tin bề nổi", chưa đủ độ sâu để các tập đoàn lớn làm cơ sở lập báo cáo nghiên cứu khả thi trước khi ra quyết định đầu tư. Do đó, trong giai đoạn tới, thành phố cần tập trung cải cách theo hướng số hóa và minh bạch hóa các tầng dữ liệu quy hoạch chuyên sâu, chuyển dịch mạnh mẽ từ tư duy "cung cấp thông tin sẵn có" sang "cung cấp giải pháp dữ liệu toàn diện" để nâng cao năng lực cạnh tranh vĩ mô.

3.3. Chính sách, thủ tục và môi trường đầu tư

3.3.1. Đánh giá chính sách, thủ tục và môi trường đầu tư tại Tp. Huế

Bảng 3.3.5 Đánh giá chính sách, thủ tục và môi trường đầu tư tại Tp. Huế

Kênh tiếp cận thông tin đầu tư	N BCT	NTT/ MST	D L, DV CLC	L og, hạ tầng	án lẻ	hác	hung
Hệ thống chính sách đầu tư tại Tp. Huế minh bạch và dễ hiểu	,59	,80	4, 20	4, 00	,50	,50	,79
Chính sách ưu đãi ổn định, ít thay đổi đột ngột	,76	,00	3, 60	4, 00	,50	,50	,82
Hướng dẫn thủ tục giữa các sở, ngành thống nhất	,53	,80	3, 80	3, 50	,50	,50	,67
Thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng ít chồng chéo	,29	,80	3, 60	3, 50	,50	,00	,48
Cam kết hỗ trợ nhà đầu tư được thực hiện nghiêm túc	,59	,00	3, 80	3, 50	,50	,50	,73

Thời gian giải quyết thủ tục đúng quy định	,76	,00	4	3,80	3,50	,50	,50	,82
Thủ tục hành chính đơn giản và tiết kiệm thời gian	,53	,00	4	3,80	3,50	,50	,00	,67
Cán bộ xử lý hồ sơ có thái độ hỗ trợ doanh nghiệp	,88	,20	4	4,20	3,50	,50	,50	,97
Môi trường chính trị - xã hội tại Tp. Huế ổn định cho đầu tư dài hạn	,12	,20	4	4,40	4,00	,50	,50	,15

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Kết quả phân tích sơ đồ hệ thống chỉ số chính sách đã phác thảo rõ nét bức tranh thực trạng môi trường đầu tư kinh doanh của thành phố bao gồm cả lợi thế cạnh tranh lẫn những rào cản ảnh hưởng đến hoạt động thu hút vốn đầu tư. Về mặt tích cực, thể chế vĩ mô tiếp tục là điểm sáng và là bệ đỡ vững chắc cho niềm tin của nhà đầu tư. Cụ thể, tiêu chí về môi trường chính trị - kinh tế - xã hội ổn định giữ vị trí dẫn đầu toàn cục với điểm số trung bình lần lượt đạt 4,15. Tiếp theo là tiêu chí thái độ hỗ trợ, đồng hành của đội ngũ cán bộ công chức cũng được đánh giá cao với mức điểm 3,97. Kết quả này khẳng định nền tảng an toàn, bền vững và tinh thần cầu thị của bộ máy chính quyền, tạo sự an tâm tối đa cho các doanh nghiệp khi cam kết dòng vốn và chiến lược phát triển dài hạn tại địa phương.

Ở chiều ngược lại, công tác phối hợp liên ngành và cải cách thủ tục hành chính vẫn là "nút thắt" lớn cần tập trung tháo gỡ. Số liệu từ sơ đồ cột chỉ ra rằng, tiêu chí thủ tục ít chồng chéo ghi nhận mức điểm thấp nhất toàn hệ thống (chỉ đạt 3,48), nằm dưới cả ngưỡng Khá; theo sát phía sau là tiêu chí về sự thống nhất trong hướng dẫn giữa các sở, ban, ngành với 3,67 điểm.

Đáng chú ý, phản hồi tiêu cực này thể hiện rõ nét nhất ở khối doanh nghiệp Công nghiệp chế biến, chế tạo, nhóm ngành vốn có quy trình vận hành phức tạp và liên đới nhiều thủ tục pháp lý lần lượt chỉ còn 3,29 và 3,53 điểm. Thực trạng này cho thấy sự thiếu đồng bộ trong việc diễn giải, áp dụng pháp luật và quy trình luân chuyển hồ sơ liên thông hiện đang làm gia tăng chi phí của doanh nghiệp sản xuất. Do đó, để hiện thực hóa cam kết nghiêm túc của chính quyền cũng như đảm bảo các tiêu chí về chính sách minh bạch, ưu đãi ổn định, giải quyết đúng hạn và thủ tục hành chính đơn giản phát huy tối đa hiệu quả. Đề án cần ưu tiên các giải pháp chuẩn hóa quy trình phối hợp liên sở ngành và triệt tiêu tình trạng chồng chéo trong phê duyệt dự án.

3.3.2. So sánh Tp. Huế với các địa phương miền Trung

Bảng 3.3.6 So sánh Tp. Huế với các địa phương miền Trung

Kênh tiếp cận thông tin đầu tư	NBCT	CNTT/ĐMST	DL, DVCLC	Log, hạ tầng	án lẻ	hác	hung
SS1. Chính sách ưu đãi tài chính và đất đai của Tp. Huế cạnh tranh hơn	,53	4,00	4,00	4,00	,50	,50	,70
SS2. Hỗ trợ hạ tầng và môi trường đầu tư của Tp. Huế tốt hơn	,18	4,00	3,40	3,50	,50	,50	,33
SS3. Dịch vụ hành chính và hỗ trợ nhà đầu tư của Tp. Huế tốt hơn	,65	4,00	3,60	3,50	,00	,00	,67
SS4. Tp. Huế có hình ảnh điểm đến đầu tư an toàn và đáng tin cậy hơn	,71	4,00	3,80	3,50	,50	,00	,76

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Năng lực cạnh tranh của Tp. Huế được thể hiện rõ nét khi được so sánh với các thành phố, tỉnh khác thuộc miền trung dựa trên 4 tiêu chí bao gồm: ưu đãi cạnh tranh, hạ tầng & môi trường, hỗ trợ nhà đầu tư, hình ảnh điểm đến. Kết quả khảo sát cho thấy Tp. Huế có mặt lợi thế là đang sở hữu một tài sản vô hình mạnh mẽ về mặt thương hiệu địa phương khi tiêu chí hình ảnh điểm đến an toàn và đáng tin cậy ghi nhận mức điểm trung bình cao nhất hệ thống với 3,76 điểm. Chỉ số này nhận được sự đồng thuận đặc biệt cao từ khối CNTT/đổi mới sáng tạo với đánh giá đạt 4,00 điểm. Đây chính là nền tảng cốt lõi và là "bàn đạp" quan trọng để xây dựng các thông điệp truyền thông, ngoại giao nhằm giúp cho địa phương thu hút các sự án công nghệ cao, đáp ứng được chiến lược phát triển thành phố thành trung tâm CNTT và Đô thị di sản thông minh.

Ở chiều ngược lại, số liệu chỉ ra một nút thắt cốt lõi về hạ tầng & môi trường đối với khối chế biến, chế tạo và bán lẻ. Tiêu chí hạ tầng & môi trường ghi nhận mức điểm thấp nhất toàn cục (đạt 3,33 điểm), thậm chí sụt giảm nghiêm trọng ở nhóm ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo (đạt 3,18 điểm) và Bán lẻ (đạt 3,0 điểm). Khi đặt trong tương quan so sánh với các khu vực miền Trung khác thì hệ thống hạ tầng, logistics thật sự đã trở thành một hạn chế trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) .

Bên cạnh nút thắt về hạ tầng, các chính sách ưu đãi liên quan đến đất đai và thuế cũng bộc lộ những khoảng cách đáng kể giữa các nhóm ngành. Trong khi khối Du lịch và CNTT tỏ ra rất hài lòng và chấm mức điểm tối đa (4,00 điểm), thì khối Chế biến, chế tạo và bán lẻ lại đánh giá tiêu chí này ở mức khá thấp, chỉ đạt khoảng

3,53 điểm. Thực trạng này phản ánh một thực tế rằng các chính sách ưu đãi đất đai hiện tại của Tp. Huế mới chỉ đang tạo ra lợi thế cạnh tranh cục bộ đối với các ngành dịch vụ và công nghệ - vốn có nhu cầu sử dụng diện tích đất mặt bằng ít hơn. Ngược lại, đối với các dự án xây dựng nhà máy, xưởng sản xuất quy mô lớn đòi hỏi diện tích rộng, khung giá đất, quỹ đất sạch và quy trình tiếp cận đất đai của thành phố vẫn cần phải tiếp tục tối ưu hóa sâu sắc nếu muốn gia tăng sức hấp dẫn so với các địa phương lân cận trong khu vực.

3.4. Hạ tầng kỹ thuật, logistics và quỹ đất

3.4.1. Đánh giá hạ tầng kỹ thuật và logistics

Bảng 3.3.7 So sánh Tp. Huế với các địa phương miền Trung

Kênh tiếp cận thông tin đầu tư	N BCT	NTT/ MST	L, DV CLC	og, L hạ tầng	án lẻ	hác	hung
Giao thông nội tỉnh và liên tỉnh đáp ứng nhu cầu DN	3,59	3,80	3,60	4,00	4,00	4,00	3,70
Nguồn điện và nước phục vụ sản xuất ổn định	3,59	3,60	4,00	4,00	3,50	4,00	3,70
Kết nối Cảng Chân Mây và Sân bay Phú Bài thuận tiện	3,65	3,60	3,60	3,50	3,50	4,00	3,64
Hạ tầng trong KCN/KKT sẵn sàng phục vụ nhà đầu tư	3,47	3,80	3,60	4,00	3,50	3,50	3,58
Hệ thống xử lý chất thải trong KCN/KKT hiệu quả	3,35	3,80	3,60	3,50	3,50	4,00	3,52
Dịch vụ logistics đáp ứng nhu cầu sản xuất & XNK	3,59	3,60	3,60	3,50	3,50	3,50	3,58
Kho bãi và trung tâm logistics được đầu tư đồng bộ	3,29	3,80	3,40	3,50	3,50	3,50	3,42
Hạ tầng số và viễn thông đáp ứng nhu cầu DN	3,71	4,00	4,00	4,00	3,50	4,00	3,82

Hạ tầng xã hội cho lao động & chuyên gia đáp ứng thực tế	3,47	4,00	3,60	4,00	3,50	3,50	3,61

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp FDI đánh giá hạ tầng kỹ thuật và logistics của Tp. Huế ở mức khá tích cực, với điểm trung bình các tiêu chí dao động từ 3,42 đến 3,82 điểm trên thang đo 5 mức. Trong đó, hạ tầng số và viễn thông được đánh giá cao nhất (3,82 điểm), phản ánh những kết quả tích cực của địa phương trong phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, đáp ứng nhu cầu quản trị, vận hành và chuyển đổi số của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các tiêu chí về điện, nước ổn định (3,70 điểm), giao thông kết nối (3,70 điểm) và kết nối cảng biển, sân bay (3,70 điểm) cũng nhận được mức đánh giá tương đối cao, cho thấy doanh nghiệp nhìn nhận tích cực về khả năng kết nối giao thông và bảo đảm các điều kiện hạ tầng thiết yếu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu liên quan đến hạ tầng & logistics, kết nối cảng sân bay và hạ tầng khu công nghiệp, dịch vụ logistics vẫn chưa đáp ứng đầy đủ kỳ vọng của nhà đầu tư. Đồng thời hạ tầng xã hội cho lao động và chuyên gia chưa đáp ứng thực tế.

Xét theo lĩnh vực hoạt động, nhóm doanh nghiệp công nghệ thông tin và đổi mới sáng tạo có xu hướng đánh giá cao hơn mặt bằng chung. Trong khi đó, nhóm doanh nghiệp chế biến, chế tạo – lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong mẫu khảo sát – lại đánh giá thấp hơn đối với các tiêu chí liên quan đến xử lý chất thải, kho bãi và logistics. Điều này phản ánh nhu cầu ngày càng lớn về hạ tầng logistics hiện đại, dịch vụ kho vận chuyên nghiệp và hệ thống xử lý môi trường đồng bộ nhằm phục vụ hoạt động sản xuất công nghiệp.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy Tp. Huế đã tạo dựng được nền tảng hạ tầng kỹ thuật tương đối thuận lợi cho hoạt động đầu tư, đặc biệt ở các lĩnh vực hạ tầng số, giao thông và cung cấp dịch vụ thiết yếu. Tuy nhiên, để nâng cao sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thời gian tới, địa phương cần tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng logistics, hệ thống kho bãi, các dịch vụ hỗ trợ chuỗi cung ứng và hạ tầng môi trường tại các khu công nghiệp, khu kinh tế. Đây là những yếu tố có ý nghĩa quan trọng đối với quyết định đầu tư của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giữa các địa phương miền Trung ngày càng gia tăng.

3.4.2. Đánh giá lợi thế quỹ đất công nghiệp của Tp. Huế

Bảng 3.3.8 Đánh giá lợi thế quỹ đất công nghiệp của Tp. Huế

Kênh tiếp cận thông tin đầu tư	**N BCT**	**NTT/ MST**	**(L, CLC**	**D DV**	**og, tầng**	**L hạ**	**án lẻ**	**hác**	**hung**

Quy mô đất công nghiệp của Tp. Huế có lợi thế so với khu vực	,71	,80	3,60	4,00	,00	,00	,70
Tp. Huế có quỹ đất sạch đủ đáp ứng nhu cầu dự án FDI	,94	,60	4,00	4,00	,00	,00	,85
KCN/KKT tại Tp. Huế còn tiềm năng mở rộng diện tích	,94	,60	4,00	4,00	,50	,00	,88
Giá thuê đất công nghiệp tại Tp. Huế cạnh tranh	,94	,80	3,80	4,50	,00	,00	,88
Tiến độ giải phóng và bàn giao mặt bằng đáp ứng yêu cầu DN	,65	,60	3,80	4,00	,00	,00	,67

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Năng lực cung ứng đất đai công nghiệp của Tp. Huế được định vị rõ nét thông qua sự kết hợp giữa các yếu tố về quy mô diện tích về chi phí, sự linh hoạt trong bàn giao và tiềm năng mở rộng trong tương lai. Kết quả chỉ ra rằng, hai yếu tố tạo nên sức hút lớn nhất của địa phương đối với nhà đầu tư chính là giá thuê đất công nghiệp cạnh tranh và tiềm năng mở rộng diện tích của các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, với điểm số đồng dẫn đầu toàn hệ thống đạt 3,88 điểm. Tp. Huế đang nắm giữ lợi thế vượt trội về chi phí đầu vào và không gian phát triển về quỹ đất so với mặt bằng chung của các tỉnh/ thành phố duyên hải miền Trung.

Đáng chú ý, lợi thế này được sự đồng thuận đặc biệt cao từ khối Công nghiệp chế biến, chế tạo. Đây là một tín hiệu vĩ mô vô cùng tích cực, định vị rõ nét hệ thống các KCN của thành phố(như Phú Bài, Phong Điền) hiện đã chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết, sẵn sàng trở thành những địa điểm lý tưởng hàng đầu để đón nhận làn sóng dịch chuyển của các nhà máy sản xuất có quy mô lớn và dòng vốn công nghệ cao.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi thế, Tp. Huế cũng bộc lộ một số nút thắt cục bộ liên quan quy mô đất và tiến độ giải phóng, bàn giao mặt bằng khi cùng đạt từ 3,67 đến 3,70 điểm. Dù kết quả này vẫn nằm trong ngưỡng Khá, nhưng nó phản ánh một thực tế từ tâm lý phản hồi của doanh nghiệp (đặc biệt là khối Công nghệ thông tin và Công nghiệp chế tạo) rằng quy mô tích tụ đất đai tập trung của thành phố chưa thực sự bứt phá. Đồng thời, công tác bồi thường và tiến độ bàn giao thực địa đôi khi còn xuất hiện độ trễ, chưa hoàn toàn bắt kịp với tiến độ cam kết và kế hoạch xây dựng nghiêm ngặt của các dự án FDI. Do đó, việc đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và tối ưu hóa quy trình giao đất sạch cần phải là giải pháp ưu tiên hàng đầu trong giai đoạn tới để hiện thực hóa tối đa các lợi thế về chi phí của địa phương.

3.4.3. Điểm nghẽn đối với hạ tầng và quỹ đất

Bảng 3.3.9. Điểm nghẽn về hạ tầng và quỹ đất (%)

Kênh tiếp cận thông tin đầu tư	N BCT	CN TT/ ĐMST	DL , DV CLC	Lo g, hạ tầng	án lẻ	hác	hung
Hạ tầng KCN/KKT chưa hoàn thiện	5,64	15,38	20,00	25,00	5,00	3,33	3,46
Dịch vụ logistics	5,38	15,38	26,67	25,00	,00	3,33	8,52
Xử lý nước thải/chất thải	7,95	15,38	6,67	25,00	,00	,00	3,58
Kết nối giao thông	,69	15,38	20,00	0,00	,00	3,33	2,35
Giá thuê đất chưa cạnh tranh	,69	7,69	0,00	0,00	5,00	,00	,17
Hạ tầng số và viễn thông	,69	0,00	6,67	0,00	,00	,00	,94
Khả năng mở rộng đất công nghiệp hạn chế	,56	7,69	6,67	25,00	,00	,00	,94
Tỷ lệ lấp đầy cao	,56	7,69	6,67	0,00	5,00	,00	,94
Hạ tầng nước	,13	7,69	0,00	0,00	,00	,00	,70
Thiếu quỹ đất sạch	,56	7,69	6,67	0,00	,00	,00	,70
Hạ tầng điện	,56	0,00	0,00	0,00	,00	,00	,23
Hệ thống thoát nước chậm (gây ngập úng)	,56	0,00	0,00	0,00	,00	,00	,23

Không có ý kiến	,00	0,00	0,0 0	0, 00	5,00	,00	,23

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp FDI đánh giá hạ tầng khu công nghiệp/khu kinh tế chưa hoàn thiện là điểm nghẽn lớn nhất, chiếm 23,46% tổng lượt lựa chọn. Tiếp theo là dịch vụ logistics (18,52%) và xử lý nước thải/chất thải (13,58%). Điều này phản ánh nhu cầu cấp thiết về nâng cấp đồng bộ hạ tầng sản xuất, vận tải và chuỗi cung ứng, xử lý chất thải nhằm đáp ứng yêu cầu của các dự án FDI trong giai đoạn mới. Bên cạnh đó, các vấn đề liên quan đến kết nối giao thông (12,35%) và giá thuê đất chưa cạnh tranh (6,17%) cũng được doanh nghiệp quan tâm, cho thấy hạ tầng môi trường và chi phí tiếp cận mặt bằng vẫn là những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư.

Xét theo lĩnh vực hoạt động, nhóm chế biến, chế tạo phản ánh nhiều nhất các khó khăn liên quan đến hạ tầng khu công nghiệp, logistics và môi trường. Nhóm du lịch, dịch vụ chất lượng cao cũng đặc biệt quan tâm đến logistics và giao thông. Điều này cho thấy nhu cầu cải thiện hạ tầng có sự khác biệt giữa các ngành nhưng đều hướng tới mục tiêu nâng cao khả năng tiếp cận mặt bằng, giảm chi phí vận hành và tăng hiệu quả kết nối sản xuất – kinh doanh.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy ưu tiên hàng đầu của Tp. Huế trong thời gian tới là tiếp tục hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp, nâng cao chất lượng logistics, xử lý chất thải và giao thông kết nối, đồng thời mở rộng quỹ đất sạch và nâng cấp hạ tầng môi trường nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động đầu tư và mở rộng sản xuất của doanh nghiệp FDI.

3.5. Nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo

3.5.1. Đánh giá khả năng tuyển dụng nhân lực tại Tp. Huế

Bảng 3.3.10. Đánh giá khả năng tuyển dụng nhân lực tại Tp. Huế

Kênh tiếp cận thông tin đầu tư	**N (BCT**	**C NTT/ Đ MST**	**D L, DV C LC**	**L og, h ạ tầng**	**án lẻ**	**hác**	**C hung**
Lao động phổ thông	2 ,94	3 ,60	3 ,60	4 ,00	4 ,00	,50	3 ,30
Cán bộ kỹ thuật/Chuyên môn	2 ,82	3 ,80	3 ,40	3 ,50	3 ,00	,00	3 ,12
Nhân sự văn phòng dồi dào	2 ,94	4 ,00	3 ,60	3 ,50	3 ,50	,00	3 ,27

Quản lý cấp trung	2 ,88	3 ,40	3 ,60	3 ,00	,50	,50	3 ,15
Quản lý cấp cao	3 ,00	3 ,80	3 ,20	3 ,00	,00	,00	3 ,15

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Kết quả khảo sát cho thấy khả năng tuyển dụng lao động tại Tp. Huế được các doanh nghiệp FDI đánh giá ở mức trung bình khá, với điểm trung bình chung đạt 3,20/5 điểm. Trong các nhóm lao động được khảo sát, lao động phổ thông được đánh giá có khả năng tuyển dụng thuận lợi nhất (3,30 điểm), phản ánh lợi thế của Tp. Huế về nguồn cung lao động phổ thông tương đối dồi dào và khả năng đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Tiếp đến là nhóm nhân sự văn phòng (3,37 điểm), cho thấy thị trường lao động địa phương cơ bản đáp ứng được nhu cầu về các vị trí hành chính, kế toán và nhân viên nghiệp vụ. Ngược lại, khả năng tuyển dụng đối với các vị trí đòi hỏi trình độ chuyên môn và kinh nghiệm cao còn gặp nhiều khó khăn hơn. Các tiêu chí về nhân sự kỹ thuật (3,12 điểm), quản lý cấp trung (3,15 điểm) và quản lý cấp cao (3,15 điểm) đều có điểm đánh giá thấp hơn mức trung bình của nhóm chỉ tiêu. Điều này cho thấy nguồn nhân lực chất lượng cao tại Tp. Huế vẫn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp FDI, đặc biệt trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, công nghệ và quản trị doanh nghiệp.

Xét theo lĩnh vực hoạt động, nhóm doanh nghiệp công nghệ thông tin và đổi mới sáng tạo đánh giá tích cực nhất về khả năng tuyển dụng lao động, với nhiều tiêu chí đạt từ 3,80 đến 4,00 điểm. Điều này phản ánh lợi thế của Tp. Huế trong đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin từ các trường đại học và cơ sở giáo dục trên địa bàn. Trong khi đó, nhóm doanh nghiệp chế biến, chế tạo có mức đánh giá thấp nhất ở hầu hết các tiêu chí, đặc biệt đối với nhân sự kỹ thuật và quản lý cấp trung. Kết quả này cho thấy nhu cầu lao động kỹ thuật phục vụ sản xuất công nghiệp vẫn lớn hơn khả năng cung ứng của thị trường lao động địa phương. Các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực du lịch, dịch vụ chất lượng cao và logistics nhìn chung đánh giá khả năng tuyển dụng ở mức khá, song vẫn gặp khó khăn nhất định trong việc tìm kiếm nhân sự có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm quản lý.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy Tp. Huế có không có lợi thế tương đối về nguồn lao động phổ thông và lao động văn phòng, nhưng vẫn còn khoảng cách đáng kể trong việc cung ứng nguồn nhân lực kỹ thuật và quản lý chất lượng cao. Đây là thách thức quan trọng đối với mục tiêu thu hút các dự án FDI công nghệ cao, công nghiệp chế biến chế tạo và các ngành có giá trị gia tăng lớn. Do đó, bên cạnh việc mở rộng quy mô đào tạo, địa phương cần tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, đẩy mạnh đào tạo kỹ năng nghề, kỹ năng quản trị và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhà đầu tư trong thời gian tới.

3.5.2. Đánh giá chất lượng nguồn nhân lực địa phương

Bảng 3.3.11. Đánh giá chất lượng nguồn nhân lực địa phương

Kênh tiếp cận thông tin đầu tư	N BCT	NTT/ MST	D L, DV C LC	L og, hạ tầng	án lẻ	hác	hung
Chi phí lao động tương xứng năng suất	,71	,80	3, 80	3 ,50	,00	,00	,76
Tay nghề & chuyên môn đáp ứng yêu cầu	,71	,00	3, 80	3 ,50	,00	,00	,79
Kỷ luật & tác phong công nghiệp tốt	,59	,80	3, 40	3 ,50	,00	,50	,61
Trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu	,06	,40	3, 40	2 ,50	,50	,00	,30
Thích ứng tốt với công nghệ/thiết bị mới	,53	,00	3, 80	3 ,50	,50	,00	,67

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Kết quả khảo sát cho thấy doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng nguồn nhân lực địa phương tại Tp. Huế ở mức khá, với điểm trung bình chung đạt 3,62/5 điểm. Trong các tiêu chí chi phí lao động và tay nghề chuyên môn được đánh giá cao nhất, cho thấy Tp. Huế có lợi thế về nguồn nhân lực với chi phí hợp lý và trình độ chuyên môn cơ bản đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Khả năng thích ứng với công nghệ mới cũng được đánh giá tương đối tích cực, phản ánh tiềm năng phát triển của lực lượng lao động trong bối cảnh chuyển đổi số.

Tuy nhiên, trình độ ngoại ngữ là tiêu chí có mức đánh giá thấp nhất, cho thấy đây vẫn là hạn chế lớn của nguồn nhân lực địa phương so với yêu cầu của các doanh nghiệp FDI. So sánh theo lĩnh vực hoạt động, nhóm doanh nghiệp CNTT và đổi mới sáng tạo đánh giá nguồn nhân lực cao hơn mặt bằng chung ở hầu hết các tiêu chí, đặc biệt về ngoại ngữ và khả năng thích ứng công nghệ. Ngược lại, nhóm doanh nghiệp chế biến, chế tạo có mức đánh giá thấp hơn, nhất là đối với ngoại ngữ, kỷ luật lao động và kỹ năng công nghệ. Điều này cho thấy mặc dù Tp. Huế có lợi thế về chi phí và nguồn cung lao động, nhưng vẫn cần tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là năng lực ngoại ngữ và các kỹ năng đáp ứng yêu cầu của các ngành có hàm lượng công nghệ và hội nhập quốc tế cao.

3.5.3. Dự kiến thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo/công nghệ cao

Bảng 3.3.12. Đánh giá chất lượng nguồn nhân lực địa phương

Kênh tiếp cận thông tin đầu tư	CN CBCT	CNTT/ ĐMST	DL, DV CLC	Log, hạ tầng	Bán lẻ	Khác	Chung
1. Thành lập Trung tâm R&D / ĐMST	4,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,17

2, Ứng dụng Tự động hóa, AI, IoT	24,00	14,29	25,00	0,00	0,00	50,00	21,74
3, Ứng dụng Công nghệ xanh / NL tái tạo	24,00	14,29	12,50	50,00	0,00	0,00	19,57
4, Chuyển giao Công nghệ nội địa	12,00	14,29	12,50	0,00	0,00	0,00	10,87
5, Liên kết Đại học/ Viện / Startup tại Tp. Huế	12,00	14,29	25,00	0,00	0,00	0,00	13,04
6, Chưa có kế hoạch rõ ràng	24,00	42,86	25,00	50,00	100,00	50,00	32,61

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ tham gia vào các hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp FDI tại Tp. Huế còn khá phân hóa. Đáng chú ý, 32,61% doanh nghiệp chưa có kế hoạch đổi mới sáng tạo rõ ràng, đây là tỷ lệ cao nhất trong các lựa chọn khảo sát. Điều này cho thấy một bộ phận doanh nghiệp vẫn đang tập trung vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hiện tại và chưa thực sự coi đổi mới sáng tạo là động lực phát triển trong ngắn hạn.

Trong các hoạt động đã triển khai, ứng dụng công nghệ xanh, năng lượng tái tạo và công nghệ xử lý môi trường tiên tiến cùng với ứng dụng tự động hóa, AI và IoT trong sản xuất, dịch vụ là hai xu hướng nổi bật nhất, khoảng 20%. Kết quả này phản ánh xu hướng doanh nghiệp ưu tiên các giải pháp giúp nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm chi phí vận hành và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Trong khi đó, các hoạt động có hàm lượng đổi mới cao hơn như liên kết với trường đại học, viện nghiên cứu hoặc startup (13%), chuyển giao công nghệ cho đối tác nội địa (11%) và đặc biệt là thành lập trung tâm R&D (2,17%) còn khá hạn chế.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy doanh nghiệp FDI tại Tp. Huế đã bắt đầu quan tâm đến chuyển đổi công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhưng phần lớn vẫn tập trung vào các giải pháp ứng dụng trực tiếp trong sản xuất và vận hành. Các hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ và liên kết đổi mới sáng tạo vẫn còn hạn chế, cho thấy dư địa lớn để Tp. Huế tiếp tục hoàn thiện hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, tăng cường kết nối doanh nghiệp với các trường đại học, viện nghiên cứu và trung tâm công nghệ trong thời gian tới.

3.5.4. So sánh nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo của Tp. Huế với các địa phương miền Trung

Bảng 3.3.13. So sánh nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo miền Trung

Kênh tiếp cận thông tin đầu tư	CN CBCT	CNTT/ ĐMST	DL, DV CLC	Log, hạ tầng	Bán lẻ	Khác	Chung
Chất lượng nguồn nhân lực tốt hơn	3,18	3,60	3,20	3,00	3,00	3,00	3,21
Số lượng nguồn nhân lực đáp ứng tốt hơn	3,06	3,80	3,40	3,00	3,00	3,00	3,21
Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tốt hơn	3,12	3,60	3,40	3,50	3,00	3,50	3,27

Chính sách hỗ trợ R&D, khởi nghiệp hấp dẫn hơn	3,06	3,00	3,20	3,00	3,00	3,00	3,06
Liên kết Doanh nghiệp - Đại học - Viện hiệu quả hơn	3,06	3,40	3,80	3,00	3,00	3,50	3,24

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Kết quả khảo sát cho thấy doanh nghiệp FDI đánh giá nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo của Tp. Huế so với các địa phương miền Trung ở mức trung bình khá, với điểm trung bình chung đạt 3,20/5 điểm. Các tiêu chí được đánh giá tương đối đồng đều, dao động từ 3,06 đến 3,27 điểm, phản ánh rằng Tp. Huế chưa tạo được lợi thế vượt trội nhưng vẫn duy trì được năng lực cạnh tranh nhất định trong khu vực. Trong các tiêu chí khảo sát, tiêu chí bảo vệ sở hữu trí tuệ (3,27 điểm) được đánh giá cao nhất, tiếp đến là chất lượng nguồn nhân lực, số lượng nguồn nhân lực và mức độ liên kết giữa doanh nghiệp – trường đại học – viện nghiên cứu (cùng đạt 3,24 điểm). Điều này cho thấy doanh nghiệp nhìn nhận Tp. Huế có nền tảng tương đối tốt về đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực, đồng thời bước đầu hình thành mối liên kết giữa khu vực đào tạo, nghiên cứu và sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, mức điểm chưa cao cũng phản ánh các lợi thế này chưa thực sự nổi bật khi đặt trong tương quan cạnh tranh với các địa phương khác trong khu vực miền Trung.

Ngược lại, chính sách hỗ trợ nghiên cứu phát triển (R&D), khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo là 2 tiêu chí có điểm thấp nhất (3,06 điểm). Kết quả này cho thấy doanh nghiệp chưa đánh giá cao mức độ hỗ trợ của địa phương đối với các hoạt động nghiên cứu phát triển, đổi mới công nghệ và khởi nghiệp. Đây cũng là yếu tố đang hạn chế khả năng thu hút các dự án FDI công nghệ cao, dự án có hàm lượng tri thức lớn và các hoạt động nghiên cứu phát triển tại địa phương. So sánh theo lĩnh vực hoạt động cho thấy nhóm doanh nghiệp CNTT và đổi mới sáng tạo có đánh giá tích cực nhất đối với hầu hết các tiêu chí, đặc biệt về số lượng nguồn nhân lực, chất lượng nhân lực và bảo vệ sở hữu trí tuệ. Trong khi đó, nhóm chế biến, chế tạo và bán lẻ đánh giá thấp hơn mặt bằng chung, phản ánh những khó khăn trong việc tiếp cận nguồn nhân lực phù hợp cũng như các cơ chế hỗ trợ đổi mới sáng tạo. Nhóm du lịch, dịch vụ chất lượng cao ghi nhận mức đánh giá tương đối tích cực đối với liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo và nghiên cứu, cho thấy đây có thể là một lợi thế của Tp. Huế trong việc phát triển các ngành dịch vụ dựa trên tri thức và chất lượng nguồn nhân lực.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy Tp. Huế có những nền tảng nhất định về nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo nhưng chưa tạo được sự khác biệt rõ rệt so với các địa phương miền Trung khác. Để nâng cao năng lực cạnh tranh trong Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) , địa phương cần chú trọng hơn đến việc đầu tư vào nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo.

3.6. Đầu tư xanh và phát triển bền vững

3.6.1. Hoạt động đầu tư xanh doanh nghiệp đang hoặc dự kiến triển khai tại Tp. Huế

Bảng 3.3.14. Hoạt động đầu tư xanh đang hoặc dự kiến triển khai

Kênh tiếp cận thông tin đầu tư	CN CBCT	CNTT/ ĐMST	DL, DV CLC	Log, hạ tầng	Bán lẻ	Khác	Chung
Đầu tư thiết bị/dây chuyền tiết kiệm NL	30,30	0,00	20,00	0,00	0,00	33,33	23,33
Đầu tư xử lý nước thải/chất thải đạt chuẩn	21,21	0,00	20,00	0,00	0,00	33,33	18,33
Ứng dụng công nghệ sạch/ít phát thải	15,15	20,00	13,33	50,00	0,00	0,00	15,00
Sử dụng năng lượng tái tạo/NL sạch	15,15	0,00	20,00	50,00	0,00	0,00	15,00
5. Sử dụng nguyên liệu sinh thái/tuần hoàn	9,09	0,00	20,00	0,00	0,00	33,33	11,67
6. Quản lý môi trường ISO 14001	0,00	20,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,67
7. Chưa có kế hoạch đầu tư xanh	9,09	40,00	6,67	0,00	100,00	0,00	13,33
8. Hoạt động đầu tư xanh khác	0,00	20,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,67

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Kết quả khảo sát cho thấy đầu tư thiết bị, dây chuyền tiết kiệm năng lượng là hoạt động đầu tư xanh phổ biến nhất của các doanh nghiệp FDI tại Tp. Huế (23,33%). Tiếp theo là các hoạt động sử dụng năng lượng tái tạo, đầu tư hệ thống xử lý nước thải, chất thải đạt chuẩn và ứng dụng công nghệ sạch, ít phát thải carbon, cùng chiếm khoảng 18,33% tổng số lựa chọn. Xét theo lĩnh vực, chế biến, chế tạo là nhóm doanh nghiệp triển khai đầu tư xanh mạnh mẽ nhất, đặc biệt trong các giải pháp tiết kiệm năng lượng, công nghệ sạch và xử lý môi trường. Nhóm du lịch, dịch vụ chất lượng cao có mức độ tham gia tương đối đồng đều ở nhiều hoạt động xanh. Trong khi đó, logistics và hạ tầng tập trung vào năng lượng tái tạo và công nghệ sạch, còn CNTT và đổi mới sáng tạo nổi bật với các hoạt động quản lý môi trường như ISO 14001 và mô hình văn phòng xanh.

Đáng chú ý, tỷ lệ doanh nghiệp chưa có kế hoạch đầu tư xanh vẫn xuất hiện ở một số lĩnh vực, đặc biệt là CNTT và bán lẻ, cho thấy quá trình chuyển đổi xanh chưa diễn ra đồng đều giữa các ngành. Nhìn chung, doanh nghiệp FDI tại Tp. Huế đã bắt đầu chuyển dịch theo hướng phát triển bền vững, trong đó ưu tiên các giải pháp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải. Tuy nhiên, cần có thêm các chính sách hỗ trợ phù hợp theo từng lĩnh vực để thúc đẩy đầu tư xanh sâu rộng hơn trong thời gian tới.

3.6.2. Động lực chính thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư xanh tại Tp. Huế

Bảng 3.3.15. Động lực đầu tư xanh theo lĩnh vực

Kênh tiếp cận thông tin đầu tư	CN CBCT	CNTT/ ĐMST	DL, DV CLC	Log, hạ tầng	Bán lẻ	Khác	Chung
1. Nâng cao hình ảnh và trách nhiệm xã hội	19,35	22,22	50,00	0,00	50,00	0,00	23,73
2. Tiết kiệm chi phí vận hành dài hạn	22,58	33,33	10,00	50,00	0,00	0,00	22,03
3. Chiến lược ESG / Phát triển bền vững tập đoàn mẹ	16,13	22,22	20,00	25,00	0,00	33,33	18,64
4. Tuân thủ quy định môi trường (VN & Xuất khẩu)	19,35	0,00	10,00	25,00	50,00	33,33	16,95
5. Đáp ứng yêu cầu của chuỗi cung ứng toàn cầu	19,35	11,11	0,00	0,00	0,00	33,33	13,56
6. Tận dụng chính sách ưu đãi cho dự án xanh	3,23	11,11	10,00	0,00	0,00	0,00	5,08

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Kết quả khảo sát chỉ ra rằng xu hướng chuyển đổi xanh của khối FDI tại Tp. Huế chủ yếu được hình thành bởi quản trị nội bộ , hoặc vì mục tiêu nâng cao hình ảnh DN và trách nhiệm xã hội, thay vì các cơ chế khuyến khích từ thể chế địa phương. Trong các động lực được khảo sát, tiêu chí "Nâng cao hình ảnh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp" có tỷ lệ lựa chọn cao nhất (26,5%), tiếp theo là "Thực hiện chiến lược ESG của tập đoàn mẹ" (20,4%) và "Tiết kiệm chi phí vận hành dài hạn" (18,4%). Ngược lại, động lực "Tận dụng chính sách ưu đãi cho dự án xanh" chỉ đạt 6,1%, cho thấy các cơ chế hỗ trợ hiện hành chưa thực sự tạo được sức hấp dẫn lớn đối với doanh nghiệp FDI.

Xét theo từng lĩnh vực, nhóm chế biến, chế tạo chịu tác động mạnh từ yêu cầu của chuỗi cung ứng toàn cầu và nhu cầu nâng cao hình ảnh doanh nghiệp, cùng đạt 23,8%. Các doanh nghiệp du lịch, dịch vụ xem việc nâng cao hình ảnh và trách nhiệm xã hội là động lực quan trọng nhất với tỷ lệ 50,0%, phản ánh xu hướng phát triển du lịch bền vững và gia tăng giá trị thương hiệu. Nhóm logistics và hạ tầng có tỷ lệ lựa chọn động lực tiết kiệm chi phí vận hành lên tới 50,0%, trong khi nhóm bán lẻ ưu tiên cả yếu tố hình ảnh doanh nghiệp và tuân thủ quy định môi trường, cùng đạt 50,0%.

3.6.3. Nhu cầu hỗ trợ chính sách đối với đầu tư xanh

Bảng 3.3.16. Nhu cầu hỗ trợ đầu tư xanh theo lĩnh vực

Kênh tiếp cận thông tin đầu tư	CN CBCT	CNTT/ ĐMST	DL, DV CLC	Log, hạ tầng	Bán lẻ	Khác	Chung
Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	3,82	3,80	4,20	3,50	3,50	4,00	3,85
Miễn/giảm thuế nhập khẩu thiết bị	3,88	4,00	4,20	3,50	3,50	4,00	3,91
Miễn/giảm tiền thuê đất công trình MT	3,94	4,20	4,20	3,50	3,50	4,00	3,97
Cơ chế khấu hao nhanh tài sản công nghệ xanh	3,82	3,40	4,00	3,50	3,50	4,00	3,76
Ưu đãi dựa trên mức giảm phát thải	3,94	4,00	4,00	3,50	3,50	4,00	3,91
Hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào đồng bộ	3,88	3,80	4,20	3,50	3,50	3,50	3,85
Hỗ trợ thủ tục kết nối năng lượng tái tạo	3,82	3,60	4,00	3,50	3,50	4,00	3,79
Cơ chế một cửa nhanh cho ĐTM/Giấy phép MT	4,00	4,00	4,00	4,00	3,50	4,00	3,97
Hỗ trợ kết nối nhà cung cấp thân thiện MT	4,00	3,80	4,00	3,50	3,50	3,50	3,88

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Kết quả khảo sát cho thấy doanh nghiệp FDI tại Tp. Huế có nhu cầu rất cao đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư xanh, với điểm trung bình chung đạt 3,90/5 điểm. Hầu hết các tiêu chí đều đạt từ 3,76 điểm trở lên, phản ánh sự đồng thuận cao của doanh nghiệp về sự cần thiết của các cơ chế hỗ trợ nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh và phát triển bền vững. Trong các nội dung khảo sát, doanh nghiệp đánh giá cao nhất nhu cầu về miễn giảm tiền thuê đất công trình và cơ chế 1 cửa nhanh, cùng đạt 3,97 điểm. Tiếp theo là miễn giảm thuế nhập khẩu, ưu đãi dựa trên mức giảm phát thải.

3.6.4. Hai rào cản lớn nhất khi ứng dụng công nghệ xanh tại Tp. Huế

Bảng 3.3.17. Rào cản lớn khi ứng dụng công nghệ xanh

Kênh tiếp cận thông tin đầu tư	CN CBCT	CNTT/ ĐMST	DL, DV CLC	Log, hạ tầng	Bán lẻ	Khác	Chung
Chi phí đầu tư ban đầu cao	37,93	33,33	40,00	50,00	33,33	50,00	38,98
Thiếu ưu đãi tài chính phù hợp	24,14	11,11	0,00	25,00	33,33	50,00	20,34
Thiếu nhà cung cấp công nghệ & dịch vụ kỹ thuật	13,79	22,22	10,00	0,00	0,00	0,00	11,86
Hạ tầng năng lượng chưa ổn định	6,90	11,11	20,00	25,00	0,00	0,00	10,17
Quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật chưa rõ	6,90	0,00	20,00	0,00	33,33	0,00	8,47
Thiếu nhân lực vận hành công nghệ xanh	3,45	11,11	10,00	0,00	0,00	0,00	5,08
Thủ tục nhập khẩu công nghệ mới phức tạp	3,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,69
Thiếu quỹ đất phù hợp cho dự án xanh	0,00	11,11	0,00	0,00	0,00	0,00	1,69
Khác (Không gặp rào cản)	3,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,69

Nguồn. Khảo sát số liệu năm 2026

Rào cản hàng đầu được ghi nhận là "Chi phí đầu tư ban đầu cao" khi chiếm tới 39%, sau đó "Thiếu ưu đãi tài chính phù hợp" xếp thứ hai chiếm tỷ lệ 20%. Sự kết hợp này thể hiện hạn chế tài chính của doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận công nghệ mới của doanh nghiệp. Đứng ở các vị trí tiếp theo là nhóm rào cản kỹ thuật - hạ tầng, qui chuẩn ... Rào cản đầu tiên đúng với tất cả các lĩnh vực, tuy nhiên đối với rào cản thứ 2 và thứ 3 có sự khác biệt giữa các lĩnh vực.

3.7. Định hướng đầu tư và kiến nghị từ doanh nghiệp

3.7.1. Định hướng của doanh nghiệp tại Tp. Huế trong 3–5 năm tới

Bảng 3.3.18 Định hướng đầu tư

	Mở rộng đầu tư	Giữ nguyên quy mô	Chưa xác định		Mở rộng đầu tư	Giữ nguyên quy mô	Chưa xác định
Theo lĩnh vực				**Theo qui mô lao động**			
CN CBCT	76,47	5,88	17,65	Dưới 50 lao động	41,67	33,33	25,00
CNTT/ ĐMST	80,00	20,00	0,00	Từ 50 – 199 lao động	81,82	9,09	9,09
DL, DV CLC	20,00	60,00	20,00	Từ 500 lao động trở lên	80,00	10,00	10,00
Log, hạ tầng	100,00	0,00	0,00	**Theo qui mô vốn**			
Bán lẻ	50,00	50,00	0,00	Dưới 5 triệu USD	64,71	23,53	11,76
Khác	50,00	0,00	50,00	Từ 5 – 10 triệu USD	71,43	0,00	28,57
Chung	66,67	18,18	15,15	Từ 10 – 50 triệu USD	66,67	16,67	16,67
				Trên 50 triệu USD	66,67	33,33	0,00

Xu hướng chủ đạo của các doanh nghiệp tại Tp. Huế trong trung hạn (3–5 năm tới) là Mở rộng đầu tư (chiếm tỷ lệ áp đảo 66,67%), phản ánh niềm tin vững chắc vào môi trường thể chế địa phương. Ngược lại, tỷ lệ duy trì quy mô hoặc chưa xác định chiến lược chỉ chiếm các phần bằng nhau ở mức khiêm tốn từ 15,15% đến18,52%.

Dữ liệu ghi nhận sự phân hóa sâu sắc theo cấu trúc ngành nghề. Khối logistics và hạ tầng sản xuất và công nghệ cao đóng vai trò là động lực tăng trưởng chính, thể hiện qua tỷ lệ đồng thuận mở rộng đạt 100%. Ở lĩnh vực Công nghệ thông tin & Đổi mới sáng tạo và Công nghiệp chế biến, chế tạo, cấu phần chiếm tỷ trọng lớn trong mẫu lớn hơn 76% doanh nghiệp cam kết gia tăng năng lực hoạt động và không ghi nhận xu hướng thu hẹp quy mô. Trái lại, khối Du lịch và dịch vụ chất lượng cao

bộc lộ sự thận trọng rõ rệt trước các biến động thị trường khi có đến 60,0% đơn vị chủ trương giữ nguyên quy mô hiện tại.

Xét theo đặc điểm nội tại của tổ chức, năng lực tài chính và quy mô nhân sự tỷ lệ thuận với mức độ sẵn sàng tái đầu tư. Trong tổng số các doanh nghiệp định hướng mở rộng, nhóm doanh nghiệp quy mô vừa (50–199 lao động) và quy mô lớn (trên 500 lao động) chiếm vị thế chi phối với tỷ trọng trên 80%. Ngược lại, nhóm doanh nghiệp nhỏ (dưới 50 lao động) chuộng giải pháp an toàn khi chiếm gần 60,0% trong cả hai phân nhóm "Giữ nguyên quy mô" và "Chưa xác định".

3.7.2. Thứ tự ưu tiên cải thiện để thu hút đầu tư

Hình 3.3.1. Yếu tố cần ưu tiên cải thiện để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Nguồn. Số liệu khảo sát doanh nghiệp FDI 2026

Kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp FDI đều tập trung vào những yếu tố có tác động trực tiếp đến chi phí đầu tư, hiệu quả hoạt động và khả năng triển khai dự án. Trong đó, đơn giản hóa thủ tục hành chính là ưu tiên hàng đầu với tỷ lệ bình quân 25,27%, tiếp theo là nâng cấp hạ tầng giao thông và logistics (19,78%). Hai yếu tố này chiếm gần một nửa tổng mức độ ưu tiên của doanh nghiệp, cho thấy môi trường thể chế và chất lượng hạ tầng vẫn là những vấn đề cốt lõi ảnh hưởng đến sức hấp dẫn đầu tư của Tp. Huế.

Đứng thứ ba là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao (15,38%), phản ánh nhu cầu ngày càng lớn của doanh nghiệp đối với lao động có trình độ chuyên môn và kỹ năng phù hợp. Trong khi đó, các yếu tố như ưu đãi đầu tư có chọn lọc (9,89%) và minh bạch thông tin, quy hoạch (8,79%) được đánh giá quan trọng nhưng có mức ưu tiên thấp hơn so với hạ tầng và thủ tục hành chính. Các nội dung liên quan đến

đầu tư xanh, xúc tiến đầu tư tại chỗ, công nghiệp hỗ trợ và quỹ đất sạch chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ hơn, cho thấy đây chưa phải là những vấn đề cấp thiết nhất đối với phần lớn doanh nghiệp hiện nay.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy doanh nghiệp FDI mong muốn Tp. Huế tập trung cải thiện trước hết các yếu tố nền tảng của môi trường đầu tư, bao gồm cải cách thủ tục hành chính, nâng cấp hạ tầng giao thông – logistics và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây cũng là những lĩnh vực có khả năng tạo tác động lan tỏa lớn nhất đến quyết định đầu tư mới và mở rộng đầu tư của các doanh nghiệp trong giai đoạn tới.

MỤC 4. KẾT QUẢ KHẢO SÁT CƠ QUAN QUẢN LÝ

4.1. Đặc điểm dữ liệu và mẫu khảo sát

Trên cơ sở dữ liệu khảo sát 34 cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Tp. Huế. Dữ liệu gồm thang đo Likert 1–5, câu hỏi lựa chọn nhiều phương án, câu hỏi xếp hạng rào cản và câu hỏi mở. Riêng câu hỏi về lĩnh vực phụ trách cho phép chọn nhiều đáp án, vì vậy tổng số lượt chọn theo lĩnh vực có thể lớn hơn số phiếu khảo sát. Các nhóm FDI, XT, CS, SS, HT và NL được sử dụng để mô tả thực trạng và điều kiện thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) . Nhóm RC được phân tích riêng dưới dạng rào cản; nhóm LV được dùng để xác định lĩnh vực ưu tiên; nhóm TC được dùng để xây dựng tiêu chí sàng lọc nhà đầu tư chiến lược.

Mẫu khảo sát bao gồm các nhóm chức năng chủ yếu trong chuỗi quản lý nhà nước về FDI: xúc tiến đầu tư, tài nguyên – môi trường, khu kinh tế/khu công nghiệp, đầu tư, lao động – việc làm và kế hoạch – tài chính. Cơ cấu này phù hợp với mục tiêu khảo sát vì các nhóm được hỏi đều tham gia vào ít nhất một khâu của quá trình xúc tiến, chuẩn bị điều kiện đầu tư, cấp phép, hỗ trợ triển khai và theo dõi dự án.

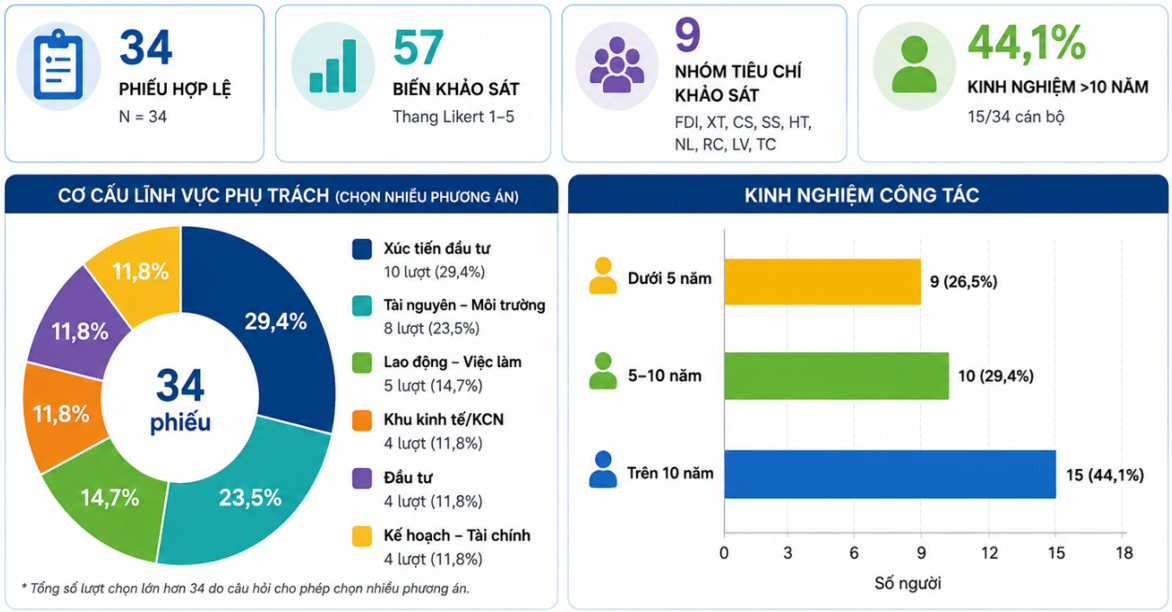

Hình 3.4.1. Tổng quan đặc điểm mẫu khảo sát cơ quan quản lý nhà nước

Nguồn: Kết quả khảo sát CQQL 2026.

Hình 3.4.1 thể hiện đặc điểm mẫu khảo sát, theo đó nhóm xúc tiến đầu tư chiếm tỷ trọng lớn nhất với 29,4% số phiếu, tiếp theo là nhóm cán bộ phụ trách về tài nguyên – môi trường với 23,5%. Nhóm còn lại chiếm tỷ lệ tương đương nhau khoảng 11%.

Về kinh nghiệm công tác, 44% số người được khảo sát có thời gian công tác trên 10 năm; 29% có kinh nghiệm từ 5–10 năm và 26% có kinh nghiệm dưới 5 năm. Điều này cho thấy phần lớn ý kiến khảo sát được hình thành từ những cán bộ có quá trình tham gia thực tiễn lâu dài trong công tác quản lý nhà nước, qua đó góp phần nâng cao độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

Bảng 3.4.1. Cơ cấu lĩnh vực phụ trách của người trả lời

Nhóm lĩnh vực phụ trách	Số lượt chọn	Tỷ lệ (%)
Xúc tiến đầu tư	10	29,4
Tài nguyên – Môi trường	8	23,5
Khu kinh tế/KCN	4	11,8
Đầu tư	4	11,8
Lao động – Việc làm	5	14,7
Kế hoạch – Tài chính	4	11,8

*(*Ghi chú: câu hỏi về lĩnh vực phụ trách là chọn nhiều phương án)*

Nguồn: Kết quả khảo sát CQQL, 2026.

4.2. Đánh giá thực trạng và môi trường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giai đoạn 2020–2025

Bảng 3.4.2. trình bày kết quả khảo sát của các cơ quan quản lý nhà nước về đánh giá thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các điều kiện liên quan đến môi trường đầu tư của Tp. Huế giai đoạn 2020–2025.

Kết quả khảo sát cho thấy các cơ quan quản lý nhà nước đánh giá tương đối tích cực đối với thực trạng và môi trường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Tp. Huế trong giai đoạn 2020–2025 khi tất cả các nhóm tiêu chí đều có điểm trung bình lớn hơn 3,5. Trong đó, nhóm đánh giá thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (FDI) đạt điểm trung bình cao nhất với 4,13 điểm, tiếp đến là năng lực xúc tiến và thông tin đầu tư (XT) đạt 3,91 điểm và so sánh lợi thế môi trường đầu tư (SS) đạt 3,89 điểm. Kết quả này cho thấy các cơ quan quản lý nhìn nhận tương đối tích cực về kết quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng như hoạt động xúc tiến đầu tư và lợi thế cạnh tranh của địa phương.

Ngược lại, các nhóm chính sách, thủ tục và môi trường đầu tư (CS), hạ tầng và quỹ đất (HT), nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo (NL) có mức đánh giá thấp hơn, với điểm trung bình dao động từ 3,71 đến 3,80 điểm. Mặc dù chênh lệch giữa các nhóm không lớn, kết quả này cho thấy nhận thức của các cơ quan quản lý có xu hướng thận trọng hơn đối với các yếu tố nền tảng của môi trường đầu tư so với đánh giá về kết quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hiện tại.

Một điểm đáng chú ý là nhóm nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo (NL) có điểm trung bình thấp nhất trong số các nhóm tiêu chí được khảo sát. Kết quả này cho thấy đây là lĩnh vực được đánh giá thấp hơn tương đối so với các nhóm còn lại.

Trong khi đó, nhóm năng lực xúc tiến và thông tin đầu tư (XT) đạt mức đánh giá khá cao, phản ánh sự ghi nhận đối với các hoạt động hỗ trợ và quảng bá đầu tư trong thời gian qua.

Xét về khoảng biến thiên, tất cả các nhóm tiêu chí đều có giá trị lớn nhất đạt mức tối đa của thang đo (5 điểm), trong khi giá trị nhỏ nhất dao động từ 1,60 đến 2,50 điểm. Điều này cho thấy bên cạnh xu hướng đánh giá tích cực nói chung, vẫn tồn tại sự khác biệt nhất định trong quan điểm đánh giá giữa các đối tượng khảo sát đối với từng khía cạnh của môi trường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)
.

Bảng 3.4.2. Thống kê mô tả về thực trạng và môi trường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Ký hiệu	Nhóm tiêu chí	Điểm TB	Min	Max
FDI	Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	4,13	2,12	5,00
XT	Năng lực xúc tiến & thông tin	3,91	2,40	5,00
CS	Chính sách, thủ tục, môi trường đầu tư	3,79	1,60	5,00
SS	So sánh lợi thế môi trường đầu tư	3,89	2,50	5,00
HT	Hạ tầng và quỹ đất	3,80	2,20	5,00
NL	Nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo	3,71	2,00	5,00

Nguồn: Kết quả khảo sát CQQL, 2026.

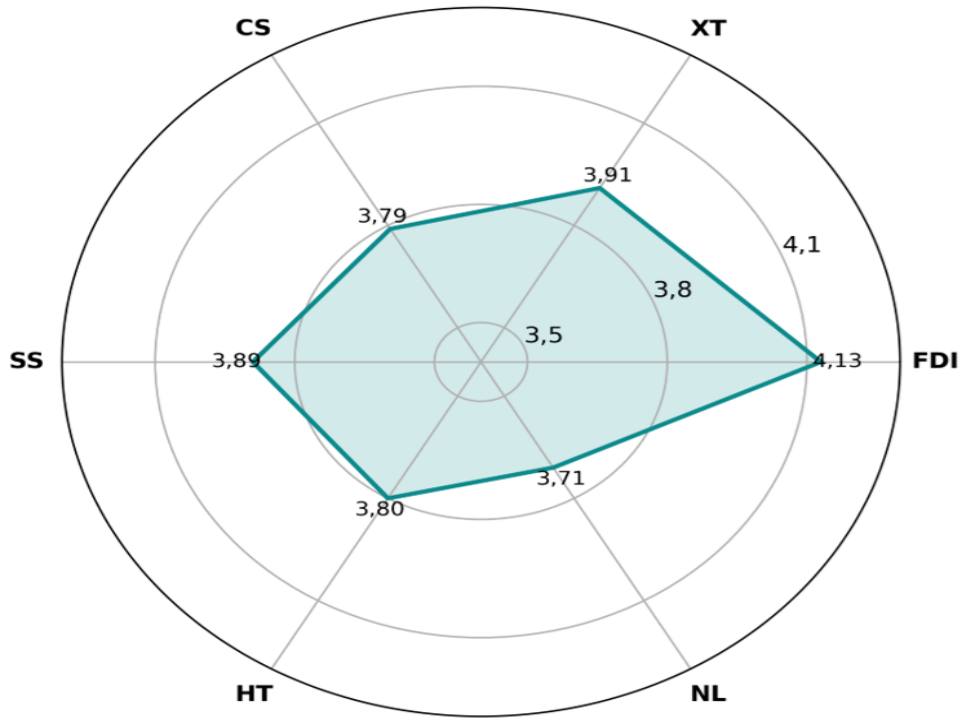

.

Hình 3.4.2. Biểu đồ mạng nhện nhóm đánh giá thực trạng và môi trường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Nguồn: Kết quả khảo sát CQQL, 2026.

4.3. Các rào cản chủ yếu trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Bảng 3.4.3. tổng hợp kết quả khảo sát về các rào cản trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) . Do người trả lời được lựa chọn nhiều phương án, tỷ lệ

thể hiện trong bảng là tỷ lệ lựa chọn của từng rào cản trên tổng số phiếu khảo sát. Kết quả cho thấy mức độ lựa chọn giữa các rào cản có sự khác biệt tương đối rõ, phản ánh sự khác nhau trong nhận thức của các cơ quan quản lý về những khó khăn, trở ngại đối với hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) .

Rào cản được lựa chọn nhiều nhất là thiếu nhà đầu tư dẫn dắt hoặc cụm ngành lớn với 25 lượt lựa chọn, tương đương 73,5% số phiếu khảo sát. Tiếp theo là thiếu lao động kỹ thuật chất lượng cao với 21 lượt lựa chọn (61,8%) và giải phóng mặt bằng chậm với 20 lượt lựa chọn (58,8%).

Ba rào cản khác cũng được hơn một nửa số người trả lời lựa chọn gồm hạ tầng KCN/KKT chưa đồng bộ, logistics và kết nối thị trường còn hạn chế (cùng đạt 52,9%). Kết quả này cho thấy năm rào cản nêu trên được nhắc đến với tần suất cao hơn đáng kể so với các rào cản còn lại trong khảo sát.

Ở nhóm có mức độ lựa chọn trung bình, liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương yếu được 11 người lựa chọn, tương ứng 32,4% số phiếu khảo sát. Trong khi đó, thiếu quỹ đất sạch, chính sách ưu đãi chưa đủ hấp dẫn và thủ tục hành chính còn kéo dài đều có cùng 7 lượt lựa chọn, tương ứng 20,6%. Rào cản có tỷ lệ lựa chọn thấp nhất là hình ảnh đầu tư của Tp. Huế chưa nổi bật với 4 lượt lựa chọn, chiếm 11,8% số phiếu khảo sát. Các rào cản có tỷ lệ lựa chọn trên 50% cần được xem là nhóm can thiệp cấp bách.. Các rào cản dưới 50% vẫn cần theo dõi nhưng nên được lồng ghép vào chương trình cải cách thủ tục, truyền thông hình ảnh đầu tư và phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy các rào cản được lựa chọn tập trung nhiều hơn ở nhóm liên quan đến nhà đầu tư dẫn dắt, nguồn nhân lực, giải phóng mặt bằng, hạ tầng và kết nối thị trường. Trong đó, thiếu nhà đầu tư dẫn dắt được xem là rào cản lớn nhất hiện nay. Điều này cho thấy thành phố vẫn chưa hình thành được những dự án hạt nhân có khả năng tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ tới các ngành và doanh nghiệp liên quan. Đồng thời, chất lượng nguồn nhân lực và năng lực logistics tiếp tục là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sức hấp dẫn đầu tư của địa phương trong bối cảnh cạnh tranh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng gay gắt. Trong khi đó, các nội dung về hình ảnh đầu tư, thủ tục hành chính, chính sách ưu đãi và quỹ đất sạch có tỷ lệ lựa chọn thấp hơn trong mẫu khảo sát này.

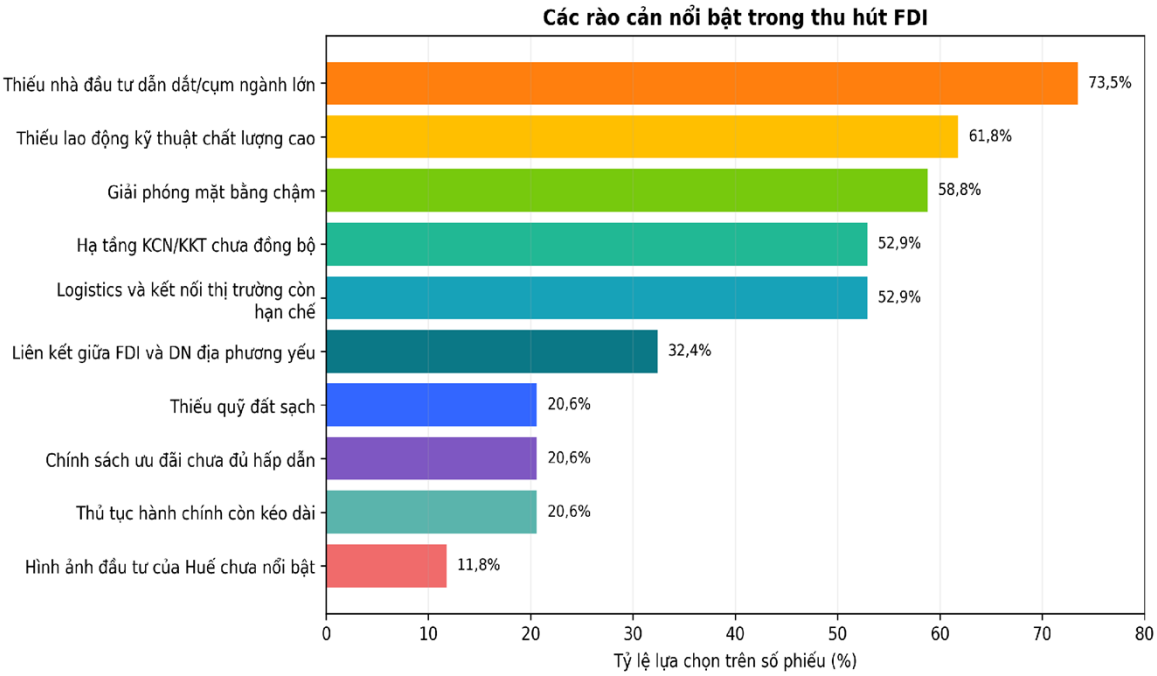

Hình 3.4.3. Các rào cản nổi bật trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Nguồn: Kết quả khảo sát CQQL, 2026.

Bảng 3.4.3. Tần suất lựa chọn các rào cản trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Rào cản được lựa chọn	Số lượt	Tỷ lệ (%)
Thiếu nhà đầu tư dẫn dắt/cụm ngành lớn	25	73,5
Thiếu lao động kỹ thuật chất lượng cao	21	61,8
Giải phóng mặt bằng chậm	20	58,8
Hạ tầng KCN/KKT chưa đồng bộ	18	52,9
Logistics và kết nối thị trường còn hạn chế	18	52,9
Liên kết giữa FDI và DN địa phương yếu	11	32,4
Thiếu quỹ đất sạch	7	20,6
Chính sách ưu đãi chưa đủ hấp dẫn	7	20,6
Thủ tục hành chính còn kéo dài	7	20,6
Hình ảnh đầu tư của Tp. Huế chưa nổi bật	4	11,8

Nguồn: Kết quả khảo sát CQQL, 2026.

4.4. Lĩnh vực ưu tiên thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giai đoạn 2026–2030

Hình 3.4.4. thể hiện kết quả khảo sát về các lĩnh vực ưu tiên thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) . Kết quả này cung cấp cơ sở tham khảo cho việc xác định các lĩnh vực trọng tâm trong định hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giai đoạn 2026–2030.

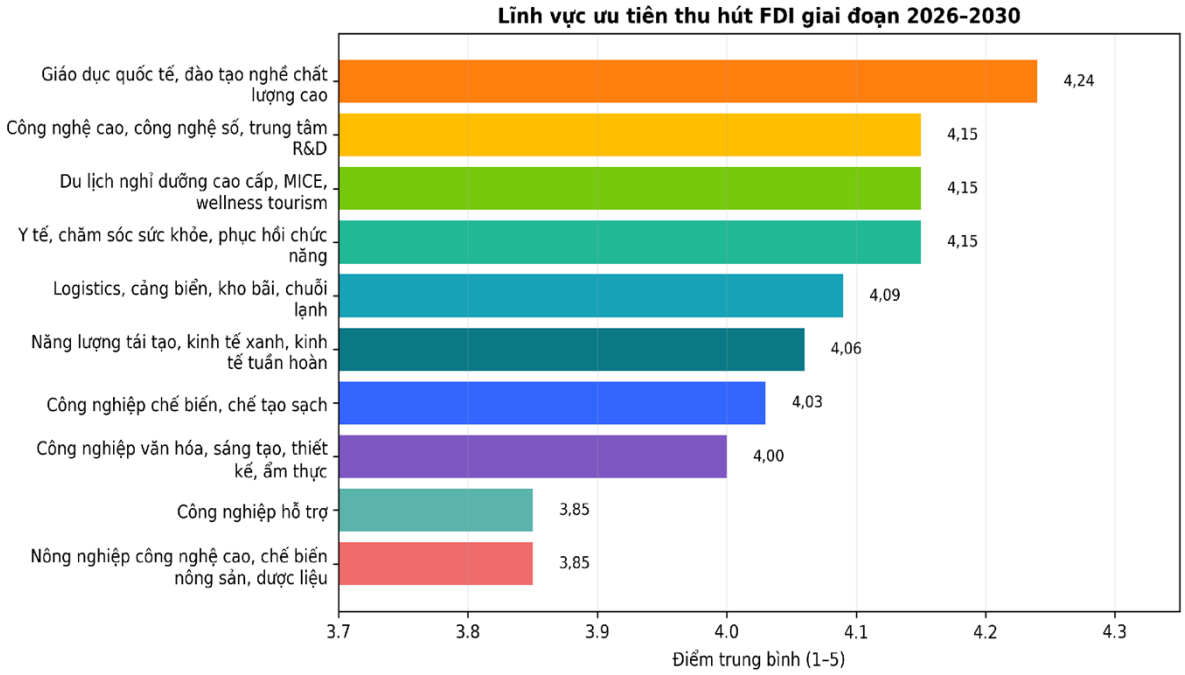

Hình 3.4.4. Lĩnh vực ưu tiên thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giai đoạn 2026–2030

Nguồn: Kết quả khảo sát CQQL, 2026.

Kết quả khảo sát cho thấy các cơ quan quản lý nhà nước đánh giá tích cực đối với hầu hết các lĩnh vực được đề xuất trong định hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Tp. Huế giai đoạn 2026–2030. Điểm trung bình của các lĩnh vực dao động từ 3,85 đến 4,24 điểm, phản ánh mức độ đồng thuận cao đối với định

hướng thu hút đầu tư theo hướng chất lượng, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.

Lĩnh vực được đánh giá cao nhất là giáo dục quốc tế và đào tạo nghề chất lượng cao (4,24 điểm). Kết quả này phản ánh lợi thế đặc thù của Tp. Huế với vai trò là trung tâm giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học lớn của khu vực miền Trung. Đây là lĩnh vực có khả năng tạo tác động lan tỏa mạnh mẽ đến chất lượng nguồn nhân lực và năng lực cạnh tranh dài hạn của địa phương.

Nhóm lĩnh vực được đánh giá cao tiếp theo gồm công nghệ cao, công nghệ số và trung tâm nghiên cứu – phát triển (R&D); du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, MICE và wellness tourism; y tế, chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng, đều đạt 4,15 điểm. Đây là các ngành có hàm lượng tri thức cao, ít tác động tiêu cực đến môi trường và phù hợp với định hướng phát triển Tp. Huế trở thành đô thị di sản, sinh thái, văn hóa và tri thức.

Lĩnh vực logistics, cảng biển, kho bãi và chuỗi lạnh đạt 4,09 điểm, phản ánh nhu cầu hoàn thiện hệ thống dịch vụ hỗ trợ sản xuất và kết nối thị trường ngày càng được quan tâm. Trong khi đó, năng lượng tái tạo, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn đạt 4,06 điểm, cho thấy xu hướng ưu tiên các dự án đầu tư thân thiện với môi trường và phù hợp với các tiêu chuẩn phát triển bền vững.

Bảng 3.4.4. Đánh giá các lĩnh vực ưu tiên thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Nội dung chỉ báo	Điểm trung bình	Tỷ lệ đồng ý và rất đồng ý (%)
Giáo dục quốc tế, đào tạo nghề chất lượng cao	4,24	94,1
Công nghệ cao, công nghệ số, trung tâm R&D	4,15	88,2
Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, MICE, wellness tourism	4,15	88,2
Y tế, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng	4,15	88,2
Logistics, cảng biển, kho bãi, chuỗi lạnh	4,09	91,2
Năng lượng tái tạo, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn	4,06	82,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo sạch	4,03	88,2
Công nghiệp văn hóa, sáng tạo, thiết kế, ẩm thực	4,00	82,4
Công nghiệp hỗ trợ	3,85	82,4
Nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, dược liệu	3,85	79,4

Nguồn: Kết quả khảo sát CQQL, 2026.

Nhìn chung, định hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Tp. Huế trong giai đoạn 2026–2030 cần tập trung vào các lĩnh vực có hàm lượng tri thức, công nghệ và giá trị gia tăng cao; đồng thời phát huy các lợi thế cạnh tranh về giáo dục, y tế, văn hóa, du lịch và chất lượng sống. Thay vì cạnh tranh bằng ưu đãi chi phí hoặc các ngành thâm dụng lao động, Tp. Huế nên xây dựng hình ảnh điểm đến đầu tư dựa trên tri thức, đổi mới sáng tạo, phát triển xanh và chất lượng nguồn nhân lực.

Việc ưu tiên các lĩnh vực này phù hợp với chiến lược phát triển Tp. Huế trở thành trung tâm văn hóa, du lịch đặc sắc của Việt Nam đồng thời là một cực tăng trưởng mới của khu vực miền Trung.

4.5. Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược giai đoạn 2026–2030

Bảng 3.4.5. thể hiện mức độ đánh giá của các cơ quan quản lý đối với các tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư. Đây là cơ sở để xác định các tiêu chí ưu tiên trong quá trình thu hút và lựa chọn nhà đầu tư chiến lược giai đoạn 2026–2030. Kết quả cho thấy tất cả các tiêu chí đều được đánh giá ở mức cao, với điểm trung bình từ 4,06 đến 4,35 điểm và tỷ lệ đồng ý, rất đồng ý từ 85,3% đến 97,1%. Trong các tiêu chí được khảo sát, mức độ thân thiện môi trường (TC5) và trình độ công nghệ (TC4) nhận được mức đánh giá cao nhất, với điểm trung bình lần lượt đạt 4,35 và 4,32 điểm; tỷ lệ đồng ý và rất đồng ý đều đạt 97,1%. Các tiêu chí về thương hiệu và uy tín quốc tế của nhà đầu tư (TC2), sự phù hợp với định hướng đô thị di sản – sinh thái – tri thức (TC10), năng lực tài chính (TC3), khả năng liên kết với doanh nghiệp địa phương (TC7) và đóng góp ngân sách (TC8) cũng nhận được mức độ đồng thuận cao, với điểm trung bình từ 4,21 đến 4,29 điểm.

Bên cạnh đó, các tiêu chí về khả năng xuất khẩu (TC9), khả năng tạo việc làm chất lượng cao (TC6) và quy mô vốn đầu tư (TC1) đều có điểm trung bình trên 4,0 điểm và tỷ lệ đồng ý, rất đồng ý từ 85,3% đến 91,2%. Trong đó, quy mô vốn đầu tư có điểm trung bình thấp nhất (4,06 điểm), tuy nhiên vẫn nhận được sự đồng thuận của đa số người tham gia khảo sát.

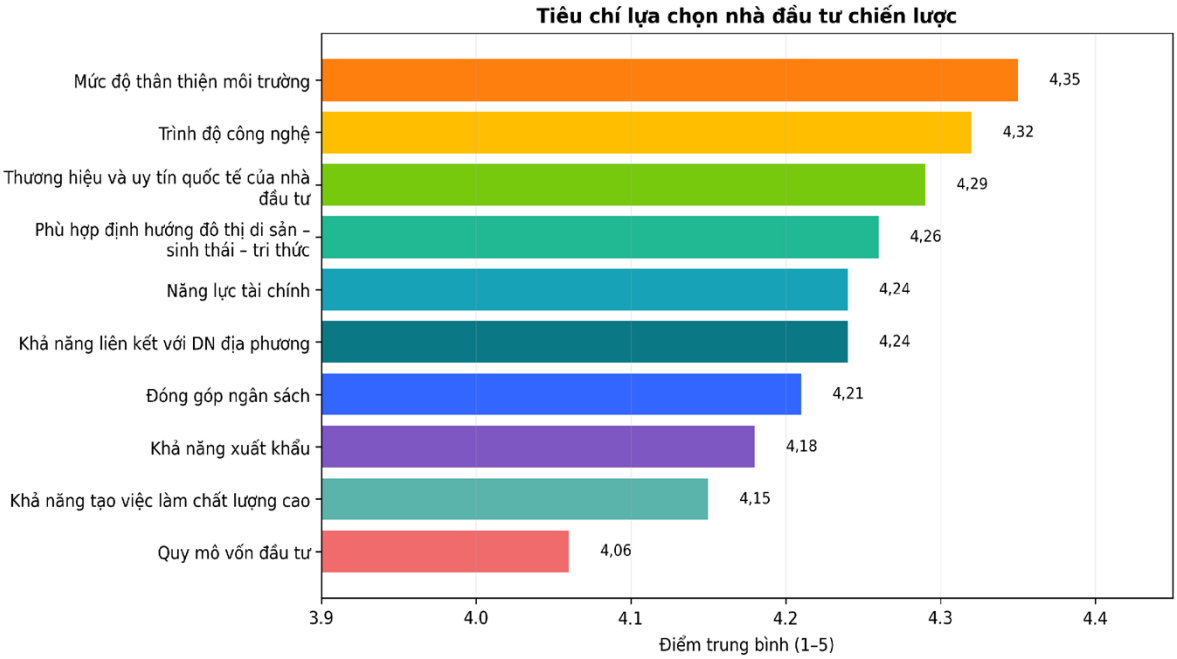

Hình 3.4.5. Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược

Nguồn: Kết quả khảo sát CQQL, 2026

Bảng 3.4.5. Đánh giá tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược

Ký hiệu	Nội dung chỉ báo	Điểm TB	Tỷ lệ đồng ý và rất đồng ý (%)
TC5	Mức độ thân thiện môi trường	4,35	97,1
TC4	Trình độ công nghệ	4,32	97,1
TC2	Thương hiệu và uy tín quốc tế của nhà đầu tư	4,29	91,2
TC10	Phù hợp định hướng đô thị di sản – sinh thái – tri thức	4,26	94,1
TC3	Năng lực tài chính	4,24	91,2

TC7	Khả năng liên kết với DN địa phương	4,24	94,1
TC8	Đóng góp ngân sách	4,21	94,1
TC9	Khả năng xuất khẩu	4,18	85,3
TC6	Khả năng tạo việc làm chất lượng cao	4,15	91,2
TC1	Quy mô vốn đầu tư	4,06	88,2

Nguồn: Kết quả khảo sát CQQL, 2026.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy các cơ quan quản lý nhà nước ưu tiên các tiêu chí về môi trường, công nghệ và uy tín quốc tế hơn tiêu chí quy mô vốn đầu tư đơn thuần. Điều này phản ánh xu hướng chuyển từ tư duy thu hút vốn sang tư duy lựa chọn nhà đầu tư có chất lượng, có khả năng tạo tác động lan tỏa đối với nền kinh tế địa phương.

Trong bối cảnh cạnh tranh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng gay gắt, việc áp dụng bộ tiêu chí sàng lọc nhà đầu tư chiến lược sẽ giúp Tp. Huế lựa chọn được các dự án phù hợp với định hướng phát triển đô thị di sản – sinh thái – tri thức, đồng thời hạn chế các dự án sử dụng nhiều tài nguyên, công nghệ lạc hậu hoặc có nguy cơ gây tác động tiêu cực đến môi trường.

4.6. Ý kiến mở về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho thành phố Huế giai đoạn 2026-2030

Hình 3.4.6 và Bảng 3.4.6 trình bày kết quả tổng hợp các ý kiến mở của cơ quan quản lý nhà nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn Tp. Huế. Khác với các câu hỏi định lượng được thiết kế sẵn, phần ý kiến mở cho phép người trả lời nêu những nội dung mà họ quan tâm hoặc cho là cần chú ý trong quá trình thu hút đầu tư. Do đó, kết quả này góp phần bổ sung góc nhìn định tính và làm rõ hơn các nội dung được đề cập trong khảo sát.

Tổng cộng có 126 lượt ý kiến được ghi nhận và được phân nhóm thành 9 chủ đề chính. Trong đó, nhóm nội dung liên quan đến thủ tục, chính sách và ưu đãi được đề cập nhiều nhất với 26 lượt, chiếm 20,6% tổng số ý kiến. Đây cũng là nhóm có số lượt đề cập cao hơn đáng kể so với các nhóm còn lại. Tiếp theo là quỹ đất sạch và giải phóng mặt bằng với 18 lượt đề cập (14,3%), du lịch – văn hóa – công nghiệp sáng tạo với 17 lượt (13,5%) và hạ tầng KCN/KKT với 15 lượt (11,9%).

Bảng 3.4.6. Ý kiến mở của CQQL về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) TP. Huế

Chủ đề	Số lượt	Tỷ trọng (%)
Thủ tục/chính sách/ưu đãi	26	20,6
Quỹ đất sạch/GPMB	18	14,3
Du lịch – văn hóa – CN sáng tạo	17	13,5
Hạ tầng KCN/KKT	15	11,9
Nhân lực/chất lượng lao động	12	9,5
Phối hợp liên thông sở ngành	12	9,5
Logistics/kết nối thị trường	11	8,7
Công nghệ cao/đổi mới sáng tạo	9	7,1
Liên kết DN địa phương/chuỗi cung ứng	6	4,8
Tổng	**126**	**100,0**

Nguồn: Kết quả khảo sát CQQL, 2026.

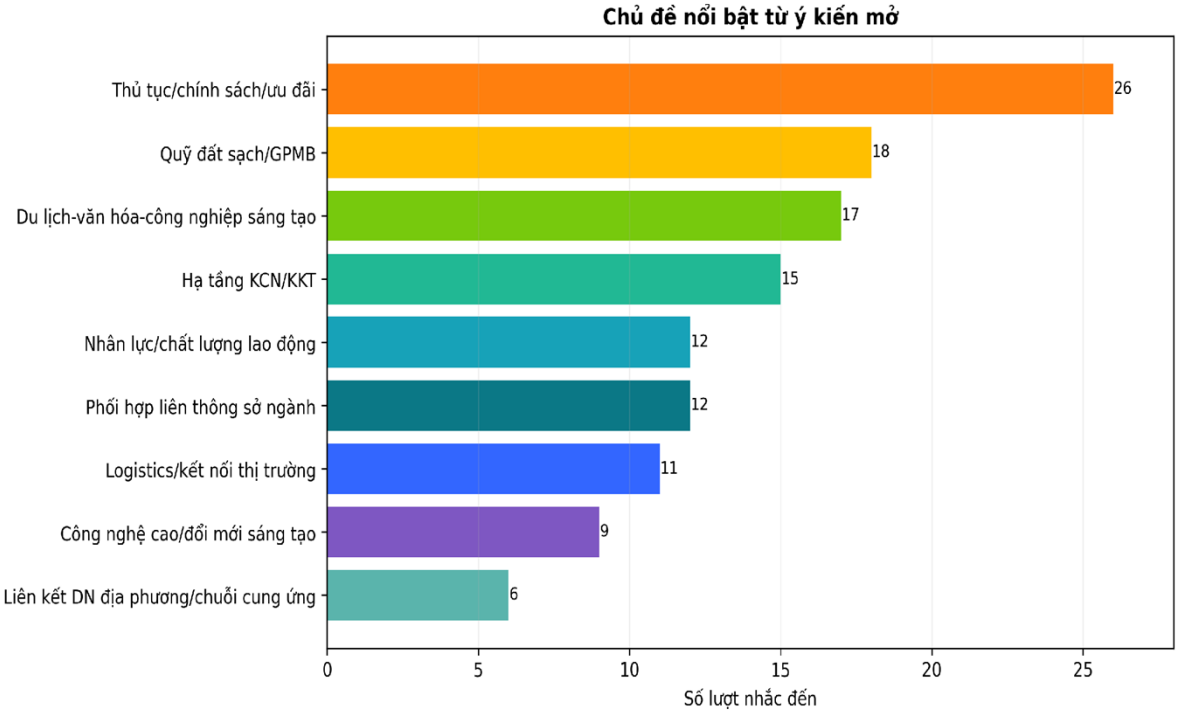

Hình 3.4.6. Các ý kiến của CQQL về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) TP. Huế

Nguồn: Kết quả khảo sát CQQL, 2026.

Các chủ đề liên quan đến nguồn nhân lực và chất lượng lao động, cũng như phối hợp liên thông giữa các sở, ngành cùng ghi nhận 12 lượt đề cập, chiếm 9,5% tổng số ý kiến. Logistics và kết nối thị trường được đề cập 11 lần (8,7%), trong khi công nghệ cao và đổi mới sáng tạo ghi nhận 9 lượt ý kiến (7,1%). Chủ đề liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp địa phương và chuỗi cung ứng có số lượt đề cập thấp nhất với 6 lượt, tương ứng 4,8%.

Xét theo cơ cấu các ý kiến thu thập được, phần lớn các nội dung được đề cập tập trung vào các điều kiện phục vụ thu hút đầu tư như thủ tục, chính sách, quỹ đất, giải phóng mặt bằng, hạ tầng, nguồn nhân lực và logistics. Bên cạnh đó, một số ý kiến cũng đề cập đến các lĩnh vực thu hút đầu tư như du lịch, văn hóa, công nghiệp sáng tạo, công nghệ cao và đổi mới sáng tạo.

Một số ý kiến tiêu biểu được ghi nhận gồm: cần có cơ chế phù hợp để thu hút nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao; cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư; đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất sạch cho các dự án quy mô lớn. Các ý kiến này phản ánh những nội dung được nhiều cơ quan quản lý quan tâm trong quá trình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) .

Nhìn chung, kết quả tổng hợp ý kiến mở cho thấy sự quan tâm của các cơ quan quản lý tập trung vào cả hai nhóm nội dung: (i) các điều kiện hỗ trợ và môi trường đầu tư; và (ii) các lĩnh vực, ngành nghề định hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) . Đây là nguồn thông tin tham khảo quan trọng, góp phần bổ sung cho kết quả khảo sát định lượng và làm cơ sở cho việc xây dựng các nội dung

của Đề án thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) Tp. Huế giai đoạn 2026–2030.

MỤC 5. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

5.1. Tồn tại, hạn chế

Thiếu quy hoạch thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo lĩnh vực và chưa gắn kết với chiến lược phát triển địa phương, hoạt động đầu tư còn dàn trải, thiếu trọng tâm. Điều này cản trở việc hình thành và thu hút các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Điểm nghẽn lớn nhất trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp FDI tại Huế nằm ở tính hiệu quả và mức độ đáp ứng của các chương trình. Mặc dù đã tiếp cận nhiều hình thức hỗ trợ, nhưng tỷ lệ doanh nghiệp FDI khai thác được các lợi thế từ mạng lưới hiệp định thương mại tự do (FTA) vẫn ở mức khiêm tốn. Nguyên nhân chủ yếu là do công tác giải đáp vướng mắc và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp còn nhiều hạn chế.

Công tác quảng bá hình ảnh, xúc tiến đầu tư hiện nay vẫn mang nặng tính truyền thống và chưa đạt được hiệu quả như kỳ vọng. Trong khi các phương thức cổ điển như hội chợ, hội thảo không còn thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư, thì xu hướng hiện nay lại dịch chuyển mạnh mẽ sang cách tiếp cận thực tế. Cụ thể, các chủ đầu tư chú trọng nhiều hơn đến việc tham chiếu trải nghiệm thực địa và phản hồi khách quan từ cộng đồng doanh nghiệp đi trước.

Công tác cải cách hành chính vẫn còn điểm nghẽn do sự thiếu đồng bộ giữa hệ thống dịch vụ công trực tuyến và quy trình xử lý thực tế tại các đơn vị chuyên môn, đồng thời phát sinh nhiều 'thủ tục con' ngoài quy định, làm gia tăng đáng kể thời gian và chi phí tuân thủ cho nhà đầu tư.

Công tác tiếp cận đất đai của các nhà đầu tư hiện còn gặp nhiều trở ngại do quy mô quỹ đất sạch còn hạn chế, tiến độ bàn giao đất còn chậm trễ, các thủ tục pháp lý về đất đai đang là nút thắt lớn, làm kéo dài thời gian triển khai dự án và ảnh hưởng đến tâm lý của các nhà đầu tư FDI

Hạ tầng giao thông Tp. Huế chưa đồng bộ, mặc dù trục giao thông Bắc - Nam (Quốc lộ 1A, đường sắt) đã được cải thiện, nhưng khả năng kết nối ngang (Đông - Tây) từ các khu kinh tế, cảng biển lên vùng hậu phương (Tây Nguyên, Lào, Đông Bắc Thái Lan qua các cửa khẩu) vẫn còn yếu. Hệ thống cảng biển (như cảng nước sâu Chân Mây) chưa phát huy hết công suất do thiếu hạ tầng logistics, kho bãi tiêu chuẩn và các tuyến vận tải container quốc tế. Bên cạnh đó, vấn đề hạ tầng xử lý chất thải chưa được các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp quan tâm đầu tư.

KCN còn chưa được quy hoạch thành "hệ sinh thái" công nghiệp, thiếu các ngành công nghiệp phụ trợ cho doanh nghiệp mỏ neo trong các KCN. Sự thiếu hụt này làm chậm tiến trình hình thành các chuỗi cung ứng đồng bộ, khép kín, làm giảm sức hút đối với các dự án FDI quy mô lớn thuộc ngành chế biến, chế tạo.

Hạ tầng xã hội và dịch vụ tiện ích phục vụ các khu công nghiệp hiện vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của các nhà đầu tư, chuyên gia và người lao động. Đối với khối chuyên gia nước ngoài, rào cản lớn nhất là năng lực kết nối giao thông quốc tế

còn hạn chế của sân bay Phú Bài cùng sự thiếu vắng hệ thống trường học quốc tế cho con em họ. Ở góc độ an sinh xã hội, việc thiếu hụt nhà ở cho người lao động thu nhập thấp, đi kèm sự khan hiếm các tiện ích dân sinh cơ bản (siêu thị, cửa hàng tiện lợi) quanh KCN đang làm giảm tính bền vững của môi trường lao động tại địa phương

Nguồn nhân lực chất lượng cao tại địa phương hiện chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn và yêu cầu của các nhà đầu tư (tay nghề, kỹ thuật, ngoại ngữ, …)

Hầu hết doanh nghiệp hiện nay vẫn ưu tiên tối ưu hóa hoạt động sản xuất - kinh doanh trong ngắn hạn mà chưa thực sự coi đổi mới sáng tạo là động lực phát triển cốt lõi. Do đó, các hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ cũng như mạng lưới liên kết đổi mới sáng tạo giữa các bên vẫn còn rất mờ nhạt.

Trong tiến trình phát triển, Huế đang đối mặt với mâu thuẫn chiến lược giữa bảo tồn di sản văn hóa đặc sắc và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Dù không mới, thách thức này ngày càng trở nên cấp thiết khi bản sắc văn hóa là nền tảng tạo nên lợi thế cạnh tranh khác biệt, còn yêu cầu tăng trưởng lại đòi hỏi sự gia tăng các hoạt động đầu tư, xây dựng và khai thác hạ tầng. Bài toán đặt ra là phải tìm được điểm cân bằng để chuyển hóa di sản thành nguồn lực, thay vì đặt chúng vào thế đối đầu với phát triển.

Tình hình thời tiết khắc nghiệt, đặc biệt là thiên tai mưa lũ kéo dài và ngập lụt trên diện rộng, đang là thách thức lớn đối với Tp. Huế khi trực tiếp gây gián đoạn chuỗi cung ứng và ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp FDI. Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp bách về việc nâng cấp và đồng bộ hóa hạ tầng giao thông, thoát nước đô thị nhằm đảm bảo tính chống chịu của nền kinh tế địa phương.

5.2. Nguyên nhân

Những tồn tại, hạn chế trong công tác thu hút và xúc tiến đầu tư FDI của Tp. Huế xuất phát từ cả yếu tố khách quan và chủ quan. Về nguyên nhân khách quan, Tp. Huế thường xuyên chịu ảnh hưởng của mưa lớn, bão và ngập lụt kéo dài, làm tăng chi phí đầu tư, bảo trì hạ tầng và rủi ro gián đoạn sản xuất, từ đó ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp FDI. Bên cạnh đó, những hạn chế trong thu hút và xúc tiến FDI của Tp. Huế chủ yếu xuất phát từ một số nguyên nhân nội tại sau:

- *Thứ nhất, công tác xúc tiến và định hướng thu hút đầu tư chưa theo kịp yêu cầu của dòng vốn FDI thế hệ mới.*

Trong những năm qua, hoạt động xúc tiến đầu tư của thành phố đã có nhiều chuyển biến tích cực, tuy nhiên vẫn chủ yếu tập trung vào quảng bá hình ảnh địa phương và tổ chức các hoạt động xúc tiến theo hình thức truyền thống, trong khi xu hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hiện nay đã chuyển mạnh sang tiếp cận có trọng tâm, hướng đến các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia và các chuỗi giá trị toàn cầu. Công tác nghiên cứu, dự báo xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI và xác định các thị trường, đối tác mục tiêu chưa thực sự bài bản; quy hoạch thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo ngành, lĩnh vực ưu tiên còn thiếu rõ nét và chưa gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế của thành

phố. Bên cạnh đó, việc khai thác hiệu quả vai trò của cộng đồng doanh nghiệp FDI hiện hữu trong quảng bá môi trường đầu tư và thu hút các nhà đầu tư mới còn hạn chế, khiến hoạt động xúc tiến chưa tạo được sức lan tỏa và lợi thế cạnh tranh khác biệt so với các địa phương khác.

- Thứ hai, thể chế và phương thức quản trị đầu tư chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của môi trường đầu tư hiện đại.

Mặc dù cải cách hành chính luôn được thành phố quan tâm, song việc cải cách chủ yếu mới tập trung vào đơn giản hóa và số hóa thủ tục hành chính, trong khi đổi mới phương thức quản trị và cơ chế phối hợp liên ngành còn chậm. Sự phối hợp giữa các cơ quan trong giải quyết thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường và các lĩnh vực liên quan chưa thực sự đồng bộ; một số quy trình xử lý vẫn phát sinh thêm các bước thực hiện ngoài quy định, làm giảm hiệu quả cải cách hành chính. Đồng thời, cơ chế tiếp nhận, xử lý và phản hồi các kiến nghị của doanh nghiệp chưa được vận hành theo hướng chủ động và xuyên suốt, dẫn đến việc tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư trong một số trường hợp còn chậm, ảnh hưởng đến niềm tin của doanh nghiệp đối với môi trường đầu tư của địa phương.

- Thứ ba, các nguồn lực nền tảng phục vụ thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chất lượng cao chưa được phát triển đồng bộ theo yêu cầu phát triển bền vững.

Nguồn nhân lực chất lượng cao của địa phương vẫn còn thiếu cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao, kỹ thuật, quản trị và ngoại ngữ. Mối liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp chưa chặt chẽ, khiến hoạt động đào tạo chưa theo sát nhu cầu thực tiễn của nhà đầu tư. Bên cạnh đó, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo còn ở giai đoạn đầu phát triển; hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ và chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp, trường đại học và viện nghiên cứu chưa tạo được sự gắn kết hiệu quả. Đối với một địa phương có lợi thế đặc biệt về di sản văn hóa như Tp. Huế, việc hài hòa giữa yêu cầu bảo tồn di sản với phát triển công nghiệp, đô thị và thu hút đầu tư vẫn là bài toán phức tạp, đòi hỏi quá trình quy hoạch và phát triển phải được cân nhắc kỹ lưỡng. Đồng thời, tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu và thiên tai cũng đặt ra yêu cầu cao hơn đối với định hướng phát triển theo hướng xanh, thích ứng và bền vững.

- Thứ tư, đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật và chuẩn bị quỹ đất chưa theo kịp nhu cầu của các dự án FDI quy mô lớn và công nghệ cao.

Nguồn lực đầu tư của địa phương còn hạn chế trong khi nhu cầu đầu tư cho hệ thống giao thông, logistics, hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng xử lý môi trường và hạ tầng xã hội ngày càng lớn. Việc chuẩn bị quỹ đất sạch, giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng đồng bộ tại các khu công nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, làm kéo dài thời gian chuẩn bị dự án và giảm khả năng tiếp nhận các dự án FDI quy mô lớn. Bên cạnh đó, hạ tầng logistics, kết nối vùng, hạ tầng phục vụ chuyên gia và người lao động chưa được phát triển tương xứng, làm giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư và khả năng hình thành các hệ sinh thái công nghiệp có tính liên kết cao.

- Thứ năm, cơ chế đồng hành và hỗ trợ nhà đầu tư sau cấp phép chưa được coi là một cấu phần trọng tâm trong chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước

ngoài (FDI) .

Trong thời gian qua, trọng tâm của hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vẫn tập trung nhiều vào giai đoạn trước khi cấp phép đầu tư, trong khi hoạt động đồng hành với doanh nghiệp trong suốt quá trình triển khai, vận hành và mở rộng dự án chưa được đầu tư tương xứng. Cơ chế chăm sóc nhà đầu tư chưa được thực hiện theo hướng chủ động, thường xuyên và có tính dự báo; việc hỗ trợ doanh nghiệp khai thác các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do, kết nối với doanh nghiệp trong nước và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng còn nhiều hạn chế. Đồng thời, thành phố chưa phát huy đầy đủ vai trò của các doanh nghiệp FDI hiện hữu như những "đại sứ đầu tư" để lan tỏa hình ảnh môi trường đầu tư và thu hút các dự án mới. Điều này làm giảm hiệu quả giữ chân nhà đầu tư, cũng như hạn chế khả năng thu hút các dự án mở rộng và các nhà đầu tư mới thông qua hiệu ứng lan tỏa từ cộng đồng doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn.

PHẦN IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THU HÚT CÁC NHÀ ĐẦU TƯ FDI VÀO THÀNH PHỐ HUẾ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

MỤC 1. BỐI CẢNH VÀ XU HƯỚNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TRONG THỜI GIAN TỚI

1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Giai đoạn 2026–2030 mở ra trong một bối cảnh thế giới biến động sâu sắc, nơi thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài không còn chỉ phụ thuộc vào chi phí sản xuất, ưu đãi đầu tư hay lợi thế thị trường, mà ngày càng chịu tác động mạnh bởi các biến số địa chính trị, an ninh chuỗi cung ứng, chuyển đổi công nghệ, rủi ro môi trường và cấu trúc quyền lực toàn cầu. Nếu trong giai đoạn trước, toàn cầu hóa chủ yếu được nhìn nhận như một tiến trình mở rộng thị trường và tối ưu hóa chi phí, thì giai đoạn hiện nay chứng kiến một dạng toàn cầu hóa thận trọng hơn, phân mảnh hơn và chọn lọc hơn. Dòng vốn FDI vì vậy không còn di chuyển đơn thuần theo logic "nơi nào rẻ hơn", mà theo logic "nơi nào an toàn hơn, đáng tin cậy hơn, xanh hơn và có khả năng chống chịu tốt hơn".

Nhìn theo dòng chảy lịch sử, chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Việt Nam đã trải qua ba giai đoạn lớn. Giai đoạn đầu, từ cuối thập niên 1980 đến trước khi hội nhập sâu vào kinh tế thế giới, FDI đóng vai trò bổ sung vốn, công nghệ, năng lực quản trị và thị trường cho một nền kinh tế đang chuyển đổi. Trọng tâm khi đó là mở cửa, tạo niềm tin và hình thành khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Giai đoạn tiếp theo, đặc biệt từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO và tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do, FDI trở thành động lực quan trọng của công nghiệp chế biến – chế tạo, xuất khẩu, việc làm và hội nhập chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, mô hình này cũng bộc lộ những giới hạn: liên kết giữa khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước chưa thực sự sâu; tỷ lệ nội địa hóa, chuyển giao công nghệ và lan tỏa năng suất còn chưa tương xứng với kỳ vọng; một số dự án thâm dụng đất, tài nguyên hoặc lao động giản đơn tạo sức ép đối với môi trường và chất lượng phát triển.

Giai đoạn hiện nay đánh dấu một bước chuyển mới: từ thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo chiều rộng sang thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo chiều sâu. Sau đại dịch COVID-19, cùng với cạnh tranh nước lớn, xung đột địa chính trị, phân mảnh thương mại, khủng hoảng năng lượng, rủi ro an ninh hàng hải và yêu cầu giảm phát thải, tiêu chí lựa chọn địa điểm đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia đã thay đổi căn bản. Nhà đầu tư không chỉ tìm nơi có chi phí thấp, mà ưu tiên nơi có rủi ro thấp, chính sách ổn định, hạ tầng đáng tin cậy, nhân lực có kỹ năng, tiêu chuẩn môi trường rõ ràng, chính quyền phản ứng nhanh và khả năng kết nối chuỗi cung ứng. Nói cách khác, cạnh tranh FDI không còn chủ yếu là cạnh tranh về ưu đãi, mà là cạnh tranh về chất lượng thể chế, chất lượng không gian đầu tư và khả năng đồng hành với nhà đầu tư trong toàn bộ vòng đời dự án.

Một đặc điểm nổi bật của bối cảnh quốc tế hiện nay là sự gia tăng của bất ổn địa chính trị và nguy cơ xung đột lan rộng. Các điểm nóng chiến tranh, cạnh tranh công nghệ, tranh chấp thương mại, kiểm soát xuất khẩu chiến lược, rủi ro năng lượng

và bất ổn tại một số khu vực trọng yếu đang làm gia tăng tâm lý thận trọng của nhà đầu tư quốc tế. Trong một thế giới có mức độ liên thông rất cao, một xung đột cục bộ, một đứt gãy vận tải biển, một biến động giá năng lượng, một lệnh hạn chế công nghệ hoặc một khủng hoảng tài chính khu vực đều có thể tạo ra tác động vượt xa phạm vi ban đầu. Có thể gọi đây là "hiệu ứng cánh bướm" của kinh tế toàn cầu: một biến động tưởng như xa Việt Nam vẫn có thể ảnh hưởng đến chi phí logistics, giá nguyên vật liệu, quyết định mở rộng nhà máy, lựa chọn địa điểm đầu tư và tiến độ triển khai dự án FDI tại từng địa phương.

Cùng với bất ổn địa chính trị, thế giới đang bước vào thời kỳ đa khủng hoảng. Biến đổi khí hậu, suy giảm đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường, khan hiếm tài nguyên, rủi ro an ninh lương thực, an ninh nước, dịch bệnh mới nổi, an ninh mạng và sự phát triển nhanh của trí tuệ nhân tạo đang tạo ra một môi trường đầu tư phức hợp hơn. Các vấn đề môi trường toàn cầu không còn là câu chuyện riêng của bảo tồn thiên nhiên, mà đã trở thành yếu tố kinh tế, tài chính và thương mại. Nhà đầu tư quốc tế ngày càng phải chứng minh khả năng tuân thủ tiêu chuẩn ESG, giảm phát thải, truy xuất nguồn gốc, sử dụng năng lượng hiệu quả, quản trị lao động và trách nhiệm xã hội. Vì vậy, một địa phương muốn thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chất lượng cao không thể chỉ giới thiệu quỹ đất và ưu đãi, mà phải chứng minh năng lực quản trị rủi ro, tiêu chuẩn môi trường, hạ tầng xanh và khả năng phát triển bền vững.

Bối cảnh quốc tế cũng đang chuyển dịch theo xu hướng đa cực và đa trung tâm. Trật tự kinh tế toàn cầu không còn vận hành theo một trung tâm duy nhất, mà được định hình bởi nhiều cực tăng trưởng, nhiều chuỗi cung ứng khu vực và nhiều không gian cạnh tranh công nghệ khác nhau. Sự cạnh tranh giữa các trung tâm quyền lực lớn trong công nghệ bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, năng lượng sạch, dữ liệu, khoáng sản chiến lược và hạ tầng số đang làm thay đổi cách các tập đoàn đa quốc gia phân bổ đầu tư. Thay vì đặt toàn bộ năng lực sản xuất vào một quốc gia hoặc một khu vực, nhiều tập đoàn chuyển sang chiến lược đa dạng hóa địa điểm, phân tán rủi ro, xây dựng mạng lưới sản xuất linh hoạt và ưu tiên các quốc gia có quan hệ đối ngoại cân bằng, môi trường chính trị ổn định và khả năng hội nhập sâu vào nhiều cấu trúc kinh tế quốc tế.

Trong bối cảnh đó, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế trở thành một lợi thế chiến lược quan trọng. Việt Nam đang nổi lên như một quốc gia có môi trường chính trị - xã hội ổn định, nền kinh tế mở, hội nhập sâu, tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và có quan hệ đối ngoại ngày càng rộng với các đối tác lớn. Đặc biệt, đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa và phong cách "ngoại giao cây tre" giúp Việt Nam duy trì sự cân bằng chiến lược trong một thế giới nhiều va đập. Hình ảnh cây tre – gốc vững, thân chắc, cành mềm – có giá trị không chỉ về ngoại giao, mà còn về môi trường đầu tư: nhà đầu tư quốc tế cần một điểm đến vừa ổn định về nguyên tắc, vừa linh hoạt trong thích ứng, vừa đủ tin cậy để đặt cược dài hạn.

Đối với dòng vốn FDI, vị thế địa chính trị và ngoại giao của Việt Nam tạo ra ba lợi thế đáng chú ý. Thứ nhất, Việt Nam có khả năng trở thành điểm đến quan

trọng trong chiến lược đa dạng hóa chuỗi cung ứng của các tập đoàn quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh các doanh nghiệp tìm kiếm địa điểm sản xuất và dịch vụ thay thế hoặc bổ sung cho các trung tâm truyền thống. Thứ hai, mạng lưới quan hệ đối tác và các FTA thế hệ mới giúp Việt Nam trở thành cửa ngõ tiếp cận nhiều thị trường lớn, qua đó làm tăng sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư hướng đến xuất khẩu và liên kết chuỗi giá trị. Thứ ba, chính sách đối ngoại cân bằng giúp Việt Nam giảm thiểu rủi ro bị cuốn sâu vào đối đầu phe tuyến, qua đó củng cố niềm tin của nhà đầu tư trong trung và dài hạn.

1.1.1. Những thuận lợi, cơ hội

Mặc dù bối cảnh quốc tế nhiều bất định, cơ hội thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Việt Nam vẫn có nền tảng đáng kể. Trên bình diện toàn cầu, FDI năm 2024 giảm 11%, xuống khoảng 1,5 nghìn tỷ USD nếu loại trừ các dòng vốn trung chuyển qua một số nền kinh tế châu Âu. Diễn biến này cho thấy dòng vốn đầu tư sản xuất thực chất đang thận trọng hơn. Tuy nhiên, cùng thời điểm đó, FDI vào ASEAN vẫn tăng, đạt khoảng 226 tỷ USD năm 2024. Điều này phản ánh vai trò ngày càng rõ của Đông Nam Á như một không gian sản xuất, tiêu dùng, logistics và dịch vụ chiến lược trong cấu trúc kinh tế toàn cầu mới.

Đối với Việt Nam, đây là cơ hội quan trọng nhưng không tự động. Việt Nam nằm trong nhóm quốc gia được hưởng lợi từ xu hướng đa dạng hóa chuỗi cung ứng, chiến lược "China+1", tái cấu trúc mạng lưới sản xuất khu vực và nhu cầu tìm kiếm địa điểm đầu tư ổn định trong ASEAN. Trong năm 2024, vốn FDI thực hiện của Việt Nam đạt khoảng 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước và là mức giải ngân cao nhất từng ghi nhận. Sang năm 2025, FDI thực hiện tiếp tục tăng lên khoảng 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm 2024; tổng vốn đăng ký đạt khoảng 38,42 tỷ USD. Diễn biến này cho thấy Việt Nam không chỉ duy trì sức hút về cam kết đầu tư, mà còn cải thiện khả năng chuyển vốn đăng ký thành vốn thực hiện. Trong giai đoạn tới, chất lượng giải ngân, tiến độ triển khai và hiệu quả vận hành dự án sẽ có ý nghĩa lớn hơn so với việc chỉ công bố quy mô vốn đăng ký.

Thuận lợi thứ hai là xu hướng FDI xanh, ESG, kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải đang tạo ra một "cửa sổ cơ hội" cho các địa phương có định hướng phát triển bền vững. Các nhà đầu tư quốc tế, đặc biệt là các tập đoàn lớn, ngày càng phải đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu, cổ đông, người tiêu dùng và các tiêu chuẩn quản trị toàn cầu. Do đó, các địa phương có khả năng cung cấp thông tin minh bạch về quy hoạch, đất đai, môi trường, năng lượng, lao động và tiêu chuẩn phát triển bền vững sẽ có lợi thế trong thu hút dòng vốn mới. Đây là cơ hội để Việt Nam nói chung và các địa phương có định hướng xanh nói riêng chuyển từ vai trò địa điểm sản xuất chi phí thấp sang vai trò đối tác phát triển có trách nhiệm trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Thuận lợi thứ ba là FDI trong lĩnh vực kinh tế số, công nghiệp sáng tạo, dịch vụ tri thức, y tế, giáo dục, R&D và khoa học sự sống ngày càng có vai trò quan trọng. Nếu FDI truyền thống thường gắn với nhà máy, đất công nghiệp và lao động quy mô lớn, thì FDI thế hệ mới có thể gắn với trung tâm dữ liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, bệnh viện chuyên sâu, cơ sở giáo dục quốc tế, công nghiệp nội

dung số, thiết kế, bảo tồn di sản bằng công nghệ, du lịch chăm sóc sức khỏe và dịch vụ chất lượng cao. Các lĩnh vực này không nhất thiết đòi hỏi quỹ đất lớn, nhưng đòi hỏi môi trường sống tốt, hạ tầng số, nhân lực tri thức, chất lượng quản trị đô thị và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Đây là hướng mở quan trọng đối với những đô thị không muốn hoặc không thể cạnh tranh bằng công nghiệp đại trà.

Thuận lợi thứ tư đến từ định hướng chính sách quốc gia của Việt Nam. Các chủ trương về nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài; phát triển công nghiệp hỗ trợ; thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; tăng trưởng xanh và cải cách hành chính tạo ra hành lang chính sách thuận lợi để các địa phương cơ cấu lại chiến lược xúc tiến đầu tư. Trong bối cảnh đó, các địa phương không chỉ cần "mời gọi nhà đầu tư", mà phải xây dựng danh mục dự án rõ ràng, chuẩn bị quỹ đất và hạ tầng phù hợp, xác định nhà đầu tư mục tiêu, có bộ tiêu chí sàng lọc dự án và tổ chức dịch vụ hỗ trợ sau cấp phép.

Đối với Tp. Huế, cơ hội lớn nhất không phải là chạy theo mọi dòng vốn đang dịch chuyển, mà là lựa chọn đúng phần của dòng vốn phù hợp với cấu trúc phát triển của thành phố. Tp. Huế có thể ưu tiên các dự án trong du lịch di sản và nghỉ dưỡng xanh; y tế, giáo dục, khoa học sự sống; công nghiệp sạch và công nghiệp hỗ trợ quy mô phù hợp; kinh tế số và công nghiệp sáng tạo; logistics xanh gắn với cảng biển và khu kinh tế; nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu và thích ứng biến đổi khí hậu. Đây là những lĩnh vực vừa phù hợp xu hướng quốc tế, vừa có khả năng kết nối với bản sắc, sức chịu tải và định hướng phát triển dài hạn của Tp. Huế.

Nói cách khác, trong một thế giới bất ổn, Tp. Huế có thể định vị mình như một điểm đến đầu tư đáng tin cậy. Trong một thế giới đa cực, Tp. Huế cần chọn đúng phân khúc FDI phù hợp với vị thế của mình. Trong một thế giới chịu sức ép môi trường, Tp. Huế phải biến xanh hóa thành tiêu chuẩn thật chứ không phải khẩu hiệu. Trong một thế giới của kinh tế số và dịch vụ tri thức, Tp. Huế cần chuyển hóa di sản, y tế, giáo dục, văn hóa và chất lượng sống thành lợi thế đầu tư mới. Đây chính là không gian chính sách để Tp. Huế xây dựng một mô hình FDI riêng: không lớn nhất về quy mô, nhưng khác biệt về chất lượng; không ồn ào về công nghiệp đại trà, nhưng sâu sắc ở di sản, xanh, tri thức và nhân văn.

1.1.2. Những thách thức, khó khăn

Bên cạnh các cơ hội, bối cảnh mới cũng đặt ra nhiều thách thức đối với thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giai đoạn 2026–2030. Thách thức đầu tiên là sự suy giảm và chọn lọc hơn của dòng vốn FDI toàn cầu. Khi chi phí vốn tăng, rủi ro thương mại và địa chính trị lớn hơn, nhà đầu tư có xu hướng thẩm định địa điểm kỹ hơn, kéo dài thời gian ra quyết định và ưu tiên mở rộng ở những nơi đã chứng minh được năng lực thực thi. Điều này có nghĩa là các địa phương không có danh mục dự án rõ, thông tin quy hoạch chưa minh bạch, đất sạch chưa sẵn sàng, hạ tầng chưa đồng bộ hoặc thủ tục kéo dài sẽ khó cạnh tranh, ngay cả khi có ưu đãi đầu tư.

Thứ hai, cạnh tranh giữa các địa phương trong nước ngày càng gay gắt. Các trung tâm công nghiệp và logistics như Hải Phòng, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Định và một số địa phương vùng kinh tế trọng điểm đã chủ

động chuẩn bị khu công nghiệp, khu kinh tế, cảng biển, sân bay, hạ tầng giao thông, dịch vụ logistics, chính sách xúc tiến và cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư. Một số địa phương đã chuyển mạnh sang mô hình "sẵn sàng về quy hoạch, sẵn sàng về đất sạch, sẵn sàng về hạ tầng, sẵn sàng về nhân lực và sẵn sàng về thủ tục". Vì vậy, nếu Tp. Huế chỉ xúc tiến đầu tư theo cách truyền thống, chưa chuẩn hóa danh mục dự án và chưa tạo được cơ chế phản ứng nhanh với nhà đầu tư, thành phố có thể bị đặt ở thế bất lợi trong cuộc cạnh tranh thu hút các dự án chất lượng cao.

Thứ ba, tiêu chuẩn của FDI thế hệ mới cao hơn nhiều so với giai đoạn trước. Nhà đầu tư chiến lược không chỉ hỏi về đất và ưu đãi, mà hỏi về điện ổn định, năng lượng sạch, nước, xử lý nước thải, logistics, nhà ở chuyên gia, trường học, bệnh viện, dữ liệu quy hoạch, thủ tục xây dựng, đánh giá tác động môi trường, thời gian thông quan, chất lượng lao động, nhà cung ứng địa phương và năng lực giải quyết vướng mắc sau cấp phép. Đây là những yêu cầu liên ngành, vượt ra ngoài phạm vi của một cơ quan xúc tiến đầu tư đơn lẻ. Do đó, thách thức lớn của Tp. Huế là phải biến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thành một hệ thống phối hợp liên thông giữa quy hoạch, tài chính, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, giáo dục, khoa học công nghệ, hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế và chính quyền địa phương.

Thứ tư, FDI xanh và ESG vừa là cơ hội vừa là bộ lọc khắt khe. Địa phương muốn thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xanh phải chứng minh được tiêu chuẩn môi trường, quy trình cấp phép rõ ràng, hạ tầng xử lý chất thải, khả năng giám sát sau đầu tư và mức độ tương thích giữa dự án với mục tiêu phát triển bền vững. Nếu chỉ sử dụng khái niệm "xanh" như một khẩu hiệu xúc tiến, nhưng không có tiêu chí đánh giá, cơ chế giám sát và danh mục dự án phù hợp, địa phương có thể gặp rủi ro "xanh hóa hình thức". Đối với Tp. Huế, rủi ro này đặc biệt cần được kiểm soát vì không gian phát triển của thành phố gắn chặt với di sản, cảnh quan, đầm phá, biển, rừng, hệ sinh thái và đời sống cộng đồng.

Thứ năm, Việt Nam dù duy trì sức hút FDI cao nhưng vẫn đối mặt với bài toán nâng cấp chất lượng liên kết. Khu vực FDI tiếp tục tập trung nhiều vào công nghiệp chế biến – chế tạo, trong khi khả năng liên kết với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất và hình thành nhà cung ứng nội địa còn là thách thức chung. Đối với Tp. Huế, nếu không thiết kế cơ chế địa phương hóa FDI ngay từ đầu, các dự án FDI có thể vận hành như những "ốc đảo" kinh tế: sử dụng đất và hạ tầng địa phương, nhưng liên kết hạn chế với doanh nghiệp, hợp tác xã, trường đại học, bệnh viện, làng nghề và cộng đồng. Khi đó, FDI có thể tạo tăng trưởng cục bộ nhưng không tạo được năng lực nội sinh bền vững.

Thứ sáu, thách thức của Tp. Huế không chỉ là thu hút được nhà đầu tư, mà là chọn đúng nhà đầu tư. Một dự án FDI có quy mô vốn lớn chưa chắc phù hợp nếu thâm dụng đất, phát thải cao, ít chuyển giao công nghệ, ít sử dụng lao động kỹ năng, không liên kết với kinh tế địa phương hoặc tạo xung đột với không gian di sản – sinh thái. Ngược lại, một dự án có quy mô vừa nhưng sử dụng công nghệ sạch, tạo việc làm có kỹ năng, liên kết với doanh nghiệp địa phương, đóng góp vào thương hiệu đô thị và tôn trọng bản sắc Huế có thể có giá trị chiến lược cao hơn. Vì vậy, thách

thức cốt lõi là chuyển từ tư duy "có dự án là tốt" sang tư duy "dự án phù hợp mới là tốt".

Từ những thuận lợi và thách thức nêu trên, định hướng đặt ra cho Tp. Huế trong giai đoạn 2026–2030 là phải xây dựng chiến lược thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo hướng chọn lọc, có trọng tâm và có khả năng thực thi. Trọng tâm chính sách không chỉ là gia tăng lượng vốn FDI, mà là nâng cao chất lượng dòng vốn, khả năng giải ngân, hiệu quả sử dụng đất, mức độ phù hợp với quy hoạch, tiêu chuẩn môi trường, đóng góp ngân sách, chất lượng việc làm, chuyển giao công nghệ và liên kết với khu vực kinh tế địa phương. Huế cần định vị mình như một địa phương có khả năng kết hợp giữa bản sắc di sản và năng lực hiện đại: một thành phố đủ tĩnh để giữ chiều sâu văn hóa, đủ xanh để bảo vệ tương lai, đủ thông minh để vận hành hiệu quả và đủ mở để đón nhận các dòng vốn chất lượng cao.

Theo đó, công tác thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Tp. Huế trong thời gian tới cần chuyển từ xúc tiến rộng sang xúc tiến chính xác; từ ưu đãi đại trà sang giảm rủi ro thực chất cho nhà đầu tư; từ danh mục dự án chung sang danh mục dự án có thông tin đầy đủ về quy hoạch, đất đai, hạ tầng, pháp lý và tiêu chí môi trường; từ cấp phép ban đầu sang đồng hành trong toàn bộ vòng đời dự án; từ thu hút nhà đầu tư đơn lẻ sang xây dựng hệ sinh thái liên kết giữa FDI, doanh nghiệp địa phương, đại học, bệnh viện, làng nghề, hợp tác xã và cộng đồng. Đây là cách để Tp. Huế không chỉ thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mà chuyển hóa FDI thành công nghệ, tri thức, chuẩn quản trị, việc làm chất lượng và năng *lực phát triển nội sinh cho thành phố trong giai đoạn mới.*

1.2. Bối cảnh Thành phố Huế trong tương quan khu vực

1.2.1. Những thuận lợi, và lợi thế so sánh

1.2.1.1. Lợi thế về giá trị nhân văn và thương hiệu đô thị.

Thành phố Huế sở hữu những lợi thế đặc thù và khác biệt rõ rệt so với các đô thị khác tại Việt Nam nhờ vào sự kết hợp chặt chẽ giữa giá trị nhân văn sâu sắc và chiến lược định vị thương hiệu đô thị di sản.

(a) Giá trị nhân văn của Tp. Huế không tồn tại như một phạm trù lịch sử mà là một thực thể sống động, thấm sâu vào tâm lý học hành vi, nhân sinh quan và chiều sâu tâm thức bản địa của cư dân. Nguồn lực nhân văn được định hình qua ba trụ cột:

- Tính cách và lối sống văn hóa bản địa: Bản sắc con người Huế đặc trưng bởi sự điềm đạm, chừng mực, trọng lễ nghĩa và thiên hướng phát triển thế giới tinh thần sâu sắc. Trong kỷ nguyên kinh tế tri thức và áp lực đô thị hiện đại, đặc tính tâm lý này vô hình trung tạo lập nên một không gian sống an lành, có khả năng "chữa lành" và tái tạo năng lượng. Đây chính là lợi thế cạnh tranh mềm độc đáo, biến Tp. Huế trở thành tâm điểm thu hút nhóm nguồn nhân lực chất lượng cao và các cộng đồng tìm kiếm sự cân bằng giữa chất lượng cuộc sống với chiều sâu văn hóa.

- Hệ giá trị gia đình và cấu trúc liên kết cộng đồng bền vững: Tp. Huế là không gian lưu giữ một cách toàn vẹn các thiết chế văn hóa gia phong, truyền thống dòng họ và các mô hình liên kết cộng đồng làng xã đặc trưng. Cấu trúc bền vững đóng vai trò như một bộ lọc tự nhiên, giúp xã hội Tp. Huế giữ vững bản sắc trước làn sóng đồng hóa và các tác động tiêu cực của tiến trình đô thị hóa nhanh.

- Vốn trí tuệ và truyền thống hiếu học lâu đời: Với vị thế là trung tâm giáo dục – đào tạo đa ngành lớn tại miền Trung, quy tụ các định chế học thuật giàu truyền thống như Đại học Huế, trường THPT Chuyên Quốc Học Huế, … Tp. Huế sở hữu nguồn vốn trí tuệ dồi dào, nền tảng kinh tế tri thức vững chắc này không chỉ góp phần bảo tồn giá trị văn hóa mà còn là động lực cốt lõi thúc đẩy kinh tế tri thức, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo dựa trên nền tảng thâm canh di sản.

Sự tích hợp hài hòa giữa lối sống tinh tế, cấu trúc xã hội ổn định và vốn tri thức bản địa đã tạo nên vốn xã hội mạnh mẽ. Đây chính là nền tảng nội sinh vững chắc nhất để định vị thương hiệu Tp. Huế thành một đô thị di sản sinh thái, bền vững và đáng sống.

(b) Thương hiệu đô thị của Tp. Huế không chỉ là một danh xưng văn hóa mà đã trở thành một tài sản kinh tế có giá trị chiến lược, tạo sức hút mạnh mẽ đối với dòng vốn đầu tư chất lượng cao. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang chuyển dịch mạnh mẽ sang xu hướng xanh và bền vững, định vị cốt lõi "Thành phố Di sản, Văn hóa, Sinh thái và Cảnh quan" chính là cam kết vàng bảo chứng cho sự phát triển dài hạn, giúp Tp. Huế sở hữu những lợi thế cạnh tranh khác biệt trên bản đồ thu hút đầu tư:

- Với vị thế "Cố đô", Tp. Huế là thành phố duy nhất sở hữu 8 di sản được UNESCO vinh danh cùng thương hiệu "Thành phố Festival" uy tín toàn cầu, Tp. Huế mở ra không gian đầu tư và giàu tiềm năng trong các lĩnh vực: du lịch di sản cao cấp, công nghiệp văn hóa, du lịch nhân văn/cộng đồng và phát triển các sản phẩm bản địa có giá trị gia tăng lớn (ẩm thực, áo dài, thủ công mỹ nghệ).

- Với cấu trúc đô thị xanh lấy sông Hương làm trục cảnh quan chủ đạo, mật độ cây xanh cao và không gian mở lớn, Tp. Huế là hình mẫu lý tưởng cho các dự án bất động sản xanh, đô thị sinh thái thông minh và các mô hình kinh tế tuần hoàn. Đây là lợi thế thu hút các nhà đầu tư quốc tế coi trọng tiêu chí ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị).

- Với chiều sâu văn hóa, môi trường sống an toàn, chi phí hợp lý và chất lượng sống góp phần đưa Tp. Huế thu hút giới chuyên gia, nghệ sĩ, nhà nghiên cứu và nhân sự. Đây chính là nền tảng nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy các doanh nghiệp công nghệ sạch, kinh tế tri thức lựa chọn Tp. Huế làm điểm đến đầu tư.

Thay vì chạy theo tăng trưởng nóng bằng mọi giá, thương hiệu đô thị Tp. Huế mang lại sự an tâm và cam kết phát triển bền vững cho các nhà đầu tư, những người tìm kiếm sự hài hòa giữa lợi nhuận kinh tế và việc bảo tồn giá trị nhân văn, thiên nhiên.

1.2.1.2. Lợi thế hạ tầng khu công nghiệp và khu kinh tế.

Khi đánh giá về hạ tầng khu công nghiệp và khu kinh tế, Tp. Huế có lợi thế là còn quỹ đất để phát triển trong dài hạn. Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô có diện tích 27.108 ha, thuộc nhóm các khu kinh tế ven biển lớn nhất miền Trung. Quy mô này tương đương KKT mở Chu Lai của Quảng Nam (khoảng 27.000 ha), lớn hơn KKT Đông Nam Quảng Trị (23.792 ha), KKT Nam Phú Yên (20.730 ha), KKT Vũng Áng (22.781 ha), KKT Nhơn Hội (14.308 ha) và gấp gần 3 lần KKT Hòn La của Quảng Bình (khoảng 10.000 ha). Chỉ có KKT Dung Quất của Quảng Ngãi có quy mô lớn hơn đáng kể với diện tích 45.332 ha. Tp. Huế đã được phê duyệt dự án

khu kinh tế A Đớt với diện tích hơn 10.000ha. Cùng với đó, thành phố hiện có 6 khu công nghiệp với tổng diện tích 2.393,47 ha (dự kiến trong giai đoạn tới sẽ phát triển đến 4.747,5 ha), lớn hơn Đà Nẵng (khoảng 1.160 ha đất công nghiệp), Quảng Trị (khoảng 1.000 ha), tương đương Quảng Ngãi và Quảng Bình, nhưng vẫn thấp hơn Quảng Nam, Bình Định và Hà Tĩnh. Điều này cho thấy Tp. Huế đang sở hữu dư địa phát triển công nghiệp tương đối lớn, đủ khả năng tiếp nhận các dự án đầu tư quy mô vừa và lớn trong dài hạn.

Một lợi thế nổi bật của hệ thống KKT và KCN tại Tp. Huế là vị trí địa lý và khả năng kết nối giao thông liên vùng. Thành phố nằm trên trục giao thông Bắc - Nam của cả nước, đồng thời là điểm kết nối quan trọng của Hành lang kinh tế Đông - Tây với các quốc gia thuộc Tiểu vùng sông Mekong mở rộng như Lào, Thái Lan và Myanmar. Trên địa bàn hiện có đầy đủ các loại hình giao thông quan trọng gồm Quốc lộ 1A, tuyến đường sắt Bắc - Nam, hệ thống cao tốc quốc gia, Cảng nước sâu Chân Mây, Cảng Thuận An và Sân bay quốc tế Phú Bài. Đặc biệt, Cảng Chân Mây được định hướng trở thành trung tâm logistics và cảng biển tổng hợp của khu vực, có khả năng tiếp nhận tàu container và tàu du lịch cỡ lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu và phát triển kinh tế biển.

Lợi thế tiếp theo của Tp. Huế cần nhắc đến là chất lượng nguồn nhân lực. Trong khi phần lớn các địa phương Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung chủ yếu cung ứng lao động phổ thông, Tp. Huế sở hữu hệ thống đào tạo tương đối hoàn chỉnh với hạt nhân là Đại học Huế cùng mạng lưới các trường cao đẳng, trung cấp và cơ sở đào tạo nghề. Điều này giúp địa phương có khả năng cung ứng nguồn nhân lực cho nhiều lĩnh vực từ kỹ thuật, cơ khí, điện - điện tử, công nghệ thông tin đến y tế và dịch vụ chất lượng cao. Trong bối cảnh các nhà đầu tư ngày càng quan tâm đến khả năng tuyển dụng lao động kỹ thuật tại chỗ, đây là lợi thế cạnh tranh quan trọng mà không nhiều địa phương trong khu vực có được.

Ngoài các lợi thế về vị trí và nguồn nhân lực, Tp. Huế còn đang áp dụng nhiều cơ chế ưu đãi đầu tư có tính cạnh tranh. Tại KKT Chân Mây - Lăng Cô, doanh nghiệp được áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế trong 4 năm đầu và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo; được miễn tiền thuê đất từ 13-17 năm sau thời gian xây dựng cơ bản tùy theo lĩnh vực đầu tư. Đối với các KCN, doanh nghiệp được hưởng mức thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm, miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Ngoài ra, thành phố còn thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ về đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng, xử lý môi trường, hỗ trợ vận tải container qua cảng Chân Mây và cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế "một cửa tại chỗ", góp phần nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư.

Từ những phân tích trên có thể thấy, hệ thống khu kinh tế và khu công nghiệp của Tp. Huế đang sở hữu những điều kiện thuận lợi để phát triển và thu hút đầu tư trong giai đoạn tới. Bên cạnh lợi thế về quỹ đất công nghiệp, hạ tầng giao thông ngày càng được hoàn thiện và vị trí kết nối thuận lợi trong hành lang kinh tế miền Trung, Tp. Huế còn có thế mạnh về nguồn nhân lực, chất lượng môi trường sống và định hướng phát triển theo hướng xanh, bền vững. Đây là những yếu tố ngày càng được các nhà đầu tư quan tâm trong quá trình lựa chọn địa điểm đầu tư, đặc biệt đối với

các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp xanh và các dịch vụ logistics hiện đại.

Trong bối cảnh xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI toàn cầu đang hướng nhiều hơn đến các dự án có hàm lượng công nghệ cao, phát thải thấp và yêu cầu môi trường sống thuận lợi cho chuyên gia, Tp. Huế có cơ hội tạo dựng lợi thế cạnh tranh riêng so với các địa phương phát triển theo mô hình công nghiệp nặng truyền thống. Đồng thời, việc trở thành thành phố trực thuộc Trung ương cùng với quá trình đầu tư mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, phát triển Cảng Chân Mây và hoàn thiện tuyến cao tốc Bắc – Nam sẽ tiếp tục cải thiện khả năng kết nối vùng, nâng cao năng lực tiếp cận thị trường và gia tăng sức hấp dẫn của địa phương đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Hình 4.1.2. Phân tích SWOT về vị thế cạnh tranh của KKT/KCN Tp. Huế

1.2.1.3. Lợi thế chất lượng nguồn nhân lực và khả năng cung ứng lao động.

(a) Chất lượng nguồn nhân lực

Ở góc độ chất lượng nguồn nhân lực và khả năng cung ứng lao động, kết hợp dựa trên các số liệu thứ cấp từ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2021–2025 và kết quả khảo sát sơ cấp từ 27 doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Tp. Huế, có thể nhận thấy chất lượng nguồn nhân lực của Huế đang ở mức khá và có nhiều lợi thế cạnh tranh trong khu vực miền Trung.

Các chỉ tiêu đánh giá cho thấy Tp. Huế sở hữu lợi thế nền tảng giáo dục tốt, hệ thống đào tạo đại học và dạy nghề phát triển, đồng thời đang từng bước nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao của doanh nghiệp. Trước hết, xét trên phương diện giáo dục và đào tạo - yếu tố nền tảng quyết định chất lượng nguồn nhân lực - Tp. Huế nổi bật hơn so với các địa phương được so sánh. Theo số liệu PCI năm 2025, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá giáo dục dạy nghề có chất lượng tốt tại Tp. Huế đạt 75,44%, cao nhất trong nhóm địa phương nghiên cứu, vượt Đà Nẵng (70,54%), Hà Tĩnh (60,32%) và cao gần gấp đôi Nghệ An (38,46%). Đồng thời, chất lượng giáo dục phổ thông của Tp. Huế cũng được đánh giá cao nhất với tỷ lệ đồng

ý đạt 82,46%, cao hơn Đà Nẵng (76,34%), Nghệ An (75,82%) và Hà Tĩnh (81,54%). Kết quả này phản ánh vai trò của Tp. Huế như một trung tâm giáo dục lớn của khu vực miền Trung, nơi tập trung nhiều trường đại học, cao đẳng, trung cấp và cơ sở đào tạo nghề. Nền tảng giáo dục tốt giúp địa phương tạo ra nguồn lao động có trình độ học vấn tương đối cao và khả năng tiếp thu công nghệ tốt hơn so với nhiều địa phương khác.

Về trình độ chuyên môn của lực lượng lao động, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo tại Tp. Huế tăng liên tục. Mặc dù vẫn thấp hơn Đà Nẵng (39,05%) và Hà Tĩnh (32,50%), nhưng Tp. Huế cao hơn Nghệ An (27,02%) và duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Điều này cho thấy chất lượng nguồn nhân lực của Tp. Huế đang từng bước được cải thiện thông qua việc mở rộng đào tạo nghề, đào tạo đại học và các chương trình nâng cao kỹ năng lao động. Đặc biệt, Tp. Huế có lợi thế về tỷ lệ lao động có trình độ đại học nhờ sự hiện diện của hệ thống Đại học Huế cùng nhiều cơ sở đào tạo chuyên ngành khác, tạo nguồn nhân lực chất lượng cho các ngành dịch vụ, công nghệ thông tin, y tế, giáo dục và nghiên cứu phát triển. Bên cạnh đó, khả năng đáp ứng của lao động địa phương về tay nghề kỹ thuật và kỹ năng số cũng được đánh giá tích cực. Năm 2025, Tp. Huế đạt 4/5 điểm, tương đương Đà Nẵng và Nghệ An, đồng thời cao hơn Hà Tĩnh (3,5 điểm). Kết quả này cho thấy lực lượng lao động tại Tp. Huế có khả năng thích ứng tương đối tốt với yêu cầu chuyển đổi số và sự phát triển của nền kinh tế tri thức. Đây là yếu tố ngày càng quan trọng trong bối cảnh các doanh nghiệp FDI có xu hướng ưu tiên những địa phương sở hữu nguồn nhân lực có khả năng ứng dụng công nghệ và thích nghi với môi trường sản xuất hiện đại.

Khá đồng nhất với các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh (PCI), kết quả khảo sát sơ cấp từ các doanh nghiệp FDI tại Tp. Huế tiếp tục khẳng định những lợi thế này. Chất lượng nguồn nhân lực địa phương được đánh giá ở mức khá với điểm trung bình 3,61/5 điểm. Trong đó, các tiêu chí được đánh giá cao nhất là chi phí lao động và tay nghề chuyên môn. Điều này cho thấy Tp. Huế không chỉ có nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng tương đối tốt nhu cầu doanh nghiệp mà còn có lợi thế về chi phí lao động cạnh tranh. Khả năng thích ứng với công nghệ mới cũng được doanh nghiệp đánh giá tích cực, phản ánh tiềm năng phát triển của lực lượng lao động trong bối cảnh chuyển đổi số và công nghiệp 4.0. Tuy nhiên, trình độ ngoại ngữ vẫn là điểm hạn chế lớn nhất của nguồn nhân lực địa phương. Đây là điểm yếu khiến Tp. Huế gặp bất lợi nhất định trong việc thu hút các dự án FDI có mức độ hội nhập quốc tế cao hoặc yêu cầu giao tiếp thường xuyên với chuyên gia nước ngoài.

Kết quả khảo sát thực tế từ doanh nghiệp về so sánh nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo của Tp. Huế với các địa phương miền Trung cho thấy doanh nghiệp FDI đánh giá Tp. Huế ở mức trung bình khá với điểm trung bình chung 3,22/5 điểm. Các tiêu chí như chất lượng nguồn nhân lực, số lượng nguồn nhân lực và mức độ liên kết giữa doanh nghiệp với trường đại học và viện nghiên cứu đều đạt trên 3,2 điểm. Điều này phản ánh Tp. Huế có nền tảng tương đối tốt về đào tạo và cung ứng nhân lực so với các địa phương trong khu vực. Đặc biệt, tiêu chí bảo vệ sở hữu trí tuệ đạt điểm cao nhất (3,30 điểm), cho thấy môi trường đổi mới sáng tạo của Tp. Huế được doanh nghiệp đánh giá tích cực hơn một số địa phương khác. Tuy nhiên,

các tiêu chí liên quan đến chính sách hỗ trợ nghiên cứu phát triển (R&D), khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo lại có điểm thấp nhất, cho thấy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của địa phương vẫn chưa thực sự phát triển tương xứng với tiềm năng về giáo dục và nguồn nhân lực.

Nhìn chung, Tp. Huế đang sở hữu chất lượng nguồn nhân lực tương đối tốt trong khu vực miền Trung. Mặc dù chưa đạt được quy mô và mức độ phát triển nguồn nhân lực như Đà Nẵng, nhưng Tp. Huế có nhiều lợi thế nổi bật so với Nghệ An và Hà Tĩnh, đồng thời đang từng bước thu hẹp khoảng cách với Đà Nẵng. Những lợi thế này tạo nền tảng quan trọng để địa phương nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút các dự án FDI có hàm lượng công nghệ, tri thức và giá trị gia tăng cao trong thời gian tới.

(b) Khả năng cung ứng lao động

Khả năng cung ứng lao động là một trong những yếu tố quan trọng quyết định năng lực cạnh tranh và sức hấp dẫn của địa phương đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài (FDI). Dựa trên các số liệu thứ cấp từ Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2021–2025 và kết quả khảo sát đối với doanh nghiệp FDI tại Tp. Huế, có thể nhận thấy khả năng cung ứng lao động của Tp. Huế đang ở mức khá trong khu vực miền Trung. Mặc dù quy mô lực lượng lao động chưa lớn như Đà Nẵng, nhưng Tp. Huế lại có nhiều lợi thế về chất lượng nguồn nhân lực, khả năng đào tạo bổ sung và mức độ đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

Trước hết, xét về *khả năng cung ứng lao động phổ thông*, Tp. Huế duy trì mức đánh giá tương đối tích cực trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Năm 2024, có 59,13% doanh nghiệp cho rằng việc tuyển dụng lao động phổ thông tại Tp. Huế là dễ dàng, cao hơn Đà Nẵng (55,97%) và chỉ thấp hơn không đáng kể so với Nghệ An (61,17%) và Hà Tĩnh (63,11%). Điều này cho thấy thị trường lao động của Tp. Huế vẫn đảm bảo khả năng cung cấp nguồn lao động cơ bản cho các doanh nghiệp sản xuất, thương mại và dịch vụ. Mặc dù tỷ lệ này có xu hướng giảm so với năm 2021, nhưng mức giảm không quá lớn và vẫn phản ánh khả năng cung ứng lao động phổ thông tương đối ổn định. Lợi thế này xuất phát từ cơ cấu dân số trẻ, lực lượng lao động trong độ tuổi làm việc chiếm tỷ trọng lớn và nguồn sinh viên tốt nghiệp hằng năm từ các cơ sở đào tạo trên địa bàn. Đối với *nhóm lao động kỹ thuật*, Tp. Huế thể hiện lợi thế nổi bật hơn so với các địa phương đối sánh. Năm 2024, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật là dễ dàng tại Tp. Huế đạt 46,09%, cao nhất trong bốn địa phương nghiên cứu, vượt xa Hà Tĩnh (38,52%), Đà Nẵng (24,84%) và Nghệ An (13,73%). Đây là một kết quả rất đáng chú ý bởi lao động kỹ thuật thường là nhóm nhân lực khó tuyển dụng hơn lao động phổ thông. Kết quả này phản ánh vai trò của hệ thống đào tạo đại học, cao đẳng và giáo dục nghề nghiệp tại Tp. Huế trong việc cung cấp nguồn nhân lực kỹ thuật cho thị trường lao động. Đồng thời, điều này cho thấy doanh nghiệp đang đánh giá khá cao khả năng tiếp cận nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật tại địa phương. Tương tự, *khả năng tuyển dụng cán bộ quản lý và giám sát* tại Tp. Huế cũng được đánh giá tích cực. Năm 2024, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc tuyển dụng nhóm lao động này là dễ dàng đạt 42,24%, cao nhất trong bốn địa phương nghiên cứu, cao hơn Hà Tĩnh (38,02%), Đà Nẵng (22,58%)

và vượt xa Nghệ An (7,69%). Kết quả này phản ánh lợi thế của Tp. Huế về nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học, đồng thời cho thấy địa phương có khả năng cung ứng nhân lực quản lý ở mức khá tốt so với mặt bằng khu vực. Đây là yếu tố quan trọng đối với các doanh nghiệp FDI bởi nhóm lao động quản lý và giám sát đóng vai trò quyết định đến hiệu quả vận hành sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh khả năng tuyển dụng, *mức độ đáp ứng nhu cầu nhân lực* của doanh nghiệp cũng phản ánh năng lực cung ứng lao động của địa phương. Theo số liệu PCI, năm 2025 có 68,42% doanh nghiệp cho rằng lao động địa phương đáp ứng hoàn toàn hoặc phần lớn nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cao hơn đáng kể so với Nghệ An (38,89%) và Hà Tĩnh (54,69%), đồng thời chỉ thấp hơn nhẹ so với Đà Nẵng (71,43%). Đáng chú ý, tỷ lệ này của Tp. Huế tăng mạnh từ 43,33% năm 2023 lên 68,42% năm 2025, cho thấy chất lượng và khả năng cung ứng lao động của địa phương đang được cải thiện rõ rệt. Đây là tín hiệu tích cực đối với môi trường đầu tư và là cơ sở quan trọng để thu hút các dự án FDI trong tương lai.

Kết quả khảo sát sơ cấp từ các doanh nghiệp FDI tại Tp. Huế tiếp tục củng cố những nhận định trên. Các doanh nghiệp đánh giá khả năng tuyển dụng lao động tại Tp. Huế ở mức trung bình khá với điểm trung bình chung đạt 3,27/5 điểm. Trong đó, lao động phổ thông được đánh giá dễ tuyển dụng nhất với 3,48 điểm, tiếp theo là nhân sự văn phòng với 3,37 điểm. Điều này cho thấy Tp. Huế có lợi thế trong việc cung ứng lao động cho các ngành dịch vụ, hành chính, du lịch, thương mại và các ngành sản xuất sử dụng lao động phổ thông. Tuy nhiên, các nhóm lao động kỹ thuật, quản lý cấp trung và quản lý cấp cao chỉ đạt từ 3,15–3,19 điểm, phản ánh thực tế rằng nguồn nhân lực chất lượng cao vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngày càng tăng của doanh nghiệp FDI.

Xét trong tương quan với các địa phương khác, Tp. Huế có lợi thế rõ rệt hơn Nghệ An và Hà Tĩnh về khả năng cung ứng lao động kỹ thuật, lao động quản lý và mức độ đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp. So với Đà Nẵng, Tp. Huế chưa có quy mô thị trường lao động lớn bằng, nhưng lại có lợi thế về chi phí lao động thấp hơn, chi phí sinh hoạt hợp lý hơn và nguồn sinh viên dồi dào từ hệ thống giáo dục đại học. Đây là những yếu tố giúp Tp. Huế có khả năng phát triển nguồn cung lao động trong dài hạn và tạo sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư đang tìm kiếm địa điểm đầu tư có chi phí cạnh tranh.

Tóm lại, các kết quả phân tích cho thấy khả năng cung ứng lao động của Tp. Huế đang ở mức khá tốt trong khu vực miền Trung. Mặc dù vẫn tồn tại những hạn chế nhất định về quy mô lực lượng lao động và nguồn nhân lực trình độ cao, Tp. Huế vẫn sở hữu nhiều điều kiện thuận lợi để đáp ứng nhu cầu lao động của doanh nghiệp, đặc biệt trong các ngành dịch vụ, công nghệ thông tin, giáo dục, y tế và một số lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao.

1.2.2. Những khó khăn và thách thức trong mối quan hệ cạnh tranh

1.2.2.1. Rào cản về cơ chế đặc thù trong bảo tồn và phát triển.

Để đưa Tp. Huế ngày một phát triển mà vẫn giữ được cái "hồn" của một đô thị di sản, chính phủ đã ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù (như Nghị quyết 38/2021/QH15). Tuy nhiên, trên thực tế triển khai, Tp. Huế vấp phải những rào cản

lớn về cơ chế khiến việc cân bằng giữa "bảo tồn" và "phát triển". Những rào cản cốt lõi từ góc độ kinh tế di sản và thể chế hành chính:

(a) Xung đột cấu trúc: Tiêu chuẩn đô thị hóa nén và Bản sắc đô thị di sản cảnh quan.

Nút thắt mang tính bản chất nhất của Tp. Huế nằm ở sự bất tương thích giữa mô hình quản trị đô thị định lượng của quốc gia và hình thái đô thị đặc thù của một cố đô.

Bất cập trong tiêu chí phân loại đô thị: Hệ thống pháp luật hiện hành (trọng tâm là Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH 15 sửa đổi) sử dụng bộ tiêu chí thiết kế chủ yếu cho "đô thị nén". Mô hình này lấy quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ đô thị hóa và mật độ xây dựng cao làm thước đo phát triển. Đối chiếu với Tp. Huế, các chỉ số cơ học này mâu thuẫn trực tiếp với nguyên lý bảo tồn cấu trúc "đô thị sinh thái, cảnh quan, di sản". Việc cố gắng "đạt chuẩn" vô hình tạo áp lực gia tăng mật độ xây dựng, đe dọa trực tiếp đến không gian đệm và vùng cảnh quan nguyên bản của di sản.

Khoảng trống pháp lý về quy chuẩn kỹ thuật đặc thù: Dù Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành các cơ chế tính điểm đặc thù đối với đô thị có yếu tố di sản, nhưng khi đi vào thực thi các dự án hạ tầng cụ thể, Tp. Huế vẫn phải áp dụng một cách cứng nhắc hệ thống Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD). Hệ thống này thiếu vắng các quy định pháp lý và hành lang kỹ thuật riêng biệt để ứng xử với các không gian nhạy cảm như kiến trúc Kinh thành, hệ thống nhà vườn Phủ đệ và các trục cảnh quan phong thủy (như sông Hương, núi Ngự).

(b) Điểm nghẽn thể chế tài chính: Sở hữu công và Khơi thông vốn kinh tế di sản

Kinh tế di sản dựa trên nguyên lý biến di sản thành tài sản sinh lợi, tái đầu tư cho bảo tồn. Tuy nhiên, cơ chế vận hành hiện tại đang khiến nguồn lực này bị phong tỏa bởi các quy định quản lý tài sản công.

Sự bất định pháp lý trong mô hình Đối tác công tư (PPP): Nghị quyết 38/2021/QH15 cho phép thành lập Quỹ bảo tồn di sản Huế, nhưng cơ chế pháp lý để vận hành dòng vốn thứ cấp từ xã hội hóa lại tắc nghẽn. Các di tích thuộc Quần thể di tích Cố đô Huế được định danh là Tài sản công đặc biệt (di sản thế giới). Theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017, việc cho phép doanh nghiệp tư nhân tiếp cận, đầu tư vào phân khu dịch vụ đổi lại quyền khai thác thương mại gặp rào cản lớn về thủ tục. Sự thiếu rõ ràng trong phân chia rủi ro pháp lý, quyền sở hữu nguồn thu và thời hạn nhượng quyền khiến các nhà đầu tư chiến lược e ngại.

Mâu thuẫn chu kỳ giữa Luật Đầu tư công và tính cấp thiết của di sản: Mặc dù Tp. Huế được giữ lại phần lớn nguồn thu từ vé tham quan để tái đầu tư, quy trình phê duyệt một dự án trùng tu di sản hiện đang chịu sự điều chỉnh chồng chéo của Luật Đầu tư công và Luật Di sản văn hóa. Di sản văn hóa vật thể (đặc biệt là kiến trúc gỗ) chịu tác động khắc nghiệt của tự nhiên và có tính chất cấp bách. Việc áp dụng quy trình lập hồ sơ, thẩm định, phê duyệt dự án theo trình tự đầu tư công thông thường làm mất đi tính kịp thời, khiến di tích xuống cấp nghiêm trọng hơn và làm

giảm hiệu quả sử dụng dòng vốn.

(c) Khủng hoảng sinh kế vùng đệm: Sự đứt gãy giữa Bảo tồn di sản và Quyền lợi dân sinh

Một đô thị di sản bền vững không thể tách rời cộng đồng cư dân bản địa. Việc thực thi chính sách hiện nay đang đẩy gánh nặng bảo tồn lên vai người dân ở vùng đệm.

Sự thiếu vắng cơ chế đền bù quyền lợi phát triển: Tại Khu vực bảo vệ II của di tích (vùng đệm), quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở của người dân bị hạn chế nghiêm ngặt về chiều cao, mật độ, hình thức kiến trúc để bảo vệ cảnh quan chung. Hiện nay chưa có cơ chế điều tiết kinh tế để "chia sẻ lợi ích" từ nguồn thu du lịch vùng lõi cho cư dân vùng đệm, hoặc bồi hoàn cho việc giới hạn quyền phát triển kinh tế tự thân. Khi sinh kế bị ảnh hưởng và điều kiện sống không được cải thiện, cộng đồng có xu hướng phản kháng ngầm bằng cách tự ý cơi nới hoặc quay lưng với các mục tiêu bảo tồn.

Sự thiếu hụt chiến lược chuyển đổi sinh kế bền vững: Sau các cuộc di dân lịch sử ra khỏi khu vực Thượng Thành và Eo Bầu, thách thức lớn dịch chuyển sang giai đoạn hậu tái định cư. Việc chuyển đổi từ mô hình kinh tế truyền thống (nông - lâm nghiệp, lao động tự do) sang kinh tế dịch vụ - du lịch di sản đòi hỏi một chiến lược dài hạn về đào tạo kỹ năng và cung ứng tín dụng vi mô. Các chính sách hỗ trợ ngắn hạn sau thu hồi đất hiện nay mới giải quyết mục tiêu ổn định chỗ ở chứ chưa giải quyết được sinh kế thích ứng lâu dài.

(d) Rào cản quản trị nhân lực: Cơ chế tự chủ và Khủng hoảng nguồn vốn con người chuyên sâu

Quản trị đô thị di sản thông minh và phát triển kinh tế tri thức đòi hỏi nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao vượt trội. Hạn chế của khung lương hành chính sự nghiệp công lập: Tp. Huế hiện vẫn phải áp dụng chế độ tiền lương và đãi ngộ theo quy định chung của cả nước đối với viên chức và người lao động trong khu vực công. Khung chính sách này thiếu tính cạnh tranh để thu hút và giữ chân các chuyên gia đầu ngành như kiến trúc sư bảo tồn, chuyên gia cổ học quốc tế, hay các nhà quản trị thương hiệu du lịch cao cấp.

Tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp: Các tổ chức quản lý di sản lớn (tiêu biểu như Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế) dù là đơn vị có nguồn thu sự nghiệp tự chủ lớn, nhưng quyền tự chủ về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm và đặc biệt là cơ chế sử dụng quỹ lương để thực hiện chính sách thu hút nhân tài vẫn phải chịu sự phê duyệt, kiểm soát qua nhiều tầng hành chính. Điều này triệt tiêu tính chủ động và linh hoạt trong quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao.

(e) Hiện tượng "Bảo tàng hóa" và Rủi ro hành chính hóa không gian văn hóa sống

Hệ quả nguy hiểm nhất của việc thiếu cơ chế đặc thù là xu hướng quản lý di sản theo tư duy hành chính tỉnh, vô tình bóp nghẹt tính động của một đô thị phát triển.

Tư duy "Bảo tàng hóa" di sản sống: Di sản của Tp. Huế là một hệ sinh thái

phức hợp bao gồm cả văn hóa phi vật thể, lối sống, tri thức dân gian và hệ thống nhà vườn đang có người ở. Khi áp đặt các biện pháp quản lý hành chính nghiêm ngặt theo tư duy "bảo vệ nghiêm ngặt", các không gian văn hóa sống động này dễ bị xơ cứng, biến thành những "vỏ bọc cơ học" thiếu sức sống đại diện cho quá khứ thay vì là một thực thể tiếp nối trong hiện tại.

Sự vắng bóng của "Cơ chế thử nghiệm pháp lý" cho sáng tạo: Các mô hình kinh tế mới như kinh tế sáng tạo, nghệ thuật đương đại, và kinh tế đêm dành cho giới trẻ hiện đang đối mặt với khoảng trống pháp lý. Do quy chế quản lý đô thị di sản quá chặt chẽ và thiếu cơ chế cho phép "sai số thử nghiệm", các không gian sáng tạo mới bị thu hẹp diện tích đất diễn. Điều này gián tiếp làm giảm khả năng giữ chân du khách trẻ tuổi.

Để giải quyết tận gốc các rào cản mang tính hệ thống trên, Tp. Huế cần một bước chuyển dịch tư duy chiến lược từ "Quản lý hành chính di sản" sang "Quản trị kinh tế di sản". Các cơ chế đặc thù tiếp theo cần tập trung vào 3 trọng tâm:

- Quyền tự chủ tiêu chuẩn: Trao quyền cho Tp. Huế tự xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quy hoạch và kiến trúc đô thị di sản riêng biệt, không áp dụng cào bằng theo quy chuẩn đô thị nén quốc gia.

- Thí điểm mô hình hợp tác công - tư (PPP) trong vận hành và khai thác dịch vụ tại các phân khu di tích, đi kèm cơ chế chia sẻ lợi ích rõ ràng cho cộng đồng.

- Thể chế hóa quyền lợi dân sinh: Ban hành chính sách chuyển đổi quyền phát triển và quỹ hỗ trợ sinh kế dài hạn cho cư dân thuộc các vùng đệm di sản để biến họ thành chủ thể chủ động tham gia bảo tồn.

1.2.2.2. Phân tích xung đột lợi ích giữa phát triển công nghiệp và bảo vệ cảnh quan di sản.

Mâu thuẫn lợi ích giữa phát triển công nghiệp và bảo vệ cảnh quan di sản không chỉ đơn thuần là câu chuyện "chọn nhà máy hay chọn di tích", mà là sự xung đột sâu sắc về mặt lợi ích kinh tế ngắn hạn (tạo dòng tiền, giải quyết việc làm ngay lập tức) và giá trị văn hóa - sinh thái dài hạn (vốn nhân văn, thương hiệu di sản toàn cầu).

(a) Bản chất của xung đột: Hai hệ giá trị đối lập trên cùng một thực địa

Xung đột giữa công nghiệp và di sản tại Tp. Huế là sự va chạm giữa hai tư duy phát triển có tính chất triệt tiêu lẫn nhau nếu đặt chung một không gian quy hoạch:

	PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP	BẢO VỆ CẢNH QUAN DI SẢN
Tư duy	Kinh tế nén	Kinh tế sinh thái
Yêu cầu	Hạ tầng kỹ thuật, quy mô	Không gian mở, vùng đệm
Mục tiêu	Tăng trưởng GRDP nhanh	Giá trị bền vững dài hạn

- Phát triển công nghiệp (đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo, dệt may hay công nghiệp nặng) đòi hỏi các khu công nghiệp tập trung, nhà xưởng quy mô lớn, hệ thống logistics, cảng biển và mạng lưới giao thông tải trọng cao. Trong khi bảo tồn di sản cần không gian "mở" và vùng đệm an toàn: Cấu trúc di sản Cố đô Huế

không chỉ có các công trình lăng tẩm riêng lẻ, mà là sự hòa quyện tuyệt đối giữa kiến trúc và thiên nhiên. Bất kỳ một tác động thô bạo nào về mặt thị giác (khói bụi, nhà xưởng cao tầng) hay môi trường (nguồn nước, tiếng ồn) đều làm tổn thương tính toàn vẹn của di sản.

(b) Các biểu hiện xung đột lợi ích cốt lõi

- Xung đột trong phân bổ tài nguyên đất đai và không gian thị giác: Đất đai là tài nguyên hữu hạn. Khi các quỹ đất sạch dọc theo các trục giao thông lớn hoặc gần nguồn nước có xu hướng bị thu hút bởi các dự án công nghiệp để tối ưu hóa chi phí vận hành, nó sẽ chèn ép không gian phát triển của đô thị di sản. Di sản Huế mang tính chất "lịch sử mở". Nếu các nhà máy, khu công nghiệp mở rộng quy mô không được kiểm soát tốt về chiều cao và hướng tuyến, chúng sẽ phá vỡ tầm nhìn cảnh quan.

- Áp lực an ninh nguồn nước: Sông Hương không chỉ là một danh thắng, mà còn là linh hồn của trục văn hóa - phong thủy đô thị Huế, đồng thời là nguồn cung cấp nước sinh hoạt chính cho toàn tỉnh. Các ngành công nghiệp luôn có nhu cầu tiêu thụ và xả thải nguồn nước rất lớn. Việc đặt các cụm công nghiệp ở vùng thượng lưu hoặc các nhánh rẽ của sông Hương tạo ra áp lực rủi ro sinh thái thường trực. Một khi nguồn nước sông Hương bị ô nhiễm hoặc thay đổi dòng chảy do các công trình hạ tầng công nghiệp, toàn bộ hệ sinh thái nhà vườn, cảnh quan kinh thành và chuỗi du lịch sinh thái tâm linh dọc bờ sông sẽ bị hủy hoại trực tiếp. Bài toán kinh tế lúc này sẽ chuyển từ "thu lợi từ công nghiệp" thành "chi phí khổng lồ để khắc phục môi trường".

- Xung đột trong thu hút và chuyển dịch nguồn nhân lực: Các khu công nghiệp dệt may, linh kiện điện tử giải quyết nhanh chóng bài toán việc làm cho hàng vạn lao động địa phương với mức thu nhập ổn định hàng tháng. Sự chuyển dịch cơ học này vô tình làm suy giảm lực lượng lao động trong các ngành kinh tế di sản (nghề truyền thống, trùng tu di tích, dịch vụ du lịch văn hóa vốn đòi hỏi sự tỉ mỉ, kiên nhẫn nhưng thu nhập ban đầu không ổn định bằng). Khi người dân rời bỏ làng nghề để vào nhà máy, cái "hồn" của di sản phi vật thể cũng dần biến mất.

(c) Xung đột: "Dòng tiền nhanh" và. "Giá trị chậm": Mâu thuẫn sâu xa nhất giữa các nhà quản lý kinh tế và các nhà bảo tồn chính là chu kỳ hoàn vốn và tính toán lợi ích:

Chỉ số	Phát triển Công nghiệp	Bảo vệ & Phát huy Di sản
Tốc độ đóng góp GRDP	Nhanh và trực tiếp thông qua thuế, kim ngạch xuất khẩu và các chỉ số sản xuất công nghiệp.	Chậm và gián tiếp, lan tỏa qua chuỗi dịch vụ, du lịch, khách sạn và định vị thương hiệu địa phương.
Tính chất giá trị	Giá trị hao mòn theo thời gian (công nghệ lạc hậu, nhà xưởng xuống cấp).	Giá trị tích lũy tăng dần theo thời gian (di sản càng lâu đời, giá trị kinh tế văn hóa càng cao).
Khả năng phục hồi	Khủng hoảng kinh tế có thể tái cấu trúc, xây mới nhà máy dễ dàng.	Không thể phục hồi. Một khi cảnh quan di sản bị phá hủy, biến mất.

Nếu chỉ trông chờ vào du lịch di sản thì nguồn thu không đủ mạnh để đầu tư hạ tầng lớn; nhưng nếu mở cửa ồ ạt cho công nghiệp thô, Tp. Huế sẽ mất đi lợi thế giúp mình khác biệt với các đô thị khác.

Để giải quyết tận gốc xung đột này, Huế không thể chọn con đường cực đoan (bài trừ công nghiệp hoặc bất chấp bảo tồn), mà phải tái định nghĩa lại khái niệm "Công nghiệp" trong bối cảnh một đô thị di sản:

- Phân vùng không gian chức năng nghiêm ngặt: Cần có một đường ranh giới đỏ pháp lý bất khả xâm phạm về không gian cảnh quan: Vùng lõi và vùng đệm (Trục sông Hương - Cố đô): Tuyệt đối nói không với công nghiệp chế biến, chế tạo thô. Khu vực này chỉ dành cho kinh tế di sản, du lịch sinh thái và các không gian sáng tạo tầm thấp. Vùng ngoại vi (Phong Điền, Chân Mây - Lăng Cô): Khu vực này nằm xa trung tâm di sản, được phép phát triển công nghiệp nhưng phải tách biệt hoàn toàn về hướng tầm nhìn cấu trúc kiến trúc cố đô.

- Chuyển dịch mô hình từ "Công nghiệp thô" sang "Công nghiệp tri thức & công nghiệp văn hóa". Tp. Huế cần thu hút các ngành công nghiệp không khói, không gây ô nhiễm thị giác và môi trường: Công nghiệp bán dẫn, công nghệ thông tin (IT), phần mềm, đây là các ngành tạo ra giá trị gia tăng cực cao, thu hút nhân tài nhưng chỉ cần các không gian văn phòng văn minh (đô thị thông minh), hoàn toàn tương thích với môi trường sinh thái của Tp. Huế. Công nghiệp văn hóa, biến di sản thành nguyên liệu cho các ngành điện ảnh, thời trang, thiết kế, âm nhạc và tổ chức sự kiện quốc tế.

- Áp dụng cơ chế "Thuế sinh thái" đối với công nghiệp: Các khu công nghiệp khi hoạt động phải trích một tỷ lệ doanh thu/thuế nhất định để đóng góp ngược lại cho Quỹ bảo tồn di sản Huế. Đây là cơ chế điều tiết kinh tế công bằng: công nghiệp phải trả chi phí cho việc sử dụng chung hạ tầng và thương hiệu an toàn môi trường của một thành phố di sản.

1.2.2.3. Chuẩn hóa chỉ số và so sánh với các địa phương

Bảng 4.1.1. So sánh lợi thế cạnh tranh trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giữa 4 địa phương

Trụ cột so sánh	Chỉ số thành phần	ĐVT	Đà Nẵng (Hạt nhân)	Hà Tĩnh (Bắc Trung Bộ)	Nghệ An (Bắc Trung Bộ)	Huế
Kinh tế & Tăng trưởng	GRDP (2024)	Tỷ đồng	151.307	112.855	216.943	80.966,5
	GRDP bình quân đầu người (2024)	Nghìn đồng	118.579	84.860	62.479	68.700,1
	Tốc độ tăng trưởng (2024)	%	7,51	9,01	7,78	8,15
	Cơ cấu GRDP phân theo khu vực kinh tế (2024)					
	Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	1,77	14,07	21,52	10,35
	Công nghiệp và xây dựng	%	18,50	41,38	31,25	31,27
	Dịch vụ	%	71,14	35,64	42,68	49,96
	Thuế sp – trợ cấp sp	%	8,59	8,91	4,55	8,42
Hạ tầng & Logistics	Cảng biển		2 cảng biển lớn	1	7	2
	Sân bay		2	1	1	1
	Khu công nghiệp		6	2	12	6
	Khu kinh tế			3	1	2
	Khu công nghệ cao		1	0		0
	Khu công nghệ thông tin tập trung		1	0		0
Du lịch &	Lượt khách	Triệu lượt	10,3	5,7	9,45	3,9

Dịch vụ	Doanh thu du lịch	Nghìn tỷ	38,2	8,5	28.569	7,9
Năng lực cạnh tranh	**Xếp hạng PCI**		**15**	**46**		**6**
	PCI		**69,24**	**66,16**		**71,13**
	Gia nhập thị trường		8,05	8,22	7,92	7,92
	Tiếp cận đất đai		6,47	5,55	7,01	5,92
	Tính minh bạch		7,00	6,35	5,92	6,43
	Chi phí thời gian		8,07	7,26	6,54	7,45
	Chi phí không chính thức		7,10	6,05	6,45	7,31
	Cạnh tranh bình đẳng		5,57	5,35	5,10	6,55
	Tính năng động		6,33	5,78	6,12	6,51
	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp		7,66	7,50	8,01	7,05
	Đào tạo lao động		7,10	7,45	5,64	7,30
	Thiết chế pháp lý		6,91	7,90	7,68	8,44
	Par index	%	88,68	89,72	89,00	91,03
	Thứ hạng Par index		12/63	15/63	27/63	7/63

Đà Nẵng khẳng định vị thế là trung tâm kinh tế vùng nhờ cơ cấu kinh tế hiện đại với ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng áp đảo (71,14%), thu nhập bình quân đầu người cao dẫn đầu và hạ tầng kết nối nội lưu cực tốt (sân bay quốc tế và 2 cảng biển lớn). Đặc biệt, đây là địa phương duy nhất trong nhóm sở hữu cả Khu công nghệ cao và Khu công nghệ thông tin tập trung, tạo động lực mạnh mẽ để thu hút các dòng vốn FDI thế hệ mới. Dù gặp hạn chế về quỹ đất công nghiệp truyền thống và chi phí vận hành cao, Đà Nẵng đã xác định chiến lược tối ưu là tập trung thu hút các dự án chất lượng cao, bao gồm công nghệ cao (bán dẫn, AI, ICT), R&D, dịch vụ tài chính, logistics cao cấp và du lịch nghỉ dưỡng hạng sang.

Nghệ An đang định hình là trung tâm thu hút dòng vốn FDI sản xuất – đặc biệt trong làn sóng dịch chuyển chuỗi cung ứng công nghệ – nhờ quy mô GRDP dẫn đầu khu vực (216.943$ tỷ đồng) và năng lực hạ tầng vượt trội (12 khu công nghiệp, Khu kinh tế Đông Nam cùng hệ thống 7 cảng biển, 1 sân bay). Tuy nhiên, địa phương đối mặt với thách thức lớn về năng suất lao động xã hội thấp (GRDP bình quân đạt 62,4$ triệu đồng) và chỉ số cạnh tranh, cải cách hành chính (PAR Index xếp thứ 27/63) chưa tương xứng. Để tối ưu hóa lợi thế, chiến lược của tỉnh là tiếp tục hấp thụ dòng vốn vào công nghiệp chế biến, chế tạo, lắp ráp điện tử (EMS) và dịch chuyển sang các phân khúc cao cấp ngành dệt may, da giày dựa trên nguồn nhân lực dồi dào.

Thành phố Huế khẳng định lợi thế cạnh tranh vượt trội nhờ bước đột phá mạnh mẽ về quản trị công và cải cách hành chính, dẫn đầu khu vực với chỉ số PCI (hạng 6 toàn quốc) và PAR Index (hạng 7/63) ở mức xuất sắc, đảm bảo tính minh bạch và an toàn pháp lý cho nhà đầu tư. Bên cạnh đó, địa phương sở hữu hạ tầng công nghiệp sẵn sàng với 6 khu công nghiệp và 2 khu kinh tế (nổi bật là KKT Chân Mây - Lăng Cô có cảng biển nước sâu). Dù còn hạn chế về quy mô kinh tế (80.966,5$ tỷ đồng) và doanh thu du lịch chưa tương xứng với tiềm năng di sản, Tp. Huế định hướng tối ưu hóa dòng vốn FDI vào các lĩnh vực chất lượng cao bao gồm: du lịch văn hóa - di sản cao cấp, y tế chuyên sâu, giáo dục, công nghiệp xanh/sạch và logistics gắn với cảng Chân Mây.

Hà Tĩnh định hình lợi thế cạnh tranh mạnh mẽ dựa trên các dự án nền tảng vật chất và năng lượng, dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng (9,01 $) cùng cơ cấu công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng lớn (41,38% GRDP). Địa phương sở hữu hạ tầng chiến lược với 3 Khu kinh tế, nổi bật là KKT Vũng Áng cùng cảng nước sâu Sơn Dương thuộc top sâu nhất Việt Nam, tạo động lực bứt phá kinh tế biển. Tuy nhiên, hạn chế lớn của tỉnh nằm ở năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) thấp (xếp hạng 46) với các điểm nghẽn về tiếp cận đất đai và cạnh tranh bình đẳng, cùng ngành dịch vụ còn mỏng. Do đó, Hà Tĩnh định hướng tối ưu hóa dòng vốn FDI tập trung vào công nghiệp nặng (thép, cơ khí chế tạo), năng lượng sạch/tái tạo và các ngành công nghiệp phụ trợ gắn liền với kinh tế biển.

Bảng 4.1.2. Phân tích lợi thế và rào cản thu hút vốn FDI giữa các địa phương

Địa phương	Lợi thế cốt lõi	Rào cản lớn nhất	Phân khúc FDI mục tiêu
Đà Nẵng	Hạ tầng công nghệ cao, dịch vụ chất lượng, nhân lực tốt	Quỹ đất công nghiệp hạn chế, chi phí cao	Công nghệ cao, Bán dẫn, CNTT, Tài chính
Nghệ An	Quỹ đất lớn (12 KCN), quy mô kinh tế lớn, kết nối tốt	Thủ tục hành chính (Par Index còn thấp)	Chế biến chế tạo, Linh kiện điện tử
Tp. Huế	PCI & Par Index dẫn đầu (Top 10 cả nước), môi trường minh bạch	Quy mô kinh tế nhỏ, thị trường nội địa vừa phải	Công nghiệp xanh, Du lịch cao cấp, Cảng biển
Hà Tĩnh	Tăng trưởng cao, cảng nước sâu chiến lược, KKT lớn	PCI thấp, môi trường kinh doanh cần cải thiện	Công nghiệp nặng, Năng lượng, Cảng biển

Nguồn. Tổng hợp của nhóm đề án

MỤC 2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

2.1. Quan điểm, định hướng

2.1.1. Quan điểm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Quán triệt tư duy chuyển dịch từ thu hút sang hợp tác và chọn lọc theo tinh thần của tinh thần Nghị quyết số 10-NQ/TW, đồng thời trong bối cảnh cạnh tranh thu hút đầu tư ngày càng gay gắt và xu hướng dịch chuyển dòng vốn quốc tế đang chuyển mạnh sang các lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo và phát triển xanh, công tác thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Tp. Huế trong giai đoạn 2026–2030 cần được thực hiện trên cơ sở các quan điểm chủ đạo sau:

Thứ nhất, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo hướng chất lượng, hiệu quả và bền vững. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ hướng đến gia tăng quy mô vốn đầu tư mà cần chú trọng nâng cao chất lượng dòng vốn. Ưu tiên các dự án có giá trị gia tăng cao, sử dụng hiệu quả đất đai và các nguồn lực phát triển, có hàm lượng công nghệ và năng suất lao động cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm chất lượng và nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương. Hiệu quả kinh tế - xã hội, mức độ lan tỏa và khả năng đóng góp lâu dài cho sự phát triển của thành phố cần được xem là tiêu chí quan trọng trong lựa chọn dự án đầu tư.

Thứ hai, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phải phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển bền vững của Tp. Huế. Hoạt động thu hút đầu tư cần được đặt trong tổng thể Quy hoạch Tp. Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và định hướng xây dựng thành phố phát triển bền vững. Việc lựa chọn dự án đầu tư phải bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển không gian, cơ cấu ngành kinh tế và yêu cầu bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên. Đồng thời, cần bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử, cảnh quan và bản sắc đặc trưng của đô thị di sản Huế.

Thứ ba, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phải góp phần nâng cao năng lực nội sinh của nền kinh tế địa phương. FDI cần được xem là nguồn lực bổ sung quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời phải tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của khu vực doanh nghiệp trong nước. Thành phố ưu tiên các dự án có khả năng hình thành chuỗi cung ứng địa phương, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hỗ trợ doanh nghiệp địa phương tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Thứ tư, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) gắn với chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo. Trong bối cảnh xu hướng phát triển xanh và chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu, hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của thành phố cần hướng đến các mô hình sản xuất, kinh doanh hiện đại, sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường. Thu hút đầu tư cần góp phần thúc đẩy quá trình đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nâng cao năng suất lao động và chất lượng tăng trưởng, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững trong dài hạn.

Thứ năm, lấy sự hài lòng của nhà đầu tư làm thước đo hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng phục vụ doanh nghiệp và xây dựng chính quyền đồng hành cùng nhà đầu tư là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình thu hút và quản lý FDI. Các cơ quan quản lý nhà nước cần bảo đảm tính minh bạch, nhất quán và khả năng dự báo của chính sách; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ công và kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong suốt vòng đời của dự án đầu tư.

Thứ sáu, xây dựng chính sách cạnh tranh riêng của Huế trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) . Trong bối cảnh cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các địa phương ngày càng gay gắt và hiệu quả của các ưu đãi thuế truyền thống suy giảm do tác động của thuế tối thiểu toàn cầu, Tp. Huế cần xây dựng lợi thế cạnh tranh dựa trên các điều kiện và lợi thế đặc thù của địa phương thay vì sao chép mô hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của các địa phương khác. Mặc dù không có lợi thế về quy mô thị trường hay hệ sinh thái công nghiệp lớn, Tp. Huế có thế mạnh về môi trường sống, nguồn nhân lực, bản sắc văn hóa, vị trí trung tâm miền Trung và định hướng phát triển xanh, bền vững. Do đó, chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cần tập trung phát huy các lợi thế riêng của Tp. Huế, tạo dựng bản sắc cạnh tranh khác biệt và hướng tới các lĩnh vực phù hợp như công nghệ cao, công nghiệp xanh, công nghiệp văn hóa, y tế, giáo dục, du lịch chất lượng cao, logistics và đổi mới sáng tạo.

Thứ bảy, đổi mới phương thức quản lý và nâng cao hiệu quả sàng lọc đầu tư. Kết hợp chặt chẽ giữa thẩm định đầu vào nghiêm ngặt với hậu kiểm, cảnh báo sớm thường xuyên; đồng thời xây dựng các tiêu chí định lượng về tài chính, công nghệ và vị trí địa lý để chủ động nhận diện, ngăn chặn từ đầu các dự án có nguy cơ rủi ro cao.

2.1.2. Định hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Thứ nhất, định hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao và phù hợp với lợi thế phát triển của thành phố.

Thành phố tập trung thu hút các dự án thuộc lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ số, công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, nghiên cứu và phát triển (R&D), logistics hiện đại, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp xanh, năng lượng sạch và các ngành dịch vụ chất lượng cao. Đồng thời, ưu tiên các dự án có hàm lượng khoa học công nghệ cao, sử dụng hiệu quả tài nguyên, phát thải thấp và có khả năng tạo ra giá trị gia tăng lớn cho nền kinh tế địa phương. Hạn chế thu hút các dự án sử dụng nhiều đất đai, tiêu hao năng lượng lớn, công nghệ lạc hậu hoặc tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Thứ hai, định hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo không gian phát triển và lợi thế của từng khu vực.

Tập trung thu hút các dự án công nghiệp, logistics, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp công nghệ cao vào Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, các khu công nghiệp

Phú Bài, Phong Điền, Tứ Hạ và các khu công nghiệp mới được quy hoạch. Khu vực trung tâm thành phố ưu tiên thu hút các dự án dịch vụ chất lượng cao, thương mại hiện đại, giáo dục, y tế, công nghệ số, trung tâm đổi mới sáng tạo và các ngành công nghiệp văn hóa. Đối với các khu vực ven biển và đầm phá, ưu tiên các dự án du lịch cao cấp, kinh tế biển, dịch vụ logistics và các ngành kinh tế xanh gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Thứ ba, định hướng thu hút các nhà đầu tư chiến lược và hình thành hệ sinh thái đầu tư.

Tập trung tiếp cận và thu hút các tập đoàn đa quốc gia, các doanh nghiệp đầu chuỗi, doanh nghiệp dẫn dắt thị trường và các nhà đầu tư có khả năng tạo hiệu ứng lan tỏa lớn đối với nền kinh tế địa phương. Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư mỏ neo trong các lĩnh vực công nghệ cao, logistics, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ hiện đại để tạo động lực thu hút các doanh nghiệp vệ tinh, hình thành các cụm liên kết ngành và hệ sinh thái sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thành phố.

Thứ tư, định hướng tăng cường liên kết giữa khu vực FDI với doanh nghiệp trong nước và liên kết vùng.

Khuyến khích các dự án FDI có khả năng sử dụng nhà cung cấp địa phương, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất. Đồng thời, tăng cường liên kết với Đà Nẵng, Quảng Nam và các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong phát triển hạ tầng logistics, dịch vụ hỗ trợ, công nghiệp hỗ trợ và xúc tiến đầu tư nhằm nâng cao sức cạnh tranh của toàn vùng trong thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao.

Thứ năm, đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng chủ động, có trọng tâm và đồng hành cùng nhà đầu tư.

Hoạt động xúc tiến đầu tư cần chuyển từ tiếp cận dàn trải sang tiếp cận có chọn lọc, hướng tới các thị trường và nhà đầu tư mục tiêu phù hợp với định hướng phát triển của thành phố. Tăng cường xúc tiến đầu tư trực tiếp đối với các tập đoàn lớn, các doanh nghiệp đầu chuỗi và các nhà đầu tư chiến lược; đồng thời phát huy vai trò của các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn như một kênh quảng bá môi trường đầu tư hiệu quả. Bên cạnh thu hút dự án mới, chú trọng công tác hỗ trợ sau cấp phép, nâng cao tỷ lệ mở rộng đầu tư của các doanh nghiệp hiện hữu và xây dựng hình ảnh chính quyền đồng hành cùng doanh nghiệp trong suốt quá trình triển khai dự án.

Thứ sáu, định hướng xây dựng Tp. Huế trở thành điểm đến đầu tư có chất lượng sống cao và môi trường phát triển bền vững của khu vực miền Trung.

Định hướng xây dựng Tp. Huế thành một điểm đến đầu tư hấp dẫn dựa trên chất lượng sống, môi trường sinh thái, hệ thống giáo dục, y tế và các giá trị văn hóa đặc trưng của đô thị di sản. Thành phố chú trọng phát triển đồng bộ hạ tầng xã hội, nhà ở cho chuyên gia và người lao động, các cơ sở giáo dục chất lượng cao, dịch vụ y tế hiện đại và các tiện ích đô thị nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút, làm việc và sinh sống lâu dài của đội ngũ chuyên gia, nhà quản lý và lao động kỹ thuật chất lượng cao. Đây sẽ là một trong những yếu tố khác biệt giúp Tp. Huế nâng cao

năng lực cạnh tranh trong thu hút các dự án FDI có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn và định hướng phát triển bền vững.

Thứ bảy, đổi mới phương thức quản lý và nâng cao chất lượng sàng lọc FDI.

Chuyển từ tư duy quản lý nặng về "tiền kiểm" sang kết hợp chặt chẽ giữa thẩm định đầu vào, giám sát trong quá trình triển khai và hậu kiểm thường xuyên. Xây dựng hệ thống tiêu chí định lượng để đánh giá toàn diện năng lực tài chính, trình độ công nghệ, hiệu quả sử dụng đất, mức độ liên kết với doanh nghiệp trong nước, tác động môi trường và yêu cầu về quốc phòng, an ninh. Đồng thời, thiết lập cơ chế cảnh báo sớm, chia sẻ dữ liệu liên ngành và giám sát tiến độ thực hiện cam kết của nhà đầu tư; kịp thời xử lý, thu hồi hoặc chấm dứt các dự án chậm triển khai, sử dụng công nghệ lạc hậu, chuyển giá, gây ô nhiễm hoặc tiềm ẩn rủi ro đối với an ninh quốc gia. Qua đó, ưu tiên thu hút các dự án FDI có năng lực thực chất, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, giá trị gia tăng cao và đóng góp lâu dài cho phát triển bền vững của địa phương.

2.2. Mục tiêu

Trên cơ sở các quan điểm và định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2026–2030, Tp. Huế xác định hệ thống các mục tiêu chủ yếu đến năm 2030 theo năm nhóm mục tiêu trọng tâm, bao gồm: quy mô và hiệu quả thu hút đầu tư; thu hút nhà đầu tư chiến lược và nâng cao chất lượng xúc tiến đầu tư; phát triển hạ tầng và quỹ đất phục vụ đầu tư; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường liên kết và lan tỏa giữa khu vực FDI với khu vực doanh nghiệp trong nước.

Nhóm mục tiêu về quy mô và hiệu quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Mục tiêu của giai đoạn 2026–2030 không chỉ là gia tăng quy mô vốn đầu tư mà còn nâng cao khả năng hiện thực hóa các dự án sau khi được cấp phép. Thành phố ưu tiên thu hút các dự án có năng lực tài chính tốt, khả năng triển khai nhanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai và đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế - xã hội. Các chỉ tiêu cụ thể gồm:

Thu hút vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 1.200 – 1.400 triệu USD (240 - 280 triệu USD/năm). (tham khảo phụ lục)

Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện đạt từ 800 - 1.000 triệu USD (160 - 200 triệu USD/năm).

Khu vực đầu tư nước ngoài đóng góp khoảng 12% - 15% GRDP của thành phố.- Tỷ trọng lao động qua đào tạo trong cơ cấu sử dụng lao động khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt trên 80%

Các chỉ tiêu này nhằm bảo đảm rằng kết quả thu hút đầu tư không chỉ được đo bằng số lượng dự án hoặc quy mô vốn đăng ký, mà còn được phản ánh thông qua mức độ triển khai thực tế và đóng góp của các dự án vào sự phát triển kinh tế của địa phương.

Nhóm mục tiêu về thu hút nhà đầu tư chiến lược và nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư

Trong bối cảnh cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các địa phương ngày càng gay gắt, Tp. Huế định hướng chuyển mạnh từ xúc tiến đầu tư dàn trải sang xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; tập trung vào các tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp đầu chuỗi, nhà đầu tư chiến lược có khả năng tạo hiệu ứng lan tỏa và hình thành hệ sinh thái sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Các chỉ tiêu cụ thể gồm:

Thu hút ít nhất 8 – 10 dự án công nghệ cao.

Phấn đấu thu hút từ 1 - 2 tập đoàn đa quốc gia thuộc Fortune Global 500 hoặc tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới

Phấn đấu thu hút ít nhất 1 trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo hoặc trung tâm dữ liệu

Phấn đấu hơn 80% doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn thực hiện mở rộng đầu tư hoặc tăng vốn trong giai đoạn 2026–2030 (theo điều tra hiện tại 66,67% doanh nghiệp FDI hiện tại có ý định mở rộng).

Xây dựng và cập nhật hằng năm danh mục nhà đầu tư mục tiêu; trong giai đoạn 2026–2030 thực hiện tiếp xúc, làm việc trực tiếp từ 50-100 nhà đầu tư tiềm năng thuộc các lĩnh vực ưu tiên (tham khảo phụ lục).

Đây là nhóm chỉ tiêu phản ánh trực tiếp chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư và khả năng đồng hành của chính quyền địa phương đối với cộng đồng doanh nghiệp. Việc các nhà đầu tư hiện hữu tiếp tục mở rộng sản xuất, kinh doanh được xem là một trong những minh chứng rõ nét nhất về sức hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Huế.

Nhóm mục tiêu về phát triển hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp và quỹ đất đầu tư

Hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và quỹ đất sạch sẵn sàng bàn giao là một trong những điều kiện tiên quyết để nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư. Thành phố tập trung nâng cao hiệu quả khai thác quỹ đất công nghiệp hiện có, đồng thời chủ động chuẩn bị mặt bằng phục vụ các dự án chiến lược và các dự án công nghệ cao, công nghiệp xanh. Các chỉ tiêu cụ thể gồm:

- Nâng tỷ lệ lấp đầy bình quân các khu công nghiệp đang hoạt động lên mức 50-70% vào năm 2030.

- Hoàn thiện và duy trì quỹ đất sạch sẵn sàng thu hút đầu tư tại các khu công nghiệp và khu kinh tế trọng điểm.

- Phấn đấu 100% khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường hiện hành.

Thông qua các chỉ tiêu này, thành phố hướng tới nâng cao tính sẵn sàng của hạ tầng đầu tư, giảm thời gian chuẩn bị dự án và đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của các nhà đầu tư quốc tế về môi trường, phát triển xanh và tính ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhóm mục tiêu về cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số và nâng cao chất lượng phục vụ doanh nghiệp là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm cải thiện môi

trường đầu tư của thành phố trong giai đoạn tới. Mục tiêu đặt ra là xây dựng nền hành chính phục vụ, minh bạch, chuyên nghiệp và lấy sự thuận lợi của doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước. Các chỉ tiêu cụ thể gồm:

- Đến năm 2030, phấn đấu 100% thủ tục đầu tư thuộc thẩm quyền của thành phố được chuẩn hóa quy trình giải quyết và thực hiện theo cơ chế phối hợp liên thông.

- Giảm thời gian giải quyết các thủ tục đầu tư thuộc thẩm quyền của thành phố; hướng tới 100% hồ sơ được theo dõi trên hệ thống điện tử và tích hợp chức năng cảnh báo tự động đối với các hồ sơ sắp đến hạn hoặc quá hạn giải quyết.

Việc thực hiện các chỉ tiêu này sẽ góp phần giảm chi phí thời gian, giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, đồng thời nâng cao tính minh bạch và khả năng dự báo của môi trường đầu tư trên địa bàn thành phố.

Nhóm mục tiêu về liên kết, lan tỏa và phát triển doanh nghiệp địa phương

thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) không chỉ nhằm gia tăng nguồn vốn đầu tư mà còn phải góp phần nâng cao năng lực nội sinh của nền kinh tế địa phương. Thành phố định hướng thúc đẩy mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, tạo điều kiện để doanh nghiệp địa phương tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng.

- Từng bước xây dựng, phát triển hệ sinh thái liên kết, tạo điều kiện để doanh nghiệp địa phương cung cấp sản phẩm, dịch vụ và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI.

Qua đó, thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực quản trị, sức cạnh tranh của doanh nghiệp địa phương và gia tăng hiệu ứng lan tỏa của khu vực FDI đối với kinh tế thành phố.

Nhóm mục tiêu về quản lý hoạt động đầu tư FDI

100% dự án FDI khi xem xét cấp mới hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư phải được xác minh, đánh giá năng lực tài chính thực chất, không để xảy ra tình trạng "vốn mỏng" làm chậm tiến độ dự án.

100% hồ sơ dự án FDI nằm trong khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, cảnh quan, di sản văn hóa hoặc các khu vực cần bảo vệ theo quy định phải được lấy ý kiến và có văn bản của các cơ quan quản lý chuyên ngành trước khi quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp phép đầu tư.

Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi chuyển giá, trốn thuế, đầu tư "chui", đầu tư "núp bóng" sở hữu bất động sản tại các vị trí xung yếu của tỉnh.

MỤC 3. TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH VỀ THU HÚT CÁC NHÀ ĐẦU TƯ FDI

Trong giai đoạn 2026–2030, Tp. Huế thực hiện thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo hướng chọn lọc, ưu tiên các nhà đầu tư có năng lực, công nghệ hiện đại, trách nhiệm xã hội và phù hợp với định hướng phát triển đô thị di sản,

văn hóa, sinh thái, y tế, giáo dục và đổi mới sáng tạo. Việc lựa chọn nhà đầu tư không chỉ dựa trên quy mô vốn đăng ký mà cần xem xét tổng thể năng lực tài chính, trình độ công nghệ, hiệu quả kinh tế - xã hội, khả năng liên kết với doanh nghiệp địa phương và cam kết đầu tư lâu dài. Trên cơ sở đó, đề án đề xuất ba nhóm tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư FDI.

Thứ nhất, nhóm tiêu chí về gồm quy mô và thương hiệu. Nhóm tiêu chí này nhằm đánh giá năng lực và mức độ tin cậy của nhà đầu tư. Việc xem xét quy mô dự án không chỉ dựa trên tổng vốn đăng ký mà còn đánh giá khả năng triển khai thực tế và mức độ phù hợp với điều kiện phát triển của Tp. Huế.

Thứ hai, nhóm tiêu chí về công nghệ và môi trường. Đây là nhóm tiêu chí nhằm bảo đảm các dự án FDI phù hợp với định hướng phát triển xanh, bền vững và đổi mới sáng tạo của Tp. Huế.

Thứ ba, nhóm tiêu chí về hiệu quả kinh tế - xã hội. Nhóm tiêu chí này nhằm đánh giá mức độ đóng góp thực chất của dự án đối với sự phát triển lâu dài của Tp. Huế.

Ba nhóm tiêu chí này được vận hành theo logic ba cấp độ. Cấp độ thứ nhất là các điều kiện bắt buộc nhằm loại bỏ các dự án không phù hợp với quy hoạch, pháp lý, môi trường, di sản, sức chịu tải và định hướng phát triển của thành phố. Cấp độ thứ hai là các tiêu chí ưu tiên chiến lược nhằm chấm điểm, xếp hạng và lựa chọn nhà đầu tư chất lượng cao. Cấp độ thứ ba là cơ chế chuyển tiếp - đồng hành - hậu kiểm, áp dụng đối với các dự án có tiềm năng nhưng cần hoàn thiện thêm một số điều kiện để đạt chuẩn đầu tư. Bảng tiêu chí được trình bày cụ thể ở phần **phụ lục 3**.

Bảng 4.3.1. Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư FDI vào Tp. Huế giai đoạn 2026-2030

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	Nội dung đánh giá
1. Quy mô và thương hiệu	Năng lực tài chính	Có năng lực tài chính lành mạnh, khả năng huy động vốn và giải ngân đúng tiến độ.
	Uy tín và kinh nghiệm	Có thương hiệu, uy tín, kinh nghiệm triển khai các dự án tương tự và tuân thủ tốt pháp luật.
	Phù hợp quy hoạch	Quy mô dự án phù hợp với quy hoạch, quỹ đất, hạ tầng và sức chịu tải của địa phương.
	Cam kết đầu tư lâu dài	Có kế hoạch mở rộng đầu tư, tái đầu tư và gắn bó lâu dài với Tp. Huế.
	Khả năng dẫn dắt	Có tiềm năng trở thành doanh nghiệp mỏ neo, tạo hiệu ứng lan tỏa và thu hút doanh nghiệp vệ tinh.
2. Công nghệ và môi trường	Công nghệ	Sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng, không sử dụng công nghệ lạc hậu.
	Đổi mới sáng tạo	Có hoạt động R&D, đổi mới sáng tạo hoặc tạo giá trị gia tăng cao.
	Chuyển giao công nghệ	Có kế hoạch chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực và hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu tại Tp. Huế.
	Môi trường và ESG	Đáp ứng tiêu chuẩn môi trường, ESG, phát thải thấp và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn.
	Bảo vệ di sản và cảnh quan	Không gây ảnh hưởng đến di sản, cảnh quan, hệ sinh thái và chất lượng sống của địa phương.
3. Hiệu quả kinh tế - xã hội	Đóng góp phát triển	Góp phần tăng trưởng GRDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển các ngành ưu tiên.
	Hiệu quả sử dụng đất	Sử dụng hiệu quả đất đai, hạ tầng và các nguồn lực của địa phương.
	Việc làm và nguồn nhân lực	Tạo việc làm chất lượng cao, đào tạo và nâng cao kỹ năng lao động địa phương.

	Liên kết doanh nghiệp	Phát triển nhà cung ứng địa phương, tăng cường liên kết chuỗi giá trị với doanh nghiệp trong nước.
	Trách nhiệm xã hội	Thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, bảo vệ quyền lợi người lao động, đóng góp cho cộng đồng và có khả năng trở thành đối tác đồng hành trong hoạt động xúc tiến đầu tư của thành phố.

Nguồn. Tổng hợp của nhóm đề án

MỤC 4. GIẢI PHÁP THU HÚT NHÀ ĐẦU TƯ FDI VÀO THÀNH PHỐ HUẾ

4.1. Nhóm giải pháp về xúc tiến đầu tư

Thứ nhất, thành lập Tổ phản ứng nhanh liên ngành. Tổ phản ứng nhanh liên ngành đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Lãnh đạo thành phố làm đầu mối duy nhất, chủ động đối thoại và xử lý dứt điểm các vướng mắc pháp lý phát sinh

Thứ hai, Xây dựng các danh mục hỗ trợ doanh nghiệp liên quan tới các hoạt động tự do hoá thương mại và hộ nhập quốc tế phù hợp với nhu cầu thực tế của các DN.

Thứ ba, nhất quán quy trình số và Triệt tiêu "Thủ tục con". Đồng bộ hoàn toàn nội dung hướng dẫn giữa hệ thống trực tuyến và xử lý trực tiếp tại các sở; đào tạo đội ngũ chuyên viên đa ngôn ngữ chuyên ngành để giảm chi phí tuân thủ cho nhà đầu tư.

Thứ tư, thay thế các hội nghị xúc tiến quy mô lớn, dàn trải bằng các chuỗi sự kiện tọa đàm hẹp, chuyên sâu theo từng cụm ngành kinh tế. Tổ chức các hội thảo mời các tập đoàn xuyên quốc gia liên quan đến lĩnh vực định hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) .

Thứ năm, thay thế "Quảng bá thụ động" bằng "Tiếp thị dựa trên trải nghiệm thực tế (Tiếng nói người trong cuộc). Chuyển từ "Cơ quan nhà nước nói" sang "Doanh nghiệp đi trước chia sẻ". Phát huy vai trò của các doanh nghiệp FDI mỏ neo tại địa phương như một kênh tiếp thị trung gian trực tiếp. Xây dựng cơ chế liên kết, biến sự thành công và phản hồi khách quan của nhóm doanh nghiệp này thành minh chứng thực tế thuyết phục nhất đối với các nhà đầu tư mới tiềm năng.

4.2. Nhóm giải pháp cải cách thể chế và đơn giản hóa thủ tục hành chính

Trong hệ thống các chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), hoàn thiện thể chế và cải cách thủ tục hành chính được xác định là nhóm giải pháp mang tính nền tảng, có tác động lan tỏa và quyết định đến năng lực cạnh tranh của Tp. Huế so với các địa phương trong khu vực miền Trung.

Đặc thù của môi trường đầu tư tại Tp. Huế là chịu sự ràng buộc chặt chẽ bởi hệ thống khung pháp lý về bảo tồn di sản và các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về quy hoạch đô thị sinh thái. Thực tế này dẫn đến xung đột hoặc kéo dài thời gian phê duyệt dự án do quy trình thẩm định liên ngành phức tạp với sự tham gia của các sở, ban ngành. Do đó, tư duy cải cách tại Tp. Huế không chỉ dừng lại ở việc cắt giảm số lượng TTHC một cách thuần túy, mà cốt lõi phải là tích hợp hóa và số hóa quy trình quản lý liên ngành. Các định hướng hành động cụ thể bao gồm bốn trụ cột chính sau:

(a) Chuẩn hóa, đồng bộ hóa quy trình pháp lý và thiết lập cơ chế liên thông

- Hệ thống hóa danh mục hành chính: Tiến hành rà soát, cập nhật toàn diện và hệ thống hóa danh mục TTHC đồng bộ ở tất cả các cấp chính quyền. Cơ chế này nhằm đảm bảo tính tối thượng của các văn bản quy phạm pháp luật cấp trên, triệt tiêu tình trạng lạm quyền quy trình hoặc tự ý bổ sung các yêu cầu về hồ sơ, chứng nhận phụ ngoài danh mục chính thức của các cơ quan thực thi cấp cơ sở.

- Tích hợp hóa công cụ hướng dẫn: Xây dựng và ban hành Sổ tay hướng dẫn quy trình đầu tư FDI tại Tp. Huế làm hành lang pháp lý tích hợp đồng thời các điều kiện ràng buộc về đầu tư, xây dựng, bảo tồn di sản và bảo vệ môi trường. (Lưu ý vì Sổ tay hướng dẫn không phải là văn bản quy phạm pháp luật và không có giá trị đặt ra, sửa đổi hoặc thay thế điều kiện, trình tự, thủ tục liên quan. Trường hợp xây dựng Sổ tay, đề nghị xác định rõ đây là tài liệu hướng dẫn, cung cấp thông tin và chuẩn hóa quy trình thực hiện trên cơ sở các quy định pháp luật hiện hành);

- Vận hành mô hình quản lý chuyên trách: Thành lập Tổ công tác đặc biệt trực thuộc Ủy ban nhân dân để trực tiếp điều phối, xử lý các dự án FDI quy mô lớn, giữ vai trò đầu mối kết nối phản ứng nhanh giữa Ban Quản lý các Khu công nghiệp và các sở, ngành liên quan. Việc thành lập tổ công tác cần bảo đảm có đầy đủ cơ sở pháp lý, đúng thẩm quyền và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

(b) Tối giản quy trình quản lý nội khu và chuyển dịch phương thức kiểm soát tại các khu, cụm công nghiệp tập trung

- Cơ chế ủy quyền toàn diện: Áp dụng mô hình ủy quyền toàn diện cho Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp để đơn vị này vận hành như một đầu mối duy nhất trong việc tiếp nhận, thẩm định và cấp phép đầu tư. Tuy nhiên việc ủy quyền cần bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, tổ chức chính quyền địa phương và các quy định pháp luật có liên quan

- Bãi bỏ các thủ tục trùng lắp, hình thức

(c) Rút ngắn độ trễ tiếp cận nguồn lực đất đai và tối ưu hóa quỹ đất sạch

- Liên thông thủ tục đất đai: Thiết lập cơ chế liên thông quy trình và áp dụng định mức thời gian rút ngắn trong việc xử lý hồ sơ giao đất, cho thuê đất, và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tối ưu hóa tiến độ giải ngân: Giải pháp này hướng tới mục tiêu giảm thiểu tối đa độ trễ thời gian từ giai đoạn phê duyệt danh mục đầu tư đến giai đoạn bàn giao mặt bằng thực địa, đáp ứng kịp thời tiến độ giải ngân và nhu cầu triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các nhà đầu tư nước ngoài.

(d) Triệt tiêu các rào cản phi chính thức và kiện toàn năng lực thực thi công vụ

- Kiên quyết bãi bỏ các điều kiện kinh doanh, các loại giấy phép phụ không có căn cứ pháp lý rõ ràng nhằm hạ thấp rào cản gia nhập thị trường, giảm chi phí cơ hội cho doanh nghiệp FDI.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hành chính: Tập trung kiện toàn bộ máy thực thi thông qua các chương trình đào tạo chuyên sâu về luật pháp quốc tế, chuẩn hóa kỹ năng xử lý hồ sơ thực địa, và nâng cao đạo đức công vụ. Chuyển đổi

căn bản tư duy của đội ngũ chuyên viên chuyên trách từ phương thức "quản lý - kiểm soát" sang mô hình "đồng hành - phục vụ" doanh nghiệp.

- Tăng cường khả năng tiếp cận thông tin quy hoạch: Khuyến khích áp dụng định dạng song ngữ (Việt - Anh) cho toàn bộ hệ thống bản đồ quy hoạch thành phố (quy hoạch tỉnh), quy hoạch chung, quy hoạch phân khu (1/2000), thuyết minh tóm tắt và cổng thông tin công khai quy hoạch trực tuyến. Điều này giúp xóa bỏ rào cản ngôn ngữ, giúp các quỹ đầu tư và bộ phận phân tích dữ liệu của các tập đoàn FDI dễ dàng tiếp cận, tự đánh giá vị trí quy hoạch mà không cần qua các bước biên dịch trung gian vốn dễ sai lệch thuật ngữ chuyên ngành.

- Thiết lập sẵn "Hồ sơ thông tin khu đất" cho từng dự án: Xây dựng 01 bộ hồ sơ chuẩn (bằng tiếng Anh) cho từng khu vực kêu gọi FDI, bao gồm đầy đủ các dữ liệu như: Hiện trạng đất đai, giá trị đền bù GPMB, thông tin quy hoạch, tọa độ ranh giới chính xác, cao độ nền, điểm đấu nối sẵn có đến chân hàng rào và công suất hạ tầng kỹ thuật dự kiến (điện, nước, viễn thông, công suất xử lý nước thải của khu vực...). Điều này giúp Nhà đầu tư rút ngắn thời gian nghiên cứu và nhanh chóng lên phương án, xác định hiệu quả đầu tư và đưa ra quyết định đầu tư.

4.3. Nhóm giải pháp hỗ trợ phát triển nguồn lực và chuyển đổi bền vững

Dựa trên kết quả khảo sát doanh nghiệp FDI tại Tp. Huế, có thể nhận thấy mặc dù Tp. Huế sở hữu nhiều lợi thế về chi phí lao động, nguồn cung lao động phổ thông và hệ thống giáo dục đại học tương đối phát triển, nhưng vẫn tồn tại những hạn chế về chất lượng nhân lực kỹ thuật, năng lực quản lý, ngoại ngữ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Vì vậy, để nâng cao sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các dự án công nghệ cao và có giá trị gia tăng lớn, Tp. Huế cần triển khai đồng bộ các giải pháp về phát triển nguồn lực và chuyển đổi bền vững.

4.3.1. Nhóm giải pháp hỗ trợ phát triển nguồn lực

4.3.1.1. Nâng cao năng lực đào tạo kỹ thuật và quản lý

Trong bối cảnh các tập đoàn đa quốc gia ngày càng ưu tiên các dự án công nghệ cao, nhu cầu về đội ngũ kỹ sư, chuyên gia công nghệ và nhà quản lý chuyên nghiệp ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, thực tế đề án cho thấy doanh nghiệp FDI tại Tp. Huế vẫn gặp nhiều khó khăn trong tuyển dụng nhân sự kỹ thuật và quản lý. Điều này có thể làm giảm khả năng tiếp nhận các dự án có hàm lượng công nghệ cao.

Để giải quyết vấn đề này, Tp. Huế cần có giải pháp hỗ trợ trực tiếp (có thể cân nhắc về chi phí, nguồn lực chuyên gia, cơ sở vật chất…) cho doanh nghiệp trong công tác đào tạo, nâng cao tay nghề thực hành cho lực lượng lao động tại chỗ. Đồng thời, Tp. Huế cần tăng cường hợp tác với các tập đoàn nước ngoài để tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn, chương trình chứng chỉ quốc tế và các chương trình chuyển giao công nghệ.

Ngoài ra, Tp. Huế cần xây dựng chính sách thu hút chuyên gia, kỹ sư và nhà quản lý chất lượng cao từ các địa phương khác cũng như từ nước ngoài. Các chính sách hỗ trợ về nhà ở, môi trường sống, điều kiện nghiên cứu và cơ hội phát triển nghề nghiệp sẽ góp phần giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho các

dự án FDI. Hơn nữa, Tp. Huế cần tập trung xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ chuyên gia khi đến làm việc (như trường học quốc tế, bệnh viện quốc tế, cơ sở hạ tầng giao thông công cộng…), để tạo một môi trường thuận tiện và lý tưởng hơn.

4.3.1.2. Nâng cao năng lực ngoại ngữ và kỹ năng mềm

Khảo sát cho thấy chất lượng nguồn nhân lực địa phương được đánh giá ở mức khá với điểm trung bình 3,61/5; tuy nhiên, trình độ ngoại ngữ là tiêu chí có mức đánh giá thấp nhất trong các tiêu chí khảo sát. Đây là một rào cản lớn đối với quá trình hội nhập quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài. Nhiều doanh nghiệp FDI vẫn cho rằng ngoại ngữ là rào cản lớn đáng kể khi đánh giá chất lượng lao động tại Tp. Huế.

Trong thời gian tới, Tp. Huế cần triển khai chương trình nâng cao năng lực ngoại ngữ trên quy mô toàn tỉnh, tập trung cụ thể vào tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Hàn và tiếng Trung - những ngôn ngữ gắn với các quốc gia và vùng lãnh thổ có nguồn vốn FDI lớn tại Việt Nam. Ngoài việc nâng cao chất lượng giảng dạy trong nhà trường, cần khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo ngoại ngữ cho người lao động thông qua các chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo. Song song với đó, các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, giao tiếp quốc tế, tư duy sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề và thích ứng với môi trường đa văn hóa cũng cần được chú trọng. Đây là những yếu tố được các nhà đầu tư nước ngoài đặc biệt quan tâm khi lựa chọn địa điểm đầu tư.

4.3.1.3. Thúc đẩy liên kết "Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp"

Kết quả khảo sát cho thấy mối liên kết giữa doanh nghiệp với các trường đại học và viện nghiên cứu tại Tp. Huế được đánh giá ở mức 3,26/5 điểm, phản ánh nền tảng hợp tác đã hình thành nhưng chưa thực sự hiệu quả.

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt theo như phản ánh của một số doanh nghiệp FDI tại Tp. Huế, doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc giữ chân nguồn lực lao động. Họ là những doanh nghiệp nước ngoài, nên việc hiểu về thị trường lao động, ước muốn của người lao động là điều cần thiết. Do đó, doanh nghiệp mong muốn có cơ hội phối hợp thường xuyên giữa chính quyền địa phương, các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp FDI để có thể tiếp cận đối lượng lao động tiềm năng. Hằng năm, Tp. Huế cần tổ chức khảo sát nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp để làm cơ sở điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh và chương trình đào tạo. Đồng thời, khuyến khích doanh nghiệp tham gia tài trợ học bổng, đầu tư phòng thực hành và tuyển dụng sinh viên ngay từ khi còn đang học. Việc hình thành các trung tâm dự báo nhu cầu lao động và kết nối việc làm cũng sẽ giúp giảm tình trạng mất cân đối cung - cầu lao động, từ đó nâng cao mức độ hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài.

Các trường đại học trực thuộc Đại học Huế cũng cần xây dựng các chương trình đào tạo chuyên sâu về quản lý công nghệ, thẩm định công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước;

Phát triển các chương trình liên kết đào tạo giữa Đại học Huế với các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Toán học), AI, bán dẫn, công nghệ sinh học.

4.3.1.4. Tập huấn kiến thức pháp luật định kỳ cho doanh nghiệp và người lao động

Các cơ quan, sở ban ngành có liên quan cân nhắc thường xuyên mở các lớp đào tạo, cập nhật kiến thức Pháp luật chuyên đề về Đầu tư, Môi trường, Xây dựng và Phòng cháy chữa cháy (PCCC) để giúp doanh nghiệp nói chung và người lao động nói riêng chủ động tuân thủ đúng luật.

4.3.2. Nhóm giải pháp thúc đẩy chuyển đổi bền vững

4.3.2.1. Hoàn thiện thể chế và chính sách khuyến khích đầu tư xanh

Thành phố cần xây dựng bộ tiêu chí FDI xanh và FDI bền vững của địa phương, đồng thời Ban hành cơ chế ưu đãi đối với các dự án sử dụng công nghệ sạch, năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn. Hơn nữa, các sở ban ngành có thể tích hợp các tiêu chí ESG (Environmental, Social, Governance) vào hoạt động xúc tiến và lựa chọn dự án đầu tư, và Đơn giản hóa thủ tục hành chính đối với các dự án đầu tư xanh.

4.3.2.2. Thiết lập cơ chế đòn bẩy tài chính xanh

Thành phố Huế cần xây dựng và triển khai các chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính phù hợp nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ xanh, sản xuất sạch hơn và các mô hình kinh doanh bền vững. Các cơ chế hỗ trợ có thể bao gồm ưu đãi thuế, hỗ trợ lãi suất vay vốn, hỗ trợ chi phí nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thân thiện với môi trường, cũng như ưu tiên tiếp cận đất đai và hạ tầng đối với các dự án đáp ứng tiêu chuẩn xanh.

Đồng thời, cần đẩy mạnh triển khai hiệu quả các chính sách ưu đãi hiện hành nhằm khuyến khích doanh nghiệp FDI đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) và chuyển giao công nghệ. Cụ thể, Điều 12 và Điều 13 Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2024) quy định các biện pháp thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ cao thông qua các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, Điều 39 Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017 quy định tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc đối tượng khuyến khích được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về thuế, đất đai, tín dụng và các chính sách khác theo quy định của pháp luật. Đồng thời, Điều 64 Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013 quy định các ưu đãi về thuế đối với hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về thuế. Việc triển khai hiệu quả các chính sách này sẽ góp phần thu hút các dự án FDI có hàm lượng công nghệ cao, tăng cường hoạt động R&D và thúc đẩy chuyển giao công nghệ tại Việt Nam.

Việc thiết lập các "đòn bẩy xanh" này không chỉ giúp giảm chi phí chuyển đổi cho doanh nghiệp mà còn tạo động lực để doanh nghiệp mạnh dạn đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm phát thải. Qua đó, Tp. Huế có thể gia tăng sức hấp dẫn đối với các dòng vốn FDI chất lượng cao, đặc biệt là các dự án thuộc lĩnh vực công nghệ cao, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững, phù hợp với xu hướng đầu tư xanh đang ngày càng phổ biến trên thế giới.

4.3.2.2. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D)

Kết quả khảo sát cho thấy chính sách hỗ trợ nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp chỉ đạt 3,04/5 điểm – mức thấp nhất trong các tiêu chí so sánh với các địa phương miền Trung. Để cải thiện tình hình, Tp. Huế cần ban hành các chính sách ưu đãi đặc thù dành cho các dự án FDI có hoạt động R&D như miễn giảm tiền thuê đất, hỗ trợ đầu tư hạ tầng nghiên cứu, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và hỗ trợ chi phí đào tạo nhân lực nghiên cứu. Cụ thể:

- Xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp FDI tiếp cận các chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp thành phố; cho phép doanh nghiệp FDI đề xuất, tham gia thực hiện các nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định;

- Hình thành cơ chế "đặt hàng nghiên cứu" giữa doanh nghiệp FDI và các tổ chức KH&CN, trường đại học trên địa bàn (đặc biệt là Đại học Huế) để giải quyết các bài toán công nghệ cụ thể;

- Xây dựng chương trình hỗ trợ doanh nghiệp FDI trong việc xác lập, bảo hộ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam;

- Nghiên cứu thí điểm cơ chế sandbox (khung thể chế thử nghiệm có kiểm soát) đối với các dự án FDI ứng dụng công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới trong các lĩnh vực ưu tiên.

Ngoài ra, cần khuyến khích các tập đoàn đa quốc gia thành lập trung tâm nghiên cứu và phát triển tại Tp. Huế thông qua các chương trình xúc tiến đầu tư chuyên biệt. Việc thu hút các trung tâm R&D không chỉ tạo ra việc làm chất lượng cao mà còn thúc đẩy chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của địa phương.

4.3.2.3. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn với thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Kết quả đánh giá cho thấy hoạt động R&D, chuyển giao công nghệ và liên kết đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp FDI tại Tp. Huế còn hạn chế. Trong khi đó, Tp. Huế có lợi thế từ Đại học Huế, các viện nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ và cộng đồng khởi nghiệp. Vì vậy, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo cần được xác định là giải pháp trọng tâm để nâng cao năng lực tiếp nhận, làm chủ và lan tỏa công nghệ, đồng thời thu hút các dự án FDI có hàm lượng tri thức và giá trị gia tăng cao.

Thành phố phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo theo hướng mở, liên kết và lấy doanh nghiệp làm trung tâm; khuyến khích doanh nghiệp FDI đặt hàng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, thử nghiệm sản phẩm, ươm tạo doanh nghiệp và hợp tác với các cơ sở nghiên cứu, doanh nghiệp trong nước.

Trên cơ sở phát huy tiềm lực hiện có, nghiên cứu phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm công nghệ, phòng thí nghiệm dùng chung và không gian thử nghiệm công nghệ, gắn với khu kinh tế, khu công nghiệp và các khu chức năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) .

Đồng thời, thiết lập cơ chế kết nối thường xuyên giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp FDI, trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp trong nước và doanh

nghiệp khởi nghiệp; tổ chức các chương trình kết nối cung – cầu công nghệ, diễn đàn R&D và đổi mới sáng tạo mở.

Xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung về chuyên gia, công nghệ, sáng chế, năng lực nghiên cứu và nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp FDI; hỗ trợ tư vấn chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, đào tạo nhân lực và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai và theo dõi kết quả thông qua số doanh nghiệp FDI tham gia đổi mới sáng tạo, số nhu cầu công nghệ được kết nối, số thỏa thuận nghiên cứu – chuyển giao công nghệ và số dự án hợp tác với các cơ sở nghiên cứu, doanh nghiệp địa phương.

4.3.2.4. Thúc đẩy chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ cao

Khảo sát cho thấy doanh nghiệp FDI tại Huế quan tâm nhiều nhất đến công nghệ xanh, năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường và các công nghệ tự động hóa, AI, IoT. Đây là xu hướng phù hợp với sự chuyển dịch của dòng vốn FDI toàn cầu hiện nay.

Do đó, Tp. Huế cần ưu tiên phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông và các khu công nghệ cao nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp triển khai các giải pháp sản xuất thông minh. Đồng thời, cần hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia quá trình chuyển đổi số để nâng cao năng lực liên kết với doanh nghiệp FDI. Việc hình thành các cụm công nghiệp công nghệ cao, khu nghiên cứu ứng dụng AI, dữ liệu lớn và tự động hóa sẽ góp phần tạo dựng hình ảnh Tp. Huế như một điểm đến đầu tư hiện đại, thân thiện với công nghệ và đổi mới sáng tạo bền vững.

4.3.2.5. Xây dựng thương hiệu "Huế – Điểm đến FDI xanh"

Thành phố có thể cân nhắc để xây dựng thương hiệu “Huế - điểm đến FDI xanh” thông qua việc định vị Tp. Huế là trung tâm đầu tư xanh và đổi mới sáng tạo của miền Trung, đồng thời đẩy mạnh xúc tiến đầu tư hướng tới các tập đoàn công nghệ cao và doanh nghiệp ESG, tăng cường truyền thông về các thành tựu phát triển bền vững của địa phương, và tổ chức các diễn đàn, hội nghị quốc tế về đầu tư xanh và phát triển bền vững.

4.4. Nhóm giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) gắn với hình thành chuỗi giá trị và phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp

Giai đoạn 2026–2030, Tp. Huế cần chuyển từ thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) dựa chủ yếu vào số lượng dự án và quy mô vốn sang thu hút có chọn lọc, ưu tiên chất lượng, công nghệ, giá trị gia tăng, khả năng liên kết và đóng góp vào năng lực nội sinh của nền kinh tế. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) không chỉ hướng đến từng dự án riêng lẻ mà cần từng bước hình thành chuỗi giá trị, mạng lưới cung ứng và hệ sinh thái doanh nghiệp tại địa phương. Trong đó, doanh nghiệp FDI giữ vai trò dẫn dắt về thị trường, công nghệ và quản trị; doanh nghiệp địa phương tham gia cung cấp sản phẩm, nguyên liệu, dịch vụ kỹ thuật, logistics và các dịch vụ hỗ trợ. Các giải pháp trọng tâm gồm:

(a) Xác định chuỗi giá trị ưu tiên và đổi mới xúc tiến đầu tư

- Khảo sát năng lực doanh nghiệp, nguồn nhân lực, hạ tầng, nguyên liệu và thị trường để lựa chọn các chuỗi giá trị phù hợp với lợi thế của Tp. Huế.

- Xây dựng bản đồ chuỗi giá trị, xác định các mắt xích còn thiếu và khả năng tham gia của doanh nghiệp địa phương.

- Chuyển từ xúc tiến từng dự án riêng lẻ sang xây dựng các "gói đầu tư theo chuỗi", gắn doanh nghiệp đầu chuỗi với công nghiệp hỗ trợ, logistics, nghiên cứu, đào tạo và dịch vụ kỹ thuật.

(b) Thu hút nhà đầu tư chiến lược và doanh nghiệp vệ tinh

- Ưu tiên các tập đoàn có công nghệ tiên tiến, thị trường rộng và khả năng dẫn dắt chuỗi cung ứng.

- Bổ sung tiêu chí về sử dụng nhà cung cấp trong nước, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, hợp tác nghiên cứu và phát triển xanh.

- Triển khai mô hình "doanh nghiệp đầu chuỗi – doanh nghiệp vệ tinh", đồng thời mời gọi các nhà cung cấp, đối tác công nghệ, logistics và dịch vụ của nhà đầu tư chiến lược cùng đầu tư tại Tp. Huế.

(c) Xây dựng Chương trình kết nối doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp Huế

- Xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp Huế và danh mục doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, cập nhật thông tin về sản phẩm, dịch vụ, công nghệ, tiêu chuẩn và năng lực cung ứng.

- Hỗ trợ doanh nghiệp địa phương nâng cao quản trị, chất lượng, công nghệ, năng suất, chuyển đổi số, nhân lực và khả năng tiếp cận vốn, gắn với nhu cầu và đơn hàng thực tế của doanh nghiệp FDI.

- Tổ chức hằng năm hội nghị kết nối cung – cầu, chương trình kết nối kinh doanh (Business Matching), hội nghị nhà cung cấp và các phiên làm việc trực tiếp giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp địa phương.

- Hỗ trợ doanh nghiệp thử nghiệm sản phẩm, đánh giá năng lực, hoàn thiện tiêu chuẩn và ký kết hợp đồng cung ứng.

- Giao Hiệp hội Doanh nghiệp thành phố làm đầu mối phối hợp với các cơ quan quản lý, khu kinh tế, khu công nghiệp và các tổ chức liên quan để triển khai hoạt động kết nối.

(d) Phát triển cụm liên kết ngành và hạ tầng dùng chung

- Gắn thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với quy hoạch khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp; từng bước hình thành các cụm liên kết ngành.

- Phát triển các trung tâm kiểm nghiệm, đo lường, tiêu chuẩn chất lượng, phòng thí nghiệm, đổi mới sáng tạo và đào tạo thực hành dùng chung.

(e) Gắn chính sách hỗ trợ với cam kết liên kết và cơ chế điều phối

- Ưu tiên hỗ trợ các dự án có công nghệ tiên tiến, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường và có khả năng liên kết với doanh nghiệp địa phương. Lưu ý tham khảo **phụ lục 4** về danh mục các công nghệ khuyến khích, hạn chế và cấm chuyển giao theo nghị định 101/2026/NĐ-CP ban hành ngày 31/03/2026 của chính phủ.

- Yêu cầu nhà đầu tư làm rõ kế hoạch phát triển nhà cung cấp, đào tạo nhân lực, chuyển giao công nghệ và hợp tác nghiên cứu.

- Theo dõi việc thực hiện các cam kết liên kết, lan tỏa trong quá trình dự án hoạt động.

- Thiết lập đầu mối điều phối liên kết FDI và phát triển nhà cung cấp; trong đó cơ quan quản lý nhà nước giữ vai trò điều phối chính sách, Hiệp hội Doanh nghiệp thành phố làm đầu mối kết nối và đồng hành với doanh nghiệp.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp trên sẽ góp phần hình thành các chuỗi giá trị và hệ sinh thái doanh nghiệp có tính liên kết cao, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp địa phương và gia tăng hiệu ứng lan tỏa của khu vực FDI đối với kinh tế thành phố.

4.5. Nhóm giải pháp về nâng cấp và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đô thị

Một, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đô thị và khắc phục các điểm nghẽn ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp

Ưu tiên rà soát và xử lý các điểm nghẽn về hạ tầng kỹ thuật đang ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng thu hút đầu tư của thành phố. Trong đó, cần tập trung nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước và chống ngập tại các khu vực tập trung dự án đầu tư, khu đô thị mới, khu thương mại và các vùng lân cận khu công nghiệp nhằm hạn chế tình trạng ngập úng cục bộ trong mùa mưa.

Hai, hoàn thiện đồng bộ hạ tầng trong các khu kinh tế và khu công nghiệp

Tập trung hoàn thiện các hạng mục hạ tầng kỹ thuật trong Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô và các khu công nghiệp theo đúng quy hoạch được phê duyệt nhằm nâng cao mức độ sẵn sàng tiếp nhận các dự án đầu tư mới.

Bên cạnh việc tiếp tục đầu tư hệ thống giao thông kết nối, cần rà soát và xử lý dứt điểm các tồn tại liên quan đến điện năng, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải tập trung và các công trình phụ trợ còn thiếu hoặc chưa đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

Đối với các khu công nghiệp đang mở rộng hoặc phát triển các giai đoạn mới, việc đầu tư hạ tầng cần được thực hiện đồng bộ trước khi xúc tiến thu hút nhà đầu tư thứ cấp nhằm bảo đảm doanh nghiệp có thể triển khai dự án ngay sau khi được giao đất.

Đồng thời, cần tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ đầu tư hạ tầng của các chủ đầu tư khu công nghiệp, khu kinh tế, kịp thời xử lý các trường hợp chậm triển khai hoặc không thực hiện đầy đủ các cam kết đã được phê duyệt.

Ba, chủ động tạo lập và công khai quỹ đất sạch phục vụ thu hút đầu tư

Chuyển từ tư duy giải phóng mặt bằng theo từng dự án sang chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch để nâng cao khả năng cạnh tranh trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) . Thành phố cần xây dựng cơ sở dữ liệu số về quỹ đất đầu tư, công khai danh mục các khu đất có thể tiếp nhận dự án cùng các thông tin về quy hoạch, hiện trạng hạ tầng và điều kiện khai thác để nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận.

Đồng thời, cần ưu tiên nguồn lực để giải phóng mặt bằng trước tại các khu vực có tiềm năng thu hút đầu tư cao, hình thành các quỹ đất sạch có quy mô phù hợp với nhu cầu của các nhà đầu tư chiến lược. Việc chủ động chuẩn bị quỹ đất không chỉ giúp rút ngắn thời gian triển khai dự án mà còn tạo sự chủ động cho chính quyền trong công tác xúc tiến và lựa chọn nhà đầu tư.

Bốn, rút ngắn thời gian tiếp cận đất đai và giải phóng mặt bằng

Đẩy nhanh quá trình tiếp cận đất đai thông qua việc chuẩn hóa quy trình và xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong từng khâu xử lý hồ sơ. Đối với các dự án trong khu công nghiệp và khu kinh tế đã hoàn thiện hạ tầng, cần áp dụng cơ chế một đầu mối trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục, giảm số lần doanh nghiệp phải làm việc với nhiều cơ quan khác nhau.

Đối với các dự án ngoài khu công nghiệp, cần xây dựng quy trình xử lý cụ thể cho từng bước từ xác minh hiện trạng, thu hồi đất, bồi thường, tái định cư đến giao đất hoặc cho thuê đất, đồng thời quy định rõ thời gian hoàn thành đối với từng công đoạn. Chính quyền cấp xã, phường cần được giao vai trò chủ động hơn trong việc xác minh nguồn gốc đất, vận động người dân và xử lý các vướng mắc phát sinh nhằm hạn chế tình trạng kéo dài tiến độ giải phóng mặt bằng.

Năm, dành quỹ đất và cơ chế tiếp cận ưu tiên cho các dự án công nghệ cao và công nghiệp xanh

Chủ động chuẩn bị các khu đất có vị trí thuận lợi và hạ tầng hoàn chỉnh để thu hút các dự án thuộc lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ số, đổi mới sáng tạo, công nghiệp xanh và kinh tế tuần hoàn. Trên cơ sở định hướng phát triển thành phố trực thuộc Trung ương và xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI toàn cầu, thành phố cần nghiên cứu hình thành các khu chức năng hoặc phân khu chuyên biệt dành cho các ngành ưu tiên, bảo đảm sẵn sàng về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số và các điều kiện môi trường. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế hỗ trợ riêng đối với các dự án đáp ứng tiêu chí công nghệ cao, phát thải thấp hoặc có khả năng tạo hiệu ứng lan tỏa lớn cho nền kinh tế địa phương, như ưu tiên tiếp cận quỹ đất, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ và hỗ trợ kết nối với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu trên địa bàn. Điều này sẽ góp phần nâng cao chất lượng dòng vốn FDI và tạo nền tảng cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững.

Sáu, quy hoạch quỹ đất đồng bộ cho hệ sinh thái hỗ trợ khu công nghiệp và khu kinh tế

Rà soát bổ sung quy hoạch các thiết chế bổ trợ dự án đầu tư xung quanh các KCN, khu kinh tế hoặc khu đô thị mới; chủ động khoanh vùng và giải phóng mặt bằng sẵn các ô đất chức năng làm nhà ở chuyên gia, trường học liên cấp quốc tế, và cơ sở y tế chất lượng cao ngay cạnh khu sản xuất, tạo hệ sinh thái sống và làm việc hoàn chỉnh cho các chuyên gia nước ngoài.

4.6. Nhóm giải pháp đổi mới cơ chế đồng hành và đối thoại sau đầu tư

Thành phố Huế cần chuyển từ hỗ trợ nhà đầu tư ở giai đoạn cấp phép sang đồng hành trong toàn bộ vòng đời dự án. Chính sách hỗ trợ sau đầu tư phải tập trung tháo gỡ khó khăn, nâng cao mức độ hài lòng, thúc đẩy tái đầu tư, mở rộng dự án và củng cố niềm tin của doanh nghiệp FDI.

Thứ nhất, tăng cường chăm sóc và đối thoại với nhà đầu tư.

Xây dựng Chương trình chăm sóc nhà đầu tư sau cấp phép; tổ chức gặp mặt doanh nghiệp FDI hằng quý và đối thoại cấp thành phố định kỳ hai lần mỗi năm. Sau đối thoại, phải xác định rõ cơ quan phụ trách, thời hạn và kết quả xử lý từng kiến nghị.

Thứ hai, thiết lập đầu mối hỗ trợ thống nhất.

Giao Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và hỗ trợ doanh nghiệp (nay là Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch) tiếp nhận, phân loại và theo dõi kiến nghị theo nguyên tắc **"Một đầu mối – Một cán bộ theo dõi – Một quy trình hỗ trợ"**. Tổ công tác hỗ trợ nhà đầu tư trực tiếp xử lý các dự án trọng điểm và những vướng mắc liên ngành, phức tạp.

Thứ ba, chuẩn hóa thời hạn giải quyết kiến nghị.

Các kiến nghị thông thường phấn đấu giải quyết trong 7 ngày; vấn đề phức tạp, liên ngành không quá 15 ngày. Trường hợp chưa thể hoàn thành đúng hạn, cơ quan chủ trì phải thông báo nguyên nhân và tiến độ xử lý. Đồng thời, thiết lập đường dây nóng, thư điện tử và hệ thống trực tuyến để nhà đầu tư gửi, theo dõi và đánh giá kết quả giải quyết kiến nghị.

Thứ tư, xử lý các tồn đọng và thúc đẩy tái đầu tư.

Rà soát, phân loại các vướng mắc về đất đai, quy hoạch, xây dựng, môi trường, thuế, hải quan, lao động và điều chỉnh dự án để xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Trung ương tháo gỡ. Hằng năm, lựa chọn các doanh nghiệp FDI có tiềm năng tăng vốn, mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ và phát triển xanh để hỗ trợ riêng.

Thứ năm, khảo sát mức độ hài lòng của doanh nghiệp FDI.

Tổ chức khảo sát hằng năm về chất lượng phục vụ, thời gian xử lý thủ tục, hạ tầng, lao động, logistics và hiệu quả hỗ trợ sau đầu tư. Hiệp hội Doanh nghiệp thành phố phối hợp thực hiện khảo sát; kết quả được sử dụng để điều chỉnh chính sách và đánh giá trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

Các chỉ tiêu theo dõi gồm số cuộc gặp gỡ, đối thoại; số kiến nghị được tiếp nhận; tỷ lệ xử lý đúng thời hạn 7–15 ngày; số doanh nghiệp tăng vốn, mở rộng dự án; và mức độ hài lòng của doanh nghiệp FDI. Qua đó, thành phố chuyển từ xử lý thụ động sang chủ động chăm sóc, quản trị quan hệ nhà đầu tư, góp phần xây dựng môi trường đầu tư chuyên nghiệp và hiệu quả.

4.7. Nhóm giải pháp đồng bộ giải pháp kiểm soát tài chính, bảo đảm quốc phòng - an ninh và phòng chống gian lận đầu tư nước ngoài

Thứ nhất, nâng cao năng lực thẩm định năng lực tài chính và kiểm soát cơ cấu vốn.

Chuẩn hóa tiêu chí thẩm định đầu vào: Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng bộ tiêu chí định lượng để đánh giá năng lực tài chính thực chất của nhà đầu tư nước ngoài. Yêu cầu kiểm tra, đối chiếu nghiêm ngặt báo cáo tài chính đã được kiểm toán quốc tế, tài sản cam kết và uy tín của nhà đầu tư trên thị trường toàn cầu.

Kiểm soát tỷ lệ vốn chủ sở hữu: Quy định và áp dụng cứng tỷ lệ tối thiểu của vốn chủ sở hữu so với tổng vốn đầu tư của dự án (đặc biệt đối với các dự án kinh doanh bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch quy mô lớn) nhằm loại bỏ nguy cơ nhà đầu tư sử dụng đòn bẩy tài chính quá mức (vốn mỏng).

Thứ hai, Siết chặt quy chế phối hợp liên ngành về quốc phòng, an ninh

Tuân thủ quy trình liên thông nghiêm ngặt: Trong quá trình thẩm định hồ sơ dự án FDI, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện lấy ý kiến bằng văn bản một cách bắt buộc từ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (về khía cạnh quốc phòng, tọa độ chiến lược) và Công an tỉnh (về khía cạnh an ninh kinh tế, trật tự xã hội và thân nhân nhà đầu tư).

Nguyên tắc tổng hợp ý kiến: Chỉ sau khi nhận được ý kiến đồng thuận bằng văn bản đầy đủ của cả hai cơ quan trên, Cơ quan đăng ký đầu tư mới tiến hành tổng hợp và báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định trước khi thực hiện các thủ tục đầu tư tiếp theo. Tuyệt đối không tự ý rút ngắn quy trình hoặc bỏ qua các bước thẩm định an ninh.

Thứ ba, chủ động kiểm soát, phòng chống chuyển giá và đầu tư "núp bóng"

Xây dựng cơ chế dữ liệu chia sẻ liên ngành: Thiết lập mạng lưới thông tin trực tuyến giữa Cơ quan đăng ký đầu tư, Thuế thành phố, Chi cục Hải quan Khu vực IX và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Khu vực IX để theo dõi dòng tiền. Tập trung thanh tra chuyên sâu các doanh nghiệp FDI có hiện tượng liên tục báo lỗ nhưng vẫn mở rộng quy mô sản xuất, hoặc có giao dịch liên kết bất thường."

Kiểm soát hình thức đầu tư gián tiếp: Tăng cường rà soát, kiểm tra các trường hợp cá nhân, tổ chức trong nước đứng tên mua hộ bất động sản, hoặc đứng tên thành lập doanh nghiệp rồi chuyển nhượng lại cổ phần ngầm cho nhà đầu tư nước ngoài tại các khu vực nhạy cảm (biên giới, ven biển, khu kinh tế). Áp dụng các chế tài nghiêm khắc nhất, thu hồi giấy phép đầu tư đối với các trường hợp vi phạm cố tình ngụy tạo hồ sơ.

PHẦN V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

MỤC 1. NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Việc tổ chức thực hiện Đề án thu hút nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào thành phố Huế giai đoạn 2026–2030 được triển khai thống nhất, đồng bộ và hiệu quả, bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và định hướng phát triển của thành phố. Quá trình tổ chức thực hiện cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

1. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất và phân công rõ trách nhiệm

UBND Tp. Huế thống nhất chỉ đạo việc triển khai Đề án; Sở Tài chính là cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm tham mưu, điều phối, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện. Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các đơn vị liên quan thực hiện nhiệm vụ theo chức năng, thẩm quyền và trách nhiệm được phân công, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời và hiệu quả.

2. Bảo đảm đồng bộ với quy hoạch, chiến lược và các chương trình phát triển của thành phố

Việc triển khai Đề án phải gắn chặt với Quy hoạch Tp. Huế thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung đô thị Tp. Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065; các chương trình phát triển công nghiệp, logistics, du lịch, dịch vụ, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của thành phố. Đồng thời, bảo đảm thống nhất với các nghị quyết, chiến lược và quy hoạch phát triển của Trung ương, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong từng giai đoạn.

3. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo hướng chọn lọc, chất lượng và phát triển bền vững

Việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) không chỉ hướng đến gia tăng số lượng dự án và quy mô vốn đăng ký mà tập trung nâng cao chất lượng dòng vốn đầu tư, ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, giá trị gia tăng cao, sử dụng hiệu quả tài nguyên, thân thiện với môi trường, có khả năng chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng cường liên kết với doanh nghiệp trong nước. Kiên quyết hạn chế các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều tài nguyên, phát thải lớn hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

4. Lấy doanh nghiệp và nhà đầu tư làm trung tâm phục vụ

Các cơ quan nhà nước chuyển mạnh từ tư duy quản lý sang tư duy phục vụ và đồng hành cùng doanh nghiệp. Mọi hoạt động xúc tiến, hỗ trợ và giải quyết thủ tục đầu tư phải hướng đến mục tiêu tạo thuận lợi tối đa cho nhà đầu tư trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật. Đồng thời, tăng cường đối thoại, tiếp nhận và xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong suốt vòng đời dự án, góp phần xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, ổn định và có khả năng dự báo.

5. Tăng cường phối hợp liên ngành và nâng cao trách nhiệm giải trình

Việc phân công nhiệm vụ được thực hiện theo nguyên tắc "rõ đầu mối, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ thời hạn, rõ sản phẩm đầu ra và rõ cơ chế phối hợp". Các cơ quan chủ trì có trách nhiệm chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan trong quá trình xử lý công việc; đồng thời chịu trách nhiệm giải trình về tiến độ và kết quả thực hiện đối với các nhiệm vụ được giao. Đối với các nội dung liên quan nhiều cơ quan hoặc vượt thẩm quyền, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND thành phố xem xét, chỉ đạo xử lý.

6. Đẩy mạnh chuyển đổi số và quản trị dựa trên dữ liệu

Việc tổ chức thực hiện Đề án cần gắn với ứng dụng công nghệ số trong quản lý và hỗ trợ đầu tư. Từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu đầu tư thống nhất, số hóa thông tin về dự án và nhà đầu tư, tăng cường sử dụng các công cụ quản lý trực tuyến, hệ thống theo dõi tiến độ, cơ sở dữ liệu phục vụ xúc tiến đầu tư và các nền tảng hỗ trợ giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp. Việc chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan phải bảo đảm đồng bộ, chính xác, kịp thời và tuân thủ quy định về bảo mật thông tin.

7. Quản lý theo kết quả và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực

Việc theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện Đề án được thực hiện trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu định lượng và định tính, phản ánh đầy đủ chất lượng, hiệu quả và tác động của hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) . Ngoài các chỉ tiêu về số dự án và vốn đăng ký, cần chú trọng đánh giá vốn thực hiện, tỷ lệ giải ngân, mức độ đổi mới công nghệ, giá trị gia tăng, chuyển giao công nghệ, liên kết với doanh nghiệp địa phương, đóng góp ngân sách, tạo việc làm chất lượng cao, phát triển nguồn nhân lực, thực hiện các tiêu chuẩn môi trường, ESG và đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng xanh của thành phố.

8. Chủ động giám sát, đánh giá và điều chỉnh trong quá trình thực hiện

Trong quá trình triển khai, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tiến độ và kết quả thực hiện; kịp thời phát hiện những khó khăn, bất cập hoặc những thay đổi của bối cảnh trong nước và quốc tế để đề xuất điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp và cơ chế thực hiện khi cần thiết. Việc sơ kết, tổng kết Đề án được thực hiện định kỳ nhằm đánh giá toàn diện kết quả đạt được, rút kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp tiếp tục hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong giai đoạn tiếp theo.

MỤC 2. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Để bảo đảm Đề án được triển khai thống nhất, đồng bộ và có hiệu quả, các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đồng thời phối hợp chặt chẽ trong quá trình xúc tiến, thu hút, hỗ trợ và quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố.

Bảng 5.2.1. Phân công công việc xúc tiến quản lý FDI

STT	Cơ quan/đơn vị	Tên nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian triển khai
1	Văn phòng UBND thành phố Huế	Tham mưu UBND thành phố chỉ đạo, điều phối việc triển khai Đề án; chỉ đạo xử lý các dự án FDI trọng điểm, liên ngành.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Quyết định phê duyệt Đề án; văn bản chỉ đạo, kết luận xử lý các vấn đề liên ngành	Theo yêu cầu, thường xuyên
		Xem xét thành lập Tổ công tác hỗ trợ đầu tư hoặc Tổ công tác FDI chiến lược để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình xúc tiến, triển khai và hỗ trợ sau đầu tư	Sở Tài chính, BQL KKTCN, Trung tâm XTĐT,TM & HTDN, các sở ngành và địa phương	Quyết định thành lập tổ công tác hỗ trợ đầu tư hoặc Tổ công tác FDI chiến lược để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình xúc tiến, triển khai và hỗ trợ sau đầu tư	Năm 2026
2	Sở Tài chính	Tham mưu quản lý nhà nước về xúc tiến, thu hút và hỗ trợ đầu tư FDI; theo dõi, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Đề án.	BQL KKTCN, Trung tâm XTĐT,TM & HTDN, các sở ngành và địa phương	Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện; báo cáo/đề xuất điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp khi cần thiết	Hằng năm
3	Bộ chỉ huy quân sự thành phố Huế	Phối hợp rà soát, tham gia ý kiến đối với các nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh và các dự án tại khu vực có yếu tố nhạy cảm	Sở Tài chính, BQL KKTCN	Văn bản thẩm định về quốc phòng đối với dự án liên quan	Theo yêu cầu, thường xuyên
4	Công an thành phố Huế	Phối hợp rà soát, tham gia ý kiến đối với các nội dung liên quan đến an ninh nhằm kịp thời phối hợp nhận diện, phòng ngừa các dấu hiệu vi phạm trong hoạt động đầu tư, góp	Sở Tài chính, BQL KCN/KKT	Văn bản thẩm định an ninh; báo cáo kiến nghị xử lý;	Theo yêu cầu, thường xuyên

		phần bảo đảm an ninh kinh tế và trật tự, an toàn xã hội.			
5	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp	Thu hút, hỗ trợ và quản lý các dự án FDI tại Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, các khu công nghiệp; cung cấp thông tin về quỹ đất, hạ tầng; phối hợp tháo gỡ khó khăn và xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư	Sở Tài chính; Trung tâm XTĐT,TM & HTDN, các sở, ngành và địa phương	Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư giai đoạn 2026-2030; bộ thông tin về quỹ đất, hạ tầng phục vụ xúc tiến	Hoàn thành năm 2026; rà soát, cập nhật hằng năm
6	Sở Xây dựng	Rà soát quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, hạ tầng kỹ thuật; hướng dẫn thủ tục xây dựng. Cung cấp và xác nhận dữ liệu quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật phục vụ xây dựng hồ sơ dự án kêu gọi đầu tư.	Sở Tài chính; BQL KKTCN; Trung tâm XTĐT,TM & HTDN và các sở, ngành và các địa phương	Bản đồ quy hoạch; hướng dẫn thủ tục; báo cáo khả năng đáp ứng hạ tầng. Dữ liệu quy hoạch, hạ tầng đã được xác nhận để tích hợp vào hồ sơ dự án.	Hoàn thành năm 2026; cập nhật thường xuyên
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tham mưu lĩnh vực đất đai, môi trường, tài nguyên, tiêu chí xanh, đánh giá tác động môi trường. Phối hợp xác nhận thông tin hiện trạng, nguồn gốc đất và tiêu chí môi trường..	Sở Xây dựng; BQL KKTCN; Trung tâm XTĐT,TM & HTDN và các sở, ngành và các địa phương	Danh mục đất sạch; báo cáo môi trường; tiêu chí sàng lọc dự án xanh. Thông tin đất đai, môi trường được xác nhận	Hoàn thành năm 2026; cập nhật thường xuyên
8	Sở Công Thương	Xây dựng định hướng và danh mục thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, logistics và thương mại; phối hợp giới thiệu tiềm năng, lợi thế và hạ tầng công nghiệp của thành phố; thúc đẩy kết nối doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, hỗ trợ doanh nghiệp địa phương tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị của doanh nghiệp FDI; khuyến khích chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển công nghiệp hỗ trợ	Sở Tài chính; BQL KKTCN; Trung tâm XTĐT,TM & HTDN, các sở, ngành và các địa phương	Danh mục thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, logistics và thương mại. Chương trình kết nối cung ứng.	Hoàn thành danh mục từ 2026 – Quý II/2027 và rà soát, cập nhật hường xuyên

9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Chủ trì tham mưu định hướng phát triển sản phẩm du lịch chất lượng cao, du lịch di sản, nghỉ dưỡng xanh, MICE, vui chơi giải trí và dịch vụ quốc tế. Phối hợp với Sở Tài chính, Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch, Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tham gia ý kiến chuyên môn đối với các dự án phát triển du lịch; đồng thời cung cấp thông tin định hướng sản phẩm du lịch phục vụ công tác xây dựng Danh mục dự án thu hút đầu tư chung của thành phố.	Sở Xây dựng, các sở, ngành và các địa phương	Hồ sơ xúc tiến du lịch chuyên đề; dữ liệu nhà đầu tư mục tiêu.	Hoàn thành năm 2026; cập nhật hằng năm
10	Sở Khoa học và Công nghệ	Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan thu hút FDI trong các lĩnh vực công nghệ cao, AI, bán dẫn, R&D, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phối hợp xây dựng danh mục dự án công nghệ, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Hỗ trợ doanh nghiệp FDI trong việc đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; hướng dẫn chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao;	Đại học Huế, DN công nghệ, Sở Tài chính, BQL KKTCN, Trung tâm XTĐT,TM &DL	Danh mục dự án công nghệ; chương trình kết nối R&D; đề xuất chính sách công nghệ	Hoàn thành từ 2026 – Quý II/2027 và rà soát, cập nhật thường xuyên
11	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Đại học Huế và các cơ sở đào tạo	Phát triển nguồn nhân lực phục vụ FDI chất lượng cao	BQL KKTCN, Trung tâm XTĐT,TM &DL, cơ sở đào tạo nghề, Sở KH&CN	Kế hoạch đào tạo nhân lực; chương trình đặt hàng đào tạo	Hoàn thành Kế hoạch đào tạo Quý I/2027; triển khai hằng năm
12	Trung tâm XTĐT, Thương mại và Du lịch	Chủ trì xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm, trực tiếp triển khai hoạt động xúc tiến, quảng bá môi trường đầu tư của thành phố Huế; xây dựng, cung cấp thông tin, tài liệu giới thiệu tiềm năng, lợi	Sở Tài chính, BQL KKT-CN, Hiệp hội Doanh nghiệp thành phố,	Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm; tài liệu xúc tiến đầu tư bằng các thứ tiếng: Anh – Nhật – Hàn – Trung; Cơ sở dữ liệu nhà đầu tư mục tiêu; website/bản đồ đầu tư số.	Hoàn thiện trong năm 2026 và rà soát, cập nhật

		thế, danh mục dự án kêu gọi đầu tư và hỗ trợ nhà đầu tư trong quá trình tìm hiểu, khảo sát, triển khai dự án	các sở, ngành và địa phương	Danh mục kêu gọi đầu tư giai đoạn 2026-2030	thường xuyên
		Đổi mới phương thức xúc tiến theo hướng chủ động, có trọng tâm, trọng điểm; tăng cường kết nối với các tổ chức, hiệp hội, đối tác trong và ngoài nước để thu hút nhà đầu tư phù hợp. Đồng thời, thực hiện xúc tiến đầu tư tại chỗ, hỗ trợ sau đầu tư, tiếp nhận và phối hợp xử lý khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, góp phần duy trì môi trường đầu tư thuận lợi và thúc đẩy mở rộng hoạt động của doanh nghiệp FDI tại thành phố.	Sở Tài chính, BQL KKTCN, các sở ngành và địa phương	Thu hút 1 – 2 doanh nghiệp FDI lớn đến nghiên cứu và tìm hiểu cơ hội đầu tư; thu hút, xúc tiến 2 – 4 doanh nghiệp FDI mong muốn mở rộng sản xuất đến tìm hiểu đầu tư tại Huế	Hằng năm
		Thực hiện chăm sóc nhà đầu tư (Investor Care), chăm sóc sau đầu tư (Investor Aftercare); tiếp nhận và phản ứng nhanh để xử lý khó khăn, vướng mắc theo nguyên tắc "Một đầu mối - Một cán bộ theo dõi - Một quy trình hỗ trợ".	Sở Tài chính, BQL KKT-CN, các sở, ngành và địa phương	Kế hoạch, quy trình hỗ trợ; hồ sơ theo dõi từng nhà đầu tư; báo cáo kết quả xử lý kiến nghị, vướng mắc	Thường xuyên
13	Thuế Thành phố Huế, Chi Cục Hải quan khu vực IX	Chủ trì phòng chống chuyển giá, gian lận thuế; xây dựng mạng lưới dữ liệu chia sẻ liên ngành; Thiết lập cơ chế hậu kiểm định kỳ đối với các doanh nghiệp FDI sau khi hết thời hạn ưu đãi thuế, tập trung rà soát việc thực hiện nghĩa vụ tài chính và nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật	Sở Tài chính, Công an thành phố	Hệ thống dữ liệu chia sẻ liên ngành trực tuyến, biên bản thanh tra, kiểm tra chuyên sâu về chuyển giá	Hoàn thành cơ chế chia sẻ dữ liệu trong năm 2026; hậu kiểm, thanh tra, kiểm tra định kỳ và theo yêu cầu từ năm 2027
14	UBND xã, phường	Rà soát quy hoạch, chuẩn bị quỹ đất sạch, hạ tầng kết nối và dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư	Sở NN&MT, Sở Xây dựng, Sở Tài chính,	Báo cáo hiện trạng đất; phương án GPMB; hỗ trợ khảo sát thực địa	Thường xuyên

			BQL KKT-CN, Trung tâm XTĐT,TM &DL		
15	Hiệp hội Doanh nghiệp thành phố	Làm đầu mối đại diện cộng đồng doanh nghiệp; phối hợp xúc tiến, quảng bá môi trường đầu tư; kết nối doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp Huế; hỗ trợ nhà đầu tư, phản biện chính sách; khảo sát mức độ hài lòng và đào tạo, nâng cao năng lực doanh nghiệp địa phương.	Sở Tài chính, Sở Công Thương, Trung tâm XTĐT,TM &DL, BQL KKT-CN, Tổ công tác hỗ trợ nhà đầu t, các sở, ngành và doanh nghiệp	Phối hợp tổ chức chương trình xúc tiến, kết nối FDI - doanh nghiệp Huế; danh mục doanh nghiệp cung ứng; báo cáo phản biện chính sách và mức độ hài lòng; chương trình đào tạo doanh nghiệp	Quý II/2027

Nguồn. Tổng hợp của nhóm đề án

MỤC 3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THEO NHÓM GIẢI PHÁP

Để triển khai hiệu quả Đề án thu hút nhà đầu tư FDI vào thành phố Huế giai đoạn 2026–2030, các nhiệm vụ trọng tâm cần được tổ chức theo nhóm giải pháp, có cơ quan chủ trì, thời hạn thực hiện và sản phẩm đầu ra cụ thể. Việc triển khai các nhóm nhiệm vụ này nhằm bảo đảm Đề án không dừng ở định hướng chung mà được chuyển hóa thành các hoạt động thực tế, có thể theo dõi, đánh giá và điều chỉnh trong quá trình thực hiện.

Bảng 5.3.1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ trọng tâm theo nhóm giải pháp

Nhóm nhiệm vụ	Nội dung thực hiện	Cơ quan chủ trì	Thời gian	Sản phẩm đầu ra
Hoàn thiện cơ sở dữ liệu FDI	Thành lập tổ công tác FDI chiến lược; Xây dựng dữ liệu dự án FDI, nhà đầu tư mục tiêu, thị trường mục tiêu, quỹ đất, hạ tầng	VP UBND thành phố; Trung tâm XTĐT,TM & HTDN, Sở Tài chính, BQL KKT-CN	2026	Cơ sở dữ liệu FDI Tp. Huế
Xây dựng bộ hồ sơ kêu gọi đầu tư	Hồ sơ tóm tắt: vị trí, quy mô, quy hoạch, đất đai, hạ tầng, ưu đãi, nhà đầu tư mục tiêu	Trung tâm XTĐT,TM & HTDN	2026–2027	Bộ hồ sơ kêu gọi đầu tư
Xúc tiến theo thị trường	Xúc tiến tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, EU, Hoa Kỳ và các thị trường tiềm năng	Trung tâm XTĐT,TM & HTDN	2026–2030	Kế hoạch XTĐT theo thị trường

Xúc tiến theo ngành	Tổ chức xúc tiến chuyên đề về công nghệ cao, logistics, du lịch cao cấp, công nghiệp xanh	Sở ngành chuyên môn	2026–2030	Chương trình xúc tiến chuyên đề
Hỗ trợ nhà đầu tư chiến lược	Thiết lập cơ chế hỗ trợ riêng cho dự án lớn, dự án công nghệ cao, dự án R&D	Tổ công tác hỗ trợ nhà đầu tư	2026–2030	Hồ sơ theo dõi từng nhà đầu tư
Liên kết FDI – DN địa phương	Xây dựng chương trình kết nối chuỗi cung ứng giữa FDI và DN Huế	Sở Công Thương	2027–2030	Chương trình kết nối DN; danh sách DN đủ năng lực
Phát triển nhân lực	Đặt hàng đào tạo theo nhu cầu FDI trong công nghệ, logistics, du lịch, ngoại ngữ	Sở GD&ĐT, Đại học Huế	2026–2030	Chương trình đào tạo nhân lực FDI
Đầu tư xanh	Xây dựng tiêu chí sàng lọc dự án xanh, ESG, tiết kiệm năng lượng, phát thải thấp	Sở NN&MT, Sở KH&CN	2026–2027	Bộ tiêu chí sàng lọc xanh
Cơ chế đồng hành và đối thoại sau đầu tư	Đối thoại, hỗ trợ sau cấp phép, xử lý vướng mắc cho DN FDI đang hoạt động	Sở Tài chính, BQL KKTCN	Hằng quý	Báo cáo cơ chế đồng hành và đối thoại sau đầu tư; danh mục kiến nghị
Giám sát, đánh giá	Theo dõi KPI, đánh giá vốn thực hiện, chất lượng dự án, tiến độ, tác động lan tỏa	Sở Tài chính	Hằng năm	Báo cáo đánh giá thực hiện Đề án

Nguồn. Tổng hợp của nhóm đề án

Trước hết, thành phố cần ưu tiên hoàn thiện cơ sở dữ liệu FDI trong năm 2026. Sở Tài chính chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu về dự án FDI hiện hữu, nhà đầu tư mục tiêu, thị trường mục tiêu, quỹ đất, hạ tầng, danh mục dự án ưu tiên và các thông tin phục vụ xúc tiến đầu tư. Cơ sở dữ liệu này là nền tảng để phục vụ công tác tham mưu, điều phối, xúc tiến, hỗ trợ nhà đầu tư và theo dõi kết quả thực hiện Đề án.

Cùng với đó, cần chuẩn hóa danh mục dự án FDI ưu tiên. Sở Tài chính phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp và các sở, ngành liên quan rà soát, phân loại, cập nhật danh mục dự án kêu gọi đầu tư theo ngành, lĩnh vực, không gian phát triển, mức độ sẵn sàng về đất đai, hạ tầng, quy hoạch và khả năng thu hút nhà đầu tư. Nhiệm vụ này được triển khai từ năm 2026 và cập nhật hằng năm, bảo đảm danh mục dự án có tính khả thi, phù hợp quy hoạch và sát với nhu cầu thị trường đầu tư.

Trên cơ sở danh mục dự án ưu tiên, thành phố cần xây dựng bộ hồ sơ kêu gọi đầu tư cho từng dự án trọng điểm trong giai đoạn 2026–2027. Sở Tài chính phối hợp với các sở, ngành liên quan chuẩn hóa hồ sơ tóm tắt dự án, trong đó làm rõ vị trí, quy mô, căn cứ quy hoạch, hiện trạng đất đai, hạ tầng kỹ thuật, chính sách ưu đãi, yêu cầu môi trường, nhu cầu nhân lực và nhóm nhà đầu tư mục tiêu. Bộ hồ sơ này là công cụ quan trọng để nâng cao tính chuyên nghiệp trong xúc tiến đầu tư và giúp nhà đầu tư có đủ thông tin ban đầu để xem xét cơ hội đầu tư tại Tp. Huế.

Về hoạt động xúc tiến, thành phố cần triển khai song song xúc tiến theo thị trường và xúc tiến theo ngành. Đối với xúc tiến theo thị trường, Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch phối hợp với Sở Tài chính xây dựng kế hoạch tiếp cận các thị trường trọng điểm như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Liên minh châu

Âu, Hoa Kỳ và các thị trường tiềm năng khác trong suốt giai đoạn 2026–2030. Đối với xúc tiến theo ngành, các sở chuyên ngành chủ trì tổ chức các chương trình xúc tiến chuyên đề về công nghệ cao, logistics, du lịch chất lượng cao, công nghiệp xanh, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ quốc tế và các lĩnh vực phù hợp với định hướng phát triển của thành phố.

Đối với các dự án lớn, dự án công nghệ cao, dự án nghiên cứu và phát triển hoặc dự án có khả năng tạo tác động lan tỏa, cần thiết lập cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư chiến lược. Tổ công tác FDI chiến lược chịu trách nhiệm theo dõi riêng từng nhà đầu tư, hỗ trợ khảo sát địa điểm, hướng dẫn thủ tục, điều phối xử lý vướng mắc và báo cáo UBND thành phố đối với các vấn đề vượt thẩm quyền. Mỗi nhà đầu tư chiến lược hoặc dự án trọng điểm cần có hồ sơ theo dõi riêng để bảo đảm quá trình hỗ trợ được thực hiện xuyên suốt, nhất quán và có trách nhiệm.

Một nhiệm vụ quan trọng khác là thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương. Từ năm 2027 đến năm 2030, Sở Công Thương chủ trì xây dựng chương trình kết nối chuỗi cung ứng giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Huế; rà soát, đánh giá năng lực doanh nghiệp địa phương; xây dựng danh sách doanh nghiệp có khả năng tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ, logistics, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Đây là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng nhằm tăng hiệu ứng lan tỏa của FDI, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và tạo cơ hội phát triển cho doanh nghiệp trong nước.

Cùng với đó, thành phố cần phát triển nguồn nhân lực phục vụ FDI chất lượng cao trong suốt giai đoạn 2026–2030. Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Đại học Huế và các cơ sở đào tạo phối hợp với doanh nghiệp FDI để xác định nhu cầu nhân lực trong các lĩnh vực công nghệ, logistics, du lịch, ngoại ngữ, quản trị, kỹ thuật và đổi mới sáng tạo. Trên cơ sở đó, xây dựng các chương trình đào tạo theo đặt hàng, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng ngoại ngữ, kỹ năng số và kỹ năng chuyên môn nhằm đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư.

Đối với định hướng phát triển bền vững, thành phố cần triển khai nhiệm vụ thu hút đầu tư xanh và sàng lọc dự án theo tiêu chí ESG trong giai đoạn 2026–2027. Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng bộ tiêu chí sàng lọc dự án xanh, tiết kiệm năng lượng, phát thải thấp, thân thiện môi trường và phù hợp với mục tiêu tăng trưởng xanh của thành phố. Bộ tiêu chí này là cơ sở để lựa chọn, thẩm định và ưu tiên các dự án FDI có chất lượng, đồng thời hạn chế các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm hoặc sử dụng công nghệ lạc hậu.

Bên cạnh hoạt động xúc tiến trước đầu tư, thành phố cần chú trọng cơ chế đồng hành và hỗ trợ sau đầu tư. Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch phối hợp với Sở Tài chính tổ chức đối thoại định kỳ, tiếp nhận và theo dõi kiến nghị của doanh nghiệp FDI, hỗ trợ xử lý các vướng mắc sau cấp phép, đồng thời tổng hợp báo cáo aftercare hằng quý. Nhiệm vụ này nhằm duy trì niềm tin của nhà đầu tư hiện hữu, thúc đẩy tái đầu tư, mở rộng dự án và cải thiện chất lượng môi trường đầu tư.

Cuối cùng, Sở Tài chính chủ trì theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Đề án hằng năm. Nội dung giám sát không chỉ tập trung vào số dự án và vốn

đăng ký mà còn theo dõi vốn thực hiện, tiến độ triển khai, chất lượng dự án, tiêu chuẩn xanh, mức độ liên kết với doanh nghiệp địa phương, đóng góp ngân sách, tạo việc làm, chuyển giao công nghệ và tác động lan tỏa. Kết quả giám sát là căn cứ để báo cáo UBND thành phố, điều chỉnh kế hoạch xúc tiến đầu tư hằng năm và hoàn thiện cơ chế triển khai Đề án trong các năm tiếp theo.

Việc tổ chức các nhiệm vụ trọng tâm theo nhóm giải pháp nêu trên giúp Đề án có tính khả thi cao hơn, bảo đảm mỗi nhóm nhiệm vụ đều có cơ quan chịu trách nhiệm, thời gian thực hiện và sản phẩm đầu ra cụ thể. Đây là cơ sở quan trọng để chuyển các định hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thành hành động thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng dòng vốn đầu tư nước ngoài vào thành phố Huế trong giai đoạn 2026–2030.

Bảng 5.3.2. Kế hoạch hành động 5 năm thực hiện đề án

Năm	Trọng tâm hành động	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Sản phẩm đầu ra
2026	Chuẩn hóa nền tảng	Rà soát danh mục dự án; xây dựng cơ sở dữ liệu nhà đầu tư; chuẩn hóa tài liệu xúc tiến	Trung tâm XTĐT,TM &DL, Sở Tài chính	Kế hoạch triển khai; danh mục dự án; bộ tài liệu xúc tiến
2027	Chủ động tiếp cận nhà đầu tư	Xúc tiến theo thị trường; làm việc trực tiếp với tập đoàn mục tiêu; tổ chức hội nghị chuyên đề FDI	Trung tâm XTĐT,TM &DL; Sở Tài chính, BQL KKTCN	Danh sách nhà đầu tư đã tiếp cận; biên bản làm việc; hồ sơ quan tâm
2028	Hỗ trợ chuyển hóa cơ hội thành dự án	Hướng dẫn hồ sơ; xử lý thủ tục; chuẩn bị đất sạch; hỗ trợ khảo sát; kết nối sở ngành, phát triển liên kết với nhà đầu tư địa phương	Trung tâm XTĐT,TM &DL, BQL KKTCN	Dự án được chấp thuận/cấp phép; báo cáo giữa kỳ
2029	Nâng chất lượng và hậu kiểm	Theo dõi tiến độ; rà soát cam kết; xử lý dự án chậm; thúc đẩy liên kết FDI – DN Huế	Sở Tài chính, BQL KKTCN, Trung tâm XTĐT,TM &DL	Báo cáo tiến độ; danh mục dự án cần tháo gỡ
2030	Tổng kết và định hướng sau 2030	Đánh giá KPI; tổng kết Đề án; đề xuất định hướng FDI đến 2045	Sở Tài chính	Báo cáo tổng kết; khuyến nghị chính sách

Nguồn. Tổng hợp nhóm đề án

Lộ trình thực hiện Đề án: Các nhiệm vụ của Đề án được triển khai đồng thời, liên tục và xuyên suốt trong giai đoạn 2026–2030, phù hợp với tiến độ thực tế của

từng dự án và nhu cầu của nhà đầu tư, không thực hiện theo trình tự tuần tự từng nhóm nhiệm vụ qua từng năm. Trong đó, từng năm xác định trọng tâm và mức độ ưu tiên nhằm tạo chuyển biến theo từng giai đoạn. Theo đó, ngay từ năm 2026, bên cạnh việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu, danh mục dự án và các tài liệu xúc tiến, địa phương đồng thời chủ động tiếp cận nhà đầu tư, hỗ trợ các dự án đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư và tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp đang hoạt động. Các hoạt động xúc tiến, hỗ trợ thủ tục, chuẩn bị điều kiện đầu tư, theo dõi tiến độ, hậu kiểm và thúc đẩy mở rộng đầu tư, liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương được tiếp tục thực hiện xuyên suốt cả giai đoạn. Việc phân kỳ theo năm nhằm xác định trọng tâm triển khai và các sản phẩm đầu ra chủ yếu của từng năm, không giới hạn thời điểm thực hiện các nhiệm vụ, qua đó bảo đảm địa phương có thể chủ động nắm bắt cơ hội, kịp thời hỗ trợ nhà đầu tư và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai dự án.

Năm 2026 là năm chuẩn hóa nền tảng thực hiện Đề án. Trong năm này, thành phố tập trung ban hành kế hoạch triển khai Đề án; thành lập hoặc kiện toàn Tổ công tác FDI chiến lược; rà soát, phân loại và chuẩn hóa danh mục dự án FDI ưu tiên; xây dựng cơ sở dữ liệu nhà đầu tư, thị trường mục tiêu, quỹ đất, hạ tầng và các dự án có khả năng kêu gọi đầu tư. Đồng thời, thành phố cần chuẩn hóa bộ tài liệu xúc tiến đầu tư, hồ sơ dự án và thông tin cung cấp cho nhà đầu tư. UBND thành phố và Sở Tài chính là cơ quan chủ trì chính. Sản phẩm đầu ra gồm kế hoạch triển khai Đề án, danh mục dự án FDI ưu tiên, cơ sở dữ liệu nhà đầu tư và bộ tài liệu xúc tiến đầu tư thống nhất.

Năm 2027 là năm chuyển mạnh sang chủ động tiếp cận và đồng hành với nhà đầu tư. Trên cơ sở dữ liệu và danh mục dự án đã được chuẩn hóa, Sở Tài chính phối hợp với Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch triển khai xúc tiến theo thị trường, tập trung vào Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ và các đối tác tiềm năng khác. Thành phố chủ động làm việc với các tập đoàn mục tiêu, nhà đầu tư chiến lược; tổ chức hội nghị FDI theo ngành, lĩnh vực ưu tiên; cung cấp thông tin theo nhu cầu của từng nhóm nhà đầu tư và thúc đẩy liên kết giữa nhà đầu tư FDI với doanh nghiệp, nhà đầu tư địa phương. Tổ công tác hỗ trợ nhà đầu tư trực tiếp theo dõi, hướng dẫn và phối hợp tháo gỡ khó khăn đối với từng dự án tiềm năng theo nguyên tắc một đầu mối, một cán bộ theo dõi và một quy trình hỗ trợ. Sản phẩm đầu ra gồm danh sách nhà đầu tư đã tiếp cận, biên bản làm việc, hồ sơ quan tâm đầu tư, phương án kết nối với doanh nghiệp địa phương và kế hoạch theo dõi, hỗ trợ từng nhà đầu tư mục tiêu.

Năm 2028 là năm tập trung hỗ trợ chuyển hóa cơ hội đầu tư thành dự án cụ thể. Các cơ hội đầu tư đã được tiếp cận trong giai đoạn trước cần được theo dõi, hỗ trợ và thúc đẩy để chuyển thành hồ sơ nghiên cứu, đề xuất dự án hoặc thủ tục chấp thuận đầu tư. Tổ công tác FDI chiến lược và Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ, hỗ trợ khảo sát địa điểm, chuẩn bị quỹ đất sạch, xử lý các thủ tục về quy hoạch, đất đai, xây dựng, môi trường và các điều kiện cần thiết để triển khai dự án. Đây cũng là thời điểm thực hiện đánh giá giữa kỳ Đề án nhằm rà soát kết quả, nhận diện khó

khăn và điều chỉnh danh mục dự án, thị trường, ngành ưu tiên nếu cần thiết. Sản phẩm đầu ra gồm các dự án được chấp thuận, cấp phép hoặc đang hoàn thiện thủ tục đầu tư và báo cáo đánh giá giữa kỳ Đề án.

Năm 2029 là năm nâng cao chất lượng thực hiện và tăng cường hậu kiểm. Thành phố tập trung theo dõi tiến độ triển khai các dự án đã được chấp thuận, rà soát việc thực hiện cam kết của nhà đầu tư, xử lý các dự án chậm tiến độ hoặc có vướng mắc kéo dài, đồng thời thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương. Sở Tài chính chủ trì theo dõi tổng thể, Sở Công Thương chủ trì các hoạt động kết nối chuỗi cung ứng, trong khi các sở, ngành liên quan phối hợp xử lý các vấn đề về đất đai, quy hoạch, xây dựng, môi trường, lao động và hạ tầng. Sản phẩm đầu ra gồm báo cáo tiến độ thực hiện dự án, danh mục dự án cần tháo gỡ, danh mục doanh nghiệp FDI có nhu cầu kết nối cung ứng và chương trình kết nối FDI – doanh nghiệp Huế.

Năm 2030 là năm tổng kết Đề án và xây dựng định hướng giai đoạn tiếp theo. Sở Tài chính chủ trì đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và chỉ tiêu của Đề án; tổng hợp kết quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) , chất lượng dự án, vốn đăng ký, vốn thực hiện, tác động lan tỏa, mức độ liên kết với doanh nghiệp địa phương, đóng góp vào ngân sách, việc làm, đổi mới công nghệ, tiêu chuẩn xanh và mức độ hài lòng của nhà đầu tư. Trên cơ sở kết quả tổng kết, thành phố đề xuất định hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) sau năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó tiếp tục ưu tiên các nhà đầu tư có công nghệ, thương hiệu, năng lực quản trị, cam kết phát triển bền vững và khả năng liên kết với hệ sinh thái kinh tế của thành phố. Sản phẩm đầu ra gồm báo cáo tổng kết Đề án, báo cáo đánh giá KPI, khuyến nghị chính sách và định hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giai đoạn sau năm 2030.

MỤC 4. CƠ CHẾ BÁO CÁO, KIỂM TRA, ĐÔN ĐỐC VÀ XỬ LÝ VƯỚNG MẮC

Các sở, ban, ngành, địa phương định kỳ hằng quý báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND thành phố. Nội dung báo cáo gồm:

- Tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Kết quả tiếp cận và làm việc với nhà đầu tư.
- Số dự án đang nghiên cứu, đang khảo sát, đang chuẩn bị hồ sơ, đã cấp phép, đang triển khai.
- Tình hình vốn đăng ký, vốn thực hiện.
- Các khó khăn, vướng mắc phát sinh.
- Kiến nghị xử lý.
- Đề xuất điều chỉnh nhiệm vụ trong kỳ tiếp theo.

Sở Tài chính là cơ quan thường trực theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Đề án. Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước UBND thành phố về tiến độ và chất lượng thực hiện.

Đối với các nhiệm vụ chậm tiến độ hoặc phối hợp chưa hiệu quả, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND thành phố xem xét chỉ đạo xử lý. Đối với các dự án FDI trọng điểm gặp vướng mắc về thủ tục, đất đai, quy hoạch, xây dựng, môi trường, hạ tầng hoặc lao động, Tổ công tác FDI chiến lược tổ chức họp chuyên đề để tháo gỡ.

Trường hợp vướng mắc vượt thẩm quyền thành phố, UBND thành phố tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương xem xét hỗ trợ tháo gỡ theo quy định.

MỤC 5. KINH PHÍ VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Để bảo đảm triển khai hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Đề án, việc bố trí kinh phí cần được thực hiện theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của thành phố và các quy định hiện hành của pháp luật. Kinh phí thực hiện Đề án được huy động từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước và xúc tiến đầu tư; đồng thời khuyến khích lồng ghép với các chương trình, dự án đang triển khai và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để nâng cao hiệu quả thực hiện.

Thành phố cần ưu tiên bố trí kinh phí để chuẩn bị các quỹ đất sạch nhằm kêu gọi thu hút đầu tư, như: lập phương án sơ bộ công tác giải phóng mặt bằng, công tác quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch; công tác xúc tiến đầu tư.

Ngoài các nguồn ngân sách địa phương, thành phố cần chủ động lồng ghép nguồn lực từ các chương trình cải cách hành chính, chuyển đổi số, phát triển doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo, tăng trưởng xanh và phát triển nguồn nhân lực; đồng thời tăng cường huy động nguồn hỗ trợ kỹ thuật và hợp tác quốc tế từ các tổ chức như JICA, KOICA, GIZ, ADB, Ngân hàng Thế giới (WB), UNDP và các tổ chức phát triển khác phù hợp với quy định của pháp luật. Việc huy động đa dạng các nguồn lực sẽ góp phần giảm áp lực cho ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả triển khai Đề án và bảo đảm tính bền vững của các hoạt động xúc tiến, thu hút và hỗ trợ đầu tư trong giai đoạn 2026–2030.

Kinh phí thực hiện Đề án được lập dự toán hằng năm trên cơ sở kế hoạch triển khai cụ thể, được tổng hợp trong dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị chủ trì và thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước cùng các văn bản hướng dẫn hiện hành. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí phải bảo đảm đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền.

PHẦN VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

MỤC 1. KẾT LUẬN

Đề án "Thu hút nhà đầu tư FDI vào Tp. Huế giai đoạn 2026–2030" được xây dựng trong bối cảnh Tp. Huế đã trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, đang đứng trước yêu cầu phát triển mới với mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát huy vai trò là một trung tâm lớn về văn hóa, du lịch, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo của khu vực miền Trung và cả nước.

Trong giai đoạn mới, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) không chỉ nhằm gia tăng số lượng dự án hoặc quy mô vốn đăng ký, mà cần chuyển mạnh sang thu hút có chọn lọc, ưu tiên chất lượng, hiệu quả, công nghệ, môi trường và tác động lan tỏa. FDI cần được xem là một nguồn lực quan trọng để bổ sung vốn đầu tư phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất, mở rộng thị trường, phát triển nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ và tăng cường liên kết giữa khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước.

Kết quả nghiên cứu cho thấy Tp. Huế có nhiều lợi thế để thu hút các nhà đầu tư FDI lớn, có thương hiệu, nhất là trong các lĩnh vực du lịch chất lượng cao, dịch vụ quốc tế, công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics, y tế, giáo dục, công nghệ cao, kinh tế xanh và đổi mới sáng tạo. Thành phố có môi trường chính trị - xã hội ổn định, chất lượng sống tốt, bản sắc văn hóa đặc sắc, hệ thống giáo dục - đào tạo với hạt nhân là Đại học Huế, cùng các khu kinh tế, khu công nghiệp và hạ tầng đô thị đang từng bước được hoàn thiện.

Tuy nhiên, Đề án cũng chỉ ra rằng kết quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Tp. Huế thời gian qua vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế mới. Thành phố chưa thu hút được nhiều tập đoàn lớn có vai trò dẫn dắt; tỷ lệ nội địa hóa và liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp địa phương còn hạn chế; công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển mạnh; hạ tầng kỹ thuật, logistics và quỹ đất sạch ở một số khu vực chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nhà đầu tư; chất lượng nguồn nhân lực chưa đồng đều; hoạt động xúc tiến đầu tư còn cần chuyển mạnh hơn sang hướng chuyên nghiệp, chủ động và theo nhà đầu tư mục tiêu.

Kết quả khảo sát doanh nghiệp và cơ quan quản lý cho thấy các nhóm vấn đề cần ưu tiên cải thiện gồm: cải cách thủ tục hành chính; nâng cao chất lượng hạ tầng kỹ thuật và logistics; chuẩn bị quỹ đất sạch; phát triển nguồn nhân lực; tăng cường cung cấp thông tin đầu tư; hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình triển khai dự án; thúc đẩy đầu tư xanh, chuyển đổi số và phát triển bền vững. Đây là những cơ sở thực tiễn quan trọng để Đề án đề xuất hệ thống nhiệm vụ, giải pháp trong giai đoạn 2026–2030.

Trên cơ sở đó, Đề án đã xác định các nhóm giải pháp trọng tâm gồm: đổi mới xúc tiến đầu tư; cải cách thể chế và đơn giản hóa thủ tục hành chính; phát triển nguồn nhân lực và chuyển đổi bền vững; nâng cấp hạ tầng kỹ thuật; xây dựng cơ chế đồng hành và đối thoại sau đầu tư; tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh

nghiệp địa phương; xây dựng cơ sở dữ liệu, danh mục dự án ưu tiên và cơ chế giám sát, đánh giá kết quả thực hiện.

Điểm mới quan trọng của Đề án là chuyển từ tư duy "kêu gọi đầu tư" sang "quản trị vòng đời nhà đầu tư", trong đó chính quyền thành phố không chỉ tập trung vào giai đoạn xúc tiến và cấp phép, mà còn đồng hành với nhà đầu tư trong quá trình khảo sát, chuẩn bị đầu tư, triển khai dự án, vận hành, mở rộng và tái đầu tư. Cách tiếp cận này phù hợp với yêu cầu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thế hệ mới, góp phần nâng cao niềm tin của nhà đầu tư hiện hữu và tạo hiệu ứng lan tỏa để thu hút các nhà đầu tư mới.

Việc triển khai hiệu quả Đề án sẽ góp phần nâng cao chất lượng môi trường đầu tư, cải thiện năng lực cạnh tranh của thành phố, gia tăng tỷ lệ vốn FDI thực hiện, thu hút các dự án có công nghệ cao, quản trị hiện đại, thân thiện môi trường và có khả năng lan tỏa. Đồng thời, Đề án sẽ góp phần tạo việc làm chất lượng cao, tăng thu ngân sách, phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, mở rộng liên kết chuỗi cung ứng và hỗ trợ Tp. Huế phát triển theo hướng xanh, thông minh, hiện đại và bền vững.

MỤC 2. KIẾN NGHỊ

2.1. Kiến nghị cơ quan quản lý tại Tp. Huế, chính quyền địa phương

Kết quả tổng hợp các ý kiến kiến nghị của doanh nghiệp FDI cho thấy những vấn đề được quan tâm nhiều nhất tập trung vào cải cách thủ tục hành chính, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và tăng cường cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình hoạt động. Mặc dù số lượng doanh nghiệp đưa ra kiến nghị trực tiếp không nhiều, nhưng các ý kiến đều phản ánh khá rõ những khó khăn và nhu cầu thực tiễn mà doanh nghiệp đang gặp phải tại địa phương.

Nhóm kiến nghị nổi bật nhất liên quan đến việc tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ và bảo đảm tính thống nhất trong thực thi chính sách giữa các cơ quan quản lý nhà nước. Một số doanh nghiệp đề nghị giảm bớt các thủ tục không cần thiết, đẩy nhanh quá trình tiếp cận đất đai, đồng thời nâng cao năng lực chuyên môn và tinh thần hỗ trợ của đội ngũ cán bộ thực thi.

Bên cạnh đó, nhiều ý kiến tập trung vào việc nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống giao thông, thoát nước và hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ và công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh nhu cầu cải thiện tình trạng ngập úng cục bộ, hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch và nâng cao chất lượng dịch vụ logistics nhằm giảm chi phí vận hành.

Ngoài các vấn đề về thể chế và hạ tầng, doanh nghiệp cũng mong muốn địa phương tăng cường hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, tổ chức các chương trình tập huấn pháp luật chuyên ngành, đồng thời có thêm các cơ chế khuyến khích đầu tư công nghệ xanh và sản xuất bền vững. Đặc biệt, nhiều doanh nghiệp đề nghị chính

quyền tiếp tục duy trì các kênh đối thoại, lắng nghe và đồng hành với nhà đầu tư trong quá trình triển khai dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhìn chung, các kiến nghị của doanh nghiệp tập trung vào những yếu tố nền tảng của môi trường đầu tư, bao gồm cải cách hành chính, phát triển hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường hỗ trợ sau đầu tư. Đây cũng là những nội dung có sự tương đồng cao với kết quả khảo sát định lượng ở các phần trước, cho thấy đây là những lĩnh vực cần được ưu tiên cải thiện nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của thành phố Huế trong thời gian tới.

2.2. Kiến nghị Trung ương

Để giải quyết triệt để các điểm nghẽn mang tính thể chế, vĩ mô nằm ngoài thẩm quyền của địa phương, đồng thời tạo không gian chính sách đủ mạnh nhằm hiện thực hóa mục tiêu thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới (FDI xanh, công nghệ cao, dịch vụ cao cấp) vào thành phố Huế kính đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương xem xét, hỗ trợ một số nội dung trọng tâm sau:

Một là, sớm ban hành và hướng dẫn áp dụng cơ chế thí điểm (Sandbox) về ưu đãi đầu tư xanh theo tinh thần Nghị quyết số 10-NQ/TW: Kính kiến nghị Bộ Tài chính tham mưu Chính phủ ban hành khung chính sách ưu đãi đầu tư vượt trội đối với các dự án đạt tiêu chuẩn xanh, kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải carbon sâu. Cụ thể, cho phép Tp. Huế thí điểm áp dụng cơ chế khấu hao nhanh đối với tài sản công nghệ xanh, miễn giảm thuế nhập khẩu đối với thiết bị tiết kiệm năng lượng tiên tiến và áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp linh hoạt dựa trên mức độ giảm phát thải thực tế thay vì chỉ dựa trên địa bàn hoặc quy mô vốn đầu tư.

Hai là, hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ đầu tư và hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông đối ngoại quốc gia trên địa bàn tỉnh: Kính kiến nghị Bộ Xây dựng và Bộ Tài chính ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn đầu tư công trung hạn) để hỗ trợ địa phương nâng cấp, mở rộng các hạ tầng logistics cốt lõi. Trọng tâm là đẩy nhanh tiến độ nâng cấp các cầu cảng chuyên dụng tại Cảng biển Chân Mây để đón tàu container và tàu du lịch thế hệ mới quy mô lớn; đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông trục chính kết nối từ đô thị trung tâm Huế đến các khu kinh tế, khu công nghiệp và sân bay quốc tế Phú Bài nhằm tối ưu hóa chi phí logistics cho doanh nghiệp FDI.

Ba là, tháo gỡ khó khăn, chồng chéo trong các quy định pháp luật về đất đai, đấu giá, đấu thầu và thủ tục hành chính liên thông: Kính kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng và Bộ Tư pháp rà soát, ban hành văn bản hướng dẫn đồng bộ nhằm khắc phục tình trạng xung đột giữa Luật Đất đai, Luật Đấu thầu và Luật Đầu tư trong quy trình giao đất, cho thuê đất, giải phóng mặt bằng và xác định giá đất cụ thể đối với các dự án FDI lớn.

Bốn là, hỗ trợ xây dựng hệ sinh thái đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế: Kính kiến nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ hỗ trợ phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia, trong đó ưu tiên các nguồn lực đầu

tư cho các trung tâm nghiên cứu trọng điểm (R&D), phòng thí nghiệm đạt chuẩn khu vực về công nghệ thông tin, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) và sinh học chuyên sâu. Đồng thời, có chính sách hỗ trợ kết nối, thúc đẩy các chương trình hợp tác đào tạo và cung ứng lao động theo đơn đặt hàng trực tiếp giữa các cơ sở đào tạo của địa phương với các tập đoàn đa quốc gia lớn đang tìm kiếm cơ hội đầu tư tại khu vực miền Trung.

Năm là, cho phép áp dụng các cơ chế, chính sách tài chính đặc thù của thành phố trực thuộc Trung ương: Kính kiến nghị Bộ Tài chính và Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi để Thừa Thiên Huế phát huy tối đa các cơ chế tài chính đặc thù theo quy định pháp luật áp dụng cho mô hình Thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn di sản. Cho phép thành phố được giữ lại tỷ lệ điều tiết ngân sách hợp lý từ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn và có cơ chế phát hành trái phiếu chính quyền địa phương để tập trung tái đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật đô thị thông minh, hạ tầng xử lý ngập úng cục bộ và bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái — những yếu tố nền tảng mà nhà đầu tư FDI đặc biệt quan tâm khi quyết định rót vốn dài hạn vào Tp. Huế.

Tài liệu tham khảo

ASEAN Secretariat, & United Nations Conference on Trade and Development. (2025). ASEAN investment report 2025. ASEAN. https://unctad.org/publication/asean-investment-report-2025.

China Briefing. (2023, October 30). Investing in Hangzhou, Zhejiang Province: China city spotlight. https://www.china-briefing.com/news/investing-in-hangzhou-zhejiang-province-china-city-spotlight/.

City of Kyoto. Invest Kyoto: Kyoto City's official gateway for global business. Retrieved May 28, 2026, from https://investkyoto.city.kyoto.lg.jp/.

City of Kyoto. Startup ecosystem. Invest Kyoto. Retrieved May 28, 2026, from https://investkyoto.city.kyoto.lg.jp/industries/startup-ecosystem/.

United Nations Conference on Trade and Development. (2025). World investment report 2025. UNCTAD. https://unctad.org/publication/world-investment-report-2025.

Ủy ban nhân dân Thành phố Huế. (2025a). Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2026 của Thành phố Huế, ban hành kèm theo Quyết định số 3644/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025. https://hue.gov.vn/Portals/0/Uploads/VBPL/Nam2025/Thang12/00.00.H57-3644-QD-UBND-2025-PL6.pdf.

Ủy ban nhân dân Thành phố Huế. (2025b, April 6). Chỉ số cải cách hành chính thành phố Huế nằm trong Top 10 cả nước. https://hue.gov.vn/Trang-chu/Tin-tuc-su-kien/tb/Chi-so-cai-cach-hanh-chinh-thanh-pho-Hue-nam-trong-Top-10-ca-nuoc-549275.

Zeng, D. Z. (2016). The case of Sino-Singapore Suzhou Industrial Park. World Bank. https://openknowledge.worldbank.org/server/api/core/bitstreams/d9ffe6bc-ce31-5f9d-88bd-ef5d1001a942/content.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. BẢNG HỎI KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ

BẢNG HỎI KHẢO SÁT THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TẠI THÀNH PHỐ HUẾ

Phiếu khảo sát này phục vụ Đề án **"Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vào thành phố Huế giai đoạn 2026–2030"**, nhằm thu thập ý kiến của doanh nghiệp/nhà đầu tư về môi trường đầu tư, xúc tiến đầu tư, chính sách hỗ trợ, hạ tầng, quỹ đất, nguồn nhân lực, đổi mới sáng tạo và đầu tư xanh tại thành phố Huế.

Thông tin thu thập chỉ dùng cho mục đích tổng hợp, nghiên cứu và đề xuất chính sách; không công bố thông tin riêng lẻ của doanh nghiệp. Thời gian trả lời dự kiến: 12–15 phút.

Hướng dẫn trả lời: Với các phát biểu đánh giá, vui lòng chọn một mức theo thang đo:

1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Không có ý kiến; 4 - Đồng ý; 5 - Rất đồng ý.

Các câu chọn nhiều phương án được ghi rõ trong từng câu hỏi.

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp:
.....

2. Chức vụ người trả lời: ☐ Quản lý cấp cao ☐ Quản lý cấp trung ☐ Chuyên viên/khác

3. Quốc gia/vùng lãnh thổ của nhà đầu tư chính: .....

4. Lĩnh vực hoạt động tại Huế (chọn tất cả phương án phù hợp):

☐ Công nghiệp chế biến, chế tạo

☐ Du lịch, dịch vụ chất lượng cao

☐ Logistics, hạ tầng

☐ Công nghệ thông tin/đổi mới sáng tạo

☐ Nông nghiệp công nghệ cao

☐ Khác: .....

5. Thời gian hoạt động tại TP. Huế: ☐ Dưới 1 năm ☐ 1–3 năm ☐ 3–5 năm ☐ Trên 5 năm

6. Hình thức đầu tư: ☐ 100% vốn nước ngoài ☐ Liên doanh ☐ M&A ☐ Khác: .....

7. Quy mô vốn đăng ký tại Huế: ☐ Dưới 5 triệu USD ☐ 5–10 triệu USD ☐ 10–50 triệu USD ☐ Trên 50 triệu USD

8. Quy mô lao động: ☐ Dưới 50 ☐ 50–199 ☐ 200–499 ☐ Từ 500 trở lên

PHẦN II. XÚC TIẾN ĐẦU TƯ VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN

2.1. Kênh doanh nghiệp tiếp cận thông tin đầu tư ban đầu (chọn tối đa 3):

☐ Website/cổng thông tin xúc tiến đầu tư

☐ Hội nghị, hội thảo, triển lãm xúc tiến đầu tư

☐ Đại sứ quán, tham tán thương mại

☐ Công ty tư vấn đầu tư/công ty luật

☐ Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài

☐ Nhà đầu tư khác giới thiệu

☐ Cơ quan chức năng chủ động liên hệ

☐ Truyền thông, báo chí, mạng xã hội

☐ Khác: .....

2.2. Nhóm thông tin doanh nghiệp cần nhất khi xem xét đầu tư tại Huế (chọn tối đa 3):

☐ Chính sách ưu đãi về thuế, phí, tiền thuê đất

☐ Chi phí và chất lượng nguồn nhân lực

☐ Quy hoạch, bản đồ và quỹ đất đầu tư

☐ Dự án hạ tầng mới và kết nối giao thông

☐ Ngành công nghiệp hỗ trợ và chuỗi cung ứng

☐ Danh mục dự án kêu gọi đầu tư

☐ Dữ liệu kinh tế, thị trường và ngân sách địa phương

☐ Thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường

2.3. Đánh giá hoạt động xúc tiến đầu tư và cung cấp thông tin:

Mã	Phát biểu đánh giá	1	2	3	4	5
XT1	Huế cung cấp thông tin đầu tư rõ ràng và dễ tiếp cận.	☐	☐	☐	☐	☐
XT2	Website/cổng thông tin đầu tư có giao diện dễ sử dụng.	☐	☐	☐	☐	☐
XT3	Thông tin đầu tư được cập nhật kịp thời và đáng tin cậy.	☐	☐	☐	☐	☐
XT4	Tài liệu xúc tiến đầu tư có đủ phiên bản ngoại ngữ cần thiết.	☐	☐	☐	☐	☐
XT5	Nội dung xúc tiến bám sát nhu cầu thực tế của nhà đầu tư.	☐	☐	☐	☐	☐
XT6	Cơ quan xúc tiến phản hồi nhanh khi doanh nghiệp liên hệ.	☐	☐	☐	☐	☐
XT7	Chất lượng phản hồi chuyên nghiệp và đúng trọng tâm dự án.	☐	☐	☐	☐	☐
XT8	Cơ quan xúc tiến chủ động hỗ trợ trong quá trình tìm hiểu đầu tư.	☐	☐	☐	☐	☐
XT9	Cơ sở dữ liệu đầu tư của Huế đủ rõ để hỗ trợ ra quyết định.	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN III. CHÍNH SÁCH, THỦ TỤC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

3.1. Đánh giá chính sách và thủ tục đầu tư tại TP. Huế:

Mã	Phát biểu đánh giá	1	2	3	4	5
CS1	Hệ thống chính sách đầu tư tại Huế minh bạch và dễ hiểu.	☐	☐	☐	☐	☐
CS2	Chính sách ưu đãi ổn định, ít thay đổi đột ngột.	☐	☐	☐	☐	☐

Mã	Phát biểu đánh giá	1	2	3	4	5
CS3	Hướng dẫn thủ tục giữa các sở, ngành thống nhất.	☐	☐	☐	☐	☐
CS4	Thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng ít chồng chéo.	☐	☐	☐	☐	☐
CS5	Cam kết hỗ trợ nhà đầu tư được thực hiện nghiêm túc.	☐	☐	☐	☐	☐
CS6	Thời gian giải quyết thủ tục đúng quy định.	☐	☐	☐	☐	☐
CS7	Thủ tục hành chính đơn giản và tiết kiệm thời gian.	☐	☐	☐	☐	☐
CS8	Cán bộ xử lý hồ sơ có thái độ hỗ trợ doanh nghiệp.	☐	☐	☐	☐	☐
CS9	Môi trường chính trị - xã hội tại Huế ổn định cho đầu tư dài hạn.	☐	☐	☐	☐	☐

3.2. So sánh Huế với các địa phương miền Trung:

Mã	Phát biểu đánh giá	1	2	3	4	5
SS1	Chính sách ưu đãi tài chính và đất đai của Huế cạnh tranh hơn.	☐	☐	☐	☐	☐
SS2	Hỗ trợ hạ tầng và môi trường đầu tư của Huế tốt hơn.	☐	☐	☐	☐	☐
SS3	Dịch vụ hành chính và hỗ trợ nhà đầu tư của Huế tốt hơn.	☐	☐	☐	☐	☐
SS4	Huế có hình ảnh điểm đến đầu tư an toàn và đáng tin cậy hơn.	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN IV. HẠ TẦNG KỸ THUẬT, LOGISTICS VÀ QUỸ ĐẤT

4.1. Đánh giá hạ tầng kỹ thuật và logistics:

Mã	Phát biểu đánh giá	1	2	3	4	5
HT1	Giao thông nội tỉnh và liên tỉnh đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.	☐	☐	☐	☐	☐
HT2	Nguồn điện và nước phục vụ sản xuất ổn định.	☐	☐	☐	☐	☐
HT3	Kết nối Cảng Chân Mây và Sân bay Phú Bài thuận tiện.	☐	☐	☐	☐	☐
HT4	Hạ tầng trong KCN/KKT sẵn sàng phục vụ nhà đầu tư.	☐	☐	☐	☐	☐
HT5	Hệ thống xử lý chất thải trong KCN/KKT hoạt động hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐
HT6	Dịch vụ logistics đáp ứng nhu cầu sản xuất và xuất nhập khẩu.	☐	☐	☐	☐	☐
HT7	Kho bãi và trung tâm logistics được đầu tư đồng bộ.	☐	☐	☐	☐	☐
HT8	Hạ tầng số và viễn thông đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.	☐	☐	☐	☐	☐
HT9	Hạ tầng xã hội cho lao động và chuyên gia đáp ứng nhu cầu thực tế.	☐	☐	☐	☐	☐

4.2. Đánh giá lợi thế quỹ đất công nghiệp của Huế:

Mã	Phát biểu đánh giá	1	2	3	4	5
QD1	Quy mô đất công nghiệp của Huế có lợi thế so với khu vực.	☐	☐	☐	☐	☐
QD2	Huế có quỹ đất sạch đủ đáp ứng nhu cầu dự án FDI.	☐	☐	☐	☐	☐
QD3	KCN/KKT tại Huế còn tiềm năng mở rộng diện tích.	☐	☐	☐	☐	☐
QD4	Giá thuê đất công nghiệp tại Huế cạnh tranh.	☐	☐	☐	☐	☐
QD5	Tiến độ giải phóng và bàn giao mặt bằng đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp.	☐	☐	☐	☐	☐

4.3. Ba điểm nghẽn lớn nhất về hạ tầng và quỹ đất (chọn tối đa 3):

☐ Kết nối giao thông

☐ Hạ tầng điện

☐ Hạ tầng nước

☐ Xử lý nước thải/chất thải

☐ Hạ tầng số và viễn thông

☐ Dịch vụ logistics

☐ Hạ tầng KCN/KKT chưa hoàn thiện

☐ Thiếu quỹ đất sạch

☐ Tỷ lệ lấp đầy cao

☐ Khả năng mở rộng đất công nghiệp hạn chế

☐ Giá thuê đất chưa cạnh tranh

☐ Khác: .....

PHẦN V. NGUỒN NHÂN LỰC VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

5.1. Đánh giá khả năng tuyển dụng nhân lực tại Huế:

Mã	Phát biểu đánh giá	1	2	3	4	5
TD1	Doanh nghiệp dễ tuyển công nhân và lao động phổ thông phù hợp.	☐	☐	☐	☐	☐
TD2	Doanh nghiệp dễ tuyển cán bộ kỹ thuật và nhân sự chuyên môn.	☐	☐	☐	☐	☐
TD3	Nguồn nhân lực văn phòng tại địa phương dồi dào.	☐	☐	☐	☐	☐
TD4	Doanh nghiệp dễ tuyển quản lý cấp trung và giám sát.	☐	☐	☐	☐	☐
TD5	Nhân sự quản lý cấp cao tại địa phương đáp ứng nhu cầu tuyển dụng.	☐	☐	☐	☐	☐

5.2. Đánh giá chất lượng nguồn nhân lực địa phương:

Mã	Phát biểu đánh giá	1	2	3	4	5
NL1	Chi phí lao động tương xứng với năng suất.	☐	☐	☐	☐	☐

Mã	Phát biểu đánh giá	1	2	3	4	5
NL2	Tay nghề và chuyên môn của người lao động đáp ứng yêu cầu.	☐	☐	☐	☐	☐
NL3	Người lao động có kỷ luật và tác phong công nghiệp tốt.	☐	☐	☐	☐	☐
NL4	Trình độ ngoại ngữ của lao động đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.	☐	☐	☐	☐	☐
NL5	Lao động thích ứng tốt với công nghệ và thiết bị mới.	☐	☐	☐	☐	☐

5.3. Dự án của quý doanh nghiệp tại Huế đã thực hiện hoặc dự kiến thực hiện những hoạt động đổi mới sáng tạo/công nghệ cao nào?:

☐ Thành lập trung tâm R&D hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo

☐ Ứng dụng tự động hóa, AI, IoT trong sản xuất/dịch vụ

☐ Ứng dụng công nghệ xanh, năng lượng tái tạo, xử lý môi trường tiên tiến

☐ Chuyển giao công nghệ cho đối tác/nhà cung cấp nội địa

☐ Liên kết với trường đại học, viện nghiên cứu hoặc startup tại Huế

☐ Chưa có kế hoạch rõ ràng

☐ Khác: .....

5.4. So sánh nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo của Huế với các địa phương miền Trung:

Mã	Phát biểu đánh giá	1	2	3	4	5
DM1	Chất lượng nguồn nhân lực của Huế tốt hơn.	☐	☐	☐	☐	☐
DM2	Số lượng nguồn nhân lực của Huế đáp ứng tốt hơn.	☐	☐	☐	☐	☐
DM3	Mức độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tại Huế tốt hơn.	☐	☐	☐	☐	☐
DM4	Chính sách hỗ trợ R&D và khởi nghiệp sáng tạo của Huế hấp dẫn hơn.	☐	☐	☐	☐	☐
DM5	Liên kết giữa doanh nghiệp, trường đại học và viện nghiên cứu tại Huế hiệu quả hơn.	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN VI. ĐẦU TƯ XANH VÀ NHU CẦU HỖ TRỢ

6.1. Hoạt động đầu tư xanh doanh nghiệp đang hoặc dự kiến triển khai tại Huế (chọn tất cả phương án phù hợp):

☐ Ứng dụng công nghệ sạch, ít phát thải carbon

☐ Đầu tư thiết bị, dây chuyền tiết kiệm năng lượng

☐ Sản xuất hoặc sử dụng năng lượng tái tạo/năng lượng sạch

☐ Đầu tư hệ thống quản lý, xử lý nước thải và chất thải đạt chuẩn

☐ Xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn tương đương

☐ Sử dụng nguyên liệu sinh thái, tuần hoàn hoặc thân thiện môi trường

☐ Chưa có kế hoạch đầu tư xanh

☐ Khác: .....

6.2. Động lực chính thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư xanh tại Huế (chọn tối đa 2):

☐ Đáp ứng yêu cầu của chuỗi cung ứng toàn cầu

☐ Thực hiện chiến lược Môi trường, Xã hội và Quản trị của tập đoàn mẹ

☐ Tận dụng chính sách ưu đãi cho dự án xanh

☐ Tiết kiệm chi phí vận hành dài hạn

☐ Nâng cao hình ảnh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

☐ Tuân thủ quy định môi trường của Việt Nam và thị trường xuất khẩu

6.3. Nhu cầu hỗ trợ chính sách đối với đầu tư xanh:

Mã	Phát biểu đánh giá	1	2	3	4	5
DX1	Doanh nghiệp cần ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho hạng mục đầu tư xanh.	☐	☐	☐	☐	☐
DX2	Doanh nghiệp cần miễn/giảm thuế nhập khẩu thiết bị tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.	☐	☐	☐	☐	☐
DX3	Doanh nghiệp cần miễn/giảm tiền thuê đất cho công trình môi trường và năng lượng tái tạo.	☐	☐	☐	☐	☐
DX4	Doanh nghiệp cần cơ chế khấu hao nhanh cho tài sản công nghệ xanh.	☐	☐	☐	☐	☐
DX5	Doanh nghiệp cần ưu đãi dựa trên mức giảm phát thải hoặc giá trị gia tăng tại chỗ.	☐	☐	☐	☐	☐
DX6	Doanh nghiệp cần hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào được đầu tư đồng bộ.	☐	☐	☐	☐	☐
DX7	Doanh nghiệp cần hỗ trợ thủ tục kết nối năng lượng tái tạo vào lưới điện.	☐	☐	☐	☐	☐
DX8	Doanh nghiệp cần cơ chế một cửa nhanh cho đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường.	☐	☐	☐	☐	☐
DX9	Doanh nghiệp cần hỗ trợ kết nối với nhà cung cấp nội địa thân thiện môi trường.	☐	☐	☐	☐	☐

6.4. Hai rào cản lớn nhất khi ứng dụng công nghệ xanh tại Huế (chọn tối đa 2):

☐ Chi phí đầu tư ban đầu cao

☐ Thiếu ưu đãi tài chính phù hợp

☐ Thủ tục nhập khẩu công nghệ mới phức tạp

☐ Hạ tầng năng lượng chưa ổn định

☐ Thiếu quỹ đất phù hợp cho dự án xanh

☐ Thiếu nhà cung cấp công nghệ và dịch vụ kỹ thuật

☐ Thiếu nhân lực vận hành công nghệ xanh

☐ Quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật chưa rõ

☐ Khác: .....

PHẦN VII. ĐỊNH HƯỚNG ĐẦU TƯ VÀ KIẾN NGHỊ

7.1. Định hướng của doanh nghiệp tại Huế trong 3–5 năm tới: ☐ Mở rộng đầu tư ☐ Giữ nguyên quy mô ☐ Thu hẹp/điều chỉnh ☐ Chưa xác định

7.2. Ba yếu tố Huế cần ưu tiên cải thiện để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tốt hơn (chọn tối đa 3):

☐ Minh bạch thông tin và quy hoạch

☐ Đơn giản hóa thủ tục hành chính

☐ Nâng cấp hạ tầng giao thông và logistics

☐ Tăng quỹ đất sạch và mặt bằng sẵn sàng

☐ Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

☐ Tăng ưu đãi đầu tư có chọn lọc

☐ Phát triển công nghiệp hỗ trợ

☐ Hỗ trợ đầu tư xanh và đổi mới sáng tạo

☐ Nâng cao chất lượng xúc tiến đầu tư tại chỗ

☐ Khác: .....

7.3. Kiến nghị cụ thể của doanh nghiệp đối với TP. Huế:

.....

.....

.....

.....

BẢNG KHẢO SÁT CƠ QUAN QUẢN LÝ: THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO THÀNH PHỐ HUẾ GIAI ĐOẠN 2026-2030

Phiếu khảo sát này phục vụ Đề án **"Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào thành phố Huế giai đoạn 2026–2030"**, nhằm thu thập ý kiến của cơ quan quản lý và đơn vị xúc tiến đầu tư về môi trường đầu tư, chính sách, hạ tầng, nguồn nhân lực, đổi mới sáng tạo và đầu tư xanh. Thông tin thu thập chỉ dùng cho mục đích tổng hợp, nghiên cứu và đề xuất chính sách.

Hướng dẫn trả lời: Với các phát biểu đánh giá, vui lòng chọn mức theo thang điểm:

1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Không có ý kiến; 4 - Đồng ý; 5 - Rất đồng ý.

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

1. Tên cơ quan/đơn vị: .....

2. Vị trí công tác của người trả lời: .....

3. Lĩnh vực phụ trách (chọn tất cả phương án phù hợp):

☐ Đầu tư

☐ Kế hoạch – Tài chính

☐ Công thương

☐ Khu kinh tế/KCN

☐ Tài nguyên – Môi trường

☐ Lao động – việc làm

☐ Xúc tiến đầu tư

☐ Khác: .....

4. Số năm công tác trong lĩnh vực liên quan:

☐ Dưới 5 năm

☐ 5–10 năm

☐ Trên 10 năm

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) 2020–2025

Vui lòng đánh giá mức độ đồng ý với các nội dung sau (1–5):

1. Kết quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của thành phố Huế trong giai đoạn 2020–2025 là tích cực 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

2. Chất lượng dự án FDI đã cải thiện trong những năm gần đây 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

3. FDI đã đóng góp rõ rệt vào tăng trưởng kinh tế địa phương 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

4. FDI đã đóng góp tích cực vào thu ngân sách địa phương 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

5. FDI đã tạo thêm việc làm có chất lượng cho lao động địa phương 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

6. FDI đã thúc đẩy chuyển giao công nghệ và đổi mới quản trị 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

7. FDI đã tạo tác động lan tỏa đến doanh nghiệp trong nước 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

8. Thành phố Huế đã thu hút được các nhà đầu tư FDI lớn, có thương hiệu 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

PHẦN III. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC XÚC TIẾN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

2.1. Đánh giá năng lực xúc tiến và tiếp cận thông tin

1. Hệ thống thông tin đầu tư hiện tại của Huế đã đảm bảo tính cập nhật, rõ ràng và dễ tiếp cận cho nhà đầu tư FDI. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

2. Website và cổng thông tin xúc tiến đầu tư có giao diện tối ưu, hiện đại và rất dễ sử dụng. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

3. Các tài liệu, ấn phẩm xúc tiến đầu tư hiện nay đã cung cấp đầy đủ các phiên bản ngoại ngữ cần thiết. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

4. Cơ quan chức năng phản hồi nhanh chóng, chuyên nghiệp và đúng trọng tâm khi doanh nghiệp FDI liên hệ tìm hiểu. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

5. Cơ sở dữ liệu về quy hoạch, bản đồ và quỹ đất đầu tư của Huế hiện tại đã đủ chi tiết để hỗ trợ doanh nghiệp ra quyết định. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

2.2. Chính sách, thủ tục và môi trường đầu tư liên thông

1. Quy trình phối hợp giải quyết thủ tục hành chính liên ngành (đầu tư, đất đai, xây dựng) diễn ra thông suốt, ít chồng chéo. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

2. Việc hướng dẫn thủ tục đầu tư giữa các sở, ngành và UBND TP. Huế đạt được sự nhất quán cao. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

3. Thời gian giải quyết thực tế các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp luôn đảm bảo đúng hoặc sớm hơn thời hạn quy định. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

4. Đội ngũ cán bộ xử lý hồ sơ có trình độ chuyên môn tốt và thái độ chủ động đồng hành cùng doanh nghiệp. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

5. Chính sách ưu đãi tài chính và các cam kết hỗ trợ nhà đầu tư của Huế hiện nay có tính ổn định cao, ít thay đổi đột ngột. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

2.3. So sánh thế mạnh về môi trường đầu tư của Huế với các tỉnh miền Trung:

1. Chính sách ưu đãi tài chính, giá thuê đất và hỗ trợ giải phóng mặt bằng của Huế có lợi thế cạnh tranh tốt hơn các tỉnh trong khu vực. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

2. Công tác chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện đảm bảo môi trường đầu tư của Huế đáp ứng tốt hơn yêu cầu của nhà đầu tư so với các tỉnh bạn. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

3. Hệ thống hành chính công và chất lượng dịch vụ hỗ trợ, chăm sóc sau đầu tư (Aftercare) của Huế được vận hành hiệu quả, đồng bộ hơn. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

4. Huế đã xây dựng thành công hình ảnh một điểm đến đầu tư an toàn, có tính ổn định chính trị - xã hội vượt trội để thu hút các dự án FDI dài hạn. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

PHẦN IV. HẠ TẦNG KỸ THUẬT, LOGISTICS VÀ QUỸ ĐẤT SẠCH

Đánh giá năng lực cung ứng hạ tầng từ góc độ quản lý

1. Hệ thống giao thông kết nối liên vùng (đến Cảng Chân Mây, Sân bay Phú Bài) đã đáp ứng hoàn toàn nhu cầu vận tải của DN FDI. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

2. Hạ tầng kỹ thuật bên trong và ngoài hàng rào các KCN/KKT (điện, nước, viễn thông, xử lý chất thải) luôn sẵn sàng phục vụ dự án mới. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

3. Hệ thống dịch vụ logistics, kho bãi tại địa phương đã được đầu tư đồng bộ, tối ưu được chi phí vận hành cho doanh nghiệp. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

4. Quỹ đất sạch hiện tại của thành phố Huế có quy mô đủ lớn và tiến độ giải phóng mặt bằng đáp ứng tốt yêu cầu bàn giao dự án. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

5. Các KCN/KKT tại Huế còn tiềm năng mở rộng diện tích lớn và giá thuê đất có tính cạnh tranh cao so với khu vực miền Trung. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

PHẦN V. NGUỒN NHÂN LỰC VÀ HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Nguồn lao động chuyên môn, cán bộ kỹ thuật và nhân sự văn phòng tại chỗ rất dồi dào, dễ tuyển dụng. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

2. Trình độ tay nghề, tác phong công nghiệp và năng lực ngoại ngữ của lao động địa phương hoàn toàn đáp ứng tiêu chuẩn của DN FDI. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

3. Sự liên kết đào tạo, nghiên cứu giữa các trường Đại học, Viện nghiên cứu tại Huế và các doanh nghiệp FDI đạt hiệu quả thực tế cao. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

4. Các chính sách hỗ trợ hoạt động R&D, khởi nghiệp sáng tạo và bảo hộ sở hữu trí tuệ tại Huế hiện nay đã đủ hấp dẫn nhà đầu tư. 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

PHẦN VI. RÀO CẢN TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)

Xin xếp hạng 5 rào cản lớn nhất (1 là rào cản lớn nhất):

☐ Thiếu quỹ đất sạch ……

☐ Hạ tầng KCN/KKT chưa đồng bộ ……

☐ Thủ tục hành chính còn kéo dài ……

☐ Giải phóng mặt bằng chậm ……

☐ Thiếu lao động kỹ thuật chất lượng cao ……

☐ Logistics và kết nối thị trường còn hạn chế ……

☐ Thiếu nhà đầu tư dẫn dắt/cụm ngành lớn ……

☐ Liên kết giữa FDI và doanh nghiệp địa phương yếu ……

☐ Hình ảnh đầu tư của Huế chưa nổi bật ……

☐ Chính sách ưu đãi chưa đủ hấp dẫn ……

☐ Khác: ..... ……

PHẦN VII. ĐỊNH HƯỚNG LĨNH VỰC FDI 2026–2030

Vui lòng đánh giá mức độ phù hợp (1–5):

1. Công nghiệp chế biến, chế tạo sạch 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

2. Công nghiệp hỗ trợ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

3. Công nghệ cao, công nghệ số, trung tâm R&D 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

4. Logistics, cảng biển, kho bãi, chuỗi lạnh 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

5. Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, MICE, wellness tourism 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

6. Y tế, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

7. Giáo dục quốc tế, đào tạo nghề chất lượng cao 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

8. Nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, dược liệu 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

9. Công nghiệp văn hóa, sáng tạo, thiết kế, ẩm thực 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

10. Năng lượng tái tạo, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

PHẦN VIII. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

1. Quy mô vốn đầu tư 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

2. Thương hiệu và uy tín quốc tế của nhà đầu tư 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

3. Năng lực tài chính 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

4. Trình độ công nghệ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

5. Mức độ thân thiện môi trường 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

6. Khả năng tạo việc làm chất lượng cao 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

7. Khả năng liên kết với doanh nghiệp địa phương 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

8. Đóng góp ngân sách 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

9. Khả năng xuất khẩu 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

10. Phù hợp với định hướng đô thị di sản – sinh thái – tri thức của Huế 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

PHẦN IX. CÂU HỎI MỞ

Theo ông/bà, đâu là lợi thế cạnh tranh nổi bật nhất của thành phố Huế trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giai đoạn 2026–2030?

.....

.....

Đâu là điểm nghẽn lớn nhất cần được tháo gỡ để thu hút nhà đầu tư FDI lớn, có thương hiệu vào thành phố Huế?

.....

.....

Thành phố Huế cần ưu tiên thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ngành/lĩnh vực nào? Vì sao?

.....

.....

Theo ông/bà, cần điều chỉnh hoặc bổ sung chính sách gì để nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ?

.....

.....

Cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong xúc tiến và hỗ trợ nhà đầu tư cần được cải thiện như thế nào?

.....

.....

Theo ông/bà, cần làm gì để FDI tạo tác động lan tỏa mạnh hơn đến doanh nghiệp địa phương và người lao động?

.....

.....

PHỤ LỤC 2. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) GIAI ĐOẠN 2026-2030

Việc xác định nhu cầu vốn FDI giai đoạn 2026–2030 được thực hiện theo phương pháp suy ngược từ mục tiêu tăng trưởng kinh tế của thành phố. Theo đó, quy mô vốn FDI được xác định trên cơ sở nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội cần thiết để thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP, đồng thời kế thừa xu hướng huy động vốn của giai đoạn trước.

Trước hết, căn cứ mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân 9,5%-10,5% của thành phố Huế trong giai đoạn 2026–2030 (Theo KẾ HOẠCH Về việc triển khai Nghị quyết số 41/NQ-CP của Chính phủ và Chương trình hành động số 25-CTr/TU ngày 02/3/2026 của Thành ủy (khóa XVII) thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng- Số: 183 /KH-UBND), quy mô GRDP của từng năm được dự báo từ mức thực hiện năm cuối của giai đoạn 2020–2025. Kết quả dự báo này là cơ sở để xác định quy mô nền kinh tế cần đạt được trong giai đoạn kế hoạch.

Tiếp theo, trên cơ sở số liệu thực hiện giai đoạn 2020–2025, xác định tỷ lệ giữa tổng vốn đầu tư toàn xã hội và GRDP. Trong điều kiện chưa có căn cứ để dự báo sự thay đổi đáng kể về hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế trong giai đoạn 2026–2030, việc tính toán được thực hiện trên giả định thứ nhất là tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với GRDP tiếp tục duy trì ở mức tương đối ổn định so với giai đoạn trước (khoảng 41,6%). Trên cơ sở tỷ lệ này và quy mô GRDP dự báo, tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội của giai đoạn 2026–2030 được ước tính.

Tiếp đó, căn cứ số liệu thực hiện về vốn đầu tư của khu vực FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2020–2025, xác định tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI trong cơ cấu huy động vốn đầu tư. Do chưa có cơ sở cho thấy cơ cấu huy động vốn giữa các khu vực kinh tế sẽ có sự thay đổi lớn trong giai đoạn kế hoạch, việc tính toán tiếp tục sử dụng giả định thứ hai là tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội được duy trì ở mức tương đối ổn định như giai đoạn 2020–2025 (khoảng 12% đến 16%). Trên cơ sở đó, nhu cầu vốn FDI được xác định bằng cách áp dụng trung bình tỷ trọng này (14%) vào tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội đã ước tính.

Theo phương pháp trên, kết quả tính toán phản ánh mức nhu cầu vốn FDI tối thiểu cần huy động để góp phần bảo đảm tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội, qua đó hỗ trợ thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP của thành phố trong giai đoạn 2026–2030. Đây là cơ sở định lượng để xem xét, đối chiếu với các mục tiêu phát triển và xác định chỉ tiêu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Đề án.

Bảng 1: Số liệu thực hiện GRDP và vốn FDI thực hiện giai đoạn 2020-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	**2020**	**2021**	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**
GRDP	55.053	58.650	65.896	72.771	80.967	89.063
Vốn đầu tư toàn XH	24.438	25.043	26.908	29.357	32.061	37.050
Vốn FDI	1.171	3.166	4.484	3.632	4.132	4.669

Bảng 2: Dự báo mục tiêu vốn FDI thực hiện giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	**2026**	**2027**	**2028**	**2029**	**2030**
Kịch bản GRDP tăng trưởng 10%					
GRDP	93.516	103.336	114.186	126.175	139.424
Vốn toàn XH	38.903	42.988	47.501	52.489	58.000
Vốn FDI	5.446	6.018	6.650	7.348	8.120
Kịch bản GRDP tăng 10,5%					
GRDP	93.941	103.805	114.705	126.749	140.057
Vốn toàn XH	39.080	43.183	47.717	52.727	58.264
Vốn FDI	5.471	6.046	6.680	7.382	8.157
Kịch bản GRDP tăng 12%					
GRDP	95.217	105.214	116.262	128.469	141.959
Vốn toàn XH	39.610	43.769	48.365	53.443	59.055

Vốn FDI	5.545	6.128	6.771	7.482	8.268

Dựa trên kết quả tính toán ở Bảng 2, số vốn FDI dự báo cần thu hút để đạt được mục tiêu tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2026-2030 là 33.538 - 34.194 nghìn tỷ đồng (ước tính khoảng 1.200 - 1.400 triệu USD). Với năng lực triển khai khoảng 70%-80% vốn đăng ký, số vốn FDI thực hiện cần đạt khoảng 800 triệu USD – 1.000 triệu USD.

PHỤ LỤC 3. BẢNG TIÊU CHÍ ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ FDI

1. Mục đích sử dụng

Phụ lục này được sử dụng như công cụ kỹ thuật để hỗ trợ Thành phố Huế sàng lọc, lựa chọn, phân loại và theo dõi các nhà đầu tư FDI trong giai đoạn 2026–2030. Bảng tiêu chí không thay thế các quy định pháp luật hiện hành về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, thuế và các lĩnh vực chuyên ngành, mà đóng vai trò là công cụ bổ sung nhằm nâng cao chất lượng lựa chọn nhà đầu tư, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển di sản – xanh – tri thức – sáng tạo của Thành phố Huế.

Bộ tiêu chí được vận hành theo ba cấp độ:

Cấp độ	Mục đích	Cách xử lý
Cấp độ 1: Điều kiện bắt buộc	Loại bỏ dự án không phù hợp về quy hoạch, pháp lý, môi trường, di sản, sức chịu tải	Đánh giá đạt/không đạt. Không đạt thì không đưa vào danh mục ưu tiên
Cấp độ 2: Tiêu chí ưu tiên chiến lược	Chấm điểm, xếp hạng, lựa chọn nhà đầu tư chất lượng cao	Chấm theo thang điểm 100 sau khi vượt qua cấp độ 1
Cấp độ 3: Chuyển tiếp – đồng hành – hậu kiểm	Hỗ trợ nhà đầu tư có tiềm năng đạt chuẩn, đồng thời giám sát sau cấp phép	Kèm cam kết, lộ trình, đầu mối theo dõi và điều kiện điều chỉnh ưu đãi/hỗ trợ

A. CẤP ĐỘ 1: NHÓM TIÊU CHÍ ĐIỀU KIỆN BẮT BUỘC

Các tiêu chí cấp độ 1 là điều kiện tiền kiểm. Dự án không đạt một trong các tiêu chí bắt buộc trọng yếu thì không nên đưa vào danh mục xúc tiến hoặc danh mục ưu tiên, dù có quy mô vốn lớn.

Mã tiêu chí	Tiêu chí	Chỉ báo kiểm tra	Minh chứng yêu cầu	Ngưỡng đạt/điều kiện xử lý	Cơ quan chủ trì/tham gia kiểm tra
B1	Phù hợp quy hoạch và định hướng phát triển của Thành phố Huế	Mức độ phù hợp với quy hoạch thành phố, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch KKT/KCN/CCN, quy hoạch ngành, quy hoạch bảo tồn di sản và định hướng phát triển xanh	Văn bản thuyết minh dự án; vị trí dự án; bản đồ ranh giới; văn bản cung cấp thông tin quy hoạch; ý kiến của cơ quan quản lý quy hoạch	**Bắt buộc đạt.** Không phù hợp quy hoạch thì không tiếp tục xúc tiến, trừ khi dự án được điều chỉnh vị trí, quy mô hoặc ngành nghề	Sở Tài chính; Sở Xây dựng; cơ quan quản lý quy hoạch; Ban Quản lý KKT/KCN; UBND địa phương nơi có dự án
B2	Không xung đột với di sản, cảnh quan, sinh	Khoảng cách và tác động đến vùng lõi di sản, vùng đệm, cảnh quan sông	Báo cáo mô tả tác động cảnh quan – văn hóa – sinh thái; bản	**Bắt buộc đạt.** Dự án có nguy cơ làm tổn thương di sản,	Sở Văn hóa; Thể thao; Sở Du lịch; cơ quan chuyên

Mã tiêu chí	Tiêu chí	Chỉ báo kiểm tra	Minh chứng yêu cầu	Ngưỡng đạt/điều kiện xử lý	Cơ quan chủ trì/tham gia kiểm tra
	thái và bản sắc đô thị Huế	Hương, đầm phá, ven biển, rừng, khu dân cư, không gian văn hóa – lịch sử	đồ vị trí; ý kiến cơ quan văn hóa/di sản; ý kiến cộng đồng nếu cần	cảnh quan, sinh kế cộng đồng thì không đưa vào nhóm ưu tiên	môn về môi trường; Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế nếu liên quan; UBND địa phương
B3	Không thuộc nhóm công nghệ lạc hậu, phát thải cao hoặc rủi ro môi trường lớn	Loại công nghệ; mức tiêu hao năng lượng, nước; khả năng phát sinh khí thải, nước thải, chất thải nguy hại; nguy cơ ô nhiễm đất, nước, không khí	Hồ sơ công nghệ; dây chuyền thiết bị dự kiến; báo cáo môi trường sơ bộ; danh mục hóa chất/nguyên liệu; phương án xử lý chất thải	**Bắt buộc đạt.** Dự án công nghệ lạc hậu, phát thải cao, chưa có phương án xử lý môi trường đáng tin cậy thì không đưa vào danh mục ưu tiên	Cơ quan chuyên môn về môi trường; Sở Khoa học và Công nghệ; Ban Quản lý KKT/KCN; Sở Công Thương
B4	Tư cách pháp lý và hồ sơ tuân thủ của nhà đầu tư	Tình trạng pháp lý; lịch sử hoạt động; lịch sử vi phạm về môi trường, thuế, lao động, chuyển giá, tranh chấp đầu tư, dự án bỏ dở	Giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép thành lập; hồ sơ pháp lý tập đoàn; báo cáo tuân thủ; cam kết không vi phạm; tra cứu qua cơ quan chức năng/đối tác	**Bắt buộc đạt.** Nhà đầu tư có vi phạm nghiêm trọng chưa khắc phục hoặc hồ sơ pháp lý không minh bạch thì không ưu tiên	Sở Tài chính; Cục Thuế; Hải quan; Sở Nội vụ/cơ quan lao động; cơ quan môi trường; cơ quan công an khi cần
B5	Năng lực tài chính tối thiểu	Vốn chủ sở hữu; khả năng huy động vốn; khả năng giải ngân; tỷ lệ vốn chủ sở hữu so với tổng mức đầu tư; tình trạng nợ và dòng tiền	Báo cáo tài chính kiểm toán tối thiểu 3 năm gần nhất; xác nhận ngân hàng/tổ chức tín dụng; cam kết vốn; hồ sơ dự án đã triển khai	**Bắt buộc đạt theo pháp luật hiện hành.** Đề xuất ưu tiên nhà đầu tư có vốn chủ sở hữu tối thiểu khoảng 20–30% tổng vốn đầu tư tùy ngành và có dòng tiền/nguồn vốn chứng minh được	Sở Tài chính; tổ chức tín dụng liên quan; cơ quan thuế; đơn vị tư vấn tài chính khi cần

Mã tiêu chí	Tiêu chí	Chỉ báo kiểm tra	Minh chứng yêu cầu	Ngưỡng đạt/điều kiện xử lý	Cơ quan chủ trì/tham gia kiểm tra
B6	Phương án sử dụng đất, hạ tầng và tài nguyên hợp lý	Diện tích đất; mật độ xây dựng; nhu cầu điện, nước, giao thông, logistics, xử lý nước thải; hiệu quả sử dụng đất dự kiến	Thuyết minh nhu cầu sử dụng đất; sơ đồ mặt bằng; nhu cầu hạ tầng; phương án đấu nối; phương án vận hành	**Bắt buộc đạt.** Không chấp nhận dự án chiếm dụng đất lớn nhưng giá trị gia tăng, việc làm, công nghệ và đóng góp ngân sách thấp	Sở Tài chính; Sở Xây dựng; cơ quan đất đai; Ban Quản lý KKT/KCN; đơn vị hạ tầng KCN/KKT
B7	Cam kết tuân thủ pháp luật Việt Nam và tiêu chuẩn địa phương của Huế	Cam kết thực hiện quy định về đầu tư, xây dựng, môi trường, lao động, thuế, PCCC, an toàn sản xuất, trách nhiệm xã hội	Văn bản cam kết của nhà đầu tư; hồ sơ pháp lý dự án; kế hoạch tuân thủ; đầu mối chịu trách nhiệm tại Việt Nam	Bắt buộc đạt. Nhà đầu tư không cam kết tuân thủ hoặc không có đầu mối chịu trách nhiệm rõ ràng thì không ưu tiên	Sở Tài chính; Ban Quản lý KKT/KCN; Sở Xây dựng; cơ quan môi trường; Công an PCCC; cơ quan thuế

B. CẤP ĐỘ 2: NHÓM TIÊU CHÍ ƯU TIÊN CHIẾN LƯỢC

Sau khi vượt qua cấp độ 1, nhà đầu tư/dự án được chấm điểm theo thang 100. Điểm số dùng để phân loại dự án, xác định mức ưu tiên xúc tiến, mức độ hỗ trợ và cơ chế đồng hành. Để bảo đảm thống nhất với cấu trúc Mục 3 của Đề án, bộ tiêu chí được tổ chức theo ba nhóm chính: quy mô và thương hiệu; công nghệ và môi trường; hiệu quả kinh tế – xã hội. Các nội dung kỹ thuật như năng lực tài chính, công nghệ, ESG, hiệu quả sử dụng đất, liên kết địa phương, doanh nghiệp mỏ neo và Đại sứ FDI được xem là các chỉ báo thành phần, không phải các nhóm tiêu chí độc lập ngang cấp với ba tiểu mục chính.

Bảng phân bổ các chỉ báo thành phần theo ba nhóm tiêu chí chính

Nhóm tiêu chí chính trong Đề án	Các chỉ báo thành phần cần đưa vào
3.1. Tiêu chí về quy mô và thương hiệu	Năng lực tài chính thực chất; khả năng giải ngân; thương hiệu và uy tín quốc tế; kinh nghiệm triển khai dự án tương tự; mức độ phù hợp giữa quy mô dự án và sức chịu tải của Huế; cam kết hiện diện dài hạn; khả năng trở thành doanh nghiệp mỏ neo, kéo doanh nghiệp vệ tinh và tạo cụm ngành.

Nhóm tiêu chí chính trong Đề án	Các chỉ báo thành phần cần đưa vào
3.2. Tiêu chí về công nghệ và môi trường	Trình độ công nghệ; đổi mới sáng tạo; R&D; quản trị số; chuyển giao công nghệ; hợp tác đào tạo; tiêu chuẩn môi trường; ESG; phát thải thấp; tiết kiệm năng lượng, nước và tài nguyên; kinh tế tuần hoàn; không ảnh hưởng tiêu cực đến di sản, cảnh quan, đầm phá, rừng, biển và sinh kế cộng đồng; khả năng đáp ứng tiêu chuẩn chuỗi cung ứng xanh quốc tế.
3.3. Tiêu chí về hiệu quả kinh tế – xã hội	Đóng góp GRDP; đóng góp ngân sách; hiệu quả sử dụng đất; tạo việc làm chất lượng; nâng cao kỹ năng lao động; liên kết với doanh nghiệp địa phương; phát triển nhà cung ứng; liên kết với hợp tác xã, làng nghề, hộ kinh doanh và cộng đồng; lan tỏa công nghệ, chuẩn quản trị và thị trường; trách nhiệm xã hội; địa phương hóa FDI; khả năng trở thành Đại sứ đầu tư FDI của Thành phố Huế.

Bảng tổng hợp trọng số đề xuất

Nhóm tiêu chí chính	Trọng số	Ý nghĩa
3.1. Quy mô và thương hiệu	30 điểm	Đánh giá năng lực tài chính, thương hiệu, kinh nghiệm, khả năng giải ngân, cam kết dài hạn và khả năng trở thành doanh nghiệp mỏ neo.
3.2. Công nghệ và môi trường	35 điểm	Đánh giá trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao, ESG, phát thải thấp, kinh tế tuần hoàn và phù hợp sinh thái – di sản.
3.3. Hiệu quả kinh tế – xã hội	35 điểm	Đánh giá đóng góp GRDP, ngân sách, hiệu quả sử dụng đất, việc làm, liên kết địa phương, lan tỏa chuỗi giá trị và vai trò Đại sứ FDI.
Tổng cộng	100 điểm	

1. Nhóm 3.1. Quy mô và thương hiệu – 30 điểm

Mã tiêu chí	Tiêu chí	Chỉ báo kiểm tra	Minh chứng yêu cầu	Ngưỡng đạt/điểm ưu tiên	Cơ quan kiểm tra
QT1	Năng lực tài chính thực chất (5 điểm)	Quy mô tài sản; vốn chủ sở hữu; doanh thu; lợi nhuận; dòng	Báo cáo tài chính kiểm toán 3 năm; xác nhận ngân	Đạt tối thiểu theo pháp luật; ưu tiên cao nếu có vốn chủ sở	Sở Tài chính; cơ quan thuế; tổ chức tín dụng

Mã tiêu chí	Tiêu chí	Chỉ báo kiểm tra	Minh chứng yêu cầu	Ngưỡng đạt/điểm ưu tiên	Cơ quan kiểm tra
		tiền; khả năng huy động vốn	hàng; hồ sơ huy động vốn; lịch sử giải ngân dự án tương tự	hữu mạnh, dòng tiền dương, lịch sử giải ngân đúng tiến độ	
QT2	Khả năng giải ngân và triển khai đúng tiến độ (4 điểm)	Tỷ lệ vốn giải ngân theo từng mốc; thời gian khởi công; thời gian vận hành; tỷ lệ vốn thực hiện/vốn đăng ký	Kế hoạch giải ngân; biểu tiến độ; cam kết vốn; hồ sơ dự án đã triển khai	Ưu tiên cao nếu có kế hoạch giải ngân rõ theo quý/năm và cam kết mốc triển khai cụ thể	Sở Tài chính; Ban Quản lý KKT/KCN; UBND địa phương
QT3	Thương hiệu và uy tín quốc tế/khu vực (5 điểm)	Xếp hạng ngành; thị trường hoạt động; số quốc gia hiện diện; khách hàng/đối tác lớn; danh tiếng tuân thủ	Hồ sơ tập đoàn; website chính thức; báo cáo thường niên; chứng nhận/chứng chỉ; thư giới thiệu đối tác	Ưu tiên cao nếu là tập đoàn/nhà đầu tư có thương hiệu, có dự án tương tự thành công tại Việt Nam/ASEAN/quốc tế	Sở Tài chính; Sở Công Thương; cơ quan ngoại vụ/xúc tiến đầu tư
QT4	Kinh nghiệm triển khai dự án tương tự (4 điểm)	Số dự án tương tự; quy mô; thời gian vận hành; mức độ thành công; hồ sơ tuân thủ	Danh mục dự án đã đầu tư; giấy phép/ảnh thực địa; báo cáo vận hành; xác nhận của địa phương khác nếu có	Ưu tiên cao nếu đã triển khai thành công ít nhất một dự án tương tự trong 5–10 năm gần đây	Sở Tài chính; Ban Quản lý KKT/KCN; cơ quan chuyên ngành
QT5	Phù hợp giữa quy mô dự án và sức chịu tải của Huế (4 điểm)	Diện tích đất; nhu cầu hạ tầng; lao động; phát thải; giao thông; áp lực đô thị; khả năng tích hợp vào không gian phát triển	Thuyết minh dự án; phân tích nhu cầu hạ tầng; bản đồ vị trí; báo cáo đánh giá sơ bộ tác động	Ưu tiên cao nếu quy mô dự án tương xứng với hạ tầng, không gây áp lực vượt khả năng đáp ứng của địa phương	Sở Xây dựng; Sở Tài chính; cơ quan môi trường; Ban Quản lý KKT/KCN
QT6	Mức độ liên kết với doanh nghiệp địa phương(3 điểm)	Có cam kết về sử dụng nhà cung cấp trong nước, có	Biên bản cam kết; kế hoạch 5–10 năm; lộ trình mở rộng;	Ưu tiên cao nếu có lộ trình đầu tư nhiều giai đoạn và kế	Sở Tài chính; Ban Quản lý KKT/KCN

Mã tiêu chí	Tiêu chí	Chỉ báo kiểm tra	Minh chứng yêu cầu	Ngưỡng đạt/điểm ưu tiên	Cơ quan kiểm tra
		chương trình phát triển nhà cung cấp địa phương, có mục tiêu tăng tỷ lệ nội địa hoá	chiến lược phát triển tại Việt Nam	hoạch mở rộng tại Huế	
QT7	Khả năng trở thành doanh nghiệp mỏ neo (5 điểm)	Nhà đầu tư là doanh nghiệp đầu chuỗi (anchor firm) hoặc giữ vị trí quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Có kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng ở Huế	Báo cáo thường niên; sơ đồ chuỗi cung ứng toàn cầu; danh sách khách hàng, đối tác quốc tế. Kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng trong hồ sơ dự án	Ưu tiên cao nếu có khả năng kéo tối thiểu một nhóm doanh nghiệp vệ tinh hoặc hình thành cụm ngành phù hợp với Huế	Sở Tài chính; Sở Công Thương; Ban Quản lý KKT/KCN

2. Nhóm 3.2. Công nghệ và môi trường – 35 điểm

Mã tiêu chí	Tiêu chí	Chỉ báo kiểm tra	Minh chứng yêu cầu	Ngưỡng đạt/điểm ưu tiên	Cơ quan kiểm tra
CN1	Trình độ công nghệ, mức độ hiện đại của dây chuyền/quy trình (5 điểm)	Mức độ hiện đại; tự động hóa; số hóa; năng suất; tuổi đời thiết bị; khả năng tiết kiệm năng lượng/nước	Hồ sơ công nghệ; mô tả dây chuyền; danh mục thiết bị; xuất xứ công nghệ; tiêu chuẩn kỹ thuật	Ưu tiên cao nếu công nghệ tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên, không lạc hậu, phù hợp tiêu chuẩn ngành	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương; cơ quan môi trường
CN2	Hàm lượng đổi mới sáng tạo, R&D, số hóa và quản trị dữ liệu (5 điểm)	Có R&D; phòng kỹ thuật; trung tâm thử nghiệm; cải tiến sản phẩm/quy trình; ERP/MES/IoT/AI; truy xuất nguồn gốc	Kế hoạch R&D; tỷ lệ chi R&D trên tổng doanh thu (tối thiểu 1-2% doanh thu hàng năm); hồ sơ hệ thống số; kế hoạch an toàn thông tin; cơ cấu nhân sự kỹ thuật	Ưu tiên cao nếu có bộ phận R&D/kỹ thuật tại Huế hoặc có quản trị số và truy xuất nguồn gốc rõ	Sở Khoa học và Công nghệ; Đại học Huế; cơ quan chuyên ngành

Mã tiêu chí	Tiêu chí	Chỉ báo kiểm tra	Minh chứng yêu cầu	Ngưỡng đạt/điểm ưu tiên	Cơ quan kiểm tra
CN3	Cam kết chuyển giao công nghệ lõi, kỹ năng và chuẩn quản trị (5 điểm)	Chuyển giao quy trình; đào tạo quản lý; chuẩn chất lượng; chuẩn vận hành; hệ thống quản trị số	Kế hoạch chuyển giao; chương trình đào tạo; chứng chỉ quản trị/chất lượng; hợp đồng hợp tác	Ưu tiên cao nếu có chương trình chuyển giao công nghệ, kỹ năng, quản trị cho lao động và đối tác địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; cơ quan lao động; Đại học Huế
CN4	Hợp tác đào tạo nhân lực tại Huế (4 điểm)	Số lao động được đào tạo; số chương trình hợp tác; học bổng/thực tập; đào tạo nghề theo đơn đặt hàng	Biên bản hợp tác với Đại học Huế/trường nghề/bệnh viện/viện nghiên cứu; kế hoạch đào tạo; chỉ tiêu tuyển dụng	Ưu tiên cao nếu có cam kết đào tạo lao động địa phương và hợp tác chính thức với cơ sở đào tạo tại Huế	Sở Giáo dục và Đào tạo; cơ quan lao động; Đại học Huế; trường nghề; Sở Y tế nếu liên quan
MT1	Phát thải thấp và kiểm soát ô nhiễm (5 điểm)	Khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, tiếng ồn, mùi, bụi	Báo cáo môi trường; công nghệ xử lý; sơ đồ dòng thải; phương án quan trắc	Đạt theo quy định pháp luật; ưu tiên cao nếu có công nghệ xử lý vượt chuẩn tối thiểu và quan trắc tự động	Cơ quan môi trường; Ban Quản lý KKT/KCN
MT2	Tiết kiệm năng lượng, nước, nguyên liệu và tài nguyên (3 điểm)	Suất tiêu hao điện, nước, nguyên liệu; tỷ lệ tái sử dụng; hiệu suất thiết bị	Kế hoạch sử dụng năng lượng/nước; báo cáo công nghệ; cam kết tiết kiệm	Ưu tiên cao nếu có chỉ tiêu giảm tiêu hao, tái sử dụng nước/nguyên liệu hoặc áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng	Cơ quan môi trường; Sở Công Thương; đơn vị cấp điện/nước
MT3	Tiêu chuẩn ESG, quản trị bền vững và trách nhiệm môi trường (3 điểm)	Chính sách ESG; báo cáo bền vững; quản trị lao động; an toàn; trách nhiệm xã hội	Báo cáo ESG/bền vững; chứng chỉ ISO 14001, ISO 45001, ISO 50001 hoặc tương đương nếu có; chính sách nội bộ	Ưu tiên cao nếu có báo cáo ESG định kỳ, chứng chỉ quản lý môi trường/an toàn và cơ chế công bố minh bạch	Cơ quan môi trường; cơ quan lao động; Sở Tài chính

Mã tiêu chí	Tiêu chí	Chỉ báo kiểm tra	Minh chứng yêu cầu	Ngưỡng đạt/điểm ưu tiên	Cơ quan kiểm tra
MT4	Kinh tế tuần hoàn, giảm chất thải và tái sử dụng phụ phẩm (3 điểm)	Tái chế; tái sử dụng phụ phẩm; chuỗi cung ứng tuần hoàn; giảm bao bì; xử lý sau tiêu dùng	Kế hoạch kinh tế tuần hoàn; quy trình xử lý phụ phẩm; hợp đồng với đơn vị xử lý/tái chế	Ưu tiên cao nếu có kế hoạch tuần hoàn rõ và chỉ tiêu giảm chất thải theo từng giai đoạn	Cơ quan môi trường; Sở Công Thương
MT5	Không ảnh hưởng tiêu cực đến di sản, cảnh quan, đầm phá, rừng, biển và sinh kế cộng đồng (2 điểm)	Vị trí nhạy cảm; nguy cơ tác động đến vùng di sản, cảnh quan, hệ sinh thái, sinh kế	Báo cáo tác động sơ bộ; bản đồ vị trí; ý kiến chuyên ngành; tham vấn cộng đồng khi cần	Bắt buộc không gây rủi ro nghiêm trọng; ưu tiên nếu dự án góp phần phục hồi, bảo tồn hoặc nâng giá trị cảnh quan – sinh thái	Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Du lịch; cơ quan môi trường; UBND địa phương

3. Nhóm 3.3. Hiệu quả kinh tế – xã hội – 35 điểm

Mã tiêu chí	Tiêu chí	Chỉ báo kiểm tra	Minh chứng yêu cầu	Ngưỡng đạt/điểm ưu tiên	Cơ quan kiểm tra
KTXH1	Đóng góp vào GRDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và ngành ưu tiên (4 điểm)	Giá trị gia tăng; doanh thu; xuất khẩu; ngành nghề ưu tiên; đóng góp vào kinh tế xanh/số/sáng tạo	Phương án kinh doanh; dự báo tài chính; báo cáo ngành; kế hoạch sản xuất – dịch vụ	Ưu tiên cao nếu dự án thuộc 6 nhóm FDI ưu tiên và có giá trị gia tăng rõ	Sở Tài chính; Sở Công Thương; cơ quan thống kê
KTXH2	Đóng góp ngân sách tương xứng với quy mô đất đai, hạ tầng và ưu đãi (4 điểm)	Thuế thu nhập doanh nghiệp, VAT, thuế xuất nhập khẩu, phí, tiền thuê đất; đóng góp sau ưu đãi	Dự báo nghĩa vụ ngân sách; phương án tài chính; hồ sơ thuế dự kiến	Ưu tiên cao nếu đóng góp ngân sách tương xứng với quy mô đất, hạ tầng và ưu đãi được hưởng	Sở Tài chính; Cục Thuế; Hải quan

Mã tiêu chí	Tiêu chí	Chỉ báo kiểm tra	Minh chứng yêu cầu	Ngưỡng đạt/điểm ưu tiên	Cơ quan kiểm tra
KTXH3	Hiệu quả sử dụng đất, hạ tầng và tài nguyên (4 điểm)	Giá trị gia tăng/ha; doanh thu/ha; ngân sách/ha; việc làm kỹ năng/ha	Thuyết minh sử dụng đất; dự báo hiệu quả kinh tế; bản vẽ mặt bằng	Ngưỡng cụ thể xác định theo từng ngành; không ưu tiên dự án thâm dụng đất nhưng đóng góp thấp	Sở Tài chính; cơ quan đất đai; Ban Quản lý KKT/KCN
KTXH4	Tạo việc làm chất lượng, thu nhập tốt và nâng cao kỹ năng lao động (5 điểm)	Số việc làm; tỷ lệ lao động kỹ năng; thu nhập bình quân; an toàn lao động; phúc lợi	Kế hoạch nhân sự; thang bảng lương dự kiến; kế hoạch đào tạo; chính sách lao động	Ưu tiên cao nếu tạo việc làm kỹ năng, thu nhập bằng/cao hơn bình quân ngành/địa phương và có đào tạo	Cơ quan lao động; cơ quan BHXH; UBND địa phương
LK1	Liên kết với doanh nghiệp địa phương và sử dụng nhà cung ứng tại Huế (5 điểm)	Tỷ lệ mua hàng/dịch vụ từ doanh nghiệp địa phương; số nhà cung ứng Huế tham gia	Kế hoạch mua sắm nội địa; danh mục hàng hóa/dịch vụ có thể nội địa hóa; cam kết kết nối nhà cung ứng	Ưu tiên nếu có mục tiêu sử dụng nhà cung ứng địa phương theo lộ trình phù hợp từng ngành	Sở Công Thương; Sở Tài chính; Hiệp hội doanh nghiệp; Trung tâm XTĐT,TM& DL
LK2	Phát triển nhà cung ứng, hợp tác xã, làng nghề, hộ kinh doanh và dịch vụ hỗ trợ địa	Đào tạo, kiểm toán năng lực, nâng chuẩn chất lượng, hỗ trợ kỹ thuật cho SMEs; liên	Chương trình phát triển nhà cung ứng; kế hoạch đào tạo; tiêu chuẩn đầu vào; hợp đồng/biên	Ưu tiên cao nếu có chương trình nâng chuẩn doanh nghiệp địa phương và liên kết cộng đồng rõ	Sở Công Thương; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Du lịch/Sở Nông nghiệp nếu liên quan;

Mã tiêu chí	Tiêu chí	Chỉ báo kiểm tra	Minh chứng yêu cầu	Ngưỡng đạt/điểm ưu tiên	Cơ quan kiểm tra
	phương (4 điểm)	kết với hợp tác xã, làng nghề, hộ kinh doanh	bản với đối tác địa phương		UBND địa phương
LK3	Lan tỏa công nghệ, chuẩn quản trị, tiêu chuẩn chất lượng và thị trường (3 điểm)	Chứng nhận chất lượng; quy trình kiểm soát; đào tạo quản trị; chuẩn an toàn; hỗ trợ tiếp cận thị trường	Kế hoạch huấn luyện; bộ tiêu chuẩn nhà cung ứng; tài liệu đào tạo; kế hoạch chuyển giao thị trường	Ưu tiên nếu giúp doanh nghiệp địa phương đạt chuẩn để tham gia chuỗi cung ứng	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương; Hiệp hội doanh nghiệp
KTXH5	Trách nhiệm xã hội, gắn bó cộng đồng và nâng cao chất lượng sống cho chuyên gia/người lao động (3 điểm)	CSR; phúc lợi lao động; nhà ở, y tế, giáo dục, giao thông, môi trường sống; hỗ trợ cộng đồng	Báo cáo CSR/ESG; chương trình cộng đồng; chính sách lao động; kế hoạch nhà ở/phúc lợi	Ưu tiên cao nếu có chương trình CSR dài hạn gắn với giáo dục, y tế, môi trường, cộng đồng hoặc đào tạo nghề tại Huế	Cơ quan lao động; Sở Xây dựng; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND địa phương
DS1	Khả năng trở thành Đại sứ đầu tư FDI của Huế (3 điểm)	Sẵn sàng tham gia diễn đàn đầu tư; chia sẻ kinh nghiệm; đồng hành xúc tiến; giới thiệu đối tác; phản hồi chính sách	Thư cam kết/biên bản ghi nhớ; lịch tham gia xúc tiến; hồ sơ hoạt động tại Huế; xác nhận tuân thủ nếu là nhà đầu tư hiện hữu	Với nhà đầu tư mới: có cam kết; với nhà đầu tư hiện hữu: hoạt động ổn định tối thiểu 3 năm, tuân thủ tốt và sẵn sàng đồng hành xúc tiến	Sở Tài chính; UBND Thành phố; Hiệp hội doanh nghiệp; Trung tâm XTĐT,TM& DL

4. Phân loại kết quả chấm điểm

Nhóm dự án	Điểm số	Định hướng xử lý
Nhóm A – Nhà đầu tư chiến lược ưu tiên cao	Từ 80 điểm trở lên và không vi phạm tiêu chí bắt buộc	Ưu tiên xúc tiến, đối thoại cấp cao, hỗ trợ liên ngành, aftercare riêng, xem xét vai trò doanh nghiệp mỏ neo hoặc Đại sứ FDI.
Nhóm B – Dự án tiềm năng có điều kiện	Từ 65 đến dưới 80 điểm	Hỗ trợ có điều kiện, yêu cầu bổ sung cam kết về công nghệ, môi trường, nhân lực, liên kết địa phương hoặc tiến độ.
Nhóm C – Dự án theo dõi, chưa ưu tiên	Từ 50 đến dưới 65 điểm	Chưa ưu tiên nguồn lực cao, yêu cầu điều chỉnh quy mô, công nghệ, môi trường, địa điểm hoặc phương án liên kết.
Nhóm D – Không khuyến khích thu hút	Dưới 50 điểm hoặc vi phạm tiêu chí bắt buộc	Không đưa vào danh mục xúc tiến/ưu tiên; chỉ xem xét lại nếu điều chỉnh căn bản.

C. CẤP ĐỘ 3: CHUYỂN TIẾP – ĐỒNG HÀNH – HẬU KIỂM

Cấp độ 3 áp dụng cho các dự án đã vượt qua điều kiện bắt buộc nhưng còn thiếu một số điều kiện để đạt nhóm ưu tiên chiến lược. Cấp độ này không áp dụng cho các dự án vi phạm tiêu chí bắt buộc về quy hoạch, môi trường, di sản, pháp lý hoặc công nghệ lạc hậu.

Nội dung chuyển tiếp/hậu kiểm	**Chỉ báo theo dõi**	**Minh chứng yêu cầu**	**Ngưỡng/lộ trình**	**Cơ quan theo dõi**
Kế hoạch hoàn thiện hồ sơ pháp lý và thủ tục	Tiến độ hoàn thiện thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, PCCC	Bảng tiến độ; đầu mối phụ trách; biên bản làm việc liên ngành	Có mốc thời gian cụ thể theo quý; quá hạn phải giải trình và cập nhật phương án	Sở Tài chính; Ban Quản lý KKT/KCN; Sở Xây dựng; cơ quan môi trường
Kế hoạch nâng cấp công nghệ	Tỷ lệ thiết bị hiện đại; lộ trình thay thế/nâng cấp; tự động hóa/số hóa	Hồ sơ công nghệ bổ sung; hợp đồng thiết bị; kế hoạch đầu tư công nghệ	Lộ trình 12–24 tháng tùy ngành; không áp dụng nếu công nghệ thuộc nhóm không khuyến khích	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương
Kế hoạch đáp ứng tiêu chuẩn môi trường/ESG	Xử lý chất thải; tiết kiệm năng lượng/nước; quan trắc; chứng nhận môi trường	Kế hoạch môi trường; hợp đồng xử lý; hồ sơ chứng nhận; báo cáo quan trắc	Có mốc trước vận hành thương mại và báo cáo định kỳ sau vận hành	Cơ quan môi trường; Ban Quản lý KKT/KCN

Nội dung chuyển tiếp/hậu kiểm	Chỉ báo theo dõi	Minh chứng yêu cầu	Ngưỡng/lộ trình	Cơ quan theo dõi
Kế hoạch phát triển nhân lực địa phương	Số lao động Huế được tuyển dụng/đào tạo; vị trí kỹ thuật/quản lý; hợp tác đào tạo	Biên bản với Đại học Huế/trường nghề; kế hoạch tuyển dụng; chương trình đào tạo	Có chỉ tiêu theo năm; ưu tiên có chương trình đặt hàng đào tạo	Cơ quan lao động; Đại học Huế; trường nghề; UBND địa phương
Kế hoạch liên kết doanh nghiệp địa phương	Số doanh nghiệp địa phương được kết nối; tỷ lệ mua hàng/dịch vụ tại Huế; chương trình nhà cung ứng	Danh sách đối tác; kế hoạch mua sắm; biên bản kết nối; báo cáo hằng năm	Năm 1: xây danh mục; năm 2–3: bắt đầu mua hàng/kết nối; năm 5: đạt mục tiêu nội địa hóa theo ngành	Sở Công Thương; Sở Tài chính; Hiệp hội doanh nghiệp
Kế hoạch trở thành doanh nghiệp mỏ neo/Đại sứ FDI	Số nhà cung ứng/vệ tinh; hoạt động đào tạo; nhu cầu dịch vụ hỗ trợ; khả năng mở rộng cụm ngành	Phân tích chuỗi giá trị; thư quan tâm từ đối tác; kế hoạch mở rộng	Có lộ trình 3–5 năm; ưu tiên dự án có khả năng kéo đối tác mới về Huế	Sở Tài chính; Sở Công Thương; Ban Quản lý KKT/KCN
Cơ chế aftercare sau cấp phép	Số cuộc đối thoại; số vướng mắc được xử lý; tiến độ dự án; mức độ tuân thủ cam kết	Báo cáo 6 tháng/năm; biên bản đối thoại; bảng theo dõi cam kết	Kiểm tra tối thiểu 6 tháng/lần trong giai đoạn xây dựng và 1 năm/lần khi vận hành	Sở Tài chính; Ban Quản lý KKT/KCN; UBND địa phương
Cơ chế điều chỉnh ưu tiên/hỗ trợ	Mức độ thực hiện cam kết; vi phạm tiến độ; vi phạm môi trường/lao động/thuế	Báo cáo kiểm tra; kết luận thanh tra/kiểm tra; bảng chấm điểm cập nhật	Không đạt cam kết có thể hạ hạng ưu tiên, dừng hỗ trợ, kiến nghị điều chỉnh ưu đãi hoặc xử lý theo pháp luật	UBND Thành phố; Sở Tài chính; cơ quan chuyên ngành liên quan

PHỤ LỤC 4. CÔNG NGHỆ KHUYẾN KHÍCH, HẠN CHẾ

PHỤ LỤC CÔNG NGHỆ KHUYẾN KHÍCH, HẠN CHẾ VÀ CẤM CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ THEO NGHỊ ĐỊNH 101/2026/NĐ-CP BAN HÀNH NGÀY 31/03/2026

PHẦN I

DANH MỤC CÔNG NGHỆ KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN GIAO

(Kèm theo Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)

A. CÁC CÔNG NGHỆ CAO THUỘC DANH MỤC CÔNG NGHỆ CAO ĐƯỢC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CÔNG NGHỆ CAO.

B. CÔNG NGHỆ KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN GIAO KHÁC:

1. Công nghệ chế tạo thiết bị quang điện từ hồng ngoại.

2. Công nghệ chế tạo các thiết bị đo, phương tiện đo, cảm biến chính xác kỹ thuật số.

3. Công nghệ mã hóa, xác thực, đo lường sinh trắc học, đo lường tâm lý học.

4. Công nghệ nhận dạng chữ viết, giọng nói, sinh trắc học (mống mắt, khuôn mặt, vân tay, mạch máu tĩnh mạch).

5. Công nghệ học sâu (deep learning), ứng dụng mạng nơron trong xử lý các dạng tín hiệu.

6. Công nghệ viễn thám, lidar, hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ các ngành, lĩnh vực.

7. Công nghệ tính toán, xử lý song song ứng dụng trong ngân hàng.

8. Công nghệ sản xuất màn hình đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED, AMOLED), màn hình đi-ốt phát quang (LED) và các màn hình tương tác.

9. Công nghệ sản xuất nguyên liệu in 3D.

10. Công nghệ quản lý, trích xuất dữ liệu, phân tích thống kê, khai phá dữ liệu.

11. Công nghệ ứng dụng mô hình ngôn ngữ lớn (LLM) và các công cụ phân tích chuyên sâu cho dữ liệu tiếng Việt.

12. Công nghệ sản xuất các thiết bị kết nối không dây: bán hàng, thu phí tự động, đồng hồ đo, định vị thông minh.

13. Công nghệ sử dụng vật liệu biomass hiệu năng cao.

14. Công nghệ sản xuất, tái chế, xử lý pin lithium - ion, pin nhiên liệu, pin dòng chảy, nguyên liệu điện cực.

15. Công nghệ sản xuất điện sử dụng năng lượng gió, sinh khối; sản xuất điện từ rác thải sinh hoạt, khí sinh học có quy mô công nghiệp.

16. Công nghệ sạc (truyền, thu năng lượng) không dây;

17. Công nghệ thiết kế, chế tạo và sản xuất trạm sạc, trụ sạc, thiết bị sạc điện nhanh công suất lớn, tối ưu hiệu suất năng lượng và tích hợp giải pháp quản lý thông minh cho phương tiện giao thông sử dụng điện, sử dụng năng lượng xanh không phát thải khí nhà kính.

18. Công nghệ tiên tiến sản xuất biodiezen từ thực vật thế hệ thứ ba, không cạnh tranh với lương thực, thực phẩm.

19. Công nghệ sản xuất H_2 xanh sử dụng nguồn năng lượng tái tạo (địa nhiệt, gió, mặt trời, thủy triều).

20. Công nghệ nano trong lĩnh vực năng lượng mới (Nanotechnology in New Energy Applications).

21. Công nghệ bảo đảm an ninh, bảo mật trong lưới điện thông minh.

22. Công nghệ chuyển đổi nhiên liệu nhà máy phát điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang nhiên liệu sinh học, hoặc đốt kèm phụ gia nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và giảm phát thải khí ô nhiễm.

23. Công nghệ thủy điện tích năng; công nghệ lưu trữ nhiệt (muối nóng chảy), lưu trữ điện (siêu tụ, siêu dẫn).

24. Công nghệ truyền tải điện cao áp một chiều (HVDC - High Voltage Direct Current).

25. Công nghệ sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời hiệu suất từ 25% trở lên.

26. Công nghệ sản xuất axit phosphoric (H3PO4) không phát sinh phế thải thứ cấp và công nghệ tinh chế axit điện tử.

27. Công nghệ sản xuất DAP - (NH4)2HPO4 kết hợp giữa công nghệ phản ứng tiền trung hòa và công nghệ phản ứng ống.

28. Công nghệ sản xuất methanol từ khí thiên nhiên, đặc biệt các nguồn khí thiên nhiên có hàm lượng tạp chất (CO2, N2...) cao.

29. Công nghệ tăng sản lượng khai thác dầu nhờ bơm các thành phần không có tính axít.

30. Công nghệ tiên tiến làm sạch các tháp phản ứng trong dây chuyền chế biến dầu khí.

31. Công nghệ ngăn ngừa và loại bỏ lắng đọng nhựa paraffin - asphalt ở các giếng Gaslift bằng phương pháp hóa lý trong khai thác dầu khí.

32. Công nghệ nâng cao sản lượng khai thác dầu thô bằng dung môi hoặc hoàn nguyên xúc tác khi hết hoạt tính, tái sử dụng xúc tác.

33. Công nghệ xử lý vùng cận đáy giếng bằng hợp chất Chelate tự nhiên hoặc tổng hợp, hệ chất hoạt động bề mặt có tính năng đặc biệt.

34. Công nghệ dập giếng khi sửa chữa lớn giếng khoan trong điều kiện áp suất vỉa dị thường thấp.

35. Công nghệ nâng cao chất lượng gia cố ống chống lửng khi xây dựng giếng khoan dầu khí.

36. Công nghệ sản xuất các chất phụ gia, xúc tác tiên tiến nâng cao hiệu quả sản xuất tăng năng suất chất lượng, sử dụng tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng.

37. Công nghệ sản xuất ammonia xanh sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu không hóa thạch.

38. Công nghệ sản xuất chất xúc tác, phụ gia cho hệ thống xử lý khí thải của động cơ.

39. Công nghệ tách chiết ra sản phẩm đất hiếm riêng rẽ.

40. Công nghệ tuyển nổi và tự động hóa quá trình tuyển; tuyển trọng lực quặng hạt mịn; tuyển từ có từ trường siêu mạnh trong tuyển quặng kim loại màu.

41. Công nghệ tuyển và làm giàu, quặng kim loại hiếm (Liti, berili...); công nghệ khai thác mới, tuyển và chế biến quặng đất hiếm.

42. Công nghệ tuyển quặng apatit loại II, loại IV, quặng nghèo, quặng crômit có thu hồi Ni, Co, quặng sắt laterit vùng Tây Nguyên.

43. Công nghệ khí hóa than ngầm (UCG - Underground Coal Gasification).

44. Công nghệ nấu luyện và tinh luyện kim loại, hợp kim từ quặng nghèo, quặng đa kim.

45. Công nghệ xử lý bùn đỏ (thải khô) có thu hồi quặng sắt đi kèm và sản xuất vật liệu xây dựng trong sản xuất alumin.

46. Công nghệ sản xuất alumin phẩm cấp hóa chất (CGA);

47. Công nghệ nung tầng sôi tuần hoàn CFB và giảm áp, tách hơi tiên tiến trong sản xuất alumin.

48. Công nghệ sản xuất các loại hợp kim ferro: Ferro Molipden (FeMo), Ferro Wonfram (FeW); các loại hợp kim ferro cacbon thấp, cực thấp.

49. Công nghệ khai thác và tuyển quặng titan trong tầng cát đỏ.

50. Công nghệ chế biến cát xây dựng từ đuôi thải tuyển titan trong tầng cát đỏ.

51. Công nghệ khai thác lò chợ xiên chéo chống bằng giàn mềm tại các mỏ hầm lò.

52. Công nghệ cơ giới hóa khâu than đồng bộ, chống giữ bằng giàn tự hành.

53. Công nghệ cơ giới hóa khâu than bằng máy kết hợp chống giữ bằng giá khung hoặc giá xích.

54. Công nghệ đào chống lò bằng vì neo.

55. Công nghệ tự động hóa trong điều độ giám sát tập trung trong các mỏ (nhà máy) than.

56. Công nghệ tự động hóa hầm bơm trung tâm mỏ than hầm lò.

57. Công nghệ tuyển sâu kết hợp phương pháp hóa học chế biến sâu các loại khoáng sản: bauxite, sắt, đồng, titan, monazit, zircon, niken, coban, thiếc, đất hiếm.

58. Công nghệ than sạch CCT (Clean Coal Technology).

59. Công nghệ tổng hợp và bán tổng hợp các sản phẩm hóa dược từ nguồn nguyên liệu động thực vật có sẵn trong nước.

60. Công nghệ sản xuất xỉ titan bằng lò điện một chiều hai giai đoạn.

61. Công nghệ sản xuất pigment titan bằng phương pháp clorua hóa.

62. Công nghệ sản xuất titan xốp bằng phương pháp Kroll.

63. Công nghệ tiên tiến xử lý tro, xỉ, thạch cao phốtpho từ nhà máy nhiệt điện, nhà máy thép, nhà máy phân bón, hóa chất làm vật liệu xây dựng.

64. Công nghệ sản xuất chất lỏng thủy lực, chất lỏng gia công kim loại thân thiện môi trường.

65. Công nghệ sản xuất thang máy điện có vận tốc trên 2.5 m/s.

66. Công nghệ phân giải quặng trong môi trường muối cận nóng chảy.

67. Công nghệ tuyển quặng hóa học tiên tiến kết hợp chế biến sâu quặng nghèo, quặng chất lượng suy giảm, quặng đuôi.

68. Công nghệ xử lý chất thải chứa phóng xạ từ khai thác sản xuất đất hiếm đạt quy chuẩn môi trường và an toàn bức xạ.

69. Công nghệ in 3D trong cơ khí.

70. Công nghệ tuyển ôxit đất hiếm (95%), chế biến sâu đất hiếm.

71. Công nghệ tái chế, thu hồi nguyên tố có ích đi kèm trong bãi thải, đuôi thải nhằm tận tài nguyên và nguyên liệu cho các ngành công nghiệp khác.

72. Công nghệ sản xuất nam châm đất hiếm tiên tiến.

73. Công nghệ sản xuất và thi công bê tông nhựa ấm.

74. Công nghệ cào bóc, tái chế nguội kết cấu áo đường mềm, mặt đường bê tông nhựa, mặt đường bê tông xi măng tại chỗ; công nghệ cào bóc tái chế nóng bê tông nhựa chặt tại trạm trộn.

75. Công nghệ mô phỏng thông tin công trình - Công nghệ BIM (Building Information Modeling).

76. Công nghệ chế tạo, sản xuất phương tiện giao thông chạy điện, hydro sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng xanh (không bao gồm xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện); công nghiệp phụ trợ sản xuất, lắp ráp phương tiện giao thông chạy điện sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng xanh.

77. Công nghệ tiên tiến phục vụ kiểm tra, kiểm định chất lượng, đánh giá an toàn các công trình cầu, đường, hầm, đê, đập; gia cố, sửa chữa vỏ hầm.

78. Công nghệ tiên tiến phát hiện, cảnh báo sớm trượt lở đất.

79. Công nghệ cảnh báo tự động về mức độ an toàn của các công trình đập.

80. Công nghệ hiện đại quan trắc các công trình giao thông trong giai đoạn vận hành khai thác.

81. Công nghệ chế tạo các chủng loại động cơ sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, năng lượng xanh có hiệu suất cao, thân thiện với môi trường.

82. Công nghệ thiết kế, chế tạo tàu đa năng sử dụng đồng thời cho quốc phòng, an ninh và dân dụng.

83. Công nghệ thiết kế, chế tạo, lắp ráp đầu máy - toa xe chất lượng cao, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường; công nghệ thông tin, tín hiệu và điều khiển; công nghệ điện sức kéo - năng lượng, vận hành và bảo đảm an toàn đường sắt; và công nghệ sản xuất, chế tạo thiết bị, vật tư chuyên dùng cho đường sắt.

84. Công nghệ truyền tin sử dụng sóng thủy âm, định vị dưới sông, biển; (sonar) phục vụ khai thác tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ lãnh hải, cứu hộ, cứu nạn.

85. Công nghệ tiên tiến phục vụ đo đạc và lập bản đồ địa hình đáy biển.

86. Công nghệ tiên tiến phục vụ nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên dưới đáy biển.

87. Công nghệ tiên tiến thiết kế chế tạo, sản xuất các thiết bị tự hành dưới nước.

88. Công nghệ tiên tiến trong thi công công trình biển, công trình ngập trong nước; sản xuất bê tông từ cát biển, nước biển.

89. Công nghệ cắt, hàn dưới nước.

90. Công nghệ chế tạo thiết bị điều chỉnh tự động từ xa (nhiệt độ, áp suất, điện áp, lưu lượng, vòng quay) trên tàu thủy.

91. Công nghệ chế tạo nghi khí hàng hải cho tàu thủy và công trình biển.

92. Công nghệ thiết kế, chế tạo các trang thiết bị và giải pháp, cho giao thông thông minh và đô thị thông minh.

93. Công nghệ sử dụng phụ gia, xúc tác tiên tiến để tăng hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm phát thải trong giao thông vận tải, sản xuất xi măng, nhiệt điện và không tạo chất độc mới, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN).

94. Công nghệ chế tạo động cơ chạy bằng nhiên liệu hydro cho phương tiện giao thông; công nghệ lưu trữ và nạp hydro an toàn.

95. Công nghệ in 3D trong xây dựng.

96. Công nghệ tự động hóa trong chẩn đoán và điều trị, sản xuất thuốc và nguyên liệu làm thuốc, trang thiết bị y tế.

97. Công nghệ nuôi cấy sinh khối để tổng hợp các chất có hoạt tính sinh học giá trị cao.

98. Công nghệ tiên tiến sản xuất vắc-xin, sinh phẩm y tế.

99. Công nghệ sản xuất thuốc mới, biệt dược gốc, thuốc điều trị bệnh hiểm nghèo, bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm; công nghệ mới sản xuất thuốc generic.

100. Công nghệ gen và công nghệ di truyền sản xuất các chế phẩm dùng chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh tật.

101. Công nghệ trong kiểm nghiệm dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, thuốc tương tự sinh học, vacxin và thuốc phóng xạ.

102. Công nghệ tiên tiến chiết xuất các hoạt chất hữu ích từ nguyên liệu nông, lâm, thủy sản, dược liệu, vi sinh vật phục vụ cho các ngành, lĩnh vực.

103. Công nghệ sản xuất chế phẩm enzyme.

104. Công nghệ sản xuất chế phẩm vi sinh vật có nguồn gốc bản địa, có hoạt tính sinh học tốt, an toàn ứng dụng cho các sản phẩm lên men và chăm sóc sức khỏe.

105. Công nghệ sản xuất các chế phẩm sinh học thay thế kháng sinh trong chăn nuôi, ngành nông, lâm, thủy sản.

106. Công nghệ Nano trong sản xuất thuốc, trong chế tạo trang thiết bị y tế;

107. Công nghệ vi sóng trong y tế (sóng siêu âm, microwave, plasma, hồng ngoại,...);

108. Công nghệ sấy lạnh dược liệu làm nguyên liệu điều trị và sản xuất công nghiệp thuốc;

109. Công nghệ phân tích và chẩn đoán phân tử (Molecular analysis and diagnosis);

110. Sàng lọc thông lượng lớn (High throughput screening).

111. Công nghệ chế tạo hệ lab-on-a-chip (LOC) trên cơ sở tích hợp module PCR, kênh vi lưu và cảm biến điện hóa ứng dụng trong phân tích tại hiện trường (y sinh môi trường).

112. Công nghệ thuộc da thân thiện với môi trường.

113. Công nghệ tự động hóa trong quá trình thuộc da, quá trình sản xuất nguyên phụ liệu và các sản phẩm da - giày.

114. Công nghệ nông nghiệp chính xác (Precision Agriculture).

115. Công nghệ sấy thóc siêu tốc dùng môi chất sấy nhiệt độ cao.

116. Công nghệ tiên tiến sản xuất thức ăn phục vụ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản sử dụng protein, enzym, vi sinh vật đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

117. Công nghệ tiên tiến chế biến, bảo quản nguyên liệu, phụ gia phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản không sử dụng hóa chất.

118. Công nghệ sản xuất phân bón thế hệ mới có hiệu quả sử dụng cao hơn (tối thiểu 10%), ít tác động tiêu cực đến môi trường đất, nông sản so với phân bón cùng loại phổ biến, cùng thời điểm trên thị trường.

119. Công nghệ nuôi nhân tế bào và tế bào gốc côn trùng phục vụ sản xuất thuốc sinh học bảo vệ thực vật vi rút.

120. Công nghệ sinh lý và sinh hóa côn trùng.

121. Công nghệ tiên tiến trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản năng suất, chất lượng cao, có sức kháng bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

122. Công nghệ sản xuất giống tôm hùm, san hô, rong biển; công nghệ nuôi cá ngừ đại dương, tôm hùm, san hô.

123. Công nghệ sản xuất giống tôm sú, tôm thẻ chân trắng bố, mẹ.

124. Công nghệ sinh học trong giám định, chẩn đoán, phòng ngừa và điều trị sinh vật hại cho cây trồng, vật nuôi.

125. Công nghệ sản xuất các bộ KIT chẩn đoán nhanh bệnh hại cây trồng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học trong nông sản thu hoạch.

126. Công nghệ tiên tiến bảo quản và chế biến nông sản, thủy sản quy mô công nghiệp theo chuỗi giá trị (bao gồm cả khai thác, chế biến phụ phẩm nông nghiệp và thủy sản).

127. Công nghệ chế biến gỗ và lâm sản đạt tiêu chuẩn các nước, vùng lãnh thổ có công nghệ tiên tiến, phát triển (Châu Âu, Mỹ và Nhật Bản...).

128. Công nghệ chế biến sâu nông sản, thủy sản đem lại giá trị gia tăng cao (từ 20% trở lên).

129. Công nghệ CAS (Cells Alive System) bảo quản nông sản, thực phẩm quy mô công nghiệp.

130. Công nghệ biến tính gỗ, công nghệ nano, công nghệ sấy sinh thái, công nghệ ngâm, tẩm thân thiện với môi trường để bảo quản gỗ, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

131. Công nghệ cấy truyền phôi.

132. Công nghệ gen/ADN phục vụ cho quản lý, bảo tồn động thực vật, đa dạng sinh học.

133. Công nghệ lưu giữ, bảo tồn, sản xuất giống và nuôi các loài thủy sản bản địa quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.

134. Công nghệ điều khiển thời gian ra hoa, kết trái và thu hoạch của các loại cây trồng.

135. Công nghệ tự động hóa quá trình chăn nuôi, trồng trọt và thu hoạch nông sản.

136. Công nghệ mới, tiên tiến trong sản xuất quy mô công nghiệp các loại nguyên, vật liệu phụ trợ: keo dán, sơn phủ bề mặt, phụ kiện cơ khí, chế tạo máy và thiết bị.

137. Công nghệ vật liệu mới trong tạo vỏ bầu tự hủy, ruột bầu ươm cây giống.

138. Công nghệ sản xuất thuốc sinh học hoặc thuốc tiên tiến (gen, tế bào), bản chất protein, peptid, biosimilar, kháng thể đơn dòng, thuốc tác dụng tại đích.

139. Quy trình công nghệ quản lý rừng bền vững và/hoặc chuỗi hành trình sản phẩm.

140. Quy trình công nghệ chứng nhận về quản lý rừng bền vững và/hoặc chuỗi hành trình sản phẩm (PEFC CoC).

141. Công nghệ sấy thăng hoa, chế biến thực phẩm bằng áp suất cao (HPP), trích ly siêu tới hạn (SFE) để sản xuất các chế phẩm cao cấp sử dụng nguyên liệu từ nông sản và phụ phẩm sau chế biến nông sản.

142. Công nghệ thiết kế, chế tạo hệ thống giám sát, bảo quản chất lượng thực phẩm.

143. Công nghệ chế biến Surimi, công nghệ thủy phân enzyme để chế biến sâu thủy sản có chiết suất, thu hồi hoạt chất sinh học từ phụ phẩm.

144. Công nghệ nuôi biển (bằng lồng chìm 30 - 40 m) các loại thủy sản giá trị kinh tế cao

145. Công nghệ sấy lạnh chế biến nông lâm thủy sản, thực phẩm và dược liệu.

146. Công nghệ chế biến tối thiểu thực phẩm quy mô công nghiệp.

147. Công nghệ tiên tiến bảo quản sản phẩm trên tàu đánh bắt thủy sản, nâng cao chất lượng sản phẩm.

148. Công nghệ phát hiện sớm túi nước, túi khí CnH2n+2.

149. Công nghệ sản xuất bao bì dễ phân hủy, an toàn, thân thiện môi trường.

150. Công nghệ sản xuất vật liệu, chế phẩm xử lý ô nhiễm môi trường.

151. Công nghệ xử lý, tái chế chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp kết hợp thu hồi năng lượng, không sinh ra sản phẩm phụ, chất thải độc hại.

152. Công nghệ xử lý, tái sử dụng nước thải công nghiệp không sinh ra chất độc hại.

153. Công nghệ cải tạo, phục hồi môi trường, hệ sinh thái bị ô nhiễm và suy thoái môi trường nghiêm trọng; ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.

154. Công nghệ chế tạo thiết bị xử lý nước và môi trường quy mô nhỏ, áp dụng cho các khu vực dân cư miền núi, vùng ven biển và vùng ngập mặn.

155. Công nghệ tự động hóa trong kiểm soát, xử lý môi trường nuôi trồng, thủy sản thâm canh và siêu thâm canh.

156. Công nghệ thiết kế, chế tạo hệ thống giám sát khí thải độc hại từ xa bằng phương pháp phổ hồng ngoại (FTIR).

157. Công nghệ thu hồi, lưu giữ và sử dụng cacbon, khí nhà kính (Carbon Capture, Utilisation and Storage - CCUS).

158. Công nghệ làm sạch biogas.

159. Công nghệ quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường, đa dạng sinh học.

160. Công nghệ đo đạc các yếu tố khí tượng thủy văn.

161. Công nghệ tự động hóa truyền dữ liệu khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu tới người dùng.

162. Công nghệ giám sát, cảnh báo các hiện tượng thời tiết nguy hiểm.

163. Công nghệ giám sát, đo đạc phát thải nhà kính.

164. Công nghệ chế tạo các thiết bị quan trắc khí tượng thủy văn tự động và truyền tin thời gian thực.

165. Công nghệ tiên tiến phục vụ dự báo bão, lũ, động đất, sóng thần và các hiện tượng thiên tai khác.

166. Công nghệ quản lý, bảo vệ, phát triển nguồn nước.

167. Công nghệ khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

168. Công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước sinh hoạt.

169. Công nghệ thu gom, sử dụng nước mưa, bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

170. Công nghệ phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm.

171. Công nghệ địa tin học (Geoinformatics) ứng dụng trong các hệ thống khí tượng thủy văn, điều tra địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản.

172. Công nghệ đồng xử lý chất thải để thu hồi năng lượng từ chất thải, trong đó chất thải được sử dụng làm nhiên liệu thay thế hoặc được xử lý.

173. Công nghệ tái chế, tái sử dụng chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thay thế.

174. Công nghệ sử dụng máy gia tốc để đánh giá, phân tích và xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường

175. Công nghệ xử lý nước biển thành nước ngọt công suất trên 2.000 lít/giờ.

176. Công nghệ chế tạo các vật liệu composite dạng dẻo, dạng bimetal, thrimetal.

177. Công nghệ sản xuất sợi, vải carbon và các loại sợi gia cường composite.

178. Công nghệ tiên tiến trong lưu giữ, bảo quản, phục chế - thiết kế trưng bày, giáo dục và giới thiệu, quảng bá di sản văn hóa, hiện vật bảo tàng.

179. Công nghệ tiên tiến trong phát triển thư viện số, lưu giữ, bảo quản tài nguyên thông tin thư viện.

180. Công nghệ tiên tiến trong hoạt động tu bổ di tích, thăm dò, khai quật khảo cổ học dưới nước.

181. Các công nghệ hiện đại hóa ngành nghề truyền thống.

182. Công nghệ thiết kế, chế tạo các hệ thống thiết bị giáo dục và đào tạo thông minh.

PHẦN II

DANH MỤC CÔNG NGHỆ HẠN CHẾ CHUYỂN GIAO

(Kèm theo Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)

A. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM VÀ TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM

1. Công nghệ sản xuất đèn chiếu sáng bằng sợi đốt trong khí trơ.

2. Công nghệ sản xuất các loại mạch in 1 lớp, 2 lớp.

3. Công nghệ truyền hình số mặt đất, truyền hình số vệ tinh không tương thích tiêu chuẩn của DVB; công nghệ truyền hình tương tự.

4. Công nghệ chế tạo, thiết kế hệ thống thông tin - tín hiệu bằng rơ le.

5. Công nghệ đo lường, kiểm tra chất lượng sản phẩm sử dụng nguồn bức xạ ion hóa.

6. Công nghệ làm giàu các chất phóng xạ đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

7. Công nghệ nhiệt điện sử dụng dầu, than

8. Công nghệ sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời hiệu suất từ 15% đến dưới 20%.

9. Công nghệ sản xuất ắc quy chì, lưu trữ điện năng bằng ắc quy chì.

10. Công nghệ sử dụng nguồn phóng xạ trong y tế.

11. Công nghệ sử dụng lò phản ứng hạt nhân (phát điện, nghiên cứu, sản xuất nguồn phóng xạ).

12. Công nghệ sản xuất phát sinh chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POPs).

13. Công nghệ sản xuất phân bón hóa học thông thường có công suất dưới 1.000 tấn/năm.

14. Công nghệ đồng phân hóa sử dụng các axit flohydric, axit sulfuric làm xúc tác.

15. Công nghệ tái chế dầu nhờn đã qua sử dụng bằng phương pháp xử lý nhiệt, hấp phụ và/hoặc dung môi.

16. Công nghệ tinh chế benzen thô (nhẹ) có công suất 25.000 tấn/năm trở xuống.

17. Công nghệ xử lý nhựa đường từ than có công suất 50.000 tấn/năm trở xuống.

18. Công nghệ sản xuất amoni photphat có công suất dưới 50.000 tấn/năm.

19. Công nghệ sản xuất axit pyrit và sản xuất axit lưu huỳnh có công suất dưới 100.000 tấn/năm.

20. Công nghệ sản xuất phốt pho vàng có công suất sản xuất đơn lẻ có công suất dưới 5.000 tấn/năm.

21. Công nghệ sản xuất bari sunfat, bari hydroxit, bari clorua và bari nitrat loại thông thường có công suất sản xuất một dây chuyền dưới 3.000 tấn/năm.

22. Công nghệ sản xuất natri clorat công suất dưới 10.000 tấn/năm.

23. Công nghệ sản xuất lò nung cacbua canxi, lò nung cacbua hở và lò nung cacbua đốt trong có công suất lò đơn dưới 12.500 kVA.

24. Công nghệ sản xuất các sản phẩm: natri tripolyphosphate công suất dưới 10.000 tấn/năm; hexametaphotphat công suất dưới 5.000 tấn/năm; phốt pho trichloride công suất dưới 5.000 tấn/năm; canxi hydro photphat dùng sản xuất thức ăn chăn nuôi công suất dưới 30.000 tấn/năm; axit flohydric, nhôm florua xử lý ướt và muối florua tinh thể mở công nghệ lạc hậu, ô nhiễm nghiêm trọng công suất dưới 5000 tấn/năm.

25. Công nghệ sản xuất các sản phẩm: natri xyanua công suất dưới 3.000 tấn/năm; kali hydroxit dưới 10.000 tấn/năm; silica loại thông thường dưới 15.000 tấn/năm; canxi cacbonat loại thông thường dưới 20.000 tấn/năm; natri sunfat khan loại thông thường dưới 100.000 tấn/năm; liti cacbonat và liti hydroxit dưới 3.000 tấn/năm; bari cacbonat loại thông thường dưới 20.000 tấn/năm; stronti cacbonat loại thông thường dưới 15.000 tấn/năm.

26. Công nghệ sản xuất saponin (kể cả thủy phân) công suất dưới 100 tấn/năm.

27. Công nghệ sản xuất thép bằng lò cảm ứng, lò chuyển, lò điện hồ quang dung lượng lò nhỏ dưới 70 tấn/mẻ.

28. Công nghệ luyện thép có dây chuyền cán không liên tục.

29. Công nghệ làm sạch vỏ tàu bằng hạt Nix.

30. Công nghệ sản xuất than cốc có công suất lò đơn dưới 75.000 tấn/năm.

31. Công nghệ sản lò luyện cốc có chiều cao của buồng cacbon hóa dưới 4,3 mét; lò luyện cốc của các công ty thép không có hệ thống dập làm nguội cốc khô; lò luyện cốc thu hồi nhiệt công suất dưới 400.000 tấn/năm.

32. Công nghệ thiêu kết vòng để sản xuất thép, máy thiêu kết từng bước; máy thiêu kết dưới 90 mét vuông; lò nung dạng viên nhỏ hơn 8 mét vuông; máy thiêu kết quặng mangan, crom dạng đai để sản xuất hợp kim sắt có diện tích dưới 24 mét vuông; máy thiêu kết để đúc gang có diện tích dưới 24 mét vuông.

33. Công nghệ lò cao luyện thép dưới 400 m^3; lò cao sản xuất hợp kim sắt dưới 200 m^3; lò cao đúc gang dưới 200 m^3.

34. Công nghệ lò điện hồ quang luyện thép dưới 30 tấn.

35. Công nghệ sản xuất sử dụng lò điện luyện quặng sắt hợp kim thông thường có công suất dưới 12500 kVA; lò điện một chiều nửa kín hợp kim Ferrô dưới 3000 kVA.

36. Công nghệ sản xuất sử dụng thiết bị sản xuất thép thanh gân cán nguội có công suất máy đơn dưới 30.000 tấn.

37. Công nghệ lò luyện sắt-titan có công suất đơn vị dưới 5 tấn/lò.

38. Lò luyện nhôm tái chế dưới 15 tấn.

39. Công nghệ lò phản xạ đốt nhẹ có thể tích hiệu dụng dưới 18 m3.

40. Công nghệ lò nung trục magie nung chết có thể tích hiệu dụng dưới 30 m3.

41. Công nghệ sản xuất kim loại mangan điện phân dưới 10.000 tấn/năm.

42. Công nghệ luyện đồng sử dụng lò cao, lò điện, lò phản xạ.

43. Công nghệ muối florua ướt cho nhôm.

44. Công nghệ lọc và lọc đống quặng đất hiếm ion; công nghệ khai thác bằng phương pháp "hòa tách tại chỗ" với đất hiếm ion.

45. Công nghệ sản xuất ướt florua đất hiếm để điện phân.

46. Công nghệ sản xuất crom kim loại bằng cách nung natri đỏ vitriol và anhydrit crom.

47. Công nghệ sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.

48. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng Amiăng trắng.

49. Công nghệ sản xuất gạch gốm ốp lát có công suất nhỏ hơn 3 triệu m^2/năm.

50. Công nghệ sản xuất gạch đất sét nung bằng lò tuynel sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí).

51. Công nghệ sản xuất kính nổi có mức tiêu hao nhiên liệu và năng lượng như sau: Dầu FO lớn hơn 160 kg/tấn sản phẩm; dầu DO lớn hơn 0,5 kg/tấn sản phẩm; điện lớn hơn 100 KWh/tấn sản phẩm.

52. Công nghệ sản xuất xi măng sử dụng lò nung rỗng gia công khô (trừ sản xuất xi măng đặc biệt như xi măng aluminat), nghiền xi măng có đường kính dưới 3 m (trừ sản xuất xi măng đặc biệt).

53. Công nghệ sản xuất gốm sứ vệ sinh dưới 200.000 chiếc/năm.

54. Công nghệ sản xuất tấm thạch cao dưới 10 triệu m^2/năm.

55. Công nghệ sản xuất màng chống thấm nhựa đường cải tiến công suất dưới 5 triệu m^2/năm, sản xuất màng chống thấm dẻo lớp composite, sản xuất nỉ lớp giấy nhựa đường công suất dưới 1 triệu cuộn/năm.

56. Công nghệ sản xuất gạch bê tông có công suất ca đơn dưới 10.000 m^3/năm; sản xuất gạch lát đường bê tông có công suất ca đơn dưới 100.000 m^2/năm.

57. Công nghệ sử dụng các loài sinh vật phi bản địa có nguy cơ xâm lấn chưa rõ nguồn gốc, đặc tính bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, bảo vệ thực vật và các lĩnh vực khác.

58. Công nghệ sử dụng giống biến đổi gen sản xuất các chế phẩm dùng chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh tật.

59. Công nghệ sản xuất các giống cây trồng nhiễm sinh vật gây hại (sâu, bệnh) nặng.

60. Công nghệ làm đầy viên nang thủ công.

61. Công nghệ sản xuất nước cất nặng kiểu tháp.

62. Công nghệ tạo giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật bằng phương pháp biến đổi gen trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

63. Công nghệ sử dụng hóa chất độc hại trong nuôi, trồng, chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

64. Công nghệ sản xuất các loại thuốc sát trùng gia dụng, thuốc diệt côn trùng, diệt chuột bằng phương pháp sinh học gây độc hại cho con người và môi trường.

65. Công nghệ sản xuất ván dăm, ván sợi theo phương pháp ướt/công suất nhỏ hơn 100.000 m^3/năm.

66. Công nghệ sản xuất vật liệu trang sức đồ gỗ, bảo quản lâm sản chứa lưu huỳnh hoặc dư lượng hợp chất hữu cơ bay hơi hàm lượng cao.

67. Công nghệ nuôi trồng, sản xuất, chế biến thực phẩm, thủy sản sử dụng chất bảo quản thực phẩm, chất kích thích tăng trưởng chưa được phép sử dụng.

68. Công nghệ chế biến bột cá dạng hở không gây ô nhiễm môi trường.

69. Công nghệ bảo quản nông sản, xử lý giống cây trồng bằng nguồn phóng xạ hạt nhân, bức xạ hạt nhân.

70. Công nghệ sản xuất, lắp ráp xe ô tô, động cơ xe ô tô tiêu chuẩn khí thải mức 5 (tương đương Euro 5).

71. Công nghệ sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy, động cơ xe mô tô, xe gắn máy tiêu chuẩn khí thải mức 4 (tương đương Euro 4).

72. Công nghệ sản xuất ván sợi ướt.

73. Công nghệ sản xuất nhựa thông theo phương pháp nhỏ giọt.

74. Công nghệ sản xuất xơ ngắn thông thường Viscose công suất dưới 40.000 tấn/năm.

75. Công nghệ sản xuất mực in sử dụng hóa chất độc hại.

76. Công nghệ in và nhuộm vải sử dụng mực in, thuốc nhuộm và phụ trợ gây ô nhiễm cao.

77. Công nghệ sản xuất giấy, bột giấy, bột gỗ hóa học sử dụng dây chuyền tẩy clo nguyên chất; áp dụng BAT/BEP

78. Công nghệ sản xuất đồ uống có cồn, nước giải khát có ga, sữa và các sản phẩm từ sữa.

79. Công nghệ thuộc da có công suất chế biến da sống hàng năm dưới 50.000 tấm da bò tiêu chuẩn và công suất chế biến da ướt hàng năm dưới 30.000 tấm da bò tiêu chuẩn.

80. Công nghệ sản xuất sợi acrylic và spandex dung môi dimethylformamide (DMF).

81. Công nghệ tái chế, tái sử dụng chất thải công nghiệp.

82. Công nghệ tác động vào thời tiết.

83. Công nghệ in, đúc tiền; công nghệ sản xuất giấy in tiền, mực in tiền.

84. Công nghệ in tráng phim sử dụng hóa chất độc hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

85. Công nghệ, máy móc phục vụ sản xuất phim, chiếu phim bằng chất liệu nhựa 35 mm.

86. Công nghệ hạn chế chuyển giao theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

B. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

1. Công nghệ chọn, tạo, sản xuất giống; nuôi, trồng, chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản xuất khẩu chủ lực.

2. Công nghệ chọn, tạo, sản xuất, nhân các giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm thuộc danh mục quý hiếm hạn chế xuất khẩu;

3. Công nghệ sản xuất giống, các đối tượng sinh vật bản địa có nguồn gen quý, có tiềm năng phát triển thành sản phẩm quốc gia, các đối tượng sinh vật bản địa có nguy cơ tuyệt chủng, nguy cấp cần bảo vệ.

4. Công nghệ sản xuất thực phẩm thuộc ngành nghề truyền thống có sử dụng các chủng giống vi sinh vật có đặc tính quý hiếm.

5. Công nghệ chế biến sản phẩm nông sản, thủy sản, dược phẩm của Việt Nam có thương hiệu và giá trị gia tăng cao.

6. Công nghệ hạn chế chuyển giao theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

PHẦN III

DANH MỤC CÔNG NGHỆ CẤM CHUYỂN GIAO

(Kèm theo Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)

A. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM VÀ TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM

1. Công nghệ sản xuất điện thoại công nghệ PHS.

2. Công nghệ DECT sử dụng tần số không phù hợp với quy hoạch tần số của Việt Nam.

3. Công nghệ sản xuất modem tương tự và dial-up, ADSL.

4. Công nghệ thông tin di động CDMA 2000-1X.

5. Công nghệ sản xuất ti vi, máy tính cá nhân sử dụng tia điện tử để tạo hình ảnh theo công nghệ analog.

6. Công nghệ vô hiệu hóa chức năng an toàn thông tin hoặc tấn công/xâm nhập hệ thống thông tin trừ trường hợp phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh.

7. Công nghệ phá sóng, chèn sóng vô tuyến điện (trừ trường hợp chuyển giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh).

8. Công nghệ chặn thu, giải mã các hệ thống thông tin (trừ trường hợp chuyển giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh).

9. Công nghệ vô hiệu hóa các thiết bị ghi âm, ghi hình, đo, đếm, tính tải trọng, tốc độ phương tiện giao thông, trừ trường hợp phục vụ nhu cầu an ninh.

10. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị đo, đếm, tính lượng điện năng sử dụng.

11. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị tính thời gian sử dụng điện thoại.

12. Công nghệ chế tạo công cụ hỗ trợ, phương tiện, phần mềm có khả năng vô hiệu hóa các thiết bị phát hiện việc truy cập, đánh cắp dữ liệu mạng máy tính điện tử (trừ trường hợp chuyển giao phục vụ nhu cầu an ninh, quốc phòng, an ninh).

13. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị kiểm tra, phát hiện vũ khí, vật liệu nổ, ma túy và đồ vật nguy hiểm khác (trừ trường hợp chuyển giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh).

14. Công nghệ thông tin di động 1G, 2G.

15. Công nghệ sản xuất linh kiện điện tử chân không.

16. Công nghệ đánh cắp dữ liệu, thông tin.

17. Công nghệ tạo ra virus, mã độc, phần mềm phá hoại, lừa đảo, tác động xấu đến môi trường an ninh mạng.

18. Công nghệ sản xuất pin bằng phương pháp hồ điện dịch.

19. Công nghệ sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời hiệu suất thấp dưới 15%.

20. Công nghệ sản xuất pin, ắc quy axit chì sử dụng lò nung chì mở và máy bột chì mở, nạp bột khô cho pin axit chì dạng ống.

21. Công nghệ điện phân dùng điện cực thủy ngân.

22. Công nghệ sản xuất sơn chống hà sử dụng thủy ngân.

23. Công nghệ sản xuất các sản phẩm hóa nổ bằng phương pháp thủ công.

24. Công nghệ sản xuất các loại vũ khí, khí tài, vật liệu nổ các loại trừ vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị kỹ thuật quốc phòng, an ninh (trừ trường hợp chuyển giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh).

25. Công nghệ sản xuất phân bón hỗn hợp NPK theo phương pháp thủ công (chảo quay, trộn thô).

26. Công nghệ sản xuất thuốc bảo quản lâm sản chứa chất độc hại cho sức khỏe và môi trường Pentachlorophenol (PCP), Dichloro Diphenyl Trichloroethane (DDT).

27. Công nghệ sản xuất axit sulfuric bằng phương pháp tiếp xúc đơn, hấp thụ đơn.

28. Công nghệ sử dụng chất CFC và HCFC.

29. Công nghệ sử dụng các hợp chất hữu cơ khó phân hủy POPs.

30. Công nghệ sử dụng thủy ngân nằm trong công ước hạn chế thủy ngân Minamata.

31. Công nghệ sản xuất sử dụng cacbon tetraclorua (CTC) làm chất tẩy rửa.

32. Công nghệ sản xuất sử dụng trifluorotrichloroethane (CFC-113) và methyl chloroform (TCA) làm chất tẩy rửa và dung môi.

33. Công nghệ điều chế amin bậc ba bằng axit béo, sulfo hóa axit sunfuric bốc khói, ethoxyl hóa bể khuấy.

34. Công nghệ chưng cất sử dụng nhiệt độ cao ngọn lửa để sản xuất các sản phẩm dầu.

35. Công nghệ tinh chế dầu thô cao su và nhựa thải, sản xuất nhựa đường theo mẻ.

36. Công nghệ sản xuất axit permanganic oxy hóa lò lộ thiên kali.

37. Công nghệ sản xuất sản xuất xút bằng phương pháp màng.

38. Công nghệ sản xuất sunfua kiềm bay hơi trong lò và vạc.

39. Công nghệ sản xuất natri silicat của Glauber.

40. Công nghệ carbon disulfide than cốc ngắt quãng.

41. Công nghệ chlorohydrin propylen oxit và canxi epichlorohydrin quá trình xà phòng hóa.

42. Công nghệ sản xuất hợp chất crom canxi nung chảy.

43. Công nghệ sản xuất axetylen vinyl clorua.

44. Công nghệ khử lưu huỳnh pha lỏng amoniac khí bán nước.

45. Công nghệ tổng hợp amoniac bằng công nghệ chuyển đổi không liên tục ở áp suất bình thường của khí tự nhiên.

46. Công nghệ chuyển đổi carbon monoxide dưới áp suất bình thường.

47. Công nghệ khử lưu huỳnh ướt không có thiết bị thu hồi lưu huỳnh.

48. Công nghệ sản xuất khí hóa than gián đoạn lớp cố định không có thiết bị thu hồi nhiệt thải, khí thải.

49. Công nghệ sản xuất urê không có công nghệ phân tích thủy phân ngưng tụ.

50. Công nghệ làm mát máy lọc khí nhiệt độ cao tiếp xúc trực tiếp với không khí trong tháp giải nhiệt hở.

51. Công nghệ sản xuất paraquat bằng phương pháp natri.

52. Công nghệ sản xuất dichlorvos bằng phương pháp bazơ trichlorfon.

53. Công nghệ và thiết bị đóng gói các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật dưới dạng ống tiêm thủy tinh, đóng gói thủ công bao bì nhỏ sản phẩm thuốc trừ sâu.

54. Công nghệ sản xuất bột thuốc trừ sâu bằng phương pháp máy Raymond, sản xuất pentachlorophenol sử dụng hexachlorobenzen làm nguyên liệu.

55. Công nghệ sản xuất cao su clo hóa bằng phương pháp dung môi cacbon tetraclorua và sản xuất nhựa dùng cho lớp phủ được nung nóng trực tiếp bằng lửa.

56. Công nghệ sản xuất saponin thủy phân axit clohydric; sản xuất saponin phát thải chất ô nhiễm không đạt tiêu chuẩn; khử bột sắt hoàn nguyên.

57. Công nghệ sản xuất Fluoropolymer sử dụng PFOA làm chất hỗ trợ xử lý.

58. Công nghệ sản xuất dicofol không khép kín sử dụng DDT làm nguyên liệu.

59. Công nghệ sử dụng thủy ngân trong khai thác vàng quy mô nhỏ.

60. Công nghệ tuyển, luyện kim, tinh chế kim loại, sản xuất vật liệu sử dụng hóa chất độc hại, chất phóng xạ không đáp ứng tiêu chuẩn an toàn, gây ô nhiễm môi trường.

61. Công nghệ luyện kẽm hoặc xử lý oxit kẽm sử dụng lò múp, lò máng, bể ngang, bể đứng nhỏ, thiết bị ngưng tụ đơn giản để thu gom bụi.

62. Công nghệ tinh chế thủy ngân sử dụng nồi sắt, bếp đất, bể chưng cất, lò nung và các thiết bị ngưng tụ, thu bụi đơn giản.

63. Công nghệ xử lý tinh chế asen oxit hoặc asen kim loại sử dụng lò hầm đất, lò nung nồi nấu kim loại, thiết bị ngưng tụ bụi đơn giản.

64. Công nghệ lọc khô axit khí thải và công nghệ rửa axit đậm đặc nóng.

65. Sử dụng các phương pháp lò hầm lò, lò nung, lò Hearst để luyện antimon.

66. Công nghệ và thiết bị luyện chì sử dụng nồi thiêu kết, khay thiêu kết, lò cao đơn giản.

67. Công nghệ và thiết bị nấu chảy hợp kim nhôm tái chế và chì tái chế bằng lò nung.

68. Công nghệ sử dụng lò phản xạ đốt than trực tiếp trong sản xuất kim loại màu tái chế.

69. Công nghệ luyện chì lò cao thiêu kết, thiêu kết quá trình nấu chảy chì không có hệ thống tạo axit và hấp thụ khí thải.

70. Công nghệ và thiết bị đốt đồng tái sinh không có biện pháp kiểm soát khí thải.

71. Công nghệ sản xuất sử dụng lò luyện kim không đạt tiêu chuẩn môi trường.

72. Công nghệ sản xuất sử dụng lò trục đất kết hợp đốt nguyên liệu quặng và nguyên liệu rắn, thông gió tự nhiên, vận hành thủ công.

73. Công nghệ và thiết bị sản xuất đồng tái chế trong lò phản xạ cố định truyền thống dưới 50 tấn.

74. Công nghệ và thiết bị luyện kẽm bể thẳng đứng.

75. Công nghệ khai thác, tinh chế vàng sử dụng hỗn hợp thủy ngân, lọc bể xyanua.

76. Công nghệ sản xuất Ferromolypden sử dụng lò phản xạ để nung molypden cô đặc.

77. Công nghệ lò phản xạ để giảm mangan dioxide.

78. Công nghệ xử lý mangan điện phân sử dụng công nghệ thụ động dicromat.

79. Công nghệ lò luyện cốc không được trang bị thiết bị thu hồi nhiệt đồng bộ.

80. Công nghệ sử dụng Cyanua trong hòa tách vàng.

81. Công nghệ sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy 2 kỳ, động cơ 2 kỳ dùng cho xe mô tô, xe gắn máy.

82. Công nghệ sản xuất, lắp ráp xe ô tô, động cơ xe ô tô tiêu chuẩn khí thải từ mức 4 (tương đương Euro 4) trở xuống; công nghệ sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy, động cơ xe mô tô, xe gắn máy tiêu chuẩn khí thải từ mức 3 (tương đương Euro 3) trở xuống.

83. Công nghệ thiết kế, chế tạo, sản xuất mới ở cấp độ công nghiệp đối với động cơ điện sức kéo dùng điện 1 chiều đối với đầu máy toa xe đường sắt.

84. Công nghệ thiết kế, chế tạo, sản xuất mới đối với mạch điện đường ray sử dụng cho hệ thống tín hiệu điều khiển chạy tàu trên đường sắt đô thị.

85. Công nghệ có hệ thống cung cấp điện sức kéo cấp điện áp 3kV một chiều đối với đường sắt.

86. Công nghệ sản xuất xi măng lò đứng.

87. Công nghệ sản xuất xi măng lò quay bằng phương pháp ướt.

88. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng Amiăng Amfibole (Amiăng nâu và xanh).

89. Công nghệ sản xuất xi măng lò quay có công suất lò nung nhỏ hơn 4.000 tấn clanhke/ngày.

90. Công nghệ sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công, thủ công cải tiến, lò đứng liên tục, lò vòng, lò vòng cải tiến (kiểu lò Hoffman) sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí).

91. Công nghệ thi công nền mặt đường sử dụng các hóa chất, phụ gia độc hại ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.

92. Công nghệ sản xuất túi bao bì xi măng dệt bằng nhựa không tráng phủ.

93. Công nghệ sản xuất kính phẳng sử dụng công nghệ kéo phẳng.

94. Công nghệ lò nung gốm sứ vệ sinh bằng đất sét; lò nung ngược lửa, lò xốp, lò nung than lộ thiên, lò nung hầm, lò nung gốm sứ vệ sinh gắn sagger.

95. Công nghệ sử dụng nồi đất sét sợi thủy tinh; nồi nấu kim loại bằng gốm.

96. Công nghệ lò trục đất sản xuất vôi.

97. Công nghệ sản xuất thủy tinh thạch anh khí luyện 1 bước.

98. Công nghệ sản xuất kim cương nhân tạo sử dụng máy ép nhỏ sáu mặt 6x6 meganewton.

99. Công nghệ sản xuất bê tông khí cắt thủ công, sản xuất bê tông khí đóng rắn không hấp.

100. Dây chuyền sản xuất gạch tro bay không thiêu kết, không hấp khử trùng.

101. Công nghệ lò nung thủy tinh đốt than và máy phát điện, lò ủ thủy tinh đốt trực tiếp không tuần hoàn khí nóng.

102. Công nghệ điều chế chất ma túy.

103. Công nghệ nhân bản vô tính phôi người.

104. Công nghệ sấy không khí nóng không có thiết bị lọc.

105. Công nghệ khử bột sắt đối với acetaminophen (paracetamol), caffeine.

106. Công nghệ sản xuất dược phẩm sử dụng CFC làm khí dung, chất đẩy hoặc chất phân tán.

107. Công nghệ sản xuất nhiệt kế và máy đo huyết áp chứa thủy ngân.

108. Công nghệ sản xuất keo gỗ và chất phụ gia có hại cho sức khỏe và môi trường Urea-Formaldehyde, keo Phenol-Formaldehyde, sản phẩm có hàm lượng Formaldehyde tự do vượt quá giới hạn (Formaldehyde class > E2).

109. Công nghệ nhân giống cây trồng, gây trồng, sử dụng các loài sinh vật ngoại lai (động vật, thực vật và vi sinh vật) thuộc Danh mục loài ngoại lai xâm hại.

110. Công nghệ sử dụng các loài sinh vật phi bản địa bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật thuộc Danh mục loài ngoại lai xâm hại.

111. Công nghệ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam.

112. Công nghệ sản xuất thuốc bảo quản lâm sản chứa chất độc hại thạch tín (arsenic).

113. Công nghệ sản xuất sử dụng cacbon tetraclorua (CTC), trifluorotrichloroethane (CFC-113) và methyl chloroform (TCA) làm chất tẩy rửa và dung môi.

114. Công nghệ bổ sung chất làm trắng bột mì (benzoyl peroxide, canxi peroxide).

115. Công nghệ tẩy trắng sử dụng nguyên tố clo.

116. Công nghệ xử lý chất thải bằng phương pháp đốt một cấp hoặc công nghệ đốt chất thải không có hệ thống xử lý khí thải.

117. Công nghệ xử lý chất thải nguy hại chứa các thành phần halogen hữu cơ vượt ngưỡng chất thải nguy hại bằng lò đốt chất thải có vùng đốt thứ cấp thấp hơn 1100°C.

118. Công nghệ xử lý chất thải rắn sinh bằng lò đốt có quy mô công suất nhỏ hơn 500 kg/giờ; công nghệ xử lý chất thải y tế bằng lò đốt chất thải có công suất nhỏ hơn 200 kg/giờ.

119. Công nghệ sản xuất làm phát sinh chất thải không có khả năng tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy.

120. Công nghệ in, sắp chữ bằng bản chì.

121. Công nghệ cấm chuyển giao theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

B. CẤM CHUYỂN GIAO TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

1. Công nghệ cấm chuyển giao theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Công nghệ thuộc Danh mục bí mật nhà nước.

PHỤ LỤC 5. DANH MỤC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ 2025-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 9664 /UBND-QHXT V/v danh mục kêu gọi đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách trên địa bàn thành phố Huế	*Huế, ngày 22 tháng 7 năm 2025*

Kính gửi:

- Các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương, Du lịch;
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng và Phát triển đô thị thành phố;
- Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp thành phố.

UBND thành phố Huế nhận được Công văn số 567/TTXT-XTĐT ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp thành phố về việc thống nhất bổ sung danh mục thu hút đầu tư các dự án ngoài ngân sách trên địa bàn thành phố Huế giai đoạn 2025 – 2030 *(đính kèm)*; Chủ tịch UBND thành phố Huế có ý kiến như sau:

1. Thống nhất Danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn thành phố Huế giai đoạn 2025 – 2030 theo nội dung Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp thành phố đề xuất tại Công văn nêu trên.

2. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp thành phố phối hợp với các đơn vị Sở, ngành và chính quyền địa phương đăng tải công khai thông tin Danh mục thu hút đầu tư trên địa bàn thành phố Huế giai đoạn 2025 – 2030 tại Mục 1 nêu trên trên các trang thông tin điện tử và các phương tiện truyền thông của các đơn vị./.

Nơi nhận: - Như trên; - CT, các PCT UBND TP; - CVP, các PCVP UBND TP; - UBND các xã, phường; - Lưu: VT, QHXT.	**CHỦ TỊCH** **Nguyễn Văn Phương**

BỔ SUNG DANH MỤC

DANH MỤC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2025-2030 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Mục tiêu	Lĩnh vực	Các quy hoạch có liên quan	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Các thủ tục đã thực hiện	Các thủ tục cần triển khai để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Dự kiến hình thức lựa chọn nhà đầu tư
I. Địa bàn phường Phong Hoà										
1	Nhà máy điện mặt trời Phong Hòa (40MW)	Phường Phong Dinh, thành phố Huế	Khoảng 60ha	Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo	Năng lượng	- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo đó, dự án phù hợp tại bảng 14, phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định. - Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 04/03/2024 của UBND tỉnh (nay là UBND thành phố) về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000) Khu vực Phong Hòa (định hướng thành lập phường), huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045 - Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh (nay là	671	Đã cập nhật các quy hoạch có liên quan	Bổ sung dự án vào danh mục thu hồi đất và danh mục đấu thầu	Đấu thầu

						UBND thành phố) về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Huyện Phong Điền				
II. Địa bàn xã Phú Vinh										
1	Khu dân cư Phú Vinh 1	xã Phú Vinh, thành phố Huế	120	Đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn	Bất động sản	- Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 01/5/2023 về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu (Tỷ lệ 1/2000) Đô thị Vinh Thanh và vùng phụ cận - Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Vang.	1000	Đã cập nhật các quy hoạch có liên quan	Điều chỉnh Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở	Đấu thầu/ đấu giá
2	Khu dân cư Phú Vinh 2		15				200			
3	Khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Vinh 1		25	Đầu tư xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng	Du lịch nghỉ dưỡng		500		Lập chủ trương đầu tư	
4	Khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Vinh 2		20				400			
III. Địa bàn phường Phong Quảng										
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng Tân Thành	phường Phong Quảng	3.477,4 m2	Đầu tư xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng	Du lịch nghỉ dưỡng	Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND huyện Quảng Điền về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dịch vụ thôn Tân Thành, xã Quảng Công	20	Đã cập nhật các quy hoạch có liên quan	Lập chủ trương đầu tư	Đấu giá
IV. Địa bàn phường Kim Long										
1	Khu du lịch cắm trại, thể thao trải nghiệm	Phường Kim Long	30	Khu du lịch cắm trại, thể thao trải nghiệm	Du lịch, dịch vụ	Quyết định số 1812 /QĐ-UBND ngày 3/7/2025 Về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu vực Hương Thọ, thành phố Huế.		Đã cập nhật các quy hoạch có liên quan	Lập chủ trương đầu tư	Đấu thầu/ đấu giá

2	Dự án Khu du lịch tại khu đất cạnh chùa Thiên Mụ	Phường Kim Long	6.4	Hình thành điểm du lịch	Dịch vụ, du lịch	- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất thành phố.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp QH tỉnh. - Đã cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất. - Đã điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu phường Hương Long	- Xác định hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/Đấu giá
3	Dự án Khu dân cư tại khu đất cạnh chùa Thiên Mụ	Phường Kim Long	3.7	Hình thành khu dân cư	BĐS	- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất thành phố.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp QH tỉnh. - Đã cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất. - Đã cập nhật vào chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở.	Thực hiện các thủ tục theo NĐ 75/2025/NĐ-CP	Thực hiện các thủ tục theo NĐ 75/2025/NĐ-CP
4	Khu dân cư xen ghép nhà ở kết hợp dịch vụ, thương mại, văn phòng	Phường Kim Long	3.996	Hình thành khu dân cư	BĐS	- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất thành phố.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp QH tỉnh. - Đã cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất	- Cập nhật vào chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở. - Thực hiện các thủ tục theo NĐ 75/2025/NĐ-CP	Thực hiện các thủ tục theo NĐ 75/2025/NĐ-CP
V. Phường Mỹ Thượng										
1	Khu dân cư Phú An	phường Mỹ Thượng,	72.4	Đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn	Bất động sản	- Theo Quyết định 3138/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của UBND huyện Phú Vang về việc phê	1000	Đã cập nhật các quy hoạch có liên quan	Điều chỉnh Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở	Đấu thầu

		thành phố Huế				duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Phú An, huyện Phú Vang - Quyết định số 3117/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025				
VI	Phường Hóa Châu									
1	Dự án Công viên đa năng tại phường Hóa Châu	Phường Hóa Châu, thành phố Huế	14.58	Đầu tư xây dựng công viên, vui chơi giải trí	Dịch vụ công cộng	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 . - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065. - Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) phường Hương Vinh, thành phố Huế tại Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 06/7/2024. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Huế tại Quyết định số 2871/QĐ-UBND ngày 07/11/2024.	40	Đã phù hợp các quy hoạch có liên quan	Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Đấu thầu/ đấu giá
VII. Phường Thuỷ Xuân										
1	Khu đô thị Thuỷ Xuân	phường Thuỷ Xuân	26.5	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị 108/. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh 1745/.	-Bổ sung danh mục đấu thầu, danh mục dự án thu hồi đất - Lập hồ sơ	Đấu thầu

						- Đã cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất thành phố.		- Đã cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất.	chấp thuận chủ trương đầu tư	
VIII. Phường Phú Xuân										
1	Dự án giáo dục tại khu đất 192 Nguyễn Trãi, phường Phú Xuân	Phường Phú Xuân	0.53	Hình thành trường học phục vụ cộng đồng dân cư	Giáo dục	Đã phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) khu vực Kinh thành Huế, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế tại Quyết định số 3280/QĐ-UBND ngày 19/12/2024.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị 108/. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh 1745/. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu. - Đã phù hợp quy hoạch sử dụng đất.	Bổ sung danh mục đấu thầu Lập hồ sơ chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT
IX. Phường Dương Nỗ										
1	Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Cồn Quy Lai	Phường Dương Nỗ	3.2	Hình thành tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng sinh thái	Du lịch, dịch vụ	Đã phê duyệt QHPK (tỷ lệ 1/2000) khu vực Phú Mậu - Phú Thanh - Phú Dương tại Quyết định số 1462 /QĐ-UBND ngày 3/6/2024		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị 108/. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh 1745/. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu. - Đã phù hợp quy hoạch sử dụng đất.	- Xác định hiện trạng, nguồn gốc để xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư	Đấu thầu/đấu giá
X	Phường Hương An									
1	Trồng sen công nghệ cao, phường Hương An	Phường Hương An	28.92	Tạo ra một nguồn sản phẩm nông nghiệp có giá trị cao, tận dụng lợi thế của giống sen Huế nổi tiếng	Nông nghiệp	UBND thành phố Huế đã ban hành Quyết định 1770/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) phường Hương An, quận Phú Xuân, thành phố Huế		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị 108/. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh 1745/. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu. - Đã phù hợp quy hoạch sử dụng đất.	Đã trình hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT

DANH MỤC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2025-2030 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ NGOÀI KKT, KCN

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (HA)	MỤC TIÊU	LĨNH VỰC	CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ KIẾN (TỶ ĐỒNG)	CÁC THỦ TỤC ĐÃ THỰC HIỆN	CÁC THỦ TỤC CẦN TRIỂN KHAI ĐỂ LẬP HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ	DỰ KIẾN HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ
I. Địa bàn Quận Thuận Hoá										
1	Dự án thương mại dịch vụ kết hợp bến thuyền tại khu vực xã Phú Thanh, thành phố Huế	Phường Dương Nỗ, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	19	Xây dựng khu thương mại dịch vụ kết hợp bến thuyền	Du lịch, dịch vụ	Phù hợp quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế	449	Cập nhật quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị tỉnh, đã cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	-Xác định nguồn gốc sử dụng đất. -Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/Đấu giá
2	Khu du lịch tại bãi bồi Lương Quán (trước đây là khu không gian văn hoá bãi bồi Lương Quán)	Phường Thuỷ Biều, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	4.8	Xây dựng khu du lịch sinh thái	Du lịch, dịch vụ	Phù hợp quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế	195	Cập nhật quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị tỉnh, đã cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	- Điều chỉnh cục bộ QHPK khu vực Thuỷ Biều - Xác định nguồn gốc sử dụng đất. - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/Đấu giá
3	Dự án du lịch (có ký hiệu DDL3) tại phường Thuỷ Biều	Phường Thuỷ Biều, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	3.54	Xây dựng khu du lịch sinh thái	Du lịch, dịch vụ	Phù hợp quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế	144.2	Cập nhật quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị tỉnh, cập nhật vào quy hoạch phân khu phường Thuỷ Biều, đã cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	- Xác định nguồn gốc sử dụng đất. - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/Đấu giá
4	Dự án thương mại dịch vụ kết hợp bến thuyền tại khu vực xã Hương Phong, thành phố Huế	Phường Hương Phong, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	70	Xây dựng khu thương mại dịch vụ kết hợp bến thuyền	Du lịch, dịch vụ	Phù hợp quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế	1654	Cập nhật quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị tỉnh, đã cập nhật vào quy hoạch phân khu và quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	- Xác định nguồn gốc sử dụng đất. - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/Đấu giá

5	Dự án khách sạn cao cấp tại khu đất 22-24-26-30A Lê Lợi	Đường Lê Lợi, Quận Thuận Hoá, thành phố Huế	1.0751	Hình thành khu khách sạn cao cấp	Du lịch, dịch vụ	Phù hợp quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế		- Cập nhật quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị tỉnh, đã cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. - Đã điều chỉnh phương án sắp xếp sang hình thức chuyển giao về địa phương quản lý.	- Xử lý tài sản trên đất. - Lập quy hoạch chi tiết. - Lập chủ trương đầu tư.	Đấu giá
6	Tổ hợp thương mại, dịch vụ, khách sạn cao cấp tại khu đất 08-10 Phan Bội Châu và 19 Nguyễn Huệ	phường Vĩnh Ninh, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	0.68	Xây dựng tổ hợp thương mại, dịch vụ, khách sạn cao cấp 4-5 sao. Hình thành điểm nhấn về kiến trúc, cảnh quan đô thị	Du lịch, dịch vụ	Quyết định số 2176/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch chi tiết Khu trung tâm phía Nam thành phố Huế	675.1	- Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Tổ hợp thương mại, dịch vụ, khách sạn cao cấp tại khu đất 08-10 Phan Bội Châu và 19 Nguyễn Huệ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế (Chứng nhận lần đầu: ngày 15 tháng 12 năm 2021); - Quyết định số 1796/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (cấp lần đầu ngày 15/12/2021, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 26/7/2023). - Đã điều chỉnh phương án sắp xếp sang hình thức chuyển giao về địa phương quản lý.	- Đã phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, QHPK khu trung tâm phía Nam có điều chỉnh mật độ xây dựng nên phải điều chỉnh lại chủ trương đầu tư. Đồng thời, đã điều chỉnh lại phương án sắp xếp, theo đó thực hiện xử lý tài sản theo quy định. - Lập quy hoạch chi tiết. - Điều chỉnh Chủ trương đầu tư.	Đấu giá

7	Khu thương mại dịch vụ tại khu đất 47 Hai Bà Trưng, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế	Khu thương mại dịch vụ tại khu đất 47 Hai Bà Trưng, phường Vĩnh Ninh, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	0.1646	Hình thành điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch phục vụ khách du lịch.	Du lịch, dịch vụ	Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/2000) khu Trung tâm phía Nam thành phố Huế đối với khu đất số 47 Hai Bà Trưng, khu đất số 02 và 16 Hà Nội	233	Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu thương mại dịch vụ tại Khu đất 47 Hai Bà Trưng, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế (cấp lần đầu ngày 12/10/2023)	- Điều chỉnh phương án sắp xếp; xử lý tài sản - Lập QHCT 1/500 - Điều chỉnh Quyết định CTĐT	Đấu giá
8	Dự án Khu thương mại dịch vụ tại khu đất 02 Hà Nội, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế	phường Vĩnh Ninh, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	0.1828	Hình thành điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch phục vụ khách du lịch.	Du lịch, dịch vụ	Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/2000) khu Trung tâm phía Nam thành phố Huế đối với khu đất số 47 Hai Bà Trưng, khu đất số 02 và 16 Hà Nội	267	Quyết định số 2955/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu thương mại dịch vụ tại khu đất 02 Hà Nội, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế (cấp lần đầu ngày 14/12/2023)	Đã phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư. Đang thông báo đấu giá.	Đấu giá
9	Khu du lịch dịch vụ biển Hải Dương	Phường Thuận An, Quận Thuận Hoá, thành phố Huế	43.59	Xây dựng khu du lịch, dịch vụ	Du lịch, dịch vụ	Đã phù hợp các quy hoạch: - Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu khu vực Hải Dương - Hương Phong - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		Đã phù hợp QHPK khu vực Hải Dương - Hương Phong và quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế	- Xác định nguồn gốc, hiện trạng sử dụng đất để làm cơ sở xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư. - Lập hồ sơ CTĐT	Đấu thầu lựa chọn NĐT/Đấu giá
10	Khu đô thị sinh thái (Khu phức hợp đô thị kết hợp khu nghỉ dưỡng Hải Dương) tại xã Hải Dương, thành phố Huế	Phường Thuận An, Quận Thuận Hoá, thành phố Huế	29	Hình thành khu phức hợp đô thị kết hợp khu nghỉ dưỡng	Dịch vụ, BĐS	Đã phù hợp các quy hoạch: - Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu khu vực Hải Dương - Hương Phong		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã cập nhật vào chương trình phát triển nhà ở.	Đủ điều kiện lập HSCTĐT	Đấu thầu lựa chọn NĐT

						- Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.				
11	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng tại xã Phú Thanh và phường Thuận An, thành phố Huế	Phường Dương Nỗ và phường Thuận An, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	93	Hình thành khu đô thị sinh thái	BĐS	Đã phù hợp các quy hoạch: - Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu khu vực Thuận An. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu.	Cập nhật vào quy hoạch đất quốc phòng mới đủ điều kiện lập HSCTĐT	Đấu thầu lựa chọn NĐT
12	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại xã Phú Thanh, thành phố Huế	Phường Dưỡng Nỗ, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	93	Hình thành khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	Du lịch, dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu.	- Xác định nguồn gốc, hiện trạng sử dụng đất để làm cơ sở xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư. - Lập HSCTĐT	Đấu thầu lựa chọn NĐT/Đấu giá
13	Khu đô thị Thuỷ Xuân	Phường Thuỷ Xuân, Thuỷ Bằng, Quận Thuận Hoá, thành phố Huế	46.25	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu.	- Phê duyệt quy hoạch phân khu phường Thuỷ Xuân - Phê duyệt danh mục dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. - Phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất.	Đấu thầu lựa chọn NĐT
14	Dự án khu đô thị sinh thái Phú Mậu (Khu đô thị sinh thái Thanh Tiên) tại xã Phú Mậu,thành phố Huế	Phường Dương Nỗ, Quận Thuận Hoá, thành phố Huế	138	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu.	Đủ điều kiện lập HSCTĐT	Đấu thầu lựa chọn NĐT
15	Khu đô thị sinh thái ven sông Phổ Lợi	Phường Dương Nỗ, phường Phú Thượng, Quận Thuận Hoá thành phố Huế	46.22	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu.	Đủ điều kiện lập HSCTĐT	Đấu thầu lựa chọn NĐT

16	Khu Hỗn hợp Sinh thái Đầm Thanh Lam	Phường Thuận An, Quận Thuận Hoá, thành phố Huế	115	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu. - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện - Đã phê duyệt danh mục dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. - Đã phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất.	- Điều chỉnh vị trí quốc phòng trong phạm vi dự án ra khỏi quy hoạch đất quốc phòng - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT
17	Dự án Khu đô thị sinh thái Rú Chá tại xã Hương Phong, thành phố Huế	Phường Hương Phong, Quận Thuận Hoá, thành phố Huế	72	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu. - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện - Đã phê duyệt danh mục dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. - Đã phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất.	- Điều chỉnh vị trí quốc phòng trong phạm vi dự án ra khỏi quy hoạch đất quốc phòng - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT
18	Dự án Tổ hợp nhà ở, thương mại dịch vụ đối diện Nhà thi đấu Bà Triệu và khu đất Hà Huy Tập - Bùi San, thành phố Huế	Hà Huy Tập, phường Xuân Phú, Quận Thuận Hoá, thành phố Huế	3.05	Hình thành khu tổ hợp nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch chi tiết - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu. - Đã phê duyệt quy hoạch chi tiết. - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. - Đã điều chỉnh	- Xử lý tài sản trên đất. - Điều chỉnh quyết định giao đất cho TTPTQĐ tỉnh. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu giá.

								phương án sắp xếp đối với các tài sản trên đất.		
19	Khu đô thị biển Thuận An	Phường Thuận An, Quận Thuận Hoá, thành phố Huế	55	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp qhpk - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. - Đã phê duyệt danh mục dự án đấu thầu. - Đã phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất.	Đủ điều kiện lập HSCTĐT	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
20	Dự án Khu đô thị kết hợp du lịch sinh thái Long Thọ (tại nhà máy xi măng Long Thọ và khu vực lân cận), phường Thuỷ Biều, thành phố Huế	phường Thuỷ Biều, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	150	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	- Điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu phường Thuỷ Biều. - Phê duyệt danh mục dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. - Phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
21	Khu đô thị kết hợp hồ cảnh quan sinh thái Bàu Vá	Khu vực Bàu Vá, phường Thuỷ Xuân, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	20	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	- Phê duyệt quy hoạch phân khu khu trung tâm phía Tây. - Phê duyệt danh mục dự án đấu thầu (nếu thuộc trường hợp đấu thầu). - Phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất (nếu thuộc trường hợp đấu thầu). - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

22	Dự án du lịch, đô thị biển Hải Dương	Phường Thuận An, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	36	Hình thành khu đô thị, nghỉ dưỡng sinh thái	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. - Đã phê duyệt quy hoạch phân khu	- Đối với dự án khu đô thị: + Bổ sung danh mục dự án đấu thầu + Bổ sung danh mục dự án thu hồi đất. - Đối với dự án khu du lịch: + Xác định hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
23	Nhà ở xã hội Bàu Vá	Khu Bàu Vá, phường Thuỷ Xuân, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	0.86	Hình thành khu nhà ở xã hội tập trung	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch chi tiết - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	- Phê duyệt quy hoạch phân khu khu - Điều chỉnh quy hoạch chi tiết. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT
24	Khu đô thị cầu Tam Giang	Phường Thuận An, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	50	Hình thành khu nhà ở	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	- Phê duyệt danh mục dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (nếu thuộc trường hợp đấu thầu). - Phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất (nếu thuộc trường hợp đấu thầu). - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
25	Dự án nhà ở tại 27,29,30 Trần Cao Vân, 50 Trần Cao Vân và 09 Nguyễn Tri Phương	27,29,30 Trần Cao Vân, 50 Trần Cao Vân và 09 Nguyễn Tri Phương, phường Phú Hội, quận Thuận Hoá,	1.7	Hình thành khu nhà ở kết hợp TMDV	BĐS, dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch chi tiết - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết. - Đã bổ sung trong chương trình phát triển nhà ở	- Xử lý tài sản trên đất. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư	Đấu giá

		thành phố Huế						- Đã phê duyệt quy hoạch chi tiết. - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. - Đã phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở. - Đã điều chỉnh phương án sắp xếp sang hình thức chuyển giao về địa phương quản lý.		
26	Khu văn hoá tại thôn Kim Sơn	Phường Thuỷ Bằng, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	0.35	Hình thành điểm văn hoá	Văn hoá	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp với Quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị tỉnh. - Đã phù hợp với quy hoạch phân khu. - Đã phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. - Đã bổ sung vào danh mục thu hồi đất	- Bổ sung vào danh mục đấu thầu.	Đấu thầu lựa chọn NĐT.
27	Dự án khu thương mại dịch vụ tại đường Lê Quý Đôn, thành phố Huế	Khu đất có ký hiệu DTM,B-11 tại đường Lê Quý Đôn, phường Phú Hội, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	0.26	Hình thành điểm thương mại dịch vụ	Dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. - Đã phê duyệt qhpk khu trung tâm phía Nam.	- Thu hồi đất giao cho TTPTQĐ - Sở TNMT quản lý. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu giá.
28	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Thuỷ Bằng	Phường Thuỷ Bằng, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	55.88	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Thuỷ Bằng	Hạ tầng	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế. - Đã phù hợp QHPK phường Hương An	- Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	- Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; Quyết định 89/2024/QĐ-

										UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnhThừa Thiên Huế ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
29	Dự án tổ hợp thương mại, dịch vụ tại số 03 Đống Đa	phường Vĩnh Ninh, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	0.1322	Xây dựng tổ hợp TMDV	Dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế. - Đã phù hợp QHPK khu trung tâm phía Nam	- Điều chỉnh phương án sắp xếp. - Xử lý tài sản trên đất. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu giá
30	Dự án khu nhà ở tại số 35-37 Nguyễn Huệ và số 02 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Huế	phường Vĩnh Ninh, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	0.51	Xây dựng tổ hợp nhà ở	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế. - Đã phù hợp QHPK khu trung tâm phía Nam - Đã điều chỉnh phương án sắp xếp sang hình thức chuyển giao về địa phương quản lý.	Điều chỉnh lại phương án sắp xếp. Lập quy hoạch chi tiết. Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu giá

31	Dự án khu thương mại dịch vụ tại thôn Tân Cảng (trước đây là dự án Kho xăng dầu, kho gas và trạm chiết nạp gas tại Tân Cảng, phường Thuận An)	phường Thuận An, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	5.5	Xây dựng khu TMDV	Dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế. - Đã phù hợp Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu vực Thuận An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Lập hồ sơ chủ trương đầu tư	Đấu giá
32	Khu phức hợp, thương mại dịch vụ tại khu vực Cồn Hến	Khu vực Cồn Hến, phường Vỹ Dạ, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	7	Xây dựng khu TMDV	Dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		Đang thực hiện điều chỉnh quy hoạch phân khu phường Vỹ Dạ	- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu phường Vỹ Dạ. - Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu vực cồn Vỹ Dạ. - Xác định hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư/đấu giá.
33	Dự án Khu du lịch dịch vụ tại khu đất có ký hiệu A-DV01, phường Thuận An, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	phường Thuận An, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	0.6	Xây dựng khu du lịch, dịch vụ	Dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp QHPK khu vực ven biển Thuận An. - Phù hợp với QHSD đất cấp huyện.	- Rà soát, tham mưu thu hồi đất giao cho TTPTQĐ quận Thuận Hoá quản lý. - Lập quy hoạch chi tiết. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu giá.
34	Dự án khu thương mại dịch vụ kết hợp ở tại 40 Trần Thúc Nhẫn	40 Trần Thúc Nhẫn, phường Vĩnh Ninh, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	0.4754	Xây dựng khu thương mại dịch vụ kết hợp ở	DV kết ở	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã điều chỉnh cục bộ QHPK khu trung tâm phía Nam. - Đã phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	- Xử lý tài sản trên đất, bàn giao mặt bằng cho TTPTQĐ thành phố Huế quản lý. - Lập quy hoạch chi tiết. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu giá.

35	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp khu vực Trường Đá	phường Thủy Biều, quận Thuận Hóa, thành phố Huế	6.929	Đầu tư xây dựng hình thành khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp kết hợp với chuỗi các dịch vụ gồm chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí, trải nghiệm văn hóa, ẩm thực bản địa, các công trình kiến trúc và danh lam thắng cảnh Huế nhằm khai thác và phát huy các di sản, cảnh quan thiên nhiên và con người Huế	Thương mại, dịch vụ	Quyết định số 2424QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000) khu vực Thủy Biều, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	382	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 2644/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp khu vực Trường Đá, phường Thủy Biều, thành phố Huế, quyết định lần đầu ngày 01/11/2022	Lập QHCT (tỷ lệ 1/500) khu vực thực hiện dự án	Đấu giá
36	Khu nhà đất 50 Trần Quang Khải, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	50 trần Quang Khải, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	Khoảng 0,2	Xây dựng nhà ở	BĐS	Phù hợp Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, Quy hoạch phân khu xây dựng		- Đã cập nhật phù hợp với các Quy hoạch liên quan - Đã điều chỉnh phương án sắp xếp sang hình thức chuyển giao về địa phương quản lý.	Lập QHCT (tỷ lệ 1/500) khu vực thực hiện dự án	Đấu giá
37	Dự án Đầu tư ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao để sản xuất, nhân giống Thanh Trà	phường Thuỷ Biều, quận Thuận Hoá, thành phố Huế	khoảng 0,4	Bảo tồn và phát triển giống cây đặc sản Thanh Trà, ứng dụng công nghệ vi ghép để phục tráng giống, tạo cây mẹ	Nông nghiệp	Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, Quy hoạch phân khu xây dựng		Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, Quy hoạch phân khu xây dựng	Lập QHCT (tỷ lệ 1/500) khu vực thực hiện dự án	Đấu giá
II. Quận Phú Xuân										
1	Dự án khu du lịch văn hóa tại thôn Định Môn, xã	Thôn Định Môn, phường Long Hồ,	0.82	Hình thành điểm du lịch văn hoá phục vụ du khách	Du lịch, dịch vụ	Đã phù hợp quy hoạch.		UBND tỉnh đã phê duyệt quy hoạch phân khu khu vực Hương Thọ	Xác định hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất để xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT/Đấu giá

	Hương Thọ, thành phố Huế	quân Phú Xuân, thành phố Huế								
2	Dự án Khu du lịch tại khu đất cạnh chùa Thiên Mụ	phường Hương Long, quận Phú Xuân, thành phố Huế	16.8	Hình thành điểm du lịch kết hợp ở	Dịch vụ, BĐS	- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất thành phố.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất thành phố. - Đã cập nhật vào chương trình phát triển nhà ở, kế hoạch phát triển nhà ở.	- Điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu phường Hương Long - Xác định hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/Đấu giá
2	Dự án Khu dân cư tại khu đất cạnh chùa Thiên Mụ	phường Hương Long, quận Phú Xuân, thành phố Huế	16.8	Hình thành điểm du lịch kết hợp ở	Dịch vụ, BĐS	- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất thành phố.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất thành phố. - Đã cập nhật vào chương trình phát triển nhà ở, kế hoạch phát triển nhà ở.	- Điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu phường Hương Long - Xác định hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/Đấu giá
	Dự án giáo dục tại khu đất 192 Nguyễn Trãi, phường Phú Xuân	Phường Phú Xuân	0.53	Hình thành trường học phục vụ cộng đồng dân cư	Giáo dục	Đã phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) khu vực Kinh thành Huế, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế tại Quyết định số 3280/QĐ-UBND ngày 19/12/2024.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu. - Đã phù hợp quy hoạch sử dụng đất.	Bổ sung danh mục đấu thầu Lập hồ sơ chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT
3	Dự án khu đô thị sinh thái	phường Hương Vinh, phường Hương Sơ, Quận Phú Xuân và xã Hương	154	Hình thành khu đô thị sinh thái	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu. - Đã phù hợp quy hoạch sử dụng đất.	Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu Hương Sơ - An Hoà.	Đấu thầu lựa chọn NĐT

		Toàn, thị xã Hương Trà						- Đã phê duyệt danh mục dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. - Đã phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất.		
4	Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái	Phường Long Hồ, quận Phú Xuân, thành phố Huế	200	Hình thành khu đô thị sinh thái	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu. - Đã phù hợp quy hoạch sử dụng đất cấp huyện - Đã phê duyệt danh mục dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. - Đã phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất.	- Lập hồ sơ chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT
5	Khu du lịch sân gôn	Phường Long Hồ, thành phố Huế và xã Bình Thành, thị xã Hương Trà	90	Hình thành khu du lịch sân gôn	Du lịch, dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	- Phê duyệt quy hoạch phân khu. - Xác định hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/Đấu giá
6	Khu đô thị phía Bắc 1, phường An Hòa, quận Phú Xuân và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà	Phường An Hoà, quận Phú Xuân, thành phố Huế và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà	33	Hình thành khu đô thị sinh thái	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu. - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện - Đã phê duyệt danh mục dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. - Đã phê duyệt danh	- Lập hồ sơ chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT

								mục dự án thu hồi đất.		
7	Khu đô thị phía Bắc 2, phường An Hòa, quận Phú Xuân và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà	Phường An Hoà, quận Phú Xuân, thành phố Huế và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà	26	Hình thành khu đô thị sinh thái	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu. - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện - Đã phê duyệt danh mục dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. - Đã phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất.	- Lập hồ sơ chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT
8	Khu đô thị phía Bắc 3, phường An Hòa, Hương Sơ, Hương Vinh, quận Phú Xuân và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà	Phường An Hòa, phường Hương Vinh, phường Hương Sơ, quận Phú Xuân, thành phố Huế	130	Hình thành khu đô thị sinh thái	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu. - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện - Đã phê duyệt danh mục dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. - Đã phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất.	- Lập hồ sơ chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT
9	Khu đô thị phía Bắc tại phường Hương Long, An Hoà, Kim Long, Hương An, quận Phú Xuân	Phường Hương Long, An Hoà, Kim Long, Hương An, phường Phú Xuân, thành phố Huế	110	Hình thành khu đô thị sinh thái	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	- Phê duyệt quy hoạch phân khu. - Phê duyệt danh mục dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. - Phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất.	Đấu thầu lựa chọn NĐT

10	Nhà ở xã hội Hương Sơ, quận Phú Xuân	Phường Hương Sơ, quận Phú Xuân, thành phố Huế	4.03521	Hình thành khu nhà ở xã hội tập trung	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch chi tiết - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu. - Đã phù hợp quy hoạch chi tiết. - Đã bổ sung kế hoạch sử dụng đất - Đã phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất; Đã có trong Kế hoạch sử dụng đất"	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư. Đang thực hiện các thủ tục đấu thầu.	Đấu thầu lựa chọn NĐT
11	Khu đô thị đường Sư Vạn Hạnh	Phường Hương Long, quận Phú Xuân, thành phố Huế	25.52	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	- Điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu phường Hương Long. - Phê duyệt danh mục dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (nếu thuộc trường hợp đấu thầu). - Phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất (nếu thuộc trường hợp đấu thầu). - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
12	Dự án nhà ở chỉnh trang đường Cao Bá Quát	Đường Cao Bá Quát, phường Phú Hậu, quận Phú Xuân, thành phố Huế	16 - 39,72	Hình thành khu dân cư chỉnh trang	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. - Phê duyệt quy hoạch phân khu khu	- Bổ sung danh mục dự án thu hồi đất. - Bổ sung danh mục dự án đấu thầu. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
13	Khu đô thị Hương An	Phường Hương An, quận Phú Xuân, thành phố Huế	45	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy	Lập hồ sơ chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT

						- Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		hoạch phân khu - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. - Đã phê duyệt danh mục thu hồi đất. - Đã phê duyệt danh mục dự án có sử dụng đất để thực hiện đầu thầu lựa chọn NĐT		
14	Dự án cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại phường Hương Hồ	Phường Long Hồ, quận Phú Xuân, thành phố Huế	4.77	Hình thành điểm giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Chế biến	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch phân khu, - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. - Xác định nguồn gốc, hiện trạng để xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư.	Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
15	Dự án bảo tàng tư nhân áo dài	phường Hương Long, quận Phú Xuân, thành phố Huế	0.45	Hình thành điểm trưng bày, bảo tàng áo dài	Văn hoá	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	- Điều chỉnh cục bộ qhpk phường Hương Long. - Xác định nguồn gốc, hiện trạng để xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
16	Bãi đỗ xe ở phường An Hòa, quận Phú Xuân, thành phố Huế	phường An Hoà, quận Phú Xuân, thành phố Huế	Khoảng 1.9ha đến 2.5ha	Hình thành bến xe và các dịch vụ đi kèm	Giao thông	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh.	- Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phân khu Hương Sơ - An Hoà. - Bổ sung danh mục dự án thu hồi đất. - Bổ sung danh mục dự án đầu thầu.	
17	Dự án đầu tư sản xuất tại Cụm công nghiệp An Hòa	Giai đoạn 10 (đợt 1) Cụm công nghiệp An Hòa,	3.29	Ưu tiên gộp lô để UBND thành phố Huế kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư	Hạ tầng	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu.	14.194	Đã đầu tư hoàn chỉnh Hạ tầng kỹ thuật	Hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư hoàn chỉnh đủ điều kiện cho thuê lại	Thuê lại đất đã đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp.

		phường An Hòa, quận Phú Xuân, thành phố Huế		lớn nhằm tăng nguồn thu ngân sách cho địa phương		- Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.				Thời gian KGĐT từ năm 2025.
18	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Hương An	Phường Hương An, quận Phú Xuân, thành phố Huế	34.79	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Hương An nhằm tạo quỹ đất để di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường và không phù hợp quy hoạch đồng thời là cụm công nghiệp ưu tiên phục vụ sản xuất, kinh doanh các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống như: ngành sản xuất và lắp ráp linh kiện điện - điện tử, ngành cơ khí chế tạo…	Hạ tầng	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	160	- Đã phù hợp quy hoạch chung đô thị. - Đã phù hợp quy hoạch tỉnh. - Đã phù hợp quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế. - Đã phù hợp QHPK phường Hương An	- Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	- Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; Quyết định 89/2024/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnhThừa Thiên Huế ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
19	Dự án đầu tư sản xuất tại Cụm công nghiệp An Hòa	Giai đoạn 9 (đợt 4) Cụm công nghiệp An Hòa, phường An Hòa, quận Phú Xuân, Thành phố Huế	1,8 ha (Gồm 6 lô kêu gọi đầu tư, mỗi lô diện tích từ 1500m2 - 3600m2)	Ưu tiên di dời các cơ sở gây ô nhiễm trong các khu dân cư; đầu tư xây dựng các nhà máy sản xuất theo quy hoạch. Đất QH nhà máy	Hạ tầng	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	12.232	Đang đầu tư hạ tầng	Đã thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, lập thủ tục thuê đất để đầu tư hạ tầng kỹ thuật	Thuê lại hạ tầng cụm công nghiệp. Thời gian KGĐT dự kiến từ năm 2025.
20	Dự án đầu tư sản xuất tại Cụm công nghiệp An Hòa	Giai đoạn 10 (đợt 2) Cụm công nghiệp An Hòa,	2,79 ha (Gồm 7 lô kêu gọi đầu	Ưu tiên di dời các cơ sở gây ô nhiễm trong các khu dân cư; đầu	Hạ tầng	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu.	14.036	Đang thực hiện thủ tục đầu tư	Đang hoàn tất thủ tục để trình thẩm định và phê duyệt Báo cáo	Thuê lại hạ tầng cụm công nghiệp. Thời gian

		phường An Hòa, quận Phú Xuân, Thành phố Huế	tư, mỗi lô diện tích từ 1800m2 - 4700m2)	tư xây dựng các nhà máy sản xuất theo quy hoạch		- Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.			KTKT và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	KGĐT dự kiến từ năm 2026.
21	Dự án đầu tư sản xuất tại Cụm công nghiệp An Hòa	Giai đoạn 10 (đợt 3) Cụm công nghiệp An Hòa, phường An Hòa, quận Phú Xuân, thành phố Huế	0,725 ha (Gồm 3 lô kêu gọi đầu tư, mỗi lô diện tích từ 2133m2 - 2600m2)	Ưu tiên di dời các cơ sở gây ô nhiễm trong các khu dân cư; đầu tư xây dựng các nhà máy sản xuất theo quy hoạch	Hạ tầng	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		Đang thực hiện thủ tục đầu tư	Đang lập thủ tục đề xuất chủ trương	Thuê lại hạ tầng cụm công nghiệp. Thời gian KGĐT dự kiến từ năm 2027.
22	Dự án thương mại dịch vụ tại khu đất DTM3, phường Phú Hậu	phường Phú Hậu, quận Phú Xuân, thành phố Huế	0.2717	Xây dựng khu thương mại dịch vụ	Dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		Đã phù hợp quy hoạch phân khu, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	- Xác định hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất để xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư/đấu giá.
23	Khu văn hoá đa năng và công viên Hồ Khe Ngang	Phường Long Hồ, quận Phú Xuân, thành phố Huế	39.5	Xây dựng tổ hợp văn hóa, du lịch dịch vụ	Văn hóa, dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.		- Đã phù hợp với quy hoạch phân khu và quy hoạch sử dụng đất.	- Xác định hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất để xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư/đấu giá.
24	Bến xe đường cao tốc ở phường Long Hồ, quận Phú Xuân, thành phố Huế.	phường Long Hồ, quận Phú Xuân, thành phố Huế.	5.1	Xây dựng bến xe	Giao thông	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện."		- Quy hoạch phân khu khu vực Hương Thọ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1812 /QĐ-UBND ngày 03/7/2024. - Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế.	- Xác định hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất để xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp thực hiện đấu thầu thì cần bổ sung danh mục dự án đầu thầu sử dụng đất; bổ sung danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư/ đấu giá

25	Bãi đỗ xe tại khu vực đường Tăng Bạt Hổ, quận Phú Xuân, thành phố Huế	quận Phú Xuân, thành phố Huế	1	Xây dựng bãi đỗ xe	Giao thông	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện."		Theo Quyết định số 3280 /QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) khu vực Kinh thành Huế, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, thì khu vực này được quy hoạch là đất bãi đỗ xe, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật.	- Công ty TNHH MTV Lương thực Thừa Thiên Huế thực hiện thanh lý tài sản và bàn giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất quận Phú Xuân quản lý. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu
26	Khu đô thị Hương Vinh	Phường Hương Vinh, quận Phú Xuân, thành phố Huế	24	Xây dựng khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện."		UBND tỉnh đã phê duyệt quy hoạch phân khu phường Hương Vinh tại Quyết định số 1845 /QĐ-UBND ngày 06/7/2024. UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tại Quyết định số Quyết định số 2871 /QĐ-UBND ngày 07/11/2024. Đã được bổ sung vào danh mục dự án đấu thầu có sử dụng đất và danh mục dự án thu hồi đất.	Lập hồ sơ chủ trương đầu tư	Đấu thầu
27	Dự án Cửa hàng kết hợp kho xăng dầu phường Hương Sơ	Phường Hương Sơ, quận Phú Xuân, thành phố Huế	0.35	Đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, khí gas hóa lỏng đảm bảo thuận lợi việc cung ứng xăng dầu cho các phương tiện giao thông, nhu cầu	TMDV	- Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phía Bắc - phường An Hòa và phường Hương Sơ, thành phố Huế, tỉnh	30	Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Cửa hàng xăng dầu phường Hương Sơ, thành phố Huế (cấp lần đầu ngày 11/9/2023)	- Đã phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư. - Lập quy hoạch chi tiết rút gọn 1/500	Đấu giá

				tiêu thụ xăng dầu của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và nhân dân trên địa bàn		Thừa Thiên Huế; - Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý xây dựng theo đồ án điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phía Bắc - phường An Hòa và phường Hương Sơ,				
III. Địa bàn An Vân Dương										
1	Khu đô thị hai bên đường Chợ Mai – Tân Mỹ, thuộc khu C– Đô thị mới An Vân Dương	Phường Phú Thượng, quận Thuận Hoá	49.5	Hình thành khu đô thị mới có các thiết chế hạ tầng xã hội; khu đô thị xanh, đô thị Carabon thấp. Đáp ứng nhu cầu về nhà ở của người dân và nhu cầu mua sắm, lưu trú cho khách du lịch khi đến Huế	Đô thị	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Huế tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu C - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 17/01/2024	3684	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 cấp huyện - Đã phê duyệt QHPK Khu C - Đã phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất; Đã có trong Kế hoạch sử dụng đất - Đã bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất	- Lập hồ sơ đề nghị CTCTĐT	Đấu thầu dự án có sử dụng đất
2	Dự án nhà ở xã hội tại Khu đất ký hiệu XH1 thuộc Khu E-	Phường Thủy Dương, thị	3.8	Xây dựng khu chung cư cao tầng, đáp ứng đầy đủ các tiện ích xã	Nhà ở xã hội	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại	1200	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào	- Phê duyệt đồ án QHCT 1/500 Khu nhà ở xã hội tại Khu đất ký hiệu XH1 thuộc Khu	Đấu thầu dự án có sử dụng đất

	Khu Đô thị mới An Vân Dương	xã Hương Thuỷ		hội cho người có thu nhập thấp. Giải quyết nhu cầu nhà ở cho người dân đủ điều kiện mua nhà - Tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương lân cận xung quanh khu vực dự án, nhất là tạo công ăn việc làm cho người lao động trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành dự án.		Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã Hương Thuỷ tại Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu E - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 30/5/2018		QHSDĐ giai đoan 2021-2030 cấp huyện - Đã phê duyệt QHPK Khu E - Đã bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất - Đã phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất; Đã có trong Kế hoạch sử dụng đất	E-Khu Đô thị mới An Vân Dương. - Lập hồ sơ đề nghị CTCTĐT	
3	Dự án Khu đô thị xã Phú Dương, Phú Thượng, Phú Mỹ thuộc Khu C – Đô thị mới An Vân Dương	Phường Dương Nỗ, phường Phú Thượng, quận Thuận Hoá và xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang	155	Đầu tư đấu nối hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực và hình thành nên khu đô thị mới có đầy đủ các thiết chế hạ tầng xã hội; đảm bảo tính chất một khu đô thị xanh, đô thị Carabon thấp, đáp ứng nhu cầu về nhà ở của người dân và nhu cầu mua sắm, lưu trú cho khách du lịch khi đến Huế, qua đó tạo doanh thu cho doanh nghiệp	Đô thị	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Huế tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 - Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang tại Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-	6000	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoan 2021-2030 cấp huyện - Đã phê duyệt QHPK Khu C - Đã phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất; Đã có trong Kế hoạch sử dụng đất - Đã bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất	Lập hồ sơ đề nghị CTCTĐT	Đấu thầu dự án có sử dụng đất

				thực hiện dự án.		TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu C - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 - Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Huế tại Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 - Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Vang tại Quyết định số 3483/QĐ-UBND ngày 31/12/2024				
4	Khu đô thị Phú Mỹ thuộc Khu C – Đô thị mới An Vân Dương	xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang	35	- Cụ thể hoá và từng bước hoàn thiện đồ án quy hoạch chung Khu đô thị mới An Vân Dương nói chung và Khu C - Đô thị mới An Vân Dương nói riêng; góp phần làm thay đổi diện mạo khu vực thuộc địa bàn xã Phũ Mỹ, huyện Phú vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. - Đầu tư đấu nối hoàn chính hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực và hình thành nên khu dân cư mớ	Đô thị	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang tại Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu C - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định	2258	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoan 2021-2030 cấp huyện - Đã phê duyệt QHPK Khu C - Đã phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất; Đã có trong Kế hoạch sử dụng đất - Đã xác định ranh giới dự án trong đồ án QHPK khu C - Bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất	Lập hồ sơ đề nghị CTCTĐT	Đấu thầu dự án có sử dụng đất

						số 197/QĐ-UBND ngày 17/01/2024				
5	Dự án Khu đô thị xã Phú Mỹ thuộc Khu E - Khu đô thị mới An Vân Dương	Xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang	42.81	Xây dựng khu đô thị phát triển trên nền tảng cây xanh mặt nước, kết hợp các yếu tố thiết kế vì môi trường, đem đến chất lượng sống tốt nhất cho cư dân khu đô thị. Hệ thống nhà ở liên phố sang trọng, đẳng cấp, đem đến những dịch vụ phát triển, cung cấp một cuộc sống thuận tiện cho cư dân, thu hút nhà đầu tư và khách hàng tiềm năng. Đảm bảo nhu cầu sinh sống của các cư dân có thu nhập vừa phải quanh khu vực, xây dựng khu dân cư vì cộng đồng, tạo cơ hội cho khu đô thị phát triển ổn định	Đô thị	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang tại Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu E - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	1344	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 cấp huyện	- Lập điều chỉnh QHPK khu E - Khu đô thị mới An Vân Dương - Lập, thẩm định, phê duyệt QH chung đô thị Phú Mỹ - Bổ sung kế hoạch sử dụng đất; danh mục dự án thu hồi đất - Bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu thầu dự án có sử dụng đất
6	Khu đô thị sinh thái thuộc Khu E – Khu đô thị mới An Vân Dương	Xã Phú An, huyện Phú Vang	102.2	Đô thị hiện đại, sinh thái, đa chức năng, phát triển thương mại dịch vụ (chủ đạo là phát triển kinh tế đêm)	Đô thị, du lịch	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang tại	3672	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 cấp huyện	- Lập điều chỉnh QHPK khu E - Khu đô thị mới An Vân Dương - Bổ sung kế hoạch sử dụng đất; danh mục dự án thu hồi đất - Bổ sung danh mục các khu đất thực hiện	Đấu thầu dự án có sử dụng đất

						Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu E - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 30/5/2018			đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	
7	Khu đô thị mới Triều Thủy, xã Phú An, huyện Phú Vang	Xã Phú Mỹ và xã Phú An, huyện Phú Vang	23	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mang đậm sắc thái văn hóa, kiến trúc Huế; khu đô thị mới đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với các khu chức năng như thương mại dịch vụ, công viên cây xanh – mặt nước, công trình công cộng, giáo dục, y tế, văn hóa, các khu nhà ở thấp tầng...	Đô thị, du lịch	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang tại Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu E - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	1408	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 cấp huyện	- Lập điều chỉnh QHPK khu E - Khu đô thị mới An Vân Dương - Bổ sung kế hoạch sử dụng đất; danh mục dự án thu hồi đất - Bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu thầu dự án có sử dụng đất
8	Dự án tại khu đất OTM3, thuộc Khu A - Đô thi mới An Vân Dương	Phường An Đông, quận Thuận Hoá	6.98	Đầu tư đấu nối hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu	Đô thị, du lịch	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số	639	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Điều chỉnh QHSDĐ đất GĐ	- ĐCCB QHPK đối với khu đất OTM3-CX3 - Xác định phạm vi, ranh giới dự án sau	Đấu thầu/ Đấu giá

				vực và hình thành nên khu ở kết hợp khu thương mại dịch vụ cao cấp.		1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Huế tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu A - Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế tại Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 21/2/2019		2021-2030 thành phố Huế	DCCB. - Bổ sung các khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm do HĐND thành phố thông qua - Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. - Bổ sung danh mục làm cơ sở lập hồ sơ đề nghi CTCTĐT	
9	Dự án nhà ở xã hội tại Khu đất ký hiệu XH1 thuộc Khu B-Khu Đô thị mới An Vân Dương.	Phường Thủy Vân, quận Thuận Hoá	1.86	Hình thành khu nhà ở xã hội dạng chung cư nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho các đối tượng thu nhập thấp, hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị, người lao động làm việc trong khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	Nhà ở xã hội	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024 - Phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu B - Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế tại Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 - Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 01 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày	1189.74	Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 03/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Nhà ở xã hội tại Khu đất XH1 thuộc Khu B - Đô thị mới An Vân Dương	Đã phê duyệt Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu

						12/12/2023 - Phê duyệt QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 thành phố Huế tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023.				
10	Dự án Nhà ở xã hội tại khu đất ký hiệu XH6 thuộc Khu E - Khu đô thị mới An Vân Dương	xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy và phường Thủy Vân, quận Thuận Hoá	6.02	Cụ thể hoá và từng bước hoàn thiện đồ án quy hoạch chung Khu đô thị mới An Vân Dương nói chung và Khu E - Đô thị mới An Vân Dương nói riêng; Xây dựng khu chung cư cao tầng, đáp ứng đầy đủ các tiện ích xã hội cho người có thu nhập thấp; giải quyết nhu cầu nhà ở cho người dân đủ điều kiện mua nhà	Đô thị	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 thành phố Huế tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu E - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	1.59	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 cấp huyện - Đã cập nhật danh mục đấu thầu, danh mục thu hồi	- Bổ sung chủ trương đầu tư tuyến đường QH 35m kết nối đến dự án - Chủ trương thống nhất kêu gọi lại dự án - Lập hồ sơ đề nghị CTCTĐT	Đấu thầu
11	Khu nhà ở thấp tại khu đất có ký hiệu OTM thuộc Khu phức hợp Thuỷ Vân giai đoạn 2	Phường Thuỷ Vân, quận Thuận Hoá	1.15	Hình thành khu dân cư mới nhằm tạo động lực cho các khu lân cận, kết nối thành một khu đô thị hoàn chỉnh góp phần cho việc phát triển đô thị	Đô thị	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	800	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 cấp huyện - QHPK Khu B đã phê duyệt	- ĐCCB Quy hoạch chi tiết (1/500) Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 2 thuộc Khu B - Đô thị mới An Vân Dương đối với khu đất OTM - GPMB và bàn giao TTPTQĐ quản lý, tổ	Đấu giá

				của thành phố Huế nói riêng và tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung; đồng thời giải quyết một phần nhu cầu nhà ở của người dân trên địa bàn		của thành phố Huế tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu B - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 09/3/2023			chức đấu giá - Lập hồ sơ đề nghị CTCTĐT	
12	Khu đô thị, thương mại dịch vụ du lịch kết hợp nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe Mỹ An	Phường Dương Nỗ, quận Thuận Hoá và xã Phú An, huyện Phú Vang	23	Khu đô thị mang vẻ đẹp hữu tình hoà hợp với thiên nhiên ngay trong lòng thành phố. Một khu trung tâm làm lõi xanh cùng với các công trình công cộng, có hệ thống y tế hiện đại, chăm sóc sức khoẻ và không gian sinh hoạt chung cộng đồng cư dân cùng với các dịch vụ tiện ích tiêu chuẩn 5 sao.	Đô thị, du lịch	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024	2148	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế - Đồ án Quy hoạch phân Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu D - Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được phê duyệt	- Rà soát hiện trang, nguồn gốc đất trong phạm vi dự án - Bổ sung danh mục dự án thu hồi đất - Bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất - Lập hồ sơ đề nghị CTCTĐT	Đấu thầu
13	Khu đô thị du lịch chữa bệnh Khu vực Mỹ An (Khu D An Vân Dương)	Phường Phú Thượng, phường Dương Nỗ - quận Thuận Hoá và xã Phú Mỹ	114.4	Hình thành khu đô thị	Đô thị, du lịch	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024		- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đồ án Quy hoạch phân Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu D - Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh	- Xác định ranh giới dự án trong đồ án QHPK khu D - An Vân Dương - Rà soát hiện trang, nguồn gốc đất trong phạm vi dự án - Bổ sung danh mục	Đấu thầu

		huyện Phú Vang						Thừa Thiên Huế đã được phê duyệt	các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất - Lập hồ sơ đề nghị CTCTĐT	
14	Khu phức hợp đô thị, du lịch nghỉ dưỡng Khu D, Đô thị mới An Vân Dương	Phường Phú Thượng, phường Dương Nỗ - quận Thuận Hoá và xã Phú Mỹ huyện Phú Vang	165	Đầu tư đấu nối hoàn chính hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực và hình thành nên khu dân cư mới có các thiết chế hạ tầng xã hội; khu đồ thị xanh, đô thị hiện đại.	Đô thị, du lịch	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024		- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đồ án Quy hoạch phân Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu D - Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được phê duyệt	- Xác định ranh giới dự án trong đồ án QHPK khu D - An Vân Dương - Rà soát hiện trang, nguồn gốc đất trong phạm vi dự án - Bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất - Lập hồ sơ đề nghị CTCTĐT	Đấu thầu
15	Dự án dân cư tại khu đất có ký hiệu CC4 thuộc khu A – Khu đô thị mới An Vân Dương	Phường Xuân Phú, quận Thuận Hoá	3.6	Đầu tư đấu nối hoàn chính hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực và hình thành nên khu dân cư mới có các thiết chế hạ tầng xã hội; khu đồ thị xanh, đô thị hiện đại.	Đô thị	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Huế tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu A - Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa	329.04	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDD cấp huyện	- Quy hoạch DCCB QHPK (tỷ lệ\1/2000) Khu A – Đô thị An Vân Dương đối với khu đất ký hiệu CC4 - Lập quy hoạch tổng mặt bằng khu đất ký hiệu CC4 thuộc khu A -Đô thị An Vân Dương - Hoàn thành giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch (bao gồm tuyến đường quy hoạch lộ giới 19,5m - Đo vẽ, lập bản đồ địa chính làm cơ sở lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư, xây dựng phương án đấu giá	Đấu giá

						Thiên Huế tại Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 21/2/2019			- Thu hồi, giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất - Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý	
16	Dự án tại khu đất TMDV11 thuộc Khu A - Đô thi mới An Vân Dương	Phường An Đông, quận Thuận Hoá (thuộc khu đất CX3 Khu A - Đô thi mới An Vân Dương)	0.8	Khu thương mại, dịch vụ, khách sạn	Thương mại, dịch vụ	- QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024 - Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu A - Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế tại Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 21/02/2019		- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDD cấp huyện	- Điều chỉnh cục bộ QHPK khu A - An Vân Dương đối với khu đất có ký hiệu khu đất CX3 - Đo vẻ hiện trạng, xác định nguồn gốc sử dụng đất - Bổ sung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	Đấu giá/đấu thầu
17	Khu văn hoá đa năng tại Khu đất CV1-CV3	Phường Thuỷ Vân, quận Thuận Hoá	49.3	Khu công viên mở kết hợp dịch vụ công cộng, quảng trường với các chức năng đa dạng, phục vụ nhu cầu cộng đồng	Kêu gọi xã hội hoá	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024 - Phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu B - Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế tại Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 - Phê duyệt QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 thành phố Huế tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023.	1033	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDD cấp huyện	- Rà soát hiện trang, nguồn gốc đất trong phạm vi dự án - Bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất - Bổ sung danh mục thu hồi đất - Lập hồ sơ đề nghị CTCTĐT	Đấu thầu dự án có sử dụng đất

18	Dự án Trung tâm phát triển dịch vụ Công nghệ thông tin tại lô DV1 thuộc Khu tái định cư Thuỷ Thanh giai đoạn 3	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thuỷ	0.17559	Xây dựng Khu văn phòng làm việc nghiên cứu, sản xuất và phát triển Công nghệ thông tin	Thương mại, dịch vụ	- Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư Thủy Thanh – giai đoạn 3 đối với khu đất ký hiệu SN;- -Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh về việc đính chính tọa độ và diện tích của các khu đất SN, DV1, DV2, DV3 được phê duyệt tại Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2023 về việc điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư Thủy Thanh – Giai đoạn 3 đối với khu đất ký hiệu SN;	92	Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trung tâm phát triển dịch vụ Công nghệ thông tin tại lô DV1 thuộc Khu tái định cư Thủy Thanh giai đoạn 3. Quyết định số 2499/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phương án đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thực hiện đầu tư dự án Trung tâm phát triển dịch vụ Công nghệ thông tin tại lô DV1 thuộc Khu tái định cư Thuỷ Thanh giai đoạn 3, xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	Đã phê duyệt Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Đang thực hiện các thủ tục để đấu giá.	Đấu giá quyền sử dụng đất
19	Dự án Trung tâm phát triển dịch vụ Công nghệ thông tin tại lô DV2 thuộc Khu tái định cư Thuỷ Thanh giai đoạn 3	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thuỷ	0.14734	Xây dựng Khu văn phòng làm việc nghiên cứu, sản xuất và phát triển Công nghệ thông tin	Thương mại, dịch vụ	- Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư Thủy Thanh – giai đoạn 3 đối với khu đất ký hiệu SN;- -Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày	77	Quyết định số 2472/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trung tâm phát triển dịch vụ Công nghệ thông tin tại lô DV2 thuộc Khu tái định cư Thủy Thanh giai đoạn 3	Đã phê duyệt Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Đang thực hiện các thủ tục để đấu giá.	Đấu giá quyền sử dụng đất

						21 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh về việc đính chính tọa độ và diện tích của các khu đất SN, DV1, DV2, DV3 được phê duyệt tại Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2023 về việc điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư Thủy Thanh – Giai đoạn 3 đối với khu đất ký hiệu SN;		Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phương án đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thực hiện đầu tư dự án Trung tâm phát triển dịch vụ Công nghệ thông tin tại lô DV2 thuộc Khu tái định cư Thuỷ Thanh giai đoạn 3, xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy		
20	Dự án Trung tâm phát triển dịch vụ Công nghệ thông tin tại lô DV3 thuộc Khu tái định cư Thuỷ Thanh giai đoạn 3	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thuỷ	0.25539	Tạo không gian làm việc theo tiêu chuẩn quốc tế để sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin.	Thương mại, dịch vụ	- Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư Thủy Thanh – giai đoạn 3 đối với khu đất ký hiệu SN;- -Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh về việc đính chính tọa độ và diện tích của các khu đất SN, DV1, DV2, DV3 được phê duyệt tại Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2023 về việc điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư Thủy Thanh – Giai đoạn 3	133	Quyết định số 2473/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trung tâm phát triển dịch vụ Công nghệ thông tin tại lô DV3 thuộc Khu tái định cư Thủy Thanh giai đoạn 3 Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phương án đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thực hiện đầu tư dự án Trung tâm phát triển dịch vụ Công nghệ thông tin tại lô DV3 thuộc Khu tái định cư Thuỷ	Đã phê duyệt Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Đang thực hiện các thủ tục để đấu giá.	Đấu giá quyền sử dụng đất

						đối với khu đất ký hiệu SN;		Thanh giai đoạn 3, xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy		
21	Khu Công viên phần mềm, công nghệ thông tin tập trung Thừa Thiên Huế (Thành phố truyền thông thông minh)	Phường Thủy Vân - quận Thuận Hoá	2024-05-27 00:00:00	Hình thành thành phố về công nghệ thông tin, tạo hạ tầng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; thúc đẩy phát triển ngành công nghệ thông tin trên cơ sở nền tảng văn hóa và tri thức. Đồng thời, trung tâm cung cấp hạ tầng và các dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông đồng bộ và hiện đại.	Công nghệ thông tin	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024 - Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế tại Quyết định 2871/QĐ-UBND ngày 7/11/2024	3972	- Cập nhật đồ án QH tỉnh, QHC đô thị tỉnh - Bổ sung Danh mục dự án định hướng xúc tiến đầu tư giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	- Cập nhật, điều chỉnh QHPK khu B - An Vân Dương. - Bổ sung danh mục thu hồi đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm - Bổ sung danh mục đấu thầu có sử dụng đất - Lập hồ sơ đề nghị CTCTĐT	Đấu thầu
22	Tổ hợp thương mại dịch vụ tại khu đất ký hiệu TM-DV4 nút giao vòng xuyến Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu	Phường An Đông và phường Xuân Phú - Quận Thuận Hoá	3.54	Xây dựng tổ hợp nhà ở kinh doanh kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ, khách sạn và dịch vụ phục vụ nhu cầu của người dân và khách du lịch	Thương mại, dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Huế tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu	1153	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 cấp huyện - Đã bàn giao khu đất cho TTPTQĐ tỉnh	- DCCB Quy hoạch phân khu và QHCT đã phê duyệt - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu giá

						(tỷ lệ 1/2000) Khu A - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 - Quy hoạch điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu đô thị hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế, thuộc Khu A-Khu đô thị mới An Vân Dương đối với khu dịch vụ đa năng (ký hiệu C) tại Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 21/7/2023				
23	Dự án khu công nghệ và sản xuất phần mềm	Phường Thuỷ Vân, quận Thuận Hoá (một phần lô đất có ký hiệu TH4, thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương)	5.02	Hình thành thành phố về công nghệ thông tin, tạo hạ tầng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; thúc đẩy phát triển ngành công nghệ thông tin trên cơ sở nền tảng văn hóa và tri thức.	Công nghệ thông tin	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu E - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 - Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế tại	2587	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDD cấp huyện	"- Lập, thẩm đinh, phê duyệt đồ án ĐCCB Quy hoạch phân khu khu E – An Vân Dương đối với khu đất TH4 - Đo vẻ hiện trạng, xác minh nguồn gốc sử dụng đất - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư"	Đấu thầu

						Quyết định 2871/QĐ-UBND ngày 7/11/2024				
24	Cửa hàng xăng dầu kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất DV09	Phường Thuỷ Vân, quận Thuận Hoá	0.66	Xây dựng cửa hàng xăng dầu kết hợp các dịch vụ	Thương mại	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Huế tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu B - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 09/3/2023	20	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 cấp huyện - QHPK Khu B đã phê duyệt	- Lập phương án tổng mặt bằng khu đất DV09 thuộc khu B - Bàn giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Huế quản lý - Lập hồ sơ đề nghị CTCTĐT	Đấu giá
25	Trung tâm thương mại dịch vụ tại khu đất có ký hiệu DV-07 thuộc Khu B – Đô thị mới An Vân Dương	Phường Thuỷ Vân, quận Thuận Hoá	1.1	- Đầu tư xây dựng toà nhà dịch vụ, văn phòng, phục vụ nhu cầu của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. - Tạo thêm việc làm cho lao động địa phương, đóng góp vào ngân sách của địa phương, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội trên địa	Thương mại	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Huế tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm	500	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 cấp huyện - QHPK Khu B đã phê duyệt	- Lập dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu đất DV07 và các khu vực chức năng xung quanh theo quy hoạch tạo quỹ đất sạch cho khu đất DV07 - Bàn giao khu đất cho TTPTQĐ thành phố quản lý - Lập hồ sơ đề nghị CTCTĐT	Đấu giá/Đấu thầu

				bàn.		nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu B - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 09/3/2023				
26	Khách sạn, resort tiêu chuẩn 5 sao tại phường Thuỷ Vân (khu đất có ký hiệu DV-06 thuộc Khu B – Đô thị mới An Vân Dương)	Phường Thuỷ Vân, quận Thuận Hoá	1.47	- Đầu tư xây dựng khách sạn, resort tiêu chuẩn 5 sao phục vụ nhu cầu lưu trú của khách trong nước và nước ngoài. - Tạo thêm việc làm cho lao động địa phương, tăng thêm nguồn thu cho Công ty, đóng góp vào ngân sách địa phương, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội trên địa bàn.	Thương mại, dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Huế tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu B - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 09/3/2023	700	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 cấp huyện - QHPK Khu B đã phê duyệt	- Lập dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu đất DV06 và các khu vực chức năng xung quanh theo quy hoạch tạo quỹ đất sạch cho khu đất DV07 - Bàn giao khu đất cho TTPTQĐ thành phố quản lý - Lập hồ sơ đề nghị CTCTĐT	Đấu giá/Đấu thầu
27	Dự án tại khu đất có ký hiệu DV08 thuộc Khu B – Đô thị mới An Vân Dương	Phường Thuỷ Vân, quận Thuận Hoá	2.67	Khu đất có tính chất thương mại dịch vụ	Thương mại, dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023	1270	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 cấp huyện	- Rà soát hiện trạng, nguồn gốc đất để xác định việc tách độc lập dự án - Lập hồ sơ đề nghị CTCTĐT	Đấu giá/Đấu thầu

						- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Huế tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu B - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 09/3/2023		- QHPK Khu B đã phê duyệt		
28	Trung tâm thương mại và siêu thị vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp tại Khu C – Đô thị mới An Vân Dương	tại khu đất có ký hiệu DV22-2 Khu C – An Vân Dương, xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang	2.39	Hình thành Trung tâm thương mại - siêu thị vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp tại Khu C – Đô thị mới An Vân Dương	Thương mại, dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang tại Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu C - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 17/01/2024	506	Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trung tâm thương mại và siêu thị vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp tại khu đất DV22-2 thuộc khu C – Đô thị mới An Vân Dương	Đã phê duyệt Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Đang thực hiện các thủ tục để lựa chọn nhà đầu tư.	Đấu thầu

29	Trung tâm giới thiệu, trưng bày các sản phẩm xây dựng tại khu đất có ký hiệu DV23 thuộc Khu C	Xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang	1.09	Trưng bày, giới thiệu các sản phẩm về xây dựng và các dịch vụ thương mại khác nhằm cung cấp nhiều sự lựa chọn cho người sử dụng. Cung cấp cho thị trường một lượng lớn sản phẩm, chất lượng góp phần làm đẹp hơn các công trình trong và ngoài Thành phố Huế	Thương mại, dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang tại Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu C - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 17/01/2024	131.32	Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trung tâm giới thiệu, trưng bày các sản phẩm xây dựng tại khu đất có ký hiệu DV23 thuộc Khu C - Đô thị mới An Vân Dương	Đã phê duyệt Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Đang thực hiện các thủ tục để lựa chọn nhà đầu tư.	Đấu thầu
30	Trung tâm dịch vụ ô tô cao cấp tại Khu đô thị mới An Vân Dương	xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thuỷ	0.74	Xây dựng khu Văn phòng trưng bày Showroom ô tô cao cấp, trung tâm bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, trung tâm phụ tùng và phụ kiện cho ô tô và thương mại khác	Dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Huế tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024		- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDD cấp huyện	- Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết rút gọn đối với khu đất có ký hiệu CTR2 thuộc QHPK (tỷ lệ 1/2000) Khu E – Đô thị mới An Vân Dương - Rà soát hiện trạng, xác minh nguồn gốc sử dụng đất - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu thầu/ Đấu giá

						- Đồ án Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu E - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 30/5/2018				
31	Khu liên hiệp y tế công nghệ cao	Xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang	35	Hình thành Khu liệp hiệp y tế công nghệ cao	Y tế	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang tại Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu E - Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 30/5/2018		- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh	- Lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh QHPK Khu E; QH chung đô thị Phú Mỹ - Điều chỉnh QHSDD cấp huyện Phú Vang - Bổ sung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, danh mục thu hồi đất - Bổ sung danh mục đấu thầu có sử dụng đất - Lập hồ sơ đề nghị CTCTDT	Đấu thầu/ Đấu giá
32	Dự án tại khu đất dãi cây xanh cách ly có ký hiệu CL9 – Khu đô thị mới An Vân Dương	Phường Thuỷ Dương, thị xã Hương Thuỷ	0.15	Lấp đầy hệ thống cây xanh nhằm từng bước nâng cao chất lượng sống, cải thiện môi trường và nâng cao chỉ tiêu cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn tỉnh; góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất và sớm hình	Dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã Hương Thuỷ tại Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 23/3/2023	16	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 cấp huyện - DCCB QHPK Khu A đối với khu đất CL9	- Lập hồ sơ đề nghị CTCTĐT	Đấu giá

				thành khu đô thị đồng bộ về hạ tầng cây xanh đô thị		- Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 -Quyết định số 1820/QĐ-UBND ngày 02/08/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu (TL1/2000) khu A – Đô thị mới An Vân Dương đối với khu đất có ký hiệu CL9				
33	Trường liên cấp quốc tế tại một phần khu đất có ký hiệu CX3 thuộc Khu A – Đô thị mới An Vân Dương	Phường An Đông, thành phố Huế	2.91	Hình thành thiết chế giáo dục với đầy đủ các cấp bậc học từ Mầm non đến THPT nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của người dân	Giáo dục	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Huế tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu A - Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế tại Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 21/2/2019	150	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh	- ĐCCB QHPK đối với khu đất OTM3-CX3 - Điều chỉnh QHSDĐ đất GĐ 2021-2030 thành phố Huế - Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, danh mục thu hồi đất. - Bổ sung danh mục đấu thầu có sử dụng đất - Bổ sung danh mục làm cơ sở lập hồ sơ đề nghi CTCTĐT	Đấu thầu/ đấu giá

34	Dự án thương mại dịch vụ tại khu đất có ký hiệu DV1 thuộc HTKT khu đất OTT8-9, CX4, DV1, thuộc khu E – đô thị mới An Vân Dương	Phường Thuỷ Thanh, thị xã Hương Thuỷ	0.66	- Cụ thể hoá và từng bước hoàn thiện đồ án Quy hoạch phân khu Khu E (tỷ lệ 1/2000) – Đô thị mới An Vân Dương; góp phần làm thay đổi diện mạo khu vực thuộc địa bàn Phường Thuỷ Thanh, thị xã Hương Thuỷ	Thương mại	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Huế tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Quy hoạch phân khu Khu E (tỷ lệ 1/2000) – Đô thị mới An Vân Dương tại Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 30/05/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế		- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Điều chỉnh QHSDĐ đất GD 2021-2030 thị xã Hương thuỷ	- Bổ sung danh mục làm cơ sở lập hồ sơ đề nghi CTCTĐT	Đấu giá
IV. Địa bàn Hương Trà										
1	Khu du lịch sinh thái Hồ Thọ Sơn	Phường Hương Xuân	193	Hình thành khu du lịch sinh thái.	Du lịch	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Theo Quy hoạch sử dụng đất của thị xã	700	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoan 2021-2030 của thị xã	- Phê duyệt QHPK phường Hương Xuân, thị xã Hương Trà. - Bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất. - Xin chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.	Đấu giá/đấu thầu

						Hương Trà giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Khu đất quy hoạch đất thương mại dịch vụ.				
2	Trung tâm thực nghiệm giống cây trồng và dịch vụ ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp	Xã Bình Thành	60	Hình thành Trung tâm thực nghiệm giống cây trồng và dịch vụ ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp	Nông nghiệp	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Theo Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Trà giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Khu đất quy hoạch đất nông nghiệp khác.	430	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 của Thị xã	- Điều chỉnh QHC xã Bình Thành. - Bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất. - Xin chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.	Đấu giá
3	Hạ tầng kỹ thuật CCN Hương Văn 1	Phường Hương Văn	35	Đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp	HTKT cụm Công nghiệp	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Theo Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Trà giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn	175	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 của Thị xã	- Phê duyệt QHPK phường Hương Văn, thị xã Hương Trà. - Bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã	Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

						đến năm 2050: Khu đất quy hoạch đất cụm công nghiệp.				
4	Hạ tầng kỹ thuật CCN Hương Vân	Phường Hương Vân	75	Đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp	HTKT cụm Công nghiệp	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Theo Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Trà giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Khu đất quy hoạch đất cụm công nghiệp.	375	- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 của Thị xã	- Phê duyệt QHPK phường Hương Vân, thị xã Hương Trà. - Bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã - Xin chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.	Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
5	Khu du lịch, dịch vụ, giải trí khu vực Bến Vông, xã Bình Tiến	Bình Tiến	11.12	Phát triển dịch vu du lịch và vui chơi giải trí	TMDV	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Bình Tiến đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND thị xã Hương		- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 của Thị xã	1. UBND thị xã tổ chức lập QHCT điểm dân cư nông thôn, các khu trung tâm xã theo nội dung hướng dẫn của Sở Xây dựng tại Công văn số 4412/SXD-QHKT ngày 23/11/2023 2. Bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Đấu giá/đấu thầu

						Trà phê duyệt tại Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 14/6/2022, vị trí đề xuất dự án được quy hoạch đất đất mặt nước, đất dịch vụ du lịch và đất cây xanh công viên. - Theo quy hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 709/QĐ/UBND ngày 03/4/2023, vị trí đề xuất dự án được quy hoạch đất sông ngòi, đất thương mại dịch vụ, đất thương mại dịch vụ kết hợp đất thể thao và một phần nhỏ đất ở.				
6	Dự án xây dựng khu dịch vụ du lịch sinh thái Khe Đầy, Bình Thành	Bình Thành	2024-10-15 00:00:00	Hình thành khu dịch vụ du lịch sinh thái	TMDV	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Phù hợp với quy hoạch chung xã Bình Thành - Quy hoạch sử dụng đất: đang rà soát điều chỉnh		- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đang rà soát, điều chỉnh QHSDĐ giai đoan 2021-2030 của Thị xã	- Lập QHPK chức năng - Phê duyệt QHSDĐ điều chỉnh của thị xã - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu giá/đấu thầu

7	Hạ tầng kỹ thuật CCN Tứ Hạ	Tứ Hạ	17.7	Đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp	Công nghiệp	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Phù hợp QHPK trung tâm thị xã Hương Trà - Theo Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Trà giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Khu đất quy hoạch đất cụm công nghiệp; đã có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024		- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 của Thị xã	- Phê duyệt QHCT cụm công nghiệp - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
8	Hạ tầng kỹ thuật CCN Hương Văn 2	Hương Văn	24.3	Đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp	Công nghiệp	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Phù hợp QHPK trung tâm thị xã Hương Trà - Theo Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Trà giai đoạn		- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 của Thị xã	- Phê duyệt QHCT cụm công nghiệp - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

						2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Khu đất quy hoạch đất cụm công nghiệp				
9	Hạ tầng kỹ thuật CCN Hương Xuân	Hương Xuân	58	Đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp	Công nghiệp	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Phù hợp QHPK trung tâm thị xã Hương Trà - Theo Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Trà giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Khu đất quy hoạch đất cụm công nghiệp		- Đã cập nhật vào QHC đô thị tỉnh, QH tỉnh - Đã cập nhật vào QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 của Thị xã	- Phê duyệt QHCT cụm công nghiệp - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
10	Khu du lịch sinh thái cộng đồng Suối Máu	Xã Bình Tiến	17	Hình thành khu du lịch sinh thái cộng đồng	Dịch vụ du lịch	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Phù hợp Quy hoạch chung xã Bình Tiến - Theo Quy hoạch sử		- Đã cập nhật QHC, QHT - phù hợp QHC xã Bình tiến - Đã bổ sung danh mục chuyển đổi mục đích sử dụng rừng	Lập QHCT điểm dân cư nông thôn Điều chỉnh QHSDĐ	Đấu giá/đấu thầu

						dụng đất của thị xã Hương Trà giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Khu đất quy hoạch đất Dịch vụ du lịch (phù hợp khoảng 8ha)				
11	Dự án khu vui chơi giải trí công viên nước Tứ Hạ	Tứ Hạ	20	Đầu tư khu vui chơi giải trí công viên nước	Dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023; - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - QHPK trung tâm thị xã Hương Trà; Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Trà giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 khu đất này được quy hoạch đất công viên chuyên đề	75	- Đã cập nhật QHC, QHT - phù hợp QHPK trung tâm thị xã - phù hợp QHSDĐ	UBND thị xã Hương Trà đang lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Đấu giá/đấu thầu
12	Nhà máy sản xuất sản xuất sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo tại cụm công nghiệp Tứ Hạ	Cụm công nghiệp Tứ Hạ	4.5	Xây dựng nhà máy sản xuất hàng may sẵn quần, quần áo lót, quần áo thể thao và quần áo trẻ em	Sản xuất công nghiệp	Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024	390	- Đã cập nhật QHC, QHT - phù hợp QHPK trung tâm thị xã - phù hợp QHSDĐ	UBND thị xã Hương Trà đang lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Thuê đất cụm CN

						Phù hợp QHPK trung tâm thị xã Hương Trà; Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Trà giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đất sản xuất công nghiệp Quyết định số 681/QĐ-UBND, ngày 15/3/2004 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Tứ Hạ				
13	Nhà máy sản xuất sản xuất sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo tại cụm công nghiệp Tứ Hạ	Cụm công nghiệp Tứ Hạ	01ha	Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì carton phục vụ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và xuất khẩu	Sản xuất công nghiệp	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Phù hợp QHPK trung tâm thị xã Hương Trà; Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Trà giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đất sản xuất công nghiệp - Quyết định số 681/QĐ-UBND, ngày 15/3/2004 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết	60	- Đã cập nhật QHC, QHT - phù hợp QHPK trung tâm thị xã - phù hợp QHSDĐ	UBND thị xã Hương Trà đang lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Thuê đất cụm CN

						Cụm công nghiệp Tứ Hạ				
14	Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bảo tồn, phục tráng và phát triển cây Quýt Hương Cần 1	Xã Hương Toàn	9.9	Nghiên cứu, phục tráng giống cây đặc sản đang bị thoái hóa, góp phần vào sự phát triển kinh tế của địa phương.	Nông nghiệp	Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 Theo Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Trà giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Khu đất quy hoạch đất trồng cây lâu năm.	130	- Đã cập nhật QHC, QHT - Phù hợp QHSDĐ	UBND thị xã Hương Trà đang lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Đấu giá/đấu thầu
15	Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bảo tồn, phục tráng và phát triển cây Quýt Hương Cần 2	Xã Hương Toàn	5	Nghiên cứu, phục tráng giống cây đặc sản đang bị thoái hóa, góp phần vào sự phát triển kinh tế của địa phương.	Nông nghiệp	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Theo Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Trà giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Khu đất quy hoạch đất trồng cây lâu năm.	130	- Đã cập nhật QHC, QHT - Phù hợp QHSDĐ	UBND thị xã Hương Trà đang lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Đấu giá/đấu thầu

16	Trang trại nông nghiệp sạch, nông nghiệp tuần hoàn công nghệ cao	Hương Vân	4.9	Xây dựng mô hình kinh tế nông nghiệp tuần hoàn và nông nghiệp công nghệ cao	Nông nghiệp	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Phù hợp QHPK phường Hương Vân - Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà giai đoạn 2021-2030 là đất sản xuất nông nghiệp		- Đã cập nhật QHC, QHT - Phù hợp QHSDĐ	UBND thị xã Hương Trà đang lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Đấu giá/đấu thầu
17	Trung tâm Logistics tổng hợp Hương Trà	Hương Văn	8.78	Xây dựng trung tâm logistics thực hiện lưu kho bãi, xếp dỡ, bảo quản, đóng gói, phân phối hàng hóa.	TMDV	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Quy hoạch phân khu phường Hương Văn là đất TMDV - Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà giai đoạn 2021-2030 là đất TMDV		- Đã cập nhật QHC, QHT, QHPK - Phù hợp QHSDĐ	UBND thị xã Hương Trà đang lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Đấu giá/đấu thầu

18	Trung tâm thương mại dịch vụ tại phường Tứ Hạ, tỉnh Thừa Thiên Huế	Tứ Hạ	0.74	Xây dựng khu nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ đính kèm	TMDV	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Quy hoạch phân khu trung tâm thị xã Hương Trà là đất TMDV - Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà giai đoạn 2021-2030 là đất TMDV	30	- Đã cập nhật QHC, QHT, QHPK - Phù hợp QHSDĐ	- Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định 1186/QĐ-UBND, ngày 19/5/2021, tuy nhiên sau khi rà soát, thị xã đề xuất thay đổi mục tiêu kêu gọi đầu tư, vì vậy đang thực hiện thủ tục điều chỉnh Chấp thuận CTĐT - Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết (1/500)	Đấu Giá
19	Khu đô thị mới Trung tâm phường Hương Văn	Hương Văn	21.6	Xây dựng khu đô thị mới	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại - Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Phù hợp QHPK phường Hương Văn - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà giai đoạn 2021 - 2030	1000	- Đã cập nhật QHC, QHT, QHPK - Phù hợp QHSDĐ	Sở Kế hoạch và Đầu tư đang thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu thầu dự án có sử dụng đất

20	Khu đô thị phường Hương Văn - Hương Xuân	Hương văn, Hương Xuân	31.9	Xây dựng khu đô thị mới	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Phù hợp QHPK phường Hương Văn, Hương Xuân	1500	Đã cập nhật QHC, QHT, QHPK	Bổ sung vào Danh mục dự án đấu thầu dự án có sử dụng đất	Đấu thầu dự án có sử dụng đất
21	Khu đô thị phường Hương Xuân	Hương Xuân	50	Xây dựng khu đô thị mới	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Phù hợp QHPK phường Hương Xuân	2000	Đã cập nhật QHC, QHT, QHPK	Bổ sung vào Danh mục dự án đấu thầu dự án có sử dụng đất	Đấu thầu dự án có sử dụng đất
22	Dự án khu đô thị dọc Quốc lộ 1A tại phường Tứ Hạ (TDP2)	Tứ Hạ	22	Xây dựng khu đô thị mới	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm		Đã cập nhật QHC, QHT, QHPK, QHSDĐ	Bổ sung vào Danh mục dự án đấu thầu dự án có sử dụng đất	Đấu thầu dự án có sử dụng đất

						nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Phù hợp Quy hoạch phân khu trung tâm thị xã Hương Trà - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất thị xã giai đoạn 2021-2030				
23	Khu dân cư Tổ 4 phường Tứ Hạ (TDP 4)	Tứ Hạ	5.9	Xây dựng khu dân cư mới	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Phù hợp Quy hoạch phân khu trung tâm thị xã Hương Trà - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất thị xã giai đoạn 2021-2030		Đã cập nhật QHC, QHT, QHPK, QHSDĐ		Đấu thầu dự án có sử dụng đất
24	Khu đô thị phường Hương Văn	Hương Văn	19.6	Xây dựng khu đô thị mới	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024		Đã cập nhật QHC, QHT	Bổ sung vào Danh mục dự án đấu thầu dự án có sử dụng đất	Đấu thầu dự án có sử dụng đất

25	Khu đô thị phía Tây Nam Quốc lộ 1A	Phường Tứ Hạ	28	Xây dựng khu đô thị mới	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 - Quy hoạch phân khu khu trung tâm thị xã Hương Trà		Đã cập nhật QHC, QHT, QHPK	Bổ sung vào Danh mục dự án đấu thầu dự án có sử dụng đất	Đấu thầu
26	Khai thác dịch vụ tại khu vực ven hồ Hương Điền	Xã Hương Bình	30 ha	Phát triển dịch vụ du lịch	Dịch vụ	Quy hoạch Tỉnh, quy hoạch sử dụng đất thị xã, quy hoạch chung xã Hương Bình		Đã phù hợp theo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà.	- Xác định hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất để làm cơ sở xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp đấu thầu thì thực hiện bổ sung danh mục dự án đầu thầu sử dụng đất; bổ sung danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư/đấu giá
27	Bến xe khách đầu mối phía Bắc, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.	Phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà	2.82	Xây dựng bến xe	Giao thông	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện."		Đã phù hợp QHPK Khu Trung tâm khu thị xã Hương Trà; đã phù hợp theo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà.	- Xác định hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất để làm cơ sở xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp đấu thầu thì thực hiện bổ sung danh mục dự án đầu thầu sử dụng đất; bổ sung danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư/đấu giá

28	Bãi đỗ xe đường Tôn Thất Bách, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà	phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà	1.3	Xây dựng bãi đỗ xe	Giao thông	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện."		Đã phù hợp QHPK Khu Trung tâm khu thị xã Hương Trà; đã phù hợp theo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà.	- Bổ sung danh mục dự án thu hồi đất. - Bổ sung danh mục dự án đấu thầu có sử dụng đất. - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.
29	Bãi đỗ xe đường Nguyên Hồng, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà	phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà	0.59	Xây dựng bãi đỗ xe	Giao thông	- Quy hoạch tỉnh. - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế. - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện."		Đã phù hợp QHPK Khu Trung tâm khu thị xã Hương Trà; đã phù hợp theo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà.	- Bổ sung danh mục dự án thu hồi đất. - Bổ sung danh mục dự án đấu thầu có sử dụng đất. - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.
V. Địa bàn Hương Thuỷ										
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm CN Thuỷ Châu	Tổ 5 Phường Thủy Châu, thị xã Hương Thủy	70	Đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp	Công nghiệp	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) Phường Thủy Châu; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK Phường Thủy Châu, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Bổ sung vào DM dự án thu hồi đất; - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

2	Khu đất thương mại dịch vụ tại đường tránh Huế (vị trí 01)	Phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	4	Các lĩnh vực thương mại-dịch vụ phù hợp với định hướng phát triển kinh tế-xã hội của địa phương	Thương mại dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) Phường Thủy Dương-Thủy Phương; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK Phường Thủy Dương-Thủy Phương, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
3	Khu đất thương mại dịch vụ tại đường tránh Huế (vị trí 02)	Phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	4,9	Các lĩnh vực thương mại-dịch vụ phù hợp với định hướng phát triển kinh tế-xã hội của địa phương	Thương mại dịch vụ	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) Phường Thủy Dương-Thủy Phương; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK Phường Thủy Dương-Thủy Phương, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

4	Khu đô thị Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	Xã Thuỷ Thanh, thị xã Hương Thủy	58	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. - Quy hoạch phân khu khu vực Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000).		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy.	- Phê duyệt quy hoạch phân khu khu vực Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000). - Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
5	Khu đô thị tại khu vực Thuỷ Thanh 1	Xã Thuỷ Thanh, thị xã Hương Thủy	50	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. - Quy hoạch phân khu khu vực Thủy Thanh,		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy.	- Phê duyệt quy hoạch phân khu khu vực Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000). - Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000).				
6	Khu đô thị tại khu vực Thuỷ Thanh 2	Xã Thuỷ Thanh, thị xã Hương Thủy	117	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. - Quy hoạch phân khu khu vực Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000).		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy.	- Phê duyệt quy hoạch phân khu khu vực Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000). - Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
7	Khu đô thị tại khu vực Thuỷ Thanh 3	Xã Thuỷ Thanh, thị xã Hương Thủy	80	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy.	- Phê duyệt quy hoạch phân khu khu vực Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000). - Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						- Quy hoạch phân khu khu vực Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000).				
8	Dự án khu đô thị sinh thái khu vực xã Thủy Thanh và khu vực lân cận, thị xã Hương Thuỷ	Xã Thuỷ Thanh, xã Thủy Châu, phường Thủy Phương, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	359	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. - Quy hoạch phân khu khu vực Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000).		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy.	- Phê duyệt quy hoạch phân khu khu vực Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000). - Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
9	Dự án Khu đô thị Nhà ở xã hội tập trung tại khu đô thị sinh thái Thanh Toàn	Phường Thuỷ Phương và phường Thuỷ Dương, thị xã Hương Thủy	27.5	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK khu đô thị sinh thái Thanh Toàn, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu khu đô thị sinh thái Thanh Toàn (tỷ lệ 1/2000). - Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						2030, tầm nhìn đến năm 2050. - Quy hoạch phân khu khu đô thị sinh thái Thanh Toàn, thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000).				
10	Dự án Khu đô thị sinh thái Thanh Toàn, thị xã Hương Thủy (Dự án Khu đô thị phía Bắc Tố Hữu - Sân Bay)	Phường Thuỷ Dương, thị xã Hương Thủy	154.7	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. - Quy hoạch phân khu khu đô thị sinh thái Thanh Toàn, thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000).		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK khu đô thị sinh thái Thanh Toàn, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu khu đô thị sinh thái Thanh Toàn (tỷ lệ 1/2000). - Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
11	Khu đô thị sinh thái Thủy Phương-Thủy Dương (thuộc khu vực Khu đô thị sinh thái Thanh Toàn, xã Thuỷ Thanh)	Phường Thuỷ Phương và phường Thuỷ Dương	172	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK khu đô thị sinh thái Thanh Toàn, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu khu đô thị sinh thái Thanh Toàn (tỷ lệ 1/2000). - Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.			- Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	
12	Khu đô thị tại khu vực cánh đồng Thanh Lam	Phường Thuỷ Phương, thị xã Hương Thủy	Khoảng 52,45 ha	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) Phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK Phường Thủy Dương-Thủy Phương, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu Phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy(tỷ lệ 1/2000). - Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
13	Khu đô thị sinh thái Thủy Phương tại phường Thủy Phương	Phường Thuỷ Phương, thị xã Hương Thủy	Khoảng 61,5 ha	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024;		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK Phường Thủy Dương-Thủy Phương, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu Phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy(tỷ lệ 1/2000). - Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						- QHPK (tỷ lệ 1/2000) Phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.			- Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	
14	Khu đô thị Thủy Phương thuộc khu vực cánh đồng Thanh Lam	Phường Thuỷ Phương, thị xã Hương Thủy	Khoảng 50 ha	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) Phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK Phường Thủy Dương-Thủy Phương, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu Phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy(tỷ lệ 1/2000). - Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
15	Khu đô thị sinh thái Hồ Châu Sơn (khu phía Đông)	Phường Thủy Châu và phường Phú Bài	190	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK phường Thủy Châu, thị xã Hương Thủy, QHPK phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Thủy Châu, thị xã Hương Thủy. - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy. - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.				
16	Khu đô thị sân gôn phía Tây Hồ Châu Sơn	Phường Thủy Phương, Thủy Châu	170	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK phường Thủy Dương - Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu Phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy(tỷ lệ 1/2000). - Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
17	Khu đô thị cảng hàng không quốc tế Phú Bài	Phường Phú Bài và các xã Thủy Phù, Thủy Tân, thị xã Hương Thủy	265	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, QH sử dụng đất thời kỳ	- Phê duyệt QHPK (tỷ lệ 1/2000) khu vực Thủy Phù, thị xã Hương Thủy và QHPK (tỷ lệ 1/2000) khu vực Thủy Tân, thị xã Hương Thủy;	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						- Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) khu vực Thủy Phù, thị xã Hương Thủy; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) khu vực Thủy Tân, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	
18	Khu đô thị tại phường Thủy Châu và Thủy Phương	Phường Thủy Châu, Thủy Phương thị xã Hương Thủy	70	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Thủy Châu, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK phường Thủy Dương - Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, QHPK phường Thủy Châu, thị xã Hương Thủy; QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu Phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy(tỷ lệ 1/2000). - Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.				
19	Khu đô thị dịch vụ Hương Thủy	Phường Thủy Châu, Thủy Phương thị xã Hương Thủy	189	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Thủy Châu, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK phường Thủy Châu, thị xã Hương Thủy; QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
20	Khu quần thể sân golf, làng du lịch sinh thái phong cảnh Việt Nam	Phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	Khoảng 485 ha	Hình thành Khu du lịch, sân gôn	DV	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK phường Thủy Dương - Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu Phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy(tỷ lệ 1/2000). - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.				
21	Trung tâm Dịch vụ Logistics	Xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy	Khoảng 11,1 ha	Hình thành khu dịch vụ	DV	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) khu vực Thủy Phù, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt QHPK (tỷ lệ 1/2000) khu vực Thủy Phù, thị xã Hương Thủy; - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
22	Khu đất 1403 Nguyễn Tất Thành	Phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy	Khoảng 2,234 ha	Hình thành khu dịch vụ	DV	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	Đủ điều kiện lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu giá

						đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.				
23	Khu đô thị sinh thái Hồ Ba Cửa	Phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy	Khoảng 86 ha	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
24	Khu dịch vụ tổng hợp Hồ Ba Cửa	Phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy	Khoảng 6,42 ha	Hình thành khu dịch vụ	DV	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Xác định hiện trạng, nguồn gốc để xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.				
25	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm CN Thuỷ Phương II	Phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy	Khoảng 65,3 ha	Đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp	Công nghiệp	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) Phường Thủy Dương-Thủy Phương; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK Phường Thủy Dương-Thủy Phương, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư	Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
26	Tổ hợp sân tập thể thao đa năng	Phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	Khoảng 12 ha	Hình thành tổ hợp thể thao đa năng	Thể thao	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) Phường Thủy Dương-Thủy Phương; - Quy hoạch sử dụng		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK Phường Thủy Dương-Thủy Phương, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu Phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000). - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.				
27	Cửa hàng xăng dầu Thủy Lương	Đường Võ Trác, Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy	Khoảng 0,4 ha	Xây dựng cửa hàng xăng dầu	DV	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy. - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK Phường Thủy Lương, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủ y(tỷ lệ 1/2000). - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
28	Dự án nhà ở tại đường Sóng Hồng, phường Phú Bài	Phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy	Khoảng 1,6 ha	Xây dựng khu nhà ở	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Lập QHCT (tỷ lệ 1/500) khu vực thực hiện dự án - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu giá

						đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.				
29	Tổ hợp thương mại dịch vụ, công cộng tại khu đất số 02 đường Sóng Hồng, Phường Phú Bài	Phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy	Khoảng 2 ha	Hình thành tổ hợp TMDV	DV	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	Đủ điều kiện lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu giá
30	Siêu thị tại thị xã Hương Thuỷ	Phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy	Khoảng 0,51 ha	Hình thành tổ hợp TMDV	DV	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Hoàn thành việc chuyển giao cơ sở doanh trại Ban chỉ huy quân sự thị xã Hương Thủy (vị trí cũ) cho địa phương quản lý, sử dụng. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu giá

						đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.				
31	Khu công viên nghĩa trang sinh thái	Xã Phú Sơn, thị xã Hương Thủy	Khoảng 80 ha	Hình thành khu công viên nghĩa trang	Nghĩa trang	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) khu vực Phú Sơn, thị xã Hương Thủy; - QHCT xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Nghĩa trang Nhân dân phía Nam thành phố Huế tại xã Phú Sơn, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt QHPK (tỷ lệ 1/2000) khu vực Phú Sơn, thị xã Hương Thủy. - Phê duyệt QHCT xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Nghĩa trang Nhân dân phía Nam thành phố Huế tại xã Phú Sơn, thị xã Hương Thủy; - Bổ sung danh mục thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT
32	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	Phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	Khoảng 3,77 ha	Hình thành khu đăng kiểm xe cơ giới	DV	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK Phường Thủy Dương-Thủy Phương, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu Phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000). - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) Phường Thủy Dương-Thủy Phương; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.				
33	Cơ sở sản xuất cây giống lâm nghiệp chất lượng cao	Khoảnh 6, tiểu khu 149, thuộc tổ 12 Phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy	Khoảng 4,6 ha	Hình thành cơ sở sản xuất cây giống lâm nghiệp chất lượng cao	NN	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) Phường Thủy Dương-Thủy Phương; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK Phường Thủy Dương-Thủy Phương, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu Phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000). - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
34	Trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa máy bay	Phường Phú Bài, thị xã Hương Thuỷ	Khoảng 13,09 ha	Hình thành trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa máy bay	DV	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Xác định hiện trạng, nguồn gốc để xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.				
35	Bến xe thị xã Hương Thủy	Xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy	Khoảng 5,8 ha	Hình thành bến xe	DV	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) khu vực Thủy Phù, thị xã Hương Thủy. - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy.	- Phê duyệt quy hoạch phân khu khu vực Thủy Phù, thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000). - Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
36	Trung tâm thương mại, rạp chiếu phim	Khu đất có số thửa 144 thuộc tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại đường Nguyễn Tất Thành, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy	Khoảng 0,5 ha	Hình thành trung tâm thương mại, rạp chiếu phim	DV	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Thu hồi đất, xử lý tài sản có liên quan khu đất số 144, tờ bản đồ số 11, thuộc phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu giá

						Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.				
37	Khu trường học chất lượng cao Thủy Dương	Phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	Khoảng 10 ha	Hình thành Khu trường học chất lượng cao Thủy Dương	GD	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) Phường Thủy Dương-Thủy Phương; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK Phường Thủy Dương-Thủy Phương, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu Phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy (tỷ lệ 1/2000). - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
38	Khu du lịch sinh thái Thác Đá Dăm	Xã Dương Hòa, thị xã Hương Thuỷ	4,3 ha	Hình thành khu du lịch	DL	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy.	- Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Dương Hòa, thị xã Hương Thủy. - Lập QHCT khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn và khu chức năng khác trên địa bàn xã Dương Hòa.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - Quy hoạch chung xây dựng xã Dương Hòa, thị xã Hương Thủy. - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.			- Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	
39	Khu đô thị phía Tây phường Thủy Phương	Phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy	22 ha	Hình thành khu đô thị	BĐS	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK phường Thủy Dương - Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu Phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy(tỷ lệ 1/2000). - Bổ sung vào danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. - Bổ sung vào danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
40	Cửa hàng xăng dầu tại phường Thủy Phương và Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	Phường Thủy Phương và phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	3,17 ha	Xây dựng cửa hàng xăng dầu	DV	- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm		Phê duyệt các quy hoạch: QH tỉnh, QH chung đô thị, QHPK phường Thủy Dương - Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy	- Xác định hiện trạng, nguồn gốc để xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư. - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024; - QHPK (tỷ lệ 1/2000) phường Thủy Dương-Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; - Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.				
VI. Địa bàn Phú Lộc										
1	Điểm du lịch sinh thái Phú Gia	TT Lăng Cô, huyện Phú Lộc	5	Phát triển dịch vụ du lịch, thương mại	Du lịch	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024 - Phê duyệt QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 huyện Phú Lộc tại Quyết định 985/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	15	- Cập nhật đồ án QH tỉnh, QHC đô thị tỉnh, QHSDD cấp huyện - Bổ sung Danh mục dự án định hướng xúc tiến đầu tư giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	- Lập, phê duyệt QH chi tiết khu vực thực hiện dự án - Cung cấp bản đồ địa chính khu đất trên nền hiện trạng sử dụng đất - Bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
2	Điểm du lịch sinh thái suối Ba Khe	Xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc	4	Phát triển dịch vụ du lịch, thương mại	Du lịch	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024 - Phê duyệt QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 huyện Phú Lộc tại Quyết định 985/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 - Quy hoạch nông thôn mới	15	- Cập nhật đồ án QH tỉnh, QHC đô thị tỉnh, QHSDD cấp huyện - Bổ sung Danh mục dự án định hướng xúc tiến đầu tư giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	- Lập, phê duyệt QH chi tiết khu vực thực hiện dự án - Cung cấp bản đồ địa chính khu đất trên nền hiện trạng sử dụng đất - Bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

3	Các điểm du lịch trải nghiệm (Cồn Nổi) trên đầm phá kết hợp nhà hàng, dịch vụ trên mặt nước ven đầm Cầu Hai (vị trí 17, 18)	Xã Vinh Hưng, Huyện Phú Lộc	23	Phát triển dịch vụ du lịch	Du lịch, dịch vụ	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024 - Phê duyệt QHSDĐ giai đoạnh 2021-2030 huyện Phú Lộc tại Quyết định 985/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	100	- Cập nhật đồ án QH tỉnh, QHC đô thị tỉnh, QHSDD cấp huyện - Bổ sung Danh mục dự án định hướng xúc tiến đầu tư giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	- Lập, phê duyệt QHC đô thị mới Vinh Hưng - Lập, phê QHCT khu vực thực hiện dự án - Cung cấp bản đồ địa chính khu đất trên nền hiện trạng sử dụng đất - Bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
4	Khu du lịch nghỉ dưỡng phát triển thể chất kết hợp vui chơi, thể thao Lộc Bình tại xã Vinh Hiền, xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc	xã Vinh Hiền, xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc	248	Phát triển dịch vụ du lịch	Du lịch, dịch vụ	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024 - Phê duyệt QHSDĐ giai đoạnh 2021-2030 huyện Phú Lộc tại Quyết định 985/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 - Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 30/11/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch nghỉ dưỡng, thương mại dịch vụ vui chơi thể thao Lộc Bình, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế		- Cập nhật đồ án QH tỉnh, QHC đô thị tỉnh, điều chỉnh QHSDD cấp huyện. - Bổ sung Danh mục dự án định hướng xúc tiến đầu tư giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	- Thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng, nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án. - Đền bù GPMB - Đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Lộc Bình. - Đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn mới Lã Lã	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
5	Dự án Khu dân cư nông thôn mới Lã Lã	xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc	2.54	Xây dựng khu dân cư	Phát triển dân cư	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày		- Cập nhật đồ án QH tỉnh, QHC đô thị tỉnh, điều chỉnh QHSDD cấp huyện. - Bổ sung Danh mục dự án định hướng xúc	- UBND huyện Phú Lộc hoàn thiện hồ sơ mời thầu sau khi đã tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn xác định giá đất và giá trị m3	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						26/1/2024 - Phê duyệt QHSDĐ giai đoạnh 2021-2030 huyện Phú Lộc tại Quyết định 985/QĐ-UBND ngày 04/5/2023		tiến đầu tư giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. - Bổ sung kinh phí lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất Khu dân cư nông thôn mới Lã Lã, xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc.		
6	Khu du lịch Vinh Mỹ tại xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc	xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc	40	Phát triển dịch vụ du lịch	Du lịch, dịch vụ	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024 - Phê duyệt QHSDĐ giai đoạnh 2021-2030 huyện Phú Lộc tại Quyết định 985/QĐ-UBND ngày 04/5/2023		- Cập nhật đồ án QH tỉnh, QHC đô thị tỉnh, điều chỉnh QHSDD cấp huyện. - Bổ sung Danh mục dự án định hướng xúc tiến đầu tư giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. - Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 7/1/2025 về Đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch ven biển Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc, thành phố Huế.	- Phê duyệt QHPK xây dựng khu vực thực hiện dự án	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
7	Khu đô thị sinh thái Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	79	Phát triển dịch vụ du lịch	Du lịch, dịch vụ	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024 - Phê duyệt QH phân khu tại Quyết định số 3003/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND tỉnh.		- Cập nhật đồ án QH tỉnh, QHC đô thị Thừa Thiên Huế - Cập nhật dự án vào quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện; Cập nhật danh mục công trình, dự án thu hồi đất và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Phú Lộc	- Phê duyệt QH chung xây dựng vùng huyện Phú Lộc - Lập đồ án QH chi tiết xây dựng (1/500)	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

8	Khu đô thị sinh thái Núi Quện Lộc Bình	Xã Lộc Trì và xã Lộc Bình	274.72	Phát triển dịch vụ du lịch, thương mại	Du lịch, dịch vụ	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024 - Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại Công văn số 1323/QĐ-UBND ngày 15/5/2019	800 tỷ đồng	Cập nhật đồ án QH tỉnh, QHC đô thị Thừa Thiên Huế	- Lập QHPK Khu vực Lộc Bình (Núi Quện), huyện Phú Lộc - Xin ý kiến BTV Tỉnh ủy về việc kêu gọi đầu tư dự án nếu tổng mức đầu tư từ 800 tỷ - Trình Thủ tướng Chính phủ thống nhất chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất - Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
9	Khu du lịch sinh thái Bạch Mã thuộc Vườn Quốc gia Bạch Mã	Xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc	5	Phát triển dịch vụ du lịch, thương mại	Du lịch, dịch vụ	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024 - Quyết định số 2726/QĐ-UBND về việc phê duyệt sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch sinh thái Bạch Mã thuộc Vườn Quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế (Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về điều chỉnh Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây		Cập nhật đồ án QH tỉnh, QHC đô thị Thừa Thiên Huế	- Lập đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch sinh thái Bạch Mã thuộc Vườn Quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc -Bổ sung dự án vào đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Lộc – Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						dựng Khu du lịch sinh thái Bạch Mã thuộc Vườn Quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế)				
10	Khu thương mại và du lịch nghỉ dưỡng tại Mũi Né, thị trấn Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	thị trấn Phú Lộc, thành phố Huế	50	Phát triển dịch vụ du lịch, thương mại	Du lịch, dịch vụ	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024 - Phê duyệt QHSDĐ giai đoạnh 2021-2030 huyện Phú Lộc tại Quyết định 985/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 - Đã phê duyệt QHC thị trấn Phú Lộc		- Đã Phê duyệt QHSDĐ giai đoạnh 2021-2030 huyện Phú Lộc tại Quyết định 985/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 - Đã cập nhật vào điều chỉnh QHSDĐ huyện Phú Lộc - Đã phê duyệt QHC thị trấn Phú Lộc	- Lập, thẩm định, phê duyệt QHCT - Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
11	Vị trí bến xe do UBND huyện Phú Lộc đề xuất - khu đất có ký hiệu B-CC02	phía Bắc đầm Lập An, giáp Quốc lộ 1, Nguyễn Chi và Nguyễn Hữu An, thị trấn Phú Lộc	3.29	Xây dựng bến xe	Bến xe, trạm dừng nghỉ	-Theo định hướng của đồ án Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 đã được phê duyệt, trong đó, xác định bến xe tại khu vực gần Đầm Lập An. - Hiện nay, khu đất này đã được cập nhật vào đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô (đất hỗn hợp). -Đồng thời, phù hợp theo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Lộc.		Vị trí này cần phải được cập nhật vào Quy hoạch phân khu xây dựng Khu vực phía Bắc trục Trung tâm Lăng Cô đến khu vực núi Giòn mới đủ điều kiện kêu gọi đầu tư. Tuy nhiên, tại khu đất nên trên có các công trình và vật kiến trúc trên đất không đáng kể, khoảng cách từ vị trí này về khu trung tâm thị trấn Lăng Cô ngắn (dưới 2,0km), có 03 mặt tiếp giáp đường hiện hữu (Quốc lộ 1, đường Nguyễn Chi và đường Nguyễn Hữu An) và là vị trí ở nút giao trục trung tâm	Về định hướng lâu dài, UBND huyện Phú Lộc đề xuất UBND tỉnh thống nhất các nội dung đầu tư xây dựng bến xe Lăng Cô tại vị trí nêu trên.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

								đường Chân Mây – Quốc lộ 1; đồng thời có thể kết nối với tuyến đường ven đầm, tạo ra khoảng không gian, tính liên kết phù hợp, đầu tư hạ tầng kỹ thuật được thuận lợi.		
12	Bến xe tại khu đất có ký hiệu B-CC02, huyện Phú Lộc	Huyện Phú Lộc	3.29	Xây dựng bến xe	Giao thông	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024 - Quy hoạch chung Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô - Quy hoạch phân khu. - Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện."		Theo định hướng của đồ án Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 đã được phê duyệt, trong đó, xác định bến xe tại khu vực gần Đầm Lập An. Hiện nay, khu đất này đã được cập nhật vào đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô (đất hỗn hợp). Đồng thời, phù hợp theo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Lộc.	- Xác định hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất để làm cơ sở xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp đấu thầu thì thực hiện bổ sung danh mục dự án đầu thầu sử dụng đất; bổ sung danh mục dự án thu hồi đất. - Lập hồ sơ chủ trương đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư/đấu giá
13	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Cầu Hai	Thị trấn Phú Lộc	32.3	Xây dựng hạ tầng CCN	Công nghiệp	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024.		Cập nhật đồ án QH tỉnh, QHC đô thị Thừa Thiên Huế	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo Nghị đinh 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024	Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

14	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Giang Hải	Thôn 4 và Thôn Giang Chế, xã Giang Hải	25	Xây dựng hạ tầng CCN	Công nghiệp	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024.		Cập nhật đồ án QH tỉnh, QHC đô thị Thừa Thiên Huế	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo Nghị đinh 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024	Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
15	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN La Sơn	Thôn Vinh Sơn, xã Lộc Sơn	75	Nhằm thu hút các Nhà đầu tư trong các hoạt động công nghiệp,tiểu thủ công nghiệp: ngành cưa xẻ gỗ , mộc mỹ nghệ, mộc dân dụng, sản xuất việt liệu xây dựng ……. nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Lộc nói riêng và tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung	Hạ tầng cụm Công nghiệp	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024	300	- Cập nhật đồ án QH tỉnh, QHC đô thị tỉnh - Phê duyệt điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 - Bổ sung Danh mục dự án định hướng xúc tiến đầu tư giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	- Phê duyệt QHPK khu vực đô thị mới La Sơn - Điều chỉnh QHSDD cấp huyện	Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
16	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Điền Hòa	Xã Lộc Điền và Lộc Hòa	30	Xây dựng hạ tầng CCN	Công nghiệp	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024.		Cập nhật đồ án QH tỉnh, QHC đô thị Thừa Thiên Huế	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo Nghị đinh 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024	Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
17	Bến tại trung tâm thị trấn khe tre (dự án Khu chợ thương mại và Bến xe trung tâm thị trấn Khe Tre)	Thị Trấn Khe Tre, huyện Phú Lộc (Khu đất tiếp giáp đường Bế Văn Đàn và	0.763	Xây dựng bến xe	Bến xe, trạm dừng nghỉ	- Theo quy hoạch chung thị trấn Khe Tre và Quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Khu chợ thương mại và Bến xe trung tâm thị trấn Khe Tre, huyện Phú		Hiện nay, UBND huyện Phú Lộc đang lấy ý kiến thống nhất hồ sơ Quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Khu chợ thương mại và Bến xe trung tâm	- Điều chỉnh hồ sơ QH chi tiết xây dựng dự án khu chợ thương mại và Bến xe trung tâm thị trấn Khe Tre, huyện Phú Lộc trước khi phê duyệt đồ án	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

		đường Võ Hạp, thị trấn Khe Tre, tiếp giáp QL49F)				Lộc khu đất có chức năng sử dụng đất: Đất bãi đỗ xe. - Phù hợp theo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông.		thị trấn Khe Tre, huyện Phú Lộc	quy hoạch. - Bổ sung danh mục dự án thu hồi đất. - Bổ sung danh mục dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.	
18	Khu du lịch sinh thái đập tràn Hai Nhất và hồ Tà Rinh, huyện Nam Đông	Xã Thượng Nhật và Hương Xuân, huyện Phú Lộc	85.67	Xây dựng khu du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp	Du lịch	-Quyết định số 2565/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch sinh thái đập tràn Hai Nhất và hồ Tà Rinh, huyện Nam Đông. -Quyết định số 1153/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán kinh phí lập Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch sinh thái đập tràn Hai Nhất và hồ Tà Rinh, huyện Nam Đông. -Quyết định số 1435/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh về việc bổ sung kinh phí lập Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch sinh thái đập tràn Hai Nhất và hồ Tà Rinh, huyện Nam Đông.		Hiện nay, UBND huyện Phú Lộc đang lập Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch sinh thái đập tràn Hai Nhất và hồ Tà Rinh, huyện Nam Đông	-Hoàn thiện QHPK dự án - Bổ sung danh mục dự án thu hồi đất. - Bổ sung danh mục dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

19	Dự án sân Golf Thác Phướn.	xã Hương Phú, huyện Phú Lộc, thành phố Huế	90	Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng và sân golf	Du lịch, thể thao	- Phê duyệt QH tỉnh tại Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phê duyệt QHC đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024	2000	Khu vực thực hiện dự án đã phù hợp với Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch chung đô thị	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lộc (trước đó là huyện Nam Đông), Quy hoạch chung vùng huyện Phú Lộc (trước đó là huyện Nam Đông), Lập quy hoạch phân khu khu chức năng.	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
20	Đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật tại Cụm Công nghiệp Hương Phú	xã Hương Phú, huyện Phú Lộc, thành phố Huế	55	Xây dựng hạ tầng CCN	Công nghiệp	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - Dự án đã phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Đông đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2729/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 - Dự án đã phù hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Phú, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 đã được UBND huyện Nam Đông phê duyệt tại Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 25/12/2023		- Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại Cụm Công nghiệp Hương Phú đã được được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh từ Phương án phát triển cụm CN tỉnh TT Huế giai đoạn 2021- 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 09/01/2023. - Sau khi thẩm định, tại Công văn số 1109/SKHĐT-XTĐT ngày 26/3/2024, dự án xây dựng Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Hương Phú (giai đoạn 2) đã đủ điều kiện lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.	Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định Tờ trình đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Hương Phú	Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

21	Khu du lịch sinh thái Thác Phướn	xã Hương Phú, huyện Phú Lộc, thành phố Huế	49	Phát triển du lịch, dịch vụ	Phát triển du lịch, dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế.			- Lập đồ án QHPK xây dựng khu vực thực hiện dự án - Bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Phú Lộc. - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
22	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng thiên nhiên Thác Trượt tai xã Hương Phú, huyện Phú Lộc	xã Hương Phú, huyện Phú Lộc, thành phố Huế	15	Phát triển du lịch, dịch vụ	Phát triển du lịch, dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - Dự án phù hợp với mục tiêu phát triển du lịch trên địa tỉnh Thừa Thiên Huế Huế theo Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 08/11/2016 của Tỉnh ủy TT Huế - Dự án đã có trong QHSD đất huyện Nam Đông giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 15/3/2023		- Dự án đã được cập nhật vào QH QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 và QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024.	- Lập đồ án QHPK xây dựng khu vực thực hiện dự án - Cập nhật dự án vào QH chung vùng huyện Phú lộc - Nam Đông	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

23	Sân gôn La Vân	xã Hương Xuân, huyện Phú Lộc, thành phố Huế	180	Phát triển du lịch, dịch vụ	Phát triển du lịch, dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. -Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch nghỉ dưỡng và sân gôn La Vân, huyện Nam Đông. - Quyết định số 2619/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán kinh phí lập Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch nghỉ dưỡng và sân gôn La Vân, huyện Nam Đông. - Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh về việc bổ sung kinh phí lập Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch nghỉ dưỡng và sân gôn La Vân, huyện Nam Đông.		-UBND tỉnh đã có Công văn số 3072/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch nghỉ dưỡng và sân gôn La Vân, huyện Nam Đông	Hoàn thiện đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch nghỉ dưỡng và sân gôn La Vân, huyện Nam Đông	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

24	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại khu vực hồ thủy điện Thượng Lộ	xã Thượng Lộ, huyện Phú Lộc, thành phố Huế	5	Phát triển du lịch, dịch vụ	Phát triển du lịch, dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - Theo Quyết định số 2729/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND tỉnh 4 Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Đông đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, khu đất có chức năng là đất dịch vụ du lịch. - Quy hoạch chung xây dựng xã Thượng Lộ giai đoạn 2021 – 2025 hiện nay đang trong quá trình lấy ý kiến sở Xây dựng để hoàn thiện; theo định hướng quy hoạch, khu vực đề xuất nghiên cứu được cập nhật là đất thương mại dịch vụ. - Theo Quy hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông năm 2021 – 2030 đã gửi Sở Tài nguyên Môi trường thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt, khu vực đề xuất nghiên cứu đã được cập nhật là đất thương mại dịch vụ. - Kế hoạch sử dụng		- Dự án phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2021-2025 của huyện Nam Đông. - Phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Đông đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 theo Quyết định số 2729/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, khu đất có chức năng là đất dịch vụ du lịch. - Cơ bản phù hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Thượng Lộ, xã Thượng Nhật giai đoạn 2021 – 2025 đã được cập nhật là đất thương mại dịch vụ. - Theo Quy hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông năm 2021 – 2030 đã trình Sở Tài nguyên Môi trường thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt khu đất với chức năng khu đất là đất thương mại dịch vụ.	- Lập đồ án QHPK xây dựng khu vực thực hiện dự án. -Hoàn thiện đồ án Quy hoạch chung vùng huyện Phú Lộc - Nam Đông	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						đất: Hiện nay, UBND huyện đã cập nhật khu đất vào danh mục công trình dự án nằm trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm huyện Nam Đông (2021 – 2025) gửi Sở Tài nguyên Môi trường thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt; chức năng khu đất là đất thương mại dịch				
25	Dự án xây dựng khu thương mại, kết hợp dịch vụ nhà hàng và khách sạn tại thị trấn Khe Tre.	Thị trấn Khe Tre, huyện Phú Lộc	0.237	Đầu tư xây dựng trung tâm thương mại dịch vụ	Dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024.	50	Đã cạp nhật QH tỉnh và QHC đô thị Thừa Thiên Huế	-Hoàn thiện đồ án Quy hoạch chung vùng huyện Phú Lộc - Nam Đông	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
26	Dự án xây dựng Khu dân cư và thương mại trung tâm Khe Tre	Thị trấn Khe Tre, huyện Phú Lộc	13	Đầu tư xây dựng khu dân cư	Phát triển dân cư	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024.	100	Đã cạp nhật QH tỉnh và QHC đô thị Thừa Thiên Huế	-Hoàn thiện đồ án Quy hoạch chung vùng huyện Phú Lộc - Nam Đông - Lập QHCT điểm dân cư nông thôn mới	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá
27	Dự án Khu du lịch sinh thái hồ Ka Tư	Xã Hương Phú, huyện Phú Lộc	50	Đầu tư xây dựng trung tâm thương mại dịch vụ	Dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - Khu đất dự án đã đưa vào Quy hoạch sử dụng đất huyện Nam		- Khu đất dự án đã đưa vào Quy hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh); kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông năm 2023: Quy hoạch diện tích 50 ha	-Hoàn thiện đồ án Quy hoạch chung vùng huyện Phú Lộc - Nam Đông - Lập đồ án QHPK xây dựng khu vực thực hiện dự án	Đấu thầu lựa chọn NĐT/đấu giá

						Đông giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh); kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông năm 2023: Quy hoạch diện tích 50 ha đất Thương mại dịch vụ (TMD). - Khu đất dự án đã được cập nhật vào quy hoạch chung xây dựng xã Hương Phú đến năm 20230; đã được đưa vào quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Đông đến năm 2030.		đất Thương mại dịch vụ (TMD). - Khu đất dự án đã được cập nhật vào quy hoạch chung xây dựng xã Hương Phú đến năm 20230; đã được đưa vào quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Đông đến năm 2030.		
VII.	**Địa bàn huyện Phong Điền**									
1	Khu y tế công nghệ cao tại xã Phong An	Phường Phong An, thị xã Phong Điền	100	Đầu tư xây dựng khu y tế công nghệ cao	Y tế và chăm sóc sức khỏe	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024. - QHPK khu vực Phong An (dự kiến	800	Cập nhật các đồ án QH tỉnh, QHC đô thị Thừa Thiên Huế, QHSDĐ huyện Phong Điền, QHPK khu vực Phong An (dự kiến thành lập phường), huyện Phong Điền.	- Bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Phong Điền. - Xin chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng. - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.	Đấu giá/đấu thầu

						thành lập phường), huyện Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 10/01/2024.				
2	Trung tâm TMDV tổng hợp Phía Bắc (Bàu Sen, Phong Điền)	Phường Phong Thu, thị xã Phong Điền	42.5	Đầu tư xây dựng trung tâm thương mại dịch vụ phía Bắc cửa ngõ đi vào thành phố Huế.	Dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024. - QHPK khu vực trung tâm Phong Điền – Phong Thu (định hướng thành lập phường), huyện Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 04/3/2024.	67	Cập nhật các đồ án QH tỉnh, QHC đô thị Thừa Thiên Huế, QHSDĐ huyện Phong Điền, QHPK khu vực trung tâm Phong Điền – Phong Thu (định hướng thành lập phường), huyện Phong Điền.	- Bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Phong Điền. - Xin chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng. - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.	Đấu giá/đấu thầu
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Sơn Xuân Mỹ	Thôn Xuân Điền Lộc, xã Phong Xuân, thị xã Phong Điền	71,66	Đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp	Công nghiệp	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số	358,3	Cập nhật các đồ án QH tỉnh, QHC đô thị Thừa Thiên Huế, QHSDĐ huyện Phong Điền.	- Xin chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng. - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.	Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển

						108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - Quy hoạch chung xây dựng xã Phong Xuân, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 được UBND huyện Phong Điền phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024. - Quyết định số 89/QĐ-UBND của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030				cụm công nghiệp.
4	Khu đô thị sinh thái phía Tây huyện Phong Điền	Phường Phong Thu, thị xã Phong Điền (Thị trấn Phong Điền)	54	Đầu tư xây dựng khu dân cư sinh thái	Phát triển dân cư	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt	1505	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	- Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.	Đấu giá/đấu thầu

						tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024. - QHPK khu vực Trung tâm Phong Điền - Phong Thu được phê duyệt tại Quyết định 522/QĐ-UBND ngày 04/03/2024				
5	Dự án du lịch khu vực Nhà Chồ Điền Hải	Phường Phong Hải, thị xã Phong Điền (Xã Điền Hải)	19	Phát triển dịch vụ du lịch	du lịch	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHPK (tỷ lệ 1/2000) khu vực Điền Hải - Phong Hải (định hướng thành lập phường), huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 04/03/2024 - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê	300	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	- Bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Phong Điền. - Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.	Đấu giá/đấu thầu

						duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.				
6	Khu nuôi tôm siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao tại xã Điền Hương, huyện Phong Điền	Xã Phong Thạnh, thị xã Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.(Xã Điền Hương)	48.9	Phát triển nuôi trồng thuỷ sản	Thuỷ sản	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHC xây dựng khu vực xã Điền Hương - Điền Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 3596/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.	170	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan và đang lập QHCT 1/500 để xác định giá khởi điểm	Đã chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 11/06/2024	Đấu giá quyền sử dụng đất
7	Dự án Khu dân cư dịch vụ Khu công nghiệp Phong Điền, huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên Huế	Phường Phong Hiền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.	90	Xây dựng một khu dân cư hoàn chỉnh, đồng bộ, đầy đủ các thiết chế hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo quy mô	Đô thị	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày	4754	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.	Đấu giá/đấu thầu

				và tiêu chuẩn của đơn vị ở đô thị loại IV trong tương lai; là khu vực bổ sung các dịch vụ phục vụ Khu công nghiệp Phong Điền.		26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024. - QHPK khu vực Phong Hiền (tỷ lệ 1/2000) khu vực Phong Hiền (định hướng thành lập phường), huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 04/03/2024				
8	Trung tâm Thương mại dịch vụ Khánh Mỹ	Phường Phong Thu, thị xã Phong Điền (Thị trấn Phong Điền)	4.07	Phát triển thương mại, dịch vụ	Thương mại, dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHPK khu vực Trung tâm Phong Điền - Phong Thu được phê duyệt tại Quyết định	1343	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Đã chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 19/07/2024	Đấu thầu

						522/QĐ-UBND ngày 04/03/2024 - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.				
9	Sân gôn Ngũ Hồ và khu phụ trợ tại xã Phong Bình và xã Phong Chương, thị xã Phong Điền, thành phố Huế.	Xã Phong Bình, Phong Chương, thị xã Phong Điền	445	Phát triển du lịch, dịch vụ	du lịch, dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHPK xây dựng khu du lịch sinh thái Ngũ Hồ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.	12000	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Đủ điều kiện lập HS	Đấu giá/đấu thầu
	Khu du lịch sinh thái Ngũ Hồ, tại xã Phong Bình và xã Phong Chương, thị xã	Xã Phong Bình, Phong Chương, thị xã Phong Điền		Phát triển du lịch, dịch vụ	Phát triển du lịch, dịch vụ					

	Phong Điền, thành phố Huế.									
	Khu thương mại dịch vụ Ngũ Hồ, tại xã Phong Bình và xã Phong Chương, thị xã Phong Điền, thành phố Huế.	Xã Phong Bình, Phong Chương, thị xã Phong Điền		Phát triển du lịch, dịch vụ	Phát triển du lịch, dịch vụ					
10	Khu dân cư Ngũ Hồ	Xã Phong Bình, thị xã Phong Điền	50	Phát triển dân cư	Đô thị	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.	3000	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Điểm dân cư Ngũ Hồ, xã Phong Bình, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	Đấu giá/đấu thầu
11	Dự án khu phức hợp du lịch, đô thị Điền Lộc	Phường Phong Phú, thị xã Phong Điền (Xã Điền Lộc)	150	Phát triển du lịch, dịch vụ	du lịch, dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại	3481.6	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Phê duyệt điều chỉnh tổng thể QHC đô thị Phong Điền và điều chỉnh tổng thể QHPK Điền Lộc - Điền Hoà	Đấu giá/đấu thầu

						Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.				
12	Dự án Khu du lịch sinh thái và Sân golf Thanh Tân	Xã Phong Sơn, thị xã Phong Điền.	700	Phát triển du lịch, dịch vụ	du lịch, dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.	1335	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Lập Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch sinh thái thể thao nước nóng Thanh Tân	Đấu giá/đấu thầu
13	Dự án đầu tư xây dựng khu chợ An Lỗ	Phường Phong Hiền, thị xã Phong Điền	1.61	Phát triển thương mại, dịch vụ	Thương mại, dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024. - QHPK Phong Hiền được phê duyệt tại Quyết định số 525/QĐ-	130	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.	Đấu giá/đấu thầu

						UBND ngày 04/03/2024				
14	Dự án đầu tư xây dựng khu TMDV khu vực ngã tư An Lỗ, phường Phong An, thị xã Phong Điền	Phường Phong An, thị xã Phong Điền	0.37	Phát triển thương mại, dịch vụ	Thương mại, dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024. - QHPK Phong An được phê duyệt tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 10/01/2024	120	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.	Đấu giá/đấu thầu
15	Kêu gọi đầu tư xây dựng Khu vực Làng Cổ Phước Tích	Phường Phong Hòa, thị xã Phong Điền	1.21	Phát triển dịch vụ, du lịch	du lịch, dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHSDĐ huyện	4	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Đang lập Điều chỉnh đồ án Quy hoạch chi tiết khu vực Làng cổ Phước Tích để kêu gọi đầu tư	Đấu giá/đấu thầu

						Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024. - QHPK Phong Hoà được phê duyệt tại Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 04/03/2024				
16	Đầu tư khu bảo tàng nhà rường Huế tại làng nghề Mỹ Xuyên	Phường Phong Hòa, thị xã Phong Điền	10	Phát triển dịch vụ, du lịch	du lịch, dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024. - QHPK Phong Hoà được phê duyệt tại Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 04/03/2024	50	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.	Đấu giá/đấu thầu
17	Sân tập golf 9 lỗ và khu phụ trợ Điền Hoà 1	Phường Phong Phú, thị xã Phong Điền, thành phố Huế (Xã Điền Hòa)	Khoảng 45 ha	Đầu tư sân gôn kết hợp du lịch nghỉ dưỡng	du lịch, dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số		đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp sân gôn và các dịch vụ phụ trợ tại xã Điền Hòa, huyện Phong	Đấu giá/đấu thầu

						108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.			Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	
18	Sân golf 27 lỗ và khu phụ trợ Điền Hoà 2	Phường Phong Phú, thị xã Phong Điền, thành phố Huế (Xã Điền Hòa)	Khoảng 135 ha	Đầu tư sân gôn kết hợp du lịch nghỉ dưỡng	du lịch, dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.		đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	- Phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp sân gôn và các dịch vụ phụ trợ tại xã Điền Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế - Lập QHCT 1/500	
19	Khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ Điền Hoà	Phường Phong Phú, thị xã Phong Điền, thành phố Huế (Xã Điền Hòa)	Khoảng 80 ha	Phát triển dịch vụ, du lịch	du lịch, dịch vụ	"- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.		đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	- Phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp sân gôn và các dịch vụ phụ trợ tại xã Điền Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế - Lập QHCT 1/500	Đấu giá/đấu thầu
20	Khu du lịch nghỉ dưỡng tại phường Phong Phú, thị xã	Phường Phong Phú, thị xã Phong Điền, thành	Khoảng 9ha	Phát triển dịch vụ, du lịch	du lịch, dịch vụ	"- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023.		đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp	Đấu giá/đấu thầu

	Phong Điền, thành phố Huế	phố Huế (Xã Điền Hòa)				- QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.			sân gôn và các dịch vụ phụ trợ tại xã Điền Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	
21	Khu đô thị Điền Hoà	Phường Phong Phú, thị xã Phong Điền, thành phố Huế (Xã Điền Hòa)	Khoảng 24 ha	Phát triển đô thị	Đô thị	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.	800	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Phê duyệt điều chỉnh tổng thể QHC đô thị Phong Điền và điều chỉnh tổng thể QHPK Điền Lộc - Điền Hoà	Đấu giá/đấu thầu
22	Dự án Nông nghiệp chất lượng cao Hiền Sỹ	Xã Phong Sơn, thị xã Phong Điền.	10.62	Phát triển nông nghiệp	Nông nghiệp	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - Quy hoạch chung xây dựng xã Phong Sơn,	35	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.	Đấu giá/đấu thầu

						huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 được UBND huyện Phong Điền phê duyệt tại Quyết định số 3595/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.				
23	Bến xe Phong Điền 2	Phường Phong Phú, thị xã Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế (Xã Điền Lộc)	0.79	Phát triển bến xe	Giao thông	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.		đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	- Bổ sung danh mục dự án thu hồi đất.	
24	Khu đô thị kết hợp thương mại dịch vụ Phong An	Phường Phong An, thị xã Phong Điền	33	Đầu tư khu thương mại, dịch vụ, nhà ở thương mại	Thương mại, dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày	450	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu giá/đấu thầu

						27/01/2022. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024. - QHPK Phong An được phê duyệt tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 10/01/2024				
25	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ phường Phong Phú	Phường Phong Phú, thị xã Phong Điền	6.44	Đầu tư khu thương mại, dịch vụ, nhà ở thương mại	Thương mại, dịch vụ	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.	250	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu giá/đấu thầu
26	Nhà ở cho công nhân tại Khu dân cư dịch vụ khu công nghiệp Phong Điền	Phường Phong Hiền, thị xã Phong Điền	2	Xây dựng khu nhà ở cho công nhân tại Khu công nghiệp Phong Điền	Nhà ở	"- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024. - QHPK	100	Đã cập nhật trong quy hoạch phân khu	Thu hồi đất đã giao cho Công ty SCAVI Huế Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu dân cư dịch vụ khu công nghiệp Phong Điền Lập hồ sơ đề nghị đấu giá	Đấu giá

						Phong Hiền được phê duyệt tại Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 04/03/2024"				
27	Dự án xây dựng tổ hợp giáo dục phổ thông	Phường Phong Thu, thị xã Phong Điền	2	Xây dựng trường học từ bậc học tiểu học đến THPT	Giáo dục, đào tạo	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024. - QHPK khu vực trung tâm Phong Điền – Phong Thu (định hướng thành lập phường), huyện Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 04/3/2024.	100	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu	Đấu giá/đấu thầu
28	Bến xe tại khu vực cầu vượt đường sắt khu công nghiệp Phong Điền	Phường Phong Thu, thị xã Phong Điền (Khu đất thuộc khu vực cầu vượt đường sắt khu công	2.4	Phát triển bến xe	Giao thông	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024.		đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	- Bổ sung danh mục dự án thu hồi đất.	

		nghiệp Phong Điền)				- QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHPK khu vực Trung tâm Phong Điền - Phong Thu được phê duyệt tại Quyết định 522/QĐ-UBND ngày 04/03/2024 - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.				
29	Bến xe An Lỗ	Phường Phong An, thị xã Phong Điền	1	Phát triển bến xe	Giao thông	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024. - QHPK Phong An được phê duyệt tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 10/01/2024"		đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Bổ sung danh mục dự án thu hồi đất.	

30	Bến xe Phong Mỹ	Xã Phong Mỹ, thị xã Phong Điền	2	Phát triển bến xe	Giao thông	"- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024. - QQHC xây dựng xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 được UBND huyện Phong Điền phê duyệt tại Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 14/09/2023"		đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Bổ sung danh mục dự án thu hồi đất.	
31	Bến xe buýt Phong Điền	Phường Phong Thu, thị xã Phong Điền (Bến xe thuộc địa phận xã Phong Thu hiện tại, cạnh Quốc lộ 1A)	0.3	Phát triển bến xe	Giao thông	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHC đô thị Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày		đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Bổ sung danh mục dự án thu hồi đất.	

						27/01/2022. - QHPK khu vực Trung tâm Phong Điền - Phong Thu được phê duyệt tại Quyết định 522/QĐ-UBND ngày 04/03/2024 - QHSDĐ huyện Phong Điền được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 11/11/2024.				
VIII. - Huyện A Lưới										
1	Khu du lịch sinh thái tại A Nôr, kết hợp mô hình Homestay làng Việt Tiến	Xã Hồng Kim, huyện A Lưới	7.5	Phát triển du lịch	Du lịch	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHSDĐ huyện A Lưới được phê duyệt tại Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 16/3/2023. - QHC xây dựng xã Hồng Kim được UBND huyện A Lưới phê duyệt tại Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	15	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Lập QHCT điểm dân cư nông thôn	Đấu giá/đấu thầu
2	Khu du lịch nghĩ dưỡng nước khoáng A Roàng	Xã A Roàng, huyện A Lưới	9.5	Phát triển du lịch	Du lịch	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số	20	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Lập QHCT điểm dân cư nông thôn	Đấu giá/đấu thầu

						108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHSDĐ huyện A Lưới được phê duyệt tại Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 16/3/2023. - QHC xây dựng xã A Roàng được UBND huyện A Lưới phê duyệt tại Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 06/06/2023				
3	Khu du lịch sinh thái cộng đồng suối Par Le, kết hợp mô hình homestay làng Cân Tôm	Xã Hồng Hạ, huyện A Lưới	7.86	Phát triển du lịch	Du lịch	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHSDĐ huyện A Lưới được phê duyệt tại Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 16/3/2023. - QHC xây dựng xã Hồng Hạ được UBND huyện A Lưới phê duyệt tại Quyết định số 3380/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	45	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Lập QHCT điểm dân cư nông thôn	Đấu giá/đấu thầu
4	Dự án trồng cây ăn quả	Xã Quảng Nhâm, huyện A Lưới	50	Phát triển nông nghiệp	Nông nghiệp	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024.	25	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định	Đấu giá/đấu thầu

						- QHSDĐ huyện A Lưới được phê duyệt tại Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 16/3/2023. - QHC xây dựng xã Quảng Nhâm được UBND huyện A Lưới phê duyệt tại Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 25/05/2023				
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Kon Tôm - Hồng Thượng	Xã Hồng Thượng, huyện A Lưới	29.36	Phát triển công nghiệp	Công nghiệp	- QH tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023. - QHC đô thị Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/1/2024. - QHSDĐ huyện A Lưới được phê duyệt tại Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 16/3/2023. - QHC xây dựng xã Hồng Thượng được UBND huyện A Lưới phê duyệt tại Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	200	đã cập nhật và phù hợp với các quy hoạch liên quan	Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định	Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
6	Khu du lịch Làng văn hoá các dân tộc thiểu số huyện A Lưới	Xã Hồng Thượng, huyện A Lưới	30	Phát triển du lịch	Du lịch	Quyết định 3371/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện A Lưới về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Hồng Thượng,huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên	100	Đã cập nhật vào Quy hoạch tỉnh và QHC đô thị Thừa Thiên Huế	Lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định	Đấu giá/đấu thầu

						Huế đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030				
7	Khu du lịch trải nghiệm đồi thông A Lưới	Thị trấn A Lưới, huyện A Lưới	6	Phát triển du lịch	Du lịch	Hiện nay UBND huyện đang lập Quy hoạch chung thị trấn A Lưới, sẽ cập nhật, bổ sung quy hoạch vào Đồ án quy hoạch	70	Đã cập nhật vào Quy hoạch tỉnh và QHC đô thị Thừa Thiên Huế	Cập nhật vào quy hoạch Chung thị trấn A Lưới và lập quy hoạch chi tiết rút gọn	Đấu giá/đấu thầu
8	Khu nhà khách UBND huyện	Thị trấn A Lưới, huyện A Lưới	0.2	Phát triển kinh doanh khách sạn 3 sao trở lên	Thương mại, dịch vụ	Quyết định số 2603/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt quy hoạch chung đô thị A Lưới mở rộng, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030	15	Đã cập nhật vào Quy hoạch tỉnh và QHC đô thị Thừa Thiên Huế	Lập QHCT	Đấu giá/đấu thầu
IX. HUYỆN QUẢNG ĐIỀN										
1	Trang trại trồng trọt công nghệ cao tại xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền	xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền	10.1	Phát triển trang trại nông nghiệp công nghệ cao	Nông nghiệp	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế; Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Lợi	20	Lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã	Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu giá/đấu thầu
2	Trang trại trồng trọt công nghệ cao tại xã Quảng Lợi 2, huyện Quảng Điền	xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền	9.55	Phát triển trang trại nông nghiệp công nghệ cao	Nông nghiệp	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế; Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Lợi	20	Lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã	Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu giá/đấu thầu
3	Dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao Quảng Thái	xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền	10.18	Phát triển trang trại nông nghiệp công nghệ cao	Nông nghiệp	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế; Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; Quy hoạch	20	Lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã	Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu giá/đấu thầu

						chung xây dựng xã Quảng Thái				
4	Dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao Quảng Thái 2	xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền	17	Phát triển trang trại nông nghiệp công nghệ cao	Nông nghiệp	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế; Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Thái	20	Lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã	Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu giá/đấu thầu
5	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Vịnh	thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền	22	Phát triển đô thị	Đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế; Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; Quy hoạch chung chi tiết 1/500	500	Lập đồ án quy hoạch chi tiết 1/500	Sở Xây dựng hoàn chỉnh, trình UBND TP ban hành Quyết định Quy định khu vực chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê hoặc được chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn Thành phố Huế.	Đấu thầu
6	Hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Lợi	xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền	34	Đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp	Công nghiệp	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế; Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; Quy hoạch chung xây dựng xã	200	Lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã	Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Thực hiên theo Nghị định 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
7	Hạ tầng Khu công nghiệp Quảng Vinh	thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền	150	Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp	Công nghiệp	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế; Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; Quy hoạch chung chi tiết 1/500	800	Lập đồ án quy hoạch chi tiết 1/500	Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Đấu giá/đấu thầu

8	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và khu dân cư An Lộc	thôn An Lộc, xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	157	Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	2000	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; lập đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Vĩnh Tu, đồ án Quy hoạch phân khu đô thị Vĩnh Tu; Bổ sung danh mục thu hồi đất	Đấu giá/đấu thầu
9	Khu dân cư kết hợp du lịch nghỉ dưỡng Hải Thành	xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	154	Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	1500	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; lập đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Vĩnh Tu, đồ án Quy hoạch phân khu đô thị Vĩnh Tu; Bổ sung danh mục thu hồi đất	Đấu giá/đấu thầu
10	Khu dân cư kết hợp du lịch nghỉ dưỡng Hải Thành 2	xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	110	Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	1000	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; lập đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Vĩnh Tu, đồ án Quy hoạch phân khu đô thị Vĩnh Tu; Bổ sung danh mục thu hồi đất	Đấu giá/đấu thầu
11	Khu phức hợp đô thị, nghỉ dưỡng Quảng Ngạn	xã Quảng Ngạn, huyện Quảng Điền	179	Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	2000	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; lập đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Vĩnh Tu, đồ án Quy hoạch phân khu đô thị Vĩnh Tu; Bổ sung danh mục thu hồi đất	Đấu giá/đấu thầu
12	Khu phức hợp đô thị, nghỉ dưỡng Hải Dương, Quảng Công	xã Quảng Công, huyện Quảng Điền và xã Hải Dương,	90	Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch	1000	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy	Điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; lập đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Vĩnh Tu, đồ án	Đấu giá/đấu thầu

		thành phố Huế				sử dụng đất huyện Quảng Điền		hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Quy hoạch phân khu đô thị Vĩnh Tu; Bổ sung danh mục thu hồi đất	
13	Khu dân cư xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền	xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền	10	Phát triển khu dân cư	Đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền, Quy hoạch chung xã Quảng Lợi	500	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền, Quy hoạch chung xã Quảng Lợi	Lập quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn; Bổ sung danh mục thu hồi đất	Đấu thầu
14	Khu du lịch cộng đồng Quảng Lợi	xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền	18.5	Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng	Du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền, Quy hoạch chung xã Quảng Lợi	800	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền, Quy hoạch chung xã Quảng Lợi	Lập quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn	Đấu thầu
15	Khu phát triển du lịch cộng đồng Tân Thành	xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	6.1	Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng	Du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	200	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; lập đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Vĩnh Tu, đồ án Quy hoạch phân khu đô thị Vĩnh Tu	Đấu giá/đấu thầu
16	Khu du lịch nghỉ dưỡng Tân Thành	xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	4.5	Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng	Du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	150	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; lập đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Vĩnh Tu, đồ án Quy hoạch phân khu đô thị Vĩnh Tu	Đấu giá/đấu thầu
17	Khu du lịch nghỉ dưỡng Tam Giang Lagoon, xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	2024-05-02 00:00:00	Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng	Du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	100	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; lập đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Vĩnh Tu, đồ án Quy hoạch phân khu đô thị Vĩnh Tu	Đấu giá

18	Khu dân cư kết hợp du lịch nghỉ dưỡng Quảng Công	xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	20	Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	800	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; lập đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Vĩnh Tu, đồ án Quy hoạch phân khu đô thị Vĩnh Tu; Bổ sung danh mục thu hồi đất	Đấu thầu
19	Khu đô thị kết hợp dịch vụ du lịch trung tâm huyện Quảng Điền	xã Quảng Lợi và thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền	132	Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	800	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền; lập đồ án Quy hoạch phân khu đô thị; bổ sung danh mục thu hồi đất	Đấu thầu
20	Dự án Khu nghỉ dưỡng và dịch vụ tắm biển	Thôn Tân Thành, xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	0.35	Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng	Du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	10	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Lập Quy hoạch chung đô thị mới Vĩnh Tu, QHPK đô thị mới Vĩnh Tu; Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500)	Đấu giá/đấu thầu
21	Dự án khu dịch vụ du lịch Cương Giáng	Xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	1.7	Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng	Dịch vụ, du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	300	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Lập Quy hoạch chung đô thị mới Vĩnh Tu, QHPK đô thị mới Vĩnh Tu; Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500)	Đấu giá/đấu thầu
22	Dự án Khu dịch vụ du lịch Tân An	Xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	2.5	Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng	Dịch vụ, du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	300	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Lập Quy hoạch chung đô thị mới Vĩnh Tu, QHPK đô thị mới Vĩnh Tu; Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500)	Đấu giá/đấu thầu
23	Dự án khu dịch vụ du lịch Cồn Gai	Xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	10	Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng	Dịch vụ, du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	250	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Lập Quy hoạch chung đô thị mới Vĩnh Tu, QHPK đô thị mới Vĩnh Tu; Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500)	Đấu giá/đấu thầu

24	Dự án khu dân cư phía Nam Thị trấn Sịa	TDP Uất Mậu, Thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền	10	Phát triển đô thị	Đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	500	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Cập nhập quy hoạch sử dụng đất của huyện Quảng Điền, Lập Quy hoạch phân khu xây dựng, Lập đồ án điều chỉnh quy hoạchchung thị trấn Sịa	Đấu giá/đấu thầu
25	Dự án chợ đêm ẩm thực ven đầm phá tại Cồn Tộc	Xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền	1.2	Phát triển và kết nối các dịch vụ du lịch	Du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	50	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Cập nhập quy hoạch vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất của huyện Quảng Điền, Lập Quy hoạch phân khu xây dựng, Lập quy hoạch chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thông tại khu vực thực hiện dự án	Đấu giá/đấu thầu
26	Điểm dịch vụ ăn uống và bến thuyền tại bến đò Cồn Tộc	Xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền	0.5	Xây dựng điểm dịch vụ ăn uống tại cầu tàu Cồn Tộc	Dịch vụ, du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	30	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Cập nhập quy hoạch vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất của huyện Quảng Điền, Lập Quy hoạch phân khu xây dựng, Lập quy hoạch chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thông tại khu vực thực hiện dự án	Đấu giá/đấu thầu
27	Dự án Chợ nổi Ngư Mỹ Thạnh	Xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền	4	Tạo điểm nhấn đặc trưng để phát triển du lịch	Dịch vụ, du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	2	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Cập nhập quy hoạch vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất của huyện Quảng Điền, Lập Quy hoạch phân khu xây dựng, Lập quy hoạch chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thông tại khu vực thực hiện dự án	Đấu giá/đấu thầu

28	Dự án khu dịch vụ du lịch Tây Hải, Quảng Ngạn	Xã Quảng Ngạn, huyện Quảng Điền	2.6	Phát triển dịch vụ du lịch tại xã Quảng Ngạn	Dịch vụ, du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	3	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Cập nhập quy hoạch vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất của huyện Quảng Điền, Lập Quy hoạch phân khu xây dựng, Lập quy hoạch chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thông tại khu vực thực hiện dự án	Đấu giá/đấu thầu
29	Dự án du lịch bãi tắm Tân Mỹ	Xã Quảng Ngạn, huyện Quảng Điền	2.1	Đa dạng hoá các loại hình dịch vụ, mở rộng bãi tắm Tân Mỹ	Dịch vụ, du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	14	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Lập Quy hoạch chung đô thị mới Vĩnh Tu, QHPK đô thị mới Vĩnh Tu; Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500)	Đấu giá/đấu thầu
30	Dự án công viên dịch vụ ven sông Sịa	Thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền	2.5	Phát triển các dịch vụ vui chơi, giải trí	Dịch vụ, du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	20	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Lập quy hoạch chi tiết.	Đấu giá/đấu thầu
31	Dự án du lịch ven phá Tam Giang, thị trấn Sịa	Thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền	38	Phát triển dịch vụ, du lịch trải nghiệm	Dịch vụ, du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	15	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Lập quy hoạch chi tiết.	Đấu giá/đấu thầu
32	Dự án khu du lịch đầm phá hạ lưu sông Ô Lâu	Xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền	50	Phát triển dịch vụ du lịch hạ lưu sông Ô Lâu với các hạng mục đầu tư hạ tầng, bán sản phẩm nông sản giới thiệu quảng bá địa phương	Dịch vụ, du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	12	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền	Lập quy hoạch chi tiết.	Đấu giá/đấu thầu
X. HUYỆN PHÚ VANG										

1	Dự án sân golf quốc tế và khu phụ trợ Vinh Xuân, huyện Phú Vang	xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang.	85	Đầu tư sân gôn kết hợp du lịch nghỉ dưỡng	Du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	3000	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	Hoàn thành lập đồ án quy hoạch phân khu	Đấu giá/đấu thầu
2	Dự án Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và khu dân cư Vinh Xuân	xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang.	90	Đầu tư khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	3000	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	Hoàn thành lập đồ án quy hoạch phân khu; bổ sung danh mục thu hồi đất đối với dự án khu dân cư	Đấu giá/đấu thầu
3	Khu dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng Phú Diên 3	xã Phú Diên, huyện Phú Vang	38	Đầu tư khu du lịch nghỉ dưỡng	Du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	800	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	Hoàn thành lập đồ án quy hoạch phân khu	Đấu giá/đấu thầu
4	Khu dân cư, khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Diên 1	xã Phú Diên, huyện Phú Vang	24	Đầu tư khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	500	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	Hoàn thành lập đồ án quy hoạch phân khu; bổ sung danh mục thu hồi đất đối với dự án khu dân cư	Đấu giá/đấu thầu
5	Khu dân cư, khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Diên 2	xã Phú Diên, huyện Phú Vang	38	Đầu tư khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	800	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	Hoàn thành lập đồ án quy hoạch phân khu; bổ sung danh mục thu hồi đất đối với dự án khu dân cư	Đấu giá/đấu thầu
6	Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Vinh An, huyện Phú Vang	xã Vinh An, huyện Phú Vang	200	Đầu tư khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	3000	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	Bổ sung danh mục dự án thu hồi đất.	Đấu giá/đấu thầu
7	Khu du lịch nghỉ dưỡng và nhà ở sinh thái ven phá Phú Diên	Xã Phú Diên, huyện Phú Vang	60	Đầu tư khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch	1000	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy	Lập đồ án quy hoạch phân khu; bổ sung danh mục thu hồi đất đối với dự án khu dân cư	Đấu giá/đấu thầu

						sử dụng đất huyện Phú Vang		hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang		
8	Khu đô thị Phú Xuân	xã Phú Đa, huyện Phú Vang	619	Đầu tư khu đô thị	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	3000	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	Lập đồ án quy hoạch phân khu; bổ sung danh mục thu hồi đất đối với dự án khu dân cư	Đấu thầu
9	Khu đô thị Phú Hồ 1	xã Phú Hồ, huyện Phú Vang	245	Đầu tư khu đô thị	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	5000	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	Lập đồ án quy hoạch phân khu; bổ sung danh mục thu hồi đất đối với dự án khu dân cư	Đấu thầu
10	Khu đô thị nghỉ dưỡng Phú Hồ 2	xã Phú Hồ, huyện Phú Vang	300	Đầu tư khu đô thị	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	5000	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	Lập đồ án quy hoạch phân khu; bổ sung danh mục thu hồi đất đối với dự án khu dân cư	Đấu thầu
11	Khu du lịch kết hợp ở Vinh Xuân	xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang	230	Đầu tư khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	2000	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	Lập đồ án quy hoạch phân khu; bổ sung danh mục thu hồi đất đối với dự án khu dân cư	Đấu giá/đấu thầu
12	Khu thương mại dịch vụ Phú An	xã Phú An, huyện Phú Vang	7	Đầu tư khu thương mại dịch vụ	Du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	200	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	Lập đồ án quy hoạch phân khu	Đấu giá/đấu thầu
13	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái ven sông tại xã Phú Gia, huyện Phú Vang	xã Phú Gia, huyện Phú Vang	10	Đầu tư khu du lịch nghỉ dưỡng ven sông	Du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	300	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	Lập đồ án quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn	Đấu thầu
14	Khu đô thị Phú An, huyện Phú Vang	xã Phú An, huyện Phú Vang	40	Đầu tư khu đô thị	Du lịch, đô thị	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa	1000	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa	Lập đồ án quy hoạch chi tiết điểm dân cư	Đấu giá/đấu thầu

						Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang		Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	nông thôn; bổ sung danh mục thu hồi đất	
15	Khu du lịch dịch vụ đầm Hà Trung, huyện Phú Vang	thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang	15	Đầu tư khu du lịch nghỉ dưỡng	Du lịch	Phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	400	Cập nhật Quy hoạch tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang	Lập quy hoạch chung thị trấn Phú Đa; Lập đồ án quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn	Đấu thầu

PHỤ LỤC 6. **TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀO THÀNH PHỐ HUẾ GIAI ĐOẠN 2026 – 2030**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND thành phố Huế)

STT	Cơ quan đơn vị	Tên nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian triển khai
1	Văn phòng UBND thành phố Huế	Tham mưu UBND thành phố chỉ đạo, điều phối việc triển khai Đề án; chỉ đạo xử lý các dự án FDI trọng điểm, liên ngành.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Quyết định phê duyệt Đề án; văn bản chỉ đạo, kết luận xử lý các vấn đề liên ngành	Theo yêu cầu, thường xuyên
		Xem xét thành lập Tổ công tác hỗ trợ đầu tư hoặc Tổ công tác FDI chiến lược để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình xúc tiến, triển khai và hỗ trợ sau đầu tư	Sở Tài chính, BQL KKTCN, Trung tâm XTĐT,TM & HTDN, các sở ngành và địa phương	Quyết định thành lập tổ công tác hỗ trợ đầu tư hoặc Tổ công tác FDI chiến lược để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình xúc tiến, triển khai và hỗ trợ sau đầu tư	Năm 2026
2	Sở Tài chính	Tham mưu quản lý nhà nước về xúc tiến, thu hút và hỗ trợ đầu tư FDI; theo dõi, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Đề án.	BQL KKTCN, Trung tâm XTĐT,TM & HTDN, các sở ngành và địa phương	Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện; báo cáo/đề xuất điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp khi cần thiết	Hằng năm
3	Bộ chỉ huy quân sự thành phố Huế	Phối hợp rà soát, tham gia ý kiến đối với các nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh và các dự án tại khu vực có yếu tố nhạy cảm	Sở Tài chính, BQL KKTCN	Văn bản thẩm định về quốc phòng đối với dự án liên quan	Theo yêu cầu, thường xuyên
4	Công an thành phố Huế	Phối hợp rà soát, tham gia ý kiến đối với các nội dung liên quan đến an ninh nhằm kịp thời phối hợp nhận diện, phòng ngừa các dấu hiệu vi phạm trong hoạt động đầu tư, góp phần bảo đảm an ninh kinh tế và trật tự, an toàn xã hội.	Sở Tài chính, BQL KCN/KKT	Văn bản thẩm định an ninh; báo cáo kiến nghị xử lý;	Theo yêu cầu, thường xuyên
5	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp	Thu hút, hỗ trợ và quản lý các dự án FDI tại Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, các khu công nghiệp; cung cấp thông tin về quỹ đất, hạ tầng; phối hợp	Sở Tài chính; Trung tâm XTĐT,TM & HTDN, các sở, ngành và địa phương	Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư giai đoạn 2026-2030; bộ thông tin về quỹ đất, hạ tầng phục vụ xúc tiến	Hoàn thành năm 2026; rà soát, cập nhật hằng năm

		tháo gỡ khó khăn và xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư			
6	Sở Xây dựng	Rà soát quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, hạ tầng kỹ thuật; hướng dẫn thủ tục xây dựng. Cung cấp và xác nhận dữ liệu quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật phục vụ xây dựng hồ sơ dự án kêu gọi đầu tư.	Sở Tài chính; BQL KKTCN; Trung tâm XTĐT,TM & HTDN và các sở, ngành và các địa phương	Bản đồ quy hoạch; hướng dẫn thủ tục; báo cáo khả năng đáp ứng hạ tầng. Dữ liệu quy hoạch, hạ tầng đã được xác nhận để tích hợp vào hồ sơ dự án.	Hoàn thành năm 2026; cập nhật thường xuyên
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tham mưu lĩnh vực đất đai, môi trường, tài nguyên, tiêu chí xanh, đánh giá tác động môi trường. Phối hợp xác nhận thông tin hiện trạng, nguồn gốc đất và tiêu chí môi trường..	Sở Xây dựng; BQL KKTCN; Trung tâm XTĐT,TM & HTDN và các sở, ngành và các địa phương	Danh mục đất sạch; báo cáo môi trường; tiêu chí sàng lọc dự án xanh. Thông tin đất đai, môi trường được xác nhận	Hoàn thành năm 2026; cập nhật thường xuyên
8	Sở Công Thương	Xây dựng định hướng và danh mục thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, logistics và thương mại; phối hợp giới thiệu tiềm năng, lợi thế và hạ tầng công nghiệp của thành phố; thúc đẩy kết nối doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, hỗ trợ doanh nghiệp địa phương tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị của doanh nghiệp FDI; khuyến khích chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển công nghiệp hỗ trợ	Sở Tài chính; BQL KKTCN; Trung tâm XTĐT,TM & HTDN, các sở, ngành và các địa phương	Danh mục thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, logistics và thương mại. Chương trình kết nối cung ứng.	Hoàn thành danh mục từ 2026 – Quý II/2027 và rà soát, cập nhật hường xuyên
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Chủ trì tham mưu định hướng phát triển sản phẩm du lịch chất lượng cao, du lịch di sản, nghỉ dưỡng xanh, MICE, vui chơi giải trí và dịch vụ quốc tế. Phối hợp với Sở Tài chính, Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch, Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tham gia ý kiến chuyên môn đối với các dự án phát triển du lịch; đồng thời cung	Sở Xây dựng, các sở, ngành và các địa phương	Hồ sơ xúc tiến du lịch chuyên đề; dữ liệu nhà đầu tư mục tiêu.	Hoàn thành năm 2026; cập nhật hằng năm

		cấp thông tin định hướng sản phẩm du lịch phục vụ công tác xây dựng Danh mục dự án thu hút đầu tư chung của thành phố.			
10	Sở Khoa học và Công nghệ	Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan thu hút FDI trong các lĩnh vực công nghệ cao, AI, bán dẫn, R&D, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phối hợp xây dựng danh mục dự án công nghệ, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Hỗ trợ doanh nghiệp FDI trong việc đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; hướng dẫn chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao;	Đại học Huế, DN công nghệ, Sở Tài chính, BQL KKTCN, Trung tâm XTĐT,TM & HTDN	Danh mục dự án công nghệ; chương trình kết nối R&D; đề xuất chính sách công nghệ	Hoàn thành từ 2026 – Quý II/2027 và rà soát, cập nhật thường xuyên
11	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Đại học Huế và các cơ sở đào tạo	Phát triển nguồn nhân lực phục vụ FDI chất lượng cao	BQL KKTCN, Trung tâm XTĐT,TM & HTDN, cơ sở đào tạo nghề, Sở KH&CN	Kế hoạch đào tạo nhân lực; chương trình đặt hàng đào tạo	Hoàn thành Kế hoạch đào tạo Quý I/2027; triển khai hằng năm
12	Trung tâm XTĐT, thương mại và hỗ trợ doanh nghiệp	Chủ trì xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm, trực tiếp triển khai hoạt động xúc tiến, quảng bá môi trường đầu tư của thành phố Huế; xây dựng, cung cấp thông tin, tài liệu giới thiệu tiềm năng, lợi thế, danh mục dự án kêu gọi đầu tư và hỗ trợ nhà đầu tư trong quá trình tìm hiểu, khảo sát, triển khai dự án	Sở Tài chính, BQL KKT-CN, Hiệp hội Doanh nghiệp thành phố, các sở, ngành và địa phương	Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm; tài liệu xúc tiến đầu tư bằng các thứ tiếng: Anh – Nhật – Hàn – Trung; Cơ sở dữ liệu nhà đầu tư mục tiêu; website/bản đồ đầu tư số. Danh mục kêu gọi đầu tư giai đoạn 2026-2030	Hoàn thiện trong năm 2026 và rà soát, cập nhật thường xuyên
		Đổi mới phương thức xúc tiến theo hướng chủ động, có trọng tâm, trọng điểm; tăng cường kết nối với các tổ chức, hiệp hội, đối tác trong và ngoài nước để thu hút nhà đầu tư phù hợp. Đồng thời, thực hiện xúc tiến đầu tư tại	Sở Tài chính, BQL KKTCN, các sở ngành và địa phương	Thu hút 1 – 2 doanh nghiệp FDI lớn đến nghiên cứu và tìm hiểu cơ hội đầu tư; thu hút, xúc tiến 2 – 4 doanh nghiệp FDI mong muốn mở rộng sản xuất đến tìm hiểu đầu tư tại Huế	Hằng năm

		chỗ, hỗ trợ sau đầu tư, tiếp nhận và phối hợp xử lý khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, góp phần duy trì môi trường đầu tư thuận lợi và thúc đẩy mở rộng hoạt động của doanh nghiệp FDI tại thành phố.			
		Thực hiện chăm sóc nhà đầu tư (Investor Care), chăm sóc sau đầu tư (Investor Aftercare); tiếp nhận và phản ứng nhanh để xử lý khó khăn, vướng mắc theo nguyên tắc "Một đầu mối - Một cán bộ theo dõi - Một quy trình hỗ trợ".	Sở Tài chính, BQL KKT-CN, các sở, ngành và địa phương	Kế hoạch, quy trình hỗ trợ; hồ sơ theo dõi từng nhà đầu tư; báo cáo kết quả xử lý kiến nghị, vướng mắc	Thường xuyên
13	Thuế Thành phố Huế, Chi Cục Hải quan khu vực IX	Chủ trì phòng chống chuyển giá, gian lận thuế; xây dựng mạng lưới dữ liệu chia sẻ liên ngành; Thiết lập cơ chế hậu kiểm định kỳ đối với các doanh nghiệp FDI sau khi hết thời hạn ưu đãi thuế, tập trung rà soát việc thực hiện nghĩa vụ tài chính và nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật	Sở Tài chính, Công an thành phố	Hệ thống dữ liệu chia sẻ liên ngành trực tuyến, biên bản thanh tra, kiểm tra chuyên sâu về chuyển giá	Hoàn thành cơ chế chia sẻ dữ liệu trong năm 2026; hậu kiểm, thanh tra, kiểm tra định kỳ và theo yêu cầu từ năm 2027
14	UBND xã, phường	Rà soát quy hoạch, chuẩn bị quỹ đất sạch, hạ tầng kết nối và dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư	Sở NN&MT, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, BQL KKT-CN, Trung tâm XTĐT,TM & HTDN	Báo cáo hiện trạng đất; phương án GPMB; hỗ trợ khảo sát thực địa	Thường xuyên
15	Hiệp hội Doanh nghiệp thành phố	Làm đầu mối đại diện cộng đồng doanh nghiệp; phối hợp xúc tiến, quảng bá môi trường đầu tư; kết nối doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp Huế; hỗ trợ nhà đầu tư, phản biện chính sách; khảo sát mức độ hài lòng và đào tạo, nâng cao năng lực doanh nghiệp địa phương.	Sở Tài chính, Sở Công Thương, Trung tâm XTĐT, BQL KKT-CN, ưTổ công tác hỗ trợ nhà đầu t, các sở, ngành và doanh nghiệp	Phối hợp tổ chức chương trình xúc tiến, kết nối FDI - doanh nghiệp Huế; danh mục doanh nghiệp cung ứng; báo cáo phản biện chính sách và mức độ hài lòng; chương trình đào tạo doanh nghiệp	Quý II/2027